TỦ SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
Do Viện IRED tuyển chọn và giới thiệu

The uses of the university

CÁC CÔNG DỤNG CỦA ĐẠI HỌC

CLARK KERR

Dẫn nhập của
TS. Nguyễn Xuân Xanh

Các công dụng của đại học

Tác giả: Clark Kerr

TIỂU LUẬN DẪN NHẬP

TS. Nguyễn Xuân Xanh [1]

Một số sách cần được nếm thử, một số khác cần được nuốt, và một số ít cần được nghiền ngẫm và tiêu hoá.

FRANCIS BACON

Đa đại học (Hoa Kỳ) đã chứng minh nó có thể thích nghi thế nào với những cơ hội mới cho tính sáng tạo; biết ứng phó thế nào trước tiền bạc; hăm hở có thể đóng một vai trò mới và hữu ích thế nào; nó có thể thay đổi bản thân nhanh chóng thế nào trong khi vẫn làm ra vẻ không có chuyện gì xảy ra; nó có thể xao lãng nhanh chóng thế nào một số những đức hạnh xưa.

CLARK KERR

---

[1] Tác giả cám ơn Cristina González của UC Davis, một người am hiểu sâu sắc về Clark Kerr, thể hiện qua quyển sách tuyệt vời của bà *Clark Kerr's University California* , là một trong những nguồn cảm hứng của tác giả; Marian Gade của UC Berkeley, cộng sự viên lâu năm và đắc lực của Clark Kerr, về những trao đổi hữu ích; và cám ơn Mai Nguyễn ở California đã giúp lo phần tư liệu và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện bài viết này.

PHẦN I

TÁC PHẨM

"Tại Hoa Kỳ, giáo dục là công việc của mọi người."

Clark Kerr

"Các công dụng của đại học", *The Uses of the University* , của học giả và một nhà lãnh đạo giáo dục đại học hàng đầu của Hoa Kỳ, Clark Kerr, là quyển sách "kinh điển", lôi cuốn và ấn tượng phản ảnh sự phát triển thần kỳ của đại học Hoa Kỳ trong thời kỳ cực thịnh của nó sau Thế chiến thứ hai, với những ưu và khuyết điểm của nó, sau khi tên tuổi của nền đại học Đức bên kia bờ Đại Tây Dương suy tàn. Nó có thể được xem là "văn phạm của đại học hiện đại Hoa Kỳ". Quyển sách của Kerr, như cựu chủ tịch đại học Chicago Hanna H. Gray viết năm 2012, "là quyển sách hay nhất về giáo dục đại học Mỹ được viết trong thế kỷ hai mươi". Quyển sách rất cần thiết cho những ai muốn hiểu biết về lịch sử đại học Hoa Kỳ trong thời kỳ vàng son, những logic tất yếu của nó, cũng như những vấn đề nó đối mặt - trong khuôn khổ lịch sử giáo dục đại học thế giới xưa và nay. Clark Kerr nghiên cứu các sự biến đổi của đại học qua thời gian và không gian bằng cách xem lại lịch sử của nó và tập trung vào ba phương diện chính của cuộc tiến hoá: sứ mệnh mới của nó (tạo ra tri thức cho nền kinh tế dựa trên tri thức), mô hình tài trợ mới của nó ('đại học với tài trợ liên bang', *federal grant university*) và cơ cấu mới của nó (sự phân mảnh của 'đa đại học'). Ông cũng đề cập đến những khía cạnh sử dụng tốt đại học, và cảnh báo những sự lạm dụng nó dưới các hình thức. Vai trò lãnh đạo của Mỹ có được như trong thế kỷ hai mươi, như tác giả nói, là dựa trên "sự sử dụng tốt tri thức", và trên hết, thông qua hệ thống các đại học nghiên cứu. Hiểu biết vai trò và những đóng góp quyết định của đại học vào các xã hội phát triển sẽ giúp người ta thấy rõ hơn sự lạm dụng, hay sự trì trệ của các đại học còn đang diễn ra tại nhiều quốc gia đang phát triển có những giam hãm chính trị.

Tuy đại học là sản phẩm trí tuệ của Tây Âu thời Trung cổ, nhưng sau đó phát triển khắp nơi trên thế giới, sang các nước như Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ trong thế kỷ 19. Ngày nay nó chiếm giữ vai trò quan trọng hơn bao giờ hết trên thế giới. "Chúng ta giờ đây đang nhận thức rằng sản phẩm vô hình của đại học, tri thức, có lẽ là nhân tố duy nhất mạnh mẽ nhất trong nền văn hoá của chúng ta, tác động sự vươn lên và suy tàn của các nghề nghiệp, và ngay cả của các giai tầng xã hội, các khu vực và các quốc gia" như Kerr nói trong lời tựa lần xuất bản năm 1963.

Quyển sách *"Các công dụng của đại học"* được xuất bản đầu tiên năm 1963, tập hợp các bài giảng của Clark Kerr tại Harvard năm 1963 (chương 1, 2 ,3). Lúc đó Clark Kerr là chủ tịch của Đại học California (University of California, UC). Sau đó, cứ mỗi thập niên, ông bổ sung thêm các chương mới: chương 4 năm 1972, chương 5 năm 1982, chương 6, 7, 8 vào lần xuất bản năm 1995, và chương cuối 9 năm 2001, hai năm trước khi ông mất, 2003.

"Cái bóng của Kerr trải dài trên quang cảnh của nền giáo dục Mỹ. Sự hiểu biết của ông về sự xuất hiện của *đa đại học* , multiversity, như ông đã gọi nó một cách nổi tiếng và bất ngờ trong các bài giảng Godkin năm 1963 tại Harvard – đã làm kết tinh cái nhìn chúng ta về những thay đổi có tính chất kiến tạo đã diễn ra tại các đại học nghiên cứu Hoa Kỳ vào giữa thế kỷ hai mươi" như Charles M. Vest, nguyên chủ tịch MIT nhận xét. Với đa đại học, hay các "thành phố của tri thức", Kerr muốn nói đến những đại học khổng lồ như Đại học California của ông, MIT (Massachusetts Institute of Technology), Đại học Michigan, Chicago, Stanford, và nhiều đại học khác trong hàng chóp bu khoảng một trăm cái.

Các công dụng của đại học đã được dịch ra mười thứ tiếng: Ả rập, Miến Điện, Hoa (giản thể, Trung Hoa), Hoa (phồn thể, Đài Loan), Pháp, Ý, Nhật, Hàn, Bồ Đào Nha (Brazil), Urdu (Pakistan). Chúng tôi rất vui mừng khi thấy nay nó được dịch sang tiếng Việt, tiếng thứ mười một. Đây có thể được xem như công việc tiếp nối Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 năm đã được xuất bản đầu năm 2011 với sự tham gia của trên 40 nhà khoa học, nghiên cứu Việt Nam trong và ngoài nước, để kỷ niệm sự ra đời lịch sử của đại học này 200 năm trước, là đại học đã ảnh hưởng lên các đại học nghiên cứu toàn thế giới, tạo ra bộ mặt giáo dục đại học thế giới ngày nay.

Các công dụng của đại học là một tác phẩm có cấu tạo bởi nhiều lớp "địa chất", mà lớp

đầu tiên xuất phát là ba bài giảng Godkin năm 1963. Ở lớp này, Kerr rất lạc quan, nhìn thẳng về phía trước. Ở các lớp sau, chương 4 (1972), chương 5 (1982) và các chương 6, 7 và 8 (1995), Kerr có cái nhìn ngày càng không còn lạc quan, và đến cực điểm là sự bi quan nặng ở chương 9, 2001, của lần xuất bản cuối trước khi ông mất. Ông viết về sự tiến hoá trong giai đoạn suy thoái từ những năm 1970: "Tôi đã thay đổi từ lạc quan thận trọng sang bi quan thận trọng, nhưng tôi vẫn là người theo chủ nghĩa không tưởng không thận trọng: tôi tin rằng chúng ta có thể trở thành 'một quốc gia của những người có giáo dục', và các thể chế của giáo dục đại học chúng ta sẽ tìm thấy các con đường của mình để kết hợp lại các 'thầy và học giả' (masters and scholars) thành những cộng đồng học thuật, và các thầy sẽ kết hợp lại các tuyến đường của sự chuyên môn hoá dữ dội bằng những cách tư duy ngang dọc của mình." (chương 8, 1995).

***

Những sợi chỉ của lịch sử. Ý niệm đại học như đại học ngày nay đã có từ thời Trung cổ. "Đại học" khởi đầu bằng một cộng đồng duy nhất - một cộng đồng của các thầy giáo và sinh viên (masters and students). Người ta có thể nói, nó có một linh hồn theo nghĩa của một nguyên lý động lực trung tâm. Ngày nay, đại học lớn của Mỹ lại là cả một chuỗi các cộng đồng và hoạt động được gắn với nhau bằng một cái tên chung, một hội đồng quản trị chung, và các mục đích liên quan. Sự biến đổi to lớn này bị tiếc rẻ bởi một số người, được chấp nhận bởi nhiều người, nhưng được tự hào như bây giờ bởi một số ít. Nhưng nó cần được mọi người thấu hiểu (Kerr 2001).

Đại học nghiên cứu thế giới có thể có nguồn gốc từ thời Hy Lạp, nhưng phải đợi đến đầu thế kỷ 19 mới có nền tảng triết học vững chắc và phát triển mạnh mẽ thông qua các đại học Đức. Đại học Hoa Kỳ từ thời lập quốc có sứ mệnh cung cấp 'sự rèn luyện tinh thần' (*mental discipline*) và nâng cao lòng mộ đạo (*piety*) cho giới tinh hoa. Từ những thập kỷ sau cuộc Nội chiến Hoa Kỳ, tức sau 1870, với phong trào giao đất (*land grant movement*), các đại học này có sự chuyển hướng từ các college [1] nhỏ để trở thành các đại học lớn có mục đích phụng sự cho sự hữu dụng (*utility*) cho xã hội, mở rộng cho các đối tượng rộng rãi trong nhân dân (dân chủ). Tại California, tính chất dân chủ được thể hiện bằng những lời hùng hồn của vị chủ tịch thứ chín Benjamin Wheeler: rằng "đại học là một nơi, nói một cách đúng đắn, không biết quý tộc giữa các việc học, không biết quý tộc giữa các chân lý khoa học, và không

biết quý tộc giữa những con người", và ông thêm "tất cả những thứ có thể làm cho sinh viên này tốt hơn sinh viên kia là sự trong sáng của tâm hồn, sự trong sáng của mục đích, sự trong sáng của tư duy và sự trong sáng của lối sống" (González).

Từ cuối thế kỷ 19 trở đi, đại học Hoa Kỳ lần lượt trở thành các đại học nghiên cứu, mô phỏng theo đại học nghiên cứu Đức, lấy khoa học, *Wissenschaft,* và tự do hàn lâm, *Lehrfreiheit* , tự do học, *Lernfreitheit,* làm kim chỉ nam, thoát khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, nhắm tới đại học trác việt (*excellence*). Với nghiên cứu khoa học được du nhập vào, các trường *graduate* (đào tạo tiến sĩ nghiên cứu) ra đời, "cái nhà tự nhiên của khoa học và các nhà khoa học" [2] Thế hệ các nhà khoa học trẻ của Hoa Kỳ sinh vào những năm 1840, hay sau đó, nhận được nguồn cảm hứng từ các đại học Đức. Nhiều nhà lãnh đạo giáo dục đại học rất có ảnh hưởng của Hoa Kỳ đã thành lập nên các đại học nghiên cứu, mà Johns Hopkins là đại học nghiên cứu thử nghiệm đầu tiên thành công, là 'ngọn cờ đầu', mà nhà lãnh đạo của nó Daniel Coit Gilman được xem như một vị 'anh hùng' trong thời đổi mới. Johns Hopkins có ảnh hưởng kích hoạt lớn nhất trong lịch sử đại học Hoa Kỳ. Charles W. Eliot, của đại học Harvard, người cải cách do dự, từng đi học tại Berlin, cuối cùng đi theo tấm gương Gilman. Rồi tiếp đến các đại học Cornell, Michigan, Columbia, Minnesota, Stanford, Chicago, Wisconsin. Các đại học công lần lượt đi theo ý tưởng của Hopkins. Các đại học bắt đầu bước vào giai đoạn cạnh tranh với nhau ở chất lượng của các trường graduate và bằng số bài báo công bố trên tạp chí của các giảng viên, những thứ có thể đo đếm được.

"Một thế hệ không mơ gì khác hơn là đại học Đức. Nước Anh bị bỏ qua. Người ta hiểu rằng Hoa Kỳ chưa đủ uyên bác. Nước Pháp cũng bị xao lãng. Học thuật Đức là người thầy và hướng đạo của chúng ta.[…] Người đi Đức vẫn còn là một người nghi ngờ về khả năng của một cuộc đời lý thuyết (học thuật) [3] , nhưng khi trở về trở thành một người lý tưởng, dành hết thì giờ cho sự học thuần tuý vì học thuật, quyết tâm đóng góp phần nhỏ bé của mình vào kho tàng hiểu biết to lớn của nhân loại, cháy bỏng về một cơ hội giúp xây dựng đại học Mỹ" như Josiah Royce, nhà triết học Mỹ nhận xét năm 1891. (William Clark) [4]

Cuộc lột xác này không ít khó khăn. Giáo dục đại học Mỹ tuy có chuyển biến tích cực với thời gian nhưng xét về đại thể bị đóng khung quá lâu vào "sự rèn luyện tinh thần", cho rằng có thể rèn luyện sinh viên học thuộc lòng sách vở cũ từ thời cổ đại, như là những bài tập thể dục tinh thần, có thể tạo ra tri thức, sự thông minh, và những giá trị cần thiết cho xã hội, mà quên

đi hay xem nhẹ yếu tố khoa học. Trước khi những ý tưởng đại học nghiên cứu của Humboldt chiếm lĩnh giới lãnh đạo cách tân của giáo dục đại học Hoa Kỳ, nước Mỹ vào thập kỷ 1860 bị thuyết tiến hoá của Darwin đổ bộ và thuyết phục (năm 1859, tác phẩm *Về nguồn gốc của các loài* của Charles Darwin được xuất bản ở Anh), gây nên một trận 'cuồng phong', làm cho tinh thần giới trí thức Mỹ sau đó trở nên tỉnh táo và sáng sủa, sẵn sàng hơn để chấp nhận ý tưởng đại học nghiên cứu. Hoa Kỳ chào đón Darwin còn nồng nhiệt hơn Anh quốc. Darwin được kết nạp làm thành viên danh dự của American Philosophical Society (Hội triết học Hoa Kỳ) năm 1869, mười năm trước khi đại học Cambridge vinh danh ông. Herbert Spencer, người áp dụng thuyết tiến hoá vào các lãnh vực xã hội, trở nên nổi tiếng ở Mỹ hơn nhiều so với ở chính quốc của ông, ảnh hưởng lâu dài lên giới tinh hoa trong khoa học, văn học, chính trị, thần học và kinh doanh Mỹ. Trong xã hội, theo Spencer, cái gì đồng nhất, đơn điệu (*homogeneous*) sẽ không ổn định, thiếu sức sống và sẽ tan rã, để được thay thế bằng những cái không đồng nhất, 'đa nguyên' (*heterogeneous*), mạnh mẽ hơn, bền vững và hoàn hảo hơn. John Fiske, nhà tiến hóa luận của Hoa Kỳ, diễn tả sự hưng phấn khi nói rằng "sống để được chứng kiến các đám sương mù cổ xưa tan biến làm lộ ra sự hội tụ của tất cả các ngành tri thức" là một "đặc ân hiếm có trong các thế kỷ." (Hofstadter)

Theo Spencer, các môn khoa học, tự nhiên lẫn xã hội, là quan trọng, vì chúng giúp năng lực cho con người để tồn tại, để sáng tạo ra của cải, chống lại bệnh tật, sản sinh con cái, giúp thực hiện các nhiệm vụ trong cuộc sống và tạo ra nghệ thuật. Khoa học, do vậy, Spencer tiên đoán, một ngày nào đó sẽ chiếm lĩnh các giáo trình học. Những nhà lãnh đạo giáo dục đại học như Charles W. Eliot, Adrew Dickson White, Daniel C. Gilman và David Starr Jordan đều trở thành những nhà tiến hóa luận. Họ chống lại ảnh hưởng kềm hãm của tôn giáo lên giáo dục. Khoa học là vương quốc tự chủ, là khách quan, không thể được phán xét bởi những người không có thẩm quyền về khoa học. Khoa học cần phải có đủ *tự do* và sự *khoan dung* để phát triển. Khoa học là sự tiến hoá, cùng với sự tiến hoá của xã hội, của nhân loại.

Tri thức khoa học bắt đầu tăng trưởng. Hoa Kỳ đối diện với lục địa châu Âu phát triển mạnh mẽ, đặt ra những thách thức nghiêm trọng cho cách học cũ. Những nhà lãnh đạo cách tân Mỹ quyết không để thua kém lục địa.

Cuộc khủng hoảng về lòng tin của đại học Hoa Kỳ cuối thế kỷ 19 cũng giống như cuộc khủng hoảng lòng tin của đại học ở châu Âu một trăm năm trước, cho đến khi đại học nghiên

cứu Đức ra đời thu phục lại niềm tin. Giáo dục từ các college truyền thống thế kỷ mười chín đào tạo ra các sinh viên tốt nghiệp "chỉ phù hợp cho một hành tinh khác", hơn là có mối liên hệ với cuộc sống hiện tại, như câu phát biểu nổi tiếng của Andrew Carnegie năm 1889.

Benjamin Rush, một trong những người cha lập quốc, đã viết rất sớm trong một cuộc thi về một kế hoạch tốt nhất cho giáo dục Hoa Kỳ đăng trên tạp chí *Hội triết học Hoa Kỳ* năm 1799: "Tiêu hao bốn hay năm năm để học hai ngôn ngữ chết, có nghĩa là quay lưng lại một cái mỏ vàng, để chúng ta tiêu khiển bằng việc đuổi bắt bướm." Giáo dục khoa học không thể chỉ giới hạn vào tiếng Hy Lạp và Latin, như thế chỉ giới hạn vào một ít người, mà phải làm cho tri thức *universal* , rộng rãi phổ quát, chỉ như thế "thể chế của một chính quyền cộng hoà mới có thể bảo đảm được trên đất nước chúng ta". (Rudolph) Khoa học phải rộng và muôn màu như chính cuộc sống.

Henry Adams (1838-1918), cháu nội và cháu chắt của hai đời tổng thống Hoa Kỳ, trong một quyển sách tự thuật ấn tượng *Sự giáo dục của Henry Adams* lên tiếng phê phán nền giáo dục cổ điển của Harvard những năm 1850. Thiếu kiến thức khoa học, toán học, ông thấy mình hoàn toàn hụt hẫng khi bước vào thế kỷ 20. Đứng tại thời điểm 1900, ông cảm thấy mình giống như một "đứa trẻ chưa có giáo dục gì cả", ông cũng không biết phải "bắt đầu từ đâu và thế nào". Ông hết sức ngỡ ngàng trước sự khác biệt căn bản của thế giới tuổi thanh niên của ông và thế giới thế kỷ 20 trước mặt. Ông đã hài lòng với giáo dục cổ điển một thời gian dài, cho đến khi giật mình nhìn lại. Nền giáo dục của ông thực ra là nền giáo dục của thế kỷ 18. Nghĩa là trong 200 năm liền, giáo dục hầu như không hề thay đổi đáng kể.

***

Thời kỳ thứ nhất . Luật giao đất Morrill [5] cho đại học do tổng thống Abraham Lincoln ký năm 1862 đã tạo điều kiện vật chất để các đại học mở rộng quy mô với mục đích phát triển khoa học ứng dụng, kinh tế, phục vụ cho nông nhiệp và công cuộc công nghiệp hoá, giúp con cái nhiều tầng lớp xã hội, trong đó có giới nhà nông, có cơ hội đi vào đại học. Đây là một cuộc *dân chủ hoá* đại học quy mô. Chính phủ liên bang sẵn sàng giúp các bang nào hỗ trợ đại học có giáo trình bao gồm ngành nông nghiệp và cơ khí. Một diện tích đất 17,4 triệu acre (7,04 triệu ha) được giao cho các bang để có thể được bán đi một phần để lấy tiền gây quỹ cho các "collge nhân dân". Đại học không còn là nơi chỉ đào tạo giới tinh hoa, trong đó có

quan chức nhà nước hay nhà thờ như trước đây. Mục tiêu của giáo dục được chuyển hướng từ sự học cổ điển sang sự học hữu dụng để chuẩn bị cho sinh viên bước vào đời vững vàng. Luật Morrill đã trở thành một nguồn lực quan trọng cho giáo dục đại học và thực tế đã thay đổi căn bản tiến trình phát triển giáo dục đại học Hoa Kỳ. Đó là một "sự đoạn tuyệt sâu sắc" với truyền thống giáo dục đại học Mỹ trước đó. Nó tạo ra một động lực xã hội mới trong lịch sử. Chưa nơi nào trước đó đại học được nối kết chặt chẽ như thế với cuộc sống hằng ngày của xã hội. "Khuôn viên đại học là một trong những điểm gặp gỡ đông đúc của những người qua đường ở Hoa Kỳ - một giao điểm của các nhà nông, nhà kinh doanh, nhà chính trị, sinh viên từ mỗi góc của hầu hết mỗi bang. Các tu viện và tháp ngà bị phá hủy bằng cách mở cửa ra cho mọi người khách đầy đủ phẩm chất đến." Phong trào giao đất nhằm mục tiêu đáp ứng khuynh hướng dân chủ, bình đẳng, dân túy và phục vụ công nghiệp hoá đang lên. Cho nên giáo dục đại học mở cửa cho mọi người trẻ đủ khả năng từ mọi tầng lớp xã hội. "Nó phục vụ sự vĩnh cửu hoá của một giai cấp tinh hoa ít hơn, mà phục vụ cho sự hình thành một xã hội tương đối phi-giai cấp nhiều hơn, với cánh cửa cơ hội rộng mở ra cho tất cả mọi người thông qua giáo dục". (Kerr) Cần nhớ rằng, luật giao đất Morrill (2012 kỷ niệm đúng 150 năm sự ra đời) được quốc hội và tổng thống Lincoln thông qua ngay trong khi đất nước còn chìm trong cuộc chiến tranh đổ máu nhất, cho thấy tổng thống và quốc hội tin tưởng mạnh mẽ thế nào vào vai trò then chốt và tiền tuyến của giáo dục đại học trong cuộc tái thiết và phát triển đất nước và mở rộng dân chủ. "Trong niên giám các nền cộng hoà không có một sự biểu lộ có ý nghĩa nào hơn của niềm tin chắc vào định mệnh quốc gia từ giữa cuộc thảm hoạ quốc gia" như chủ tịch Andrew D. White của Đại học Cornell tuyên bố. Chưa đầy một năm sau luật giao đất Morrill, vào tháng ba, 1863, Hàn lâm viện quốc gia khoa học (National Academy of Sciences, NAS) ra đời, củng cố thêm vai trò học thuật và khoa học trong cuộc chấn hưng đất nước ở phía trước. (Rothblatt 2012)

Đại học trong lịch sử đã tăng trưởng theo những vòng tròn đồng tâm. Nó bắt đầu ở Hy Lạp, và một thư viện – cái đầu tiên lớn nhất – ở Alexandria. Nó lan toả đến các ngành nghề cổ đại, và sau đó đến khoa học. Nó thâm nhập vào nông nghiệp và bây giờ vào công nghiệp. Ban đầu nó phục vụ cho các tinh hoa của xã hội, sau đó đến giai cấp trung lưu, và bây giờ bao gồm con em của tất cả mọi người, không phân biệt nguồn gốc kinh tế và xã hội. (Kerr)

Chính luật giao đất cũng đặt nền tảng cho các đại học thế kỷ 20 mở rộng thành những campus [6] quy mô chưa từng có, đáp ứng sự phát triển ồ ạt sau Thế chiến thứ hai với đạo

luật GI Bill hỗ trợ các quân nhân giải ngũ đi vào đại học, và sự tăng vọt dân số trong thời hậu chiến.

Đại học Johns Hopkins và phong trào giao đất đại học được xem là hai nguồn ảnh hưởng lớn nhất của cuộc biến đổi đại học lần thứ nhất. Một bên là của Phổ, một bên là của Mỹ; một bên chuộng tinh hoa, một bên chuộng dân chủ. Một bên là khoa học thuần túy 'cao sang', một bên thì 'tay lấm chân bùn' do tiếp xúc với đất đá và máy móc; một bên áo cổ trắng, một bên áo cổ xanh. Một bên nhìn vào Kant, Hegel, một bên nhìn vào Franklin, Jefferson và Lincoln. Một bên chủ nghĩa tri thức Đức, một bên chủ nghĩa dân túy Mỹ. Tri thức thuần túy và chủ nghĩa thực dụng thô thiển. Nhưng cả hai làm thành một liên minh phụng sự chung cho công cuộc công nghiệp hoá quốc gia. Hai 'dòng máu' này quyện vào đại học hiện đại của Hoa Kỳ, như Kerr viết.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 1870 - 1940, sự phát triển đại học Hoa Kỳ vẫn còn chậm chạp. Nhiều đại học tuy đã quan tâm hơn đến nghiên cứu, nhưng dạy học vẫn còn là công việc chính. Giai đoạn bành trướng cũng như mở rộng nhanh chóng diễn ra trong giai đoạn 1940 - 1990, song hành với cuộc chiến tranh nóng, chiến tranh lạnh và "chiến tranh công nghiệp" trên quy mô thế giới sau đó.

Ngoài ba sứ mệnh phụng sự *hữu dụng* , *dân chủ* và *trác việt* (nghiên cứu khoa học), đại học Hoa Kỳ còn có thêm sứ mệnh thứ tư, phụng sự văn hoá khai phóng (*liberal culture*), văn hoá nhân văn (*humanitas*) theo tinh thần các đại học Anh Oxford và Cambridge nhằm đào tạo các gentlemen. Sứ mệnh này được đại diện bởi một thiểu số nhưng rất mạnh mẽ và quyết liệt. Nhân văn được xem như sự đối kháng, hay đối trọng của khoa học và tính hữu dụng.

Thực tế, đại học châu Âu cũng đã từng trải qua những giai đoạn đó. Sự rèn luyện tinh thần đã bắt đầu từ đại học Trung cổ với *Trivium* (văn phạm, hùng biện và logic) và *Quadrivium* (số học, hình học, thiên văn và âm nhạc), sau đó thêm các môn nhân văn hay văn hoá khai phóng vào thời Phục Hưng, để rồi bước sang giai đoạn phát triển nghiên cứu khoa học đầu thế kỷ 19 với các đại học Đức. Các college Hoa Kỳ thời lập quốc cũng bắt đầu với sự rèn luyện tinh thần của thời Trung cổ, sau Nội chiến được thêm vào đó tính hữu dụng là sứ mệnh duy nhất của Hoa Kỳ, cuối thế kỷ 19 thêm sứ mệnh nghiên cứu khoa học của Đức, một chuyển biến có tính cách mạng. Trong khuôn khổ giáo dục đại học Mỹ thời bấy giờ, văn hóa khai phóng

nhằm ‘cứu nguy’ và cải thiện sự rèn luyện tinh thần trước những đổi mới đang diễn ra có tính thực dụng trong “ *Giai đoạn thăng hoa* ” kinh tế (*Gilded Age*) sau cuộc Nội chiến, trước sự xâm nhập của khoa học, công nghệ từ châu Âu cũng như công cuộc công nghiệp hoá. Văn hóa khai phóng còn nhằm thắt lại niềm tin vào Chúa, vào tính đạo đức phổ quát của nhân loại đang bị lung lay nặng nề sau cuộc “tương tàn huynh đệ” của cuộc nội chiến chưa từng có trong lịch sử Hoa Kỳ. Tính đa dạng sứ mệnh trên của đại học Hoa Kỳ là một “hương vị đặc thù của Mỹ”, khác với các đại học của châu Âu (Shapiro).

Để hỗ trợ việc thực hiện bốn sứ mệnh trên, đại học Hoa Kỳ tạo ra sự phân công: Các college nhỏ chuyên tâm về sự rèn luyện tinh thần và văn hoá khai phóng, trong khi các đại học lớn tập trung vào nghiên cứu khoa học và sự hữu dụng. Nhưng tất cả các thể chế của giáo dục đại học Mỹ đều chứa đựng những nhân tố của bốn sứ mệnh này.

California, thông qua California Master Plan 1960 (Quy hoạch tổng thể), là ‘ngọn cờ đầu’ của Hoa Kỳ đã tổ chức giáo dục đại học công của mình theo mô hình ba hệ thống đã tạo sự tiếp cận thuận lợi nhất cho phần lớn công dân sinh viên của họ, cho tất cả những ai muốn theo đuổi, tức là thực hiện bốn sứ mệnh nói trên: tính hữu dụng, dân chủ, nghiên cứu và nhân văn. Các bang khác theo chân mô hình này, tuy không phải tất cả.

***

---

[1] Xem thêm chi tiết trong *Phụ lục* về các college Hoa Kỳ.

[2] Nhưng Hoa Kỳ không tổ chức theo hệ thống một ghế giáo sư (single-professorial chair) như Đức, mà theo các ‘phòng nhiều ghế giáo sư’ (multi-professorial departments). (Wittrock).

[3] Người ta dễ hiểu lầm rằng Đại học Đức chỉ tập trung vào khoa học lý thuyết. Không phải. Vào những năm 1830-1840, trước khi cuộc công nghiệp hoá có hiệu quả, Đức đã có giáo dục đại học tốt cho khoa học ứng dụng. Anh là quốc gia từng có cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ 18. Jutius von Liebig là người đầu tiên trên thế giới đã xây dựng phòng thí nghiệm hoá học tại Đại học Gießen năm 1824. Một số người Anh đã sang Đức học những ngành khoa học ứng dụng, và khi trở về Anh, họ không gặp sự cạnh tranh nào đáng kể. (Snow)

[4] Đức và Hoa Kỳ có một mối liên hệ lịch sử mật thiết. Thế kỷ 19 là *American Wanderjahre* , những năm đi học việc của Hoa Kỳ. Benjamin Franklin là người Mỹ đầu tiên (được ghi nhận) đã đến thăm một trường đại học Đức – Göttingen năm 1766. Hai sinh viên Mỹ đầu tiên theo học chính quy tại Göttingen là George Ticknor và Edward Everett (1815-17), những người có ảnh hưởng lên giáo dục Mỹ trong thế kỷ 19. Đến năm 1850 có hai đợt người Mỹ đổ xô đi học tại các đại học Đức như Göttingen, Berlin và Halle, là những đại học khai sáng đầu tiên của Đức, trong đó có cả Ralph Waldo Emerson và Henry Wadsworth Longfellow; sau đó đến các đại học Leipzig, Bonn và Heidelberg thịnh hành hơn. Everett không ngừng mua sách

Đức để thành lập phần chính của thư viện Đức tại Harvard. Sách Đức thâm nhập từ đó vào nước Mỹ. Từ 1850 trở đi, các đại học Mỹ công khai cho biết sẽ ưu tiên chọn những ứng viên là những người được đào tạo từ Đức. Người ta có thể nói tới "cơn sốt Đức". Theo chiều ngược lại, trong thế kỷ 19, có cả triệu người Đức di dân sang Hoa Kỳ định cư và mang theo văn hoá, khoa học, tư tưởng Đức (Watson). Theo Charles Franklin Thwing (1928), chủ tịch của Đại học Western Reserve, có khoảng 5.000 sinh viên Hoa Kỳ đã đăng ký tại Đại học Berlin, và trong đó có 3.000 theo ngành triết học. Fincher)

[5] Đạo luật này (của thượng nghị sĩ Jusin Smith Morrill) thực ra dự trù cung cấp giáo dục cả *khai phóng* (liberal) lẫn *thực hành* (pratical) cho các 'giới công nghiệp' (industrial classes); *khai phóng* vì muốn san bằng khoảng cách giữa những người được giáo dục nổi trội với người hoạt động trong kinh tế như nông nghiệp, chế tạo hay thương mại; *thực hành* vì muốn lấp lỗ hổng rõ ràng trong hệ thống giáo dục. (Geiger)

[6] Chữ *campus* là khuôn viên trên đó đại học được xây dựng, và ám chỉ phần đại học trên đó. Một đại học có thể có một campus, tập trung tất cả các cơ sở, nhà ở, văn phòng, giảng đường, phòng thí nghiệm, v.v. vào một miếng đất duy nhất, hay cũng có thể có nhiều campus, như Đại học California (University of California, UC); đại học này có mười campus thành viên tại các đơn vị Berkely, Davis, Irvine, Los Angeles, Merced, Riverside, San Diego, San Francisco, Santa Barbara, và Santa Cruz. Mỗi thành viên này có một campus riêng. Nếu không nói gì khác hơn, thì thường campus có nghĩa như chính đại học trên đó.

BUỔI ĐẦU LẬP QUỐC:

TINH THẦN KHOA HỌC

Khoa học ứng dụng có ảnh hưởng lớn lên xã hội Mỹ như một nguồn gốc của sự phồn vinh. Đối với những ai sinh ra vốn không thừa hưởng vị thế xã hội hay điền sản thì sự áp dụng và đổi mới công nghệ là những phương cách để tiến thân. Alexis de Tocqueville đã cho rằng động lực này là đặc tính cơ bản *của xã hội Mỹ: "Một khi lao động của trí thông minh trở thành nguồn gốc của quyền lực và giàu sang, thì người ta bắt buộc nhìn mọi sự tiến bộ khoa học, mọi khám phá và ý tưởng mới, như hạt giống của quyền lực đặt trong tầm tay của con người." Và "Dân chủ (tuy) không khuyến khích con người chăm lo khoa học vì mục tiêu tự thân của nó, nhưng nó làm tăng lên mạnh mẽ số người chăm lo nó", và trên cái nền đó sẽ có những thiên tài muốn vượt ra khỏi khuôn khổ của khoa học ứng dụng để đi tìm đến chân lý thuần túy sâu thẳm. (Ferris)*

Thực tế các vị cha lập quốc như George Washington, John Adams, Thomas Jefferson, James Madison ('Cha đẻ của Hiến pháp'), Benjamin Franklin đều là những người yêu thích khoa học, có khi đến đam mê. Như Jefferson, cha đẻ của bản Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ đồng thời là người sáng lập đại học Virginia, đã viết: "Sự tiến bộ của khoa học mở ra khả năng tăng trưởng các tiện nghi cuộc sống, mở rộng sự hiểu biết và cải thiện đạo đức của nhân loại", và "Khoa học là nỗi đam mê của tôi, còn chính trị chỉ là nhiệm vụ." (Ferris) Benjamin Franklin thì ai cũng biết, ông là một nhà thông thái vô cùng đa dạng (polymath) , và là nhà khoa học đích thực. Ông nổi tiếng với thí nghiệm con diều trong cơn dông để chứng minh sấm sét là một hiện tượng điện, từ đó phát minh ra cột chống sét. Còn Abraham Lincoln thì say mê hình học Euclid đến nỗi ông thức nghiên cứu nó đến hai giờ sáng mỗi đêm dưới ánh đèn cầy, trong khi các bạn luật sư đồng nghiệp thì đã ngủ. Ông thường nói đến các " định lý và định đề của dân chủ " , so sánh chúng với các định lý và định đề trong Euclid. Các bài viết của ông được xây dựng theo mô hình hình học Euclid. (Richard) Trong Diễn văn Gettysburg nổi tiếng, Lincoln dùng chữ "proposition", tức một 'mệnh đề' có tính chất định lý

trong toán học.

Ngôn ngữ của những người cha lập quốc là ngôn ngữ khoa học, logic, đầy hình ảnh ẩn dụ và lý tính . *Tuyên ngôn độc lập Hoa Kỳ được viết chính bằng ngôn ngữ ấy. Đoạn mở đầu của* Tuyên ngôn *có tính chất Newton. "Các định luật của tự nhiên" (Laws of Nature) được nhắc đến như một nguyên lý, như các định luật trong* Principia *của Newton. Trong câu mở đầu nội dung bản Tuyên ngôn, chữ "self-evident" (hiển nhiên, không cần phải chứng minh) hàm ý tính chất* tiên đề *(axiom) của* Tự do: "Chúng ta giương cao những chân lý này cho thành hiển-nhiên, rằng tất cả con người được sinh ra đều bình đẳng, rằng họ được phú cho, bởi Đấng Tạo hóa của họ, một số quyền nhất định không thể chuyển nhượng được, rằng trong các quyền đó có quyền sống, quyền tự do và quyền theo đuổi hạnh phúc . *Đó cũng là tinh thần tư duy suy diễn, dựa lên tiền đề mà suy diễn* (deduction) .

Một trong ba phẩm chất khiến Jefferson (32 tuổi) được chọn làm người soạn Tuyên ngôn chính là vốn tri thức khoa học *uyên thâm của ông. Hoa Kỳ là quốc gia được khai sinh và định dạng trong* Thế kỷ của Lý tính *, hay* Khai sáng *, thế kỷ mà tư duy con người chịu ảnh hưởng sâu rộng bởi khoa học Newton và triết học Locke khai phóng, Locke cũng là nhà triết học đầu tiên trở thành Newtonian (người theo lý thuyết khoa học Newton). Khoa học được nhìn nhận là biểu tượng cao nhất của lý tính con người. Nhiều vị cha lập quốc được giáo dục tại các college. Tại các college như Harvard, Yale, Princeton, William & Mary, người ta đòi hỏi sinh viên, ngoài các môn nhân văn, phải học toán và các nguyên lý của Newton, trong tinh thần nhân văn. Johns Adams cho rằng "hai nguồn suối của chính quyền đích thực là* lý tính *và* thực nghiệm *" (experience, như trong khoa học, nghĩa là phải trải qua sự thử thách của thực tế). Khái niệm phép thử thông qua thí nghiệm được Abraham Lincoln sử dụng trong bài* Diễn văn Gettysburg *, khi ông nói về một* phép thử, *rằng quốc gia mới này "được thai nghén trong tự do, và sống hiến dâng cho lý tưởng được đề ra, rằng tất cả mọi người được tạo hóa sinh ra bình đẳng… có thể tồn tại được lâu bền hay không". Tư duy dựa trên thực tiễn để suy luận là tư duy quy nạp* (induction) . *Mọi kết luận đi ngược lại kết quả của thực nghiệm đều không có giá trị. Thời Galilei là thời của phép quy nạp xuất phát từ nhận thức qua thực nghiệm, chống lại phép suy diễn của chủ nghĩa giáo điều và kinh viện mà ông là người chiến đấu tiên phong.*

Đó là dấu ấn của khoa học. Tuy đại học Hoa Kỳ có những chuyển biến tích cực qua thời

gian, nhưng cũng tỏ ra có sức ỳ mạnh mẽ. Phải cần đến hai thế kỷ rưỡi mới có được bước nhảy từ cổ điển sang hiện đại, từ kinh điển, học thuộc lòng sang nghiên cứu, thảo luận về khoa học hiện đại. (Xem thêm phần Sức ỳ của đại học Hoa Kỳ *dưới đây).*

***

Thời kỳ thứ hai. Sự phát triển vũ bão đại học Hoa Kỳ diễn ra vào những năm 1960, tức gần 100 năm sau cái mốc thứ nhất 1870. Trong thập niên 1960, giai đoạn Kerr viết các bài giảng Godkin, Hoa Kỳ bắt đầu chiếm ngự thế giới trong lãnh vực giáo dục đại học và kinh tế, chưa nói đến quân sự. Đại học cổ điển phát triển từ những "làng nhỏ với những thầy tu", theo lời Kerr, sang đại học hiện đại như một thị trấn của một loại kỹ nghệ (*one-industry town*) với một nhúm nhỏ trí thức lãnh đạo (*oligarchy*), cuối cùng biến thành một thành phố (*city*) với sự đa dạng bất tận (*infinite variety*), thành 'đa đại học' (*multiversity* , đại học của đại học), với rất nhiều cộng đồng khác nhau và có khả năng tiếp tục mở rộng bất tận. Khái niệm *Đa đại học* mới phản ảnh được quy mô khổng lồ của các đại học nghiên cứu Hoa Kỳ trong thời cực thịnh của nó [1] . Đa đại học là đặc trưng của Mỹ, "nơi hợp lưu không kế hoạch và chủ tâm của nhiều ý tưởng giáo dục và truyền thống". "Các đại học (và đại học kỹ thuật) của châu Âu từng là những trung tâm của đổi mới sáng kiến (*innovation*) cũng như của giáo dục ưu việt cho nhiều thập kỷ. Nhưng khi sự bành trướng lớn của giáo dục đại học bắt đầu (do sự bùng nổ của dân số), thì hạt giống lai của Hoa Kỳ tỏ ra là thích hợp độc nhất" như Ralf Dahrendorf, nhà chính trị, xã hội học Đức-Anh nhận xét. (Wittrock) [2] Đại học Hoa Kỳ được ví như một loại nhà nước liên bang (*federal state* , hay *Bundesstaat* tiếng Đức [3] (Parsons & Platt).

Nếu đại học trong giai đoạn 1870 nhằm phục vụ cuộc công nghiệp hoá giai đoạn thứ nhất, thì đại học trong giai đoạn 1960 phục vụ cho cuộc công nghiệp hoá toàn diện, phát triển khoa học, công nghệ, quốc phòng, tạo ra nhiều hơn nữa cơ hội bình đẳng cho các nhóm thiểu số, cho phụ nữ, các nhóm thu nhập thấp. Hai cuộc biến đổi quan trọng đều nhằm mở rộng cửa đại học cho nhiều tầng lớp xã hội mới, tạo thêm sự dân chủ hoá. Đại học không còn là tháp ngà, mà là một phần vận hành của xã hội, mang đậm dấu ấn tinh thần thời đại, không thoát khỏi dòng lịch sử. Theo Kerr, "Đa đại học có vai trò trung tâm đối với công nghiệp hoá quốc gia,

sự tăng trưởng ngoạn mục năng suất lao động để đem lại sự sung túc, đối với sự kéo dài tuổi thọ cơ bản của con người, cũng như sự ưu thế quân sự và khoa học trên quy mô thế giới.” Một trong những điểm son là giáo dục đại học Mỹ đã đạt tới mức tiếp cận hoàn vũ (*universal access*), với tỉ lệ 60 phần trăm sinh viên, và tăng lên có lẽ từ 70 đến 80 phần trăm (năm 2001).

Hai giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất có tính chất cách mạng của đại học Hoa Kỳ trong lịch sử đều là hai giai đoạn của thời hậu chiến, và đều bị chi phối mạnh mẽ từ liên bang, bằng chính sách cấp đất (*land grant*) thế kỷ 19, và bằng chính sách cấp vốn (*federal grant*) thế kỷ 20. Giai đoạn phát triển sau Thế chiến thứ hai xuất phát từ những kinh nghiệm trong chiến tranh mà ở đó giới khoa học và kỹ sư Mỹ đã có những đóng góp cực kỳ to lớn trong việc kết thúc thắng lợi. Bom nguyên tử trở thành biểu tượng của sức mạnh của khoa học, trong đó có khoa học lý thuyết, của những nhà khoa học xuất phát từ đại học.

Báo cáo lịch sử “ *Khoa học – Biên giới vô tận* ” của kỹ sư Vannevar Bush năm 1946 trả lời câu hỏi của tổng thống Franklin D. Roosevelt là cần tổ chức cộng đồng khoa học thế nào để họ có những đóng góp tích cực vào kinh tế, sức khoẻ, an ninh và chất lượng đời sống trong thời bình như những đóng góp của họ trong chiến tranh đã góp phần vào chiến thắng. Những đề nghị của Bush đã thay đổi bộ mặt đại học một cách triệt để. Các đại học công cũng như tư của Hoa Kỳ trở thành cơ sở hạ tầng nghiên cứu và triển khai (R&D) của cả quốc gia, chính quyền liên bang cần tài trợ hoạt động nghiên cứu của họ, và giáo dục graduate (sau cử nhân) ở đại học [4] . Mỗi đồng đô la thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, tạo ra tri thức và công nghệ mới, cùng lúc hỗ trợ giáo dục cho thế hệ tới các nhà khoa học, kỹ sư và bác sĩ (Charles Vest). Các đại học giảng dạy cũ như qua đêm chuyển thành đại học nghiên cứu. Khoảng mươi đại học cũ tồn tại cuối Thế chiến thứ hai, đặc biệt MIT, Chicago và Berkeley, đã bùng nổ thành khoảng một trăm đại học nghiên cứu lớn vào cuối thế kỷ 20.

Ngoài ra những yếu tố từ ngoài như cuộc chiến tranh lạnh, sự kiện *Sputnik* của Xô Viết, và cuộc cách mạng sinh-y học có những ảnh hưởng quan trọng lên sự phát triển mạnh mẽ đại học Hoa Kỳ. Người ta bảo, cuộc chiến tranh lạnh đã đi vào đại học. Các quỹ khổng lồ của quốc gia như Atomic Energy Commission (AEC, Hội đồng Năng lượng Nguyên tử), National Science Foundation (NSF, Quỹ Khoa học Quốc gia), National Institutes of Health (NIH, Các viện Y tế Quốc gia) và nhiều cơ quan khác ra đời hỗ trợ nghiên cứu khoa học tự nhiên, công

nghệ, y khoa, nguyên tử. Sau đó chính phủ bổ sung các tổ chức hỗ trợ các ngành khoa học xã hội.

Sự hợp tác giữa chính quyền liên bang và đại học là một "liên minh chiến lược", thông qua cơ chế cạnh tranh thị trường của các ý tưởng và năng suất, đã tạo nên những đại học nghiên cứu tập trung trác việt và những tài năng sáng chói. " *Big science is Best science* " (Khoa học lớn là khoa học tốt nhất) là khẩu hiệu. Chương trình tài trợ từ liên bang không có tính 'bình quân chủ nghĩa' cho tất cả đối tượng, mà tập trung vào các nhà khoa học của đại học có năng lực và được công nhận từ đồng nghiệp. Tài trợ quốc gia do đó được tập trung vào một giới nhỏ các đại học và học giả trác việt.

Nền tảng của sự sự biến đổi (đại học lần thứ hai, thế kỷ 20) là sự tăng trưởng của "kỹ nghệ tri thức"; nó thâm nhập chính quyền và giới kinh doanh, thu hút vào đó ngày càng nhiều người đã được nâng lên các trình độ cao hơn của kỹ năng. Sự sản xuất, truyền bá, và tiêu thụ của "tri thức" ở tất cả các dạng của nó, chiếm 29 phần trăm của tổng sản lượng quốc gia theo tính toán của Fritz Machlup. Và sự sản xuất tri thức tăng trưởng khoảng hai lần tốc độ tăng trưởng của các phần còn lại của kinh tế. Tri thức chưa bao giờ quan trọng đến thế trong lịch sử trong việc quản lý cả một xã hội. "Cái mà ngành đường sắt đã làm cho nửa sau thế kỷ vừa qua (19) và ngành xe hơi đã làm cho nửa đầu thế kỷ này (20) có thể được làm cho nửa sau thế kỷ này (20) bởi công nghiệp tri thức; nghĩa là để phục vụ như tâm điểm cho tăng trưởng quốc gia. Và đại học nằm ở trung tâm của quá trình (tạo ra) tri thức". (Kerr)

Đại học hiện đại là một thể chế 'đa nguyên', theo nhiều nghĩa: có nhiều mục tiêu, không phải một; có nhiều trung tâm quyền lực, không phải một; phụng sự nhiều nhóm khách hàng, chứ không phải một. Nó không 'thờ một Chúa' duy nhất; nó không phải là một cộng đồng thống nhất. Nó được đặc trưng bởi nhiều tầm nhìn về Chân, Thiện, Mỹ, và nhiều con đường để đạt đến đó; nhiều sự xung khắc quyền lực; bởi việc phụng sự nhiều thị trường và là mối quan tâm đối với nhiều nhóm xã hội. Nó có thể nên được gọi là "đại học đa nguyên", hay một 'đại học tập đoàn', giống như trong kinh doanh. (Kerr)

Tri thức trở thành trung tâm của xã hội. Nó được yêu cầu và đòi hỏi bởi dân chúng và các cơ quan nhiều hơn bao giờ hết. Đại học với tư cách như nhà sản xuất, nhà bán sỉ và bán lẻ của tri thức không thể thoát khỏi dịch vụ này. Tri thức, hôm nay, là lợi ích của mọi người. Các nhà

chính trị cần những tư tưởng mới để đáp ứng những vấn đề mới; các cơ quan nhà nước cần những lời tư vấn của chuyên gia để xử lý những vấn đề cũ. Người giáo sư có thể cung cấp cả hai. Chương trình *New Deal* phục hồi kinh tế của Roosevelt những năm 1930, hay *New Frontier* của Kennedy để giải quyết những vấn đề xã hội và hướng mắt về không gian những năm 1960, đã quy tụ nhiều giáo sư từ các campus về Washington. (Kerr)

Giai đoạn 1940 - 1970 được Kerr gọi là "Đợt sóng sốc lần I" (Shock Wave I). "Xã hội Mỹ, trước kia được tổ chức xung quanh nông nghiệp và công nghiệp, ngày càng được tổ chức xung quanh các kinh tế công nghệ, thông tin và dịch vụ của nó, và xung quanh giáo dục đại học. Thực tại căn bản, đối với đại học, là sự thừa nhận rộng rãi rằng tri thức mới là nhân tố quan trọng nhất trong sự tăng trưởng xã hội và kinh tế. Chính bây giờ chúng ta mới nhận thức ra rằng sản phẩm vô hình của đại học, tri thức, có thể là nhân tố một mình có mãnh lực lớn nhất trong nền văn hoá chúng ta, tác động đến sự tiến lên hay suy giảm của nghề nghiệp, cả của các giai cấp xã hội, của khu vực và cả của quốc gia." Giáo dục đại học Hoa Kỳ trở thành "mô hình của thế giới" như Kerr viết.

Đại học, đặc biệt là đại học nghiên cứu tập trung, cũng ngày càng được xem như các thể chế tạo ra *cơ hội* không những cho cá nhân, mà cho cả các bang, vùng, quốc gia, hay kỹ nghệ bởi tác động của tri thức và những con người có giáo dục, nam cũng như nữ, mà đại học đã đào tạo nên (Vest). Giáo dục đại học trở thành *Giấc mơ Mỹ* đổi đời, như chàng sinh viên Charles Vest từ West Virginia, một trong những vùng nghèo nhất của nước Mỹ một ngày nọ đã có thể trở thành chủ tịch của Viện (đại học) kỹ thuật MIT danh giá. Đại học có sứ mạng tạo cơ hội cho mọi người. Đó là điều xã hội chờ đợi trước hết và trên hết. Giáo dục không những chuyển động các cá nhân. "Giáo dục có thể chuyển động cả một quốc gia" như Charles Vest viết trong diễn văn khai mạc của ông với tư cách chủ tịch thứ 15 của MIT, ngày 10 tháng 5, 1991.

Nếu tên tuổi của nền đại học Hoa Kỳ trước Thế chiến thứ hai vẫn còn "khiêm tốn" trên vũ đài giáo dục thế giới, thì từ 1960 trở đi tên tuổi cuồn cuộn dâng cao. McGeorge Bundy, chủ nhiệm trường *Arts and Sciences* của Harvard, từng phục vụ cho nội các Tổng thống John F. Kennedy và Lyndon Johnson, giải thích bằng một hình ảnh: "Một cơn thuỷ triều lên nhấc cao lên theo tất cả các chiếc thuyền trên đó." (Thelin)

Chính trong nhiệm kỳ của Kerr tại Đại học California mà những mâu thuẫn và thời cơ trên thế giới đã tích tụ lại biến thành một loại "big bang" của giáo dục đại học, sản sinh ra loại hình "đa đại học". Những cuộc chạy đua trên trời và dưới đất, chạy đua trong chính trị và kinh tế, trong khoa học và giáo dục, chạy đua trong sản phẩm và dịch vụ, chạy đua trong sự thu phục lòng người đã thúc đẩy các đại học phát triển lên cực điểm. (Rothblatt 2012)

Cho đến nay, thế giới đã trải qua bốn cuộc cách mạng quan trọng: *Cách mạng khoa học* , *Cách mạng công nghiệp* , *Cách mạng dân chủ* , và *Cách mạng giáo dục* . [5] Các cuộc cách mạng này đã làm thay đổi cấu trúc xã hội. Chúng diễn ra tại nhiều khu vực khác nhau, theo những kiểu mẫu (*pattern*) khác nhau, đan xen lẫn nhau, lan tỏa và kích thích sự phát triển từ nơi này sang nơi khác, và được thực hiện căn bản bởi các quốc gia phát triển ở châu Âu cũng như châu Mỹ trong những thế kỷ 17, 18 và 19. Cuộc cách mạng giáo dục, nhằm thu hẹp sự kém hiểu biết, khuyến khích con người hành động với lý tính, tạo nên kỹ năng cho cá nhân và xã hội phục vụ sự phát triển kinh tế. Cuộc cách mạng giáo dục với những "khu vực công nghệ" của nó có thể so sánh với cuộc cách mạng công nghiệp. Nó có ít nhất bốn khu vực: Kỹ nghệ giáo dục tổng quát làm nền tảng cho mọi sự phát triển tiếp; Kỹ nghệ nghiên cứu tạo ra tri thức và nhận thức cho xã hội; Kỹ nghệ đào tạo cao học, tiến sĩ để tiếp nối cộng đồng hàn lâm; và Kỹ nghệ đào tạo nhân lực sử dụng tri thức cho những lãnh vực mà các thành viên của xã hội gặp những bài toán thực hành và cần đến. Đại học hiện đại, bắt đầu từ thế kỷ mười chín, đã đạt tới đỉnh cao với đại học Hoa Kỳ nửa sau thế kỷ hai mươi. (Parsons & Platt)

***

Đời sống trong đa đại học. Trong thời *Đa đại học* , cuộc sống của một giáo sư, Kerr nhắc lại sự mô tả của một người, "trở thành một cuộc ganh đua quyết liệt của nghề nghiệp và hoạt động, quản lý các hợp đồng và đề án, hướng dẫn các nhóm hoạt động và trợ lý, chỉ huy các nhóm kỹ thuật viên, làm nhiều chuyến đi, ngồi trong các ủy ban của các tổ chức trung gian của chính phủ, và tham gia vào các sự giải trí khác cần thiết để giữ cho cả bộ máy hoạt động quay cuồng khỏi bị sụp đổ."

Còn đối với sinh viên thì đa đại học "là một nơi rối rắm". Anh ta thấy khó khăn tìm cho mình 'bản thể' (*identity*) và một cảm giác của sự yên ổn trong đó. Nhưng đa đại học chào đón anh ta với một phạm vi rộng lớn những sự lựa chọn làm choáng ngợp tinh thần anh ta theo

đúng nghĩa. Trong phạm vi lựa chọn này, anh ta gặp phải những cơ hội cũng như những sự tiến thoái lưỡng nan của tự do. Tỉ lệ sự cố là cao… *Lernfreiheit* - tự do của sinh viên để lựa và chọn, đứng lại hay đi tới chiến thắng, ông mô tả dí dỏm. Một số bị lạc trong thành phố tri thức, một số leo lên tới đỉnh cao. Phần lớn sinh viên tạo dáng cho đời mình từ một trong nhiều 'tiểu khu văn hoá' trong khu vườn đa đại học. Có ít ý thức về mục đích hơn, nhưng có nhiều con đường để xuất sắc hơn.

Còn lãnh đạo đại học thì như thế nào? Kerr liệt kê những tính chất của một nhà lãnh đạo như sau: "Chủ tịch đa đại học ở Hoa Kỳ được chờ đợi là một người bạn của sinh viên, một đồng nghiệp của hội đồng giáo chức, một người bạn tốt của các cựu sinh viên, một người quản lý tốt trước các thành viên quản trị, một phát ngôn viên hay trước công chúng, một người mặc cả khôn ngoan với các quỹ và tổ chức trung gian của chính phủ liên bang, một chính trị gia đối với lập pháp bang, một người bạn của giới công nghiệp, của lao động, nông nghiệp, một nhà ngoại giao có sức thuyết phục với các nhà hiến tặng, một chiến sĩ của giáo dục nói chung, một người hỗ trợ của các ngành nghề (đặc biệt luật và y khoa), một phát ngôn viên trước báo chí, một học giả trong ngành của mình, một đầy tớ công ở các giai tầng bang và quốc gia, một người nhiệt tình với opera và bóng đá như nhau, một con người tử tế, một người chồng và cha tốt, một thành viên tích cực của nhà thờ. Trên hết, ông ta phải thích thú di chuyển bằng máy bay, ăn cơm trước công chúng, và tham dự các lễ nghi công… Ông ta phải mạnh mẽ, nhưng lịch thiệp, nhạy cảm đối với người khác, không nhạy cảm với chính mình; nhìn về quá khứ và tương lai, nhưng hãy bám rễ vững chắc vào hiện tại; ông ta cần nhìn xa trông rộng, nhưng phải có cơ sở...; một người đi tìm chân lý, nơi mà chân lý có thể không xúc phạm quá nhiều người…"

Chưa hết. Lãnh đạo một đại học còn phải có thêm ba vai trò: là một người điều đình (*mediator*) giữa lợi ích các nhóm trong một đại học có tự do rất lớn, phức tạp; một người sáng tạo ra ý tưởng (*initiator*) để đem lại tiến bộ chứ không phải chỉ dựa trên ý tưởng của người khác; và một đấu sĩ (*gladiator*) chiến đấu cho "tự do và chất lượng". Đối với Kerr, "tiến bộ là quan trọng hơn hoà bình". Loại tiến bộ đúng đắn ngắn hạn sẽ góp phần vào hoà bình dài hạn mặc dù tiến bộ có thể gây xáo trộn hoà bình ngắn hạn do sự tranh cãi khuấy động. Ngoài ra, một vai trò thứ tư rất quan trọng mà Kerr muốn thêm vào, đó là nhà lãnh đạo phải biết 'tạo hình ảnh tốt' cho đại học mình và cho chính mình.

Kerr cho rằng campus còn phức tạp nhiều hơn bất cứ một xí nghiệp nào, và gọi những nhà quản lý là "những người sống sót về chính trị". (Rothblatt 2012)

***

Khác biệt giữa Đông và Tây. Kerr ví đại học nghiên cứu Mỹ như một *thành phố của tri thức* , 'City of Intellect' [6] , với các khu ngoại ô vệ tinh của nó. Nó bao gồm các nguồn lực trí thức của một xã hội, chứa đựng cả viễn cảnh của các lực tri thức, như một sức mạnh trung tâm của xã hội, tức linh hồn của nó. Mỗi loại xã hội sẽ tạo ra các thành phố tri thức và sử dụng chúng theo cách riêng của mình. Nhìn từ góc độ Mỹ, Kerr cho rằng tương lai của thế giới thuộc về các quốc gia có nền "dân chủ của giai cấp trung lưu, có tự do của nó, bằng việc sử dụng tốt hơn tri thức trong tất cả chiều kích của nó" hơn là thuộc về các hình thức chính trị chuyên chính, nơi tri thức chỉ được phát triển và sử dụng tập trung vào một lãnh vực giới hạn như quân sự, trong khi nhiều lãnh vực khác bị bỏ trống. Đó là sự khác biệt giữa Đông và Tây.

Đại học có tác dụng hữu hiệu cho xã hội hay phản-hữu hiệu tuỳ theo cách sử dụng nó. Nó thay đổi căn bản xã hội nếu thực hiện được đầy đủ các chức năng hàn lâm bình thường cúa nó mà qua đó nó đã có chỗ đứng ngàn năm. Nhưng mọi sự thao túng đại học vào các mục tiêu chính trị sẽ thay đổi bản chất đại học xấu đi hơn là nó thay đổi tốt cho xã hội.

Các thành phố tri thức phương Đông đang tăng trưởng và có những tiếp xúc với phương Tây, trong chừng mực đó, chúng đang thay đổi xã hội của chúng. Kerr nói tiếp, có một loại xã hội mang trong mình "những hạt giống của sự tự hủy diệt". Xã hội đó hoặc chấp nhận thay đổi và cạnh tranh, hoặc mất đi sức mạnh tổng thể trong sự cạnh tranh trên trường quốc tế và suy yếu.

Kerr nhắc lại những lời tiên tri của Alfred North Whitehead năm 1916 về vị trí của tri thức cho cả Đông và Tây: "Trong những điều kiện của cuộc sống hiện đại, quy luật này là tuyệt đối: dân tộc nào không biết đánh giá trí tuệ được rèn luyện, dân tộc đó sẽ phải chịu số phận bi đát. Chủ nghĩa anh hùng của anh, vẻ quyến rũ xã hội của anh, sự thông minh, các chiến công của anh trên bộ hay trên biển, tất những thứ đó không thể đẩy lùi bàn tay của định mệnh. Hôm nay chúng ta đứng vững. Nhưng ngày mai khoa học sẽ tiến thêm một bước nữa, và lúc đó sẽ không thể có sự khẩn cầu xét lại một bản án được dành cho những kẻ không được giáo dục." Đó là những công dụng của đại học, Kerr nói.

Trí tuệ ở đây là trí tuệ của cả một dân tộc. Muốn thế, đại học phải có dân chủ và đa dạng, đào tạo sinh viên từ nhiều thành phần xã hội, bao gồm những thành phần bị thiệt thòi. Như Du Bois nói đầu thế kỷ trước, nếu chúng ta không nâng lên những người bị thiệt thòi, thì họ sẽ kéo chúng ta xuống; nếu chúng ta không đào tạo trí tuệ và lãnh đạo quốc gia, chúng ta sẽ bị diệt vong (González).

Friedrich Hayek (1945), ở một phương diện khác, cũng cho rằng các thể chế chính trị chuyên chính không thể sử dụng được khối tri thức tiềm tàng và phân tán trong xã hội, trong cá nhân, làm cho thị trường bị méo mó và kềm hãm.

***

Made in America . Cuối thế kỷ 20, với dân số chỉ 5% dân số thế giới, nhưng Hoa Kỳ chiếm đến 50% số bằng sáng chế thế giới, 50% trích dẫn trong các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới đều có nguồn gốc từ các nhà khoa học sống ở Hoa Kỳ, cũng như 55% số giải thưởng quốc tế Nobel hay Fields. Đến năm 1990, Hoa Kỳ có 180.000 sinh viên sau cử nhân (*graduate*) đến từ các quốc gia khác, làm cho Hoa Kỳ trở thành trung tâm thế giới của sự học sau cử nhân. Hoa Kỳ thật sự trở thành trung tâm của tri thức và học thuật thế giới. Các *Ideopolis* , "thành bang của ý tưởng," của tri thức, hình thành từng cụm, giống như các thành bang của Hy Lạp.

Kerr nhắc lại lời của Henry Rosovsky, nguyên chủ nhiệm trường *Arts and Sciences* (Nhân văn và Khoa học) của Harvard, cũng là một trong những học giả hàng đầu của Mỹ, hãnh diện viết về vị thế của đại học Hoa Kỳ năm 1987:

Trong những ngày này, khi mà những đối thủ kinh tế nước ngoài đang qua mặt chúng ta hết ngành này đến ngành khác, chúng ta cần tái khẳng định để biết rằng có một ngành công nghiệp sống còn mà ở đó Hoa Kỳ át hẳn thế giới một cách không tranh cãi được: đó là ngành giáo dục đại học. Khoảng từ hai phần ba đến ba phần tư các đại học tốt nhất của thế giới đều nằm tại Hoa Kỳ. Gần đây nhiều nhà phê bình nền giáo dục đại học ở Mỹ đã quên đi sự thật này [...]

Khu vực nào của kinh tế chúng ta có thể làm một sự khẳng định tương tự như thế? [...] Vị thế của chúng ta ở đỉnh cao của thang chất lượng trong giáo dục đại học là ngoài

thông lệ, có thể là tài sản quốc gia đặc biệt của chúng ta, và cần được giải thích.

Trong giáo dục đại học, "Made in America" vẫn là cái nhãn hiệu bảnh nhất. Do đó lời khuyên của tôi là: "Hãy đối xử cẩn thận", để chúng ta khỏi rơi xuống mặt bằng năng suất của phần lớn các ngành công nghiệp khác của Mỹ.

Các nhà kinh tế đồng ý rộng rãi rằng khoảng 50 phần trăm tăng trưởng kinh tế của sáu mươi năm qua đều do đổi mới sáng tạo kỹ thuật mà một phần lớn có nguồn gốc từ các đại học nghiên cứu. Đại học đã khai sinh hay đóng vai trò vượt trội trong các đổi mới sáng tạo chính như máy tính, laser, internet, công nghệ căn bản cho hệ thống định vị toàn cầu bằng vệ tinh GPS, tổ hợp World Wide Web, cuộc cách mạng gen và phần lớn trong y khoa hiện đại.

Daniel Bell, nhà xã hội học Mỹ và cố giáo sư ở đại học Harvard, còn đưa ra dự phóng rằng đại học sẽ trở thành thể chế thống trị của một xã hội hậu-hiện đại. Điều này sẽ xảy ra bởi vì đại học là nơi mà tri thức lý thuyết (hệ thống), loại tri thức mà Bell cho là chìa khoá của tương lai, là nơi tạo ra *innovation* , đổi mới sáng tạo, như những hàng hoá cao cấp, được theo đuổi nghiên cứu: "Có lẽ sẽ không quá đáng khi cho rằng nếu công ty kinh doanh là thể chế chìa khoá của một trăm năm qua, bởi vị trí của nó trong việc tổ chức sản xuất hàng hoá hàng loạt, thì đại học sẽ là thể chế trung tâm của một trăm năm tới bởi vai trò của nó trong sáng tạo đổi mới và sáng tạo tri thức." Trong xã hội ấy, nguồn lực hiếm quý nhất sẽ là *human capital* (vốn nhân lực). Vốn này sẽ khó tìm hơn vốn tài chánh gấp bội, bởi nó liên quan đến một chuỗi quá trình đầu tư dài hạn và cam go của sự chăm sóc con người, đầu tư giáo dục, tri thức và đại học.

***

---

[1] Karl Jaspers đã gọi đại học là "vũ trụ của các ngành khoa học" (cosmos of sciences).

[2] Kerr chú ý rằng trong những quốc gia công nghiệp hoá thì Nhật Bản, Úc và Canada có mô hình đại học gần nhất mô hình của Mỹ. (Kerr, *The Great Transformation in Higher Education* 1960 - 1980)

[3] Max Weber trong *Khoa học như một nghề nghiệp* ví nguyên tắc tổ chức của đại học Đức như các phường hội sản xuất thủ công thời tiền-tư bản chủ nghĩa so với nguyên tắc tổ chức tư bản chủ nghĩa của xí nghiệp hiện đại của các đại học Mỹ.

[4] Cho đến Thế chiến thứ hai, nhìn chung các đại học tư dựa vào sự hiến tặng (endowment), học phí và tài trợ tư, trong khi

đại học công dựa vào tài trợ công. Trong thời chiến tranh lạnh, tình hình khác đi, cả hai loại đại học đều có quyền cạnh tranh để nhận được tài trợ liên bang, một tình hình vẫn kéo dài cho đến ngày nay.

[5] Hai tác giả Parsons và Platt để ra ngoài cuộc *cách mạng khoa học* , chỉ xét ba cuộc cách mạng còn lại. Cuộc cách mạng khoa học cuối cùng chảy vào cuộc cách mạng công nghiệp để tác động lên đời sống.

[6] Tên gọi này có lẽ trùng với tên gọi của tác phẩm tôn giáo “City of God” đầu thế kỷ thứ năm sau Công Nguyên của Augustin (354 – 430). Đó là quyển sách quan trọng của Augustin trong nhiều tác phẩm của ông, bên cạnh *The Confessions* , đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự định dạng của Kitô giáo và đến thế giới quan Trung cổ phương Tây.

SỨC Ỳ CỦA ĐẠI HỌC HOA KỲ

Đại học Mỹ có sức ỳ dai dẳng trong lịch sử. Giới giáo chức có tâm lý "phường hội" (về nghề nghiệp, guilt mentality) thời Trung cổ. Abraham Flexner nhận xét, đại học nói chung "được xem là bảo thủ, thường cũng là dinh lũy của phản động." Riêng về Hoa Kỳ, Frederick Rudolp nhận định "sự kháng cự lại cải cách căn bản đã được ăn sâu trong truyền thống college và đại học Hoa Kỳ, như hơn ba trăm năm lịch sử đã chứng minh." (Kerr) Một trong nhiều thí dụ điển hình trong lịch sử đại học Hoa Kỳ: Tại California, Daniel Coit Gilman, chủ tịch Đại học California (1872-75), một nhà giáo dục xuất sắc được các đại học săn tìm, vạch ra kế hoạch phát triển mới để "giúp cứu một đại học bang khỏi những giới hạn chật hẹp của một college nông nghiệp để trở thành một "đại học toàn diện" đầy triển vọng cho tương lai, không những của California mà của cả một vùng rộng lớn - của "một nền văn minh mới của bờ biển Thái Bình Dương", nhưng sau một thời gian ngắn gặp khó khăn với bộ máy bảo thủ nên phải rời bỏ sớm. Ông về đầu quân cho Johns Hopkins, biến đại học này thành đại học hiện đại đầu tiên nhất của Hoa Kỳ, trước cả Harvard. Những nhà cải cách đầu tiên như Henry Philip Tappan của đại học Michigan, Francis Wayland của Brown muốn đưa chương trình graduate vào dựa trên mô hình của Đức, cũng nhanh chóng phải ra đi. Nhưng nổi bật nhất có lẽ là trường hợp của Thomas Jefferson, tác giả của Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ. Ông là thống đốc bang Virginia, là một trong những người cải cách sớm. Ông kêu gọi những thay đổi chương trình giảng dạy truyền thống ở William & Mary college, thêm vào các môn thực hành hữu dụng như Benjamin Franklin đã thúc đẩy thực hiện ở Philadelphia – như các môn nông nghiệp, khoa học, các ngôn ngữ hiện đại. Sau bốn mươi năm hoài công, ông bỏ cuộc, về thành lập Đại học Virginia năm 1825 với những nguyên tắc của ông. Franklin được xem như người Mỹ nổi bật đầu tiên nhấn mạnh sự cần thiết của giáo dục các ngành hữu dụng, chống lại sự thống trị của giáo dục cổ điển. Phải đợi một trăm năm sau, ý tưởng này mới trở thành sự thật trong phong trào giao đất.

"Khoa học là bà mẹ của California. Hãy cho chúng ta nhiều hơn chứ không ít hơn

khoa học; hãy khuyến khích sự tìm kiếm chân lý tỉ mỉ nhất và kéo dài, trong đá, biển, đất, không khí, mặt trời và các vì sao; trong ánh sáng, nhiệt và các lực từ; trong thực vật, động vật và trong cơ thể con người; nhưng chúng ta cũng hãy học thêm những bài học được hiện thân trong ngôn ngữ và văn học, trong luật pháp và các thể chế, trong các học thuyết và quan điểm, trong tiến bộ lịch sử."

Daniel Coit Gilman

Đại học đầu tiên và là niềm hãnh diện của Hoa Kỳ, Harvard, cung cấp một thí dụ của sức ỳ dai dẳng. Harvard được thành lập năm 1636 bởi những thống đốc của khu định cư Vịnh Massachusetts, với tầm nhìn "thăng tiến sự học và vĩnh cửu hoá nó cho đời sau", với chương trình học lấy từ Emmanuel College, Cambridge, Anh. Harvard đã đào tạo ra nhân lực quan trọng: từ chín người tốt nghiệp đầu tiên của Harvard có bốn người làm bộ trưởng. Họ là những người truyền bá nhanh chóng giáo dục đại học theo mô hình Harvard. Đại học Yale, rồi Princeton được thành lập từ dòng máu Harvard. Columbia sau này cũng lấy chương trình học của Harvard làm nền tảng cho mình. Tuy không hoàn toàn giống nhau, nhưng phần lớn các college đầu tiên đều tương tự nhau, và những người tốt nghiệp ở các đại học này quyết định chiều hướng phát triển của các trường mới khác trong trăm năm tới. Thực hiện một đài quan sát thiên văn, Harvard cần hai mươi bốn năm. Thực hiện hệ tự chọn các môn học, Lernfreiheit của Đức, Harvard chỉ thêm vào được một giáo trình duy nhất về ngôn ngữ hiện đại. Gần cuối thế kỷ mười chín, Harvard mới bỏ việc đi nhà thờ của trường. Eliot, chủ tịch trẻ nhất của Harvard, tuy có chứng kiến mô hình đại học Berlin (Humboldt) trong chuyến đi châu Âu hai năm, nhưng không mặn mòi khi phát biểu: "Tôi không thấy mô hình này có thể phục vụ một mục đích hữu ích nào ở đây". Nhưng dưới sức ép của các cựu học sinh, trước sự thành công thuyết phục của Gilman tại Johns Hopkins với mô hình đại học nghiên cứu Đức, Harvard cuối cùng thay đổi trong sự luyến tiếc của lực lượng chống đối trong và ngoài đại học. Như James McCosh, chủ tịch Princeton (1868 - 1888) than thở: "Xin đừng kể cho Berlin hay Oxford rằng đại học đã một thời vinh quang nhất ở Mỹ không còn đòi hỏi các sinh viên tốt nghiệp của nó phải biết ngôn ngữ hoàn hảo nhất, văn học vĩ đại nhất, tư duy cao cả nhất của tất cả thời cổ đại… Xin đừng kể cho Edinburgh và Scotland và những người khắc kỷ ở Anh biết rằng một sinh viên có thể tốt nghiệp tại một college khắc kỷ ở Mỹ mà không cần theo học một lớp nào về triết học hay một bài học trong tôn giáo nào nữa." (Jon Marcus, trong

Wildavsky)

"Thực tế, tất cả mọi đổi mới sáng tạo của những thập niên trước đều xây dựng trên công trình của cộng đồng đại học… Vô số đổi mới sáng tạo đã cách mạng cuộc sống Mỹ, và kinh tế Mỹ đã vươn lên từ một bối cảnh đại học. Ở đây chúng ta đi đến một nghịch lý *. Mặc dù cộng đồng đại học là một sức mạnh chủ lực của đổi mới sáng tạo trong xã hội chúng ta; nhưng, một cách kỳ lạ, nó đề kháng – thậm chí thù địch – chống lại các đổi mới được cố gắng từ bên trong đại học." (Harold Enarson 1960, trong Wildavstky et al.)*

Nhưng tính ỳ không phải chỉ là đặc thù của riêng đại học Mỹ. Tại châu Âu, quê hương của đại học phương Tây, các tiến bộ khoa học cũng đã từng diễn ra bên ngoài các khuôn viên đại học, như trong thời Phục Hưng. Vào thời Galilei, nhà thờ, khoa học kinh viện và chủ nghĩa Aristote bị hoá thạch đã dẫn tinh thần phương Tây sau một quãng đường dài tới chỗ chết. Các cuộc cách mạng khoa học, dân chủ và công nghệ của các thế kỷ 17 và 18 thâm nhập vào các khuôn viên đại học đầu thế kỷ 19, làm hồi sinh và thay đổi chúng hầu như "không nhận ra". "Trong tất cả những cuộc cách mạng xã hội và trí thức (tại Tây Âu), đại học, như một thể chế, trong buổi đầu là một dinh lũy của phản động hơn là một động lực cách mạng, mặc dù những ý tưởng của các thành viên cá nhân của nó thường là chất xúc tác cho sự thay đổi." [1] *(Kerr)*

Những bất cập. Từ lúc đại học Tây Âu ra đời đến nay, chưa có quốc gia nào có vị trí thống lĩnh trong đời sống trí thức thế giới như Hoa Kỳ trong nửa sau của thế kỷ 20. Giáo dục đại học Hoa Kỳ được ca ngợi là một câu chuyện thành công thần thoại. Hơn bốn ngàn cơ sở giáo dục sau-trung học, tư cũng như công, tuyển sinh khoảng hai mươi lăm triệu học viên mới. Nghề hàn lâm (*academic profession*) lên đến đỉnh cao của quyền lực. Người ta nói đến một cuộc "cách mạng hàn lâm" (Jencks &Riesman)

Sự thành công là đồ sộ, nhưng có những cái giá đắt của nó. Trào lưu đổ xô đi nghiên cứu khoa học, giành tài trợ từ chính phủ liên bang, thăng tiến chức vị dựa trên những thành tựu nghiên cứu, dẫn đến việc xao lãng giáo dục cho bậc cử nhân và giáo dục nhân văn, sinh viên không được chăm sóc tốt, nếu không nói là bị bỏ bê. Số giờ giảng của các thành viên trong hội đồng giảng viên (faculty) đã giảm xuống còn một nửa, từ chín giờ mỗi tuần xuống còn bốn

tiếng rưỡi. Một hậu quả là sự nổi loạn không dự báo của sinh viên trong những năm 1960. Kerr nhìn nhận, cho đến 1963, chưa hiểu bản chất của các cuộc nổi loạn sinh viên. Thầy quay lưng lại sinh viên, sinh viên cũng quay lưng lại thầy, và theo đuổi những mối quan tâm riêng của họ: các quyền công dân, vấn đề nội dung chương trình học, chủng tộc, chiến tranh Việt Nam, sự can thiệp của nhà nước vào nghiên cứu đại học, v.v. Với số lượng đông sinh viên ào ạt được ghi danh vào đại học, các cuộc nổi loạn trở nên có sức nặng đặc biệt.

Có sự phân chia ranh giới giữa các ngành có lợi thế như khoa học tự nhiên, toán học, kỹ thuật, y khoa và những ngành không có lợi thế như các ngành nhân văn, khoa học xã hội, nghệ thuật và kiến trúc; và khoảng cách này ngày càng tăng. Sự khác biệt giữa những người "có của" và "không có của" là rõ rệt chưa từng có trong lịch sử đại học Hoa Kỳ, như Kerr nhận xét, và càng rõ hơn vào năm 1994 so với 1963. Cái hố giữa "hai nền văn hoá" của C.P. Snow ngày càng rộng ra. "Vật lý, hóa học gia tăng ảnh hưởng, văn chương Anh ngữ thì mất đi. Các giáo sư nghiên cứu (khoa học) hàng đầu trở thành những công dân thế giới", Kerr viết. Leonard Levy, chủ nhiệm khoa của trường *Arts and Sciences* đại học Brandeis viết: "Giảng dạy và các hoạt động liên quan... hầu hết là những trở ngại cho sự thăng tiến trong nghề nghiệp. Con đường đến sự đề bạt thăng cấp phải đi xuyên qua, và đôi khi đi ngang qua các lớp học… Học giả kết tinh được DNA hay đoạt được giải Bancroft nhận được tất cả sự quảng bá, thăng tiến và tiền thưởng mang về, không cần biết ông ta dạy bao nhiêu và dạy tốt thế nào." (Luey) Giáo sư nghiên cứu trở thành một người 'cực kỳ quan trọng và bận rộn' trong xã hội. Nghề dạy học, dù ở trình độ nào, cũng được ít kính trọng hơn, và được trả lương thấp hơn các nghề khác. Ở những đại học tư danh giá, khuynh hướng này rõ nhất. Tại MIT và Harvard chẳng hạn, các quyết định bổ nhiệm mới hay đề bạt tăng chức ngày càng bị chi phối bởi các đánh giá về công trình học thuật hơn là sự hiệu quả của giảng dạy. Nghiên cứu trở thành một 'niềm tin' vào sự tiến bộ và sự tiến thân. Ngày trước, đại học chỉ có vài chuyên gia (học thuật) riêng lẻ. William Gibbs ở Yale làm việc trong sự cô đơn mà không biết rằng ông sẽ nổi tiếng biết bao ở hậu thế. Ngày nay các đại học có cả những phòng ban đầy chuyên gia nổi danh.

Câu chuyện ưu tiên cho nghiên cứu đã có lịch sử từ cuối thế kỷ mười chín, lúc có sự chuyển mình mạnh mẽ từ mô hình thuần giảng dạy sang mô hình nghiên cứu. Vào thời điểm đó, tại đại học Pennsylvania, các giáo sư nào khăng khăng chỉ muốn giảng dạy thôi được báo phải rời khỏi đại học, cho dù người thầy giỏi đến đâu, tài giảng dạy hiệu quả giúp sinh viên tự

khẳng định đến đâu. Đại học đòi hỏi người thầy phải nghiên cứu, phải có kết quả nghiên cứu. Không có nghiên cứu sẽ không có, hay chỉ có rất ít thành quả trong cuộc khuất phục ngu dốt, tiến lên trên các biên giới của tri thức. Không nghiên cứu là tự đứng lại. Khẩu hiệu "publish or perish" (công bố hay tiêu vong) xuất hiện. Harper, chủ tịch đại học Chicago, diễn tả mạnh mẽ và rõ ràng vào năm 1894: "Đại học…sẽ kiên nhẫn, nhưng nó chờ đợi từ mọi người sự nỗ lực chân thật và bền bỉ theo hướng đóng góp vào tri thức thế giới." (Rudolph) "Kiên nhẫn đôi khi không còn là một đức hạnh nữa."

Nguyên lý thống nhất giữa nghiên cứu và giảng dạy của Humboldt bị phai nhạt. Parsons và Platt nhắc lại: "Với một vài ngoại lệ chờ đợi, người thầy tốt nhất là người nghiên cứu sáng tạo hay học giả, người mà các mối quan tâm riêng đích thực nằm tại các biên giới của tri thức và người có thể mang lại ý nghĩa của tầm quan trọng của việc làm chủ cái vốn đã biết như nền tảng cần thiết cho sáng tạo. Chúng ta nhìn nan đề này của nghiên cứu đối lập giảng dạy là một trong nhiều sự tranh cãi sai lầm đã gây tai hoạ cho xã hội chúng ta."

Các cộng đồng học thuật nguyên thuỷ cũng bị phân mãnh thành nhiều cộng đồng riêng lẻ, và sự phân mãnh ấy ngày càng gia tăng. Sự liên kết hài hoà đã mất đi, "vũ trụ copernice" chỉ còn là những mãnh rời rạc (John Donne).

Từ 1963, "tri thức khai phóng" (*liberal knowledge*) trên đường lùi bước, được tiếc thương biết bao, nhưng không được làm hồi sinh tí nào, nhường chỗ cho giáo dục nghề và chuyên nghiệp, cho chuyên môn hoá ngày càng cao và cao hơn. Khắp nơi, có ít sự nhấn mạnh lên giáo dục "nhằm phát triển cá nhân sinh viên", hay gọi là giáo dục "làm người", Kerr viết. Mô hình "college Hutchins" ở Chicago của nhà cải cách Robert Hutchins, hay "Sách Đỏ" của Harvard nhằm làm sống lại giáo dục nhân văn cho bậc cử nhân đã thất bại, tuy có để lại tiếng vang trong lịch sử. Giáo dục đại học Hoa Kỳ mang trong mình ba mô hình: Anh cho giáo dục nhân văn, Đức cho nghiên cứu, và Hoa Kỳ cho phụng sự xã hội, và các mô hình đều có giá trị gần như nhau. Nhưng nay mô hình Anh quốc của giáo dục nhân văn đã "mất hơi", "mất đất sống". Đại học Hoa Kỳ tự hào là *phụng sự xã hội* , nhưng mâu thuẫn, phụng sự theo tinh thần nào, hướng nào, trong khi xao lãng việc giáo dục nhân văn cho sinh viên trong những năm thành hình để sau này trở thành những nhân cách, những nhà lãnh đạo tốt cho quốc gia?

Cái giá phải trả cho nghiên cứu ồ ạt, tuy nó có đem lại những lợi ích quan trọng cho xã hội,

là sự hy sinh nền giáo dục *paideia* (Bildung), giáo dục để tạo hình con người theo nghĩa nhân bản, "sự chuyển đạt những nhận thức sâu thẳm nhất, những quan điểm và giá trị của xã hội, di sản quý báu nhất mà giáo dục đại học có thể truyền cho các thế hệ nối tiếp." "Nhìn tri thức như cứu cánh tự thân, chúng ta đã mất đi mục tiêu giáo dục nhân bản rộng hơn." Giả thiết rằng giáo dục chỉ gói gọn vào việc đào tạo những người nối nghiệp của giới học giả là "một sự sai lầm kinh khiếp." (Bouwsma)

Lewis, từng chủ nhiệm khoa của Harvard, đã phê phán mạnh mẽ như: "Harvard dạy sinh viên nhưng không làm cho chúng minh triết. Một đại học tốt thách thức sinh viên của nó đặt những câu hỏi vừa gây xáo trộn vừa quan trọng sâu sắc. Harvard có thể truyền cảm hứng cho sinh viên của nó để phát triển một triết lý sống đem lại nhân phẩm và vinh dự trong các hoạt động của con người. Nếu nó thất bại, không chỉ Harvard mà cả quốc gia và nền văn minh sẽ nghèo đi hơn." [2]

Đại học là trung tâm của các cuộc cách mạng giáo dục, khoa học, công nghệ và dân chủ, những cái đã định hình thế giới hiện đại. Nhưng những quan tâm cốt lõi của nó về nhận thức (*cognitive*) đang có nguy cơ bị phá vỡ một cách triệt để bởi những quyền lợi khác. Đó là một thể chế đang sống trong sự đe doạ. (Wittrock)

***

Biện minh nào cho đại học? Đại học ít trở thành một thể chế nghề nghiệp và định hướng giai cấp cho tinh hoa hơn, mà là một công cụ định hướng-thị trường cho quần chúng nhiều hơn. Giáo dục đại học dần dần trở thành công cụ của thị trường lao động, gắn vào đời sống công nghiệp và xã hội. Giáo dục đại học Mỹ bắt đầu như một nỗ lực để nâng cao đạo đức. Nó tiếp tục phát triển như một nỗ lực để tạo một công ăn việc làm tốt và khá hơn. Một cuộc sống sung túc thay thế triết lý sống. Đây là một sự tái cấu trúc căn bản, Kerr viết. Từ đó nảy sinh những quan điểm khác nhau về nội dung giáo trình cho bậc cử nhân, 'giáo dục khai phóng' bị xao lãng.

Khái niệm đại học nhân văn của Newman giữa thế kỷ 19 bị đảo lộn. Người gentleman vốn cảm thấy "at home" ở mọi xã hội, nhưng chẳng bao lâu không còn cảm thấy là nhà ở đâu nữa. Khoa học thay thế vị trí của triết học đạo đức, nghiên cứu thay thế vị trí của giảng dạy. (Kerr)

Các áp lực từ môi trường bên ngoài ngày càng đè nặng lên đại học, bên cạnh các cuộc suy thoái kinh tế, hay ảnh hưởng của chiến tranh, làm suy yếu đại học. Làm sao kiểm soát và giải quyết các áp lực để bảo đảm tính chất độc lập trong phê phán và trong việc đi tìm chân lý như ý tưởng đại học của lý tính của Immanuel Kant, đó là nhiệm vụ nặng nề của giới lãnh đạo đại học tương lai để gìn giữ bản chất của đại học. Robert Paul Wolff, giáo sư emeritus Đại học Massachusetts Amherst, đã cảnh báo rằng đa đại học không phải luôn luôn thỏa mãn 'nhu cầu con người', tuy nó rất đáp ứng được 'nhu cầu thị trường'. (González) Phát triển tri thức, nhưng tri thức cho mục đích gì, như Rudolph hỏi. *Zeitgeist* là thị trường. (Kirp) Một vị lãnh đạo của Đại học Connecticut từng phát biểu: "Chúng tôi là một doanh nghiệp; các cổ đông của chúng tôi là sinh viên, giới giáo chức và bang Connecticut." Ông không nhắc các nhà hiến tặng, các công ty và chính trị gia, là những "cử tri" của trường.

Kerr cho rằng ông chỉ mô tả và diễn giải một mệnh lệnh và logic của thời đại: " *Ý tưởng của Đa đại học* không có nhà thơ để ca ngợi nó; không có nhà tiên tri để báo trước tương lai nó; không có người giám hộ để bảo vệ tính thiêng liêng nó. Nó có những người phê bình, những người nói xấu, những kẻ gian tà. Nó cũng có những kẻ quảng cáo rao bán hàng hoá của nó đến tất cả những ai muốn lắng nghe - và nhiều người đã nghe. Nhưng nó cũng có thực tế bén rễ trong cái logic của lịch sử. Đó là một mệnh lệnh hơn là một sự chọn lựa bằng lý tính từ những khả năng lựa chọn thanh nhã."

Biện minh nào cho đa đại học Hoa Kỳ? "Lịch sử là một câu trả lời. Sự nhất quán (*consistency*) với xã hội xung quanh là một câu trả lời khác. Ngoài ra, nó có ít thể chế ngang bằng trong việc bảo tồn, truyền bá và thẩm tra những chân lý vĩnh cửu; không có những thể chế ngang bằng đương thời trong việc tìm kiếm tri thức mới; không có những thể chế ngang bằng của cả lịch sử trong những thể chế của giáo dục đại học phụng sự rất nhiều khu vực của một nền văn minh đang đi tới" như Kerr viết. "Đa đại học đã hình thành thế nào? Không ai tạo ra nó; thực thế, không ai mường tượng ra nó. Nó cần một thời gian dài để hình thành và cũng cần một thời gian dài để ra đi."

Nếu vào những năm 1960, Kerr có thể nhìn thấy sự phát triển đại học Hoa Kỳ đến hết thế kỷ 20 một cách chính xác thì vào cuối thế kỷ, tình hình không cho phép Kerr như thế nữa. Trong thời đại kinh tế toàn cầu hoá, sự cạnh tranh từ các quốc gia hay cộng đồng quốc gia khác như EU đang dâng lên mạnh mẽ và có nguy cơ đuổi kịp hay qua mặt. Trong cuộc cạnh

tranh này, chất lượng giáo dục và đào tạo có vai trò trung tâm. Đại học Hoa Kỳ có thể không còn chiếm giữ vai trò ưu việt thế giới nữa. Cuộc cách mạng IT, và sự hình thành các đại học vì lợi nhuận cũng có thể làm suy yếu vai trò đại học Mỹ. Kerr thường nhắc đến cuộc cách mạng của sinh học như một ngành phát triển mạnh mẽ trong tương lai mà mỗi đại học nghiên cứu phải đặt kỳ vọng vào ở thế kỷ 21.

Những năm về sau, Kerr càng lo lắng về sự thâm nhập các công ty vào sự tự trị của đại học, không phải chỉ từ phía họ, mà cả từ phía các giáo sư *mời* họ vào. Với sự hỗ trợ công suy giảm cho giáo dục đại học, Kerr giải thích năm 2001, "hàng loạt giảng viên và nhà quản lý nhìn thấy lợi ích ở việc nhượng quyền trong việc tìm ra thêm tiền từ khu vực kỹ nghệ tư, và họ có lẽ mong muốn làm những cuộc nhượng quyền mà họ cho rằng rất bình thường, nhưng có ảnh hưởng xấu đối với đại học." Ông đặc biệt lo lắng các "nhóm kiếm tiền từ bên trong" và "trục lợi từ bên ngoài" thông đồng với nhau để làm xói mòn sứ mệnh của đại học. "Đại học vẫn phải là một thể chế trung lập phụng sự phúc lợi công, chứ không phải phúc lợi tư", ông nói. Phụng sự công ích là một xu hướng nổi bật của đại học Hoa Kỳ so với các đại học ở châu Âu, của tâm lý thực dụng mạnh mẽ của người Mỹ. Nhưng tuy phục vụ công ích là một mệnh lệnh, các đại học không được phép hy sinh tính tự trị để đi thoả hiệp ở những giá trị và lý tưởng mà đại học đã cam kết giữ gìn. (Washburn) Sự phát triển vũ bão của đại học Hoa Kỳ những năm 1960 đã rước một số "căn bệnh" từ ngoài da vào nội tạng có thể nguy hại cho tính mệnh lâu dài.

Sự xao lãng giáo dục nhân văn góp phần làm xói mòn thêm tinh thần đại học, vì giáo dục đó nhằm dạy cho sinh viên trở thành con người toàn diện, biết suy nghĩ độc lập, phê phán, và đi khám phá những ý tưởng mới không phải vì giá trị đô la, mà vì giá trị khách quan, nhân văn của chúng. Giáo dục khai phóng "nhằm giải phóng tinh thần khỏi sự bó buộc vào thói quen và lề lối, tạo ra những con người có thể hành động với sự nhạy cảm và cảnh giác như những công dân của cả thế giới" (Nussbaum). Sức sống của nền dân chủ của Hoa Kỳ tùy thuộc vào việc các campus tạo ra nhiều *công dân* hay chỉ nhiều *chuyên gia* .

***

Lãnh đạo nào cho một tương lai nhiều bất trắc? Những năm 1960 là thời gian tốt lành cho Hoa Kỳ, kinh tế hậu chiến đạt tới đỉnh cao; đó cũng là thời gian tốt lành cho đại học

nghiên cứu Mỹ, đã nghiễm nhiên giữ vị trí lãnh đạo trên thế giới. Những năm 1990 là không tốt lành cho kinh tế Hoa Kỳ, lẫn cho đại học nghiên cứu. Nhưng không phải mất tất cả những gì đã được, Kerr viết. Đa đại học (giai đoạn) I của thời kỳ vàng son (sự giàu có 'ở cấp độ nhà nước liên bang') nhường chỗ cho đa đại học giai đoạn II (từ những năm 1990 trở đi, 'ở cấp độ nghèo khó của liên bang'). Đa đại học giai đoạn II sẽ sống trong "thế giới của Hobbes", "mọi người chống lại mọi người" để giành được đồng tài trợ trung ương. "Là một tình huống đáng buồn nếu, xét dài hạn, sự đầu tư công vào các nhà tù tiếp tục được sự ưu tiên tương đối cao hơn so với đầu tư vào đại học; và nếu, từ bên trong đại học, sự bảo tồn hiện trạng được ưu tiên hơn một sự cam kết tích cực cho tiếp cận đại học, cho chất lượng và quyền tự chủ", Kerr viết. Ông nhắc lại lời của Whitehead, rằng dân tộc nào "không biết đánh giá trí tuệ được rèn luyện, thì dân tộc đó sẽ phải chịu số phận bi đát."

Một sự giảm sút tinh thần trách nhiệm với cộng đồng trong campus đã diễn ra bên trong giới giảng viên (*faculty*). Henry Rosovsky quan sát có "sự suy giảm đức hạnh công dân trong hàng ngũ giảng viên của trường khoa học và nhân văn (của Harvard)." Eric Ashby đã từng nêu lên câu hỏi rằng có phải giới giảng viên là một "nghề đang trên đường tan rã" và có cần một "Lời thề Hipocrate" hay các cải cách khác hay không.

Năm 2006, Bộ trưởng giáo dục Margaret Spellings dưới thời Tổng thống George W. Bush, đã triệu tập một panel gồm các chuyên gia hàn lâm tên tuổi để xem xét toàn diện từ trên xuống dưới các colleges và đại học Hoa Kỳ. Kết quả của họ là đáng lo ngại: "Điều chúng ta đã học được rõ ràng rằng giáo dục đại học Hoa Kỳ đã trở thành điều mà người ta gọi trong giới kinh doanh là một *doanh nghiệp chín mùi* : ngày càng sợ rủi ro, luôn luôn tự mãn, và đắt quá mức. Đó là một doanh nghiệp phải xử lý các vấn đề nền tảng rằng làm sao các chương trình và thể chế phải được chuyển đổi để đáp ứng những yêu cầu đang thay đổi của nền kinh tế tri thức. Nó phải còn đương đầu thắng lợi ảnh hưởng của toàn cầu hoá, của các công nghệ phát triển nhanh, một dân số ngày càng đa dạng và lão hoá đi, và một thị trường phát triển nhanh được đặc trưng bởi những nhu cầu mới và các hệ hình mới." (Trong Wildavsky et al.)

Thế kỷ 21 đầy bất trắc, Kerr không tin vào sự hồi phục của đại học Hoa Kỳ bằng thời kỳ vàng son của nó. Ông nhìn con đường tương lai "chứa đầy hang lỗ, vây quanh bởi các tướng cướp, và không dẫn tới mục đích tối hậu rõ ràng nào." Đại học Hoa Kỳ cần có những típ người lãnh đạo nào để lèo lái? Ông mượn lại hình ảnh của cáo (*fox*) và nhím (*hedgehog*)

từ thời cổ đại để xác định típ người lãnh đạo đại học tương lai. Nhà thơ Hy Lạp Archilochus thế kỷ thứ 7 trước CN viết: "Cáo biết nhiều chuyện, nhưng nhím biết một chuyện lớn", hoặc hai, hay ba.

Isaiah Berlin (1953) đã thời sự hóa hai típ người có những tính chất khác nhau như cáo và nhím để phân biệt các nhà văn, nhà tư tưởng như Plato, Dante, Pascal và Dostoievsky là những người "liên hệ tất cả mọi việc về một cái nhìn (*vision*) trung tâm" khác với những người "theo đuổi nhiều mục tiêu, thường không liên hệ nhau, ngay cả mâu thuẫn nhau", như Aristotle, Shakespeare, Montaigne và Pushkin. "Nhím có khuynh hướng 'thuyết giáo' – 'đam mê, gần như bị ám ảnh;' trong khi cáo 'láu lỉnh', khôn ngoan, ngay cả quỷ quyệt. Trật tự đối lập với hỗn độn; tính thống nhất đối lập với tính đa dạng; viễn tưởng lớn đối lập với tính biết thích nghi vào những hoàn cảnh khác biệt không dự báo trước; sự đoan chắc đối lập với sự bất định." (Kerr) [3]

"Trong những năm 1960", như Kerr nhìn nhận năm 2001, "nhiều người trong chúng ta có cái nhìn của nhím về ba mục tiêu hành động: sự tiếp cận hoàn vũ (vào đại học), tiến bộ bằng khoa học và tăng trưởng năng suất; và chúng ta đã có lý. Nhưng chúng ta cũng có những miếng vải che mắt và (chỉ) biết nhìn thẳng tới trước. Chúng ta đã quá thường bỏ qua những triệu chứng bệnh lý. Chúng ta hầu như không nhìn thấy sự hình thành của cuộc nổi loạn của sinh viên cho đến khi quá trễ, và đã quá thường xem nó là sự can thiệp vào sự theo đuổi ráo riết những mục tiêu viễn tưởng chúng ta."

Vì thế ông nhìn tương lai là 'thế kỷ của cáo'. "Chúng ta cần những con cáo nhìn quanh nhiều thứ, lớn và nhỏ." "Chỉ có cáo mới đủ cảnh giác, đủ thông minh, đủ lanh lợi, và không mù quáng trước những viễn tưởng lớn (*big visions*), đủ tính chất của chủ nghĩa sống sót (*survivalist*) để tìm con đường của mình kinh qua tất cả mọi tình huống phức tạp, mọi cạm bẫy. Tuy nhiên tôi hy vọng cáo sẽ có một ít nhím bên cạnh để nhắc nhở nó bảo vệ quyền tự chủ đại học và quyền lực của các hội đồng giảng dạy và khẳng định sự quan trọng của công chúng cũng như phúc lợi của phường (hàn lâm)." Ông khá bi quan vào cuối đời, có lẽ ông đã quá yêu thời vàng son quá vẻ vang của đại học Hoa Kỳ thời 1960, 70. Thế kỷ 21 thực tế có lẽ ngược lại, vẫn cần đến những nhím như Kerr với tầm nhìn xa chiến lược, bên cạnh những cáo để vượt qua hang lỗ hiểm nguy (González). Nhưng tìm đâu ra những Kerr như thế?

Trong sách *Troubled Times for American Higher Education* , Kerr tính rằng từ thế kỷ 16 vai trò lãnh đạo hàn lâm quốc gia đã kéo dài khoảng tám mươi năm. Từ đó ông gợi ý rằng tính ưu việt của Hoa Kỳ có thể đang giảm sút như một "quy luật", mặc dù ông nghĩ "nó vẫn còn giữ vị trí số một trong một tương lai có thể còn thấy được." Ông thấy cần phải tìm ra và nuôi dưỡng tài năng trong mọi thành phần xã hội, bồi dưỡng một thế hệ mới của những tài năng đa dạng có hiểu biết về những thách đố và cơ hội hôm nay. Nhưng đồng thời ông cảnh báo rằng chúng ta cần ý thức chỉ khi có sự trở lại của thịnh vượng kinh tế và sự xuất sắc về chính trị mới giúp thúc đẩy giáo dục đại học lên một cấp độ mới. Số phận của giáo dục đại học cuối cùng tùy thuộc vào số phận của đất nước. "Xã hội thế nào thì đại học thế ấy", và ngược lại, "Đại học thế nào thì xã hội thế ấy", Kerr viết. Trung tâm học thuật, và cùng với nó, giáo dục đại học đã từng di chuyển trên thế giới: "Trong lịch sử, các trung tâm lớn nhất của học thuật thế giới đã di chuyển từ thế giới Hy Lạp sang thế giới Muslim, và từ Muslim sang Tây Âu; và nội trong Tây Âu, từ Ý sang Anh, đến Pháp, rồi Đức, và sau đó ra khỏi châu Âu, đến Hoa Kỳ. Một trong những suy đoán thú vị trong thế giới tri thức là sự lãnh đạo sắp tới sẽ đi về đâu khi, thực tế, nó đang di chuyển khỏi Hoa Kỳ" như Kerr viết trong *Higher Education Cannot Escape History.* Trong nước Mỹ, người ta nhận thấy một sự chuyển động từ Đông sang Tây từng diễn ra, mà trung tâm miền đất mới là California, vùng đất màu mỡ bên bờ Thái Bình Dương nhìn qua châu Á, nơi người ta dự đoán rằng ngọn lửa học thuật sẽ chầm chậm chuyển về. Đại học California mà Kerr từng làm chủ tịch sẽ có vai trò nào của chiếc cầu nối với châu Á Thái Bình Dương?

Nhưng trong những lúc bi quan, có lẽ nguồn gốc ra đời của Đại học Berlin là điều hữu ích để suy nghĩ. Đại học Berlin không hình thành để phục vụ nhà nước, và các mục tiêu thực tiễn ngắn hạn trước mắt, cũng không ra đời trong sự phồn vinh của quốc gia, ngược lại trong tình huống quốc gia bị đe doạ nghiêm trọng, và đổ nát. Chỉ nhìn nhận những mặt hữu dụng thuần túy của nó cho nhà nước hay kinh tế là chối bỏ những giá trị nhân văn và lý tưởng cao quý của giới tinh hoa văn học và triết học của Đức, là những người cha tinh thần của đại học chứ không phải là những nhà quản lý giáo dục hay kỹ trị. Đại học, với tư cách những thể chế khoa học, là "nơi hội tụ tất cả những gì đã diễn ra trực tiếp cho nền văn hoá quốc gia - dựa trên sứ mệnh... là vun bồi khoa học theo nghĩa sâu rộng nhất như một chất liệu của sự giáo dục tinh thần và đạo đức" (Humboldt). Đại học Berlin là một sự thể chế hoá của *Bildung* , sự giáo dục toàn diện con người, trả lại con người vai trò tự chủ trong tư duy. Mục đích của nó là

trồng người cho thời đại mới và tạo ra một nền văn hoá quốc gia mạnh mẽ mới, kỳ vọng "lấy sức mạnh tinh thần để đền bù những sự mất mát vật chất". Cải cách xã hội trong cảnh đổ nát phải trước nhất bắt đầu từ cải cách con người, tinh thần con người, mà trước nhất là sự trỗi dậy và thăng tiến của tinh thần (Fichte). Đại học Berlin là sự thử thách táo bạo với thời đại của nó. Nó vượt khỏi cái khuôn của đại học cổ truyền đang giãy chết trên châu Âu, và đem lại một sức sống mới cho quốc gia, cho khoa học. Thực tế nó tạo ra một cuộc cách mạng đại học, và khoa học. Tư duy lại đại học cho tương lai là không thể quên đi bài học lịch sử đã ảnh hưởng lên toàn thế giới cho đến hôm nay.

* * *

---

[1] Nền đại học Đức năm 1933, đang trên đỉnh cao, đã trở thành mồi ngon của chủ nghĩa phát xít. Năm 1933, nhà triết học Martin Heidegger đọc một bài diễn văn nhậm chức hiệu trưởng tại đại học Freiburg. Ông được biết là người ủng hộ Nazi công khai. Bài diễn văn bộc lộ tinh thần đó. Khoa học được ông gắn liền vào bộ ba nhiệm vụ của sinh viên: *Arbeitsdienst* (phục vụ lao động), *Wehrdienst* (phục vụ quốc phòng), và *Wissensdienst* (phục vụ tri thức). Như hệ luận của ông: " *Tự do học thuật* rất được ca ngợi sẽ bị loại bỏ ra khỏi đại học Đức; vì tự do này là không thật bởi vì nó chỉ tiêu cực thôi." Sinh viên phải đặt mình dưới 'Luật Sinh viên' (là Luật của Hitler). Ngôn từ triết học pha lẫn với ngôn từ Nazi, với ngôn từ của Nietzsche ("Ý chí vươn lên quyền lực"), tạo ra một vẻ triết học sương mù, thực chất là để biện minh và phục vụ cho chủ nghĩa phát xít. Heidegger là thái cực tiêu cực so với Karl Jaspers là người trước sau ra sức bảo vệ nền đại học truyền thống Đức trước sự sụp đổ. Năm 1929, trong bài diễn văn nhậm chức giáo sư, Heidegger cũng đã từng phát biểu "Gốc rễ của các khoa học, trong nền tảng của chúng, nay đã héo tàn." Một nhận định vào lúc nền khoa học Đức, đặc biệt ngành vật lý, thăng hoa chưa từng có trong lịch sử! Bài diễn văn 1933 là "bất hạnh, bởi vì nó thường được diễn giải như một sự phản bội lại các đặc tính căn bản của di sản trí thức của nền học thuật nhân bản và của truyền thống Khai sáng". (Wittrock) Có lẽ Heidegger xem khoa học là "kẻ thù", chỉ đáng là một "con ở" để phục vụ ý đồ chính trị ngắn hạn và đen tối, một đặc tính của chủ nghĩa toàn trị thế giới. Với thái độ đó, không thể có khoa học đích thực. "Mười hai năm (dưới sự thống trị của Nazi, 1933 - 1945) đã huỷ diệt tinh thần của đại học (Đức)", như Karl Jaspers đau đáu viết trong lời tựa cho tác phẩm "Ý tưởng của Đại học" năm 1945. Thực tế nền khoa học huy hoàng của Đức đã chết năm 1933, mà bài diễn văn của Heidegger có thể được xem là một "điếu văn".

[2] Xin xem thêm vấn đề giáo dục nhân văn trong: Nguyễn Xuân Xanh, *Tiểu luận dẫn nhập cho* Nghĩa vụ Học thuật (*Academic Duty*) của Ronald Kennedy, 2012. Sắp công bố.

[3] Hình ảnh của cáo và nhím cũng được sử dụng ở lãnh vực chính trị khi cần xác định tính chất của người lãnh đạo, cáo hay nhím. Người ta đã nói đến một Franklin Roosevelt hay Barack Obama như nhím, nhưng cũng vừa có tính chất của cáo trong đó. (González)

PHẦN II

CLARK KERR

Sự sùng tín Chúa đích thực không đẩy con người ra khỏi thế giới nhưng làm cho con người có năng lực để sống tốt hơn trong đó và kích thích những nỗ lực của họ để cải thiện nó.

William Penn [1]

Giống như tất cả những nhà giáo dục lớn đích thực trong một xã hội tự do, Kerr xem tương lai như cái giá đỡ của nhiều khả năng có thể lớn hơn nữa và do đó có ý nghĩa đạo đức. Với tư cách là một nhà lãnh đạo, ông nhận lấy sự mạo hiểm để gìn giữ một thể chế và để chuẩn bị tương lai của nó. Trải nghiệm của ông nhắc nhở tất cả chúng ta về sự cần thiết bảo vệ sự độc lập trí thức của đại học. Sự lãnh đạo đòi hỏi phải chiến đấu ở nhiều chiến trường, ngay cả ở những chiến trường người ta chờ đợi một sự thất bại tạm thời.

Harold T. Shapiro

"Nếu bạn thấy buồn tẻ với Berkeley thì bạn sẽ buồn tẻ với cuộc đời."

Clark Kerr

Đôi nét về tác giả có thể giúp hiểu thêm giá trị cuốn sách, hiểu thêm một cuộc đời rất đáng suy ngẫm. *Các công dụng của đại học* được viết cách đây đúng nửa thế kỷ (1963 - 2013), được bổ sung sáu lần và kết thúc 12 năm trước (2001). Tác giả qua đời cách đây tròn 10 năm (2003 - 2013).

Clark Kerr sinh ngày 17 tháng 5, 1911, con của một gia đình nhà nông ở bang Pennsylvania, quê hương đầu tiên của những người Quaker ở Hoa Kỳ, có học thức và xem

trọng giáo dục. Trong thời gian theo học ở Swarthmore college, ông gia nhập tổ chức những người Quaker (*Hội tôn giáo của những người bạn* , Religious Society of Friends, mà ông trở thành thành viên suốt đời), có những hoạt động thiện nguyện để giúp đỡ người nghèo thời Đại suy thoái, từ đó ông bỏ ý định học luật để học kinh tế tại Berkeley và làm luận án tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của giáo sư Paul Taylor, một nhà kinh tế nông nghiệp tiến bộ (từng tư vấn cho Việt Nam). Ông đi thực tế nhiều, dần dần có kinh nghiệm đặc biệt trong việc dàn xếp trong các cuộc tranh chấp lao động, và trở thành một trọng tài nổi tiếng.

Ông dạy năm năm ở Đại học Washington, Seattle, trước khi trở về Berkeley năm 1945 với tư cách giám đốc của viện nghiên cứu các quan hệ công nghiệp vừa được thành lập. Khi cuộc tranh cãi về "tuyên thệ trung thành" tại UC Berkeley nổ ra năm 1949 (thời chủ nghĩa McCarthy), Kerr trở thành nổi tiếng là người bảo vệ 31 giáo sư bị sa thải vì từ chối ký vào bản tuyên thệ. Công việc thắng lợi. Ông trở thành tiếng nói của lý trí, một người thương thuyết tỉnh táo và một người hòa giải có năng lực. Khi những nhà quản trị lập ra chức hiệu trưởng (*chancellor*) đầu tiên của trường đại học Berkeley, Kerr trở thành sự chọn lựa tốt nhất dưới mắt mọi người.

Trong thời gian sáu năm tại Berkeley, Kerr tập trung vào việc "an dân", làm cho đời sống của campus có nhiều chất sống và dân chủ hơn, sửa chữa lại những thiệt hại của "tuyên thệ trung thành", và xây dựng trác việt, mở rộng về vật chất cũng như về học thuật của campus cần thiết để đón lấy trận hồng thủy sinh viên sắp đến đầu những năm 1960 tràn vào đại học, hệ quả của đợt "baby boom" sau thế chiến.

Năm 1958, khi người tiền nhiệm Robert G. Sproul nghỉ hưu, Kerr được bầu ngay vào chức chủ tịch Đại học California. Ông là kiến trúc sư và người thực hiện và giám sát của chương trình chỉ huy thực hiện *Quy hoạch tổng thể* giáo dục đại học công của California, được ban hành năm 1960 dưới thời Dwight D. Eisenhower, nhằm tạo sự tăng trưởng trật tự trong khuôn khổ hệ thống ba cấp được phân khúc. Đồng thời ông cũng tiến hành sự phân quyền quản lý trong hệ thống đại học.

Trong nhiệm kỳ của mình, Kerr thực hiện nhiều chương trình phát triển, như xây dựng, bố trí nhân sự, và mở thêm ba campus Đại học UC ở Santa Cruz, San Diego, và Irvine. Các đơn vị hiện hữu ở Davis, Santa Barbara, và Riverside được mở rộng thành các "campus tổng

hợp" (general), nhận được những cơ hội bình đẳng với các campus khác để tham gia vào đào tạo graduate và nghiên cứu.

Quy hoạch tổng thể này nhằm chia hệ thống trường công của giáo dục cấp sau trung học thành ba hệ thống trường với các vai trò khác nhau: hệ thống *Đại học California* (University of California, UC, gồm 10 trường như UC Berkeley, UC Los Angeles, UC San Diego,… là những đại học nghiên cứu lớn), hệ thống các *Đại học bang California* (California State Colleges, CSC, gồm 23 trường như San José State, San Francisco State, Cal State L.A.,… với bằng cử nhân và thạc sĩ) và hệ thống các *Đại học Cộng đồng* California (California Community Colleges, CCC, gồm 112 trường được thành lập năm 1967, với hệ hai năm, có thể chuyển tiếp lên các CSC hay UC sau đó). Hệ thống giáo dục ba cấp này có mục đích điều hòa các nhu cầu đại học, xác định năng lực của từng học viên phù hợp với từng loại đại học, bảo đảm tính trác việt (*excellence*) và sự tiếp cận giáo dục bậc cao cho tất cả mọi người không phân biệt sắc tộc hay giới tính. Nếu tổng thống J. F. Kennedy trong bài diễn văn về *Quyền dân sự* năm 1963 nói đến "sự bình đẳng về cơ hội" cho các màu da, thì tại California, bang đầu tiên của Hoa Kỳ, mô hình giáo dục đại học mới đem lại cơ hội thực hiện sự bình đẳng ấy một cách thực chất. Sự *bình đẳng về cơ hội* trở thành *cơ hội cho sự bình đẳng* .

Mặc dù sinh ra trong một gia đình nhà nông ở Pennsylvania vào thời kỳ chỉ có không quá 5 phần trăm thanh niên Mỹ được vào college, nhưng Kerr tin rằng mỗi sinh viên cần được quyền theo học college, bất luận gia đình họ có thể đảm đương được hay không. Ngày nay, "mỗi sinh viên hay nhà lãnh đạo campus còn đang sống đều chịu ơn nặng đối với Clark Kerr, chính vì tầm nhìn và sự quyết tâm táo bạo của ông đã giúp tạo ra đại học hiện đại, và ý tưởng rằng sinh viên từ tất cả các thành phần xã hội đều có thể tiếp cận college", như David Ward, chủ tịch của Hội đồng giáo dục Mỹ, và cựu chủ tịch Đại học Wisconsin tại Madison, nói.

Chủ tịch Đại học California, Clark Kerr, 1964. Courtesy UC Berkeley.

TIME ngày 17.10.1960 Courtesy TIME

Kerr không chủ trương có "ngọn cờ đầu" (*flagship*) như các hệ thống đại học công của các bang khác. "Tôi ủng hộ sự đa dạng trong Đại học California. Thay vì chỉ có một hay hai campus khổng lồ, chúng ta nên có nhiều campus được phân bố khắp bang, với quy mô hợp lý, phụng sự các cộng đồng chính của bang. Mỗi một campus nên có sự khác biệt – có tính cách riêng, đặc tính riêng, và có ý thức riêng về bản sắc", Kerr nói. Trong tinh thần này, Đại học California Los Angeles nhận được cái mà Kerr gọi là "một vị trí dưới ánh mặt trời", những nguồn lực ngang bằng với Berkeley trong phần lớn các lãnh vực.

Kerr quyết tâm không những mở rộng hệ thống đại học, tạo sự dân chủ hoá giáo dục, mà còn theo đuổi nâng tính cạnh tranh và tạo sự trác việt cho Đại học California. Trong suốt quá trình tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô, chất lượng của hệ thống giáo dục của bang không bao giờ giảm sút mà còn tăng lên. Ai học tại đại học Berkeley, chắc một lần nghe câu nói hóm hỉnh này của Clark Kerr: " *Nếu bạn thấy buồn tẻ với Berkeley thì bạn sẽ buồn tẻ với cuộc đời* ."

Trong bài diễn văn khai mạc năm 1958, với tư cách là chủ tịch mới của (hệ thống) Đại học California (UC), còn được gọi là "đại học ngàn dặm", ông nói nhiều về giá trị và vai trò của tri thức và đại học:

"Trong mắt của công chúng, các diễn viên trên vũ đài thế giới có thể là các vận động

viên và các chính trị gia, tướng lãnh và nhà ngoại giao, nhưng không ai có thể dám làm ngơ các lớp học, các phòng thí nghiệm và thư viện, những thứ vốn ở hậu trường nhưng ở đó lịch sử thật sự được làm ra."

"Tóm lại, đại học trải qua nhiều thế kỷ đã chuyển từ vai trò của nó như người canh giữ của quá khứ sang vai trò người khám phá của tương lai; và trong cuộc chuyển đổi này đại học trở thành một trong những tiêu điểm lớn của nỗ lực nhân loại. Để tạo ra tri thức mới, đào tạo những người đàn ông và phụ nữ có thể sử dụng tri thức mới, để làm cho tri thức này bao hàm toàn diện, do đó trở thành người phục vụ, hơn là người chủ của con người, để giúp con người hiểu những giá trị mà tri thức này cần được làm ra để phục vụ - đó là những nhiệm vụ lớn của đại học trong việc thúc đẩy xã hội công nghiệp đang diễn ra khắp nơi trên thế giới. Đó là những nhiệm vụ của Đại học California trong một thời đại khi mà giá trị của tri thức là hiển nhiên hơn bao giờ hết so với trước đây - một thời đại của sự triển khai trí tuệ thần thoại nhất trong lịch sử nhân loại. Đó có thể là một Thời đại vàng đích thực trong đời sống của Đại học California, và có thể trở thành một Thời đại vàng của nhân loại."

Giống như những lời tuyên ngôn hành động trước khi ông bước cao lên vũ đài đại học.

C.P. Snow đã viết về Đại học California: "Và giờ đây thành tựu khoa học của Hoa Kỳ đang chuyển động ở tốc độ mà chúng ta phải lấy làm kinh ngạc. Hãy nghĩ về 'chòm sao' (*constellation*) đáng ngạc nhiên của tài năng, đặc biệt trong ngành khoa học vật lý, kéo dài dọc theo bờ biển California, từ Berkeley và Stanford đến Pasadena và Los Angeles. Không có chỗ nào có sự tập trung tài năng giống như thế trên thế giới. Điều đó đôi khi làm ngạc nhiên những người châu Âu để nhận thức rằng có bao nhiêu khoa học thuần tuý của toàn thể phương Tây được thực hiện ở Hoa Kỳ. Thật là kỳ lạ, điều đó gây ngạc nhiên cho chính những người Mỹ."

Nếu 'cao nguyên' trí tuệ chạy từ Boston đến Washington bên bờ biển phía Đông, với các đại học và phòng thí nghiệm của nó, chiếm 46% các giải Nobel của Hoa Kỳ, thì 'rặng núi' thứ hai dọc theo bờ biển California phía Tây chiếm tới 36%. Dãy núi hàn lâm thứ ba của Mỹ là 'Mười ông anh cả' (Big Ten, bao gồm các đại học Northwestern, Michigan State, Purdue, Illinois, Michigan, Penn State, Minnesota, Wisconsin, Ohio State, Iowa và Indiana) và

Chicago chiếm 10%. Các trung tâm trác việt thường có khuynh hướng kết lại với nhau.

Con đường 128 quanh Boston, và các phức hợp công nghiệp lớn phát triển tại vùng vịnh San Francisco và Nam California phản ánh các đại học trong các khu vực này. Báo cáo Gilpatric của Bộ Quốc phòng cho biết có 41 phần trăm hợp đồng quốc phòng dành cho nghiên cứu trong tài khoá 1961 được trao cho California, 12 phần trăm cho New York, và 6 phần trăm cho Massachusetts, tổng cộng gần 60 phần trăm, lý do một phần vì đây cũng là những "trung tâm học thuật".

Đại học California (UC) ngày nay tuyển 200.000 sinh viên, có 160.000 giảng viên và nhân viên. UC có 10 campus, 5 trường y khoa và bệnh viện giảng dạy, ba trường luật, hơn 600 trung tâm, viện và chương trình nghiên cứu. Hơn 100 thư viện của UC có khoảng 30 triệu quyển sách, chỉ thua thư viện quốc hội (library of congress) và Harvard về chất lượng sách.

Tạp chí TIME ngày 17.10.1960, với ảnh của Clark Kerr trên trang bìa để tỏ sự ngưỡng mộ vị kiến trúc sư tài năng của California Master Plan, gọi ông là một "Machiavellian Quaker", viết: "Đại học California chiếm lĩnh mọi thứ từ nguyên tử đến vũ trụ." Câu này làm người ta nhớ lại tiếng thơm của đại học này đã có từ đầu thế kỷ 20: "Tôi không biết một đại học nào nuôi dưỡng cả hai lãnh vực cơ khí và siêu hình học thành công đến thế, hay đại học nào nhìn vào vũ trụ, và đồng thời đến gần với đời sống của người dân như thế; hay đại học nào khai quật mộ của các Pharaoh và Inca trong khi nó phát minh ra những giống cây cho ngành nông nghiệp của tương lai." (Slosson 1910, trong Pelfrey)

California là vùng đất đã từng có nhiều cuộc đổ xô đi tìm vàng (*gold rush*), đầu tiên năm 1849 khi mỏ vàng được phát hiện. Rồi đến các đồn điền cam quít Nam Cali, đồn điền nho với rượu vang Bắc Cali cuối thế kỷ mười chín. Tiếp đến là Hollywood, công nghiệp phim ảnh đầu thế kỷ hai mươi, sự phát triển kỹ nghệ liên quan đến quân sự trong và sau thế chiến thứ hai, rồi Silicon Valley. Cuộc đổ xô tìm vàng gần nhất là công nghiệp sinh học, dẫn đầu bởi Stanford, CalTech và các campus của Đại học California như Davis, Berkeley, UC-Francisco và UC-San Diego. (Kerr, *Memoir I*) Nhưng cuộc đổ xô đi tìm vàng lớn nhất chính là giáo dục, giáo dục đại học nhằm tạo ra tri thức và nhân lực cho các ngành kỹ nghệ của bang. Một tu sĩ đã từng nghĩ thay cho Cali khi ông đặt chân đến vùng đất này, rằng " *Mind before Mines* " (Trí tuệ đi trước mỏ quặng). (Pelfrey) Điều đó hơn một trăm năm sau trở thành sự thật.

“Clark Kerr làm cho giáo dục đại học điều mà Henry Ford đã làm cho ngành xe hơi”, chủ tịch Arthur Levine của Teachers college tại Đại học Columbia viết trên *New York Times* một ngày sau khi Kerr mất. “Ông đã tạo ra nhiều loại giáo dục có chất lượng với chi phí thấp và tiềm năng nghiên cứu cho một quốc gia đang khao khát cả hai thứ…”

***

Chính trị can thiệp. Clark Kerr cũng ‘nổi tiếng’ không kém về thái độ cương trực của ông trọng việc bảo vệ tự do học thuật. Trong những bất ổn sinh viên những năm 1960, Kerr từ chối sử dụng bạo lực để trấn áp sinh viên tại campus và tự thương lượng với sinh viên, do đó đã trở thành mục tiêu loại bỏ của FBI thời J. E. Hoover. Tháng 2 năm 1967, sau khi Ronald Reagan lên làm thống đốc bang Cali, Clark Kerr bị buộc tự rút lui êm thắm, nhưng ông từ chối làm việc đó đến hai lần, ông quyết chiến đấu, khiến cho Hội đồng quản trị của UC phải ra tay sa thải ông với tỉ lệ phiếu 14/8 trong đó có một phiếu của Reagan. Để đáp lại, một cách dí dỏm, Kerr tuyên bố rằng ông rời đại học California y như lúc ông bước vào nó: “thấm lửa nhiệt tình”. Nhưng trong vòng bạn bè thân thiết, ông cảm thấy sự sa thải phũ phàng đã làm tổn thương ông.

“Đại học không cam kết làm cho các ý tưởng an toàn cho sinh viên. Nó (ngược lại) cam kết làm cho sinh viên an toàn cho các ý tưởng. Do đó nó cho phép sự phát biểu tự do nhất các quan điểm trước sinh viên, tin tưởng vào tri giác tốt của họ trong việc đánh giá các quan điểm này. Chỉ bằng cách này đại học mới có thể phục vụ tốt nhất nền dân chủ Mỹ.”

như Kerr phát biểu năm 1961 để bảo vệ quan điểm của mình khi ông cho phép một sinh viên cộng sản phát biểu tại đại học.

Sau khi Kerr ra đi, bạo loạn lại nổ ra khiến một người chết, hàng chục người khác bị thương. Reagan sau đó ra lệnh đưa vệ binh quốc gia tiến vào Berkeley, trung tâm của các cuộc nổi loạn. Mười ngày sau, gần 1.000 người bị bắt. “ *Sự hoà giải* (conciliation), tôi tin thế, *là cách tiếp cận ưu việt trong thế giới hàn lâm* ” chứ không phải bạo lực hoặc áp đặt, Kerr nói.

Ông yêu tự do, hiếu hoà và cởi mở, không thích mọi thứ giáo điều, theo tinh thần và đức

hạnh của một người Quaker. Những người Quaker không có một mớ tín điều nào cố định để theo, và cũng không cho rằng con đường của họ là con đường duy nhất. Con đường tu thân của họ là một cuộc hành trình dài của trải nghiệm với trái tim luôn luôn rộng mở để sẵn sàng đón nhận những nhận thức mới.

Tôi muốn nói điều này: rằng một đại học được quản lý một phần dựa trên tự do. Một đại học không thể được quản lý như một nhà nước cảnh sát, hay ít nhất nó không thể được quản lý như một đại học tốt *giống một nhà nước cảnh sát.*

như Kerr tuyên bố trong buổi họp báo sau khi bị bãi chức. Và một cách gián tiếp để trả lời quyền lực chính trị, ông phát biểu:

Và tôi không tin vào nguyên tắc rằng bởi vì có một thống đốc mới nên cần có một chủ tịch đại học mới. Điều này không bao giờ xảy ra tại các trường đại học công tốt ở Hoa Kỳ. Ngay cả điều đó cũng lỗi thời ở những đại học công tốt vừa phải hay yếu kém. Đó là khía cạnh tự chủ (của đại học). Tôi tin người dân của bang này cần thấu hiểu, và tôi tin phần lớn họ làm điều đó, rằng đại học có thể phụng sự cho nhân dân tốt nhất khi được quản lý dài hạn bằng (nguyên tắc quyền) tự chủ.

Các nhóm tôn giáo đã từng chiến đấu nhiều thế kỷ để được độc lập với quyền bính chính trị, với lý do rằng họ muốn phụng sự Thiên Chúa chứ không phải phụng sự Caesar, và tôi nghĩ một đại học (cũng) cần một sự tách biệt như thế giống như sự tách biệt giữa nhà thờ và nhà nước: sự tách biệt giữa đại học và nhà nước. Thay vì nói phụng sự Thiên Chúa chứ không phải Caesar, tôi muốn nói phục vụ chân lý chứ không phải một đảng phái chính trị. (Kerr, Memoir *II)*

Tại cuộc họp báo, ông được giới báo chí đứng lên nhiệt liệt tán thưởng hồi lâu, một hiện tượng hiếm thấy. Kerr muốn nói chân lý với quyền lực.

Không phải Kerr mới gặp khó khăn bây giờ. Khi Kerr được bầu làm chancellor (hiệu trưởng) đầu tiên của đại học Berkeley năm 1952, ông đã bị thẩm vấn bởi hàng loạt nhân viên tình báo của Uỷ ban điều tra về những hành động ‘un-american’, ‘không-Mỹ’. Ngày nọ, như ông kể, một người lạ mặt “bước vào văn phòng, ngồi xuống bàn làm việc của tôi, mở sổ ghi chép ra, và đặt cho tôi câu hỏi: ‘Ông là một người Mỹ 100 phần trăm?’ Tôi trả lời rằng tôi

không thể trả lời câu hỏi đó, trừ khi ông định nghĩa rõ 'một người Mỹ 100 phần trăm' là gì. Ông nhìn tôi và nói: "Bất cứ ai không biết một người Mỹ 100 phần trăm là gì thì người đó là không-Mỹ. Rồi ông ta đóng quyển sổ lại, cất bút, đứng lên và đi khỏi văn phòng tôi. Điều đó chắc đem lại một điểm đen trong hồ sơ tôi." Đó chỉ là một trong rất nhiều chuyện ông bị theo dõi. (Kerr, *Memoir* II)

***

Bất ổn lịch sử không thể quên. Kerr là người giúp cho các hoạt động chính trị ở campus Berkeley thoát khỏi nhiều giới hạn của người tiền nhiệm, cho phép sinh viên phát biểu ý kiến rộng rãi, kể cả những sinh viên cộng sản. Được dịp, phong trào sinh viên quay ra chống lại chính Kerr, chống lại đa đại học của Kerr và những gì ông trình bày trong quyển sách *Các công dụng của đại học* . UC Berkeley, trong bảng xếp hạng năm 1964 giữa các đại học nghiên cứu Mỹ, được xem là "xuất sắc nhất" (*most distinguished*) và "cân đối nhất" (*best balanced*) của quốc gia, đồng thời cũng lại là cục nam châm thu hút mạnh mẽ nhất các hoạt động chính trị bất ổn của sinh viên như một ngòi pháo cho một phong trào sinh viên rộng lớn trên phạm vi quốc gia.

Mario Savio, người sinh viên lãnh đạo nổi bật nhất của *Phong trào phát biểu tự do* (Free Speech Movement tại UC Berkeley, 1964-65, sau đó chuyển thành phong trào chống chiến tranh Việt Nam, lan rộng trên toàn nước Mỹ) đã kêu gọi trong bài diễn văn lịch sử có tên 'Một sự chấm dứt cho lịch sử':

"Nhưng chúng ta chỉ là một mớ các nguyên liệu… Đừng nghĩ rằng chúng ta sẽ được chế biến thành một sản phẩm! Đừng nghĩ rằng chúng ta cuối cùng sẽ được mua bởi những những khách hàng nào đó của đại học, dù là chính quyền, kỹ nghệ, lao động được tổ chức, hay ai khác! Chúng ta là những con người!… Có một thời mà sự vận hành của cỗ máy đã trở nên ghê tởm, làm cho các bạn bịnh hoạn đến tâm can, rằng bạn không thể tham gia được nữa. Các bạn cũng không thể tham gia thụ động nữa. Và bạn phải ném cơ thể bạn vào các bánh răng, bánh xe, lên các đòn bẩy và tất cả guồng máy để làm cho nó ngừng lại."

Savio kết án đại học chỉ là "xí nghiệp sản xuất tri thức" mà Kerr là nhà ý thức hệ của nó. Đại học mà Kerr đã mô tả trong tác phẩm *Các công dụng của đại học* trở thành mục tiêu bị

đả phá.

Những bất ổn sinh viên có lẽ là lý do khiến cho Ronald Reagan giành chiến thắng bất ngờ, trở thành thống đốc California, để thực hiện cuộc "dẹp loạn" như ông đã hứa. Và Kerr bị kẹt giữa hai làn đạn của tả và hữu. Kerr là người tranh đấu cho tự chủ của đại học, và khi làm điều đó, ông đã trở thành một kẻ "tử vì dân chủ Mỹ". Với ông, đại học vừa là người phụng sự xã hội, vừa là người phê phán, nên đã tạo ra những căng thẳng giữa đại học và những người đỡ đầu nó.

Sự cách chức Kerr đã tạo ra dư luận phẫn nộ trong giới học giả và sinh viên. Sinh viên biểu tình phản kháng tại nhiều campus. Một biếm hoạ trên báo *UCLA Daily Bruin* vẽ Regean với bàn tay vấy máu và nước mắt cá sấu, ở phía sau là nạn nhân nằm chết với con dao đâm vào lưng, và đặt vào miệng thủ phạm: "Sự sa thải của TS Kerr đến với tôi trong sự ngạc nhiên tột độ". Hội đồng Hàn lâm của Berkeley triệu tập một buổi họp của giới giáo chức tại Sân khấu Hy Lạp để phản đối. Thẩm phán tối cao Earl Warren của Hoa Kỳ và ba lần thống đốc California đến dự. Tại nhà riêng của ông ở El Cerrito, khách có thể xem cả một bức tường đầy những tranh biếm hoạ của báo chí về sự sa thải này.

***

Sống mãi . Nhưng tên tuổi của Kerr không lu mờ đi khi mất chức như thường thấy trong đời thường khi con người bị mất chức, mà ông vẫn tiếp tục toả sáng. Đương thời Kerr là người không bao giờ sợ mất chức, và vì thế, giữ được tính độc lập của mình để sẵn sàng nói 'không' hay nói 'có' khi mình muốn. Một con người tự tin vào tầm nhìn, sức hiểu biết và tài năng của mình thì chẳng bao giờ biết sợ cả. Ông chống lại mọi đề nghị tăng lương thái quá cho ông từ Hội đồng quản trị, để ông bảo vệ sự độc lập, không sợ mất chức (lương ông lúc mất chức là $45.000/năm), không lệ thuộc vào đồng tiền, tiền càng nhiều thì con người càng dễ bị sợ hãi, lệ thuộc, và bám víu. Ông không ngần ngại nói "không", nói ngược lại quyền lực. Ngày nay lương các chủ tịch đại học tên tuổi Hoa Kỳ có thể lên đến nửa triệu USD/năm, chưa kể các bổng lộc khác cũng rất lớn (!), một "tập tục" mà ngành giáo dục đại học đã "tiếp thu" từ thế giới kinh doanh, thông qua các công ty thuê người chuyên nghiệp, như người ta trách cứ.

Triết lý của Kerr có tiền lệ. Chủ tịch Eliot của Harvard đã từng biến đồng lương thấp thành *đức hạnh quốc gia* . Trong bài diễn văn nhậm chức năm 1869, ông viết đượm nét triết lý hy sinh của tôn giáo: "Sự nghèo khó của các học giả là vô giá trong quốc gia tiền đang vô này. Nó gìn giữ các tiêu chuẩn của đức hạnh và danh giá. Những thầy dòng nghèo khó, chứ không phải các giám mục, là những người cứu rỗi nhà thờ. Các học giả nghèo khó, và nhà thuyết pháp về bổn phận, bảo vệ cộng đồng hiện đại chống lại sự phồn vinh vật chất của nó. Sự xa xỉ và học thuật là những kẻ đồng sàng dị mộng." (Rudolph)

Người ta cho rằng ông dần dần 'được biểu tượng hoá' (canonized) trong lãnh vực giáo dục đại học. Được các đại học Harvard và Stanford mời, nhưng Kerr chọn vị trí người đứng đầu của Uỷ ban Carnegie về Giáo dục Đại học từ 1967-73, và của tổ chức tiếp theo là Hội đồng Carnegie về Nghiên cứu Chính sách, nơi ông đã công bố một loạt sách có giá trị về giáo dục đại học. Trong vòng 13 năm hoạt động tại Ủy ban và Hội đồng Quỹ Carnegie về giáo dục đại học, hơn 140 tập nghiên cứu và bình luận về giáo dục đại học được xuất bản, nhiều thứ trong đó được chính Kerr viết hay thảo ra. Đó là một công trình khảo sát toàn diện nhất, trước đây chưa từng có về giáo dục đại học.

Ngoài ra ông cũng cho xuất bản nhiều quyển sách của riêng ông tiếp theo *Các công dụng của đại học* , đặc biệt là hai quyển *Memoir* vào cuối đời, đúc kết lại những trải nghiệm của ông trong thời gian hoạt động tại Berkeley và Đại học California, 1949 - 1967, một bộ sách rất có giá trị. Tất cả những bài viết của ông đều toát ra tinh thần khai sáng, tính học thuật cao và có sức truyền cảm mạnh mẽ cho người đọc.

Thời gian trôi đi mang lại sự đánh giá mới về phong trào nổi loạn của sinh viên và Kerr. Tháng 5, 1974, Kerr được Hội đồng quản trị cử làm *President Emeritus* và ca ngợi là 'một trong những người khổng lồ của nền giáo dục Mỹ'. Ba thập kỷ sau, phong trào sinh viên được phục hồi. Những bậc thềm đi lên giảng đường Sproul, nơi Mario Savio đã từng đọc diễn văn kêu gọi triệt hạ đại học, được mang tên *Những bậc thềm Mario Savio* . Tại buổi lễ đặt tên, một diễn giả đã nói lên niềm hy vọng rằng "mỗi thế hệ của sinh viên Berkeley sẽ đẻ ra một phần số người chống đối, nổi loạn, khuấy rối hoà bình, rằng họ sẽ tiếp tục kích động, rằng họ sẽ thử thách sự kiên nhẫn và lòng khoan dung của đại học. Sức khoẻ thực sự của đại học, sự lành mạnh và sự sống còn thực sự của quốc gia chúng ta tùy thuộc vào đó." (Pelfrey)

Vào một ngày mùa thu 1994, trong buổi lễ kỷ niệm năm thứ ba mươi của *Phong trào phát biểu tự do* , khi Kerr đi ngang qua Sproul Plaza của campus Berkeley, một cựu sinh viên từng tham gia những cuộc biểu tình năm 1964 tiến đến choàng tay lên hai vai ông, và nói: "Tôi đã nuôi hy vọng đến để được gặp ông, để nói với ông rằng nếu ông không mang đến Berkeley sự phát biểu tự do và giữ cho campus mở rộng cửa cho sự phát biểu tự do mùa thu năm 1964, thì chúng tôi sẽ không bao giờ có được phong trào phát biểu tự do." (Kerr, *Memoir* II)

Kerr có phải là "cộng sản" hay "thân cộng" không như FBI đã gán? Vào một ngày của năm 1934, Kerr dự một đại hội sinh viên gần UCLA, được tổ chức dưới ảnh hưởng của đảng Cộng sản Mỹ. Ông ngồi cạnh một nữ sinh tóc nâu vàng khá ấn tượng tên Catherine 'Kay' Spaulding. Trong khi họ im lặng theo dõi các người của đảng chiếm lĩnh diễn đàn, Catherine chuyền cho Kerr một mẩu giấy viết tay: "Anh có phải là cộng sản không?" Kerr đáp lại: "Không". Catherine viết tiếp: "Em cũng không". Tám tháng sau, họ cưới nhau vào Giáng Sinh năm đó.

Kerr mất trong một giấc ngủ yên lành vào ngày 1 tháng 12, 2003 tại nhà riêng trên ngọn đồi của thành phố El Cerrito, California, nhìn ra khu vịnh San Francisco, và Đại học California, campus Berkeley, hưởng thọ 92 tuổi. Ông bị thương khi té hai tuần trước đó. Kerr để lại vợ, hai con trai, một gái và nhiều cháu, cùng vô số bạn bè, đồng nghiệp, học trò và người ngưỡng mộ ông.

"Clark Kerr là một người khổng lồ của ngành giáo dục đại học Mỹ; và toàn cộng đồng Đại học California cùng đau buồn về sự ra đi của ông. Ông là chủ nhiệm của cộng đồng giáo dục đại học không những của California, mà còn của nước Mỹ, và chúng ta sẽ mãi mãi chịu ơn ông về những đóng góp ngoại hạng mà ông đã làm cho sự trác việt giáo dục và cơ hội." (Robert C. Dynes, cựu chủ tịch UC)

"Clark Kerr là một chính khách xuất sắc nhất của quốc gia trong giáo dục đại học, nổi tiếng thế giới không những là một học giả và nhà lãnh đạo hàn lâm, mà còn là một nhà nghiên cứu, một cây bút sâu sắc về vai trò của giáo dục đại học trong xã hội. Ông đã làm hơn bất cứ ai để đưa hệ thống UC lên con đường đến hiện trạng như ngày nay - khối cộng đồng tri thức hàng đầu của thế giới" - như cựu chủ tịch UC Richard Atkinson phát biểu trong lễ công bố *Các bài giảng Clark Kerr về vai trò của giáo dục đại học trong xã hội* , (The Clark Kerr Lectures On the Role of Higher Education in Society) được xuất bản năm 2001 dưới sự bảo

trợ của Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục đại học tại Campus Berkeley.

Kerr không những phụng sự đại học mà còn phụng sự đất nước ông, với tư cách là thành viên của nhiều ủy ban dưới thời Tổng thống Eisenhower, Kennedy và Johnson về các mục tiêu quốc gia, chủ tịch "Các triển vọng toàn cầu về giáo dục" mười năm, và chủ tịch Ủy ban Quốc gia về một cuộc dàn xếp chính trị tại Việt Nam, chỉ đơn cử vài trường hợp.

Ông được ngưỡng mộ như một nhà tư tưởng lớn, uyên thâm. Tầm nhìn sáng sủa, logic và thuyết phục của ông về những triển vọng và vấn đề của giáo dục đại học đã ảnh hưởng đến nhiều thế hệ những nhà lãnh đạo chính trị và giáo dục. Kerr có biệt tài "nhìn vào hàng núi thông tin và nhận ra các mẫu vân cùng xu hướng trong khi những người khác chỉ thấy một mớ dữ kiện và thống kê lộn xộn." (Pelfrey) "Ông có năng lực luôn luôn nắm bắt *bức tranh lớn* bất luận chủ đề gì ông theo dõi" (Neil Smelser, trong Rothblatt 2012).

Đại học UC Santa Barbara trân trọng khắc câu nói của Kerr: *Đại học không cam kết làm cho các ý tưởng an toàn cho sinh viên* lên chiếc chuông treo tại Tháp Storke, như lúc nào cũng muốn nhắc nhở. Một tiểu campus tại UC Berkeley được mang tên ông. Câu lạc bộ của hội đồng giảng viên Berkeley có nhà hàng mang tên Clark Kerr, trong đó có một món "Đặc sản Clark Kerr".

"Clark Kerr thông thường không được xem là một nhà đạo đức. Tự ông dường như đã làm giảm uy tín ý tưởng khi ông viết trong các bài giảng Godkin của năm 1963 trình bày tại Harvard rằng đa đại học là một "tất yếu lịch sử" không cần một nhà thơ để ca ngợi nó. Nhưng hồ sơ cuộc sống đáng ngạc nhiên của ông và những đóng góp ngoại hạng của ông trong đó cho lịch sử của những giá trị Hoa Kỳ đã đảo ngược kết luận dễ làm nhầm lẫn kia. Ông thực sự là một nhà đạo đức, và cũng giống những nhà đạo đức khác, ông trải nghiệm những sự thất vọng một cách nhiệt tình, và chiến đấu để giữ lại một cảm giác lạc quan về tương lai của đại học nghiên cứu. Ông yêu Đại học California, nhưng ông không phải là một người nâng đỡ không phê phán. Tình yêu đầu tiên của ông thực tế chính là nền dân chủ Mỹ, và cuộc đời ông được dành hết cho việc tìm ra những cấu trúc và hệ thống cho phép cả nền giáo dục đại học hoàn thành lời thệ ước quốc gia về cơ hội, công bằng, và tôn trọng phụng sự công. Nếu không có những nhà thơ ca ngợi đa đại học thì có nhiều người sẽ ca ngợi đa đại học của ông" như Sheldon Rothblatt, Giáo sư Emeritus lịch sử, Nguyên giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Giáo

dục đại học, UC Berkeley, phát biểu trong lễ kỷ niệm một năm sau khi Kerr mất (Trong Remembering Clark Kerr).

"Cuộc đời của Kerr là một bản di chúc của niềm tin vào lý tính, sự thuyết phục, tạo đồng thuận, vào sự tương tác của những ý tưởng, và chứng cứ, trong sự tôn trọng nhau - sự hiện thân của các quyền tự do hàn lâm mà ông đã cam kết đích thân và chuyên nghiệp. Đó là "những công dụng của đại học" mà ông đã dấn thân, và vì thế, đối lập lại những sự lạm dụng của nó dựa trên các phương tiện quyền lực và cưỡng bức của sự "thuyết phục" hơn là trên các diễn đạt bằng lý tính của ý muốn con người mà vì điều đó Kerr sẽ được tưởng nhớ đến dài lâu. Hãy để cho ánh sáng hiện lên. Fiat Lux." (Gardner, Chủ tịch emeritus của Đại học California và Đại học Utah.)

Ông liên lạc với trí thức và học giả hải ngoại, và họ làm những cuộc hành hương để được gặp ông. Ông được biết đến nhiều ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ Latin, và thường xuyên được mời diễn thuyết, tham vấn, cố vấn cho các đồng nghiệp và chính phủ. Ông là thành viên của Hội đồng quản trị của Đại học Hồng Kông những năm 1960.

Ông đã có nhiều trải nghiệm lịch sử ở những mốc quan trọng, chứng kiến sinh viên và giảng viên Đức từng ủng hộ Nazi trong những năm 1930, sự lên ngôi của phong trào hồng vệ binh ở Trung Quốc những năm 1960, và phong trào Zengakuren [2] ở Nhật Bản thời chiến tranh Việt Nam qua những chuyến thăm các đại học Nhật Bản. (Gardner)

Năm 1968, Phân khu Berkeley của Hội đồng Hàn lâm (Academic Senate) của Đại học California cho ra đời 'Giải thưởng Clark Kerr' với Huy chương Clark Kerr dành cho những học giả có đóng góp xuất sắc cho ngành giáo dục đại học. Trong danh sách dài những người được giải, ngoài chính ông ra có những nhân vật tên tuổi như Thượng nghị sĩ J. William Fulbright, người sáng lập Chương trình Fulbright, Sir Eric Ashby, James Bryant Conant, cựu chủ tịch Harvard, David Riesman, cựu giáo sư xã hội học Harvard, Derek Bok, cựu chủ tịch Harvard, Henry Rosovsky của Harvard, Frank H. T. Rhodes của Cornell, Yuan T. Lee, giáo sư hóa tại UC Berkeley, giải Nobel 1986, Harold T. Shapiro, William G. Bowen, hai cựu chủ tịch Princeton. Năm 1964, Hiệp hội các Giáo sư Hoa Kỳ (AAUP) trao tặng ông Giải thưởng Alexander Meiklejohn vì những đóng góp của ông vào *Tự do học thuật* . Ông nhận được nhiều phần thưởng danh dự khác từ các đại học của Hoa Kỳ và hải ngoại.

Sinh thời Kerr rất yêu thiên nhiên. Ông thích trồng những hàng hoa đẹp cho vợ ngắm, và những cây táo mà ông yêu thích. Lớn lên trên nông trại táo ở Pennsylvania, ông có đặc điểm rất thích táo; người ta bảo rằng từ lúc tuổi teen, Kerr đã có khả năng phân biệt đến năm mươi loại cây táo khác nhau vào mùa đông khi cây đã trụi lá. Để vinh danh ông về khả năng tri thức đặc biệt này, Đại học bang Pennsylvania lấy tên ông đặt cho vườn táo cổ xưa của mình. Táo tượng trưng cho *tri thức* và sự *bất tử* . Ngày 20 tháng 2, 2004, những giỏ táo đẹp đẽ đựng các loại táo mà ông ưa thích được trưng bày trân trọng trong lễ tưởng niệm đầy ý nghĩa dành cho ông. Những đóng góp trí tuệ của Clark Kerr cho nền Đại học California, và của cả Hoa Kỳ, là bất tử.

---

[1] William Penn (1644 - 1718) là người Quaker thuộc dòng quý tộc từ Anh sang Mỹ thành lập bang Pennsylvania trong những năm 1680. Vua Anh Charles II trả nợ cho bố ông bằng một thửa đất rộng 45.000 dặm vuông (~ 116.000 km^2) tại Pennsylvania (có nghĩa là cánh rừng của Penn). Bang này quy tụ những người Quaker từ Anh do Penn tổ chức đưa qua, cũng như những người của các tín ngưỡng khác bị ngược đãi ở châu Âu. Ở đó việc hành đạo và tự do tín ngưỡng được bảo đảm cho tất cả mọi người.

[2] Zangakuren, tên tắt của "Toàn Nhật Bản Học sinh Tự trị hội Tổng Liên Hiệp" (All-Japan League of Student Self-Government), là một hội đoàn sinh viên cực tả, đã tổ chức những biểu tình bạo động suốt những năm 1960 chống chiến tranh Việt Nam. Tổng thống Eisenhower có lần dự định đến thăm Nhật Bản nhưng đã quyết định không cho máy bay đáp xuống do nhóm này tổ chức biểu tình tại phi trường. Tổ chức này hiện nay vẫn còn hoạt động.

PHỤ LỤC

VỀ COLLEGE HOA KỲ

Phép thử của một nền văn minh được xây dựng trên tự do là công dụng mà con người làm từ tự do mà họ hưởng được. Đó là một sự thất bại không chỉ khi con người sử dụng nó để làm những việc sai trái, mà còn khi họ sử dụng tự do để không làm gì hết, hay làm ít như có thể đủ để bảo đảm cuộc sống họ trong tiện nghi các nhân. Điều này đúng cho các thể chế chúng ta như một tổng thể và cho college Hoa Kỳ nói riêng… Cuộc chiến của văn minh không còn được tiến hành ở chiến trường nữa mà ở workshop, trên bàn làm việc, trong phòng thí nghiệm, và thư viện… Việc cốt yếu trong nền văn minh là sự chuẩn bị sẵn sàng của tuổi trẻ cho công việc của thế giới; không phải chỉ có sự cung cấp phong phú vật liệu, mà là một sản phẩm được đúc trong những dạng mẫu tốt nhất, được tôi và hoàn thành với mức độ cao nhất của sự hoàn thiện.

A. Lawrence Lowell

trong một diễn từ trước sinh viên mới của Yale, 1916

Đôi chút về lịch sử của danh từ *college* có lẽ để giúp chúng ta hiểu thêm giáo dục đại học Mỹ. Danh từ college ở Mỹ có nhiều nghĩa, ngoài một loại trường đặc biệt có tính chuyên môn bậc cao, nhưng thông dụng nhất là các trường của giáo dục đại học (sau trung học phổ thông), nằm trong một đại học (university college), một phân khoa như luật hay kinh tế (còn được gọi là "trường", school).., hoặc một college độc lập. Vì thế người ta hay gặp danh từ đôi "collleges and universities". Trong ngôn ngữ đại chúng, college ám chỉ cả college lẫn đại học.

Cái thường được gọi "đại học cộng đồng" là các *community colleges* mà người Mỹ gọi trong hệ thống các colleges và universities của họ, có nguồn gốc từ Quy hoạch tổng thể (Master Plan) của bang California những năm 1960, sau đó lan toả đến nhiều bang khác, nhằm

phân biệt chức năng của hệ này (2 năm) so với các hệ 4 năm (State colleges, đại học bang) và các (viện) đại học nghiên cứu (University) đào tạo tiến sĩ. Quy hoạch tổng thể nhằm đáp ứng sự tăng vọt của số sinh viên sau Thế chiến thứ hai, tạo điều kiện cho mọi người được lên đại học nếu muốn.

Từ college hơi 'khó dịch' sang tiếng Việt. Người ta không gọi là đại học mà Williams college, Amherst college, Swarthmore college, là những college về liberal arts (giáo dục khai phóng hay nhân văn, xoay quanh di sản văn hóa của văn minh phương Tây), mà điều kiện vào đó cũng khó không kém điều kiện vào Harvard, Yale, Columbia (Vũ Quang Việt). Có lẽ nên Việt Nam hoá nó thành 'college' cho phù hợp với cách gọi của Hoa Kỳ chăng?

***

College là một đặc thù của nền giáo dục Hoa Kỳ. Ở châu Âu, học sinh trung học khi bước ra khỏi lycée hay gymnasium thì sẽ lên thẳng đại học mà không có "lớp đệm" college. Phần nhân văn đã được đưa vào những năm cuối của phổ thông rồi. Ở Anh, giáo dục nhân văn chỉ dành cho một thiểu số tinh hoa. (Devane) Ở Mỹ, college có nhiệm vụ giáo dục nhân văn cho cấp cử nhân (*undergraduate*).

Giáo dục đại học Hoa Kỳ khởi đầu gần như cùng lúc với sự bắt đầu của hai giai đoạn lịch sử quan trọng của châu Âu là cuộc cách mạng khoa học và "thời đại của lý tính" (*age of reason*). Tác phẩm *Đối thoại giữa hai hệ thống chính* của Galilei được xuất bản năm 1632, chỉ bốn năm trước ngày thành lập college Harvard (1636); tác phẩm kế tiếp *Discorsi* của Galilei về cơ học xuất bản năm 1637, một năm sau Harvard. Tác phẩm *Principia* của Newton ra đời năm 1687, và tiểu luận về sự hiểu biết của con người của John Locke (*An Essay Concerning Human Understanding*) xuất bản năm 1690, ba năm trước ngày thành lập của college thứ hai, William & Mary. Thế kỷ 17 và 18 là thời kỳ lập quốc của Hoa Kỳ.

Các nhà giáo dục đại học Mỹ, những người đã từng tốt nghiệp tại các college Oxford và Cambridge, thành lập không phải đại học ngay mà đa số là college, mô phỏng theo các college Anh là những cộng đồng nhỏ đơn lẻ có chỗ ăn ở cho sinh viên và thầy giáo; các chương trình giáo dục cũng mô phỏng theo các chương trình cổ ngữ, kinh thánh, văn chương hay khoa học không-thực nghiệm của Cambridge và Oxford đã có từ thế kỷ 12 và 13, dựa trên học thuộc lòng. Bản thân hai đại học Anh này vào thế kỷ 17, 18 và 19 cũng chỉ là những

college chứ không phải là đại học lớn. Các college Mỹ ban đầu có trình độ giáo dục chỉ cao hơn trường trung học phổ thông một chút. Một điều nghe hơi nghịch lý là các trường này lại được thành lập ngay ở những vùng mới còn ít dân định cư và chưa có hệ thống giáo dục phổ thông. (Devane) Harvard khi thành lập năm 1636 chỉ là một college rất nhỏ. Lớp học đầu tiên có chín sinh viên, các học viên học chung khoảng mười môn học, tất cả đều do vị hiệu trưởng dạy.

College thường được ví như "trái tim" của giáo dục nhân văn Mỹ. Vì nguồn gốc giáo dục nhân văn xuất phát từ đó, và một phần từ các college hôm nay, Woodrow Wilson, với tư cách là (cựu) chủ tịch của đại học Princeton, đã từng nói rằng college "không phải là nơi một thanh niên tìm thấy nghề của mình, mà là nơi anh ta tìm thấy chính mình." (González) Wilson đã có kỳ vọng "biến các thanh niên chẳng suy nghĩ, chỉ biết thực hiện nhiệm vụ, thành những con người biết tư duy". Giáo dục nhân văn có mối liên hệ với vị thế xã hội. Đây là truyền thống giáo dục của lý tưởng Hy Lạp về sự phát triển toàn diện con người. Các gia đình giàu có thường muốn cung cấp cho con cái mình giáo dục nhân văn, với kỳ vọng vào những vị trí xã hội cao.

Thế hệ các cha lập quốc Hoa Kỳ, như Jefferson, Adams, Madison… được đào tạo từ các trường grammar school, tiếp đến tại các colleges, trong văn hoá Hy-La. Grammar ở đây không phải là văn phạm tiếng Anh, mà chủ yếu văn phạm tiếng Hy Lạp và Latin. Ở đó học sinh được dạy nhiều tác giả cổ đại Hy-La từ nguyên ngữ, như Demosthenes, Cicero, Herodotus, Thycydides, Plato, Caesar, Tacitus, Sallust, Cato… Thậm chí tiếng Anh không được dạy ở đó, vì tầm quan trọng của văn hoá Hy-La cho tuổi trẻ. College thường đòi hỏi thêm ba năm nữa tiếng Hy Lạp và Latin. Các vị cha lập quốc Hoa Kỳ là những người chịu ảnh hưởng rất lớn của văn hoá Hy-La trong tư tưởng và hành động của mình (cũng như chịu ảnh hưởng khoa học rất lớn của Newton và Locke). Rồi họ khuyến khích các con em mình tiếp tục học văn hoá Hy-La. (Richard) Douglas Bush đã chỉ ra rằng ở châu Âu (ít ra từ thời Phục Hưng đến thế kỷ 18) cũng trên nền văn hoá cổ đại này đã nảy sinh ra những nhà tư tưởng lớn độc đáo như Copernicus, Kepler, Galilei, Machiavelli, Rabelais, Montaigne, Erasmus, Spencer, Shakespeare, Bacon, Milton và một loạt những tên tuổi khác. (Bell)

Các collge có mục đích phát triển một ý thức của sự thống nhất tại một đất nước mới quy tụ con người từ nhiều quốc gia khác nhau của châu Âu. College phát triển học thuật, chiến đấu

chống lại ngu dốt và hoang dã. College là sự hỗ trợ cho nhà nước. Nó tạo ra công dân, lòng trung thành, theo tiếng gọi của lương tâm và tín ngưỡng. College đào tạo nghề nghiệp và một đạo quân nhà giáo. College "làm cho con người người hơn, nhân văn nhân bản hơn; tăng cường nghị luận về lý tính, trí tuệ và tín ngưỡng, và để nhóm lên các đốm lửa dẫn đường của chân lý trên tất cả các đỉnh cao của sự tồn tại" như chủ tịch của hội đồng quản trị college California diễn tả năm 1868. (Rudolph)

Trong hai thế kỷ 17 và 18, các college Hoa Kỳ có một sự chuyển biến nhất định theo hướng khoa học. Tuy xuất phát từ giáo dục văn hoá Hy- La như một tất yếu lịch sử dưới tác động của Phục Hưng và của giáo dục đại học thời Trung cổ (triết học và khoa học của Aristote), nhưng khoa học, thể hiện qua triết học tự nhiên, thâm nhập dần theo hướng hiện đại. Hệ thống Ptolemy trong thiên văn bị "khai tử" nhanh chóng tại Harvard năm 1659, được thay vào đó bằng hệ thống Copernic. Triết học tự nhiên theo hướng Newton được phát triển. Khoa học tự nhiên và toán học bắt đầu khởi động khi college William & Mary lập ra chiếc ghế giáo sư môn triết học tự nhiên và toán học vào năm 1711. Yale cũng đi theo Locke, Newton và Copernic.

Các college đáp ứng tốt việc đào tạo nhân sự lãnh đạo cho nhà thờ và nhà nước, cung cấp các nhà thần học, bác sĩ, luật sư, chính trị gia cho đến đầu thế kỷ 19, khi các college tỏ ra cứng nhắc và trì hoãn mọi sự đổi mới. Nhưng phải đợi đến cuộc bứt phá cuối thế kỷ 19 các môn khoa học mới thật sự thâm nhập vào giáo dục đại học. Sự phát triển đất nước sau cuộc nội chiến đặt ra những đòi hỏi mới cho cuộc xây dựng công nghiệp hoá. Cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai, cách mạng công nghệ, ở châu Âu từ giữa thế kỷ 19 diễn ra mạnh mẽ. Giáo trình cổ điển không còn thuyết phục. Luật giao đất ra đời năm 1862 nhằm thay đổi tình hình, khuyến khích các ngành ứng dụng cho nông nghiệp và kinh tế. Ý tưởng đại học bắt đầu bén rễ. Nước Đức, với các đại học theo kiểu mới (Humboldt), "thủ đô của tri thức" của thế giới, tạo ra khoa học, công nghệ và chuyên gia, ảnh hưởng lớn lên Hoa Kỳ. Hàng ngàn thanh niên Mỹ đổ xô đi Đức để được đào tạo, và đã mang về những ý tưởng cải cách các college theo hướng nghiên cứu khoa học, đào tạo sinh viên graduate. Hệ thống tự chọn các môn học (elective system), theo tinh thần *Lernfreiheit* của Humboldt, là một sự *phân hoá mạnh mẽ* giữa nhân văn và khoa học. Khoa học trở thành một "đối thủ" cạnh tranh "nguy hiểm" cho nhân văn. "Sự khác biệt cơ bản giữa một college và đại học là cách nhìn của cả hai. Đại học nhìn phía trước còn college thì nhìn về phía sau" như Edwin Slosson viết năm 1910 (Thelin). Nhưng các

college đã làm một cuộc tiến hoá. [1]

Người ta có thể phân biệt hai giai đoạn lịch sử. Giai đoạn từ 1636 - 1870, ở đó chương trình học có tính chất "khai phóng", tập trung vào di sản văn hóa của nền văn minh phương Tây, tạo ra các nghề đương thời như mục sư, bác sĩ, luật sư, nhà giáo. Giai đoạn thứ hai từ 1870 - 1960 nhằm tạo ra tri thức mới, đào tạo vốn nhân lực (*human capital*) để ứng dụng khoa học, công nghệ vào kinh tế, để tăng trưởng GDP và thu nhập cá nhân. Chương trình học ít hướng đến văn hóa mà đến "tri thức hữu dụng" (*knowledge for use*) nhiều hơn, phần lớn các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. (Missions of the College Curriculum)

Sự phát triển vũ bão của khoa học và chuyên môn hoá thế kỷ 20 đã làm giảm nhẹ đi vai trò của giáo dục nhân văn tại các colleges. Nhân văn không được xem là hữu dụng, và sự chuyên môn hoá để nhanh chóng trở thành chuyên gia hay có nghề nghiệp sớm đã thu ngắn, dồn nén lại và cô đọng hơn nội dung của các môn nhân văn. Các giáo trình có thể so sánh với các giáo trình căn bản của college được đưa xuống trường trung học cấp ba. Nhân cách không có đủ thời gian và vật liệu để chín muồi. Sự chăm lo và rèn luyện tinh thần cho sinh viên giảm sút. Sự thu hoạch kiến thức mới nhắm tới một sự thành công nhanh là quan trọng hơn. Tri thức khoa học ở Anh từ thời Newton đã tăng trưởng nhân đôi cứ khoảng mười lăm năm một lần, nay chỉ còn mười năm một lần ở Mỹ. Con người phải chạy theo vận tốc phát triển và giảm đi sự phát triển chiều sâu của tinh thần và nhân cách. Số lượng sinh viên trong lớp càng đông, sự giảng dạy ngày càng ít có tính chất cá nhân hơn. Một số đại học lớn phải sử dụng đến một số lượng sinh viên graduate lớn để chăm sóc sinh viên undergraduate. Người ta bảo nền giáo dục đang "bán sớm lúa giống". "Đừng để họ ăn vào lúa giống của họ", Emerson nói, hàm ý rằng sinh viên chưa thể đủ sức để trở thành "những người lớn trẻ" trước khi chúng qua hết thời niên thiếu. (Van Doren) Có người lo ngại rằng phải chăng nước Mỹ đang muốn quay lại nền giáo dục không có colleges của Pháp, Đức? (Devane) Một cách nghịch lý, trong khi phạm vi giáo dục tổng quát (*general education*) ở Hoa Kỳ bị thu lại có lợi cho sự chuyên môn hóa hẹp, thì ý tưởng giáo dục tổng quát trở nên được ưa thích hơn tại Anh, đặc biệt tại bảy trường đại học mới được thành lập trong những năm 1960. (Bell)

Các college, tuy yêu lòng mộ đạo hơn tri thức, dành ưu tiên cho tính cách hơn học thuật, nhưng chưa bao giờ kết thân với ngu dốt. (Rudolph)

Đại học ngày nay càng cam kết theo định hướng kỹ trị, như Bell viết: nghề nghiệp, chuyên nghiệp và phụng sự xã hội, nhưng mặt khác nó còn có vai trò *humanitas* , nhân văn mà tuyền thống của nó đang có nguy cơ bị quét đi bởi những dòng nước chảy xiết. Các college nhân văn (*liberal arts* [2]) vẫn còn vai trò quan trọng trong giáo dục đại học như những cái neo để giữ lại hồn nhân văn, vì cái "minh triết vốn tiềm tàng và ẩn náu trong bản năng" cần quá trình "chín muồi về tri thức một cách tự nhiên" trong sinh viên vốn còn đang mang trong mình "thú tính" tự nhiên của tuổi thanh niên (*'adolescent beast'*). (Devane, Bell) Giáo dục nhân văn cũng còn nhằm "giải phóng một con người lớn (*adult*) trong đứa trẻ". Sự thu ngắn lại các năm college, tăng tốc đưa một đứa trẻ nhanh chóng vào trường graduate, điều đó không chỉ hủy hoại đối với college mà còn đáng lo ngại hơn, có thể hủy hoại đối với bản thân sinh viên. (Bell)

California, Xuân Quý Tỵ, 2013,

Được bổ sung tại TP Hồ Chí Minh

Tài liệu tham khảo

1. Adams, Henry, *The Education of Henry Adams* . Mariner Books, 2000.

2. Bell, Daniel, *The Reforming of General Education* . *The Columbia CollegeExperience in its National Setting* . Foreword by David B. Truman. Columbia University Press, 1966.

3. Clark, William, *Academic Charisma and the Origins of the ResearchUniversity* . The University of Chicago Press, 2006.

4. Cohen, I. Bernard, *Science and the Founding Fathers. Science in thepolitical thought of Thomas Jefferson, Benjamin Franklin, John Adams & JamesMadison* . Norton, 1997.

5. Devane, William C., *The College of Liberal Arts* . Tạp chí *Daedalus* , Vol. 93, No.4, The Contemporary University: U.S.A. (Fall, 1964), pp. 1033-1050. MIT Press on behalf of American Academy of Arts & Sciences.

6. Durham, Geoffrey, *The Spirit of the Quakers* . Yale University Press, 2010.

7. Ferris, Timothy, *The Science of Liberty. Democracy, Reason, and The Laws of Nature* . HarperCollinsPublishers, 2010.

8. Fincher, Cameron, *The influence of British and German universities on the historical developlement of state universities in the U.S.A. and theirreciprocal influence since World War II* . Trong Edgar Frackmann &Peter Maassen, *Towards Excellence in European Higher Education in the 90's* . Proceedings. 11 th Europeain AIR Forum. August 27-30, 1989. Tr. 293-309.

9. Gade, Marian L. & George Strauss, *In Memoriam: Clark Kerr* . http://www.universityofcalifornia.edu/senate/inmemoriam/clarkkerr.html

10. Gardner, David P., *Clark Kerr: Triumphs and Turmoi* . Research &Occasional Paper Series: CSHE.10.12, UC Berkeley, July 2012. Trong Rothblatt, 2012.

11. Geiger, Rober L. (ed), *The American College in the Nineteenth Century* . Vanderbilt University Press, 2000.

12. Gillispie, Charles Coulston, *The Edge of Objectivity. An Essay in the History of Scientific Ideas* . Princeton University Press, 1960.

13. Gray, Hanna Holborn, *Searching for Utopia. Universities and their Histories.* University of California Press, 2012.

14. González, Cristina, *Clark Kerr's University of California . Leadership,Diversity, and Planning in Higher Education* . Transaction Publishers, 2011.

15. González, Cristina, *Colleges Should Cultivate Leaders Within TheirOwnRanks.* July 10, 2011. In http://chronicle.com/article/Colleges-Should-Cultivate/128171/

16. Hayek, Friedrich A., *The Use of Knowledge in Society* . Trong *The Libertarian Reader* , ed. David Boaz, tr. 215-224. The Free Press, 1997.

17. Heidegger, Martin, *Die Selbstbahauptung der deutschen Universität* (bản dịch tiếng

Anh: *The Self-Assertion of the German University*). Diễn văn nhậm chức hiệu trưởng đại học Freiburg, 1933. Trong *Review ofMetaphysics* , 38 (March 1985), 467-502. Có thể tìm trên Internet.

18. Hofstadter, Richard & Metzger, Walter P., *The Development of Academic Freedom in the United States* . Columbia University Press, 1955.

19. Hofstadter, Richard, *Social Darwinism in American Thought. With a new Introduction by Eric Foner* . Beacon Press Boston, 1992.

20. Humboldt, Wilhelm von, *Tinh thần và Cơ cấu tổ chức của các Thể chế khoa học cao ở Berlin* . Trong " *Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 Năm* " như dưới đây. Tr.187-200.

21. Jaspers, Karl, *Die Idee der Universität* . Springer, 1946, in lại 1980.

22. Jencks, Christopher & Riesman, David, *The Academic Revolution* .Transactions Publishers, 2002.

23. Kerr, Clark, *The Great Transformation in Higher Education* 1960-1980. State University of New York Press, 1991.

24. Kerr, Clark & Marian L. Gade & Maureen Kawaoka, *Troubled Times for American Higher Education: The 1990's and Beyond* . State University of New York Press, 1994.

25. Kerr, Clark, Marian L. Gade & Maureen Kawaoka, *Higher EducationCannot Escape History: Issues for the Twenty-First Century* . State University of New York Press, 1994.

26. Kerr, Clark, *The Uses of the University* . Harvard University Press, Fifth edition, 2001.

27. Kerr, Clark, *The Gold and the Blue: A Personal Memoir of the University of California (1949-1967). Volume I: Academic Triump hs* . University ofCalifornia Press, 2001.

28. Kerr, Clark, *The Gold and The Blue* : *A Personal Memoir of the University of California, 1949-1967. Volume II: Political Turmoil* . University ofCalifornia Press, 2003.

29. Kerr, Clark, *Shock Wave II: An Introduction to the Twenty-First Century* . Trong Brint, Steven (ed), *The Future of the City of Intellect* . StanfordUniversity Press, 2002. Trang 1-22.

30. Kimball, Bruce A., *Orators and Philosophers. A History of the Idea of Liberal Education* . With a Foreword by Joseph L. Featherstone. Teachers College Press, 1986.

31. Kirp, David L., *Shakespeare, Einstein, and the Bottom Line. The Martketing of Higher Education* . Harvard University Press, 2003.

32. Lâm Quang Thiệp, *Humboldt, Hoa Kỳ và Đại học Việt Nam* . Tr. 291-306, trong " *Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 Năm* " (dưới đây).

33. Lewis, Harry R., *Excellence Without A Soul. Does Liberal Education Have a Future* ? PublicAffairs, 2007.

34. Long, Edward LeRoy, *Higher Education as A Moral Entreprise* .Georgetown University Press, 1992.

35. Luey, Beth, *Expanding the American Mind. Books and thePopularization of Knowledge* . University of Massachusetts Press, 2010.

36. Marrou, H.I., *A History of Education in Antiquyty* . The Univesity ofWisconsin Press, 1956.

37. Master Planner . Tạp chí TIME số ngày 17 tháng 10, 1960.

38. Nguyễn Xuân Xanh, *Đại học. Lịch sử một ý tưởng* . Trong "Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 Năm (1810-2010)", trang 33-143. Chủ biên: Ngô Bảo Châu, Pierre Darriulat, Cao Huy Thuần, Hoàng Tuy, Nguyễn Xuân Xanh, Phạm Xuân Yêm. NXB Tri Thức, Hà Nội, 2011.

39. Nguyễn Xuân Xanh, *Tiểu luận dẫn nhập cho* Nghĩa vụ Học thuật(*Academic Duty*) của Ronald Kennedy. Sắp công bố, 2012.

40. Nussbaum, Martha C., *Cultivating Humanity. A Classical Defense of Reform in Liberal Education* . Harvard Universtity Press, 1977.

41. Pelfrey, Patricia A., *A Brief History of the University of California* .Second edition. University of California Press, 2005.

42. Remembering Clark Kerr 1911-2003. The University of California atBerkeley, 2003. (Tài liệu do GS Cristina González cung cấp."

43. Richard, Carl J., *The Golden Age of the Classics in America. Greece, Rome and the Antebellum United States* . Harvard University Press, 2009.

44. Richard, Carl J., *Greeks & Romans Bearing Gifts. How the ancients inspired the founding fathers* . Romans & Littlefield Publishers, Inc., 2009.

45. Rothblatt, Sheldon & Wittrock, Björn (eds), *The European and American University since 1800. Historical and sociological essays* . Cambridge UniversityPress, 1996.

46. Rothblatt, Sheldon (ed), *Clark Kerr's World of Higher Education Reaches the 21st Century: Chapters in a Special History* . Springer; 2012 Edition.

47. Rudolph, Frederick, *The American Collge & University. A History. Introductory Essay and Spplemental Biogliography by John R. Thelin* . University of Georgia Press, 1990.

48. San, Nuria & Bergan, Sjur (eds), *The Heritage of European Universities* . Second edition. Council of Europe Publishing, 2006.

49. Shapiro, Harold T., *A Larger Sense of Purpose: Higher Education and Society* . Princeton & Oxford: Princeton University Press, 2005.

50. Snow, C.P., *The Two Cultures* . Cambridge University Press, 1998.

51. Parsons, Talcott & Platt, Gerald M., The American University. Harvard University Press, 1973.

52. The Carnegie Foudation for the Advancement of Teaching. *Missions of the College Curriculum. A Cntemporary Review thei Suggestion* . Jossey-Bass, Inc., Publishers, 1977.

53. Thelin, John R., *A History of American Higher Education* . Johns Hopkins University Press, 2004.

54. Vest, Charles M., *The American Research University from World War II to World Wide Web* . Clark Kerr Lectures on The Role of Higher Education in Society. University of California Press, 2007.

55. Veysey, Laurence R., *The Emergence of the American University* . TheUniversity of Chicago Press, 1970.

56. Voss, John & Ward, Paul L. (eds), *Confrontation and Learned Societies* . New York University Press, 1970.

57. Vũ Quang Việt, *Đại học Hoa Kỳ* . Tr. 259-278, trong " *Kỷ yếu Đại họcHumboldt 200 Năm* " ở trên.

58. Washburn, Jennifer, *University Inc.. The Corporate Corruption of Higher Education* . Basic Books, 2006.

59. Watson, Peter, *The German Genius* . HarperCollins *Publishers* , 2010.

60. Wittrock, Björn, *The Modern University: The Three Transformations* . Trong: Rothblatt & Wittrock, *The European and American University since 1800* , tr. 303-362.

61. Wildavsky, Ben; Kelly, Andrew P.; Carey, Kevin (ed.), *Reinventing Higher Education . The Promise of Innovation* . Harvard University Press, 2011.

---

[1] Tại Anh, từ nửa sau thế kỷ 19, Cambridge và Oxford cũng chuyển động, tuy chậm hơn, ít nhiệt tình hơn Hoa Kỳ, theo hướng mô hình Đức của học thuật tự do và nghiên cứu hàn lâm. Một sự biện minh mới cho giáo dục phóng khoáng hình thành: đó là sự đi tìm chân lý, không phải chân lý vĩnh cửu, mà chân lý bất chợt, dựa trên dữ kiện và nguồn gốc. Sự xuất hiện của *Nguồn gốc các loài* của Darwin thúc đẩy các đại học Anh rời bỏ giáo dục nhân văn cổ điển để chuyển sang đại học nghiên cứu như Đức. Huxley quan niệm "giáo dục nhân văn" (*liberal education*) cần được hướng vào việc tăng trưởng tri thức con người, và được "xây dựng trên niềm tin không do dự rằng việc sử dụng tự do lý tính, theo phương pháp khoa học, là phương pháp duy nhất để đạt đến chân lý." (Kimball) Nội dung của giáo dục nhân văn đã có những bước chuyển qua các thời đại, từ *paideia* của Hy Lạp sang *humanitas* của La Mã rồi *artes liberales* (liberal arts) của thời Trung cổ, *humanism* thời Phục Hưng, *Bildung* của Đức đầu thế kỷ 19, và diễn biến với những thay đổi tùy thời cho đến hôm nay. Mục đích của giáo dục này ban đầu là tạo hình một *con người toàn diện* (the whole man), thân thể và tâm hồn (body and soul), giác quan và lý trí (sense and reason), tính cách và tinh thần (character and mind), xem con người là một chủ thể tuyệt đối, không phải

là "những chiếc răng bánh xe trong cỗ máy chính trị, hay các con ong thành viên trong tổ ong". Giáo dục nhân văn chỉ nhắm tới con người tự nó mà không quan tâm đến nghề nghiệp hay kỹ thuật. Con người phải thông thạo các tác phẩm cổ điển, phải ăn nói như những nhà hùng biện, và phải lý luận như những triết gia (Marrou). Mỗi thời và hoàn cảnh lịch sử có cái "giỏ giáo dục nhân văn" riêng, với một số mục tiêu nhất định xuất phát từ tinh thần của *paideia* . Ở La Mã, mục tiêu của giáo dục là phục vụ Nhà nước, Nhà nước La Mã, tuy vẫn theo tinh thần nhân văn của thời Hy lạp hoá (Hellenistic). Sau khi Đế chế trở thành Ki tô giáo, nó phục vụ Thiên Chúa. Ở Hoa Kỳ giữa cuộc Nội chiến và Thế chiến II, người ta hiểu giáo dục khai phóng (*liberal education*) là có mục đích *giải phóng* (liberating) trí tuệ con người, làm cho nó tự do. Hai chữ *liberal* và *liberating* được hiểu là đồng nghĩa với nhau, như J. Dewey nhận xét (Kimball). Tuy nhiên, *legacy* muôn thuở của của giáo dục cổ đại để lại cho thế giới là "Giáo dục cổ điển vẫn tiếp tục kể cho chúng ta nghe rằng không có hình thái chính quyền nào, không ngành trí thức nào, không môn kỹ thuật nào, sẽ trở thành vĩnh viễn là cứu cánh của tự nó; bởi vì các thứ đó được tạo ra bởi con người, và được xem như để phục vụ con người, nên chúng phải luôn luôn, dù kết quả của chúng thế nào, phục tùng vào cách mà chúng được sử dụng cho một giá trị tối cao: nhân loại." (Marrou).

[2] *Liberal arts* có khác với *humanities* đôi chút ở chỗ cái sau có thêm phần lịch sử và nhấn mạnh các môn hùng biện (*rhetoric*) và triết học đạo đức (*moral philosphy*). (Sanz & Bergan)

CÁC CÔNG DỤNG CỦA ĐẠI HỌC

DẪN NHẬP, 2001

Một thế kỷ mới cho Giáo dục đại học

Tôi từng viết trong Các bài giảng Godkin của mình ở Harvard năm 1963 rằng "các viện đại học ở Hoa Kỳ hiện đang ở vị trí bản lề của lịch sử: trong khi vẫn gắn với quá khứ, họ đang chuyển động theo một hướng khác." Tôi đã nghĩ rằng mình biết cái hướng mà các viện đại học lúc đó đang chuyển động theo, và lịch sử đã chứng minh là nói chung tôi đã đúng. Sau đó tôi nhìn xa hơn về phía trước, tới cuối thế kỷ hai mươi mốt.

Giờ đây chúng ta đã bước vào thế kỷ hai mươi mốt, và một lần nữa tôi lại thấy các viện đại học Hoa Kỳ đang nằm ở bản lề của lịch sử. Tuy nhiên, lần này tôi thấy bản lề này đang đập mạnh trong những luồng gió thổi từ nhiều hướng, mà khổ thay, chẳng có cơn nào nhẹ nhàng cả. Vì thế tôi đã thêm vào một chương mới xem xét lại tình hình năm 1963 và phác thảo một số triển vọng tương lai theo những gì thấy được vào năm 2000, kèm theo một số đề xuất hành động. Tôi biết rằng tôi không còn cái tầm nhìn 20/20 mà mình từng có vào năm 1963, nhưng khó mà cưỡng lại việc nhìn xem những gì sắp xuất hiện trên đường đi – con đường mà tôi thấy toàn những ổ gà, xung quanh bao nhiêu là kẻ vô lại, và hiện chẳng hề dẫn tới một cái đích cuối cùng rõ ràng nào cả.

Do vậy ấn bản lần thứ năm của cuốn "Các công dụng của đại học" kết thúc với một chương mới so sánh tình hình các năm 1963 và 2000. Cuốn sách mở đầu bằng Các bài giảng Godkin ban đầu của tôi trong các Chương 1, 2 và 3. Tiếp đến là các bài viết bổ sung của tôi về những diễn biến mới, mỗi đợt cách nhau khoảng 10 năm từ năm 1963 cho đến hết thế kỷ hai mươi, và đã in trong các ấn bản liên tiếp trước đây.

Chương 4, viết vào năm 1972, gồm một số phản ứng của tôi sau các cuộc nổi dậy của sinh viên trong thập niên 1960. Các bài giảng năm 1963 của tôi đã trở thành mục tiêu cho các nhà

hoạt động sinh viên. Họ không thích cái thế giới đại học mà tôi miêu tả. Sinh viên cũng bỏ qua sự thực rằng tôi cũng không thích các bệnh lý của cái thế giới mới đó và tôi là người phê phán nó trước tiên và mạnh mẽ nhất. "Multiversity" (đa đại học) trở thành "Monstrosity (quái vật) của Clark Kerr". Tôi còn bị nói bóng gió là "tư tưởng gia tiền phát-xít" [1] . Danh xưng này sau đó bị rút ngắn lại thành "phát-xít" ở SproulPlaza của Berkeley. Người ta có thể kết luận rằng sẽ thông thái hơn nếu một vị viện trưởng đại học đừng viết gì cả, hoặc có viết thì chỉ nên viết cái gì tầm thường tẻ nhạt thôi. Tôi đã phả trả giá đắt cho việc làm một người bình luận trung thực và thực tế.

Được viết vào năm 1982, chương 5 nhìn lại một thập kỷ của những nỗ lực cải cách học thuật bất thành tiếp theo sau các cuộc nổi dậy của sinh viên, một giai đoạn sản sinh nhiều bản tuyên ngôn nhưng có rất ít kết quả bền vững. Đặc biệt, "nền dân chủ tham dự" với tư cách là phương pháp quản trị viện đại học của các nhà hoạt động sinh viên và giảng viên chỉ là một đốm lửa lóe lên rồi tàn lụi. Cuộc cải cách thường trực chủ yếu là xây dựng các khóa học tôn vinh đa dạng sắc tộc, chủng tộc và giới, thường ảnh hưởng chương trình học ở các viện đại học lớn ở mức 1 phần trăm hoặc thấp hơn. Câu chuyện cải cách học thuật này đã cho thấy một số giáo sư có thể có vẻ rất cấp tiến khi họ nhìn ra bên ngoài mà lại hết sức bảo thủ khi nhìn vào chính họ - một kiểu nhị trùng tính cách.

Chương 6 là phần đầu tiên trong ba bài dẫn giải tôi bổ sung vào ấn bản năm 1995. Giờ đây khi nhìn lại, tôi thấy sắc thái bi quan man mác của nó: sự cáo chung của "giáo dục khai phóng" đối với sinh viên bậc cử nhân, sự phân đoạn đại học theo ngành học, theo ý thức hệ, theo giới và theo sắc tộc. Tuy nhiên, đồng thời viện đại học Hoa Kỳ rõ ràng đã trở thành định chế nghiên cứu thượng hạng trên thế giới. Nó đã thay chỗ của viện đại học Đức từng dẫn đầu thế giới vào cuối thế kỷ mười chín cho đến Thế chiến I.

Năm 1963 là một giai đoạn đầy phấn chấn, sôi nổi; đến năm 1994, khi tôi viết bài bình luận đó, tâm lý chung lại là thất vọng và tự ngờ vực. Tại sao lại xảy ra sự biến đổi tinh thần lớn như vậy? Nguồn tài lực đã bị giảm khi tốc độ tăng năng suất kinh tế sụt mạnh xuống mức chưa từng thấy. Nhiệt tình của chính quyền liên bang thời hậu Thế chiến II đối với giáo dục đại học đã cạn, như đã thấy trong mức hỗ trợ cho nghiên cứu - phát triển, các khoản tài trợ sinh viên và cho sinh viên vay.

Mức tăng mạnh trong số lượng người đăng ký học đại học đã chậm lại, mặc dù "cuộc khủng hoảng nhân khẩu" mà người ta dự đoán sẽ xảy ra vào thập niên 1980 đã không bao giờ thành hiện thực.

Phong trào cải tổ học thuật đã xì hơi. Nỗ lực lớn lao cuối cùng để khôi phục sự chú ý tới sinh viên bậc cử nhân và giáo dục khai phóng cho họ - tại Viện Đại học California ở Santa Cruz – đã thất bại, cũng như thử nghiệm Hutchins trước đó ở Chicago và các cuộc cải cách "Sách Đỏ" ở Harvard. Cộng đồng đại học bị vỡ vụn thành nhiều yếu tố tranh chấp với nhau. Một cuộc suy thoái kinh tế đã làm giảm mức hỗ trợ của liên bang đối với giáo dục đại học. "Hãy dẫn dắt con, ánh sáng dịu êm" năm 1963 đã trở thành "đêm mịt mùng" đến năm 1994.

Lúc đó tôi đã không nhận ra thay đổi lớn đến mức đó trong tâm trạng của giới hàn lâm tính đến giữa thập niên 1990. Tâm trạng đã trở nên tồi tệ đến mức không lời nào tả xiết. Đến năm 1980, nền giáo dục đại học đã lâm vào tình trạng suy thoái và nằm mãi ở đó – cuộc Đại Suy thoái Hàn lâm.

Chương 7, cũng được viết năm 1994, tiếp tục bàn về cuộc suy thoái này, đặc biệt lưu ý tới sự suy giảm các nguồn lực bên ngoài dành cho giáo dục đại học. Chương này cũng khóc thương cho sự tan rã địa vị "phường hội" của giáo dục đại học và sự xuống dốc của cái mà Henry Rosovsky gọi là "phẩm hạnh công dân" [2] trong nghề nghiệp.

Chương 8, phần cuối cùng trong số các bài bình luận bổ sung vào ấn bản năm 1995, tiếp tục mô tả một số lựa chọn khó khăn dường như còn nằm phía trước, đặc biệt là một số lựa chọn mà các định chế giáo dục đại học từ lâu nay vẫn đối diện nhưng chưa bao giờ coi chúng là những lựa chọn thỏa đáng cuối cùng. Một là làm thế nào tận dụng tốt hơn các nguồn lực, và hai là làm thế nào giáo dục đại học có thể hỗ trợ tốt hơn cho giáo dục tiểu học và trung học. Tuy nhiên, tôi kết thúc với một lập trường có phần lạc quan một cách thận trọng về tương lai của giáo dục đại học ở Hoa Kỳ, là xuất phát điểm của tôi vào năm 1963.

Chương 9 kết thúc loạt bài này. Loạt bài này đã kéo quá dài nhờ hảo ý và sự quan tâm liên tục của Nhà xuất bản Viện Đại học Harvard và đặc biệt của biên tập viên Aida Donald, người tôi dành tặng những bài viết này. Chương này nêu ra một số thách thức phức tạp phía trước, lớn hơn hẳn bất kỳ điều gì chúng ta từng đối mặt vào năm 1963. Tôi kết thúc với điều có thể được gọi là "sự mập mờ thận trọng" nhưng tin tưởng rằng những tri thức mới sẽ tiếp tục thúc

đẩy thế giới này biến chuyển và các viện đại học vẫn là nguồn chủ yếu tạo ra tri thức.

DẪN NHẬP, 1963

Các viện đại học Hoa Kỳ đang nằm ở vị trí bản lề của lịch sử: trong khi vẫn gắn với quá khứ của mình, chúng đang chuyển động theo một hướng khác. Tập sách này, dựa vào Các bài giảng Godkin được dạy ở Viện đại học Harvard vào các ngày 23, 24 và 25 tháng 4 năm 1963, cố gắng miêu tả và đánh giá một số diễn biến mới quan trọng trong nền giáo dục đại học Hoa Kỳ. Tiêu đề "Các công dụng của đại học" ngụ ý một sắc thái nhìn chung là khách quan, bởi vì mối quan tâm chủ yếu của chúng ta không phải là những chuyện *sử dụng sai* viện đại học. Tuy nhiên, đồng thời xin lưu ý rằng, ở phần bàn luận sau đây, không nên nhầm lẫn giữa việc phân tích với chuyện đồng tình hay giữa việc miêu tả với chuyện bảo vệ.

Mặc dù là một trong những định chế xã hội lâu đời nhất của chúng ta, viện đại học ngày nay tự thấy mình ở trong một vị thế tương đối mới mẻ trong xã hội. Nó đối diện với vai trò mới của mình mà có rất ít tiền lệ để dựa vào, với những thứ rất ít ỏi và tầm thường để che đậy vẻ trần trụi của sự thay đổi này. Thay vì quay nhìn lại quá khứ một cách hoài cổ và tầm thường, viện đại học cần có cái nhìn mạnh mẽ vào thực tại của cái thế giới mà nó hiện sống trong đó.

Đối với viện đại học, thực tại căn bản chính là thái độ thừa nhận ở khắp mọi nơi rằng tri thức mới là yếu tố quan trọng nhất trong tăng trưởng kinh tế và xã hội. Chỉ bây giờ chúng ta mới cảm nhận được rằng tri thức, sản phẩm vô hình của viện đại học, có thể là yếu tố hùng mạnh nhất trong nền văn hóa của chúng ta, ảnh hưởng đến chuyện thăng trầm của nghề nghiệp và thậm chí của các tầng lớp xã hội, của các khu vực và kể cả sự hưng thịnh và suy vong của các quốc gia.

Bởi thực tại căn bản này mà hơn bao giờ hết, viện đại học đang được yêu cầu phải sản sinh ra kiến thức – cho các mục đích của cá nhân công dân và khu vực, cho các mục đích của quốc gia, và thậm chí không vì mục đích nào cả ngoài nhận thức rằng phần lớn tri thức cuối cùng cũng để phục vụ nhân loại. Và viện đại học cũng đang được yêu cầu phải truyền tải tri thức cho một tỷ lệ dân cư cao chưa từng thấy.

Thực tại này đang định hình lại chính bản chất và chất lượng của viện đại học. Những quan niệm cũ về mối quan hệ giảng viên - sinh viên, về nghiên cứu, về các vai trò giảng dạy - quản lý đang được thay đổi với một tốc độ chưa từng thấy. Và đây là thời điểm mà dường như cả một thế hệ đang đập cửa thình thình đòi được học đại học. Đối với những học giả, với bản chất bảo thủ, âm thanh của một thế hệ mới thường nghe giống như tiếng hú của đám đông hỗn loạn. Đối với các chính trị gia, đó là một dấu hiệu phải tuân theo. Đối với vị quản lý viện đại học, đó là lời cảnh báo rằng chúng ta đang ở trong một thời đại mới và những quyết định chúng ta đưa ra hôm nay sẽ hiệu quả một cách khác thường – cả mặt tốt lẫn mặt xấu.

Như thế viện đại học đã đi đến chỗ có một tính chất trung tâm mới đối với tất cả chúng ta, đối với những người chưa bao giờ nhìn thấy những sảnh đường đại học phủ đầy dây thường xuân cũng như đối với những ai đã đi qua đó hay ngụ ở đó.

Mãi cho đến rất gần đây, viện đại học vẫn là một định chế ít được tìm hiểu một cách khác thường. Seymour Harris là một trong những nghiên cứu sinh kinh tế học đầu tiên của tôi xem xét giáo dục như là một hoạt động của xã hội như bất kỳ hoạt động nào khác và áp dụng phân tích kinh tế cho nó. Giáo dục ngày nay, bao gồm giáo dục đại học, đang được rà xét kỹ lưỡng trong mọi khía cạnh. Điều này phản ánh mức độ thừa nhận ngày càng tăng đối với các công dụng của nó trong tăng trưởng kinh tế, trong cạnh tranh quốc tế, trong phát triển chính trị, xã hội cũng như văn hóa. Người ta chỉ có thể tự hỏi có phải viện đại học là một nơi tốt hơn trước khi mọi người bắt đầu viết và nói quá nhiều về nó – trước khi họ trở nên có ý thức rất rõ về các công dụng của nó.

1

Ý TƯỞNG VỀ ĐA ĐẠI HỌC

Viện đại học khởi đầu là một cộng đồng thống nhất – cộng đồng các thầy giáo và sinh viên. Thậm chí có thể nói trước đây nó đã có linh hồn xét theo nghĩa có một nguyên tắc nền tảng tạo ra sinh khí. Ngày nay, viện đại học Hoa Kỳ to lớn đúng ra là một loạt nhiều cộng đồng và hoạt động gắn lại với nhau nhờ một cái tên chung, một ban lãnh đạo chung, và những mục đích có liên quan với nhau. Trước sự chuyển đổi to lớn này, một số người cảm thấy tiếc nuối, nhiều người chấp nhận; nhưng rất ít người cảm thấy hãnh diện. Nhưng sự chuyển đổi này cần được tất cả mọi người hiểu rõ.

Có lẽ viện đại học ngày nay có thể được hiểu phần nào nhờ so sánh với chính nó thời trước – với tu viện hàn lâm của Hồng y Newman, với sinh thể nghiên cứu của Abraham Flexner. Đó là những loại hình lý tưởng mà từ đó viện đại học bắt nguồn, những loại hình lý tưởng mà đến nay vẫn tạo ảo tưởng cho một số cư dân của viện đại học. Tuy nhiên, viện đại học Hoa Kỳ hiện đại không phải là Oxford cũng không phải Berlin; đó là một kiểu định chế mới trên thế giới. Là một kiểu định chế mới, nó không thật sự là tư nhân hay thật sự là nhà nước; nó cũng không hoàn toàn của thế giới và cũng không hoàn toàn tách khỏi thế giới. Nó là độc nhất vô nhị.

"Ý tưởng về viện đại học" có lẽ chưa bao giờ được ai diễn đạt hay bằng Hồng y Newman khi ông tham gia sáng lập Viện Đại học Dublin cách đây hơn một thế kỷ. [1] Quan điểm của ông phản ánh hình ảnh của Oxford vào thời ông tới đó. Hồng y Newman viết, một viện đại học là "nơi có quyền lực cao bảo vệ tất cả tri thức và khoa học, sự thực và nguyên tắc, truy vấn và phát kiến, thực nghiệm và suy xét; nó vạch ra lãnh địa của những người trí thức, và nhìn nhận rằng… không có sự xâm phạm hay quy phục từ bất kỳ bên nào." Ông ủng hộ "tri thức khai phóng" và cho rằng "tri thức hữu dụng" là "mớ đồ bỏ".

Newman đặc biệt chiến đấu với bóng ma của Bacon, người mà khoảng 250 năm trước đó

đã lên án "một kiểu trang trí cho đầu óc... bằng cách đó con người đã tự rút lui khỏi việc chiêm nghiệm về bản chất, và quan sát các trải nghiệm, và lặn hụp trong những lý lẽ và lòng kiêu căng của chính mình." Bacon tin rằng tri thức cần phải vì lợi ích cho con người và mục đích sử dụng của con người, "không được là một gái điếm, chỉ để đem lại lạc thú phù phiếm, hay nữ nô lệ, để cho chủ nhân sở hữu và kiếm lời; mà là một người vợ, để đem lại thế hệ tương lai, hoa trái và sung túc." [2]

Newman đáp lại quan niệm đó như thế này: "Tri thức có khả năng là mục đích của chính nó. Đó là cách tạo nên trí óc con người, rằng bất cứ loại tri thức nào, nếu thực sự là tri thức, thì đều là phần thưởng của chính nó." Và ông công kích Bacon gay gắt: "Thưa quý ông, quý ông có thể nói, triết lý về công lợi ít nhất cũng đã hoàn thành nhiệm vụ của nó; và tôi thừa nhận – nó hướng tới mục tiêu thấp kém, nhưng nó đã hoàn thành mục tiêu." Newman thấy rằng các định chế khác nên thực hiện nghiên cứu, bởi vì "nếu đối tượng của nó là phát kiến khoa học và triết học, thì tôi không hiểu tại sao một viện đại học lại cần có sinh viên", một nhận xét mà ngày nay được sinh viên nhắc lại một cách mỉa mai vì họ thường nghĩ các giáo sư chẳng hề quan tâm gì đến họ mà chỉ quan tâm đến nghiên cứu. Đào tạo đại học, Newman nói, "nhằm nâng cao tinh thần trí thức của xã hội, nuôi dưỡng tâm thức công cộng, thanh lọc thị hiếu quốc gia, mang đến những nguyên lý chân chính cho lòng nhiệt tình của người dân và những mục tiêu ổn định cho khát vọng của người dân, mở rộng và giữ đúng mực những tư tưởng của thời đại, thúc đẩy thực hành các quyền lực chính trị, và làm cho những trao đổi giao tế của đời sống cá nhân trở nên thanh nhã hơn." Nó chuẩn bị cho một người "đảm nhiệm được bất cứ nhiệm vụ gì một cách đáng tin cậy, và nắm vững bất kỳ chủ đề gì một cách dễ dàng."

Hình ảnh đẹp đẽ này đã bị phá tan mãi mãi kể cả khi nó được khắc họa quá sức đẹp đẽ như vậy. Đến năm 1852, Newman viết, các viện đại học Đức đã trở thành hình mẫu mới. Tất cả các cuộc cách mạng dân chủ, cách mạng công nghiệp và cách mạng khoa học đều đã diễn ra ở thế giới phương Tây. Hình mẫu quý ông "thích nghi dễ dàng với bất kỳ xã hội nào" đã sớm trở thành chẳng thích nghi được với xã hội nào. Khoa học bắt đầu thế chỗ cho triết lý đạo đức, nghiên cứu thế chỗ giảng dạy.

"Ý tưởng về viện đại học hiện đại," nói theo cách của Flexner, [3] đã ra đời. "Một viện đại học," Flexner phát biểu vào năm 1930, "không nằm ngoài, mà ở trong cơ cấu xã hội chung của một thời đại... Nó không phải là cái gì đó tách rời, cái gì đó thuộc về lịch sử, cái gì đó càng ít

quy phục càng tốt trước các thế lực và có ảnh hưởng ít nhiều mới mẻ. Ngược lại nó là… sự thể hiện của thời đại, đồng thời là tạo ảnh hưởng đến cả hiện tại và tương lai."

Đến năm 1930 thì thấy rõ "Các viện đại học đã thay đổi sâu sắc – và thông thường thay đổi theo hướng của cuộc cách mạng xã hội mà họ là một phần trong đó." Cuộc cách mạng xã hội này đã đưa các khoa thành các viện đại học, và lại thêm các khoa mới, các học viện và nhiều học viện hơn bao giờ hết; đã tạo ra những thư viện nghiên cứu mênh mông; đã biến một triết gia thành một nhà nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hay giữa các giá sách thư viện; đã lấy thuốc men khỏi tay những người trong ngành y và đem tới tay các nhà khoa học; và còn nhiều nữa. Thay cho mỗi cá nhân sinh viên là các nhu cầu của xã hội; thay cho "những chân lý vĩnh viễn trong trật tự tự nhiên" của Newman là những phát hiện mới; thay cho người có kiến thức tổng quát là các chuyên gia. Viện đại học đã trở thành, theo từ ngữ của Flexner, "một định chế hiến dâng một cách có ý thức cho việc theo đuổi tri thức, giải pháp cho các vấn đề; đánh giá thành quả một cách phê phán, và đào luyện con người ở tầm mức thật sự cao." Một cá nhân không còn có thể "nắm vững mọi chủ đề" nữa – hình mẫu con người khai phóng phổ quát (*universal liberal man*) của Newman đã mãi mãi không còn.

Nhưng như Flexner viết về "viện đại học hiện đại," đến lượt nó, viện đại học cũng không còn tồn tại. Viện Đại học Berlin của Humboldt đã bị xâm phạm cũng y như trước đó nó đã xâm phạm tinh thần của Oxford. Viện đại học đã trở thành quá nhiều thứ. Bản thân Flexner than phiền rằng các viện đại học là "trường cấp hai, trường dạy nghề, trường đào tạo giáo viên, trung tâm nghiên cứu, cơ quan "cứu trợ", doanh nghiệp – là tất cả các thứ đó và nhiều những thứ khác cùng một lúc." Họ "đã tự làm cho mình tầm thường, thông tục và máy móc một cách không cần thiết. Tệ nhất là họ đã trở thành "trạm dịch vụ bên đường" [1] cho đại chúng".

Kể cả Harvard cũng vậy. Flexner tính, "rõ ràng là Harvard dành chưa đầy một phần tám tổng mức chi cho các ngành học *trung tâm* của đại học so với mức phải chi của một viện đại học. Ông băn khoăn: "Ai buộc Harvard đi vào con đường sai lầm này? Chẳng ai cả. Họ làm theo ý thích của họ; và đó là kiểu họ thích." Rõ ràng điều này không làm Flexner thích thú. Ông muốn Harvard từ bỏ Trường Kinh doanh Sau Đại học (Graduate School of Business) và để nó trở thành "Trường Kinh doanh Boston" (Boston School of Business), nếu nó muốn tồn tại. Hẳn ông cũng muốn gạt bỏ tất cả các trường báo chí và kinh tế quốc dân, bóng đá, các khóa học hàm thụ và nhiều thứ khác nữa.

Không chỉ Harvard và các viện đại học Hoa Kỳ khác, mà cả London cũng vậy. Flexner đặt câu hỏi "Viện Đại học London mà là viện đại học thì theo nghĩa gì đây?" Nó chỉ là "một liên đoàn".

Đến năm 1930, các viện đại học Hoa Kỳ đã tiến xa so với "Viện đại học hiện đại" của Flexner, hình mẫu theo đó "Trái tim của một viện đại học là một trường sau đại học về nghệ thuật và khoa học, các trường chuyên nghiệp mạnh (mà ở Hoa Kỳ chủ yếu là y khoa và luật) và những viện nghiên cứu nhất định." Các viện đại học Hoa Kỳ đã ngày càng khác với một "viện đại học chân chính," mà theo ý của Flexner nghĩa là "một sinh thể với đặc điểm là có một mục tiêu cao cả và rõ ràng, tinh thần và mục đích thống nhất." "Viện đại học hiện đại" gần như chết hẳn vào năm 1930 khi Flexner viết về nó, cũng như Oxford vào năm 1852 khi Newman lý tưởng hóa nó. Lịch sử đã biến đổi nhanh hơn ngòi bút của nhà quan sát. Các trường phái cổ điển và thần học lẫn các triết gia và khoa học gia người Đức, không ai có thể ấn định được thần thái của viện đại học thật sự hiện đại – đa đại học (*multiversity*).

"Ý tưởng về đa đại học" chẳng được thi sĩ nào hát lời ca tụng, chẳng có vị tiên tri nào tuyên xướng tầm nhìn; cũng không có vệ binh nào để bảo vệ sự thiêng liêng của nó. Nó có những người phê phán, gièm pha và vi phạm. Nó cũng có những người đi rao bán các mặt hàng của nó cho những ai chịu lắng nghe – và nhiều người lắng nghe. Nhưng nó cũng có thực tại bắt rễ từ logic của lịch sử. Đó là một mệnh lệnh hơn là một lựa chọn sau khi suy xét tất cả các khả năng thay thế tốt đẹp.

Viện trưởng Nathan Pusey đã viết trong bản báo cáo thường niên gần đây nhất gửi cho các thành viên Ban Giám sát của Harvard rằng năm tốt nghiệp đại học của các thành viên Ban này tính trung bình là năm 1924; mà Harvard đã có nhiều đổi thay kể từ năm 1924. Một nửa số các tòa nhà là mới. Ban giảng huấn đã tăng gấp năm lần; ngân sách tăng gần mười lăm lần. "Hầu như bất cứ nơi nào nhìn tới, người ta đều có thể thấy những ví dụ tương tự nhau về tác động đối với chương trình học và bản chất viện đại học đương đại qua việc mở rộng tầm nhận thức quốc tế, phát triển tri thức và các phương pháp nghiên cứu ngày càng phức tạp… Châu Á và châu Phi, viễn vọng âm thanh, maze, laze và các thiết bị thám hiểm xuyên hành tinh, những thứ không ai tưởng tượng ra vào năm 1924 - và những diễn biến khác đã tạo ra những thay đổi lớn lao trong định hướng và khao khát tri thức của viện đại học đương đại đến mức đã biến viện đại học mà chúng ta từng biết hồi còn là sinh viên trở thành dường như kém phát triển

một cách kỳ cục, thật ra là một kiểu định chế quá sức đơn giản và gần như lãnh cảm. Mà nhịp độ thay đổi vẫn đang tiếp tục.” [4]

Không chỉ ở Harvard. [Hệ thống] viện Đại học California năm ngoái có mức chi phí điều hành từ tất cả các nguồn lên đến gần nửa tỉ đô-la, và thêm gần 100 triệu đô-la dành cho việc xây dựng đội ngũ hơn 40.000 người – nhiều hơn số người làm cho IBM, và làm trong nhiều hoạt động khác nhau; hoạt động trong hơn một trăm địa điểm, kể cả khuôn viên đại học, trung tâm thí nghiệm, các trung tâm khuyến nông, trung tâm mở rộng đô thị, và các dự án ở nước ngoài liên quan tới hơn 50 nước; gần 10.000 khóa học trong các tài liệu giới thiệu về Viện, có liên hệ với hầu hết mọi ngành công nghiệp; hầu hết mọi cấp chính quyền, hầu như với từng người một trong khu vực của mình. Một lượng lớn các thiết bị đắt tiền được sử dụng và bảo dưỡng. Hơn 4.000 em bé sinh ra trong các bệnh viện của [hệ thống] viện đại học này. Đó là nhà cung cấp lớn nhất trên thế giới về chuột bạch. [Hệ thống] viện đại học này cũng sắp trở thành nơi có quần thể linh trưởng nhiều nhất thế giới. Viện cũng sắp có khoảng 100.000 sinh viên, trong đó 30.000 sinh viên bậc sau đại học; ấy vậy mà chưa đầy một phần ba tổng chi tiêu của viện trực tiếp liên quan đến giảng dạy. Viện đã có gần 200.000 sinh viên theo học các khóa mở rộng – bao gồm một phần ba số luật sư và một phần sáu số bác sĩ ở Hoa Kỳ. Harvard và California là ví dụ minh họa cho nhiều định chế giáo dục như vậy nữa.

“Ý tưởng về viện đại học” của Newman giờ vẫn còn những người hâm mộ - chủ yếu là những nhà nhân văn, những người chủ trương giáo dục đại học phải tạo ra những con người có kiến thức tổng quát (*generalist*), và các sinh viên bậc cử nhân. “Ý tưởng về viện đại học hiện đại” của Flexner vẫn có những người ủng hộ - chủ yếu là các nhà khoa học, những người chủ trương giáo dục đại học phải tạo ra những con người có kiến thức chuyên biệt (*specialist*), và các sinh viên sau đại học. “Ý tưởng về đa đại học” có những người thực hành – chủ yếu là những nhà quản lý, trong đó bây giờ bao gồm nhiều giảng viên, và các nhóm lãnh đạo trong xã hội nói chung. Các cuộc tranh luận vẫn tiếp diễn trong các câu lạc bộ giảng viên và quán cà phê sinh viên; và các mô hình Viện Đại học Oxford, Berlin và Harvard hiện đại thảy đều cổ vũ những thành phần khác nhau của cái từng là một “cộng đồng các vị thầy và sinh viên” với một tầm nhìn thống nhất về bản chất và mục tiêu của mình. Những tầm nhìn cạnh tranh nhau về mục tiêu đích thực này, mà mỗi cái liên quan đến một lớp lịch sử khác nhau, một mạng lưới các lực lượng khác nhau, gây nên phần nhiều tình trạng khó chịu trong cộng đồng viện đại học hôm nay. Viện đại học là quá nhiều thứ đối với quá nhiều người khác nhau đến

nỗi nó nhất định phải phần nào gây chiến với chính nó.

Đa đại học đã ra đời như thế nào? Không ai tạo ra nó; trên thực tế, không ai hình dung ra nó. Nó đã hình thành từ lâu và nó sẽ còn tiếp tục lâu dài. Lịch sử của nó ra sao? Nó được quản trị như thế nào? Đời sống trong đó như thế nào? Biện hộ cho nó ra sao? Liệu nó có tương lai hay không?

Các dòng chảy lịch sử

Đa đại học xuất phát từ nhiều dòng lịch sử. Về nguồn gốc, có thể nói chúng xuất phát từ người Hy Lạp. Nhưng thậm chí hồi đó cũng có nhiều truyền thống khác nhau. Plato và Hàn lâm viện của ông hiến dâng cho sự thật chủ yếu vì chính sự thật, nhưng cũng cho sự thật dành cho những triết gia sẽ làm vua. Những biện sĩ (*sophist*), mà Plato phản đối mạnh mẽ đến mức đã tạo ra xung quanh họ một vẻ tội lỗi vẫn còn tồn tại tới ngày nay, cũng có các trường riêng của họ. Những trường này dạy về hùng biện và các kỹ năng hữu dụng khác – quan tâm nhiều hơn tới các thành công có thể đạt được trong cuộc sống hơn là chân lý không thể đạt tới. Những người theo trường phái Pythagore quan tâm tới toán học và thiên văn học, bên cạnh những thứ khác. Học giả hiện đại thích nghĩ rằng tổ tiên trí thức của mình là các vị trong Hàn lâm viện (thời Hy Lạp cổ đại); nhưng viện đại học hiện đại với các trường chuyên nghiệp và các học viện khoa học của mình cũng hướng về những biện sĩ và những người thuộc phái Pythagore như vậy. Những nhà nhân văn, những chuyên gia, và những nhà khoa học thảy đều có gốc rễ từ thời cổ đại. Thuyết "Hai nền văn hóa" hay phái "Ba nền văn hóa" đều có lịch sử gần như lâu đời bằng bản thân văn hóa.

Tuy nhiên, dù có các tiền nhân thời Hy Lạp cổ đại như vậy, viện đại học ngày nay, theo lời Hastings Rashdall, "là một định chế Trung cổ rõ rệt." [5] Thời Trung cổ, nó đã phát triển nhiều nét đặc điểm còn phổ biến đến ngày nay – một cái tên và một địa điểm tập trung, các vị thầy với một mức độ tự trị nhất định, sinh viên, hệ thống các bài giảng, quy trình thi cử và bằng cấp, và thậm chí một cơ cấu hành chính với các "faculty" (khoa/trường).

Sarleno về y, Bologna về luật, và Paris về thần học và triết học, là những nơi phát triển nhất trong các ngành đó. Viện đại học đã đi đến chỗ trở thành trung tâm cho các nghề nghiệp,

cho việc nghiên cứu các ngành cổ điển, cho các cuộc tranh luận thần học và triết học. Oxford và Cambridge, thoát khỏi cái bóng của Paris, đã phát triển theo những cách độc đáo của mình, đặc biệt nhấn mạnh vào mô hình trường đại học có ký túc xá (*residential college*) thay vì các khoa/trường tách bạch làm đơn vị cơ bản.

Đến cuối thế kỷ mười tám, các viện đại học châu Âu đã trở thành những thực thể mà quyền lực tập trung vào một số ít người, cứng nhắc trong lĩnh vực tri thức của mình, là trung tâm của các phản ứng trong xã hội - chủ yếu phản đối Cải cách, không đồng cảm với tinh thần sáng tạo của cuộc Phục hưng, đối kháng với khoa học mới. Có điều gì đó gần như là sự cao sang trong thái độ khinh thị dửng dưng của họ đối với các sự kiện đương thời. Họ sừng sững như các tòa lâu đài không cửa sổ, hoàn toàn hướng vào bên trong. Nhưng những đợt triều của sự thay đổi có thể tác động rất sâu sắc. Ở Pháp, các viện đại học bị cuộc Cách mạng cuốn phăng, cũng như các viện đại học ở Anh từng như vậy dưới thời Cromwell.

Chính ở Đức, viện đại học đã tái sinh. Halle đã bỏ việc giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Latin vào năm 1693; Gottingen đã bắt đầu dạy lịch sử vào năm 1736; nhưng sự ra đời của viện đại học Berlin do Wilhelm von Humboldt thực hiện năm 1809 từ vị thế thuận lợi trong Bộ giáo dục của Phổ mới là sự kiện ngoạn mục. Các vấn đề được nhấn mạnh là triết học và khoa học, nghiên cứu, hướng dẫn sau đại học, tự do của các giáo sư và sinh viên (*Lehrfreiheit* và *Lernfreiheit*). Khoa được tạo lập, rồi đến học viện. Vị thế của giáo sư được xác lập như là một hình ảnh lớn ở bên trong lẫn bên ngoài viện đại học. Kế hoạch Berlin nhanh chóng lan khắp nước Đức, lúc đó đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa và chủ nghĩa dân tộc mãnh liệt theo sau cú sốc bị chiến bại dưới tay Napoleon. Viện Đại học mang trong mình hai lực lượng lớn lao mới: khoa học và chủ nghĩa dân tộc. Đúng là hệ thống viện đại học Đức sau này bị sa lầy vì chấp nhận phụ thuộc một cách thiếu phê phán vào hình mẫu người thực hành chuyên nghiệp vĩ đại cai quản khoa và học viện của mình suốt đời, và vì viện đại học có thể bị Hitler hất đổ do phụ thuộc hoàn toàn vào nhà nước. Nhưng điều đó vẫn không thay đổi sự thực rằng viện đại học Đức vào thế kỷ mười chín là một trong những định chế mới mạnh mẽ nhất trên thế giới.

Năm 1809 khi Viện Đại học Berlin thành lập, Hoa Kỳ đã có một số trường đại học phát triển theo mô hình các trường ở Oxford và Cambridge. Họ tập trung vào thần học Calvin cho những người sẽ trở thành mục sư, và vào các môn cổ điển cho những quý ông trẻ tuổi.

Benjamin Franklin trước đó đã có những ý tưởng khác dành cho Viện Đại học Pennsylvania, sau đó là Trường Đại học Philadelphia, vào thập niên 1750. [6] Phản ánh quan điểm của Locke, ông muốn có "một nền văn hóa *hữu ích hơn* của những đầu óc trẻ trung." Ông quan tâm đến việc đào luyện con người cho ngành nông nghiệp và thương mại; và khám phá khoa học. Giáo dục cần "phục vụ nhân loại." Những ý tưởng này phải trải qua thêm một thế kỷ nữa mới bén rễ. Xuất phát từ tinh thần của Thời kỳ Khai sáng ở Pháp, Jefferson mở Viện Đại học Virginia với một chương trình học rộng rãi bao gồm toán học và khoa học, và với những môn học lựa chọn mà Eliot sau đó nửa thế kỷ sẽ khiến chúng rất nổi tiếng ở Harvard. Ông hết sức nhấn mạnh đến thư viện – một ý tưởng gần như mang tính cách mạng vào hồi đó. Nhưng một lần nữa, những ý tưởng này lại bị trì hoãn đến lâu sau mới áp dụng.

Đường lối phát triển thực sự cho viện đại học Hoa Kỳ hiện đại bắt đầu với Giáo sư George Ticknor ở Harvard năm 1825. Ông cố gắng cải tổ Harvard theo mô hình Gottingen, nơi ông đã học trước kia, và rồi mới thấy việc cải tổ Harvard phải đợi đến thời viện trưởng Eliot với thời gian bốn mươi năm với các quyền lực của viện trưởng trong tay. Yale thời gian đó là một tâm điểm lớn lao của phản ứng – bản báo cáo giảng viên nổi tiếng của nó vào năm 1828 là một lời tuyên bố dứt khoát rằng sẽ không làm gì cả, hay ít nhất là không làm những gì mà từ trước đến lúc bấy giờ Yale hay Chúa vẫn luôn luôn không làm. [7] Francis Wayland ở Brown vào thập niên 1850 đã đấu tranh ghê gớm để theo hệ thống của người Đức, trong đó có một chương trình các môn học lựa chọn, và Henry Tappan ở Michigan cũng vậy – cả hai đều không thành công.

Thế rồi xảy đến một bước đột phá. Daniel Coit Gilman, vỡ mộng trước những triển vọng tăm tối ở California hồi đó, đã trở thành vị viện trưởng đầu tiên của Viện Đại học Johns Hopkins mới thành lập năm 1876. Định chế giáo dục này khởi đầu là một trường sau đại học, nhấn mạnh vào nghiên cứu. Đối với Flexner, Gilman là nhân vật người hùng vĩ đại – và Johns Hopkins là "ảnh hưởng tạo hứng khởi nhất mà nền giáo dục đại học ở Hoa Kỳ từng biết tới." Charles W. Elilot ở Harvard theo chân đột phá của Gilman và Harvard trong suốt nhiệm kỳ của ông (1869 đến 1909) đã hết sức chú trọng vào trường sau đại học, trường chuyên nghiệp, và nghiên cứu – Harvard trở thành viện đại học. Nhưng đóng góp đặc biệt của riêng Eliot là xác lập hệ thống các môn học lựa chọn, cho phép sinh viên tự chọn các khóa học cho mình. Những người khác nhanh chóng theo chân – Andrew Dickson White ở Cornell, James B. Angell ở Michigan, Frederick Barnard ở Columbia, William W. Folwell ở Minnesota, David

Starr Jordan ở Standord, William Rainey Harper ở Chicago, Charles K. Adams ở Wisconsin, Benjamin Ide Wheeler ở California. Các viện đại học tiểu bang, lúc đó đang mở rộng, cũng đi theo ý tưởng của Hopkins. Yale và Princeton lê bước theo sau.

Cùng với ý tưởng của Hopkins là trường sau đại học với những chuẩn hàn lâm cao khác thường ở một nền văn minh vẫn còn mới mẻ và thô sơ; việc đổi mới giáo dục chuyên nghiệp, đặc biệt trong ngành y; việc xác lập ảnh hưởng của khoa; việc sáng lập các học viện và trung tâm nghiên cứu, nhà xuất bản đại học, các tạp chí học thuật và "thang hàn lâm"; đồng thời sự nở rộ lan tràn các khóa học. Nếu sinh viên được tự do lựa chọn các khóa học (một khía cạnh của *Lernfreiheit* (tự do học) của viện đại học Đức đầu thế kỷ mười chín) thì các giáo sư được tự do đưa ra các món đồ của mình (như *Lehrfreiheit* (tự do dạy), khẩu hiệu vĩ đại thứ hai của các viện đại học Đức đang đà phát triển cách đó một thế kỷ rưỡi, được đảm bảo về căn bản). Tuy nhiên, hệ thống các môn học lựa chọn hóa ra lại phục vụ các giáo sư hơn là các sinh viên, là những người mà ban đầu nó nhắm đến, bởi vì nó có nghĩa là chương trình học không còn chịu sự kiểm soát của chính sách giáo dục như ban giảng huấn của Yale năm 1828 đã nhấn mạnh. Mỗi giáo sư đều có những mối quan tâm riêng, mỗi giáo sư đều muốn cái địa vị có khóa học đặc biệt của riêng mình, và mỗi giáo sư đều thật sự có khóa học riêng của mình – và thế là danh mục các khóa học đại học lên tới con số 3.000 hoặc hơn nữa. Dĩ nhiên, có nhiều tri thức hơn - nhờ kết quả của các nghiên cứu mới - để phổ biến trong 3.000 khóa học, nếu không thì hẳn đã không thể thực hiện được. Dù thế nào đi nữa, tự do lựa chọn của sinh viên đã trở thành tự do phát kiến của giáo sư; và tình yêu của vị giáo sư đối với sự chuyên biệt hóa đã trở thành nỗi căm thù của sinh viên đối với sự phân mảnh. Một kiểu phiên bản kỳ quặc của laissez-faire học thuật đã xuất hiện. Sinh viên, khác với những người mua hàng lý tưởng của Adam Smith, *phải* tiêu thụ - thường với mức mười lăm giờ mỗi tuần. Viện đại học hiện đại ra đời.

Cùng với thử nghiệm Hopkins là phong trào cấp đất – và hai ảnh hưởng này hóa ra lại tương thích với nhau hơn so với vẻ ban đầu của chúng. Một của Phổ, một của Hoa Kỳ; một bên là tinh tuyển, một bên là dân chủ; một đằng hàn lâm tinh khiết, một đằng lấm lem vì tiếp xúc với đất đai và máy móc. Một hướng về Kant và Hegel, một hướng về Franklin, Jefferson và Lincoln. Nhưng cả hai đều phục vụ một quốc gia đang công nghiệp hóa và cả hai đều thực hiện điều đó thông qua nghiên cứu và đào tạo năng lực kỹ thuật. Hai dòng chảy lịch sử này đan xen với nhau trong viện đại học Hoa Kỳ hiện đại. Michigan trở thành viện đại học phong

cách Đức còn Harvard thành kiểu định chế giáo dục được cấp đất, mặc dù đất của nó không do tiểu bang cấp.

Phong trào cấp đất đưa đến sự ra đời các trường nông nghiệp và kỹ nghệ (trong tiếng Đức là *Technische Hochschulen*), các trường kinh tế gia đình và quản trị kinh doanh; mở ra cánh cửa đại học đối với con em gia đình nông dân và công nhân cũng như con em các gia đình trung lưu và thượng lưu; mở ra các trạm thí nghiệm nông nghiệp và các tổ chức phục vụ.

Allan Nevins khi bình luận về Đạo luật Morrill năm 1862 đã nói: "Đạo luật này đã sáp nhập những lĩnh vực rộng lớn bị lãng quên vào phạm vi giảng dạy. Với việc mở rộng cánh cửa cơ hội, nó đã làm cho nền dân chủ tự do hơn, dễ thích ứng hơn và tạo động lực mạnh mẽ hơn." [8]

Trước Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, phong trào cấp đất có sự chuyển hướng mới quan trọng khi các viện đại học được cấp đất mở rộng hoạt động ra ngoài ranh giới khuôn viên đại học. "Ý tưởng Wisconsin nở rộ dưới thuyết tiến bộ của tổng thống Roosevelt đầu tiên [2] và La Follette đầu tiên. Viện Đại học Wisconsin, đặc biệt dưới thời tổng thống Charles Van Hise (1903 đến 1918), đã bước vào sảnh đường lập pháp ở Madison với các chương trình cải cách; ủng hộ phong trào công đoàn thông qua John R. Commons, phát triển khuyến nông và mở rộng đô thị chưa từng có. Viện đại học này phục vụ toàn bộ tiểu bang Wisconsin. Các viện đại học tiểu bang khác cũng làm tương tự. Kể cả các viện đại học tư thục, như Chicago và Columbia, cũng phát triển những chương trình khuyến nông quan trọng.

Các mối liên hệ mới với cộng đồng được tạo lập. Vận động viên đại học, đặc biệt vào thập niên 1920, đã trở thành một hình thức giải trí cho công chúng, thậm chí đến 1960 cũng vẫn được biết đến rộng rãi, kể cả trong Ivy League. Một khi đã bắt đầu, các môn thể thao thu hút nhiều khán giả của viện đại học không thể nào lụi tàn cho dù có đội chơi dở nhất đi chăng nữa; và cũng ít có viện đại học nào nghiêm túc theo đuổi.

Đôi khi lại nổi lên cú phản ứng chống lại những diễn biến này. A. Lawrence Lowell ở Harvard (1909 đến 1934) nhấn mạnh đến chuyện nhà ở cho sinh viên bậc cử nhân và đào tạo cử nhân đại học, khác với chuyện nghiên cứu sau đại học và các môn học lựa chọn của Eliot. Đó là bình luận đúng với không chỉ Harvard mà còn với cả viện đại học Hoa Kỳ hiện đại mà Eliot và Lowell có thể nhìn từ hai hướng trái ngược, và một định chế giáo dục có thể đi theo

cả hai hướng và đều hãnh diện về điều đó. Các viện đại học có một năng lực độc đáo là có thể tiến theo mọi hướng và đồng thời vẫn ở nguyên một chỗ, như Harvard đã chứng tỏ một cách rất quả quyết. Ở Chicago, rất lâu sau Lowell, Robert M. Hutchins cố gắng đưa viện đại học này trở về lại với Hồng y Newman, Thomas Aquynas, với Plato và Aristotle. Ông đã làm hồi sinh được cuộc đối thoại triết học mà ông yêu mến hết sức và thực hành rất giỏi; nhưng Chicago vẫn tiếp tục là một viện đại học Hoa Kỳ hiện đại.

Tuy nhiên, từ hướng chống lại cuộc cải cách đã xuất hiện một nỗ lực mới nhấn mạnh đến đời sống sinh viên – đặc biệt ở bậc cử nhân. Nhiều nỗ lực tha thiết được thực hiện để kiến tạo những viện đại học Hoa Kỳ ngang bằng với Oxford và Cambridge; những khu ký túc xá, các liên hiệp sinh viên, các sân chơi cho sinh viên, các thư viện cho sinh viên bậc đại học, các trung tâm tham vấn cho sinh viên mọc lên như nấm ở nhiều nơi trong các thập niên ba mươi, bốn mươi và năm mươi. Đây là một mức phát triển cao so với mô hình thuần túy của Đức, vốn chỉ cung cấp cho sinh viên vị giáo sư và lớp học, và đã dẫn dắt Tappan tới chỗ bỏ đi các khu ký túc xá ở Michigan. Ảnh hưởng của người Anh đã trở lại, và cũng vậy với việc áp dụng các chương trình danh dự (*honors program*), các lớp học phụ đạo (*tutorial*), học tập độc lập (*independent study*).

Từ tất cả những mảnh vụn, những thử nghiệm và những xung đột này, một kiểu đồng thuận không chắc sẽ thành công đã được đạt đến. Đời sống của sinh viên bậc cử nhân tìm cách theo kiểu của người Anh, vốn giỏi nhất về mặt này, và một phương châm lịch sử xuất phát từ thời Plato; những nhà nhân văn chủ nghĩa thường thông cảm với hướng này. Hoạt động đời sống của sinh viên sau đại học và nghiên cứu thì theo người Đức, từng xuất sắc nhất về mặt này, và một phương châm lịch sử có từ thời Pythagore; các nhà khoa học ủng hộ tất cả những điều này. Những nghề "nhẹ ký" hơn (nhẹ ký hơn luật và y khoa) và các hoạt động phục vụ đi theo mô thức Mỹ, vì người Mỹ giỏi nhất trong các ngành đó, và một phương châm xuất phát từ thời các nhà biện sĩ chủ nghĩa; các nhà khoa học xã hội là những người dễ thông cảm nhất với hướng này. Mối quan tâm lớn của Lowell là ở hướng đầu tiên, của Eliot là ở hướng thứ hai và của James Bryan Conant (1934 đến 1954) là ở phương châm phát triển thứ ba và tổng hợp cả ba cái. Sự kết hợp này dường như chẳng đáng ca ngợi nhưng nó đã tạo ra cho Hoa Kỳ một định chế giáo dục hết sức hiệu quả. Bất cứ một viện đại học ở đâu cũng có thể phấn đấu đạt phong cách Anh càng nhiều càng tốt về mặt sinh viên bậc cử nhân, phong cách Đức càng nhiều càng tốt về mặt sinh viên sau đại học và nhân lực nghiên cứu, phong cách Hoa Kỳ càng nhiều

càng tốt về mặt công chúng nói chung – và càng rối rắm càng tốt về mặt bảo toàn cho được toàn bộ tình trạng cân bằng chẳng dễ dàng này.

Quản trị đa đại học

Đa đại học là một định chế không thuần nhất. Nó không phải là một cộng đồng mà là nhiều cộng đồng – cộng đồng những sinh viên bậc cử nhân và cộng đồng những sinh viên sau đại học; cộng đồng những nhà nhân văn chủ nghĩa, cộng đồng những nhà khoa học xã hội và cộng đồng những nhà khoa học tự nhiên; các cộng đồng các trường chuyên nghiệp; cộng đồng của tất cả nhân sự không trực tiếp làm công tác học thuật; cộng đồng những nhà quản lý. Ranh giới của nó không rõ ràng – nó vươn ra đến các nhà lập pháp là cựu sinh viên, nông dân, doanh nhân, tất cả những người có liên quan đến một hay nhiều cộng đồng nội bộ kể trên. Với tư cách là một định chế, nó nhìn xa vào trong quá khứ và xa về tương lai, và thường bất hòa với hiện tại. Nó phục vụ xã hội gần như là một kẻ tôi tớ - một xã hội mà nó cũng đồng thời phê phán, đôi khi một cách không hề thương tiếc. Cống hiến cho sự bình đẳng về cơ hội, nhưng bản thân nó là một xã hội phân giai cấp. Một cộng đồng, giống như các cộng đồng những vị thầy và sinh viên thời Trung cổ, cần có những mối quan tâm chung; ở đa đại học, những mối quan tâm này rất khác nhau, thậm chí xung đột với nhau. Một cộng đồng cần có một nguyên tắc duy nhất làm kiểu mẫu hoàn hảo, đem lại sinh khí; đa đại học lại có nhiều nguyên tắc – một số rất tốt, mặc dù có nhiều tranh luận về chuyện những kiểu mẫu nào thật sự xứng đáng được bảo vệ.

Đa đại học là một cái tên. Điều này ngụ ý nhiều điều hơn rất nhiều so với mới nghe qua. Cái tên này đại diện cho một chuẩn chất lượng hoạt động nhất định, một mức độ ngưỡng mộ nhất định, một di sản lịch sử nhất định, một chất lượng tinh thần tiêu biểu. Điều này có ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với giảng viên và sinh viên, các cơ quan chính quyền và các doanh nghiệp mà nó làm việc cùng. Việc bảo vệ và nâng cao uy tín của cái tên này có ý nghĩa trung tâm đối với đa đại học. Tiếng tăm của nó tốt như thế nào, điều mà John J. Corson gọi là "tính cách định chế" [9] của nó?

Flexner coi viện đại học như một "sinh thể" (*organism*). Trong một sinh thể, các bộ phận

và toàn cơ thể gắn với nhau không thể tách rời. Với đa đại học thì không như vậy – nhiều bộ phận có thể được chắp thêm vào và cắt ra mà hầu như không gây tác động gì đến toàn thể hoặc thậm chí hầu như chẳng ai để ý hay chẳng chảy giọt máu nào. Nó giống một bộ máy hơn – một loạt các quy trình tạo ra một loạt các kết quả - một bộ máy gắn với nhau bằng các quy định hành chính và chạy bằng tiền.

Hutchins từng mô tả viện đại học hiện đại như là một loạt các trường và khoa riêng biệt chỉ được gắn với nhau nhờ hệ thống sưởi trung tâm. Ở một vùng mà chuyện sưởi ấm ít quan trọng còn chuyện xe ô tô quan trọng hơn, đôi khi tôi nghĩ viện đại học như một loạt các doanh nhân là giảng viên riêng lẻ liên hệ với nhau bằng nỗi bất bình chung về chuyện đậu xe.

Nó còn là một hệ thống chính quyền giống như một đô thị, hay một thành bang: thành bang đa đại học. Có thể nó không thuần nhất nhưng nó cần được quản trị - không phải như kiểu phường hội trước đây của nó, mà như là một thực thể phức tạp với quyền lực bị chia ra quá nhỏ. Có nhiều kẻ cạnh tranh để giành cho được quyền lực này.

Sinh viên . Sinh viên từng có mọi quyền lực; đó là ở Bologna. Các phường hội sinh viên từng vận hành viện đại học và chiếm ưu thế so với các vị thầy. Và các sinh viên hồi đó nghiêm khắc với các vị thầy hơn so với mức độ nghiêm khắc từ xưa đến nay của các vị thầy đối với sinh viên. Mô thức Bologna tác động tới Salamanca và Tây Ban Nha nói chung và sau đó tới châu Mỹ Latin, nơi mà cho tới ngày nay sinh viên vẫn thường thấy có mặt trong các hội đồng điều hành. Ảnh hưởng của họ thường là nghiêng nhiều về giảm hơn là nâng cao các chuẩn học thuật mặc dù cũng có các ngoại lệ như ở Buenos Aires sau thời Peron dưới sự lãnh đạo của Risieri Frondizi. Sinh viên cũng đưa viện đại học tham gia với tư cách là một định chế vào các cuộc tranh luận chính trị quốc gia trong thời điểm đó.

Jefferson thử theo cơ chế sinh viên tự quản vào thập niên 1820 nhưng nhanh chóng từ bỏ cơ chế đó khi tất cả các giáo sư đệ đơn từ nhiệm. Ông ủng hộ chế độ tự trị bởi cả sinh viên lẫn giảng viên, nhưng chưa bao giờ tìm ra được cách thức thế nào để cả hai cùng tự trị một lúc – và cũng chưa ai từng tìm ra cách nào. Mặc dù José Ortega y Gasset, khi nói chuyện với liên đoàn sinh viên ở Viện Đại học Madrid, sẵn sàng giao toàn bộ "sứ mệnh của viện đại học" cho sinh viên, nhưng ông bỏ qua không bình luận về phản ứng của giảng viên. [10]

Một phần của "ý tưởng Wisconsin" trước Chiến tranh Thế giới Lần thứ nhất là làn sóng tạo

dựng các chính quyền sinh viên. Họ có quyền lực trong các hoạt động ngoại khóa, như trước nay vẫn vậy. Các chương trình ngoại khóa của họ giúp mở rộng đời sống sinh viên ra nhiều lĩnh vực phong phú như tranh luận, sản xuất tác phẩm sân khấu và tạp chí văn học.

Sinh viên thật sự có ảnh hưởng to lớn hoàn toàn về mặt học thuật, tuy nhiên họ thường được gán cho công trạng nhiều hơn hẳn về mặt này. Hệ thống các môn học lựa chọn đem lại cho họ cơ hội quyết định mảng nào và ngành học nào của viện đại học sẽ phát triển. Lựa chọn với tư cách khách hàng, họ dẫn dắt sự mở rộng và thu hẹp của viện đại học, và quy trình này ưu việt hơn hẳn so với cơ chế phường hội cứng nhắc hay cơ chế nhà sản xuất quyết định như trong ngành thuốc vốn thường có các hạn ngạch. Đồng thời, thông qua sự bảo trợ của mình, sinh viên chỉ định các giảng viên đại học. Trên thực tế, có thể giảng viên chỉ định giảng viên, nhưng từ nhóm các giảng viên này, sinh viên sẽ chọn ra những giảng viên thực thụ. Trong một viện đại học lớn, có thể một phần tư số giảng viên được sinh viên chọn để thực hiện một nửa hay nhiều hơn một nửa công việc giảng dạy thực tế; sinh viên cũng "lựa chọn" ra mười phần trăm giảng viên hoặc nhiều hơn để họ gần như không làm gì cả.

Giảng viên . Các phường hội các thầy tổ chức và vận hành Viện Đại học Paris, và sau đó ở Oxford và Cambridge cũng vậy. Thông qua các trường đại học thành viên, sự kiểm soát của giảng viên ở Oxford và Cambridge đến nay vẫn còn mạnh mẽ hơn ở bất cứ đâu sau nhiều thế kỷ, nhưng kể cả ở đó, mức độ kiểm soát này đã giảm rất nhiều trong thời gian gần đây.

Ở Hoa Kỳ, lần đầu tiên việc trao quyền lực lớn cho giảng viên ở một viện đại học quan trọng là ở Yale thời Jeremiah Day làm viện trưởng (1817 đến 1846). Chính trong thời của Day mà bản báo cáo của giảng viên Yale năm 1828 ra đời. Ngược lại, như McGeorge Bundy nói theo cái cách không ai bắt chước được, Harvard đã có "truyền thống cư xử trịch thượng và quản lý tập trung – mà, trong trạng thái cân bằng, họ chưa phải chịu hậu quả." [11]

Nhìn chung, giảng viên ở Hoa Kỳ và Khối Thịnh vượng chung của Anh một số trước đây, một số sau này, đã có được thẩm quyền trong các vấn đề tuyển sinh, chấp thuận các khóa học, kỳ thi và cấp bằng – tất cả đều được thực hiện tương đối thành thông lệ từ quan điểm của toàn bộ ban giảng huấn. Họ cũng đạt được tầm ảnh hưởng đáng kể đối với việc đề cử giảng viên và tự do học thuật, vốn không phải là công việc hàng ngày. Kiểm soát và ảnh hưởng của giảng viên trong những lĩnh vực này là có tính cách cốt yếu đối với việc thực hành đúng đắn đời

sống học thuật. Một khi cơ chế các môn học lựa chọn đã được xác lập, chính sách giáo dục trở nên ít quan trọng hơn đối với giảng viên, mặc dù, như Harvard dưới thời Lowell, cơ chế môn học lựa chọn được thay đổi để yêu cầu có các quy tắc chung về tập trung và phân bổ công việc. Từ khi Harvard thực hiện chương trình giáo dục tổng quát năm 1945 [12] và Hutchins rời khỏi Chicago, đã có rất ít ý kiến bàn bạc của giảng viên về chính sách giáo dục tổng quát. Ngược lại, ở Anh lại có rất nhiều, đặc biệt ở "các viện đại học mới", ở đó thảo luận của giảng viên về chính sách giáo dục rất sôi nổi, và do vậy ảnh hưởng của giảng viên cũng đáng kể.

Sự kiểm soát hay ảnh hưởng có tổ chức của giáo viên đối với định hướng phát triển chung của đa đại học Hoa Kỳ đến nay là rất ít ỏi, như sự phát triển các viện đại học được liên bang tài trợ đã cho thấy. Tuy nhiên, ảnh hưởng của cá nhân các giảng viên lại rất lớn, thậm chí mang tính quyết định, trong việc mở rộng các lĩnh vực của các học viện và tài trợ nghiên cứu. Tuy vậy, ảnh hưởng này vẫn còn kém xa so với ở Paris thời kỳ của Abelard.

Thẩm quyền công chúng (public authority) . Thẩm quyền "công chúng" là một thực thể hỗn hợp bao gồm các hoàng đế và giáo hoàng, các bộ trưởng giáo dục, các ủy ban xét duyệt tài trợ, các ủy viên hội đồng quản trị và các ủy ban hoàng gia. Nhưng gần như ở mọi nơi, dù hệ thống này có nguồn gốc ra sao, đều có thẩm quyền công chúng. Thậm chí vào thời Trung cổ, các hoàng đế và giáo hoàng, các công tước, hồng y và các hội đồng thành phố cũng đi đến chỗ ủy quyền cho hoặc thành lập các trường/viện đại học để tạo tính chính đáng cho các trường/viện đại học này – một mình phường hội là không đủ. Khi Henry

VIII gặp rắc rối với một bà vợ thì cả Oxford và Cambridge rúng động cả tâm can.

Thời hiện đại, Napoleon là người đầu tiên đoạt quyền kiểm soát hệ thống viện đại học. Ông tái tổ chức hoàn toàn và biến nó thành một phần của hệ thống giáo dục được quản lý toàn quốc của Pháp, như vẫn vậy cho tới ngày nay. Ông tách hẳn các hoạt động nghiên cứu và các học viện đào tạo đặc biệt cho giáo viên, kỹ sư và vân vân. Các trường/viện đại học trở thành một loạt các trường chuyên nghiệp được kết nối lỏng lẻo với nhau. Mãi cho đến thập niên 1890, các viện đại học này mới được quy tụ lại thành những thực thể có ý nghĩa và khôi phục sự kiểm soát của giảng viên ở chừng mực nhất định. Nước Nga Xô-Viết cũng đi theo mô thức của người Pháp, thậm chí nhà nước còn kiểm soát nhiều hơn.

Ở Đức, chính quyền các bang vẫn có truyền thống kiểm soát rất chặt chẽ các viện đại học. Chính quyền Ý cũng vậy. Ở châu Mỹ Latin, một mức độ tự trị hình thức so với chính quyền cũng đã được giữ lại hoặc đạt được, mặc dù thực tế không chính thức thường vẫn trái với lý thuyết.

Thậm chí ở nước Anh, "công chúng" cũng đã tìm cách kiểm soát giảng viên. Các ủy ban hoàng gia đã giúp hiện đại hóa Oxford và Cambridge. Các Viện Đại học Gạch Đỏ [3] và của Scotland và viện Đại học London hoặc là ngay từ đầu đã có hoặc về sau có các ban quản trị với các tính chất khác nhau, bao gồm các thành viên không chuyên đại diện cho thẩm quyền công chúng. Kể từ năm 1919 và đặc biệt kể từ Chiến tranh Thế giới Lần thứ hai, Ủy ban Tài trợ Viện Đại học đã cho thấy ảnh hưởng ngày càng ít nhẹ nhàng hơn nhưng ngày càng hiệu quả hơn.

Hội đồng Quản trị có thành viên bên ngoài xưa nay vẫn là một nét đặc thù kiểu Mỹ nhằm tạo mối liên hệ giữa thẩm quyền "công chúng" với các viện đại học, mặc dù cách này đã được sử dụng ở Hà Lan vào cuối thế kỷ mười sáu. Trong các viện đại học (công lập) của tiểu bang, bên trên Hội đồng Quản trị là bộ tài chính, thống đốc và cơ quan lập pháp của tiểu bang với xu hướng rà soát ngày càng kỹ lưỡng.

Richard Hofstadter đã nêu nhận xét lý thú rằng Hội đồng Quản trị đầu tiên có thành viên từ bên ngoài và khái niệm hiệu quả đầu tiên về tự do học thuật đều xuất phát từ Hà Lan; và rằng tự do học thuật chưa bao giờ được thừa kế từ một thời đại Hoàng kim nào trong quá khứ, mà là được nhập khẩu từ các định chế của cái xã hội xung quanh viện đại học. [13]

Thông qua tất cả các cơ chế này, các ảnh hưởng của công chúng đã được lồng vào công việc của viện đại học. Ảnh hưởng của công chúng đã tăng lên ở Paris nhiều bằng mức giảm ảnh hưởng của sinh viên ở Bologna. Khắp nơi, thẩm quyền tối thượng nằm trong lãnh địa của "công chúng", trừ hai ngoại lệ Oxford và Cambridge - nhưng điều này cũng đang suy giảm ở đây; khắp nơi, trừ một số ít trường hợp ngoại lệ, may mắn thay, thẩm quyền công chúng không được thực hiện theo cung cách tối thượng. Tuy nhiên, chúng ta đã đi qua một chặng đường dài từ các phường hội các vị thầy, các phường hội sinh viên, các phường hội của thầy và sinh viên. Trung tâm quyền lực nhìn chung đã di chuyển từ bên trong cộng đồng các vị thầy và sinh viên ban đầu ra bên ngoài. Bản chất của đa đại học khiến không thể tránh khỏi việc chuyển

giao lịch sử này sẽ không bị đảo ngược một cách đáng kể, mặc dù đa đại học thật sự cho phép sự phát triển của các tiểu văn hóa có thể tương đối tự trị và có thể gây tác động lên toàn thể.

Việc phân bổ quyền lực có tầm quan trọng lớn lao. Ở Đức, quyền lực được trao hoàn toàn vào nhân vật giáo sư thực thụ (*full professor*) ở một đằng và đằng kia là ông bộ trưởng giáo dục. Ở Oxford và Cambridge, vào một thời điểm, quyền lực nằm trong một nhóm đầu sỏ các vị giáo sư (*oligarchy of professors*); ở Hoa Kỳ, trong một giai đoạn đáng kể, gần như nằm duy nhất trong tay viện trưởng; ở châu Mỹ Latin, quá thường xuyên thuộc về sinh viên trong viện đại học và các chính trị gia bên ngoài.

Các ảnh hưởng – ngoại tại và bán ngoại tại . Vượt lên trên cơ cấu quyền lực chính thức trao cho sinh viên, giảng viên, nhà quản lý hay "công chúng" là các ảnh hưởng phi chính thức. Hệ thống của Hoa Kỳ đặc biệt nhạy cảm với áp lực của nhiều thành phần "công chúng" cụ thể. Các viện đại học châu Âu lục địa và Anh quốc có mức độ đan xen với các xã hội xung quanh thấp hơn so với các viện đại học Hoa Kỳ và do vậy, họ hướng nội và mang tính chất tự thân trọn vẹn (*self-contained*) hơn. Khi "các biên giới của khuôn viên đại học là ranh giới của tiểu bang chúng ta" thì đường biên phân chia những gì là nội tại so với những gì là ngoại tại trở nên mờ nhạt; việc đưa viện đại học ra với tiểu bang cũng mang tiểu bang vào viện đại học. Trong các viện đại học gọi là "tư thục", các cựu sinh viên, các nhà tài trợ, các quỹ phi lợi nhuận, các cơ quan liên bang, các cộng đồng chuyên nghiệp và kinh doanh có vai trò to lớn trong số các ảnh hưởng bán ngoại tại; và ở các viện đại học gọi là "công lập", các cộng đồng nông nghiệp, công đoàn và trường công lập dễ dàng nằm trong danh sách các ảnh hưởng bán ngoại tại, và cả giới báo chí vốn hăng hái tìm hiểu hơn. Đa đại học có nhiều "công chúng" với nhiều mối quan tâm; và chính bởi bản chất của đa đại học mà nhiều trong số các mối quan tâm này là rất chính đáng còn một số khác rất phù phiếm.

Nhà quản lý [trong viện đại học] . Các trường/viện đại học đầu tiên thời Trung cổ thoạt đầu chẳng có cái gì có thể được coi là một bộ phận quản lý tách bạch, nhưng một bộ phận như vậy đã nhanh chóng hình thành. Phường hội các vị thầy hay sinh viên chọn ra một vị hiệu trưởng (*rector*); và sau đó có các vị trưởng khoa. Ở Oxford và Cambridge có các hiệu trưởng (*master*) của các trường đại học thành viên. Vào thời kỳ hiện đại ở Pháp, Đức và Ý, vị hiệu trưởng (*rector*) trở thành người đứng giữa ban giảng huấn và ông bộ trưởng giáo dục, gần với bộ trưởng giáo dục hơn trong trường hợp nước Pháp và gần với ban giảng huấn hơn

trong trường hợp nước Đức; bên trong viện đại học, vị này trước đến nay vẫn hoạt động chủ yếu với tư cách chủ tịch của hội đồng các trưởng khoa trong đó các vị trưởng khoa vẫn giữ thẩm quyền đáng kể như ở Paris và Ý. Ở Đức, vị giáo sư thực thụ, đồng thời là chủ nhiệm khoa và giám đốc học viện, là nhân vật có thẩm quyền điều khiển.

Kể cả ở nước Anh, thậm chí ở Oxford và Cambridge, bộ phận quản lý chủ đạo giờ đây đang tăng cường ảnh hưởng – vị trí viện trưởng (*vice-chancellor*) không còn được trao luân phiên cho các vị hiệu trưởng các trường đại học thành viên (*master*) nữa. Viện trưởng giờ đây phải làm việc với ủy ban xét duyệt tài trợ của viện đại học và các viện trưởng của các viện đại học khác. Bản thân viện đại học giờ là một thực thể quan trọng hơn nhiều với các phòng thí nghiệm nghiên cứu, thư viện trung tâm, các giảng viên trong các môn chuyên biệt; các trường đại học thành viên bây giờ ít mang tính chất tự thân trọn vẹn hơn trước đây. Tất cả điều này tạo ra tình trạng gần như khủng hoảng trong bộ phận quản lý của Oxford và Cambridge, nơi các nhà quản lý từng chẳng được ai thấy đâu hay nghe nói đến, và công việc được thực hiện bởi một số viên thư ký đếm trên đầu ngón tay làm việc trong các văn phòng tựa như được mô tả trong các tiểu thuyết của Charles Dickens. Oxford và Cambridge đang trở nên ngày càng giống với các viện đại học Gạch Đỏ. Viện Đại học London thì một mình một kiểu.

Quy tắc chung là, bộ phận quản lý ở tất cả các nơi, dưới áp lực của hoàn cảnh nếu không phải tự lựa chọn, sẽ trở thành nét nổi bật hơn của viện đại học. Khi định chế giáo dục trở nên rộng lớn hơn, bộ phận quản lý trở thành chính thức hóa hơn và tách ra thành một chức năng riêng; khi định chế giáo dục trở nên phức tạp hơn, bộ phận quản lý có vai trò trung tâm trong việc hội nhập định chế; khi định chế giáo dục trở nên gắn kết nhiều hơn với thế giới từng là bên ngoài, bộ phận quản lý tiếp nhận gánh nặng các mối quan hệ này. Cuộc cách mạng quản lý cũng đã và đang diễn ra trong viện đại học.

Viện trưởng Đa đại học, kẻ khổng lồ hay người trung gian hòa giải - khởi tạo?

Đôi khi người ta nói rằng vị viện trưởng đa đại học Hoa Kỳ là nhân vật hai mặt. Không

phải vậy. Nếu như vậy, ông ta sẽ không thể sống sót. Ông là nhân vật đa diện, theo nghĩa ông phải đối diện nhiều hướng cùng một lúc trong khi xoay xở để không quay lưng với bất kỳ nhóm quan trọng nào. Như vậy, trong chừng mực nhất định, ông khác các vị đồng nhiệm ở các viện đại học Pháp, Đức, Ý, châu Mỹ Latin (*rector*) và Anh (*vice-chancellor*), bởi vì họ đối diện với ít hướng hơn, do các định chế của họ có ít cánh cửa mở ra thế giới bên ngoài hơn. Tuy nhiên, điểm khác biệt này không phải là khác biệt về bản chất. Và cường độ các mối quan hệ cũng rất khác nhau; viện trưởng của một viện đại học Mỹ Latin, từ quan điểm này rất có thể có nhiệm vụ khó khăn nhất trong số các viện trưởng, mặc dù ông đan xen vào ít mối quan hệ hơn so với vị viện trưởng Bắc Mỹ.

Vị viện trưởng viện đại học ở Hoa Kỳ được mong đợi là người bạn của sinh viên, đồng nghiệp của các giảng viên, một người đồng hội dễ thương của các cựu sinh viên, một nhà quản lý sâu sắc đối với các ủy viên Hội đồng Quản trị, một diễn giả giỏi trước công chúng, một người đàm phán tinh khôn với các quỹ phi lợi nhuận và các cơ quan liên bang, một chính trị gia đối với cơ quan lập pháp tiểu bang, người bạn của doanh nghiệp, của người lao động và nhà nông, một nhà ngoại giao thuyết phục đối với các nhà tài trợ, một người bênh vực cho sự nghiệp giáo dục nói chung, một người ủng hộ những nhà thực hành chuyên nghiệp (đặc biệt về luật và y khoa), một phát ngôn viên trước báo chí, một học giả chân chính, một quan chức ở cấp tiểu bang và quốc gia, một người hâm mộ nhạc kịch và bóng đá ngang nhau, một con người đứng đắn, một người chồng và người cha tốt, một thành viên tích cực của nhà thờ. Trên hết thảy, ông phải thích thú với chuyện du hành bằng chuyên cơ, dùng bữa ở nơi công cộng, và dự các buổi lễ của công chúng. Không ai có thể làm tất cả những điều đó. Một số người chẳng thành công trong vai trò nào cả.

Ông phải quyết đoán, nhưng nhẹ nhàng; nhạy cảm với những người khác, không nhạy cảm với bản thân; nhìn về quá khứ và tới tương lai, nhưng bám rễ vững chắc trong hiện tại; vừa có tầm nhìn xa trông rộng vừa sâu sắc; hòa nhã ân cần mà chiêm nghiệm sâu xa; hiểu giá trị của một đồng đô-la đồng thời biết rằng ý tưởng là không thể mua bán được; truyền cảm hứng về các tầm nhìn của mình nhưng thận trọng trong những gì ông thực hiện; một con người của nguyên tắc nhưng có thể thỏa thuận; một người với nhãn quan rộng rãi vốn sẽ bám theo chi tiết một cách chu đáo; một người Mỹ rộng lượng nhưng sẵn sàng phê phán hiện trạng một cách không hề sợ hãi; một người truy tìm chân lý khi nào chân lý đó không gây quá nhiều đau đớn; là nguồn đưa ra các tuyên bố chính sách công khai nếu những quan điểm đó không được phản

ánh ở định chế giáo dục của ông. Trong nước, ông cần phải nói năng [cẩn trọng] như chuột và khi ra nước ngoài phải nói năng [hùng hồn] như sư tử. Ông là một trong những người nằm ở bên lề trong một xã hội dân chủ - trong đó có nhiều người khác - ở bên lề của nhiều nhóm, nhiều ý tưởng, nhiều nỗ lực, nhiều đức tính. Ông là người nằm bên lề nhưng lại nằm ở chính trung tâm của toàn bộ quá trình.

Ông thật sự là ai?

Đối với Flexner, ông là một nhân vật anh hùng, "người tiên phong quả cảm" đứng vào một "vị trí bất khả" nhưng một số thành quả của ông "gần như là chuyện thần kỳ"; vì vậy mới có "vị viện trưởng quyết liệt" – những Gilman, Eliot, Harper. Tất cả các cuộc cách mạng cần thiết đều xuất phát từ bên trên. Cần phải có những Người Khổng lồ trong Khu rừng nhỏ. Đối với Thorstein Veblen, ông là một "Thuyền trưởng Uyên bác," [14] mà Veblen chẳng đánh giá cao các vị thuyền trưởng. Đối với Upton Sinclair, viện trưởng viện đại học là "kẻ lừa đảo mọi người nhiều nhất và là kẻ quanh co lòe loẹt nhất đến nay từng xuất hiện trong thế giới văn minh." [15]

Đối với giảng viên, ông thường không phải là nhân vật anh hùng. Hutchins quan sát thấy giảng viên thật sự "thích tình trạng vô chính phủ hơn bất kỳ hình thức cai trị nào" [16] – đặc biệt là hình thức viện trưởng.

Vấn đề ở đây là liệu viện trưởng cần phải là "người lãnh đạo" hay là "người giữ nhiệm sở", như từ Hutchins sử dụng; "nhà giáo dục" hay "người trông nom nhà cửa" như Harold W. Dodds [17] nói; "người sáng tạo" hay "kẻ thừa kế," như Frederick Rudolph [18] nhìn nhận; "người khởi tạo" như James L. Morrill [19] quan niệm hay kẻ-tìm-kiếm-sự-đồng-thuận như John D. Millett [20] quan niệm; người sử dụng quyền lực hay kẻ đi thuyết phục, như Henry M. Wriston [21] hình dung; "cái bơm" hay "nút cổ chai" như Eric Ashby [22] phân loại.

Trường hợp làm người lãnh đạo được Hutchins mạnh mẽ nêu ra. Một viện đại học cần một mục đích, "một tầm nhìn về mục đích." Nếu viện đại học muốn có một "tầm nhìn," vị viện trưởng phải xác định tầm nhìn đó; và, nếu không có tầm nhìn thì sẽ có tình trạng "vu vơ không mục đích" và "một đám viện đại học Hoa Kỳ hỗn loạn mênh mông." "Nhà quản lý phải nhận lãnh một trách nhiệm đặc biệt về quá trình thảo luận, làm sáng tỏ, định nghĩa và tuyên bố mục đích này." Ông phải là "kẻ gây rắc rối, bởi vì mỗi một sự thay đổi trong giáo dục đều là một

thay đổi trong thói quen của một số thành viên ban giảng huấn." Vì tất cả chuyện đó ông cần "những giá trị đạo đức" lớn lao, đó là "lòng dũng cảm", "bản lĩnh", "tinh thần công chính", và "sự thận trọng". Khi tìm kiếm những nhà quản lý thật sự nghĩ đến và viết về "mục đích" của định chế giáo dục, Hutchins đặc biệt xác định Marcus Aurelius là nguyên mẫu vĩ đại. [23] Lowell cũng tin rằng một vị viện trưởng cần có một "kế hoạch" và mặc dù ban giảng huấn "có quyền đề xuất các thay đổi" nhưng kế hoạch này về căn bản không nên bị can thiệp. Ông cũng có cái ý tưởng lạ lùng là viện trưởng cần phải "không bao giờ cảm thấy vội vã" hay "làm việc… vì áp lực." [24]

Đã có những vị lãnh đạo như vậy trong nền giáo dục đại học. Hutchins là một. Lowell là hai, và Eliot là ba. Khi Eliot được một giảng viên trường y hỏi làm sao sau tám năm quản lý công việc mà các giảng viên có thể thích nghi được với quá nhiều thay đổi như vậy, ông đã có thể trả lời, "Có một vị viện trưởng mới." [25] Thậm chí ở Oxford, muộn hơn so với tất cả các nơi, khi nó điều chỉnh để thích nghi với một thế giới học thuật mới, Benjamin Jowett trong cương vị hiệu trưởng trường Balliol đã có thể đưa ra luật lệ của mình: "Không bao giờ rút lời, không bao giờ giải thích. Cứ làm cho được đi và để họ tru tréo." [26] Ngài Bryce đã có thể bình luận trong cuốn *American Commonwealth* của mình về thẩm quyền lớn lao của viện trưởng viện đại học Hoa Kỳ, về "vị trí gần như là quân chủ chuyên chế" của mình." [27]

Nhưng cái thời của các vị quân vương đã qua – cái thời Benjamin Ide Wheeler có thể cưỡi bạch mã đi qua khuôn viên đại học Berkeley hay Nicholas Murray Butler cai trị từ Đồi Morningside. Flexner hơi buồn rầu ghi lại rằng "cái thời của vị viện trưởng chuyên quyền quá trớn giờ… đã qua. Vị đó đã hoàn thành một nhiệm vụ lớn lao…" Paul Lazarsfeld đã có thể nhận thấy "khoảng trống quyền lực học thuật" theo sau đó – vai trò lãnh đạo không còn do vị viện trưởng đảm nhiệm, cũng không được giảng viên lãnh nhận, với kết quả là hầu như không có "phát triển định chế" gì. [28] Hutchins là kẻ khổng lồ cuối cùng theo nghĩa ông là người cuối cùng trong số những vị viện trưởng đại học đã thật sự cố gắng thay đổi định chế của mình và nền giáo dục đại học từ nền tảng. Nền chuyên chế không phải lúc nào cũng được đồng tình giờ đây được thay bằng nền quan liêu thường là rộng lượng, cũng như ở rất nhiều nơi khác trên thế giới. Thay cho vị Thuyền trưởng Uyên bác hay thậm chí "binh bét" của David Riesman là Thuyền trưởng Quan liêu đôi khi phải làm kẻ nô lệ lao dịch trên chính con tàu của mình; và "chẳng có nhân vật cách mạng vĩ đại nào có khả năng xuất hiện." [29]

Vai trò của người khổng lồ chẳng bao giờ sung sướng. Hutchins đã kết luận rằng nhà lãnh đạo có nhiều cách để bại nhưng chẳng có cách nào để thắng cả, và ông đi đến chỗ thừa nhận rằng lòng kiên nhẫn, mà ông từng gọi là "ảo tưởng và là cái bẫy" cũng là một đức hạnh. "Làm được việc là một chuyện. Để duy trì được là một chuyện khác." Trải nghiệm của Tappan ở Michigan là điển hình cho nhiều trường hợp, như Angell nhìn nhận: "Tappan là nhân vật lớn lao nhất từng xuất hiện ở viện đại học Michigan. Mà ông lại bị những con muỗi nhép đốt cho đến chết." [30]

Kẻ khổng lồ này hiếm khi được các giảng viên yêu mến và thường bị phản đối quyết liệt, như trong "cuộc cách mạng" chống lại Wheeler ở California. Và quyền hành của giảng viên tăng lên khi các khoa đạt đến mức ưu tú. Những gì mà Tappan, Wheeler, Hutchins, thậm chí Thomas Jefferson đã trải qua là một phần trong những điều đã biết được từ vai trò viện trưởng viện đại học. Cũng vậy, đối với Wayland, người đã từ chức viện trưởng viện đại học Brown trong nỗi thất vọng sau khi cố gắng thực hiện đôi điều mới mẻ nhưng vô ích; đối với Woodrow Wilson, với tất cả những nỗ lực đấu tranh cho đổi mới sáng tạo ở Princeton, và đối với nhiều người khác nữa.

Hơn nữa, viện đại học đã thay đổi; nó đã trở nên to lớn hơn và phức tạp hơn, căng thẳng hơn với việc kiểm soát và cân bằng quyền lực. Như Rudolph nhận xét, đã có một "tình trạng cân bằng mong manh giữa các mối lợi ích, một sự kéo co lịch sự, một sự pha trộn nhiều trọng điểm. Chức vụ viện trưởng là "một chức vụ mang quá nhiều hiểm họa, gặp quá nhiều điều mơ hồ, một chức vụ có nghĩa là nhiều thứ đối với nhiều người." [31] Có nhiều nhân tố để giảng hòa hơn và ít nhân tố ở điều kiện có thể được lãnh đạo hơn. Viện đại học đã trở thành đa đại học và bản chất công việc viện trưởng cũng đi theo sự biến đổi này.

Thời thế cũng đã thay đổi. Những kẻ khổng lồ là nhà đổi mới trong cơn phong ba đổi mới, nói theo thuật ngữ của Joseph Schumpeter dùng trong một bối cảnh khác. Viện đại học Hoa Kỳ đòi hỏi đổi mới rất lớn lao để đáp ứng những yêu cầu của một dân tộc đang lớn mạnh và đổi thay. Như Eliot nói trong diễn văn nhậm chức, "Viện Đại học tự thích nghi ngay lập tức với những thay đổi lớn lao trong tính cách của những người mà vì họ nó tồn tại." Tiêu đề bài diễn văn nhậm chức của Wilson là "Princeton phụng sự dân tộc." Họ và những người khác đã giúp tiếp nhận những trường đại học vốn thuộc các phe phái khác nhau và biến họ thành các viện đại học quốc gia hiện đại. Họ không phải là những người sáng chế - người Đức mới sáng

chế, nhưng họ đã bước vào một giai đoạn lịch sử khi những đổi mới lớn lao là mệnh lệnh của thời đại. Những người khổng lồ ngày nay, nếu có đi nữa, thì có nhiều khả năng thuộc số ít các viện đại học châu Mỹ Latin cũ kỹ đang hiện đại hóa hay những viện đại học mới của Anh quốc giữa cuộc tranh luận gay gắt về chính sách giáo dục.

Những người khổng lồ này đã thực hiện một "nhiệm vụ vĩ đại," nhưng cần những bàn tay nhẹ nhàng hơn. Bộ máy quản lý viện đại học đã trở lại mô hình kiểu Anh căn bản hơn – "quản lý bằng sự đồng thuận và sau khi tham vấn." [32] Có một "kiểu vô pháp luật" [33] trong bất kỳ viện đại học lớn nào với nhiều nguồn sáng kiến và quyền lực tách biệt nhau, và nhiệm vụ là giữ cho tình trạng không có pháp luật này nằm trong những giới hạn hợp lý. Vị viện trưởng phải tìm cách đạt được "đồng thuận" trong tình huống có "cuộc đấu tranh giành quyền lực" giữa các nhóm cùng chia sẻ quyền lực. [34] "Viện trưởng phải sử dụng quyền lực một cách tinh tế, và sử dụng khả năng thuyết phục ở mức cao nhất có thể" [35] Như Allan Nevins nhìn nhận, "Mối căng thẳng gay gắt nhất đối với phát triển không phải là chuyện tìm được các nhà giáo, mà là nhà quản lý lão luyện," và kiểu viện trưởng mới mà những viện đại học lớn đòi hỏi "sẽ là người điều phối hơn là một nhà lãnh đạo sáng tạo…, một ủy viên ban quản trị có chuyên môn, một người khéo hòa giải…" [36]

Bộ máy quản lý học thuật trước đến nay đã theo hình thức phường hội, như ở các trường đại học thành viên của Oxford và Cambridge mãi cho đến gần đây; hình thức lãnh địa (của lãnh chúa phong kiến châu Âu), như ở Viện Đại học Columbia thời Butler; và hình thức liên hiệp quốc, như trong đa đại học hiện đại. Có nhiều "quốc gia" của sinh viên, giảng viên, cựu sinh viên, ủy viên ban quản trị, các nhóm công chúng. Bên nào cũng có lãnh thổ của mình, quyền tài phán của mình, hình thức quản lý của mình. Bên nào cũng có thể tuyên chiến với tất cả bên khác; một số có quyền phủ quyết. Bên nào cũng có thể giải quyết các vấn đề của riêng mình bằng đa số phiếu, nhưng nhìn chung họ không hình thành nên nhóm cử tri thống nhất nào. Đó là một xã hội đa nguyên với nhiều nền văn hóa. Cùng tồn tại là điều dễ xảy ra hơn so với nhất thể hóa. Hòa bình là một thứ được ưu tiên, tiến bộ lại là chuyện khác.

Viện trưởng ở đa đại học là người lãnh đạo, nhà giáo dục, người sáng tạo, người khởi tạo, kẻ sử dụng quyền lực, cái bơm; ông *cũng* là viên chức, người chăm nom, kẻ thừa kế, người tìm kiếm đồng thuận, người thuyết phục, nút cổ chai. Nhưng chủ yếu ông là người trung gian hòa giải (*mediator*).

Nhiệm vụ đầu tiên của người trung gian hòa giải là hòa bình – bằng cách nào ông có thể "bác Bảy mươi hai Giáo phái đang tranh cãi" [4] . Hòa bình trong nội bộ các sinh viên, giảng viên, ủy viên Hội đồng Quản trị; và hòa bình giữa bọn họ với nhau. Hòa bình giữa "Hai nền văn hóa" và "Ba nền văn hóa" cùng với các tiểu nền văn hóa của chúng; giữa tất cả các ý tưởng đang tranh nhau để được ủng hộ. Hòa bình giữa cộng đồng học thuật bên trong với cái xã hội bên ngoài đang bao quanh và đôi khi gần như nhấn chìm cộng đồng đó. Nhưng hòa bình có những đặc tính của nó. Có một "thỏa hiệp khả thi" giải quyết được vấn đề hiện tại. Bên trên đó là cái giải pháp hiệu quả giúp tăng cường đặc điểm lâu dài và tính chất của định chế giáo dục. Trong quá trình đi tìm giải pháp đó, có đôi điều cần phải không bị thỏa hiệp, như tự do và chất lượng – lúc đó người trung gian hòa giải cần phải là võ sĩ giác đấu. Có thể ranh giới giữa hai vai trò này khó có thể được phân biệt rõ ràng rành như nhìn qua pha lê, nhưng ít nhất cũng mong manh như pha lê vậy.

Nhiệm vụ thứ hai là tiến bộ; chỉ sự tồn tại của định chế giáo dục và cá nhân thôi thì chưa đủ. Một đa đại học là một định chế bảo thủ cố hữu nhưng với những chức năng cấp tiến. Có quá nhiều nhóm có lợi ích chính đáng trong việc giữ nguyên trạng, có quá nhiều nhóm có quyền phủ quyết; ấy vậy nhưng viện đại học phải cùng lúc phục vụ cho việc bùng nổ tri thức và một dân số đang bùng nổ. Viện trưởng trở thành vị hòa giải trung tâm giữa các giá trị của quá khứ, các viễn cảnh của tương lai, và những thực tế của hiện tại. Ông là người trung gian hòa giải các nhóm và các định chế đang di chuyển với tốc độ khác nhau và đôi khi còn theo các hướng khác nhau; một kẻ mang mầm thay đổi – cũng lây nhiễm và đôi khi người ta cũng sợ hãi như sợ "Mary Bệnh Thương hàn." [5] Ông không phải là người đổi mới sáng tạo vì mục đích đổi mới sáng tạo. Ông chẳng có "tầm nhìn về mục đích" mới mẻ và táo bạo nào cả. Ông được thúc đẩy thực hiện mục tiêu bởi vì cần thiết phải như vậy hơn là bởi chịu nhiều ảnh hưởng từ các bên. Có thể "đổi mới sáng tạo" là "thước đo thành công" lịch sử, nét đặc điểm lớn lao của "những người khổng lồ trong quá khứ" [37] ; nhưng các đổi mới sáng tạo đôi lúc chỉ thành công nhất khi không có tác giả rõ ràng. Lowell từng nhận xét rằng một viện trưởng "không thể vừa thực hiện các công việc vừa được thừa nhận công trạng" – rằng ông không nên "cục ta cục tác như mẹ gà mới đẻ được quả trứng".

Các mục đích thì đã được xác định – bảo tồn những chân lý vĩnh hằng, sáng tạo tri thức mới, cải thiện dịch vụ bất kỳ khi nào chân lý và tri thức bậc cao có thể phục vụ nhu cầu của con người. Các mục đích đã sẵn đó; phương tiện cần phải luôn luôn được cải thiện trong một

môi trường năng động, cạnh tranh. Không hề có "mục đích" duy nhất nào để phải tìm ra; mà là có nhiều mục đích và nhiều nhóm phải được phụng sự.

Chất lượng của công việc hòa giải này chịu sự đánh giá dựa trên hai cơ sở - gìn giữ hòa khí và thúc đẩy tiến bộ - giải quyết vấn đề phúc lợi giữa các cá nhân và giữa các nhóm với nhau, và điều hòa trong cuộc kéo co giữa cái neo của quá khứ và chiếc Chén Thánh của tương lai. Không may, hòa khí và tiến bộ thường xuyên là những kẻ thù hơn là bạn hữu của nhau; và về lâu dài, bởi vì tiến bộ quan trọng hơn đối với viện đại học so với hòa khí, nên thỉnh thoảng, người trung gian hòa giải hiệu quả phải hy sinh hòa bình cho tiến bộ. Thử thách tối thượng là liệu việc hòa giải có cho phép thúc đẩy tiến bộ đủ nhanh chóng và theo đúng hướng hay không, liệu các đổi mới sáng tạo cần thiết có được ưu tiên hơn so với chủ nghĩa bảo thủ của định chế giáo dục hay không. Những nhà hòa giải, dù không gây cảm xúc mạnh mẽ như những người khổng lồ, không phải là một nhóm thuần nhất; họ chỉ trông có vẻ như là một nhóm.

Đối với một số người, họ cũng có vẻ như làm được rất ít chuyện có ý nghĩa. Ấy vậy nhưng vai trò của họ là tối quan trọng nếu được thực hiện một cách xây dựng. Chức năng của họ tương đối giống chức năng của viên thư ký trong một cuộc họp của những người Quaker – người giúp cho công việc trôi chảy, nêu ra những ý tưởng, tìm cách đạt được "ý nghĩa của cuộc họp." David Riesman đề nghị dùng từ "evocator" (người khơi gợi"). Những kỹ thuật cần có phải là những kỹ thuật của người trung gian hòa giải; nhưng trong đó cần bổ sung các mục đích của người đổi mới sáng tạo. Tinh yếu của vai trò này, khi được thực hiện đúng đắn, có lẽ sẽ thể hiện tốt nhất qua thuật ngữ "người trung gian hòa giải – khởi tạo" (*mediator-initiator* ").

Quyền lực không cần thiết đối với công việc này, mặc dù phải có ý thức là quyền lực hiện diện. Vị viện trưởng phải kiểm soát việc sử dụng quyền lực của các nhóm cử tri, để không nhóm nào có quá nhiều hay quá ít quyền lực hay sử dụng quyền lực một cách quá thiếu khôn ngoan. Để đa đại học hoạt động thật sự hiệu quả, những người ôn hòa cần ngồi ở vị trí kiểm soát mỗi trung tâm quyền lực và cần có thái độ khoan dung giữa các trung tâm quyền lực với nhau, với rất ít tham vọng lãnh thổ. Khi những kẻ cực đoan tiếm quyền kiểm soát sinh viên, giảng viên hay các ủy viên hội đồng quản trị bằng các khái niệm chiến tranh giai cấp, thì "trạng thái cân bằng mong manh giữa các lợi ích" biến thành một cuộc chiến tranh thật sự.

Tiên đề thông thường là quyền lực phải tương xứng với trách nhiệm, nhưng đối với vị viện trưởng, *cơ hội thuyết phục* phải tương xứng với trách nhiệm. Ông phải có khả năng tiếp cận dễ dàng và ngay lập tức với mỗi trung tâm quyền lực, một khả năng để bày tỏ quan điểm tại từng diễn đàn, để vẽ nên hiện thực thay vì ảo tưởng và để tranh luận cho động cơ lý lẽ như ông nhìn nhận.

Không phải mọi viện trưởng đều tìm cách trở thành người trung gian hòa giải có tính cách xây dựng giữa một mớ các vấn đề phức tạp. Một vị viện trưởng nổi tiếng của viện đại học New York đã làm được chuyện chỉ có mặt năm tháng trong viện đại học của mình trong vòng năm năm làm viện trưởng. Một số thấy thích thú với việc dự các hội nghị, đi thăm các dự án ở nước ngoài, thậm chí đi giảng bài ở các viện đại học khác; và ở trong viện đại học của mình, họ tham dự các buổi lễ, tới các câu lạc bộ của viện, và để cho những cơn tranh luận bão táp thổi vù vù qua. Những người khác tìm kiếm "các viễn cảnh". Nhưng hầu hết viện trưởng ngồi trong tháp kiểm soát, giúp những người hoa tiêu thực sự đưa tàu cập bờ mà không đâm vào nhau, kể cả trong màn sương mù.

Hutchins viết về bốn phẩm chất đạo đức của một vị viện trưởng đại học. Tôi thích nêu ba phẩm chất hơi khác một chút – óc phán đoán, lòng dũng cảm, và đức tính ngoan cường – nhưng phẩm chất lớn lao nhất trong số đó là đức tính ngoan cường bởi vì những người khác có quá ít lòng nhân từ. Người trung gian hòa giải này, dù trong các cuộc tranh luận với chính quyền hay doanh nghiệp hay các mối quan hệ lao động hay trong viện đại học, đều luôn luôn bị đối xử tệ ở một mức độ nhất định. Ông đạt được rất ít chiến thắng rõ ràng, ông phải nhắm tới chuyện tránh điều tồi tệ nhất hơn là đạt được điều tốt nhất. Ông phải thấy toại nguyện trong việc khiến cho mọi nhóm cử tri của mình đều khó chịu *như nhau* với ông; ông phải tự giảng hòa với cái thực tế khắc nghiệt rằng thành công thì bị bao trùm bởi màn im lặng còn thất bại thì bị bêu ra trong tai tiếng. Vị viện trưởng của đa đại học phải bằng lòng giữ các nhóm cử tri của mình lại với nhau một cách lỏng lẻo và thúc đẩy toàn bộ sự nghiệp này tiến lên phía trước được chưa đầy nửa mét trong cái thường có vẻ như là một cuộc đua không cân sức với lịch sử.

Đời sống trong Đa đại học

"Ý tưởng về Đại học" là một ngôi làng với cha xứ của mình. "Ý tưởng về Viện Đại học Hiện đại" là một thị trấn – thị trấn một ngành – với nhóm trí thức đầu sỏ của nó. "Ý tưởng về Đa đại học" là một đô thị với muôn màu muôn vẻ vô tận. Một số người bị lạc trong đô thị; một số phát triển lên tới đỉnh cao trong đó; phần lớn thích nghi cuộc sống với một trong nhiều tiểu nền văn hóa của nó. Ở đô thị có ít cảm thức cộng đồng hơn so với trong ngôi làng nhưng cũng ít cảm thức tù hãm hơn. Có ít ý thức về mục đích hơn so với thị trấn nhưng có nhiều cách hơn để trở nên xuất sắc. Cũng có nhiều nơi để mai danh ẩn tích hơn – cho người sáng tạo lẫn kẻ phiêu bạt. Trái với ngôi làng và thị trấn, "đô thị" giống "nhất thể văn minh" hơn vì nó đã tiến hóa và là phần không thể thiếu của nền văn minh; đồng thời những vận động tương tác giữa nó và xã hội xung quanh đã tăng tốc mạnh. Cũng như trong một đô thị, có nhiều nỗ lực tách bạch nhau dưới nguyên tắc pháp quyền duy nhất.

Sinh viên ở "đô thị" có độ tuổi lớn hơn, nhiều khả năng đã kết hôn hơn, hướng nghiệp nhiều hơn, xuất thân từ mọi tầng lớp và chủng tộc hơn so với sinh viên trong ngôi làng; [38] và họ thấy mình trong một bầu không khí phần lớn cạnh tranh gắt gao. Họ coi mình ít thuộc về toàn thể cộng đồng hơn là về những tiểu nhóm trong đó. Burton R. Clark và Martin Trow có một kiểu phân loại đặc biệt thú vị về các tiểu nền văn hóa này: tiểu nền văn hóa "đại học" của các hội đoàn huynh đệ, các dì phước, các vận động viên và các anh lớn thường tổ chức các hoạt động; tiểu nền văn hóa "hàn lâm" của những sinh viên nghiêm chỉnh; tiểu nền văn hóa "hướng nghiệp" của các sinh viên mong muốn được đào tạo để tìm những công việc cụ thể; và tiểu nền văn hóa "ly khai" của những nhà hoạt động chính trị, những trí thức xông xáo và những kẻ phóng túng. [39] Các tiểu nền văn hóa này không loại trừ lẫn nhau, và một vài nét ngoạn mục lôi cuốn của đa đại học nằm ở sự tương tác lẫn nhau giữa các tiểu nền văn hóa đó.

Đa đại học là một nơi làm người sinh viên bối rối. Sinh viên gặp nhiều vấn đề khó khăn trong việc xác lập bản sắc của mình và cảm thức an toàn trong đa đại học. Nhưng nó đem lại cho anh ta bao nhiêu là khả năng lựa chọn lớn lao, thật đúng là đủ để khiến tâm trí chao đảo. Trong bao nhiêu khả năng lựa chọn này, anh ta bắt gặp những cơ hội và những tình thế tự do tiến thoái lưỡng nan. Tỷ lệ thương vong cao. Nhiều kẻ mang trên mình thương tích. *Lernfreiheit* – tự do lựa chọn, ở hay đi của sinh viên – giành ngôi chiến thắng.

Nếp sống trong đa đại học cũng thay đổi đối với ban giảng huấn. Đa đại học nằm trong dòng chảy sự kiện chính. Bên cạnh nhà giáo và nhà nghiên cứu giờ đây có thêm nhà tư vấn và

nhà quản lý. Đối với phần lớn thành viên ban giảng huấn, công việc giảng dạy đã bớt đi vai trò trung tâm so với trước đây; nghiên cứu đã trở thành quan trọng hơn. Điều này đã đưa đến sự ra đời của những người được gọi là "phi nhà giáo" (nonteacher) [40] – "địa vị của một người càng cao thì anh ta càng ít dây với sinh viên"; và nó cũng đưa đến sự ra đời của một cấu trúc ba tầng giai cấp trong cái mà trước đây là "ban giảng huấn": những người chỉ làm nghiên cứu, những người chỉ giảng dạy (và họ chủ yếu đóng vai trò phụ trợ), và những người vẫn còn làm cả hai công việc đó. Ở một viện đại học tôi biết, tỷ lệ này ở bậc Tiến sĩ hoặc cấp tương đương là một nhà nghiên cứu - hai giảng viên - và bốn người làm cả hai công việc đó.

Công việc tư vấn và các nguồn thu nhập bổ sung khác đã cho ra đời "những giáo sư giàu có", một phân loại bao gồm một số thành viên ban giảng huấn nhưng chắc chắn không phải là tất cả. Bên cạnh đó, nhiều thành viên ban giảng huấn, cùng với những vị trợ giảng và những vị trợ lý nghiên cứu, các khoa và viện của họ, đã trở thành những nhà quản lý. Người ta nói rằng, cuộc sống của một vị giáo sư đã trở thành "một cuộc chạy đua bất tận tự chuốc lấy thất bại giữa những công chuyện và hoạt động, quản lý các hợp đồng và dự án, hướng dẫn các nhóm và các trợ lý, chỉ huy các đội kỹ thuật, thực hiện vô số chuyến công tác, tham gia các ủy ban của các cơ quan nhà nước, và tham dự vào những chuyện rối trí khác cần để giữ cho toàn bộ công việc điên cuồng này không bị sụp đổ." [41]

Thế giới trí thức giờ đã bị phân đoạn khi các mối quan tâm trở nên đa dạng hơn; và có ít chủ đề để bàn bạc chung hơn ở các câu lạc bộ giảng viên. Cơ cấu quản lý ban giảng huấn đã trở nên cồng kềnh hơn, có khuynh hướng làm việc vặt cho các thiểu số nhanh nhẹn hơn; và thật sự có vấn đề liệu nó có thể hoạt động hiệu quả ở phạm vi lớn hay không, có thể đồng ý với nhau nhiều hơn ngoài chuyện duy trì nguyên trạng hay không. Các thành viên ban giảng huấn giờ đây ít là các thành viên của một viện đại học cụ thể hơn mà là đồng nghiệp trong các nhóm ngành học thuật trong cả nước nhiều hơn.

Nhưng có nhiều lợi ích bù lại. "Giới giáo sư Hoa Kỳ" không còn là "người vô sản" nữa, như Flexner từng gọi. Lương bổng và địa vị của họ đã tăng lên đáng kể. Thành viên ban giảng huấn giờ đây đã là những thành viên tham gia đầy đủ vào xã hội, không phải là một sinh vật bên lề nữa; một số người ở ngay tâm điểm các sự kiện quốc gia và thế giới. Các cơ hội nghiên cứu đã tăng lên kinh khủng. Người giảng viên trong cái cơ chế lớn lao này và với mọi cơ hội của mình giờ đây có một ý thức độc lập mới mẻ thoát khỏi sự thống trị của bộ máy quản lý

hay sự lấn lướt của các đồng nghiệp; phần nhiều công tác quản trị cũng đã được phân quyền hữu hiệu xuống đến cấp độ cá nhân vị giáo sư. Đặc biệt, vị giáo sư hơn bao giờ hết có thể chọn lựa các vai trò hoặc một sự kết hợp các vai trò tùy theo ý thích của mình. Ông chẳng cần phải rời Groves để đi tới Acropolis trừ khi ông muốn vậy; nhưng ông có thể làm như thế nếu muốn. Thậm chí có thể ông, cũng như một số người, sẽ trở thành người hành nghề chuyên nghiệp với văn phòng gốc và người "quản gia" căn bản của mình trong khuôn viên của một đa đại học nhưng các khách hàng của ông thì phân bố khắp cả nước. Ông thậm chí còn có thể vẫn là vị giáo sư truyền thống, như nhiều người vẫn vậy. Có nhiều mô thức đời sống khác nhau để ông chọn. Như vậy, giáo sư giờ đây cũng có tự do lớn hơn. *Lehrfreiheit* , theo nghĩa cũ của người Đức về tự do của giáo sư muốn làm gì tùy ý, cũng giành ngôi chiến thắng.

Điều gì minh giải cho đa đại học Hoa Kỳ hiện đại? Lịch sử là một. Tính chất tương hợp với xã hội xung quanh là hai. Ngoài ra, đa đại học có rất ít thực thể nào ngang hàng trong việc bảo tồn, phổ biến và kiểm tra những sự thật vĩnh cửu; không có thực thể nào ngang hàng hiện thời trong việc tìm kiếm tri thức mới và không có thực thể nào ngang hàng suốt toàn bộ chiều dài lịch sử trong số các định chế học tập bậc cao về việc đã phục vụ cho nhiều bộ phận đến thế của một nền văn minh đang tăng tiến. Là một định chế luôn mâu thuẫn bên trong, nhưng nó luôn luôn hữu ích. Chịu sự giằng xé của các thay đổi, nhưng nó có nền tự do ổn định. Mặc dù nó chẳng có một linh hồn duy nhất để gọi là linh hồn của mình, nhưng các thành viên của nó tận hiến cho chân lý.

Đa đại học ở Hoa Kỳ có lẽ được nhìn nhận đúng nhất như là công trình đang tiến triển, đang thích nghi và phát triển, trong khi nó đáp ứng với tác động to lớn của các chương trình cấp liên bang bắt đầu từ Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Một quá trình chuyển hóa lớn lao đã xảy ra mà không hề có một cuộc cách mạng, và gần như không được chú ý trong một thời gian. Đa đại học đã bộc lộ khả năng thích nghi của nó với các cơ hội sáng tạo mới; mức độ đáp ứng với tiền bạc; mức độ sẵn sàng đóng một vai trò mới và hữu ích; độ nhanh nhạy nó có thể thay đổi trong khi vờ như chẳng hề có gì xảy ra; mức độ có thể nhanh chóng làm ngơ một số phẩm chất từ lâu đời của nó. Vậy thực tại của viện đại học được liên bang tài trợ là như thế nào?

---

[1] Các cửa hàng đáp ứng nhu cầu ăn uống, vệ sinh và tiếp nhiên liệu cho xe của khách đi đường.

[2] Theodore Roosevelt, vị Tổng thống thứ 26 của Hoa Kỳ; Tổng thống Roosevelt thứ hai là Franklin Delano Roosevelt, vị Tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ.

[3] Redbrick hay red brick universities: sáu (từ năm 2004 là bảy) viện đại học ở sáu thành phố công nghiệp lớn nhất của Anh, bao gồm các viện đại học Victoria, Birmingham, Liverpool, Leeds, Sheffield và Bristol (từ năm 2004 có thêm viện đại học Manchester). Cách gọi này xuất phát từ một đặc điểm bề ngoài của các tòa nhà của các viện đại học - thường có tường xây bằng gạch đỏ.

[4] Thơ Omar Khayyam ("Trong Rượu có thứ Logic tuyệt đối, Bác Bảy hai Giáo phái đang tranh cãi, Rượu là Nhà giả kim tuyệt trần, Trong phút giây biến Sắt thành Vàng thỏi")

[5] "Typhoid Mary" (1869 - 1938): người Mỹ đầu tiên được phát hiện mang mầm bệnh thương hàn không có triệu chứng, đã lây bệnh cho khoảng 53 người trong suốt thời gian bà làm đầu bếp.

2

CÁC TÍNH CHẤT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC ĐƯỢC LIÊN BANG TÀI TRỢ

Có hai tác động quan trọng hơn hẳn các ảnh hưởng khác, đã hình thành và tạo nên tính chất đặc biệt của hệ thống viện đại học Hoa Kỳ hiện đại. Cả hai tác động này đều xuất phát từ bên ngoài các viện đại học. Cả hai thoạt đầu đều đến từ chính quyền liên bang. Cả hai đều nhằm đáp ứng các nhu cầu của đất nước.

Tác động thứ nhất là phong trào cấp đất. Tổng thống Abraham Lincoln ký Đạo luật Morrill năm 1862. Đạo luật này đã tạo lập phương thức phát triển các viện đại học Hoa Kỳ, cả công lập lẫn tư thục, cho phần lớn quãng thời gian hàng trăm năm theo sau đó. Đó là một trong những đạo luật có ảnh hưởng sâu xa nhất từng được ban hành.

Phong trào cấp đất ra đời nhằm đáp ứng sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp nhanh chóng ở Hoa Kỳ, vốn đã bắt đầu mạnh lên từ giữa thế kỷ trước. Các viện đại học muốn hỗ trợ quá trình phát triển này thông qua công việc đào tạo vượt cao hơn hẳn chuyện đào luyện những "quý ông", những nhà giáo, giáo sĩ, luật sư, và bác sĩ; thông qua các nghiên cứu liên quan tới tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp và chế tạo; thông qua phục vụ cho nhiều thành phần kinh tế, chính trị của xã hội và cuối cùng là gần như tất cả. Phong trào cấp đất này cũng nhằm đáp ứng một xu thế dân chủ, thậm chí quân bình và dân túy, ngày càng tăng trong cả nước. Theo đuổi xu thế này, giáo dục đại học phải rộng mở cho tất cả thanh niên có đủ trình độ từ mọi thành phần xã hội. Nó phải phục vụ ít hơn cho sự trường tồn của một giai cấp tinh túy và phải nhiều hơn cho sự tạo dựng một xã hội tương đối không giai cấp, mở rộng các cánh cửa cơ hội ra cho tất cả mọi người thông qua giáo dục.

Đây là một cuộc ly khai ngoạn mục khỏi các truyền thống trước đó của Hoa Kỳ trong giáo dục đại học. Nó tạo ra một lực lượng xã hội mới trong lịch sử thế giới. Chưa từng có nơi nào

trước đó có các viện đại học gắn bó chặt chẽ như vậy với đời sống hàng ngày với nhiều phần trong xã hội đến vậy. Khuôn viên đại học đi đến chỗ trở thành một trong những ngả đường năng động nhất ở Hoa Kỳ, điểm hẹn trong hành trình cuộc đời của mọi người – những người nông dân, những vị doanh nhân, những nhà chính trị, những sinh viên từ hầu như mọi ngóc ngách của mọi tiểu bang. Tu viện và tháp ngà đã bị phá hủy bằng cách mở toang cánh cửa cho tất cả những ai có đủ trình độ.

Bổ trợ cho tác động này của phong trào cấp đất là hiệu ứng của một mô hình của người Đức đối với các viện đại học Hoa Kỳ. Mô hình Đức này đã tạo ra tính chất học thuật đáng ngưỡng vọng và nội dung cho ý tưởng "cấp đất"; và Harvard, một viện đại học tư thục với truyền thống hàn lâm lâu đời, cũng có thể theo con đường rất giống với con đường phát triển của Cornell, một định chế giáo dục được cấp đất vừa mới thành lập. Chủ nghĩa trí thức Đức và chủ nghĩa dân túy Mỹ đã hòa làm một trong viện đại học mới. Trí thức thuần túy và thực dụng thô thiển đã tạo ra một mối liên minh không mấy hứa hẹn nhưng đã thành công.

Tác động lớn lao thứ hai đối với các viện đại học bắt đầu với hỗ trợ của liên bang cho các nghiên cứu khoa học trong suốt thời gian Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Các phòng thí nghiệm thời chiến, những kẻ tiên phong trong số các trung tâm liên tục được chính phủ tài trợ như Phòng Thí nghiệm Lincoln ở Học viện Công nghệ Masachusetts, Argonne ở Chicago, và Phòng Thí nghiệm Phóng xạ Lawrence ở California, đã mở ra một thời đại mới. Các viện đại học chủ chốt được đưa vào phạm vi phát triển quốc phòng và khoa học kỹ thuật mạnh hơn bao giờ hết. (Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, các viện đại học chỉ mới là nguồn cung nhân lực thô để thi tuyển vào các lĩnh vực trên).

Giờ đây, thay cho những Gilman, Eliot và White là những người tiên phong như Conant, Compton và Bush để dẫn dắt mối liên minh này giữa chính quyền liên bang và các viện đại học. Don K. Price nhận xét rằng "trong bàn tay của Vannevar Bush, James B. Conant, và Karl T. Compton, hợp đồng với chính phủ đã trở thành một loại chủ nghĩa liên bang mới." [1] Bên cạnh cuộc cách mạng công nghiệp giờ lại có cuộc cách mạng khoa học cần được phụng sự. Ngoài cú hích của Đức, còn có của Nga – vì các thành tựu khoa học của người Nga trước lẫn sau mốc vệ tinh nhân tạo Sputnik đã tạo ra đà thúc đẩy vô biên cho hành trình mới này. Tài trợ của liên bang cho nghiên cứu đã biến đổi các viện đại học Hoa Kỳ cũng ở mức lớn lao như tác động biến đổi của ý tưởng cấp đất.

Điều thú vị là các viện đại học Hoa Kỳ, vốn tự hào về quyền tự trị của mình, đã phát triển tính chất đặc biệt của mình do các áp lực của môi trường xung quanh mà cũng mạnh mẽ tương đương và có khi còn hơn so với khát khao của chính họ; các định chế giáo dục tự coi mình là "tư thục" hay "tiểu bang" đã lấy lực kích thích mạnh mẽ nhất từ sáng kiến của liên bang; các viện đại học thuộc về một hệ thống giáo dục đại học đa dạng và phân cấp mạnh lại đã đáp ứng các nhu cầu quốc gia với một mức độ tận tụy và xông xáo như vậy; các định chế giáo dục với lịch sử bắt nguồn từ việc đào luyện những "quý ông" lại đã theo đuổi nhiệt thành như thế hoạt động của những công nghệ hung tàn.

Viện đại học "được liên bang tài trợ" đã nổi lên trong vòng hai mươi năm qua, nhưng mãi đến gần đây nó mới phát triển mạnh nhờ tác động của hoàn cảnh hơn là do chủ ý. Các viện đại học chịu ảnh hưởng lớn nhất từ trước đến nay chỉ thực hiện những điều chỉnh phần lớn là vụn vặt trước những hiện tượng mới mà không có nỗ lực gì đáng kể xét từ góc độ tổng thể những gì đã xảy tới với họ. Có lẽ điều này cũng đúng – cuộc chuyển đổi này có lẽ đã êm ả hơn chính bởi vì nó không phải chịu sự phân tích phê phán. Chính quyền liên bang và các viện đại học hàng đầu đã bước vào một cuộc hôn nhân không có hôn lễ, không được chúc lành bởi các chính sách xác định trước và các cuộc tìm hiểu giữa đôi bên – tuy vậy họ đã kết thành một cặp đôi rất mắn.

Tuy nhiên, điều không tránh khỏi là, tất cả chuyện này đang thay đổi. Harvard giờ đã tìm hiểu kỹ bản thân. Princeton, Brookings và Carnegie cũng đã tìm hiểu tất cả chúng ta; và Bộ Y tế, Giáo dục và Phúc lợi; Ủy ban Cố vấn Khoa học của Tổng thống; Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ; và Hội đồng Hoa Kỳ (American Assembly) [2] giờ đây cũng đã tìm hiểu kỹ. Kết luận chính đã được đoán trước: người khổng lồ liên bang có quyền năng ảnh hưởng đến những cá nhân viện đại học khó chịu nhất. Xuất hiện một nghịch lý trớ trêu: viện đại học càng xuất sắc và càng cá tính, thì khả năng nó ngả vào vòng tay kẻ khổng lồ liên bang càng lớn. Washington chẳng dại phung phí tiền của vào những ả hạng hai.

Chẳng bao lâu nữa sẽ có chính sách ở cấp quốc gia cũng như hoạt động trên toàn quốc, và ít nhất tôi thấy đôi chút lo ngại. Tất cả những nghiên cứu này đều đã xác định những vấn đề mà ai trong chúng ta cũng biết là đang tồn tại. Nhưng giờ đây khi ta đã công khai nhận diện các vấn đề đó, chúng ta được kỳ vọng phải giải quyết chúng; mà khi giải quyết chúng thì ta lại sẽ tạo ra những vấn đề mới. Chủ yếu, chúng ta sẽ phải cố gắng đạt được "cân bằng" theo

nhiều cách khác nhau. Chúng ta sẽ phải "cân bằng" giữa những ao ước của cá nhân các học giả với ao ước của các định chế giáo dục của họ; giữa nghiên cứu với giảng dạy; giữa đào tạo sau đại học với giáo dục bậc đại học; giữa giá trị với chính trị; óc phán đoán của chuyên gia với thể thức chung. Ấy vậy mà một trong những khía cạnh màu mỡ hơn trong sự can dự của liên bang ngày nay lại là sự mất cân bằng.

Rõ ràng chúng ta giờ đây đang bước vào giai đoạn thứ hai của sự phát triển "do liên bang tài trợ". Tôi coi giai đoạn thứ nhất là giai đoạn "mất cân bằng cảm tính", và giai đoạn vừa mới bắt đầu này là giai đoạn "cân bằng quan liêu." Đây là lúc phù hợp để xem xét chúng ta đã ở đâu và có thể chúng ta sẽ đi đến đâu. Chúng ta hiện đang ở trong một cuộc chuyển hóa lớn lao của đời sống viện đại học và chẳng ai trong chúng ta có thể biết chắc chắn ta đang thật sự đi về đâu; tuy nhiên chúng ta có thể thử chăm chú nhìn kỹ phía trước.

Để làm cơ sở cho việc bàn về hai giai đoạn phát triển nhờ tài trợ của liên bang, tôi xin vắn tắt điểm lại những nét căn bản trong sự can dự của liên bang với các viện đại học ở đất nước này.

Chính quyền Liên bang bắt đầu quan tâm đến giáo dục đại học từ năm 1787. Năm đó chứng kiến việc liên bang khởi sự cấp đất công cho các định chế giáo dục đại học công lập, theo sau Nghị định Tây Bắc năm 1785 cấp đất để hỗ trợ các trường công lập ở các bậc học thấp hơn. Tuy nhiên, sự quan tâm này vẫn chưa hiệu quả cho tới khi có Đạo luật Cấp Đất Morrill vào năm 1862. Tiếp đến là Đạo luật Morrill lần thứ hai vào năm 1890 bổ sung cho các khoản cấp đất ban đầu với các ngân quỹ tài trợ của liên bang cho việc giảng dạy đại học trong những môn cụ thể; những khoản tài trợ này còn tiếp tục đến ngày nay, và trên thực tế gần đây còn mở rộng thêm. Mối quan tâm của liên bang đến giáo dục đại học trở nên hiệu quả hơn nhờ Đạo luật Hatch năm 1887, theo đó thiết lập các Trạm Thực nghiệm Nông nghiệp, và Đạo luật Smith-Lever năm 1914 tạo ra Cơ quan Khuyến nông. Trong suốt Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, chương trình ROTC (Đoàn Huấn luyện Sĩ quan Dự bị) được xây dựng. Trong cuộc Đại Suy thoái, các viện đại học tham gia những chương trình của Cơ quan Quản lý các Dự án Công trình và Cơ quan Quản lý Thanh niên Quốc gia. Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, các viện đại học tích cực tham gia Chương trình Đào tạo Thời chiến về Kỹ thuật, Khoa học và Quản lý bắt đầu thực hiện từ năm 1940. Cùng năm đó, Ủy ban Nghiên cứu Quốc phòng (sau đổi tên thành Văn phòng Nghiên cứu và Phát triển Khoa học) được thành lập, và các viện đại

học hàng đầu tham gia vào nhiều chương trình nghiên cứu chiến tranh khác nhau mà Ủy ban này thực hiện.

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai và tiếp đến sau cuộc xung đột Triều Tiên, "Đạo luật G.I" [1] và đạo luật tương ứng dành cho các cựu quân nhân tham gia chiến tranh Triều Tiên đã tạo ra một cơn địa chấn đối với toàn bộ đời sống học thuật.

Tuy nhiên, dù mối quan tâm của liên bang có quá trình lịch sử dài như vậy, rõ ràng liên bang không còn tiếp tục can dự vào giáo dục đại học mãi cho đến Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, trừ hai lĩnh vực tương đối bó hẹp là nông nghiệp và huấn luyện quân sự.

Hiện nay, sự hỗ trợ của liên bang đã trở thành yếu tố chủ đạo trong toàn bộ chất lượng hoạt động của nhiều viện đại học, và tổng mức tài trợ này là rất đáng kể. Giáo dục đại học vào năm 1960 nhận tài trợ khoảng 1,5 tỷ đô-la từ chính quyền liên bang – tăng một trăm lần trong vòng hai mươi năm. Chừng một phần ba khoản kinh phí 1,5 tỷ đô-la này dành cho các trung tâm nghiên cứu liên kết với viện đại học; khoảng một phần ba dành cho các dự án nghiên cứu trong các viện đại học; còn một phần ba còn lại dành cho các mảng khác, ví dụ các khoản vay ký túc xá, học bổng, và các chương trình giảng dạy. Khoản thứ ba này mở rộng cho các trường đại học cũng như các viện đại học, còn hai khoản đầu hầu như chỉ dành riêng cho các viện đại học, và chỉ cho một số tương đối ít trong số đó.

1 tỷ đô-la cho nghiên cứu, dù chỉ chiếm 10% tổng mức tài trợ của liên bang cho nghiên cứu và phát triển, lại chiếm 75% tổng mức chi của các viện đại học cho nghiên cứu và 15% tổng ngân sách của các viện đại học. Rõ ràng hình thù và bản chất của nghiên cứu của viện đại học chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của đồng tiền từ liên bang.

Ngân quỹ tài trợ nghiên cứu của liên bang cho các viện đại học chủ yếu đến từ sáu cơ quan liên bang. Vào năm 1961, tỷ lệ phân bố tính theo phần trăm như sau:

Bộ Y tế, Giáo dục và Phúc lợi (37 % là từ riêng Viện Y tế Quốc gia)	39
Bộ Quốc phòng	32
Quỹ Khoa học Quốc gia	11
Ủy ban Năng lượng Nguyên tử	8
Bộ Nông nghiệp	6
Cơ quan Hàng không Vũ trụ Quốc gia	3
Các cơ quan khác	1

(Những con số này không bao gồm ngân sách dành cho các trung tâm nghiên cứu của chính phủ do các viện đại học điều hành.)

Sự hỗ trợ này của liên bang gần như chỉ gắn với ba mối quan tâm quốc gia lớn nhất và có phần liên quan với nhau: quốc phòng (40% tổng mức tài trợ năm 1961, kể cả tài trợ của Bộ Quốc phòng và Ủy ban Năng lượng Nguyên tử); tiến bộ khoa học – công nghệ (20% – Quỹ Khoa học Quốc gia, Bộ Nông nghiệp, và NASA); và y tế (37% - thông qua Viện Y tế Quốc gia). Hỗ trợ của liên bang không nhắm đến một cách rõ ràng việc tăng cường cho các viện đại học nói chung, hoặc cho một hay nhiều viện đại học cụ thể, theo bất kỳ cách thức tổng thể nào – điều có thể đúng với Ủy ban Tài trợ Viện đại học ở Anh quốc.

Chi tiêu cho nghiên cứu của liên bang cho đến nay chủ yếu giới hạn ở các khoa học vật chất, khoa học y sinh, và kỹ thuật, chỉ dành 3% cho các khoa học xã hội và hầu như không có tài trợ gì cho các ngành nhân văn.

Trong toàn bộ chức năng của viện đại học, hỗ trợ của liên bang tập trung chủ yếu vào nghiên cứu và vào đào tạo sau đại học và hậu tiến sĩ trong những lĩnh vực có lợi ích quốc gia.

Cách tiếp cận ưa thích của chính quyền liên bang trong việc sử dụng cơ sở vật chất của các viện đại học cho nghiên cứu từ trước đến nay là (a) các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu – tính đến năm 1963 có mười bốn trung tâm lớn, [3] và (b) dự án nghiên cứu. Các dự án này đã được tài trợ trong những khoảng thời gian tương đối ngắn và với những mục tiêu cụ thể; và tài trợ thường được cấp theo lời khuyên của các chuyên gia có trình độ, dựa trên triển vọng về chất lượng hoạt động.

Chi tiêu liên bang dành cho nghiên cứu tập trung mạnh vào một số tương đối ít các định chế giáo dục. Nếu tính chung các dự án nghiên cứu và các trung tâm nghiên cứu lớn, thì có sáu viện đại học nhận 57% tổng mức tài trợ trong một năm tài khóa gần đây, và hai mươi viện đại học nhận được 79%. Nếu chỉ tính riêng các dự án nghiên cứu thì con số này là 28% và 54%. Nếu tính phần trăm trong tổng mức chi tiêu của viện đại học cho tất cả các mục đích trong số hai mươi viện nhận tài trợ hàng đầu, thì ngân quỹ tài trợ của liên bang lên tới 20 đến 50% khi tính riêng về các dự án nghiên cứu, và từ 20 tới hơn 80% nếu kể thêm các trung tâm nghiên cứu. Hai mươi viện đại học này chỉ chiếm khoảng một phần mười tổng số các viện đại học ở Hoa Kỳ. Họ là những viện đại học được liên bang tài trợ chủ yếu.

Gần đây mối quan tâm của liên bang đã mở rộng từ các khoa học vật chất và y sinh ra các khoa học xã hội; từ đào tạo sau đại học ra đào tạo bậc đại học; từ một số ít viện đại học được chọn lọc ra nhiều viện đại học hơn.

Giai đoạn Một: Mất Cân Bằng Cảm Tính

Trong gần hai mươi năm nay, Quốc hội quyết định những lĩnh vực chung nào mối quan hệ đối tác giữa chính quyền liên bang và các viện đại học cần được phát triển. Những lĩnh vực đã được chọn là quốc phòng, tiến bộ khoa học-kỹ thuật, và y tế. Các quyết định đó dựa trên việc xem xét kỹ lưỡng những ưu tiên của đất nước. Chúng là những quyết định thực tiễn, đáp ứng nhu cầu của quốc gia và người dân, phù hợp với những khả năng của thời đại, và đồng thời, ở một mức độ nhất định, đáp ứng những giục giã của các hoạt động vận động hành lang ráo riết. Nguyên tử được phân rã, và có thể được sử dụng vì mục đích chiến tranh lẫn hòa bình. “Chiến tranh lạnh” diễn ra sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai đòi hỏi tiếp tục hoạt động quốc phòng. Y tế đã trở thành một mối quan tâm lớn lao của đất nước. Các triển vọng thám hiểm không gian đã mở ra. Quốc hội đáp ứng nhanh chóng từng yêu cầu thực tiễn này.

Một khi Quốc hội khởi xướng một chương trình nào đó, các quan chức chính quyền liên bang quay sang những viện đại học nào có khả năng cao nhất về hỗ trợ lập tức và hiệu quả trong từng chương trình; hoặc họ quay sang những nhà khoa học nào có khả năng tốt nhất trong việc đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả - và những nhà khoa học đó chủ yếu nằm ở một số ít

các định chế giáo dục. Những hành động này được thực hiện không hề dựa trên sự cân nhắc tổng thể nào về năng lực của định chế giáo dục hay năng lực tiềm năng, mà là dựa trên một suy nghĩ có sẵn và chóng vánh về các triển vọng và khả năng đáp ứng các triển vọng đó. Bài kiểm tra ở đây là xem ai có thể làm được công việc sắp tới một cách hiệu quả nhất. Quá trình này mang tính chất cảm tính hơn là có nghiên cứu kỹ lưỡng.

Trong gần hai mươi năm, các viện đại học đã chấp nhận các trung tâm và dự án nghiên cứu theo như đề nghị của các thành viên ban giảng huấn và các cơ quan chính phủ, thực hiện những điều chỉnh hàng ngày khi có thể và khi nào cần thiết. Hệ quả là, những viện đại học đó đã chịu ảnh hưởng sâu sắc. Toàn bộ quá trình này trước đến nay vẫn là quá trình bắt đầu những nỗ lực mới, và điều đó đã thay đổi "trạng thái cân bằng" có trước đó theo nhiều cách. Đã nổi lên một số vấn đề thực tế và một số vấn đề không thực tế cho lắm đối với các viện đại học này.

Sự kiểm soát của liên bang và ảnh hưởng của liên bang . Xét như một vấn đề độc lập, kiểm soát của liên bang là "cái đánh lạc hướng câu chuyện" [4] , như Sidney Hook đã nói. Trừ một số trường hợp ngoại lệ - kiểu ngoại lệ thường là cần thiết để bảo mật trong một số thể loại công việc, và kiểu ngoại lệ không cần thiết như tuyên bố không chịu trách nhiệm theo yêu cầu của Luật Giáo dục Quốc phòng – từ trước đến nay không có sự kiểm soát nào theo bất kỳ ý nghĩa có hại nào. Ngược lại, sự kiểm soát của tiểu bang đối với các viện đại học của tiểu bang mới là một vấn đề thật sự. [5] Chính quyền liên bang đã quen cắt đặt những người được đào tạo khoa học để phụ trách những chương trình khoa học và các chương trình này vận hành hoàn toàn theo nếp hàn lâm.

Vấn đề thực sự không phải là chuyện kiểm soát của liên bang mà là ảnh hưởng của liên bang. Khi cơ quan liên bang đề nghị thực hiện một dự án, viện đại học không nhất thiết phải chấp nhận đề nghị đó – nhưng, trên thực tế, nó vẫn thường nhận. Một trong những cách nhanh nhất để đánh mất một thành viên ban giảng huấn là từ chối không nhận ngân quỹ tài trợ mà người đó vừa đàm phán được với vị đồng nhiệm ở Washington. Từ thực tế này đã nảy sinh nhiều hệ quả trong viện trợ của liên bang cho các viện đại học; và đó là những hệ quả lớn lao. Việc chúng mang tính vi tế, và tích lũy chầm chậm, nhẹ nhàng càng khiến mức tác động của chúng lớn hơn.

Viện đại học và cơ quan chính quyền kiểm soát như là bà mẹ cưu mang . Khả năng kiểm

soát của viện đại học đối với vận mệnh chính mình đã bị giảm đáng kể. Ngân quỹ của viện đại học từ các nguồn học phí và các khoản lệ phí, các khoản hiến tặng và các nguồn của tiểu bang phải thông qua quá trình lập ngân sách thông thường và việc phân bổ ngân quỹ phải được xem xét sao cho phù hợp với chính sách nội bộ. Tuy nhiên, các nguồn tài trợ của liên bang thường được đàm phán giữa cá nhân học giả với một cơ quan cụ thể, do đó bỏ qua quá trình xem xét thông thường. Vì vậy có thể từ 20 đến 50 cho đến 80 phần trăm tổng mức chi của một viện đại học được thực hiện bên ngoài các kênh thông thường. Đến lượt mình, những nguồn ngân quỹ này lại ràng buộc một phần ngân quỹ của chính viện đại học; chúng ảnh hưởng đến việc bố trí không gian; chúng quyết định việc phân bố thời gian giữa giảng dạy và nghiên cứu; ở một mức độ lớn chúng xác định những lĩnh vực nào viện đại học sẽ phát triển nhanh nhất. Và thế là viện đại học thay đổi mà gần như không ai nhận thấy.

Thẩm quyền của vị chủ nhiệm khoa, hiệu trưởng, viện trưởng do đó cũng giảm sút; và vai trò cai quản của ban giảng huấn cũng vậy. Có thể điều này có những mặt thuận lợi của nó. Các học giả có vẻ thích làm việc với những vị đồng nhiệm chuyên nghiệp của mình ở Washington hơn là với các đồng nghiệp và các vị quản lý ở viện đại học mình. [6] Quy trình nội bộ viện đại học về phân bố ngân quỹ nhìn chung cũng trở nên ít chọn lọc hơn và ít linh hoạt hơn cách thức của dự án nghiên cứu của liên bang. Trong viện đại học có xu hướng tạo cho từng thành viên ban giảng huấn các cơ hội như nhau và khi đã cho một lần thì cứ phải cho mãi; nhưng phương pháp của dự án cho phép chú ý nhiều hơn đến thực tài nổi bật và có thuận lợi ở chỗ mọi dự án rồi cũng đến lúc kết thúc. Thêm vào đó, các cơ quan liên bang đáp ứng các nhu cầu cụ thể của đất nước tốt hơn so với các viện đại học, xét cùng một lượng tiền được chi theo cơ chế ưu tiên của họ.

Tuy nhiên, cũng có những tác hại rõ ràng. Một số thành viên ban giảng huấn đi đến chỗ gây áp lực đối với viện đại học của mình thông qua những mối liên hệ trong cơ quan chính quyền. Có thể họ cố gắng ép thành lập một bộ phận hành chính mới hoặc cắt đặt đất đai cho toà nhà đặc biệt riêng của họ, bất chấp chính sách chung hay các ưu tiên của viện đại học. Dĩ nhiên, cần phải cưỡng lại những áp lực này; chúng chẳng mang lại tiếng tăm hay ho gì cho vị giáo sư hay cơ quan chính quyền. Đồng thời, một số thành viên ban giảng huấn có xu hướng chuyển bản sắc và lòng trung thành của mình từ chỗ với viện đại học sang cơ quan ở Washington. Lòng quan tâm của họ đối với sự tốt đẹp chung của viện đại học đã bị xói mòn và họ trở thành những người ở trọ hơn là chủ nhà, sẽ mang đi hết các của cải của mình khi đã thay đổi nơi trú

ngụ. Viện đại học, như Allen Wallis, viện trưởng Viện Đại học Rochester đã nhận xét, ở một chừng mực nhất định đã trở thành "khách sạn." Cơ quan chính quyền trở thành bà mẹ cưu mang mới. Công việc nghiên cứu trở thành một kiểu tâm thần phân liệt phởn phơ.

Người ta nói rằng, trước viện trợ của liên bang, các viện trưởng đại học đã "từ bỏ" trách nhiệm điều hành chung định chế giáo dục của mình. Tôi lại nói khác – họ đã để cho một số điều cứ thế xảy ra, những điều họ hẳn muốn làm theo một cách khác; nhưng dù sao họ cũng thường để mặc như vậy. Tuy nhiên, có những vấn đề đặc biệt nhức nhối khi cơ quan chính quyền đòi một kiểu mua bán sòng phẳng (nếu chúng tôi làm điều này cho các ông, thì các ông phải làm điều kia cho chúng tôi) hay khi cơ quan này đòi hỏi có các báo cáo tiến độ chi tiết thường kỳ. Lúc đó viện đại học thật sự là không bằng một người làm công tự do. Nó hoàn toàn trở thành một kiểu hệ thống "gia công" trong đó cơ quan chính quyền ở vị trí của tư bản con buôn kiểu cũ. Các xí nghiệp bóc lột sức lao động cũng đã hình thành từ kiểu hệ thống như vậy vào những thời kỳ đầu ở những ngành khác.

" *Các nhà khoa học tự nhiên sung túc, các nhà nhân văn hậm hực* ." [7] [2] Tài trợ nghiên cứu của liên bang đã đưa thêm một khía cạnh mới vào "các cuộc đấu tranh giai cấp" thường hằng trong viện đại học. Bên cạnh chuyện đối kháng giữa sinh viên với giảng viên, trợ giảng với giáo sư đã vào biên chế, và giảng viên với lãnh đạo, giờ có thêm mối căng thẳng mới về thứ bậc nữa – đó là giữa các nhà nhân văn và các nhà khoa học tự nhiên. Nhìn chung, trong các viện đại học được liên bang tài trợ, các nhà khoa học tự nhiên được đề bạt nhanh hơn, có không gian rộng rãi hơn, có thu nhập cao hơn nhờ công việc tư vấn và việc làm trong thời gian nghỉ hè, có nhiều thư ký và trợ lý hơn, có khả năng tiếp cận tốt hơn với ngân quỹ dành cho việc đi lại và các tài khoản chi tiêu, và tích lũy được cảm giác có địa vị hơn ở trong cũng như ngoài cộng đồng học thuật. Một số nhà nhân văn rõ ràng là bực tức trước tất cả những chuyện đó và coi đó là điều rất bất công, mặc dù tình hình của chính họ cũng đã khá lên so với trước.

Tuy nhiên câu chuyện này vẫn còn một khía cạnh khác nữa. Nhà khoa học tự nhiên nào nhận được một loạt các dự án đang hoạt động có thể sẽ bị kẹt trong bộ máy của chính mình. Các sinh viên sau đại học và nhân viên trở nên phụ thuộc vào ông. Ông phải cam kết theo đúng các thời hạn của dự án và các cuộc đàm phán hợp đồng định kỳ. Ông bị vướng vào một mớ các nghĩa vụ và rất khó bứt ra. Kết quả là, ông thường vất vả làm những việc ông không muốn làm – thường xuyên hơn so với nhà nhân văn.

Hiện có một xu hướng là những sinh viên sau đại học xuất sắc nhất thích các ngành khoa học tự nhiên hơn các ngành khoa học xã hội và nhân văn, [8] và điều này sẽ tác động tới chất lượng giảng viên so sánh giữa các lĩnh vực nghiên cứu trong những năm tới. Không thể nào biết rõ bao nhiêu phần trong chuyện này do viện trợ của liên bang gây ra và bao nhiêu phần là do mức độ năng nổ khác nhau hiện nay của các ngành. Cảm giác của riêng tôi là những sinh viên sau đại học sáng giá nhất đang đổ dồn về những lĩnh vực nào có những ý tưởng mới mẻ sáng giá nhất, bất kể có hay không có viện trợ của liên bang.

Người ta cho rằng tất cả những chuyện này đã phá vỡ "sự cân bằng" giữa các ngành và thông thường kết luận rằng cần phải làm một điều gì đó. Tuy nhiên, sự cân bằng giữa các ngành từ trước đến nay chưa bao giờ là bất biến. Nếu bất biến như vậy thì triết học, thần học và các môn cổ điển giờ đây hẳn vẫn là những ngành học chiếm ưu thế, trong khi trên thực tế chúng đã không còn như vậy trong một thời gian dài rồi. Cứ cho rằng sự cân bằng của năm 1942 chẳng hạn là phù hợp với thời điểm năm 1942, nhưng điều đó không có nghĩa là nó cũng sẽ phù hợp vào thời điểm năm 1962. Nói rằng "sự cân bằng" cũ đã bị phá vỡ cũng chưa đủ. Vấn đề thực sự là tình trạng cân bằng phù hợp ngày nay nên như thế nào? Rõ ràng sự nở rộ của nghệ thuật Phục hưng hẳn đã ảnh hưởng tới "sự cân bằng" trong thế kỷ mười sáu. Dường như chắc chắn việc phân rã nguyên tử và việc giải mã bản đồ gen người đến lượt mình cũng sẽ tác động tới mức cân bằng của thế kỷ hai mươi. Chúng ta nên kỳ vọng rằng phần lớn tiền bạc và những sinh viên sáng giá nhất cũng như danh tiếng lớn lao nhất sẽ dồn về những ý tưởng mới mẻ hấp dẫn nhất. Nhìn chung tình hình vẫn diễn ra như vậy, và đó là một trong những cách xác định tình trạng cân bằng tự nhiên. (Kinh tế học thu hút nhiều trong thập niên 1930; xã hội học thì thu hút nhiều hơn vào thập niên 1950.)

Đối với tôi, vấn đề thực sự dường như không phải là chuyện về mức cân bằng theo bất kỳ ý nghĩa lịch sử hay tiền bạc gì, mà đúng hơn là cái gì phù hợp nhất trong từng lĩnh vực trong mỗi giai đoạn. "Tất cả các ngành đều bình đẳng, duy có một số ngành bình đẳng hơn số khác." Không nên cố gắng làm những điều y hệt nhau với mức độ như nhau cho mỗi ngành. Mỗi ngành nên nhận được mức hỗ trợ tương ứng với tiềm năng hiện có của nó, mà tiềm năng thì khác nhau. Chẳng có ưu tiên nào là mãi mãi.

Cộng đồng học thuật từ trước đến giờ vẫn sống trong sự bất quân bình. [Giảng viên trong mảng] nông nghiệp ở các định chế giáo dục được cấp đất từ hàng chục năm nay vẫn hưởng

chế độ làm việc mười một tháng, với khối lượng giảng dạy thấp, và các khoản trợ cấp nghiên cứu dồi dào. Luật và y khoa trong thế giới học thuật cũng phản ánh phần nào quyền lực và mức độ sung túc của ngành nghề mình ở thế giới bên ngoài. Những điều này được kể ra như là những thực tế, không phải như những tình huống lý tưởng.

Nói chung, tôi nghĩ rằng duy trì được cho đến nay một mức độ quân bình nội bộ cao như vậy trong thế giới học thuật dưới những áp lực hỗn loạn đã là điều xuất sắc và đáng khen ngợi.

Sự tập trung không thể tránh khỏi . Cách tiếp cận của dự án gần như tự động đưa tới sự tập trung nỗ lực nghiên cứu của liên bang vào một số tương đối ít các viện đại học. Những viện đại học được trang bị tốt nhất để thực hiện các nghiên cứu cũng là những viện đại học có ban giảng huấn và cơ sở vật chất cho việc đào tạo tiến sĩ. Không phải ngẫu nhiên mà 6 viện đại học với hơn 25 phần trăm tổng ngân sách dự án nghiên cứu đã đào tạo ra khoảng 25 phần trăm tổng số tiến sĩ; và tình hình cũng tương tự vậy đối với 20 viện đại học hàng đầu. Nếu "chỉ những kẻ xuất sắc nhất mới làm được," [9] thì tình hình tập trung này là không thể tránh khỏi. Nếu có kết quả nào khác như vậy thì hẳn sẽ gây kinh ngạc.

Tình hình tập trung này chắc chắn đã tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng ban giảng huấn của những viện đại học vốn đã ở hàng đầu. Nó có lẽ cũng làm tăng khoảng cách giữa những viện đại học hàng đầu với các viện ở hạng hai và ba. Trên thực tế, có lẽ nó thật sự đã gây tổn hại cho các viện đại học hạng hai và hạng ba cũng như một số trường đại học thông qua việc biến những người có tiềm năng vào ban giảng huấn của các trường và viện đại học đó trở thành nhân lực nghiên cứu trong các viện đại học hạng nhất. Viện nào giỏi thì giỏi hơn, viện nào kém thì rất dễ kém hơn. Và nhìn chung điều này đã làm tăng thêm sự khác biệt giữa các trường với các viện đại học.

Dạy sinh viên sau đại học so với dạy sinh viên bậc đại học. Mối xung đột thường được nói đến nhiều giữa giảng dạy và nghiên cứu [thật ra] đặt sai vấn đề. Việc dạy sinh viên sau đại học gắn bó chặt chẽ với nghiên cứu đến nỗi nếu nghiên cứu được cải thiện thì việc giảng dạy sau đại học hầu như chắc chắn cũng sẽ được cải thiện. Và có vẻ kinh nghiệm hầu như phổ quát là tài trợ nghiên cứu của liên bang đã nâng cao chất lượng giảng dạy sau đại học. Có cơ sở vật chất tốt hơn, nhiều khoản tài trợ cho trợ lý và nghiên cứu sinh hơn, và nhiều dự án

nghiên cứu hơn trong đó sinh viên có thể làm việc trực tiếp với các thành viên ban giảng huấn – tất cả là nhờ nguồn ngân quỹ của liên bang. Ở cấp sau đại học đã thấy có mối lợi rõ ràng, và may mắn là như vậy, bởi vì mức đăng ký học sau đại học ở các viện đại học được liên bang tài trợ đã tăng lên nhanh chóng.

Tuy nhiên, ở bậc đại học, "sự giảm giá trị khó thấy của quá trình giảng dạy" [10] đã được tiếp tay. Harold Orlans, người đã thực hiện một nghiên cứu xuất sắc của viện Brookings về viện trợ của liên bang cho các viện đại học, kết luận rằng viện trợ của liên bang "đã tăng tốc sự giảm giá trị có từ lâu nay của giáo dục bậc đại học ở các viện đại học lớn." [11] Đây là nhận xét của riêng tôi, trừ một ngoại lệ - là chỉ rất ít định chế giáo dục tư thục với truyền thống lâu đời trong giảng dạy bậc đại học chất lượng cao mới có thể duy trì các tiêu chuẩn; và đây là công sức lớn lao của họ.

Có nhiều lý do cho sự xuống cấp chung trong giảng dạy bậc đại học. Khối lượng giảng dạy và giờ tiếp sinh viên đã giảm. Các thành viên ban giảng huấn thì thường xuyên nghỉ hoặc tạm thời đi vắng khỏi khuôn viên viện đại học; một số người còn chưa bao giờ hơn mức có mặt tạm thời trong khuôn viên viện đại học. Phần nhiều công việc giảng dạy đổ vào những người chưa phải là thành viên chính thức của ban giảng huấn. Những sinh viên sau đại học xuất sắc nhất thích làm nghiên cứu sinh và trợ lý nghiên cứu hơn so với làm trợ giảng. Các nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ có thể điền vào chỗ trống thì thường không dạy. Quy mô trung bình của lớp học lại đã tăng lên.

Dường như có một "mốc không thể quay trở lại" mà khi đã vượt quá mốc đó thì công việc nghiên cứu, tư vấn, và giảng dạy sau đại học đã chiếm quá nhiều thời gian và công sức của ban giảng huấn đến nỗi họ không còn có thể tập trung vào việc giảng dạy bậc đại học như trước. Quá trình này đã diễn ra trong một thời gian dài; và nguồn ngân quỹ nghiên cứu của liên bang càng làm mạnh thêm quá trình đó. Hậu quả là, giáo dục bậc đại học ở các viện đại học lớn có nhiều khả năng ở mức chấp nhận được hơn là nổi bật; chính sách giáo dục từ quan điểm của bậc đại học phần nhiều bị bỏ qua. Một trong những vấn đề cấp bách hơn của chúng ta là làm thế nào để thoát khỏi nghịch lý trớ trêu này, đó là, ban giảng huấn chất lượng cao lại dẫn đến mối quan tâm chất lượng thấp đối với việc giảng dạy bậc đại học.

Ban giảng huấn và phi-giảng-huấn . Các học giả viện đại học từ xưa đến nay vẫn giảng

dạy và làm nghiên cứu. Nhưng giờ đây một số học giả được bổ sung vào chỉ độc ở mảng năng lực

nghiên cứu – và ngày càng có nhiều tước vị chỉ địa vị giáo sư. Họ không có trách nhiệm giảng dạy nào và cũng chưa phải là những thành viên được chấp nhận đầy đủ của cộng đồng học thuật. Họ thường không phải là thành viên của Hội đồng Học thuật (Academic Senate) và thường không được cấp biên chế - cả hai điều theo truyền thống xưa nay vẫn là hai dấu hiệu của địa vị thành viên ban giảng huấn. Tuy nhiên, ở nhiều định chế giáo dục, có thể họ sử dụng danh tiếng của viện đại học để có được các dự án theo đường hướng của riêng họ.

Một vị trí ít dị thường hơn nhiều là những thành viên ban giảng huấn làm việc trong một dự án do liên bang tài trợ trong mấy tháng mùa hè và làm bán thời gian trong năm học, và nhận phần lớn khoản lương từ dự án chứ không phải từ viện đại học. Nhưng anh ta thật sự là một người làm công của viện đại học ở chừng mực nào, và công việc của anh ta thật sự có mức bảo đảm như thế nào? Hiển nhiên, điều này không còn quá rõ ràng như với thành viên ban giảng huấn trước đây.

Đã diễn ra chuyện tái lập các luật lệ gần như điên rồ - các tước hiệu mới được đặt ra, các mối quan hệ mới được dựng lên, các giai cấp công dân đại học mới được hình thành nhưng chỉ được dung nạp phần nào. Danh mục của Harvard giờ đây liệt kê hơn 5.000 "Viên chức Giảng dạy và Quản lý" (Officers of Instruction and Administration), mà nhiều người trong số đó không phải là thành viên ban giảng huấn theo nghĩa truyền thống. "Ban giảng huấn" trong các viện đại học của chúng ta đã trở thành một nhóm đổi khác hơn bao giờ hết khi các định nghĩa thay đổi. Nếu còn có "ban giảng huấn" đi nữa, thì tập hợp đó chắc chắn đã khác trước. Phần lớn việc giảng dạy, phần lớn việc nghiên cứu đều được làm bởi "phi-thành-viên-ban-giảng-huấn" (un-faculty).

"Viện trợ" của viện đại học cho chính quyền liên bang . Viện trợ của liên bang là mối lợi lớn cho các viện đại học. Tuy nhiên, nó không phải không làm tốn tiền của và công sức. Mức trợ cấp điều hành từ các cơ quan khác nhau là rất khác nhau nhưng hiếm khi bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và gián tiếp của các nghiên cứu được tài trợ. Đồng thời, việc dung hợp các khoản tài trợ cho xây dựng có thể buộc một viện đại học phải đảo lộn cơ chế ưu tiên của chính mình để giành được tài trợ của liên bang. Dĩ nhiên, điều này là chủ định sẵn.

Bên cạnh đó, các nguồn tài trợ của liên bang đã tạo thêm gánh nặng hành chính to lớn cho các viện đại học – cho các thành viên ban giảng huấn, các vị chủ nhiệm khoa, các vị hiệu trưởng, các viện trưởng. Hình thành những giai cấp quản lý mới – viên chức phụ trách hợp đồng và người quản lý dự án nghiên cứu. Công tác quản lý hành chính trở thành một khía cạnh lớn hơn nhiều trong toàn bộ công việc của viện đại học. Julius A. Stratton đã nhận xét: "Có một sự bất tương thích cơ bản giữa tinh thần chân chính của một viện đại học và những yếu tố quản lý kia vốn có xu hướng lần mò vào cơ cấu tổ chức của các dự án, quá trình lập kế hoạch cho các chương trình, và việc sử dụng các cơ sở vật chất đắt tiền." [12]

Chênh vênh bên bờ cám dỗ . Những khoản tiền khổng lồ đã được chính quyền liên bang trút xuống viện đại học, mà các viện đại học là những thực thể có rất nhiều thành phần khác nhau. Viện đại học có trách nhiệm nhưng thường không có khả năng kiểm soát thật sự các nguồn ngân quỹ này. Không tránh khỏi một số vụ lạm dụng. Đôi khi nguồn ngân quỹ bị sử dụng chệch sang một hướng khác – mà hướng này không được cơ quan liên bang trù định. Một số thành viên ban giảng huấn tạo ra những dạng liên minh không chính thức – nếu anh tư vấn cho dự án của tôi, thì tôi phải được tư vấn dự án của anh – và thế là tổng thu nhập theo kiểu trao đổi tư vấn như thế này cứ thế tăng lên, đôi khi đến mức kinh ngạc. Khi cùng những thành viên đó trong ban giảng huấn tham gia những ủy ban liên bang xét duyệt các khoản tài trợ, cả quá trình này đã trở nên dính chùm phức tạp, đó là nói ở mức nhẹ nhất. Đôi khi có những khoản chi quá mức cho thiết bị đắt tiền, và những doanh nhân bán máy móc thiết bị cứ chạy quanh lùng sục nguồn tài trợ. Một số viện đại học hứa hẹn không chỉ tiền lương cơ bản mà còn có khoản thu nhập cá nhân bổ sung lớn để tuyển mộ được nhân lực trong một vòng xoáy đi lên ngày càng rồ dại.

Đã có một số vụ bê bối. Sẽ còn nhiều vụ nữa. Các cơ quan liên bang sẽ áp dụng những kiểm soát ngày càng chi li và các viện đại học phụ thuộc vào mức sống mới này sẽ chấp thuận những sự kiểm soát đó. Bản thân các viện đại học cũng phải kiểm soát chặt chẽ hơn bằng cách tập trung thẩm quyền, đặc biệt thông qua quy trình kiểm toán. Trong một số trường hợp, mức tự kiềm chế vẫn chưa đủ; và một kết quả là bên ngoài sẽ áp đặt mức kiềm chế mạnh mẽ hơn trong hầu hết mọi trường hợp.

Tuy nhiên, dù có tất cả những vấn đề của nó như vậy, viện trợ nghiên cứu của liên bang cho các viện đại học đã giúp đáp ứng rất mạnh các nhu cầu của đất nước. Nó đã hỗ trợ rất quan

trọng cho bản thân các viện đại học. Đất nước vững mạnh hơn. Các viện đại học hàng đầu vững mạnh hơn. Như Nathan Pusey tường thuật lại quan điểm nhất trí của các viện trưởng các viện đại học tham gia công trình khảo sát của Carnegie, xét tổng thể, viện trợ của liên bang từ trước đến nay là "một điều hay." [13] Về phần mình, các viện đại học được liên bang tài trợ đã thích nghi với vai trò mới mẻ này một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Giáo sư Don Price nhắc đến một bài thơ hài hước năm câu như sau:

Có một cô nàng từ Kent đến

Cô nàng nói rằng cô biết ý hết

Khi đàn ông đưa cô đi ăn

Đưa cô cốc-tai và rượu vang

Cô biết ý hết – nhưng cô theo. [14]

Tôi không chắc là các viện đại học và các viện trưởng lúc nào cũng biết ý hết không; nhưng một điều chắc chắn là – họ theo.

Giai đoạn Hai: Cân bằng Quan liêu

Chính sách chung của các cơ quan liên bang trong phân bổ tài trợ nghiên cứu cho các viện đại học trong vòng hai thập kỷ qua là chính sách "tìm sự trác việt bất kỳ ở đâu," một chính sách chấp nhận và thuận theo mô thức đã có sẵn. Cách tiếp cận mới là theo một quan điểm tổng thể hơn; thay đổi mô thức đó trong một chừng mực nào đó. Tính cân bằng giờ là phẩm chất tốt đẹp mới mẻ; mất cân bằng là tội lỗi của hồi trước.

Bên cạnh những người khác, Logan Wilson buộc tội rằng "Bây giờ không có chương trình liên bang – mà chỉ đơn thuần là các chương trình." [15] Đáp lại, "Luật Cải thiện Giáo dục Quốc gia năm 1963", chẳng hạn, đề xuất cung cấp "Một chương trình viện trợ liên bang toàn diện nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp bách và có chọn lọc của nền giáo dục Hoa Kỳ ở mọi cấp từ

cơ bản cho đến sau đại học; nhằm thúc đẩy chất lượng giáo dục, mở rộng cơ hội giáo dục, và tăng cường năng lực của các định chế giáo dục; đáp ứng các nhu cầu của quốc gia về nguồn nhân lực có kỹ năng, tăng trưởng quốc gia, và an ninh quốc gia."

Tính cân bằng mới này đòi hỏi xây dựng một số lượng lớn hơn nhiều các trung tâm nghiên cứu và giảng dạy sau đại học xuất sắc. Báo cáo Seaborg gợi ý mở rộng từ 15 hoặc 20 trung tâm hiện tại lên thành 30 hay 40 trung tâm trong vòng 15 năm. [16] Luật Cải thiện Giáo dục Quốc gia lên kế hoạch mở rộng từ 20 thành 70 trung tâm. Yêu cầu phân bố địa lý đồng đều các trung tâm mạnh như thế này phần nào áp dụng cách thực hiện vai trò mới của viện đại học như là một nhân tố tác động đến địa điểm ngành. Báo cáo của Roswell L. Gilpatric cho Bộ Quốc phòng giải thích sự tập trung các hợp đồng quốc phòng ở California và Massachusetts là do có sự tập trung các dự án nghiên cứu và triển khai trong hai tiểu bang này, mà đến lượt nó lại do có sẵn các trung tâm với sức mạnh lớn lao của các viện đại học. [17] Một nỗ lực chính trị và giáo dục với quy mô đáng kể đang tìm cách tái sắp xếp mô thức phân bổ hiện hành nhân danh tính cân bằng.

Theo Luật Giáo dục Quốc phòng năm 1958, giờ đây các chương trình sau đại học *mới* trong những lĩnh vực nội dung được chọn lọc đang được ưu tiên hỗ trợ. Việc giảng dạy đang được nhấn mạnh cùng với nghiên cứu. Các khóa học bồi dưỡng mùa hè cho các giáo viên khoa học tự nhiên, cải thiện sách giáo khoa các môn khoa học tự nhiên và các phòng thực hành ngôn ngữ là các chương trình đã được xác lập vững vàng. Quỹ Khoa học Quốc gia đang thực hiện nỗ lực rộng rãi để cải thiện và đổi mới các trang thiết bị cho giảng dạy bậc đại học trong các khoa học vật chất. Các sinh viên bậc đại học cũng như sau đại học hiện đang được hỗ trợ với khoản cho vay và học bổng. Các khoa học xã hội đang nhận được những khoản tiền cao hơn. Có nhiều nguồn tài trợ hơn dành cho các trường đại học cũng như các viện đại học, và dành cho các viện đại học thuộc mọi thứ hạng. Đặc biệt, Quỹ Khoa học Quốc gia và Viện Y tế Quốc gia đang trao "các khoản tài trợ định chế giáo dục", để bổ sung các khoản tài trợ theo dự án. Và NASA, bên cạnh các cơ quan khác, thực hiện các tài trợ "đào tạo" cho các định chế giáo dục thay vì cấp học bổng cho các sinh viên, những người có thể sau đó sẽ đi bất kỳ đâu họ thích. Như vậy, những nỗ lực để đạt được "tính cân bằng" lớn hơn cũng đang diễn ra.

Cách tiếp cận một viện đại học "như một định chế" có tầm quan trọng đặc biệt. Nếu các

viện đại học nào khác muốn được chọn làm trung tâm mạnh về nghiên cứu và giảng dạy sau đại học, thì chính quyền liên bang cần phải quan tâm đến "tình trạng sức khỏe chung của định chế này." Đây là cách làm khác hẳn với cách truyền thống, đặc biệt trong nông nghiệp. Hiệp hội Các Viện Đại học Công lập và Viện Đại học Được cấp Đất, khi nhận xét các khuyến nghị gần đây của Ủy ban Tư vấn Khoa học của Tổng thống về rải đều hỗ trợ cho các định chế giáo dục như vậy, đã nói: "Các khuyến nghị này cho thấy sự quay trở lại các nguyên tắc về mối quan hệ chính quyền - định chế giáo dục đã được đặt ra trong đạo luật cấp đất căn bản, trong đó trách nhiệm về quản trị nội bộ, quản lý tài chính và lãnh đạo đúng đắn được giao cho các viên chức của viện đại học hơn là các nhân viên của cơ quan chính quyền." [18] Cần lưu ý rằng *mỗi một* tiểu bang có ít nhất một định chế giáo dục được cấp đất đang nhận tài trợ của liên bang theo tỷ lệ nhất định. Tuy nhiên, không hoàn toàn có thể áp dụng được điều tương đương cho nông nghiệp, bởi vì nông nghiệp xét chính bản chất của nó là theo địa phương và khu vực, còn lĩnh vực quốc phòng và thám hiểm không gian thì không.

Nếu chúng ta muốn tiến tới định hướng của liên bang về "chức năng toàn diện của viện đại học," thì Ủy ban Tài trợ Viện Đại học ở Vương quốc Anh là một tiền lệ nổi bật, và đã được Hoa Kỳ ủng hộ ở mức độ nhất định. [19] Tuy nhiên, Anh quốc chỉ có khoảng ba mươi viện đại học và có thể thấy rõ ràng đâu là viện đại học [thật sự] và đâu không phải. Thêm vào đó, Ủy ban Tài trợ Viện Đại học đã đi đến chỗ gây ảnh hưởng lớn hơn đối với việc xác lập các chương trình mới, chi phí và quy mô các tòa nhà mới, thậm chí cả diện mạo của chúng, đối với việc san bằng mức lương của thành viên ban giảng huấn giữa các định chế giáo dục với nhau, và quyết định chính sách tuyển sinh; mức ảnh hưởng này lớn hơn mức có thể được chấp nhận hiện nay nếu là từ chính quyền liên bang ở đất nước Hoa Kỳ này.

Cần phải đối diện với một số chọn lựa khó khăn. Cách tiếp cận dự án phân quyền trong vòng hai thập niên qua có nhiều giá trị và đáng được tiến cử. Nó có tính chọn lọc dựa trên thực tài, linh hoạt đúng theo chất lượng hoạt động, và đáp ứng các mục tiêu quốc gia. Các viện đại học và những học giả của họ vẫn giữ được tự do đáng kể. Nhưng việc phụ thuộc quá mạnh vào cách tiếp cận dự án như thế là điều không còn khả dĩ nữa. Trên thực tế, dự án giờ đây đã ít được chọn làm công cụ hơn so với trước đây. Tuy có ích, nhưng tính chất vô chính phủ giờ không còn là giải pháp có thể đứng vững về mặt chính trị nữa.

Người ta cho rằng hỗ trợ cho các định chế giáo dục như vậy sẽ "tạo cho viện đại học sự tự

trị cần thiết," và sẽ cho phép phân bố nỗ lực cũng như tạo tính cân bằng tốt hơn theo nhiều hướng. Tuy nhiên, không rõ các định chế đại học cụ thể sẽ được chọn bằng cách nào, hay là, một khi đã được chọn, tài trợ có thể được rút đi sau đó ra sao nếu chất lượng hoạt động không thỏa đáng. Khó đánh giá được thực tài của một định chế giáo dục toàn diện phức tạp như viện đại học hiện tại. Một cách thay thế là dựa vào một công thức, như đối với nông nghiệp ở các định chế giáo dục được cấp đất. Một cách nữa là để ảnh hưởng chính trị dẫn dắt, và điều này ngày càng xảy ra nhiều hơn.

Được biết Quốc hội đã cảm thấy mất khả năng kiểm soát về tay các cán bộ chuyên môn trong các cơ quan khác nhau của chính quyền và giờ họ muốn phục hồi khả năng đó. "Quốc hội biết mình đã bị mất nhiều quyền lực đối với khoa học về tay cơ quan hành pháp và Quốc hội không thích điều đó." [20] Báo cáo tự tìm hiểu bản thân của Harvard lưu ý về mối họa can thiệp chính trị và chuyện ủng hộ kiểu đổi chác vốn là điều cố hữu trong các khoản khoán tài trợ. [21] Sự cạnh tranh giữa các viện đại học với nhau sẽ bị chuyển từ vũ đài bán-hàn-lâm của ủy ban xét duyệt tài trợ thuộc các cơ quan liên bang sang cơ quan lập pháp.

Thêm vào đó, việc (chính thức) chọn các "trung tâm sức mạnh" đã được chỉ định mặc nhiên coi rằng chỉ có một bên chỉ định duy nhất – một cơ quan hay ủy ban liên bang duy nhất bao trùm hết. Một cơ quan duy nhất nghĩa là bên kiểm soát duy nhất, ngược lại tình thế đa nguyên hiện nay của nhiều cơ quan chính quyền và nhiều nguồn ảnh hưởng, với cơ hội chọn lọc một trong số họ. Một bên kiểm soát duy nhất sẽ biến một mối quan hệ có uy thế thành một "quan hệ đối tác rủi ro" [22] thật sự. Cuối cùng, liệu các nguồn tài trợ có nhất thiết sẽ được chi tiêu tốt hơn vì lợi ích quốc gia dưới sự kiểm soát của định chế học thuật so với thông qua các cơ quan chính quyền, nơi các quyết định thoát được nhiều hơn khỏi những sự cứng nhắc nội bộ và các xu hướng bình quân chủ nghĩa?

Trong cuộc chiến giữa cách hỗ trợ thông qua định chế giáo dục với cách hỗ trợ thông qua dự án, khả năng các nghị sĩ thích cách tiếp cận định chế hơn là cao hơn so với những cán bộ chuyên môn trong các cơ quan chính quyền; các viện trưởng viện đại học thích hơn so với các nhà nghiên cứu trong các viện đại học; các viện đại học ít tiếng tăm thích hơn so với các viện có tiếng; các nhà nhân văn thích hơn so với các nhà khoa học – nhìn chung, những ai có ít lợi ích hơn trong cơ chế dự án thì thích hơn so với những người có nhiều lợi ích hơn [trong cơ chế dự án].

Những ngày này, giới giáo dục gần như bị bắt buộc phải ủng hộ "sự trác việt" *và* "tính cân bằng." Đó hai từ thần chú. Tuy nhiên, đôi khi "sự trác việt" và "tính cân bằng" lại lôi về những hướng khác nhau. Cũng rất cần phải bênh vực "tính nhất thể của định chế giáo dục" và chống lại "sự kiểm soát của liên bang." Tuy nhiên, có thể những khoản tài trợ cho định chế giáo dục để trợ lực cho những gì chúng ta cần bênh vực (tính nhất thể) cũng trợ lực cho những gì chúng ta cần chống lại (sự kiểm soát). Chuyển "tính nhất thể" sang cho vị viện trưởng viện đại học có thể cũng sẽ chuyển "khả năng kiểm soát" sang cho chính quyền liên bang.

Làm thế nào chúng ta thật sự bảo đảm một cách chắc chắn nhất rằng "chế độ tinh tuyển của thành tựu sẽ thoát thai từ chế độ dân chủ của cơ hội?" [23]

Vài gợi ý

Đất nước chúng ta thật sự đang đối mặt với một số vấn đề nghiêm trọng trong lĩnh vực giáo dục. Số lượng sinh viên ngày càng tăng cao đang đổ dồn vào các trường chuyên nghiệp. Nhiều chỗ kém cỏi về chất lượng còn tồn tại. Các phòng ban của khu vực và tiểu bang còn vướng với các cơ cấu thuế tương đối thiếu linh hoạt, và các khoản hiến tặng cá nhân cũng có những mặt hạn chế. Tài trợ của liên bang là lối thoát rõ ràng nhất. Nhưng bản thân các khoản chi tiêu của liên bang không phải là vô hạn, và có những rào cản thực tế đối với những kiểu can dự nhất định của liên bang.

Suy nghĩ đầu tiên là chính quyền liên bang không cần và không thể làm mọi thứ. Tôi thấy dường như hệ thống giáo dục của Hoa Kỳ, cho dù thông thường vẫn tốt đẹp, hiện nay lại đang gặp nhiều rắc rối nhất, và do vậy đang cần được liên bang giúp đỡ nhất – ở tầm đáy lẫn tầm đỉnh.

Ở mức đáy là vấn đề "rơi rớt" khỏi học đường (bỏ học) và việc những người thiếu kỹ năng "rơi rớt" ra khỏi lực lượng lao động có việc làm. Thông qua đào tạo nghề và đào tạo lại, thông qua tư vấn, hướng dẫn, và bố trí lại, những người "rơi rớt" này cần được hỗ trợ để thâu nhận được những kỹ năng có giá trị trong một nền kinh tế năng động nơi mọi trình độ kỹ năng đều đang nâng cao hơn với tốc độ có lẽ là cao nhất trong lịch sử. Chính sách nhân công toàn dụng là điều bổ trợ cần thiết để hoạt động đào tạo như vậy có hiệu quả.

Ở tầm đỉnh, đất nước cần nhiều hoạt động nghiên cứu hơn trong một số lĩnh vực và nhiều nhân lực kỹ năng cao hơn – đặc biệt là các kỹ sư, khoa học gia, toán học gia, giáo viên, và bác sĩ. Một khảo sát gần đây của Cục Thống kê Lao động cho thấy rằng từ đây đến năm 1970, mức cung dự kiến các kỹ sư và khoa học gia sẽ chỉ đáp ứng được ba phần tư mức cầu. Điều này để lại một khoảng thiếu hụt rất lớn. Viễn tượng này đặc biệt nguy cấp đối với các kỹ sư.

May mắn là những cấp độ nào trong đó viện trợ của liên bang là cần thiết nhất cũng là những cấp độ mà viện trợ liên bang khả thi nhất về mặt chính trị. Các gợi ý của tôi sẽ giới hạn vào giáo dục đại học, và đặc biệt ở cấp độ viện đại học.

Các trung tâm nghiên cứu cấp liên bang, bất kỳ khi nào có thể, đều nên được đặt gần và gắn với một viện đại học. Một viện đại học, với các thư viện, các đồng nghiệp để trao đổi với nhau, và các sinh viên sau đại học để đào tạo, là một môi trường đặc biệt thuận lợi cho những trung tâm như vậy. Đến lượt mình, những trung tâm như thế đem lại các cơ hội nghiên cứu bổ sung cho các thành viên ban giảng huấn và sinh viên sau đại học của viện đại học. Thay vì thiết lập một trung tâm nghiên cứu tách biệt và rồi, có lẽ sẽ phải xây dựng một viện đại học mới ở cùng địa điểm đó, tôi thấy dường như cách tốt nhất là đặt trung tâm đó cạnh một viện đại học nào đó – kể cả khi không phải là viện đại học của riêng chúng ta.

Cơ chế dự án cần được tiếp tục với thể thức hiện nay về căn bản như là cách hỗ trợ chủ yếu cho các chương trình nghiên cứu và hướng dẫn sau đại học cũng như đạt được các mục tiêu nghiên cứu cụ thể của chính quyền liên bang. Nếu ngân quỹ dự án tăng gấp đôi hay gấp ba trong suốt thập kỷ sáu mươi này, mà có vẻ rất có thể như vậy, thì sẽ có thể và cần phải mở rộng diện nhận ngân quỹ nhiều hơn ra đến các định chế giáo dục ngoài hai mươi định chế trong nhóm các viện đại học được liên bang tài trợ quan trọng nhất hiện nay. Orlans đã xác định khoảng mười viện đại học, phần lớn "công lập", xứng đáng được hỗ trợ dự án nhiều hơn hẳn dựa trên cơ sở các chương trình tiến sĩ hiện hành của họ. [24] Các viện đại học khác sẽ sớm tham gia nhóm này theo tiến trình tự nhiên của sự việc. Cơ chế dự án tuân theo những cơ chế liên hệ đã được xác lập thông qua các ngành và tránh các vấn đề tạo ra sự phụ thuộc mới vào các cơ chế liên hệ của định chế giáo dục.

Cơ chế hệ thống này đã đem lại "mối quan hệ làm việc rất thành công giữa nhu cầu của chính phủ đối với nghiên cứu dài hạn lẫn ngắn hạn và các khả năng và lợi ích của các khoa

học gia hàn lâm.” [25]

Trong phạm vi thực hiện các khoản tài trợ cho định chế giáo dục, các khoản này cần theo các khoản tài trợ qua dự án. Charles V. Kidd đã đề xuất rằng nên biếu không 25%, còn 75% là ngân quỹ dự án. [26] 25% có vẻ như là một con số vừa đủ. Những khoản tài trợ cho định chế này có thể được các viện đại học sử dụng tốt nhất cho các dự án mới, các dự án nhỏ, hỗ trợ các thành viên trẻ của ban giảng huấn mà Washington còn chưa biết đến tên tuổi, và các lĩnh vực bị liên bang bỏ mặc không tài trợ trực tiếp – tất cả đều dựa trên cơ sở rất linh hoạt. Vì vậy, việc đánh giá hơi khác của các viện đại học về “thực tài” có thể bổ sung cho các tiêu chuẩn về thực tài do các cơ quan liên bang đưa ra. Tôi hy vọng các khoản tài trợ định chế sẽ được các cơ quan tự động phân bổ theo một phần trăm nhất định của các khoản tài trợ dự án, mà bản thân chúng được phân theo thực tài. Nếu “chất lượng phải là chuyện đầu tiên,” [27] thì đấy là cách tốt nhất để đảm bảo điều đó.

Alvin M. Weinberg gần đây đã đưa ra một gợi ý thú vị, đó là, cơ chế ban chuyên gia đánh giá các đề xuất nghiên cứu có thể được cải thiện thành một công cụ đánh giá khoa học bằng cách đưa vào các ban này các đại diện của những lĩnh vực có liên quan, cũng như các đại diện của lĩnh vực đang được xem xét. “Tôi dám nghĩ rằng lời khuyên từ những ban đánh giá được xây dựng như vậy,” ông nói, “sẽ được điều hòa nhờ sự quan tâm tới những vấn đề lớn hơn; đặc biệt là sự hỗ trợ cho một đề xuất dự án nghiên cứu sẽ được xem xét từ nhãn quan rộng hơn về ý nghĩa của nghiên cứu đó với các khoa học còn lại.” [28] Tính chất vô tư của ban đánh giá cũng sẽ được bảo đảm.

Tổng chi phí hợp đồng và tài trợ cần chi trả cho những chi phí gián tiếp nào thỏa đáng và mọi chi phí trực tiếp.

Các ngân quỹ dự án của liên bang ngày càng được dùng nhiều hơn để tăng lương và trợ cấp và giảm nhiệm vụ giảng dạy. Khó mà biết được những cạnh tranh kiểu đó có thể tiếp tục bao lâu nữa mà không đặt ra các vấn đề chính sách nghiêm trọng. Thị trường hiện nay đã đủ năng động và không cần đến sự kích thích bổ sung mang tính lạm phát này; và các viện đại học cũng đã gặp đủ phiền phức với những chuyện không công bằng trong nội bộ và chuyện giảm thời lượng giảng dạy.

Hiện có một cuộc đấu tranh ngày càng gay gắt giữa ba bên cho việc nghiên cứu và phát

triển, đó là của doanh nghiệp, viện đại học và bản thân chính phủ. [29] Các viện đại học sẽ được ưa chuộng hơn vì có các nghiên cứu cơ bản và những nghiên cứu khác vốn đã liên quan đến việc giảng dạy sau đại học.

Người ta đang đề xuất, và cũng đang thực hiện chuyện các khoản tài trợ và hợp đồng của liên bang ngày càng được chuyển nhiều hơn vào các trường đại học khai phóng để hỗ trợ nghiên cứu của ban giảng huấn và đào tạo các sinh viên bậc đại học xuất sắc. Quá trình này có thể dễ dàng gạt các trường đại học này khỏi bổn phận cơ bản của họ và bắt đầu biến họ thành những kiểu định chế giáo dục hoàn toàn khác. Với một cách tiếp cận theo từng dự án một, điều này gần như chắc chắn sẽ xảy ra. Chẳng lẽ không tốt hay sao nếu các bộ phận quản lý của những trường đại học đó xem xét những hệ quả của sự thay đổi vai trò này trước khi bắt đầu quá trình chuyển hóa bản chất của định chế giáo dục theo từng dự án? Nếu chấp nhận vai trò mới này, họ cần chấp nhận thông qua một quyết định chính sách có ý thức.

Để hỗ trợ chức năng giảng dạy của viện đại học trong suốt "những năm thiếu hụt" [năng lực giảng dạy] sắp tới khi lượng sinh viên đăng ký học tăng mạnh, các cơ quan liên bang nên cho phép, thậm chí khuyến khích các nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ và các giáo sư nghiên cứu dạy một phần tư hay thậm chí một phần ba thời gian mà định chế giáo dục không mất chi phí nào. Cơ chế hiện nay làm tăng quy mô "phi thành viên ban giảng huấn" và mở rộng khoảng cách giữa người nghiên cứu và sinh viên. Thêm vào đó, rất cần xem xét việc tạo ra các chức vị giáo sư sự nghiệp nghiên cứu. Liệu chúng có thật sự cần thiết xét từ quan điểm nghiên cứu và có phải đó là điều đáng mong muốn nếu không cho những người nắm giữ các chức vị đó tham gia bình thường vào toàn bộ đời sống học thuật?

Các cơ quan liên bang nên cung cấp không gian và trang thiết bị cho các nghiên cứu sinh hậu tiến sĩ và các giáo sư sự nghiệp nghiên cứu cũng như cho tất cả các hợp đồng và phần lớn các khoản tài trợ mà không đòi hỏi phải có ngân sách đối ứng. Rất khó tìm được không gian và trang thiết bị cho những mục đích như vậy từ các khoản hiến tặng hay các khoản tài trợ của tiểu bang, và như vậy cũng không hoàn toàn thích hợp.

Rất có thể thành lập một Quỹ Quốc gia vì Giáo dục Đại học dựa trên mô hình Quỹ Khoa học Quốc gia. Quỹ đó có thể làm đầu mối điều phối các mối quan tâm về giáo dục đại học và thực hiện các khoản tài trợ nằm ngoài phạm vi của Quỹ Khoa học Quốc gia. Một quỹ như vậy

sẽ cần thăm dò cẩn thận xem những lĩnh vực nào sẽ có hiệu quả cao nhất, đồng thời những hình thức hỗ trợ nào là phù hợp, như Quỹ Khoa học Quốc gia đã làm với một trình độ kỹ năng và đánh giá tốt như vậy trong lĩnh vực họ quan tâm. Các lĩnh vực có thể sớm được cân nhắc là, chẳng hạn, các bộ môn nghệ thuật sáng tạo, nghiên cứu quốc tế, và lập kế hoạch môi trường. Mỗi một ngành trong số đó đều đang ở giai đoạn hoạt động đáng kể; mỗi ngành đều mang lợi ích quốc gia ở một mức độ cao. Thêm vào đó, một Quỹ vì Giáo dục Đại học rất có thể sẽ đảm nhiệm việc hỗ trợ các nguồn tài nguyên thư viện lớn cấp khu vực với các mục lục liên hợp mà các thư viện của các trường và viện đại học khác trong khu vực đó có thể tiếp cận.

Một số chương trình cấp liên bang hiện hành khác nhằm hỗ trợ giáo dục đại học nhìn chung đã có tác dụng tốt và nên được tiếp tục.

Nên tiếp tục thực hiện và mở rộng chương trình hiện hành của Cơ quan Nhà ở Liên bang trong thực hiện các khoản cho vay đối với ký túc xá, hội sinh viên, và các bãi đỗ xe, cũng như nên tiếp tục thực hiện và mở rộng những chương trình theo Luật Giáo dục Quốc phòng. Tất cả hoạt động của các chương trình này đều được phân bổ rộng rãi và có tác động đến hầu hết viện đại học và nhiều trường đại học.

Nên mở rộng các chương trình học bổng cho nghiên cứu sinh sau đại học bởi vì có nhiều sinh viên sau đại học có năng lực có thể tham gia. Có nguồn tiền sẵn mà thôi thì không thể tạo được nguồn cung các ứng viên có năng lực. Ít nhất một nửa các học bổng nghiên cứu sinh sau đại học nên có khả năng chuyển nhượng trên cơ sở quốc gia, và không nên có quá nửa số đó gắn với những định chế giáo dục cụ thể. Rất có thể học hỏi và áp dụng rộng rãi cách làm của Quỹ Rockerfeller và Quỹ Woodrow Wilson – tài trợ một khoản tiền cho định chế giáo dục để trang trải một phần chi phí của định chế cho mỗi học giả.

Các cơ quan liên bang cần thừa nhận nhu cầu lớn về cải tổ chương trình giảng dạy trong nhiều ngành, bởi nội dung và cấu trúc tri thức đang thay đổi do có các nghiên cứu. Họ nên hỗ trợ các nỗ lực của các viện đại học trong việc đánh giá lại và cải thiện việc giảng dạy trong những lĩnh vực này. Đã có đôi chút hỗ trợ, đặc biệt do Quỹ Khoa học Quốc gia thực hiện cho các ngành khoa học vật chất, nhưng không may là một số diễn biến gần đây đang đi ngược lại xu thế này. Chẳng hạn, Viện Y tế Quốc gia giờ đây không thể tài trợ cho bất kỳ nỗ lực nào như

vậy trong các ngành khoa học sinh vật – một mảng rất cần đến họ.

Các dự án công tác ở ngoại quốc do các viện đại học thực hiện cho chính quyền liên bang có vẻ sẽ hiệu quả nhất nếu có sự phân công quan trọng của định chế giáo dục trong một thời gian đáng kể. Các dự án *đột xuất* có tác dụng rất ít ỏi cho nước khác hay cho viện đại học được hợp đồng.

Hiện đang thiếu các bác sĩ và nha sĩ và sẽ còn thiếu hơn nữa. Các học bổng nghiên cứu sinh và cơ sở vật chất để đào tạo họ đáng được nhận ưu tiên cao của liên bang. [30]

Một Hội đồng Cố vấn về Giáo dục, như Hội đồng Hoa Kỳ (American Assembly) đã gợi ý năm 1960, [31] sẽ tạo cơ hội có cái nhìn tổng thể về hệ thống giáo dục và các nhu cầu giáo dục của quốc gia mà không một cơ quan nào có thể làm được. Tổ chức này sẽ hao hao giống Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Tổng thống, nhưng trong lĩnh vực giáo dục. Rất có thể giáo dục cần một tiếng nói được điều hợp tốt hơn trước đây, như McGeorge Bundy đã hùng hồn nêu lên, [32] nhưng rất có thể chính quyền quốc gia cũng cần một cái tai được điều hợp tốt hơn (lắng nghe tốt hơn).

Hội đồng này có thể hỗ trợ chuẩn bị ngân sáchnhân lực cho nguồn cung và mức cầu những kỹ năng vốn tùy thuộc vào giáo dục chính quy. Thực vậy, ngoài điều đó ra, đất nước này có thể có lợi nhờ một ngân sách nhân lực tổng thể, bổ sung các nguồn ngân sách khác, vì nó sẽ tập trung chú ý vào nguồn nhân lực và tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực.

Mối quan hệ đối tác giữa chính quyền liên bang với giáo dục đại học và đặc biệt với các viện đại học được liên bang tài trợ trong vòng hai thập niên qua đã hết sức hiệu quả trong việc mở rộng kho tàng các kỹ năng và ý tưởng khoa học. Giờ đây chúng ta đang bước vào một giai đoạn mới, đó là giai đoạn mở rộng và làm sâu sắc hơn các mối quan hệ. Giai đoạn mới này cần đưa cam kết của người Hoa Kỳ đối với giáo dục đại học lên một tầm nỗ lực mới. Nó cũng có thể bảo tồn truyền thống tự do của giáo dục đại học khỏi sự kiểm soát quá mức. Nó có thể mở rộng những chân trời cơ hội đồng đều. Nó có thể duy trì và thậm chí tăng phạm vi của sự trác tuyệt. Thách thức ở đây là bảo đảm nó sẽ làm được tất cả những điều này.

---

[1] G.I Bill, hay Servicemen's Readjustment Act: Đạo luật Tái Hòa nhập Quân nhân (1944)

[1] Scientists Affluent, Humanists Militant

3

TƯƠNG LAI CỦA THÀNH PHỐ TRÍ THỨC

David Starr Jorrdan từng nhận xét: "Viện Đại học Hoa Kỳ đích thực còn nằm ở tương lai." Bây giờ vẫn thế; bởi vì các viện đại học Hoa Kỳ vẫn chưa phát triển trọn vẹn bản sắc của mình, lý thuyết độc đáo về mục đích và công năng của mình. Họ vẫn còn trông sang các mô hình cũ hơn của nước ngoài, mặc dù điều này ngày càng ít đi, và cái ngày những mô hình này không còn có ích gì nữa đang đến gần.

Nhiệm vụ tiên tri này khó khăn hơn bởi hiện nay viện đại học đang đứng trước nhiều dòng chảy trái chiều nhau từ bên trong lẫn bên ngoài. Archibald MacLeish viết vào năm 1941: "Như các định chế giáo dục tư thục khác, Harvard phải đối diện với thực tế rằng tổng mức các khoản hiến tặng cho viện đại học này trong một tương lai dự đoán được sẽ không bằng các khoản hiến tặng vào cuối thập niên 20. Giống như các định chế giáo dục tư thục khác, nó phải thừa nhận rằng có lẽ số sinh viên đăng ký theo học đã đạt đến đỉnh điểm. Và do đó, cũng giống như các định chế giáo dục khác, nó phải chấp nhận thực tế rằng giai đoạn lịch sử này sẽ là giai đoạn tổ chức sắp xếp những biên giới hiện có, hơn là giai đoạn mở rộng hơn các biên giới hiện có." [1] [Thế nhưng] kể từ năm 1941, Harvard đã trở thành viện đại học được liên bang tài trợ, đã nhận được các khoản hiến tặng tư nhân ở mức cao chưa từng thấy, đã mở rộng ra xa hơn hẳn những "biên giới hiện có" hồi đó. Nói như vậy để thấy rằng những lời tiên tri có những rủi ro của nó khi đề cập đến các định chế giáo dục năng động trong một môi trường đang biến đổi như viện đại học Hoa Kỳ hiện đại.

Chuyển đổi lần thứ hai

Viện đại học Hoa Kỳ đang trải qua cuộc chuyển đổi lớn lao lần thứ hai. Lần chuyển đổi thứ nhất là vào khoảng thời gian 25 năm cuối thế kỷ 19, khi phong trào cấp đất [cho viện đại học]

và chủ nghĩa trí thức Đức cùng kết hợp tạo ra sự biến đổi phi thường. Cuộc chuyển đổi hiện nay ước chừng sẽ trải suốt một phần tư thế kỷ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Các viện đại học hiện đang được hiệu triệu để giáo dục những số lượng sinh viên đông đảo chưa từng tưởng tượng được; để đáp ứng những yêu cầu ngày một tăng lên về phục vụ quốc gia; để kết hợp các hoạt động của mình với doanh nghiệp ở mức chưa từng có trước đây, để thích nghi và định hướng lại các dòng chảy trí thức mới. Đến cuối giai đoạn này, sẽ có viện đại học đích thực Hoa Kỳ, một định chế giáo dục độc đáo trong lịch sử thế giới, một định chế giáo dục không trông sang các mô hình khác, mà bản thân nó là một mô hình cho các viện đại học khác trên toàn cầu. Nói như vậy không phải là huênh hoang. Chỉ đơn giản là những điều cấp thiết đã định hình nên viện đại học Hoa Kỳ giờ đây đang phát huy tác động khắp trên thế giới.

Xưa nay, mọi quốc gia khi có tầm ảnh hưởng lớn hơn đều có khuynh hướng phát triển những định chế giáo dục trí thức hàng đầu trong thế giới của mình – Hy Lạp, các thành phố của Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Đức, và giờ là Hoa Kỳ. Các viện đại học vĩ đại đã phát triển trong những giai đoạn vĩ đại của các thực thể chính trị vĩ đại trong lịch sử. Ngày nay, hơn bao giờ hết, giáo dục gắn liền không thể tách rời với chất lượng của một quốc gia. Người ta đã dự đoán rằng trong vòng ba mươi năm qua, gần một nửa mức tăng trưởng của đất nước chúng ta có thể được giải thích là nhờ trình độ giáo dục cao hơn của dân chúng và nhờ công nghệ tốt hơn, mà đó chủ yếu cũng là một sản phẩm của hệ thống giáo dục. [2]

Quá nhiều niềm hy vọng lẫn nỗi sợ hãi của người dân Mỹ giờ đây liên quan tới hệ thống giáo dục và đặc biệt tới các viện đại học – những hy vọng được sống thọ hơn, đi vào không gian, có mức sống cao hơn; những nỗi sợ hãi về bá quyền của Nga hay của Trung Quốc, về bom và sự hủy diệt, về mất mục đích cá nhân trong một thế giới đang thay đổi. Với tất cả những lý do này và những điều khác nữa, viện đại học đã trở thành công cụ hàng đầu của mục tiêu quốc gia. Đây là chuyện mới mẻ. Đây là cốt lõi của cuộc chuyển đổi đang bao trùm các viện đại học của chúng ta.

Ngành công nghiệp tri thức . Căn bản của cuộc chuyển đổi này là sự tăng trưởng của "ngành công nghiệp tri thức," hiện đang thâm nhập vào chính quyền và doanh nghiệp và thu hút ngày càng nhiều người có kỹ năng ngày càng cao. Việc sản xuất, phổ biến và tiêu thụ "tri thức" dưới mọi hình thức được cho là chiếm 29% tổng sản phẩm quốc gia, theo tính toán của Fritz Machlup; và "nền sản xuất tri thức" đang tăng với tỷ lệ cao gấp hai lần mức tăng của cả

nền kinh tế. [3] Chắc chắn chưa bao giờ trong lịch sử, tri thức lại có vai trò trung tâm như vậy đối với việc vận hành toàn thể xã hội. Những gì đường tàu hỏa đã làm trong nửa sau thế kỷ mười chín và ô tô đã làm trong nửa đầu thế kỷ này có thể sẽ được ngành công nghiệp tri thức làm trong nửa sau của thế kỷ này: nghĩa là, đóng vai trò tiêu điểm của tăng trưởng quốc gia. Mà viện đại học lại nằm ở trung tâm của quy trình tri thức này.

Viện đại học từ trước đến nay vẫn phát triển theo mô thức các đường tròn đồng tâm. Bắt đầu với triết học ở Hy Lạp, và một thư viện – thư viện lớn đầu tiên ở Alexandria. Nó lan rộng ra giới chuyên nghiệp thời cổ đại, và rồi đến khoa học. Nó thâm nhập vào nông nghiệp, và giờ là kinh doanh - công nghiệp. Ban đầu nó phục vụ giới tinh hoa của xã hội, rồi đến cả giai cấp trung lưu, và giờ đây bao gồm con cái của tất cả thành phần, không phân biệt nền tảng kinh tế và xã hội.

Bố trí không gian của viện đại học hiện đại thường phản ánh lịch sử của nó, với thư viện, các khoa nhân văn và khoa học tự nhiên nằm ở trung tâm của khuôn viên, mở rộng ra đến các trường chuyên nghiệp và các phòng thí nghiệm khoa học, và bao quanh là khu kinh doanh - công nghiệp, xen lẫn với các ký túc xá, căn hộ, và nhà bán trú. Một địa điểm gần như lý tưởng cho một viện đại học hiện đại sẽ là nằm giữa một khu trung lưu đang trên đà trở thành khu ổ chuột và một khu kinh doanh - công nghiệp cực kỳ tối tân – để sinh viên có thể sống ở khu này còn ban giảng huấn có thể tư vấn cho khu kia. M.I.T sung sướng thấy mình nằm gọn lỏn giữa Technology Square và các tiểu khu đang tàn tạ đi của Cambridge.

Các viện đại học đã trở thành "mồi" để đưa ra nhử các ngành kinh doanh - công nghiệp, với tiềm lực thu hút mạnh mẽ hơn cả mức thuế thấp hay lao động rẻ. Cung đường 128 quanh Boston và các khu tổ hợp kinh doanh - công nghiệp lớn đang phát triển ở khu vực Vịnh San Francisco và Nam California tương ứng với các viện đại học trong các vùng này. Báo cáo của Gilpatric cho Bộ Quốc phòng giải thích việc 41% hợp đồng nghiên cứu của quốc phòng trong năm tài khóa 1961 tập trung ở California, 12% ở New York và 6% ở Massachusetts, tổng cộng gần 60%, một phần bởi vì đó cũng là "những trung tâm học hành." [4]

Sterling Forest bên ngoài Thành phố New York tìm cách thu hút các ngành kinh doanh-công nghiệp nhờ vị trí gần một khuôn viên đại học mới. [5] Ở California, các phòng thí nghiệm công nghiệp mới tọa lạc cạnh hai khuôn viên đại học mới trước cả khi cả hai viện đại học này

chưa xây dựng tòa nhà nào.

Đôi khi các doanh nghiệp sẽ vươn tới một phòng thí nghiệm của viện đại học để khai thác những ý tưởng mới mẻ nhất gần như trước khi các ý tưởng ra đời. Thay vì đợi chờ ngoài cổng, các đại lý vào làm việc tận hành lang. Họ cũng làm việc với các văn phòng tìm kiếm việc làm. Và đến lượt mình, viện đại học cũng vươn ra doanh nghiệp, như thông qua Viện Nghiên cứu Stanford.

Mối liên hệ mới này của viện đại học với sự thăng trầm các khu vực kinh doanh - công nghiệp đã đưa lại cuộc cạnh tranh liên viện đại học và liên khu vực chưa từng ai sánh kịp trong lịch sử trừ các viện đại học Đức vào thế kỷ mười chín và các *Lander* [1] của họ. Texas và Pittsburgh tìm cách bắt chước điều California và Boston đã biết; Iowa, Seattle và gần như tất cả những nơi khác cũng vậy. Một chiến dịch bao la đang diễn ra để bảo đảm trung tâm đại học của mỗi khu phức hợp kinh doanh - công nghiệp không bị là "tốt thứ nhì."

Thường thì thông qua các ngành chuyên môn học thuật mới và qua các vận động viên mà những viện đại học đang tìm cách vươn lên trong trật tự học thuật có thể thu hút sự chú ý ở tầm quốc gia một cách nhanh chóng nhất và dễ dàng nhất – và cũng bằng cách tuyển mộ những ngôi sao học thuật giỏi và nổi bật. Dấu hiệu của một viện đại học "đang cố tiến thân" là sự tranh giành như điên các ngôi sao bóng đá và các giáo sư sáng chói. Những ngôi sao bóng đá thì học hành rất ít còn những giáo sư sáng chói thì dạy dỗ rất ít, và như thế họ là sự kết hợp tuyệt vời giữa cơ bắp và trí não.

Viện đại học và các phân khúc ngành kinh doanh - công nghiệp đang ngày càng giống nhau hơn. Khi viện đại học trở nên gắn với thế giới lao động nhiều hơn, thì vị giáo sư – ít nhất trong các ngành khoa học tự nhiên và một số ngành khoa học xã hội – phát triển các tính chất của một nhà kinh doanh. Các ngành kinh doanh - công nghiệp, với các khoa học gia và kỹ thuật gia của mình, biết tới cái phần không mấy dễ chịu của tự do học thuật và xử lý nhân sự trí thức. Hai thế giới này đang hòa với nhau về mặt thực thể lẫn tâm lý.

Sự trỗi dậy của Đại Đô thị Tri thức – Ideopolis . Các trung tâm đại học có xu hướng hợp nhất với nhau. Allan Nevins đã nói như thế này: "Các nhà quan sát giáo dục đại học giờ đây có thể nhìn thấy trước sự trỗi dậy vững vàng của một cảnh quan hoàn toàn mới. Cảnh quan này không còn cho chúng ta thấy một đất nước điểm xuyết vài đỉnh cao học thuật giữa các ngọn

đồi thấp nữa; nó sẽ là một cảnh quan với các rặng núi là chủ yếu." [6] Những đỉnh núi cao nhất của tương lai sẽ mọc lên từ những cao nguyên cao nhất.

Một cao nguyên như vậy trải dài từ Boston đến Washington.

Các viện đại học và các phòng thí nghiệm nằm dọc trên rặng này chiếm 46% số người Mỹ đạt giải Nobel trong khoa học và 40% tổng số thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia. Rặng thứ hai cùng với các chóp đỉnh của nó chạy dọc bờ biển California. C.P. Snow đã viết: "Và giờ đây thành tựu khoa học của Hoa Kỳ đang tiến lên với một tốc độ làm tất cả chúng ta phải kinh ngạc. Hãy nghĩ đến sự hội tụ tài năng đáng kinh ngạc này, đặc biệt trong các khoa học vật chất, tất cả dọc theo bờ biển California, từ Berkeley và Stanford cho tới Pasadena và Los Angeles. Chẳng nơi nào trên thế giới có mức độ tập trung nhân tài [cao] đến thế. Thỉnh thoảng người châu Âu kinh ngạc nhận ra các khoa học thuần túy của toàn bộ thế giới phương Tây đang được đưa sang Mỹ nhiều đến mức nào. Lạ thay, những người Mỹ cũng kinh ngạc. Con số này ước chừng 80%, và dễ có thể còn cao hơn nữa." [7]

Rặng California có 36% các nhà khoa học tự nhiên đạt giải Nobel và 20% thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia. Các viện đại học mệnh danh Big Ten [2] và Chicago tạo nên rặng thứ ba gồm các đỉnh cao học thuật, với 10% số vị đạt giải Nobel và 14 phần trăm thành viên Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia. Ba nhóm viện đại học này - ở Bờ Đông, California, và Big Ten cùng với Chicago – hiện sản sinh ra hơn ba phần tư số người có học vị tiến sĩ ở Hoa Kỳ. Một rặng khác có lẽ đang độ hình thành ở vùng Texas-Louisiana.

Mức độ tập trung nhân tài này một phần theo truyền thống lịch sử - địa điểm của những viện đại học công lập và tư thục lâu đời hơn. Nó cũng phần nào tương ứng với sức mạnh kinh doanh - công nghiệp và các trung tâm dân số. Nhưng nó cũng có logic riêng của nó. Không một viện đại học duy nhất nào có thể bao quát mọi ngành chuyên môn, hay có thể bao quát mọi ngành đến mức có thể tập hợp đông đảo các đồng nghiệp tri thức gần gũi. Các học giả không thích tình trạng cô lập tri thức và những học giả giỏi có xu hướng tụ lại với nhau. Những tập hợp này tạo ra những môi trường có sức sản xuất phi thường. Không một thư viện nào có thể tự thân mà hoàn hảo; cũng không một chương trình giảng dạy sau đại học nào có thể tự thân mà hoàn hảo. Một số phòng thí nghiệm, để được sử dụng tốt, phải được nhiều hơn một viện đại học sử dụng. Vì vậy, Big Ten và Chicago, thông qua Ủy ban Hợp tác Định chế Giáo dục, đang

hợp nhất các tài nguyên thư viện của họ, tạo ra một "thị trường chung" cho các sinh viên sau đại học, đa dạng hóa các phòng thí nghiệm nghiên cứu của họ trên cơ sở sử dụng chung, và phân ra các chuyên ngành ngoại ngữ. Điều tương tự cũng đang diễn ra trong hệ thống Viện Đại học California, và giữa Berkeley và Stanford. Các viện đại học Harvard và M.I.T., Princeton và Pennsylvania, bên cạnh các viện khác, đang điều hành các dự án nghiên cứu chung.

Đến lượt mình, những viện đại học đang kết hợp thành cụm này lại tạo thành các cụm dự án của chính phủ và doanh nghiệp định hướng khoa học xung quanh họ. Tương ứng với quyền lực đang tăng lên của siêu đô thị (metropolis), giờ đây Đại Đô thị Tri thức (Ideopolis) đang xuất hiện. Một ngọn núi tách biệt không còn có thể chi phối toàn bộ cảnh quan nữa; chòm sao thì lớn rộng hơn một ngôi sao riêng lẻ và chiếu sáng bầu trời hơn.

Còn có các mô thức phát triển khả dĩ khác. Pháp và Nga chưa làm cho các viện đại học của họ có vai trò trung tâm như thế trong đời sống xã hội. Họ đã phân ly các viện nghiên cứu của mình ở mức độ đáng kể và thiết lập các định chế giáo dục tách biệt để đảm nhiệm phần nhiều việc đào tạo kỹ thuật. Đồng thời, cả hai nước này đều đã thiết lập các viện đại học của mình theo vùng, trong đó một viện đại học có độc quyền trong một vùng.Tuy nhiên, cả Pháp và Nga đều đang biến các viện đại học của mình thành các cơ chế tập trung hơn, và đặc biệt, Viện Đại học Paris và [Viện Đại học Quốc gia] Mát-xcơ-va là các định chế giáo dục chi phối. Tuy vậy, mô thức căn bản của họ rất khác so với mô thức của Mỹ, và, tôi cho là không năng suất bằng.

Với tất cả những sức hút quốc gia, doanh nghiệp và học thuật như vậy xung quanh, các viện đại học cần nhanh chóng đáp ứng các cơ hội, sẵn sàng chuyển biến để thích nghi với thay đổi. Tuy vậy, về cơ bản họ là những định chế bảo thủ. Trong cuốn Ngôi nhà Trí thức (House of Intellect), Jacques Barzun trình bày "Ngôi nhà" này với góc nhìn từ bên trong và một quan điểm duy tâm, như là một thực thể trái với "sự tham nhũng" của khoa học, trái với nghệ thuật hiện đại, trái với các quỹ cùng các dự án liên ngành, và vân vân, với tâm trạng tiếc nuối rằng "Ngôi nhà" này giờ đây không còn "cách nhau một công ty" [8] nữa. Tuy nhiên, "Đại Đô thị Tri thức" của viện đại học hiện đại cũng phải nhìn ra bên ngoài và nhìn vào thực tế; nó không thể "cách một công ty" nữa. Mối xung đột giữa những động lực bên trong và bên ngoài này vẫn luôn luôn là điều khó khăn cho các viện đại học nhưng chưa bao giờ căng thẳng như hiện nay, khi các mệnh lệnh đòi hỏi thay đổi đang tạo áp lực một cách không thương tiếc đối với những

yếu tố cần thiết cho sự hài hòa nội bộ.

Các Định chế Giáo dục Bảo thủ - Môi trường Năng động

Có hai hình ảnh rập khuôn lớn về viện đại học. Một là coi nó như một định chế cấp tiến, trong khi trên thực tế nó bảo thủ nhất trong cách điều hành bản thân. Hai là coi nó là lãnh thổ tự trị, một tu viện, trong khi thực tế lịch sử đã cho thấy nó luôn luôn đáp ứng - nhưng ít khi nào nhanh chóng như ngày nay - các ước muốn và nhu cầu của các nhóm bên ngoài – đôi khi vì tình yêu, đôi khi vì lợi lộc, mà ngày càng sẵn sàng hơn, và, trong một số trường hợp là quá hăm hở. Bên ngoài nhìn nhận viện đại học là cấp tiến; thực tế bên trong là nó bảo thủ. Bên trong ảo tưởng rằng nó là luật lệ với chính nó; thực tế bên ngoài là nó được lịch sử chỉ huy.

Cánh cổng thần Janus của viện đại học dẫn cả vào trong lẫn ra bên ngoài, và bên trong cánh cổng này, cảnh quan xã hội đang thay đổi đáng kể. Khi một người nhìn vào bên trong về "tháp ngà", anh ta thấy một "miền đất gương" khác. Ở đây, để đến được một nơi nào, anh phải chạy chậm gấp hai lần. Đây là điều gần như bắt buộc. Viện đại học, với tư cách là một định chế, cần tạo ra một môi trường có thể đem lại cho các thành viên ban giảng huấn:

cảm thức về sự ổn định – họ không sợ những thay đổi liên tục khiến họ bị phân tán khỏi công việc;

cảm thức về sự an toàn – họ không lo ngại rằng công việc và cấu trúc cuộc sống của họ sẽ bị xáo trộn lớn;

cảm thức về sự công bằng – họ không nghi ngờ rằng những người khác đang được đối xử tốt hơn họ.

Óc sáng tạo nên được dành cho các cá nhân thành viên ban giảng huấn trong vòng bảo vệ và sự vững chắc của cấu trúc định chế giáo dục xung quanh. Galileo trong định chế giáo dục Padua bảo thủ trong thời mình, Erasmus ở Oxford và Freiburg,

Newton ở Cambridge đã giúp khởi đầu sự biến đổi vĩ đại mà từ đó thế giới hiện đại đã thoát thai. Nhưng các định chế giáo dục của họ, với tư cách là những định chế, vẫn dửng dưng

không hề thay đổi.

Phường hội giảng viên . "Không nên làm bất kỳ chuyện gì lần đầu tiên" là kết luận châm biếm của F. M. Cornford từ nhãn quan của một học giả kinh điển ở Viện Đại học Cambridge vào cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này khi Cambridge đang sôi sục với những phản ứng với thế giới hiện đại. Ông nói thêm: "Không làm điều gì cho đến khi mỗi một người đều đã được thuyết phục là phải làm, và đã được thuyết phục trong một thời gian quá lâu đến nỗi bây giờ là thời điểm để làm một điều gì đó khác." [9] John Stuart Mill đã coi các viện đại học Anh quốc thời ông chủ yếu là không liên quan gì đến tiến bộ của đời sống quốc gia. Harold Laski, sau Mill một thế kỷ, cảm thấy Oxford và Cambridge hoạt động theo một hình thức "chủ nghĩa nghiệp đoàn," mà ông coi là phản đề của tính hữu ích xã hội ông đang tìm kiếm, và hai viện đại học đó chỉ phần nào được cứu vãn nhờ được các ủy ban hoàng gia cải tổ cứ 30 hay 40 năm một lần. Flexner gọi các viện đại học nhìn chung là "những định chế thường được coi là bảo thủ, thậm chí thường xuyên là thành trì của sự phản kháng," và nói thêm rằng "các định chế giáo dục như thế có xu hướng tụt hậu so với cuộc sống mà chúng biểu lộ và thúc đẩy." [10]

Nói về tình hình Hoa Kỳ, Frederick Rudolph trong nghiên cứu tường tận gần đây về các trường và viện đại học Hoa Kỳ đã kết luận rằng: "Sức kháng cự đối với cải cách nền tảng là thâm căn cố đế trong truyền thống của các trường và viện đại học Hoa Kỳ, như lịch sử hơn ba trăm năm qua đã chứng minh... Trừ những dịp hiếm thấy, chính sách lịch sử của các trường và viện đại học Hoa Kỳ [là]: trôi giạt, thích nghi miễn cưỡng, thừa nhận trễ tràng và trong khi không ai nhìn thấy, thì thay đổi thật ra đã xảy ra." [11] Nevitt Sanford, sau một nghiên cứu tập trung nhiều hơn vào thời đương đại, nhận xét rằng hầu như chẳng có sự đổi mới nào, và những đổi mới do giảng viên hay viện đại học khởi xướng thì thậm chí còn ít hơn"; khi một trào lưu cải cách đến, "chính tập thể ban giảng huấn thường là bên dường như đang trì hoãn." [12]

Có một kiểu "tâm lý phường hội" trong nghề hàn lâm, như trong nhiều nghề khác. Phường hội là những kẻ tách biệt so với xã hội, cống hiến cho chủ quyền của người sản xuất chống lại chủ quyền của người tiêu dùng, và cam kết thực hiện các quy định của phường hội hơn là thích nghi nhanh chóng với yêu cầu của dân chúng. Phường hội là quân bình chủ nghĩa, đầy tác phong nhã nhặn nghị viện, chọn lọc kỹ lưỡng các thành viên. Nó cũng là một "dạng câu lạc bộ" như đặc điểm mà Snow đã nêu về các trường đại học Cambridge và Oxford, [13] và là một "chính thể các giáo sư đầu sỏ" như Ashby đã nhận xét về cùng các định chế giáo dục đó. [14] Ở

Đức, ban giảng huấn là một cấu trúc còn mang tính giai cấp hơn cả phường hội – một cấu trúc giai cấp gắn mật thiết với cấu trúc giai cấp của xã hội xung quanh, mang tính chất tôn ti trật tự nhiều hơn là huynh đệ.

Ý tưởng phường hội tự túc bây giờ vẫn còn là một lý tưởng hấp dẫn. Một lời kêu gọi gần đây đối với các thành viên ban giảng huấn là "hãy đóng các cánh cổng của chúng ta lại," trở thành "những bậc thầy trong vòng các bức tường của chúng ta," lấy "thế tấn công" chống lại cái xã hội xung quanh. [15] Ấy vậy mà, trừ trong một số ít tình huống, phường hội giảng viên chưa bao giờ là một phường hội hoàn toàn tự trị trên thực tế, và hầu như chưa bao giờ là một đoàn những "tác nhân tự do" [16] như có thể họ thích tin là mình như vậy. Tuy nhiên, ý tưởng phường hội, "Cộng hòa các Học giả," thường là viễn cảnh "chiếc bánh trên trời", và điều này cũng dễ hiểu.

Một phần lịch sử đã xoáy ngang qua "phường hội" này; một phần đã làm nó xáo trộn; một phần đã chuyển hóa nó; một phần đã cuốn phăng nó đi. Phần lớn thời Phục hưng đã diễn ra hoàn toàn bên ngoài viện đại học. Viện đại học thường được liên kết để chống lại cuộc cải tổ, mặc dù trong nhiều viện đại học đã có những cuộc chống chọi cay đắng, và trong một số viện, những nhà cải cách đã nổi lên thành người chiến thắng. Các cuộc cách mạng công nghiệp, dân chủ và khoa học đã dần dần thâm nhập vào các viện đại học và thay đổi chúng gần như vượt khả năng nhận biết. Một số cuộc cách mạng, như cách mạng Pháp và Nga, đã đặt "phường hội" này hoàn toàn dưới sự kiểm soát của nhà nước, mặc dù nó cũng đã giành lại được một số quyền xa xưa của mình ở Pháp. Trong tất cả các cuộc cách mạng tri thức và xã hội này, viện đại học, với tư cách là một định chế, ban đầu là "thành trì phản kháng" hơn so với một lực lượng cách mạng, mặc dù các ý tưởng của từng cá nhân thành viên của viện đại học thường vẫn là những tác nhân kích thích thay đổi.

Eric Ashby đã nói rằng chính sách cần "dần dần thấm ngược lên" trong phường hội này. [17] Đôi khi chính sách đã thấm ngược được. Ở Oxford và Cambridge, các nghiên cứu có chất lượng phi thường đã phát triển trong khi phường hội giảng viên vẫn nắm quyền kiểm soát và vẫn còn tận tụy với các môn cổ điển. Nhưng nhìn chung, thay đổi, nếu có, thường được khơi mào hay ít nhất được hỗ trợ từ bên ngoài cánh cổng đại học, như trong trường hợp rất rõ ràng là nước Anh bây giờ. Cuộc cách mạng giáo dục đang diễn ra ở nước này đến từ bên ngoài và từ bên trên, và có được những người cổ xúy mạnh mẽ nhất trong Đảng Lao động.

Cá nhân thành viên ban giảng huấn, và đặc biệt những người theo phái tự do chính trị trong ban giảng huấn, thường bị giằng co giữa kiểu quan điểm "phường hội" này và quan điểm "xã hội chủ nghĩa" về viện đại học. Quan điểm phường hội bênh vực cho quyền tự quyết, và kháng cự lại ban lãnh đạo và hội đồng quản trị [viện đại học]; quan điểm xã hội chủ nghĩa bênh vực cho công tác phụng sự xã hội mà ban lãnh đạo và hội đồng quản trị thường đại diện. Quan điểm phường hội là tinh tuyển chủ nghĩa đối với môi trường bên ngoài, bảo thủ đối với thay đổi nội bộ, là tuân thủ chủ nghĩa trong mối quan hệ với ý kiến của đồng nghiệp. Quan điểm xã hội chủ nghĩa là dân chủ đối với xã hội, cấp tiến đối với thay đổi, và phi tuân thủ chủ nghĩa. Còn người tự do chính trị bị cả hai quan điểm này thu hút. Đây chính là nghịch lý. Rất ít định chế nào bảo thủ bằng các viện đại học trong chuyện của mình trong khi các thành viên của họ lại tự do đến thế về chuyện của người khác; và đôi khi giảng viên tự do nhất trong bối cảnh này lại là người bảo thủ nhất trong một bối cảnh khác. Người cấp tiến tự nhiên, trong bối cảnh phường hội, là người bảo thủ một cách triệt để. Người giảng viên bị bắt vì là "những nhà hoạt động quyền dân sự" (Freedom Rider) ở miền Nam lại là người ủng hộ nhiệt huyết cho thuyết phải có sự đồng thuận hoàn toàn trong tập thể giảng viên đối với bất kỳ thay đổi nào trong khuôn viên đại học của mình ở miền Bắc. Cánh cửa đến câu lạc bộ giảng viên mở ra cả phía ngoài lẫn vào trong.

Thay đổi là một trải nghiệm chấn động đối với cộng đồng học thuật, như với các cộng đồng khác. Ban giảng huấn của Yale năm 1828 đã phản đối về mặt lý thuyết trong khi ủng hộ trên thực tế rằng các trường đại học "với việc bị cột chặt không gì lay chuyển được vào cùng một chỗ... chỉ có tác dụng đo lường dòng nước xiết của những tiến bộ đang lướt qua mặt họ." [18] Theo một nghĩa rất thực, ban giảng huấn chính là viện đại học – thành phần sản xuất nhiều nhất, nguồn gốc của sự ưu tú của viện đại học. Và các thành viên ban giảng huấn là các đối tác đích đáng trong một công việc với các lĩnh vực dành riêng cho sự kiểm soát độc chiếm của họ. Ấy vậy mà khi thay đổi xảy ra, nó hiếm khi do nhóm các đối tác này xui khiến với tư cách là một tập thể. Nhóm này có nhiều khả năng đồng thuận hay phủ nhận hay bình luận hơn là vạch ra và đề xuất. Nhóm này có mục đích như một bánh xe cân bằng – kháng cự lại một số điều cần được kháng cự, nhấn mạnh cần có sự bàn thảo thấu đáo hơn về một số điều cần được bàn thảo thấu đáo hơn, trì hoãn một số diễn biến trong một số tình huống khi việc trì hoãn tạo thêm thời gian để thích nghi suôn sẻ hơn với những điều không thể tránh được. Tất cả điều này đem lại một cảm thức trật tự và ổn định lớn hơn.

Tuy nhiên, có những thay đổi về mặt định chế sắp diễn ra trong những lĩnh vực thuộc phạm vi kiểm soát hay ảnh hưởng của giảng viên. Một số điều cần xem xét lại sẽ gây phiền toái. Ở nhiều nơi, sẽ cần nghiên cứu lại chương trình giảng dạy và lịch giảng dạy; đổi mới việc dạy bậc đại học; xem xét lại các khái niệm của giảng viên về đối xử công bằng; thiết lập việc sử dụng máy móc trong một vài yếu tố giảng dạy; cách mạng hóa một số lĩnh vực học tập nghiên cứu (như sinh học). Những thay đổi này sẽ diễn ra trước phần nhiều thái độ dè dặt và thậm chí một mức độ kháng cự nhất định của giảng viên. Tuy nhiên, ít nhất có hai thay đổi sẽ được giảng viên ủng hộ. Một là hướng đến giải quyết tình trạng phân đoạn trong thế giới trí thức, và thứ hai là kêu gọi đề ra các quy trình làm sao cho việc quản lý mang tính chất cá nhân hơn, bao gồm việc quản lý đối với giảng viên.

Dường như thế giới giảng viên cảm thấy có sự mất đi tính thống nhất – tính thống nhất trí thức và cộng đồng. Ở chừng mực lớn, có thể quy điều này cho "sự áp đảo tràn lan của những điều mới so với những điều cũ" và cho cái mà Robert Oppenheimer gọi là "quá trình làm mỏng đi kiến thức chung." [19] Kiến thức giờ đây đã trở thành quá nhiều mảnh và miếng nhỏ, và bộ phận quản lý quá xa cách đến nỗi các thành viên ban giảng huấn ngày càng trở thành những nhân vật trong một "đám đông cô đơn," về mặt tri thức lẫn định chế giáo dục. Đó là một nhận xét đáng buồn về "cộng đồng các vị thầy" khi các yếu tố của nó chỉ tập hợp lại để trao đổi khi họ cùng nóng nảy bồn chồn về một sự vụ nào đó liên quan tới một thay đổi trong lịch dạy hay về phí đỗ xe.

Tuy nhiên, thật sự còn may mắn khi có một kiểu nhã nhặn nghị viện trong tập thể ban giảng huấn về những thay đổi mà một cá nhân hay một số ít cá nhân mong muốn. Những thay đổi do bên ngoài khởi xướng, như trong việc phát triển các viện đại học được liên bang tài trợ, vốn cũng có những người ủng hộ từ bên trong, là đặc biệt dễ dàng thực hiện. Đến lượt mình, cá nhân thành viên ban giảng huấn nào tìm kiếm một điều gì đó mới thường tìm thấy nguồn khích lệ và thúc đẩy lớn nhất từ bên ngoài; cá nhân học giả là người sáng chế, công ty bên ngoài là lực lượng đổi mới. Giảng viên sáng chế đó hầu như bằng trực giác biết được rằng thay đổi nội bộ sẽ diễn ra dễ dàng hơn nếu anh ta có được hỗ trợ bên ngoài của một quỹ hay một cơ quan liên bang. Các quan hệ liên minh ngoài-với-trong và trong-với-ngoài này từ trước đến nay là nguồn khởi đầu lớn lao cho các tiến bộ.

Phần nhiều thay đổi cũng diễn ra chủ yếu bên ngoài phạm vi của tập thể giảng viên, bên

ngoài "các nhóm phủ quyết" của cộng đồng học thuật – trong các khoa hay học viện mới, dự án mới, khuôn viên đại học mới. Đặc biệt, học viện trong những năm gần đây là đầu tàu đổi mới cũng giống như khoa là phòng truyền thống kiên cố. Thay đổi xảy đến phần nhiều qua việc sinh ra cái mới hơn là cải tổ cái cũ.

Khi thay đổi thật sự diễn ra, điều đó có thể là nhờ quá trình thuyết phục chậm chạp, hoặc nhờ lật đổ như thông qua liên minh trong-ngoài, hoặc nhờ trốn tránh như trong một công ty mới, hoặc nhờ quyết định bên ngoài. Bất kể quy trình cụ thể là gì, cộng đồng học thuật được/bị thay đổi hơn là tự thay đổi; sự thay đổi là không có kế hoạch trước hơn là được lên kế hoạch.

" *Ký ức về những điều quá vãng.* " Nếu toàn thể ban giảng huấn đại diện cho hiện tại, thì toàn thể cựu sinh viên đại diện cho quá khứ - những gì tốt đẹp nhất của quá khứ, cũng như ban giảng huấn đại diện cho những gì tốt đẹp nhất của hiện tại. Cựu sinh viên hướng về những ngày còn học đại học của họ. Dường như các cựu sinh viên ngày càng có cảm giác lo ngại hơn khi tốc độ thay đổi tăng lên. Nhìn chung, đó là lo ngại về việc duy trì được tầm quan trọng của việc giảng dạy đối lại với nghiên cứu; vẻ đẹp của khuôn viên đại học cũ đối lại với nhựa đường, bê tông và kính của "những công trình cải tiến" gần đây; chất lượng của đời sống sinh viên bậc đại học thời của họ trong cái tính chất nhất thể của nó; những yêu cầu tuyển sinh trước đây cho phép nhận vào cựu sinh viên tốt nghiệp; những nhóm vận động viên không bao giờ thua trận; tinh thần "đại sảnh thường xuân" đối lại với chủ nghĩa thực dụng công nghệ của các viện đại học được liên bang tài trợ; tính chất liêm chính của học đường cũ đối lại với những lời xu nịnh từ Washington. Viện đại học càng xưa và càng nhỏ, càng tư thục và càng xuất sắc thì những mối quan ngại này càng sâu sắc.

Nếu các cựu sinh viên lo lắng, thì các sinh viên bậc đại học bất an. Những thay đổi gần đây ở các viện đại học Hoa Kỳ chẳng đem lại cho họ nhiều điều tốt đẹp cho lắm – khối lượng giảng dạy ít hơn cho ban giảng huấn, các lớp học đông hơn, sử dụng các giáo viên thay thế cho giảng viên trong biên chế, lựa chọn thành viên ban giảng huấn dựa trên thành tích nghiên cứu hơn là khả năng giảng dạy, chia chẻ tri thức thành vô số phân hiệu. Sinh viên bậc đại học đã bắt đầu nổi dậy chống giảng viên; sự nổi dậy từng chống lại giảng viên *thay thế cha mẹ* (*in loco parentis*) trước đây giờ là chống lại giảng viên *vắng mặt* . Sinh viên thấy mình bị trùm trong tấm lưới những luật lệ vô hồn về tuyển sinh, học bổng, thi cử, và bằng cấp. Thật

đáng chú ý khi chứng kiến một ban giảng huấn muốn có rất ít luật lệ cho chính mình lại có thể trình ra vô số luật lệ cho sinh viên đến vậy. Sinh viên cũng muốn được đối xử như là những cá nhân khác biệt.

Nếu ban giảng huấn coi mình là phường hội, thì các sinh viên sẽ đi đến chỗ coi bản thân họ giống như một "giai cấp" hơn, có thể một số còn cảm thấy mình giống như "giai cấp vô sản lưu manh." Các nguyên nhân tiếp sức ở đây là tình trạng thiếu quan tâm của giáo viên đối với việc giảng dạy, các luật lệ và yêu cầu bất tận, và tính chất thiếu quan tâm đến con người. Một số "những người bất tuân thủ chủ nghĩa" lại có một kiểu nổi dậy khác trong tư tưởng. Thay vào đó, họ tìm cách biến viện đại học, ở các mô hình của châu Mỹ Latin hay của Nhật, thành một pháo đài từ đó họ có thể đột ngột tấn công xã hội mà không bị trừng phạt gì.

Nếu các khoản tài trợ của liên bang dành cho nghiên cứu đã đưa tới một cuộc cách mạng quan trọng, thì có thể cảm giác bị bỏ quên của sinh viên - một hệ quả của sự phát triển các nghiên cứu – đưa tới một cuộc phản-cách mạng nhỏ, mặc dù mục tiêu của cuộc cách mạng này là thứ khó nắm bắt nhất.

Các viện đại học tiểu bang lớn thường dễ bị buộc tội bỏ quên sinh viên nhất. Các viện đại học tư thục, vốn gắn chặt hơn với truyền thống, với học phí của sinh viên, với hỗ trợ của cựu sinh viên, với quy mô nhỏ hơn, nhìn chung đã duy trì được tốt hơn nhiều lòng tận tụy của mình đối với đời sống bậc đại học.

Trong cuộc cạnh tranh giữa các viện đại học, sự phân bố các sinh viên giỏi giang nhất, như thể hiện qua thống kê những người giành được học bổng, có thể nói lên nhiều điều. Mức đóng góp các sinh viên giỏi giang nhất của một viện đại học là một yếu tố quan trọng trong thứ hạng của nó: chương trình giáo dục của nó có sức hấp dẫn như thế nào đối với các sinh viên có nhiều quyền lựa chọn nhất?

Các áp lực của sinh viên để việc giảng dạy bậc đại học tốt hơn có thể được phụ họa bằng những lời than phiền của các bậc phụ huynh, những người này nghĩ rằng con cái mình đang bị hiến tế cho thánh lễ nghiên cứu. Đồng thời, công chúng nói chung xưa nay vốn xoáy sự chú ý vào các trường cấp một và cấp hai vì "đoạn phình dân số [3] " đã ảnh hưởng đến họ, có thể giờ đây ngày càng chuyển hướng chú ý sang cấp đại học khi "bộ phận phình" này đến tuổi vào đại học. Nhìn chung, công chúng quan tâm nhiều đến chất lượng giảng dạy hơn là số lượng

các nghiên cứu. Có thể ánh đèn pha mà các viện đại học đã giúp chĩa vào việc giảng dạy của những người khác ở các cấp thấp hơn giờ đây đang chĩa vào việc giảng dạy của chính họ.

Các mệnh lệnh bên ngoài. Những thay đổi quan trọng đích thực trong đời sống đại học xưa nay được khởi xướng từ bên ngoài, bởi các lực lượng như Napoléon ở Pháp, các bộ trưởng giáo dục ở Đức, các ủy ban hoàng gia và Ủy ban Tài trợ Viện Đại học ở Vương quốc Anh, Đảng Cộng sản ở Nga, vị hoàng đế vào thời Khôi phục [quyền lực của Nhật hoàng] ở Nhật Bản, các ban quản lý viện đại học gồm những người không chuyên và Quốc hội liên bang ở Hoa Kỳ, và các quỹ, cũng ở Hoa Kỳ. Các quỹ, vốn nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu và các khả năng, xưa nay vẫn là công cụ chủ đạo - chẳng hạn như trong cuộc cải cách giáo dục y khoa, thực hiện các ngành học liên ngành, và trong sự tham gia của các viện đại học vào các vấn đề của thế giới. Với tư cách là những chất xúc tác, họ có ảnh hưởng lớn lao từ xưa đến nay. Những diễn biến mới hẳn đã có thể được thực hiện trong chính các viện đại học, nhưng thực tế không phải vậy.

Những thay đổi trong tương lai có thể phần nào được nhận diện nhờ các mối quan tâm của những người khởi xướng từ bên ngoài – những ủy viên hội đồng quản trị, chính quyền tiểu bang, quỹ, doanh nghiệp, chính quyền liên bang. Những mối quan ngại hiện nay là gì? Đó là:

các vấn đề liên quan đến chi phí, cụ thể như Beardsley Ruml xác định – tỷ lệ giảng viên - sinh viên; việc sử dụng toàn bộ thời gian biểu, số lượng quá lớn các khóa học, sử dụng máy móc cho việc giảng dạy; [20]

các vấn đề liên quan tới việc cung ứng cho những số lượng khổng lồ những người trẻ mong muốn học đại học;

các vấn đề liên quan đến phục vụ dân chúng – các chương trình văn hóa, mở rộng đô thị, cố vấn cho các nhà lập pháp và các cơ quan của tiểu bang và liên bang;

các vấn đề liên quan đến việc cung cấp nhân lực đã qua đào tạo cho doanh nghiệp và nhà nước, đặc biệt là các kỹ sư, nhà khoa học và bác sĩ;

các câu hỏi liên quan đến chất lượng và mức độ sẵn có các nghiên cứu, đặc biệt là việc thành lập các trung tâm nghiên cứu bổ sung của viện đại học

các vấn đề liên quan đến việc khai thác các phát kiến mới, đặc biệt trong các ngành khoa học sinh vật và mở rộng ra các ngành khoa học sức khỏe và nông nghiệp.

Thêm vào đó còn có mối quan ngại chung của công chúng về "đạo đức" trong trường đại học; về những người gọi là beatnik, về những thanh niên cấp tiến, về việc gian lận, và về tình dục. Còn có một mối quan ngại sâu sắc về chuyện những phát kiến nghiên cứu có thể thay đổi đời sống của mọi người đến mức độ nào, và nhanh chậm ra sao. Những mối quan ngại "đạo đức" này đang làm đầy hộp thư của các nhà lãnh đạo viện đại học.

Nguồn gốc xuất phát từ bên ngoài của hầu hết các thay đổi đặt ra những vấn đề rất nghiêm trọng: làm thế nào để xác định cái "tốt" và cái "xấu", và làm thế nào để tiếp nhận cái tốt và kháng cự lại cái xấu. Còn có vấn đề thời gian – làm sao để thích nghi một cách không quá vội vàng và cũng không quá chậm chạp. Lại có các vấn đề làm thế nào để thay đổi nội dung của viện đại học mà không thay đổi hình thức căn bản của nó; làm thế nào để dung hòa giữa sự bảo thủ của tập thể giảng viên với chức năng cấp tiến của toàn thể định chế giáo dục như được các cá nhân thành viên ban giảng huấn thực hiện một cách căn bản. Những nghĩa vụ chọn lọc cái tốt và loại bỏ cái xấu, ấn định tốc độ thay đổi, và đề ra các phương pháp thay đổi sao cho gây ra ít thiệt hại nhất cho các quy trình truyền thống chủ yếu rơi xuống vai những người lãnh đạo miễn cưỡng. Và như Cornford nhận xét: "Anh nghĩ (liệu anh có không nghĩ không?) là anh chỉ phải nêu lên một trường hợp hợp lý, và người ta phải lắng nghe để suy luận và hành động ngay lập tức về chuyện đó. Chính suy nghĩ này khiến cho anh quá sức khó chịu." [21]

Ngày nay, các thay đổi diễn ra rất nhanh chóng và đồng thời. Bên cạnh đó, sự ganh đua giữa các viện đại học đã trở nên căng thẳng đến mức tốc độ chấp nhận thay đổi đã tăng lên. Vấn đề hiện nay không hẳn là chuyện viện đại học không hoàn toàn kiểm soát được hướng phát triển của chính nó – hiếm khi nó có được sự kiểm soát như vậy – mà đúng hơn là viện đại học phải thực hiện một cách quá thường xuyên và quá nhanh chóng những gì được đánh giá là các điều chỉnh cốt yếu, giống như một con trùng a-míp trong một môi trường thiếu thân thiện. Điều này đã tăng thêm những mối căng thẳng sẵn có đối với cơ cấu nội bộ của định chế giáo dục. Tuy nhiên, đồng thời, tốc độ tăng hiện nay giúp giảm nhẹ các mối căng thẳng, bởi vì một giai đoạn tăng trưởng nhất thiết đòi hỏi độ linh hoạt đáng kể. Tuy vậy, thử thách chủ yếu đối với viện đại học Hoa Kỳ hiện đại là về việc nó thay đổi để thích nghi một cách khôn ngoan như thế nào và nhanh chóng ra sao với những khả năng mới mẻ. Các viện đại học vĩ đại

của tương lai sẽ là những viện đại học đã điều chỉnh để thích nghi một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Diện mạo mới của sự thay đổi

Các viện đại học hiện đang đứng trước ba lĩnh vực điều chỉnh lớn có liên quan với nhau: tăng trưởng, chuyển đổi các trọng điểm học thuật, và tham gia vào đời sống xã hội. Hướng điều chỉnh trong mỗi lĩnh vực này tương đối rõ ràng; còn những thu xếp cụ thể và thời gian thì không.

Tăng trưởng : số lượng sinh viên các trường và viện đại học ở Hoa Kỳ sẽ tăng gần gấp đôi vào thập niên 1960. Số lượng ba triệu sinh viên thêm vào này trong vòng một thập niên sẽ gấp đôi mức tăng trong ba thế kỷ kể từ khi Harvard được thành lập. Tỷ lệ sinh viên sau đại học sẽ tăng đáng kể, mà hiện đã có 25.000 sinh viên hậu tiến sĩ.

Các trường và viện đại học hiện nay đang được mở rộng và nhiều khuôn viên mới được thành lập. Đây sẽ là thời kỳ vĩ đại nhất về đổi mới và tạo lập đại học trong lịch sử Hoa Kỳ. Một số lượng đặc biệt lớn các trường cao đẳng sẽ được tạo lập khi trào lưu cao đẳng lan ra khắp cả nước.

Các trung tâm sau đại học đang nổi lên, và một mạng lưới các mối quan hệ liên minh đang hình thành trong số những trung tâm cũ lẫn mới trong cuộc cạnh tranh nhằm tạo ra nguồn lực tổng hợp lớn nhất.

Để đáp ứng mức tăng lớn về số sinh viên đăng ký theo học, nhiều lịch học đang được sắp xếp lại, đặc biệt ở các định chế giáo dục do tiểu bang tài trợ, nhằm cho phép sử dụng các cơ sở vật chất hầu như quanh năm. Sinh viên sẽ có thể tăng tốc việc học hành của mình nếu muốn, và thông thường sinh viên sẽ đến và đi mà ít liên quan hơn tới "lớp" của họ, nhiều người sẽ vào học và bỏ học tùy theo thời gian và nhu cầu cụ thể của mình.

Sẽ tiếp tục có việc sử dụng máy móc cho việc giảng dạy (ti vi, phòng thực hành ngôn ngữ, học theo chương trình) nhằm cải thiện chất lượng và tiết kiệm thời gian của giảng viên để

dành cho các công việc khác, bao gồm làm việc với sinh viên theo từng cá nhân. Các ngành khoa học tự nhiên hầu như sẽ hăng hái ủng hộ các phương tiện trợ giúp học tập này. Các khoa ngoại ngữ sẽ tương đối dè đặt, bởi vì những thiết bị này có thể đe dọa cấu trúc công việc của giảng viên trong khoa họ cũng như việc tuyển chọn và sử dụng các sinh viên sau đại học.

Vì có sự cạnh tranh để trở thành thành viên ban giảng huấn, nên lương sẽ tiếp tục tăng, tất cả các loại phụ cấp sẽ được nghĩ ra để cột các giáo sư vào một trường/viện đại học cụ thể. Bên cạnh cuộc cạnh tranh giữa các viện đại học, còn có cuộc cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các viện đại học với doanh nghiệp và chính quyền. Cuộc cạnh tranh này có những thuận lợi rõ ràng trong việc làm tăng thu nhập của giảng viên, nhưng cũng có những khía cạnh tiêu cực. Khi thị trường trở nên năng động hơn, tính đồng đều nội bộ sẽ bị ảnh hưởng, bởi vì một số ngành có mức cầu cao hơn nhiều so với một số ngành khác trên thị trường. Khối lượng giảng dạy sẽ giảm xuống trên cơ sở cạnh tranh, đôi khi giảm xuống bằng 0, mặc dù cần có nhiều giảng viên hơn và sinh viên lại đang phàn nàn rằng giảng viên không lưu tâm. Việc gắn một giáo sư vào một viện đại học nhìn chung sẽ lỏng lẻo đi – vị giáo sư sẽ trở thành một thành viên của một nghề nghiệp tự do. Các quy định liên quan đến việc một giáo sư có thể dành bao nhiêu thời gian cho các nhiệm vụ không phải trong viện đại học và những nhiệm vụ tác động tới thu nhập của ông trong viện đại học sẽ tiếp tục thay đổi mạnh.

Tuy nhiên, hiện tượng tăng lương và phụ cấp hiện nay có thể sẽ diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, có lẽ chỉ trong những năm còn lại của thập niên này. Lương giảng viên đã bắt kịp mức thu nhập của các ngành khác sau một thời gian tụt hậu trong lịch sử. Đồng thời, đến năm 1970, có thể tình hình thiếu hụt nhân sự hôm nay sẽ chuyển thành dư thừa nhân sự ngày mai khi tất cả những tân tiến sĩ đổ vào thị trường. Có thể đạt được một trạng thái bù đắp ổn định vào thập niên 1970. Nhưng về lâu dài, chính lao động bình thường chứ không phải những tài năng hiếm thấy mới tăng lên trong định giá tiền tệ tương đối, khi quá trình giáo dục khai mở nhiều tài năng hơn và rút kiệt những hạng sẵn sàng làm công việc lao động bình thường.

Chuyển đổi các điểm nhấn học thuật . Tri thức đang bùng nổ cùng với đà tăng dân số. Còn có sự bùng nổ về nhu cầu đối với những kỹ năng nhất định. Viện đại học đang đáp ứng tất cả những sự bùng nổ này.

Các nhu cầu về kỹ sư, nhà khoa học và bác sĩ đã tăng lên mức cực kỳ cao, và sẽ thu hút

những nguồn lực to lớn đến các lĩnh vực này trong viện đại học. Đồng thời, một số nghề nghiệp mới đang xuất hiện. Những ngành chuyên nghiệp khác đang trở nên chính thức hơn, chẳng hạn quản trị kinh doanh và công tác xã hội. Viện đại học trở thành cửa vào chính cho những nghề nghiệp này. Trên thực tế, một nghề nghiệp có được bản sắc bằng cách *biến* viện đại học thành cửa vào. Điều này tạo ra những vai trò mới cho giáo dục; nhưng đó cũng là một phần trong quá trình đóng băng cấu trúc tháp nghề nghiệp và bảo đảm những người đàng hoàng thật sự sẽ thăng tiến, kể cả khi thiên tài không thăng tiến được. Viện đại học được sử dụng như phương tiện soi trứng; và có lẽ nó là phương tiện tốt hơn bất kỳ loại gì có thể được nghĩ ra, nhưng quá trình này đòi hỏi đôi phần phiêu lưu vượt ra ngoài chuyện tồn tại của các nghề nghiệp, và làm cho một số nghề cái điều mà cửa hiệu đóng cửa đã làm đối với một số nghiệp đoàn. Đời sống của các viện đại học trong cả ngàn năm nay đã gắn liền với các nghề nghiệp được công nhận trong xã hội, và các viện đại học sẽ tiếp tục đáp ứng khi các nghề nghiệp mới xuất hiện.

Lĩnh vực tri thức phát triển nhanh nhất ngày nay là sinh học. Ở đây có một cuộc cách mạng thực sự tại nơi tín điều về sự tiến hóa từng ngự trị tuyệt đối. Bên cạnh những nỗ lực phân loại trong quá khứ, giờ đã có thêm các phương pháp phân tích mới của hiện tại, thường được rút ra từ ngành hóa học và vật lý. Có nhiều cấp độ phức tạp để khám phá trong mọi cấu trúc sống. "Mật mã cuộc sống" giờ đây đã được đọc ra, và sẽ sớm được giải nghĩa, rồi chẳng bao lâu sau đó sẽ được sử dụng. Đó là sự phát hiện tri thức ở quy mô đặc biệt và gây sửng sốt. Các bí ẩn về nguyên tử, cho dù chúng đã và đang biến đổi hoạt động của con người trên hành tinh này, có thể không có tầm quan trọng lớn lao bằng những bí mật vẫn còn ẩn kín trong bộ gen. Nếu nửa đầu thế kỷ hai mươi có thể được cho là thuộc về các khoa học vật chất, thì nửa sau rất có thể thuộc về sinh học. Các nguồn lực trong các viện đại học sẽ tuôn vào ngành sinh học mới và vào ngành y và nông nghiệp được tạo ra từ đó, đồng thời trợ lực tốt mặc dù ngành y và nông nghiệp hiện cũng đã được tài trợ tốt.

Một ngành khác đang sẵn sàng nở rộ là nghệ thuật sáng tạo, giống như những chú vịt con xấu xí hay là nàng Lọ Lem của thế giới hàn lâm. Nước Mỹ đang bật tung sức sáng tạo trong hội họa, âm nhạc, văn chương, và sân khấu với một sức sống mà ít nơi nào trên thế giới ngày nay sánh bằng. Ý, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Nga, Anh, các nước Hà Lan, Lúc-xăm-bua, Bỉ đã từng có những giai đoạn nở rộ văn hóa tuyệt vời. Nước Mỹ giờ đang trong giai đoạn đó. Trong các ngành nghệ thuật, các viện đại học trước nay vẫn đối xử thịnh tình với các sử gia

và nhà phê bình hơn so với các nghệ sĩ sáng tạo; nhà nghệ sĩ đã tìm nơi trú chân ở chỗ khác. Tuy nhiên, chính sức sáng tạo của khoa học đã tạo ra cho khoa học uy thế trong viện đại học. Có lẽ sức sáng tạo sẽ làm được điều đó một lần nữa cho các ngành nhân văn, mặc dù có thể còn ít điều mới mẻ để sáng tạo hơn so với trong khoa học thời gian gần đây, và việc kiểm nghiệm giá trị thì ít chính xác hơn nhiều. Một vai trò rất quan trọng vẫn để dành cho các sử gia về những thời sáng tạo quá khứ và cho nhà phê bình về những tác phẩm hiện nay. Nhưng viện đại học cần tìm cách để cũng đáp ứng nỗ lực sáng tạo thuần túy nếu họ muốn có những vị trí trên sân khấu cũng như ở cánh gà và trong số các khán giả của cái vở kịch phát triển văn hóa lớn lao đang diễn ra trên sân khấu Hoa Kỳ.

Bên cạnh nhiều vấn đề khác, những khả năng mở rộng này – trong việc đào tạo kỹ sư, khoa học gia, bác sĩ, các nhà chuyên môn mới, trong sinh học và các nghệ thuật sáng tạo – một lần nữa đặt ra vấn đề cân bằng. Như James Bryan Conant đã nhận xét, thế giới phương Tây cả ngàn năm nay vẫn có cái vấn đề dai dẳng là "duy trì sự cân bằng giữa tiến bộ tri thức, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục tổng quát, và những nhu cầu của đời sống sinh viên." [22]

Nhưng mức cân bằng lại luôn luôn thay đổi; đây là thực tại mất thăng bằng. Cân bằng không phải là đối xử đồng đều, phân ra những thời lượng bằng nhau một cách máy móc và tồn tại vĩnh viễn giữa dạy và nghiên cứu, hay giữa các ngành nhân văn và khoa học. Động lực học của sự cân bằng không dành sự đối xử đồng đều cho nhà khoa học sẵn có ở Padua năm 1300 khi Giotto đang vẽ cho nhà thờ [4] của mình, hay cho nghệ sĩ sẵn có ở Padua năm 1600 khi Galilei đang thuyết trình từ bục giảng sơ sài của mình. Trạng thái cân bằng không thể được xác định trên bàn cân bởi một nền công lý mù lòa, bởi lĩnh vực này đối lại với lĩnh vực kia và bởi hoạt động này đối lại hoạt động khác.

Điều cốt yếu của sự cân bằng là dành mức hỗ trợ tương ứng với sức sáng tạo tri thức của mỗi ngành; với nhu cầu về các kỹ năng mức cao nhất; với những loại dịch vụ chuyên môn mà xã hội hiện nay cần nhất. Không có thước đo nào trong số đó là vĩnh viễn bất biến. Do đó, sự cân bằng đòi hỏi một tập hợp các đánh giá luôn chuyển đổi, liên quan đến các phương tiện vật chất và mức độ lưu tâm đến những khả năng vốn có trong mỗi ngành, mỗi kỹ năng, mỗi hoạt động vào một thời điểm nhất định trong một môi trường nhất định, tuy vậy vẫn duy trì cho mọi ngành tính chất nhất thể trọng yếu của chúng. Để hiểu được sự cân bằng thì phải hiểu được sức sáng tạo tiềm tàng, năng suất tiềm tàng, đóng góp tiềm tàng của mỗi một hoạt động cạnh

tranh với nhau theo một mô thức thời gian đang mở ra và một không gian đang tiến hóa. Để hiểu được sự cân bằng là phải hiểu hơn bất kỳ ai từng có thể hiểu trước được. Nhưng tuy vậy phải đưa ra các quyết định, và thời gian sẽ cho thấy mức độ đúng đắn của các quyết định đó. Quyết định duy nhất chắc chắn sai lầm là quyết định ngày mai phải duy trì cho được tình trạng cân bằng hôm nay. Công việc của thế giới này và công việc của viện đại học sẽ được làm tốt nhất ở đâu? Câu trả lời cho câu hỏi đó chính là định nghĩa thật sự về sự cân bằng.

Tham gia vào đời sống xã hội . Tri thức giờ đây đóng vai trò trung tâm trong xã hội. Nó được nhiều người và nhiều định chế giáo dục mong muốn hơn bao giờ hết, thậm chí yêu cầu. Viện đại học với tư cách là người sản xuất, người bán sỉ và bán lẻ tri thức không thể không phục vụ. Ngày nay, tri thức vì lợi ích của tất cả mọi người.

Viện đại học và xã hội đang trải qua một cái gì đó hơi giống với sự sáp nhập miễn cưỡng và thận trọng, và quá trình này đã tiến khá xa. M.I.T. hiện nay ít nhất cũng liên hệ với doanh nghiệp và chính phủ ở mức độ như tiểu bang Iowa từng liên hệ với nông nghiệp. Công tác mở rộng đang thật sự trở thành "việc học tập suốt đời." Ở Harvard ngày nay có tỷ lệ bốn tiến sĩ sau đại học so với một sinh viên bậc đại học ở trường y; và ở các ngành đào tạo kỹ năng khác, kể cả kinh doanh, cũng có tỷ lệ như vậy. Truyền hình đã khiến việc mở rộng này có thể đến với hầu như mọi gia đình; ranh giới của viện đại học đang được kéo giãn ra để dung chứa toàn thể xã hội. Sinh viên đang trở thành cựu sinh viên và cựu sinh viên đang trở thành sinh viên; sinh viên tốt nghiệp bước ra thế giới bên ngoài còn dân chúng bước vào lớp học và phòng thí nghiệm. Tri thức có cái tiềm năng ghê gớm là được nhiều người mến chuộng, mở ra cái hộp của Pandora [5] .

Khuôn viên đại học đang trở thành một trung tâm trong đời sống văn hóa; nó đã có lượng khán giả sẵn sàng trong số các sinh viên và giảng viên của nó, cũng như đã có cơ sở vật chất. Những người bị hấp dẫn bởi các nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật tạo hình và các bài giảng đến sống quanh khuôn viên viện đại học – bao gồm cả những người lập dị. Khi khu vực trung tâm trong một số thành phố trở nên tồi tàn đi, khuôn viên viện đại học thế chỗ và trở thành trung tâm văn hóa của cả cộng đồng. Một khía cạnh mới mẻ đã được bổ sung vào ý tưởng thực thể được cấp đất để phụng sự.

Chính sách Kinh tế Mới (New Deal) đưa các giáo sư từ nhiều trường và viện đại học đến

Washington, chính sách Biên giới Mới (New Frontier) lấy các giáo sư từ hơn một viện đại học. Ở Wisconsin trước Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, khuôn viên viện đại học và tòa nhà của cơ quan hành pháp và cơ quan lập pháp của tiểu bang ở Madison ở gần nhau một cách khác thường. Ngày nay, khuôn viên viện đại học đang được hút tới tòa thị chính và tòa nhà lập pháp của tiểu bang hơn bao giờ hết. Các chính trị gia cần những ý tưởng mới để giải quyết những vấn đề mới; các cơ quan chính phủ cần lời khuyên của chuyên gia để xử lý những vấn đề cũ. Các giáo sư có thể đáp ứng cả hai nhu cầu này. Keynes đã kết luận *Lý thuyết Tổng quát* của mình như sau: "… các ý tưởng của các kinh tế gia và các triết gia chính trị, cả khi đúng lẫn khi sai, đều có sức mạnh hơn so với mức người ta thường tưởng. Trên thực tế, hầu như chẳng có điều gì khác [ngoài hai thứ đó] cai trị cả thế giới. Những người thực hành, vốn cho rằng bản thân mình hoàn toàn thoát khỏi bất kỳ ảnh hưởng trí thức nào, thường lại là nô lệ của một kinh tế gia quá cố nào đó. Những kẻ điên rồ trong chính quyền, những người nghe thấy những giọng nói đâu đó trong không trung, đang chưng cất cơn điên của mình từ một học sĩ xoàng xĩnh nào đó của vài năm trước. Tôi chắc chắn quyền lực của các nhóm lợi ích đã bị thổi phồng hết sức so với sự xâm lấn dần dần của các ý tưởng." [23] Chẳng hạn như các ý tưởng của Keynes.

Viện đại học phải bao trùm từ các giải pháp thông minh cho đến đôi khi là những câu hỏi không thông minh. Những câu hỏi này ngày càng nảy sinh từ trong nước lẫn nước ngoài; và chất lượng của những câu trả lời đã trở thành còn cốt yếu hơn trong một thế giới bị cuốn phăng bởi các cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa.

Có những người sợ viện đại học tham gia sâu hơn vào đời sống xã hội. Họ sợ rằng viện đại học sẽ mất đi tính khách quan và tự do. Mà xã hội bây giờ khao khát tính khách quan hơn và khoan dung đối với tự do hơn so với trước đây. Hơn bao giờ hết, giờ đây viện đại học có thể đi trước hẳn thời đại và lùi hẳn sau thời đại, sang phía tả của công luận và sang phía hữu của công luận – mà vẫn giữ được trạng thái thăng bằng, mặc dù những vấn đề về mặt này không phải là hoàn toàn chưa được biết. Có những người sợ rằng viện đại học sẽ bị lôi kéo đi quá xa khỏi nghiên cứu cơ bản sang nghiên cứu ứng dụng và khỏi nghiên cứu ứng dụng sang chính công việc ứng dụng. Nhưng những ranh giới giữa các việc đó chưa bao giờ hoàn toàn rõ ràng và phần nhiều tri thức mới đã được tạo ra ở nơi tiếp giáp giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng, và thậm chí giữa tri thức ứng dụng với bản thân sự ứng dụng tri thức đó.

Tăng trưởng, những tầm mức quan trọng đang chuyển biến và sự tham gia vào xã hội, tất cả đều cần đến tiền; và những viện đại học nào nhận được lượng tiền lớn nhất sẽ giúp quyết định ai trong số họ sẽ trội lên xuất sắc trong mười hay hai mươi năm từ đó trở đi. Liệu tài trợ của liên bang sẽ được chi theo thực tài hay theo quyền lực chính trị? Liệu các nhà tài trợ tư nhân có sẽ tiếp tục hào phóng như gần đây đối với các viện đại học đã xuất sắc? Các tiểu bang sẽ tìm được những nguồn thu mới hay họ sẽ chi cho theo kiểu không đánh các khoản thuế mới? Các câu trả lời cho những câu hỏi này sẽ giúp tiên đoán vị thế trong thang xếp hạng sắp tới của các viện đại học.

Dù câu chuyện này sẽ diễn biến như thế nào, quang cảnh giáo dục đại học Hoa Kỳ vẫn sẽ tiếp tục mang muôn màu muôn vẻ, và đây là một trong những thế mạnh lớn nhất của nó. Lớn và nhỏ, tư thục và công lập, phổ quát và chuyên sâu, tất cả đều đóng góp phần mình vào sự trác việt tổng thể. Toàn thể hệ thống này cực kỳ linh hoạt, phi tập trung, mang tính cạnh tranh cao – và màu mỡ. Có thể thử nghiệm những viện đại học mới, thử thách những viện đại học cũ với những kỹ năng và sự hoạt bát đáng kể. Đa nguyên trong giáo dục đại học hợp với xã hội Hoa Kỳ đa nguyên. Đặc biệt, đa đại học là đứa con của chủ nghĩa đa nguyên trung lưu; nó liên hệ rất nhiều với tính chất muôn màu muôn vẻ của xã hội xung quanh và do vậy, bản thân bên trong nó cũng hết sức đa dạng.

Bài kiểm tra chung của giáo dục đại học không phải là bao nhiêu chuyện đã bị thực hiện một cách kém cỏi cho lợi ích lớn lao của đất nước, và một số chuyện bị làm kém thật; mà đúng hơn là bao nhiêu chuyện đã được làm một cách xuất sắc, và rất nhiều chuyện đã được làm xuất sắc. Mặc dù người ta từ trước đến nay nói rằng những viện đại học xuất sắc nhất ở Hoa Kỳ đã bị vướng vào "thế bế tắc của thành công," [24] nhưng không có thế bế tắc; chỉ có thành công nhất định.

Những thay đổi vẫn chưa xảy ra

Đã có thành công nhất định, nhưng cũng có một số vấn đề vẫn chưa được đối diện trọn vẹn; và đó là những vấn đề có hệ quả về sau.

Một là việc cải thiện công tác giảng dạy ở bậc đại học trong viện đại học. Điều này sẽ đòi

hỏi giải quyết nhiều vấn đề nhỏ: làm thế nào để ghi nhận đầy đủ kỹ năng giảng dạy bằng mức ghi nhận đối với chất lượng nghiên cứu của ban giảng huấn; làm thế nào để xây dựng một chương trình học phục vụ các nhu cầu của sinh viên cũng như các mối quan tâm nghiên cứu của giảng viên; làm thế nào để chuẩn bị cho những người thông thạo tổng quát (*generalist*) lẫn chuyên gia trong một thời đại chuyên môn hóa đang tìm kiếm những sự tổng quát hóa tốt đẹp hơn; làm thế nào để đối xử với cá nhân sinh viên như là một con người đặc biệt trong toàn bộ tập thể sinh viên; làm thế nào để khiến viện đại học dường như nhỏ đi kể cả khi nó đang trở nên to lớn hơn; làm thế nào để thiết lập một loạt các mối liên hệ giữa giảng viên và sinh viên sao cho rộng rãi hơn so với kiểu liên hệ một chiều từ bục giảng hay qua màn ảnh truyền hình; làm thế nào để lại nâng chính sách giáo dục lên lại mức hàng đầu trong các mối quan tâm của ban giảng huấn; đồng thời, những định chế giáo dục tốt đẹp hơn sẽ ngày càng cần phải ghi nhớ rằng nhiều sinh viên bậc đại học của mình rồi sẽ học lên các trường sau đại học, và do đó những sinh viên đó cũng cần được chú ý như các sinh viên bậc đại học.

Một nhiệm vụ quan trọng khác là tạo ra một thế giới tri thức thống nhất hơn. Chúng ta cần khiến hai, ba, nhiều nền văn hóa tiếp xúc với nhau; mở ra các kênh trao đổi tri thức giữa các ngành và phân ngành; khép lại khoảng cách giữa "những người bảo thủ" của C.P. Snow và các khoa học gia; [25] đáp lại tình trạng phân mảnh bằng những lý thuyết tổng quát và bằng những sự nhạy cảm. Kể cả triết học, từng là trung tâm của vũ trụ tri thức, giờ đây bản thân nó cũng bị phân mảnh thành nhiều chuyên ngành đa dạng như toán học và ngữ nghĩa học. Tuy nhiên, các khoa học vật chất đang kết hợp với nhau khi những phát kiến mới tạo ra nhiều lý thuyết tổng quát căn bản hơn; có thể các khoa học sinh vật sẽ được kéo lại gần nhau trong một tiến trình hiện đang diễn ra; các khoa học xã hội có thể được thống nhất quanh việc nghiên cứu các tổ chức và mối quan hệ của các cá nhân đối với tổ chức và trong lòng các tổ chức. Hóa học và tâm lý học xã hội có thể trở thành những ngành tiêu điểm trung tâm. Vì tri thức đang được kết lại với nhau, nếu thật sự như vậy, thì có thể một lần nữa ban giảng huấn lại trở thành cộng đồng các vị thầy; nhưng "một cảm thức thống nhất... của mọi tri thức" [26] vẫn còn cách một khoảng rất xa.

Vấn đề khó khăn thứ ba là làm sao để liên hệ ban lãnh đạo với cá nhân giảng viên và sinh viên một cách trực tiếp hơn trong định chế giáo dục đồ sộ này. Chúng ta cần phi tập trung hóa dưới cấp đại học đến các cơ quan thực hiện; biến tập thể giảng viên thành lực lượng nòng cốt, năng động, tiến bộ hơn bởi vì giờ đây họ chỉ mới ở cấp khoa; bắc cầu vượt qua cái vực thẳm

đang mở rộng giữa khoa đang thực hiện việc giảng dạy và viện đại học đang thực hiện việc nghiên cứu, với thành viên ban giảng huấn đang bị giằng xé ở giữa; khiến các khoa và phân ngành cũ tương thích hơn với các phân ngành tri thức mới; giúp một định chế giáo dục có thể nhìn nhận chính mình trong tổng thể hơn là chỉ trong từng phần nhỏ và trong làn sóng lịch sử đang quét tới hơn là chỉ trong một khoảnh khắc; đem sự hiểu biết những thực tại bên trong lẫn bên ngoài đến cho những ai liên hệ mật thiết tới quá trình này, để có thể có sự hiểu biết rộng lớn hơn; bảo đảm ban lãnh đạo là phụng sự và khuyến khích, hơn là cai trị định chế giáo dục, rằng lãnh đạo có thể bị hy sinh khi cần thiết và luôn luôn linh hoạt; chắc chắn rằng viện đại học có thể làm tốt hơn những gì họ vẫn đang làm; giải quyết toàn bộ các vấn đề của chính phủ bên trong viện đại học.

Ngoài ra, còn có vấn đề cấp bách là làm thế nào để giữ được một mức tài chính cho sự trác việt trong một xã hội dân túy, khi ngày càng nhiều tiền hơn được chi ra nhân danh mọi người dân. Viện đại học lớn cần phải là tinh tuyển – tinh tuyển về thực tài – nhưng nó hoạt động trong một môi trường tận tụy với triết lý quân bình chủ nghĩa. Làm thế nào giải thích rõ ràng cho những người quân bình chủ nghĩa về đóng góp của giới tinh hoa, và làm thế nào chế độ trí thức tiêu biểu có thể tự biện minh trước nền dân chủ của tất cả mọi người? Chính cơ hội đồng đều, không phải là cơ hội *tự thân* , đã cổ vũ cho các bậc cha ông khai quốc và tiến bộ của cả hệ thống Mỹ; nhưng các lực lượng bình đẳng dân túy chưa bao giờ im tiếng, cuộc chiến giữa những người theo chủ nghĩa Jefferson và những người theo chủ nghĩa Jackson chưa bao giờ yên ắng.

Nếu có những cuộc bứt phá mới, rất nhiều khả năng chúng sẽ diễn ra tại các viện đại học tư thục kỳ cựu vốn tự hào về khả năng kiểm soát định mệnh của chính mình, và tại những viện đại học tiểu bang hoàn toàn mới mẻ ở Hoa Kỳ và các viện đại học công lập mới ở nước Anh. Viện đại học dành cho thế kỷ 21 có nhiều khả năng sẽ nổi lên từ những môi trường này hơn bất kỳ môi trường nào khác. Từ niềm tự hào của kẻ kỳ cựu và tình trạng thiếu vắng những kẻ mới, có thể sẽ có cách để làm cho đời sống sinh viên bậc đại học hào hứng hơn, những cuộc trao đổi tri thức có ý nghĩa hơn, ban lãnh đạo có tính nhân bản hơn. Và có lẽ cái cách mà tính trác việt có thể biến dân chủ thành thiết yếu hơn và bảo đảm chắc chắn hơn cho sự tồn tại của nó sẽ bộc lộ năng động hơn. Lúc đó, có thể các viện đại học sẽ vươn lên "những đỉnh cao của thời đại" và vượt qua "tình trạng nghèo nàn cảm hứng của họ." [27]

George Beadle, viện trưởng Viện Đại học Chicago, từng ngụ ý một viện đại học Hoa Kỳ rất lớn (nhưng không phải viện của ông) có thể giống như khủng long vốn dĩ "đã tuyệt chủng vì nó cứ to lớn ra mãi và rồi hy sinh tính chất linh hoạt tiến hóa mà nó cần có để đáp ứng những điều kiện đang thay đổi" [28] ; thân thể của nó trở thành quá to lớn đối với bộ não của nó. David Riesman đã nói về những viện đại học Hoa Kỳ đi đầu là "mất phương hướng... khi liên quan tới những đổi mới quan trọng"; [29] họ đã không còn mô hình nước ngoài nào để bắt chước; họ đã mất đi "chất men." Thực tế là họ không phải mất phương hướng; họ đã và đang chuyển động theo những hướng rõ ràng và với tốc độ đáng kể; không hề có "tình trạng bế tắc." Nhưng những phương hướng này chưa được đặt ra theo tầm nhìn của viện đại học về vận mệnh của chính mình nhiều bằng [theo tầm nhìn] của môi trường bên ngoài, bao gồm chính quyền liên bang, các quỹ, và giới doanh nghiệp xung quanh, vốn đôi khi có thể có tác động nhấn chìm.

Viện đại học đã được những kẻ theo đuổi ở môi trường xung quanh ôm ấp và dẫn xuống con đường trong vườn; con đường đó rất hấp dẫn và rất thoải mái; ai có thể cưỡng lại cho được và tại sao lại phải muốn cưỡng lại?

Nhưng có thể những vấn đề thật sự mới mẻ của ngày hôm nay và ngày mai ít phù hợp hơn với những giải pháp do cơ quan có thẩm quyền bên ngoài đưa ra; có thể chúng là những vấn đề cố hữu đối với giải pháp từ bên trong. Có thể viện đại học giờ đây một lần nữa cần xác định chắc chắn là nó có bộ óc lẫn cả thân thể.

Các Đô thị Trí thức

Chúng ta đã nói về Đô thị Trí thức như là một đô thị viện đại học với các khu ngoại ô vệ tinh. Đô thị Trí thức có thể được xem xét trong một bối cảnh rộng lớn hơn, bao gồm tất cả các nguồn lực tri thức của xã hội, và thậm chí từ quan điểm rộng lớn hơn về lực lượng trí thức như là lực lượng trung tâm của xã hội – linh hồn của nó. Liệu đó có phải là cách cứu rỗi cho xã hội chúng ta hay không?

Trí thức có tổ chức là một bộ máy vĩ đại đã tăng đà phi thường kể từ khi người Hy Lạp khởi động cách đây 2.500 năm. Họ cho ra vô số các mảnh kiến thức mới mà hầu như không

nghĩ gì đến các hệ quả tác động của chúng lên môi trường – giống như một loại thuốc trừ sâu mới. Rất tự nhiên, sự chú ý của họ đối với các vấn đề không phải luôn luôn liên quan trước hết đến tầm quan trọng của chúng, mà là khả năng tìm ra giải pháp cho chúng. Như thế các vấn đề dân số tăng và năng lực hủy diệt đang nâng cao cứ thế diễn tiến mà không có nghiên cứu nào tương ứng với tầm quan trọng cố hữu của chúng. Liệu trong lòng cỗ máy này có "những hạt giống của sự tự hủy diệt" hay không? Hay liệu nó có thể phát triển tính hợp lý tổng thể hay không? Như Lee DuBridge của Cal Tech đã nói: "Các khoa học gia và các kỹ sư không bận tâm về các hệ quả của công trình của mình. Nhưng họ chưa từng và cũng chưa hề có ai từng nghĩ ra cách để tránh hay thậm chí để tiên đoán những hệ quả này. [30]

Không thể dừng lại quá trình này. Không thể tiên liệu các kết quả. Họ vẫn phải thay đổi để thích nghi. Và đây là nơi các khoa học xã hội và nhân văn có thể tìm ra vai trò cụ thể của mình trong việc giúp định nghĩa cái thiện cũng như cái chân và tăng thêm trí tuệ cho chân lý. Có thể không phải cuộc xung đột giữa các nền văn hóa là điều cốt yếu mà đúng hơn là tốc độ tiến lên phía trước của mỗi nền văn hóa. Liệu trí thức có thể đi đến chỗ xử lý tất cả những vấn đề họ tạo ra trong quá trình giải quyết các vấn đề khác không? Liệu viện đại học có thể giúp giải quyết cuộc chiến tranh đang tiến triển giữa tương lai và quá khứ không? Liệu quãng lĩnh hội trí thức có thể được mở rộng ra về mặt không gian và thời gian hay không?

Trí thức cũng đã trở thành một công cụ của mục đích quốc gia, một hợp phần của "phức hợp quân sự - công nghiệp." Đô thị Trí thức phương Tây của chúng ta tìm thấy một hay nhiều đối tác của mình ở phương Đông. Trong cuộc chiến tranh của các thế giới ý thức hệ, rất nhiều điều phụ thuộc vào việc sử dụng công cụ này. Tri thức là lâu bền. Nó cũng có thể được chuyển giao. Tốn kém rất nhiều để tạo ra tri thức, nhưng tái tạo tri thức thì ít tốn kém hơn. Vì thế việc tạo ra tri thức chỉ có lợi nếu như, thông qua việc tạo ra đó, tri thức có thể được sử dụng hay hơn và nhanh hơn. Đô thị Trí thức cộng sản là một cộng đồng được lập kế hoạch. Nó chỉ phát triển theo những phương hướng nhất định và theo những cách thức nhất định. Điều này cho phép tập trung nỗ lực nhưng lại hạn chế tăng trưởng và sự công nhận ngoại trừ ở một số giới hạn các phân đoạn của thế giới trí thức. Đô thị này nở rộ về khoa học và quân sự nhưng có thể tụt hậu về các ngành nhân văn và khoa học xã hội. Toàn bộ những vùng có thể sẽ được phủ bởi một Đô thị Trí thức thật sự hiện đại thì hiện giờ chủ yếu vẫn không có người ở.

Cả hai Đô thị Trí thức này đều không phải là nguồn vũ khí duy nhất – họ cũng là cây cầu

tiềm năng nối liền hai xã hội của họ với nhau. Tri thức là phổ quát. Những người sáng tạo ra nó thông thường chuộng tự do. Ở mức độ Đô thị Trí thức phương Đông tăng trưởng và liên hệ với phương Tây, nó gần như không thể không thay đổi xã hội của chính mình. Ở đây có thể một kiểu xã hội nhất định thật sự mang "những hạt giống của sự tự hủy diệt." Hoặc nó cạnh tranh và thay đổi, hoặc nó sẽ mất đi một phần năng lực cạnh tranh tổng thể của mình.

Marx đã coi công nghệ là lực lượng chủ yếu của lịch sử; nhưng trí thức tạo ra công nghệ mà logic của sự phát triển của trí thức có thể rất khác so với quá trình mở ra của "phương thức sản xuất" như Marx đã hình dung. Hiếm khi nào lịch sử cho thấy một lý thuyết gia quá sai như vậy và đồng thời lại có sức ảnh hưởng quá lớn như Marx. Làn sóng tương lai có thể gần như là nền dân chủ trung lưu hơn, [31] với tất cả sự tự do của nó, thông qua việc sử dụng trí thức tốt hơn trong tất cả nhiều chiều kích của trí thức so với "chế độ chuyên chính vô sản" . Nhưng vẫn chưa có bằng chứng quả quyết nào chứng minh rằng trí thức có thể duy trì và thậm chí tạo ra một nền văn hóa tự do, trong đó nó nở rộ nhất, hiệu quả hơn công nghệ, dưới sự lãnh đạo của cộng sản, có thể được sử dụng để củng cố cho chế độ chuyên chế.

Trí thức, và viện đại học như là ngôi nhà hạnh phúc nhất của mình, có thể đóng những vai trò tiềm năng lớn lao trong việc hòa giải cuộc chiến tranh giữa tương lai và quá khứ, và việc giải quyết – cách này hay cách kia – cho cuộc chiến tranh giữa những người khổng lồ ý thức hệ đang xé nát thế giới với những cuộc tranh đấu của họ. Tuy nhiên, chắc chắn là việc hòa giải giữa tương lai và quá khứ chỉ có thể bị biến thành khó nắm bắt hơn trong bối cảnh một cuộc đấu tranh ý thức hệ trong đó sự sống sót gần như là tinh túy duy nhất của hành vi có lý trí. Hai vấn đề này pha trộn các tác động của chúng với nhau.

Ở phần đầu tôi đã dẫn lời của Hồng y Giáo chủ Newman về "Ý tưởng về Viện Đại học," thể hiện tháp ngà xinh đẹp của Oxford như trước đây nó từng vậy. Có vẻ cũng phù hợp để kết luận bằng những lời tiên tri của Alfred North Whitehead năm 1916 về chỗ đứng của trí thức: "Trong điều kiện cuộc sống hiện đại, luật lệ này là tuyệt đối: cuộc chạy đua nào không coi trọng trí óc được đào luyện thì sẽ diệt vong. Tất cả sự anh hùng của anh, tất cả vẻ quyến rũ xã hội của anh, tất cả sự linh lợi của anh, tất cả chiến công trên đất liền hay biển cả của anh, đều không mảy may lay chuyển một ngón tay của số phận. Hôm nay chúng ta kiên định quan điểm của mình. Ngày mai khoa học sẽ tiến thêm một bước về phía trước, và sẽ không có phiên tòa phúc thẩm nào dành cho những kẻ không có giáo dục" [32]

Đó là những công dụng của viện đại học.

---

[1] Các bang (tiếng Đức, danh từ số nhiều)

[2] (Tính đến thời điểm tác giả viết sách này) University of Illinois at Urbana–Champaign, Indiana University, University of Iowa,University of Michigan, Michigan State University, University of Minnesota, Northwestern University, Ohio State University, Purdue University, University of Wisconsin–Madison.

[3] Population bulge, chỉ phần phình ra trong tháp dân số tính theo độ tuổi, biểu thị bộ phận dân cư chiếm phần nhiều trong toàn bộ dân số.

[4] Nhà thờ Scrovegni, còn gọi là nhà thờ Arena, hoàn thành năm 1305.

[5] Trong thần thoại Hy Lạp, hộp của Pandora chứa tất cả những điều xấu ác mà một khi đã thoát ra ngoài thì không thể thu hồi

4

NHỮNG ĐIỀU XÉT LẠI SAU CÁC CUỘC NỔI DẬY THẬP NIÊN 1960

Nhiều điều đã xảy ra đối với giáo dục đại học và với Hoa Kỳ kể từ khi những bài giảng này được viết vào đầu mùa xuân năm 1963 và trình bày tại Harvard độ cuối tháng tư cùng năm đó. Đó là một giai đoạn bảo thủ trong giáo dục đại học – không phải theo nghĩa là chẳng có điều gì xảy ra, bởi vì rất nhiều điều đang xảy ra lúc đó, mà theo nghĩa là những gì xảy ra hầu hết chỉ thêm lượng và chất vào những gì đã được làm. Các đường hướng lúc đó nhìn chung có vẻ rất rõ ràng với hầu hết mọi người: để thích nghi với cơn triều cường các sinh viên đang đổ xô đến cũng như để mở rộng và cải thiện các năng lực nghiên cứu, đặc biệt trong khoa học. Tuy vậy những dấu hiệu ban đầu của một giai đoạn cải cách mới, và thậm chí của nổi dậy và phản loạn, đã bộc lộ rõ, như các bài giảng này đã lưu ý vào lúc đó.

Hồng y giáo chủ Newman đã viết vào năm 1852 về viện đại học cổ điển của nước Anh khi nó đã bắt đầu bị mô hình Đức chinh phục, và chinh phục ngay trên đất Anh. Năm 1930, Abraham Flexner đã mô tả lý tưởng viện đại học nghiên cứu Đức sau khi nó đã nhường đường từ lâu cho phiên bản Mỹ mang định hướng dịch vụ lớn hơn ở Hoa Kỳ và khi nó sắp sửa nhường bước cho viện đại học do Đức quốc xã chi phối ở nước Đức. Những bài giảng Godkin này, đến lượt chúng, đã mô tả mô hình [viện đại học] Mỹ ngay trước khi nó đối diện những thách thức lớn lao nhất sau một thập kỷ hình thành và phát triển.

Người ta có thể tự hỏi liệu có phải một mô hình được nhận biết tương đối rõ ràng hơn chỉ khi nào nó đã rút ra khỏi giai đoạn lịch sử của nó và nhường đường cho một định chế tham gia mới với một đặc điểm rất khác. Liệu có phải một sự rút ra chầm chậm như vậy là điều đang xảy ra với mô hình [viện đại học] Mỹ hay không, tôi không cho rằng có ai bây giờ có thể đoan chắc được. Có phải từ 1870 đến 1970 là thế kỷ của thăng hoa và bắt đầu suy thoái của viện đại học Hoa Kỳ? Hay là, sau một thời gian ngưng lại vì các vấn đề phiền toái, nó sẽ lấy lại

sức mạnh và vươn lên những đỉnh cao lớn lao hơn? Tôi đặt ra điều này ở đây đơn thuần như là một câu hỏi, bởi vì chương này không phải liên quan tới những gì đã xảy ra từ năm 1963 cho tới nay hay những gì có thể xảy ra trong tương lai, mà đúng hơn là liên quan đến cái cách mà giờ đây tôi ước mình đã viết những bài giảng này *vào* năm 1963. Tuy nhiên, đầu tiên, tôi mong muốn tái khẳng định niềm tin vững chắc của mình về tính chất chắc chắn tiếp tục đúng đắn của những chủ đề cốt lõi.

Các chủ đề được tái khẳng định

1. Nhiều chủ đề, và thậm chí hầu hết các chủ đề của năm 1963 đã càng mạnh mẽ hơn do các sự kiện can thiệp – một số theo cách khá ngoạn mục:

Tính chất "trung tâm mới" của viện đại học giờ đây thậm chí còn được thừa nhận rộng rãi hơn nữa, không chỉ bởi vì viện đại học bổ sung kiến thức và mở rộng các công dụng của kiến thức trong một kỷ nguyên tri thức mới mẻ hơn bao giờ hết, mà còn vì những thay đổi chính trị và văn hóa phần nào phát sinh từ nó. Thậm chí gần đây viện đại học còn được cho là "định chế tối cao" trong một "xã hội hậu công nghiệp." [1]

2. Viện đại học hiện đại được thể hiện như là "một loại định chế mới" – và mới chủ yếu vì tính chất trung tâm mới của kiến thức – với "một loạt các cộng đồng mới" trong lòng nó hơn là "một cộng đồng duy nhất" như trước đây và như nó vẫn còn được nhìn nhận theo lẽ thường. Viện đại học được xem như vừa mang tính chất trung tâm hơn đối với xã hội vừa cũng đã thay đổi chính trong lòng nó. Khi nhiều sự phân chia nội bộ xuất hiện trong những năm gần đây, ngày càng thấy rõ ràng hơn rằng viện đại học "có nghĩa là nhiều điều [khác nhau] đối với… nhiều người khác nhau," và tất cả những điều này lẫn tất cả những người khác nhau này, chẳng có cái gì hay chẳng ai hợp nhất trọn vẹn với nhau. Cái được gọi là "đa đại học" vào năm 1963 thực ra đôi khi trở thành một Tháp Babel phần nào đang đổ sụp thay vì đang được gắn lỏng lẻo với nhau.

3. Sự đồng thuận và lòng khoan dung được đề ra như là điều cốt yếu để giữ được nguyên vẹn "toàn thể trạng thái cân bằng không dễ dàng gì" của đa đại học. Tôi gọi đó là một định chế "bất nhất" vốn chỉ có thể tồn tại được tốt nhất khi những "người ôn hòa" nắm quyền

kiểm soát. "Những kẻ cực đoan" có thể nhanh chóng biến tình thế này thành "chiến tranh". Có quá nhiều điểm xung đột tiềm tàng có thể bị khai thác.

Việc mất đi sự đồng thuận và lòng khoan dung trong thập niên vừa qua quả thật đã đưa tới nhiều cuộc chiến tranh đại học khi những điểm xung đột tiềm tàng, mà trước đây phần nào bị che khuất bởi quá trình hòa bình không gián đoạn, trở thành những điểm xung đột thật sự - sinh viên chống giảng viên; các nhà nghiên cứu nhân văn chống các nhà khoa học, giảng viên trẻ tuổi chống giảng viên lớn tuổi, và vân vân. Bên dưới bề mặt phẳng lặng năm 1963 lẫn khuất những mối căng thẳng phần lớn không ngờ tới. Một nhúm lòng khoan dung làm dải phân cách hẹp giữa hòa bình và chiến tranh – phần phân cách đó chẳng dày dặn gì – và, khi lòng khoan dung tiêu biến, thì cái trước đó là hòa bình không gián đoạn đã trở thành chiến tranh ì xèo. "Cân bằng mong manh" quả thật mong manh.

4. Ban giảng huấn có tổ chức được thể hiện như là có "tâm lý phường hội" với đặc điểm nổi bật là kháng lại thay đổi trong những công việc nội bộ chính yếu của mình trừ phi dần dần hình thành sự nhất trí giữa các đồng nghiệp. Viện đại học đã bị nhiều cơn khủng hoảng bên trong và bên ngoài làm xáo trộn trong vài năm gần đây, nhưng điều đáng chú ý không phải là đã có quá nhiều thay đổi mà là quá ít thay đổi trong quá nhiều viện đại học như vậy ở những lĩnh vực nằm trong tầm kiểm soát của giảng viên và ở những chỗ mà giảng viên tha thiết với chuyện kiểm soát [2] . Môi trường càng thay đổi thì ban giảng huấn có tổ chức càng giữ nguyên như cũ. Trong thời gian gần đây, đó vẫn là chỗ lớn nhất duy nhất của chủ nghĩa bảo thủ định chế, như trong lịch sử trước đây cũng vậy. Trong số những điều họ coi là cốt yếu và có thể kiểm soát, chẳng có mấy chuyện được phép thay đổi.

5. Giai đoạn 1870 đến 1920 được thể hiện như là kỷ nguyên của vị viện trưởng, khi "những người khổng lồ" dẫn đường với những thay đổi ngoạn mục, còn giai đoạn từ năm 1920 trở đi là thời của "các nhà quản lý hành chính" thay vì những người khổng lồ. Một giai đoạn ổn định về mặt mục đích và phương pháp, như từ năm 1920 đến 1960, có xu hướng được đánh dấu bởi sự trỗi lên của các nhà lãnh đạo hành chính học thuật được quyền lực giảng viên bao quanh. Chủ đề ở đây là những người khổng lồ có nhiều khả năng nổi lên nhất trong giai đoạn thay đổi nhanh chóng về mục đích hoặc phương pháp hoặc cả hai. Giờ đây chúng ta đang một lần nữa bước vào một giai đoạn như vậy, hoặc là giờ đây đang có vẻ như vậy, và cần có một vài vị viện trưởng khổng lồ mới để dẫn dắt những thay đổi này. Hầu như tất cả các cuộc cải

cách hay cách mạng chủ chốt thành công trong thế giới học thuật trước nay đều đã hình thành và có lẽ sẽ tiếp tục hình thành thông qua sự lãnh đạo từ bên trên – hoặc từ bên ngoài – thông qua một Eliot hay một Napoleon để làm phương tiện.

6. Đã cảm thấy ảnh hưởng của liên bang từ bên ngoài vào năm 1963 – "viện đại học được liên bang tài trợ" đã xuất hiện. Trước đây, hai lực lượng lớn lao mới của thập niên 1960 là chính quyền liên bang và các sinh viên phản kháng. Chính quyền liên bang coi trọng khoa học và nghiên cứu, cơ hội đồng đều, đối xử không thiên vị giữa các chủng tộc, và vai trò sáng tạo của cơ quan chính quyền. Phần nhiều những gì xảy ra trong khuôn viên viện đại học, cả tốt lẫn xấu, trong vòng thập niên vừa qua có thể quy trách nhiệm cho chính quyền liên bang. Lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, có ý thức ngày càng cao và thực tế ngày càng rõ rệt về sự có mặt của sức mạnh liên bang to lớn trong giáo dục đại học. Và thực tế này sẽ không bao giờ biến mất lần nữa. Viện đại học được liên bang tài trợ giờ đang sắp sửa được bổ sung thêm trường đại học được liên bang tài trợ, khi viện trợ và ảnh hưởng của liên bang thâm nhập tất cả các định chế giáo dục đại học chứ không chỉ một số ít các viện đại học được chọn lọc. Các vị viện trưởng viện đại học và hiệu trưởng trường đại học giờ đây chăm bẵmWashington một cách thèm thuồng như họ đã và đang chăm bẵm các thủ phủ tiểu bang và các vị thủ lĩnh công nghiệp.

7. "Sự tham gia vào đời sống xã hội" đã tăng lên mạnh mẽ. Viện đại học thậm chí còn bị/được kéo vào tận "tòa thị chính," và "cái hộp của Pandora" mà người ta đã tiên đoán rất có thể đã mở ra. Phục vụ đô thị như thế nào, như cộng đồng nông thôn lâu nay vẫn được phục vụ, giờ đây là một vấn đề rắc rối với nhiều viện đại học. Các nhóm áp lực mới đang khăng khăng đòi tri thức phải thật sự "vì tất cả mọi người." Viện đại học vẫn còn đang tranh cãi về chuyện tham gia trong khi các yếu tố mạnh mẽ trong xã hội đã nhấn mạnh điều đó.

8. Một số những điều hồi đó được coi là "những thay đổi chưa đến" giờ đây đã ùa đến với chúng ta, thường là theo cách báo thù. "Cải thiện việc giảng dạy bậc đại học" giờ là chủ đề sôi nổi và thậm chí khó chịu ở nhiều khuôn viên đại học. Nhu cầu tạo ra "một thế giới trí thức thống nhất hơn" nhìn xã hội một cách rộng rãi hơn thay vì qua đôi mắt của chuyên gia phạm vi hẹp, giờ đã trở thành yêu cầu kiên định của sinh viên về tính thích đáng [của viện đại học]. Nhu cầu "giải quyết toàn bộ các vấn đề của chính quyền trong viện đại học" giờ được thừa nhận là trận chiến về quản trị. "Làm thế nào để duy trì biên trác việt" trong một xã hội

ngày càng quân bình chủ nghĩa đã trở thành vấn đề gay gắt nhất. Nó biểu hiện không chỉ dưới dạng các định chế giáo dục nghiên cứu nhẹ ký đối nghịch với các định chế giáo dục nghiên cứu nặng ký trong việc tìm kiếm tài trợ và sự ưu ái – trường đại học tiểu bang đối nghịch viện đại học – mà còn trong chính các định chế giáo dục tinh tuyển, trong đòi hỏi của một số sinh viên và giảng viên về tuyển sinh mở, không có các yêu cầu về khóa học, không cho điểm. Những người dân túy có mặt bên trong lẫn bên ngoài cánh cổng các định chế giáo dục tinh tuyển, và lời kêu gào hiện nay về bình đẳng trong kết quả đang thay cho lời kêu gọi trước đây về cơ hội đồng đều. Cải cách học thuật, quản trị, các yêu cầu về tính bình đẳng, trong một vài năm chóng vánh, đã tăng bậc ưu tiên trong chương trình nghị sự, từ chỗ là chuyện tiềm tàng mới mẻ thành chuyện cũ cấp bách.

9. "Cuộc nổi dậy manh nha" của sinh viên giờ đã là cơn chấn động quốc gia, gần đây công chúng coi đó là vấn đề xã hội số 1 hoặc số 2. Năm 1963, người ta vẫn còn nói về thế hệ lãnh đạm, các khóa tốt nghiệp gồm những con người của tập thể, những sinh viên không ràng buộc. Nhưng sự lãnh đạm nhanh chóng chuyển thành hoạt động chính trị -xã hội, những con người của tập thể thành những người chống lại quyền lực thống trị, những người không ràng buộc thành những người cấp tiến mới. Năm 1963, khả năng xảy ra thay đổi đột ngột như vậy trong bức tranh học thuật chỉ là lờ mờ nếu có nhìn ra đi chăng nữa. Tuy nhiên, như hồi đó tôi nhận xét, lúc đó đã có "những kẻ bị thương nhẹ" trong đa đại học; một số sinh viên đã bắt đầu tự hình dung mình là "vô sản lưu manh", hoặc theo thuật ngữ hiện đại hơn - những tù nhân trong khu da đen ở khuôn viên đại học; và một số sinh viên thậm chí lúc đó đã muốn biến khuôn viên đại học thành "pháo đài" để từ đó có thể tấn công xã hội.

"Cuộc phản loạn nhỏ" của các sinh viên bậc đại học chống lại tình huống đang tồi tệ đi của họ, mà tôi tưởng chắc sẽ xảy ra năm 1963, lại trở thành cuộc nổi dậy lớn ngay đầu năm 1964; và những kẻ bị thương nhẹ chẳng bao lâu đã thấy xuất hiện trong số các giảng viên, nhà quản lý hành chính cũng như sinh viên. Đám mây đen nhỏ hiếm khi để ý thấy trên đường chân trời năm 1963 đã nhanh chóng biến thành một loạt các cơn lốc xoáy.

Phản ứng mạnh của công chúng đã bắt đầu manh nha năm 1963, ngay cả trước khi cuộc nổi dậy của sinh viên dội lại mạnh mẽ. Lúc đó thậm chí đã có những lo ngại "về những kẻ nổi dậy chống quy ước xã hội, về những thanh niên cấp tiến, về gian lận, và về tình dục." Những mối lo ngại này về sau bị một lãnh tụ chính trị ở California khai thác, người này đi vận động bằng

một chủ đề rất bắt mắt bắt tai là tội phản quốc, ma túy và tình dục trong trường đại học. Công chúng cũng lo lắng về chuyện "các phát kiến nghiên cứu có thể thay đổi cuộc sống của mọi người đến mức nào, và nhanh ra sao." Viện đại học đang tăng tốc chiếc xe đua mang tên khoa học của mình, mà khó lòng nhận ra công chúng đã sẵn sàng giảm mức cung ứng xăng. Nhiều lời phàn nàn của công chúng như vậy đã bắt đầu làm đầy "hộp thư đến của nhà quản lý hành chính" vào năm 1963. Các lá thư đã biến thành lá phiếu, và các lá phiếu đã biến thành hành động một cách nhanh chóng hơn mức người ta tưởng có thể xảy ra; và hơn một tiểu bang có vị thống đốc tấn công giáo dục đại học.

Những điều cần nhắc lại

Những điều gì năm 1963 hẳn đã có thể được nói tốt hơn hay khác đi, hay có lẽ hoàn toàn không nên nói ra? Tôi phải đưa ra bốn điều cần nhắc lại chủ yếu mà tôi ước gì mình hồi đó đã đủ thông thái, hoặc đã đủ thận trọng, để thực hiện được.

1. Thuật ngữ "đa đại học" (*multiversity*) đã được sử dụng nhằm làm rõ là chúng ta có một hiện tượng mới, một kiểu viện đại học mới. Thuật ngữ cũ "viện đại học" chứa những viễn cảnh cũ về một "cộng đồng các vị thầy và các sinh viên" thống nhất với một "linh hồn" hay mục đích duy nhất. Tuy nhiên, có một thực tại mới và có vẻ sẽ có ích nếu có một từ mới để hàm chứa hình dung về thực tại mới này; để nêu bật cái ý rằng cái nôi học đường đã bớt đi tính cách của một tinh thần nhất thể và vĩnh cửu, mà đã tăng thêm phần tính cách có thể thay đổi và chia chẻ; để thu hút sự chú ý vào một thực tế rằng cái từng là một cộng đồng giờ đã giống một môi trường hơn – giống một đô thị hơn, một "đô thị muôn màu muôn vẻ vô hạn." Vì vậy mà có cái từ đó – "đa đại học." Được chủ định làm một từ mô tả, nhưng trên cửa miệng một số người, nó đã trở thành một thuật ngữ sỉ nhục.

2. Từ này không thật sự mới mẻ với tôi. Sau này tôi biết là nó đã được sử dụng trong một báo cáo nội bộ khoa ở một viện đại học miền trung tây và do một giảng viên ở Cornell thực hiện. Nó cũng đã được sử dụng bởi các vị viện trưởng của hai trong số các viện đại học nhóm Big Ten [3] và có lẽ bởi những người khác nữa. Như vậy, từ này đã hiện hữu, và có nhiều tác giả gần như đồng thời.

Nó hóa ra lại là một từ dễ bị hiểu nhầm. Một số người nghĩ rằng nó là "đa-viện đại học" (*multi-university*) theo nghĩa là một định chế giáo dục có nhiều khuôn viên. Định chế giáo dục đại học đa khuôn viên cũng đã là một hiện tượng có tầm quan trọng lớn gần đây – 40% trong tổng số tất cả sinh viên trường và viện đại học giờ nằm trong các định chế giáo dục đại học đa khuôn viên đó – nhưng đó thật ra là một diễn biến riêng biệt, mặc dù có phần liên quan. Đáng ra đã có thể thấy rõ rằng "đa đại học" trước hết được nhìn nhận như là một hiện tượng một-khuôn-viên bởi vì Harvard hiện đại đã được nêu ra làm ví dụ minh họa đầu tiên cho khuôn viên đại học đa diện.

Điều tôi ngụ ý qua từ đó là viện đại học hiện đại là một định chế "đa nguyên" – đa nguyên theo nhiều nghĩa: có nhiều mục đích, không phải một mục đích; có nhiều trung tâm quyền lực, không phải một trung tâm quyền lực; có nhiều nhóm khách hàng, không phải một nhóm khách hàng. Nó không thờ phụng một Thượng đế duy nhất nào; nó không tạo thành một cộng đồng duy nhất, thống nhất; nó không có một tập hợp các khách hàng được phân định rõ ràng. Nó được đánh dấu bởi nhiều viễn tượng về Chân, Thiện và Mỹ, và bởi nhiều con đường để đạt đến những viễn tượng đó; bởi các cuộc xung đột quyền lực; bởi việc phục vụ nhiều thị trường và quan tâm đến nhiều nhóm công chúng. Hẳn cũng đã có thể gọi nó là một viện đại học đa nguyên; hay một viện đại học đại tổ hợp (*conglomerate university*) – ví nó như một công ty; hay viện đại học toàn diện, như một số viện đại học Đức bây giờ; hay như một số những thứ khác nữa. [4] Điều tôi muốn làm là để đánh dấu sự tương phản này với một định chế giáo dục gần như chỉ có một mục đích duy nhất với tinh thần nhất nguyên hơn, một sự lãnh đạo nguyên khối hơn, và một nhóm khách hàng duy nhất – dù đó là [viện đại học] Oxford kỳ cựu tập trung vào việc giảng dạy, do giảng viên điều hành, và phục vụ những người sẽ trở thành quý ông, hay là [viện đại học] Berlin kỳ cựu tập trung vào nghiên cứu, do các giáo sư chủ nhiệm điều hành, và phụng sự tri thức mới.

Giờ đây tôi ước gì mình đã đọc William James về "đa vũ trụ" [5] (*multiverse*). Nó hẳn đã giúp tôi giải thích thêm tốt hơn trong các bài giảng tại Harvard và giúp tôi làm rõ hơn các ý tưởng của mình. James chỉ nói về triết học. Ông đối chiếu "chủ nghĩa đa nguyên" với chủ nghĩa "nhất nguyên."

Cách tiếp cận nhất nguyên, ông nói, là tìm ra một "Tuyệt đối" duy nhất. Những cái tuyệt đối như vậy có thể là (mặc dù ông không dùng chúng để minh họa) lời Chúa, hay cuộc đấu tranh

giai cấp của Marx, hay sự sống sót của loài thích hợp nhất của Darwin, hay tính dục trẻ con của Freud; một cái tuyệt đối nào đó vốn quyết định mọi thứ khác, đem lại sự nhất thể cho tư duy, ấn định một cộng đồng nơi tất cả các bộ phận đều có liên hệ bên trong với nhau, nơi có sự thống nhất hữu cơ mà không có một bộ phận độc lập nào, và tạo ra một sự nhất quán cố hữu. James lưu ý rằng một điều tuyệt đối như vậy là hiệu quả trong việc bàn về sự bình an của tinh thần, một mức độ chắc chắn. [6] Cái tuyệt đối duy nhất đó (mà James chống lại [ý niệm] mọi điều tuyệt đối) tìm cách phân định cái gì là đúng và cái gì là sai trong hiện tại, để giải thích quá khứ, để mô tả tương lai. Nó tìm cách đem lại những chuẩn mực chắc chắn để đưa ra các quyết định và một viễn tượng rõ ràng về những sự kiện trong quá khứ lẫn tương lai.

Cách tiếp cận đa nguyên, ngược lại, như James lưu ý, nhìn thấy nhiều lực lượng cùng hoạt động trong một cuộc xung đột gần như vĩnh cửu, coi mọi thứ nằm trong "luồng chảy", nhìn thấy một trạng thái vô định. Được nói là có nhiều ý chí tự do hơn cho cá nhân, và có nhiều sự lệch lạc hơn trong lòng một tổ chức cũng như giữa các tổ chức với nhau. Các bộ phận của cái toàn thể, James nói, "có thể có liên hệ bên ngoài với nhau" thay vì chỉ có liên hệ bên trong với nhau. Như vậy James nói về "đa vũ trụ" (*multiverse*) như là một tình trạng khi "mỗi bộ phận gắn với các láng giềng gần nhất của nó," và nơi mà "mọi bộ phận" "có thể được kết nối trực tiếp hoặc thông qua trung gian với mỗi một bộ phận khác." Vậy nên mới có kiểu thống nhất "xâu chuỗi" hay một sự "liền kề" thay vì một cái tuyệt đối trung tâm mà từng bộ phận gắn với nó trực tiếp. "Không cái gì bao gồm mọi thứ, hay chi phối mọi thứ." [7]

Điều này cũng có thể được coi là cách miêu tả hay về đa đại học với kiểu thống nhất xâu chuỗi của nó, tình trạng không có sự tận tụy với bất kỳ lòng trung thành duy nhất nào và không tập trung vào bất kỳ chức năng duy nhất nào, với điều kiện tốt nhất là sự cố kết [8] hoặc tốt thứ hai là cùng tồn tại hoặc ít nhất là sự liền kề (dưới áp lực nội bộ trong những năm gần đây, một số viện đại học đã chuyển từ trạng thái cố kết sang trạng thái cùng tồn tại, hoặc từ cùng tồn tại sang sự liền kề đơn thuần các yếu tố hợp thành). Đa đại học có thể được so sánh, như James so sánh đa vũ trụ, với một nước "cộng hòa liên bang" đối lại với một "vương quốc", một cộng hòa liên bang mà ở đó cần dành sự chú ý cho "mỗi hình thái" tự thân, hơn là chú ý tới "tất cả hình thái" cùng nhau. [9]

Đa đại học, giống như đa vũ trụ, cũng có những điểm yếu: lòng trung thành không được trao một cách sẵn sàng cho lắm, các cuộc xung đột không được dàn xếp dễ dàng cho lắm xét

theo các nguyên tắc tuyệt đối, khó xác định hơn các ranh giới hạn chế phạm vi các nỗ lực. Ngược lại, các viện đại học nhất nguyên, dựa trên Kinh Thánh, hay kinh Koran, hay Tuyên ngôn Cộng sản, hay những tác phẩm vĩ đại có thể thử thách lòng trung thành một cách chính xác hơn, có thể giới hạn các chức năng của mình một cách sẵn sàng hơn. Nhưng chúng cũng có khuynh hướng tĩnh tại hơn trong một thế giới năng động, cố chấp hơn trong một thế giới đang kêu gào đòi thông hiểu và thích nghi với tính đa dạng, khép kín hơn đối với con người phi chính thống và tư tưởng phi chính thống, hạn chế hơn trong sự lĩnh hội về thực tại toàn thể.

Xét ở mức độ các viện đại học là lực lượng khởi tạo các tư tưởng mới mẻ và nhận xét mang tính phê phán về hiện trạng, họ có khả năng sẽ thực hiện được vai trò này hơn ở nơi nào cái Tuyệt đối chạm trán với Tuyệt đối, nơi định đề gặp phản đề, nơi một nền văn hóa giao tranh với một nền văn hóa khác; cũng như sự khởi tạo sinh học xuất hiện thường xuyên nhất ở nơi một môi trường sinh thái tỏa bóng lên một môi trường sinh thái khác, khi biển cả gặp đất liền. Vậy mô hình viện đại học cần dựa nhiều hơn vào xung đột thúc đẩy năng suất hay một sự thống nhất học thuyết, dựa vào sự tương tác giữa các thực thể khác hẳn nhau hay dựa vào sự nhất thể hóa giữa các bộ phận hoàn toàn tương thích với nhau? Đa đại học dựa nhiều hơn vào xung đột và tương tác; viện đại học nhất nguyên dựa nhiều hơn vào sự thống nhất và nhất thể. Các viện đại học nhất nguyên giống nền Cộng hòa thứ bậc của Plato hơn, còn các đa đại học gần như tương ứng với cuộc kiếm tìm của Aristotle về Lý tưởng Điều độ. Cuộc tranh cãi thời cổ đại đó, xung quanh xã hội khép kín đối nghịch với xã hội mở, xung quanh tính chất cứng nhắc của mục đích và tôn ti trật tự ngược lại với sự điều chỉnh và thích nghi liên tục, đã diễn ra trong một thời gian dài dưới nhiều lớp vỏ, và cuộc tranh luận giữa những kẻ thù nguyên tắc chua chát và những người ủng hộ thức thời miễn cưỡng đối với đa đại học cũng sẽ như vậy.

Đa đại học không phải là một thứ mà là nhiều thứ nằm trong một thể liên tục. J. Douglas Brown tìm cách thiết lập kiểu ý tưởng tách biệt về "viện đại học tự do" [10] , như Princeton, nhấn mạnh hơn vào việc giảng dạy và vào sinh viên như là "một con người toàn thiện" và ít chú trọng hơn đến các trường chuyên nghiệp và phụng sự công chúng, có cảm thức về cộng đồng nhờ dựa vào ký túc xá quy mô nhỏ và tại địa phương. Tôi coi những điểm khác nhau giữa Princeton và Harvard đúng ra là những khác biệt về mặt mức độ - với Princeton nằm về một mút của thể liên tục này còn Harvard nằm ở mút kia, và ở giữa là tính chất đa dạng rất đáng mong ước.

Giúp nghĩ ra một từ ngữ thì không giống với việc tạo lập ra một định chế giáo dục mà từ ngữ đó đề cập, mặc dù một số người có vẻ như nhầm lẫn giữa hai quy trình này. Đa đại học khởi sự khi các trường chuyên nghiệp được thành lập đầu tiên, bắt đầu là trường y ở Viện đại học Pennsylvania năm 1765; khi Harvard thành lập các khoa đầu tiên vào năm 1825 và Jefferson lập ra các khoa tách biệt đầu tiên ở Virginia năm 1824, ngược lại với một khoa duy nhất với một chương trình dạy duy nhất trước đó; khi Đạo luật Cấp Đất Morrill được thông qua vào năm 1862; khi Eliot áp dụng các môn học tự chọn trong thập niên 1870 và thập niên 1880; khi Harper khởi đầu chương trình phụng sự mở rộng ở Chicago năm 1892; khi "Ý tưởng Wisconsin" ra đời vào đầu thập niên 1900; và vào nhiều thời điểm khác nữa cũng như ở nhiều nơi khác nữa, khi nào và ở nơi đâu tri thức được chia nhỏ, các ngành dịch vụ mới được bổ sung, quy mô tích lũy tăng lên. Vào thập niên 1890, Viện đại học Chicago của William Rainey Harper đã được gọi là "Chợ tạp hóa của Harper" (Harper's Bazaar).

Nếu nói có nhóm nào đã bảo trợ cho sự tăng trưởng của đa đại học, thì đó xưa nay vẫn là giảng viên – chọn những chuyên ngành hẹp hơn bao giờ hết, coi trọng nghiên cứu, phục vụ vì tình yêu thương lẫn vì tiền và vì cả hai. Tinh thần của đa đại học trổ ra đặc biệt từ khối óc và trái tim của giảng viên. Ấy vậy nhưng một số giảng viên khao khát tìm cách sống trong đa đại học như là môi trường sống họ đã chọn lại cũng thích phê phán nó một cách không hề thương tiếc; nó vừa là ngôi nhà họ tự lựa chọn vừa là "chỗ giao nhau của các xa lộ" [11] bị họ khinh rẻ. Tuy nhiên, những hành động của họ tìm kiếm môi trường sống này là trái ngược những lời họ lên án nó quá sức gay gắt. [12] Họ đi đến vị trí có vẻ mâu thuẫn này từ cánh tả lẫn từ cánh hữu.

3. Tôi ước gì mình đã không dùng từ "người trung gian hòa giải" khi mô tả một trong những vai trò của vị viện trưởng hoặc là mình đã giải thích điều đó kỹ hơn – không phải vì từ đó không hay mà đúng hơn là vì nó quá thường bị hiểu lầm. Đối với nhiều người, người trung gian hòa giải rõ ràng có nghĩa là người chỉ đơn thuần mang đi và truyền đạt các thông điệp qua lại giữa các bên, không đóng vai trò lãnh đạo độc lập nào, không có ý tưởng gì hay nguyên tắc gì của riêng mình. Tôi đã cố gắng nêu ra những điểm khác biệt trong các cách tiếp cận trung gian hòa giải giữa chuyện tìm kiếm một "sự thỏa hiệp" thịnh hành với chuyện tìm ra một giải pháp "hiệu quả" trong dài hạn, và tôi rõ ràng thích cái sau hơn. Nhưng tuy vậy, đối với nhiều người, từ "người trung gian hòa giải" có nghĩa là sự thỏa hiệp không có nguyên tắc.

Tôi không rút lại ý kiến rằng vị viện trưởng hầu như ở khắp mọi nơi đều phần nào là một

người trung gian hòa giải bất luận kiểu gì. Ông ta là như vậy và cần thiết phải như vậy. Việc ông thực hiện vai trò này mang tính cố hữu trong bản chất của đa đại học. Việc lãnh đạo bất kỳ tổ chức hay xã hội phức tạp nào mà cho phép các nhóm và các thành viên của mình có sự tự do đáng kể về chính kiến và biểu đạt đều liên quan tới việc trung gian hòa giải giữa tất cả các yếu tố đa dạng. Có những mối liên hệ nhờ trung gian giữa "các yếu tố xâu chuỗi với nhau," như James đã nhận xét, và vị viện trưởng chính là người trung gian trọng yếu cho các mối liên hệ này. [13] Hơn bất kỳ ai khác, ông ta phải giải thích một nhóm này cho một nhóm khác, định ra các giới hạn đối với xung đột, làm trọng tài cho các cuộc tranh chấp, tìm ra những giải pháp khả dĩ chấp nhận được. Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng và hết sức khó khăn. Đó là một trong những chức năng lớn nhất của việc lãnh đạo.

Nhưng tôi ước gì tôi đã dùng một từ khác với những nghĩa rộng khác nhau được mọi người biết đến: thủ lĩnh chính trị, thủ lĩnh cộng đồng, hay chính khách đại học, hay người thống nhất hoặc người gìn giữ hòa bình, hoặc người thuyết phục chủ yếu, hoặc người quản lý khủng hoảng hoặc tác nhân hòa nhập – bất cứ từ nào trong đó chứ không phải là vị trung gian hòa giải. Đáng ra phải truyền tải được cái tinh thần chung là sự lãnh đạo tích cực, những giải pháp tựa như của chính khách, cố kết viện đại học chống lại những cú tấn công từ bên trong và bên ngoài, gìn giữ hòa bình ngược lại với đổ vỡ, sử dụng các ý tưởng và nguyên tắc để ràng buộc các mối quan hệ, dựa vào thuyết phục hơn là vũ lực, tìm kiếm sự đồng tình hơn là quản trị bằng sắc lệnh, làm người giám hộ biết lẽ phải trong tranh luận, đứng đắn trong các mối quan hệ con người và sáng suốt trong hành động, đan kết các yếu tố bất hòa với nhau thành một thực thể hữu hiệu. Tôi ước sao mình đã sử dụng tốt hơn một cụm từ mà thật ra tôi đã dùng để thay thế - "viên thư ký của buổi họp" vừa khơi gợi vừa đóng góp vào "ý nghĩa của buổi họp" trong hội ái hữu.

Phản ứng đối với từ vị trung gian hòa giải làm tôi sửng sốt, một phần vì tôi rất kính trọng các vị trung gian hòa giải tài ba, như các nhà lãnh đạo ở Yale, ở Ann Arbor và ở Berkeley trong vòng vài năm qua – những người có thể tìm ra những giải pháp cho các tình huống hết sức căng thẳng và vô cùng phức tạp, những người có thể giữ cho câu chuyện mở ngỏ và tiến triển trong khi quá nhiều người khác muốn đóng sầm lại. Một ai đó phải tìm cách đạt được nhân nhượng giữa nhiều quan điểm xung đột nhau trong một viện đại học phức tạp, phải tìm ra được những thỏa hiệp khả thi; nếu không viện đại học sẽ bị bỏ mặc cho những đòi hỏi không thể nào thương thảo được và không thể nào nhân nhượng được ở một bên và sự kháng cự

không hề lay chuyển ở bên kia; nếu không sáng kiến sẽ bị bỏ mặc cho những người cải tổ cuồng tín và những người ủng hộ cuồng tín nguyên trạng – những kẻ chủ xướng ở cả hai thái cực không thể nào thỏa hiệp.

Nhưng tôi cũng sửng sốt trước phản ứng với duy nhất từ "vị trung gian hòa giải" vì tôi đã bàn về "người trung gian hòa giải-khởi tạo" (*mediator-initiator*) và nhấn mạnh vai trò của vị viện trưởng là người khởi tạo tiến bộ, và đã nói rằng "tiến bộ quan trọng hơn hòa bình đối với một viện đại học." Tôi cũng nói về vị viện trưởng trong vai trò "võ sĩ giác đấu" chiến đấu cho "tự do và chất lượng." Nhưng trong ba vai trò lãnh đạo này – người trung gian hòa giải, người khởi tạo, võ sĩ giác đấu – vai trò được nhớ đến nhiều nhất là vai trò đầu tiên và với định nghĩa là người thỏa hiệp.

Tôi đã nói "tiến bộ quan trọng hơn hòa bình." Đáng ra tôi cũng nên chỉ ra rằng kiểu tiến bộ đúng đắn trong ngắn hạn góp phần vào hòa bình trong dài hạn ngay cả khi tiến bộ có thể làm xáo trộn hòa bình trong ngắn hạn qua việc làm dấy lên tranh cãi.

Đáng ra tôi nên bổ sung vai trò thứ tư của viện trưởng. Đây là vai trò của người tạo dựng hình ảnh – tạo ra một hình ảnh thuận lợi về định chế giáo dục và về bản thân mình như là một biểu tượng trước công chúng cho định chế giáo dục của mình. Trong xã hội hiện đại, với việc thay thế ồ ạt các mối quan hệ trực diện bằng các hình ảnh trung gian, các hình ảnh trở nên chính yếu. Điều này đặc biệt đúng đối với định chế giáo dục lớn với những nhóm công chúng trải khắp. Vì thế viện trưởng cần quan tâm tới hình ảnh của bản thân và hình ảnh của định chế giáo dục của mình (và cả hai hình ảnh này gắn bó chặt chẽ với nhau) vì có lợi cho tính chất tiếp nối và sự hoàn thiện của định chế giáo dục. Một lý do nữa giải thích tại sao giờ đây viện trưởng phải quan tâm tới vai trò tạo hình ảnh, đó là những người chỉ trích ông trong số các sinh viên và giáo sư cấp tiến giờ đã thành công phi thường trong việc tạo hình ảnh của họ thông qua trang phục, lời lẽ hùng biện, các kiểu tóc, và đã tự phóng chiếu mình một cách ngoạn mục thông qua các chương trình TV và các tiêu đề bài báo; một số thủ lĩnh chính trị cánh hữu phản động cũng thành công với những trò phóng đại và những câu khẩu hiệu đơn giản hóa quá mức của họ. Như thế, chiếc mũ bê-rê chiến đấu của viện trưởng là câu trả lời của người tạo dựng hình ảnh trước những nắm đấm giương cao của những đối thủ tạo dựng hình ảnh. Để đánh bại một hình ảnh thì cần một hình ảnh khác hiệu quả hơn, nhưng không nhất thiết là một chiếc mũ bê-rê.

Nhưng có những mối nguy hiểm trong vai trò này, cũng như trong ba vai trò kia. Việc theo đuổi hình ảnh có thể đưa tới lo lắng quá mức về danh tiếng trước công chúng đối ngược với các kết quả riêng tư – về vẻ bên ngoài của sự việc thay vì thực chất sự việc, về những gì thể hiện ra trong ngắn hạn đối ngược với những gì quan trọng về lâu dài, về chủ trương hèn nhát có chọn lọc của viện trưởng trong việc cứu bản thân mình thay vì định chế giáo dục của mình. Mỗi vai trò đều có những mối nguy hiểm nhất định và từng vai trò đều có va chạm với nhau: Các yêu cầu về hòa bình có thể cản trở việc chấp nhận những căng thẳng vì tiến bộ, lợi ích về tiến bộ liên tục có thể ngăn chặn thực hiện những cuộc chiến đấu hao tổn vì tự do và chất lượng trong ngắn hạn, và những nỗ lực của võ sĩ giác đấu chống lại sự phản đối từ bên trong và bên ngoài có thể phá hỏng một hình ảnh đã được tạo dựng cẩn thận, được chấp nhận và tán thành rộng rãi. Đó là một loạt các vai trò khó khăn phải thực hiện cùng một lúc. Và nhiều viện trưởng trong phần lớn thời gian thật ra chỉ chọn làm "chủ yếu người trung gian hòa giải". [14]

4. Để thuận tiện cho một số độc giả, đáng ra trong phần Dẫn nhập năm 1963 tôi nên in đậm câu "không nên nhầm lẫn giữa việc phân tích với chuyện đồng tình hay giữa việc miêu tả với chuyện bảo vệ." Tôi lúc đó chủ yếu quan tâm tới việc phân tích và miêu tả, chứ không phải đồng tình hay bảo vệ.

Tuy nhiên, có những nhận xét đồng tình. Tôi quả thực có nhắc đến "sắc thái lạc quan chung" của cách tiếp cận này và nói tới việc đa đại học "trước sau vẫn sản xuất nhiều" như thế nào "trong cuộc kiếm tìm tri thức mới" và "trong việc phục vụ nhiều bộ phận đến như vậy của một nền văn minh đang tiến bộ."

Tuy nhiên, có nhiều hơn những phần nói đến "những vấn đề" và "những thay đổi"; và có một số nhận xét phê phán: về việc viện đại học đã được "những kẻ theo đuổi ở môi trường xung quanh dẫn xuống con đường trong vườn" như thế nào và nó cần "xác định chắc chắn là nó có cái đầu lẫn cả thân hình" ra sao. Tôi nghĩ điều này được nói ra bằng ngôn ngữ mà tôi cho là thẳng thừng, nghĩa là viện đại học tốt hơn là xác định chắc chắn nó thật sự muốn theo nghề gì.

Ấy vậy nhưng một số người đã coi việc phân tích là đồng tình và miêu tả là bảo vệ, rồi cho rằng hoặc đoan chắc rằng mỗi một hành động của mỗi một đa đại học đều được biểu đồng tình và bảo vệ trong các bài giảng đó. Thế là tôi đã biết được chuyện một số người vốn tự gọi

mình là học giả có thể dễ dàng biến một sự miêu tả "hiện là" thành một điều "nên là" mang tính chỉ thị và rồi tấn công cái điều "nên là" sai lầm đó như thế nào.

Thật lạ lùng là cách tiếp cận này đôi khi đã chuyển nhanh chóng đến thế từ chỗ ban đầu tán thành những lời phê phán của tôi về đa đại học sang chuyện quả quyết rằng tôi đã tạo ra nó thay mặt cho tổ hợp quân sự - công nghiệp và nó cần phải bị dừng ngay lại. Ví dụ, ở Berkeley chẳng hạn, SLATE – nhóm tiền thân của FSM – trong tờ *Slate Supplement* phát hành vào tháng 9 năm 1964, đã nói "chúng tôi đồng ý mạnh mẽ" với những lời phê phán trong *Các công dụng của đại học* về việc đối xử bỏ bê các sinh viên bậc đại học; những lời phê phán của tôi được coi là những bằng chứng vững vàng cho những luận điểm mà SLATE cổ xúy. Ấy vậy mà một vài người trong số chính những sinh viên đó chẳng bao lâu sau đã đoan chắc thậm chí còn mạnh mẽ hơn rằng họ không đồng ý với quyển sách đó với lý do nó bảo vệ mọi khía cạnh của cái đa đại học bất chính kia. Việc chuyển từ chỗ được trích dẫn như là một nhà phê bình đáng kính thành một người biện hộ được nuôi ăn là quá đột ngột. Cùng những con người đó lại vọt từ lập trường này sang một lập trường khác khi điều đó hợp với các mục đích của họ; và không phải chỉ sinh viên làm như thế. Các thái độ đồng tình đã nhanh chóng chuyển sang lên án khi các nhân tố bên ngoài can thiệp vào.

Tôi cũng phát hiện ra có thể nguy hiểm đến mức nào nếu miêu tả một cách rõ ràng và thẳng thắn bản chất cố hữu của một định chế giáo dục gây tranh cãi. Mặc dù việc miêu tả không phải là bảo vệ, nhưng vẫn có thể nguy hiểm. Một số người sống vui vẻ nhất với những ảo tưởng mà họ nâng niu và những niềm tin hoang đường dễ chịu, và rồi chùn lại khi tấm gương thực tại được chìa ra trước mặt họ. [15] Đặc biệt, vị giáo sư vốn coi mình là cấp tiến trong mọi tình huống lại không thích công chúng nói tới chính cái tính bảo thủ thực sự của ông ta về công việc của ban giảng huấn. Một phản ứng là đập tan tấm gương.

Liệu thận trọng hơn có giảm khả năng bị bóp méo không? Tôi đã trích dẫn quan điểm của Abraham Flexner rằng các viện đại học đã trở thành "những trạm dịch vụ bên đường", và tôi ngụ ý rằng ông không tán thành các hoạt động "dịch vụ". Một số người biến ý đó thành việc tôi nói rằng viện đại học là một "trạm dịch vụ bên đường" và tôi thật sự tán thành. Tôi trích dẫn Fritz Machlup của Princeton về sự tồn tại của một "ngành công nghiệp tri thức." Cụm từ này sau đó được quy cho tôi, "ngành công nghiệp" bị biến thành "nhà máy", rồi từ "tri thức" bị xóa đi, và rồi cái ban đầu vốn là miêu tả thực tế của Machlup về "ngành công nghiệp tri

thức" trở thành mục tiêu mà tôi quả quyết đòi biến viện đại học thành "nhà máy." Những việc sử dụng sai các câu trích dẫn từ Flexner và Machlup là hai trong số những điều bóp méo thô thiển nhất. Nhưng đó là điều có thể hiểu được khi một số người bình luận đang thực hiện các phê bình chính trị thay vì phê bình học thuật, cũng giống như các vụ xét xử chính trị ngược với xét xử pháp luật. [16]

5. Tôi ước sao mình đã viết chương bốn như ban đầu dự định. Những trách nhiệm nặng nề của một viện trưởng viện đại học khiến điều đó trở thành khó khăn và việc tham gia một ban cố vấn do Tổng thống Kennedy bổ nhiệm vào mùa xuân năm đó liên quan tới một cuộc tranh chấp lớn ở tầm quốc gia của ngành đường sắt khiến tôi không thể làm được điều đó.

Chương đó sẽ bàn đến cải cách học thuật nói chung và cụ thể là các cuộc cải cách được thực hiện ở các khuôn viên đại học mới của Viện Đại học California lúc đó sắp sửa bắt đầu – San Diego vào năm 1964, và Irvine và Santa Cruz năm 1965. [17] Hai trong số các khuôn viên đại học này lúc đó được tổ chức dựa trên cụm trường đại học (San Diego và Santa Cruz), một nơi đang lên kế hoạch để thử cách cho điểm đậu-trượt (Santa Cruz), một nơi khác đang lên kế hoạch thử nghiệm việc không có khóa học bắt buộc nào và cho phép sinh viên tự chọn các chương trình (Irvine), một nơi đang hy vọng kết hợp Hai Thế giới của C.P. Snow (San Diego), một nơi đang tìm kiếm các phương cách mới để liên kết tri thức thay vì cắt nhỏ ra để phù hợp với các khoa chuyên ngành tiêu chuẩn (Irvine); và có những sự chuyển hướng mới mẻ khác nữa.

Vào thời điểm ấy, đó là ba khuôn viên viện đại học xông xáo thử nghiệm nhất ở Hoa Kỳ. Ở mỗi nơi, công việc lập kế hoạch đã bắt đầu từ năm 1958. Chính bản chất của việc lập kế hoạch đã nêu bật lên một điều rằng đa đại học, như nó tồn tại hồi đó, là không hoàn hảo, có thể chịu biến đổi và cải thiện. Ở những khuôn viên viện đại học mới này, từ năm 1958 người ta đã bắt đầu tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề sẽ bắt đầu nổi lên rõ rệt từ mùa thu năm 1964.

Tôi vốn đã hy vọng rằng trong chương không được viết này sẽ nêu ra cách có thể giải quyết một số các vấn đề đang nổi lên, có thể thực hiện một số thay đổi cần thiết theo cách tốt nhất ra sao. Công việc đó bị hoãn lại và rồi được thực hiện trong những khuôn khổ khác. Những bài giảng này đáng ra đã có thể hoàn chỉnh hơn và cân bằng tốt hơn nếu bổ sung được

chương bốn còn thiếu vào năm 1963; nếu dành chú ý nhiều hơn cho các công dụng đúng đắn của viện đại học trong việc phục vụ những điều tốt đẹp cho sinh viên trong trường/viện đại học và cho nhân loại khắp nơi trên thế giới; nếu phần kết luận có bàn đến mối quan hệ của viện đại học với cuộc kiếm tìm vĩnh viễn Điều Không tưởng.

5

NHỮNG CUỘC CẢI CÁCH BẤT THÀNH

Một lần nữa, nhiều điều đã xảy ra với giáo dục đại học và với Hoa Kỳ kể từ khi những bài giảng này được viết vào đầu mùa xuân năm 1963 và thậm chí từ sau khi có phần phụ bút năm 1972. Đối với giáo dục đại học: các cuộc nổi dậy của sinh viên, hành động tích cực và vụ Bakke, Tu chính án Giáo dục Đại học năm 1972 với những khoản tài trợ mới khổng lồ cho sinh viên, tiếp cận phổ cập (universal access) với giáo dục đại học thay vì tiếp cận đại chúng (mass access) trước đó, diễn biến trong thị trường lao động bất lợi cho những người tốt nghiệp đại học, chủ nghĩa khoái lạc của tầng lớp trung lưu tăng lên trong các bậc phụ huynh và cái tương đương là chủ nghĩa vị kỷ trong sinh viên, những tác động đầu tiên của suy thoái nhân khẩu, và nhiều điều khác nữa. Đối với Hoa Kỳ: thua cuộc trong chiến tranh Việt Nam, vụ Watergate, các cuộc khủng hoảng dầu lửa do Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu lửa (OPEC) gây ra, và một loạt các tình trạng suy giảm kinh tế, thất bại của can thiệp của chúng ta ở Iran, sự tái xuất hiện của Chiến tranh Lạnh, sự tàn phai giấc mơ Mỹ về tăng cường ảnh hưởng bằng cách mở rộng ra tới chân trời vô tận, các chính sách kinh tế của Tổng thống Reagan, và nhiều thứ khác. Ấy vậy mà, và đây là chủ đề trung tâm của phần phụ bút này, viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ vẫn như cũ. Harvard của năm 1982 chẳng khác gì mấy so với Harvard của năm 1963, hay Berkeley năm 1982 chẳng khác mấy so với Berkeley hồi 1963. Phần lớn những thứ khác trong nền giáo dục đại học đã thay đổi rất đáng kể, nhưng, và một phần vì điều đó, như tôi sẽ nhận xét bên dưới, viện đại học nghiên cứu thì không.

Sự thay đổi chậm chạp này không hoàn toàn đáng kinh ngạc nếu chỉ cần nhìn thoáng qua những xu thế lịch sử lâu dài.

Heraclitus nói "không có gì bền vững ngoài sự biến dịch." Về viện đại học, thay vào đó có thể nói rằng "mọi thứ khác đều biến dịch, còn viện đại học phần lớn bền vững" – đặc biệt ở Hoa Kỳ. Khoảng 85 định chế giáo dục ở phương Tây thành lập cho tới năm 1520 giờ vẫn tồn tại dưới những hình thức có thể nhận ra được, với những chức năng tương tự và lịch sử

nguyên vẹn, bao gồm giáo hội Thiên Chúa giáo, các Quốc hội của Đảo Man, Băng Đảo, và nước Anh, nhiều bang ở Thụy Sĩ, và 70 viện đại học. Những ông vua trị vì, các lãnh chúa phong kiến với các chư hầu, và những phường hội độc quyền, tất cả giờ đây đều đã biến mất. Tuy nhiên, 70 viện đại học này vẫn còn nằm nguyên địa điểm với một số tòa nhà y nguyên, cùng với các giáo sư và sinh viên vẫn đang làm phần nhiều những việc như trước, và với việc quản trị được tiếp tục thực hiện phần lớn theo cùng những cách như trước. Đã có nhiều biến đổi can thiệp vào những chủ đề xưa cũ, đúng như vậy, nhưng những chủ đề vĩnh cửu như dạy, nghiên cứu học thuật, và phục vụ, theo cách kết hợp thế này hay thế khác, vẫn tiếp tục. Nếu nhìn từ bên trong, các viện đại học đã thay đổi lớn lao về mặt nhấn mạnh nhiều chức năng của họ và trong những tinh thần dẫn dắt họ, nhưng nếu nhìn từ bên ngoài và mang tính chất đối chiếu, họ nằm trong số những định chế ít thay đổi nhất.

Làm sao lại có thể như vậy? Các viện đại học vẫn cho ra đời về căn bản là cùng những sản phẩm đó – những thành viên của các ngành cổ xưa hơn như thần học, sư phạm, y và luật, và nghiên cứu học thuật. Các viện đại học chưa kinh qua bất kỳ sự thay đổi kỹ thuật lớn nào như các ngành công nghiệp, nông nghiệp và giao thông vận tải đã kinh qua. Các thành viên ban giảng huấn tiếp tục hoạt động như những nghệ nhân riêng lẻ. Cũng như các giáo hội, các viện đại học xưa nay vẫn có truyền thống có một mức độ độc lập khỏi sự kiểm soát của chính trị và kinh tế mà hiện nay rất đáng kể, một phần vì họ xưa nay vẫn được bảo vệ bởi các tầng lớp thượng lưu dù được hình thành ra sao, gần như vào mọi thời đại trong hầu như mọi kiểu xã hội. Đôi khi, thông qua những gì đã và đang xảy ra bên trong họ, họ giúp thay đổi thế giới nhưng lại giữ cho bản thân mình ít thay đổi hơn rất nhiều so với phần lớn thế giới.

Hai thập niên vừa qua ở Hoa Kỳ không phải là trường hợp ngoại lệ xét về quy luật chung rằng "những thuộc tính" của viện đại học (như Spinoza nói về Thượng đế) "là vĩnh cửu." Đã có những cuộc nổi dậy và khủng hoảng trong những thời gian gần đây, nhưng viện đại học Hoa Kỳ đã đi ra khỏi tất cả chuyện đó phần nhiều vẫn như lúc nó lâm vào. Ở đây tôi đang nói về khoảng 100 "viện đại học nghiên cứu" ở quốc gia này, như xác định trong Bảng Phân loại Carnegie, và cụ thể về một nửa số đó, được xác định là Các Viện Đại học Nghiên cứu I. [1] Hiện tượng để giải thích ở đây không phải là những thay đổi đã diễn ra trong các viện đại học này từ khoảng năm 1960 mà là những thay đổi đã không diễn ra từ lúc đó, mà tôi sẽ sớm bàn lại. Sau đây là một số lời giải thích cho tình trạng hiếm hoi về thay đổi đó:

1. Các viện đại học nghiên cứu là một phần trong một hệ thống giáo dục đại học lỏng lẻo. Sự chuyển đổi lớn lao từ tiếp cận đại chúng sang tiếp cận phổ cập đối với giáo dục đại học đã được hấp thu bởi các trường cao đẳng cộng đồng, các trường đại học toàn diện [1] và các viện đại học, chứ không phải các viện đại học nghiên cứu, và đặc biệt không phải Các Viện Đại học Nghiên cứu I. Riêng số sinh viên đăng ký theo học trong các trường cao đẳng cộng đồng công lập đã tăng mười lần trong thời gian từ 1960 đến 1980, từ 400.000 lên 4.000.000, và tỷ lệ phần trăm của tất cả sinh viên đăng ký theo học tăng từ 11 lên 35, trong khi tỷ lệ phần trăm của tất cả sinh viên đăng ký theo học ở Các Viện Đại học Nghiên cứu I giảm từ gần 20 xuống chưa đầy 10. Điều này ngược lại với những gì diễn ra, ví dụ, ở Ý, nơi mức đăng ký theo học mới ồ ạt đổ vào các viện đại học tồn tại từ trước. Các định chế giáo dục đặc tuyển ở Hoa Kỳ vẫn là đặc tuyển, một số thậm chí còn trở nên đặc tuyển hơn trong các tiêu chuẩn tuyển sinh. Những định chế còn lại trong hệ thống đã hấp thu những tác động của diễn biến lịch sử to lớn này. Trong quá trình thực hiện đó, những định chế còn lại trong hệ thống này cũng đáp ứng tất cả những ngành nghề mới nhẹ ký hơn mà hẳn cũng sẽ làm loãng đi các viện đại học [nếu các viện đại học tiếp nhận]. Đặc biệt, những trường một thời là trường đại học sư phạm trở thành những trường đại học toàn diện và viện đại học với một loạt nhiều chương trình định hướng nghề nghiệp được bổ sung. Các trường cao đẳng cộng đồng, các trường đại học toàn diện và viện đại học đón nhận thậm chí còn hào hứng hơn các tác động của tiếp cận phổ cập đối với giáo dục đại học.

2. Các viện đại học nghiên cứu độc lập đáng kể với nhau, mỗi viện tự thực hiện những điều chỉnh riêng. Chẳng hạn, vào thời điểm các cuộc nổi dậy của sinh viên, một số viện đại học đã nhân nhượng nhiều hơn cho sinh viên so với những viện khác, nhưng mỗi trường hợp theo một cách khác nhau. Hãy đối chiếu điều này với pháp chế tổng thể về quản trị viện đại học ở Pháp, Đức, Hà Lan, Thụy Điển và những nước khác. Các viện đại học Hoa Kỳ cũng rút lại những sự nhượng bộ của họ, từng phần một, một cách lặng lẽ. Điều này không quá khả dĩ ở châu Âu nơi pháp luật đã được thi hành trước đó.

3. Các viện đại học nghiên cứu này có nhiều nguồn hỗ trợ tài chính – liên bang, tiểu bang và tư nhân; và bản thân các nguồn của liên bang và tư nhân lại rất đa dạng. Sự sụt giảm ở nguồn này có thể, và thông thường, được bù lại nhờ mức tăng ở nguồn khác. Ngược lại, các viện đại học ở Vương quốc Anh, dưới Bộ Giáo dục và Khoa học và Ủy ban Tài trợ Viện đại học dựa chủ yếu vào một nguồn duy nhất, và như vậy khi tai họa xảy tới, họ chẳng có nơi nào

khác để trông cậy vào, như đã xảy ra vào đầu thập niên 1980.

4. Hầu như bất kể điều gì xảy ra, xã hội cần những kỹ năng cao nhất và những tri thức mới xuất sắc nhất, và ở Hoa Kỳ, viện đại học nghiên cứu là nguồn sản sinh ra cả hai thứ đó. Những người sở hữu kỹ năng cao nhất và tri thức mới xuất sắc nhất đang nhận được những mức lương thưởng ngày một cao hơn. Vai trò của viện đại học nghiên cứu trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

5. Giảng viên có sự kiểm soát thực chất, và họ bảo thủ nhất về những công việc của mình, và chẳng lúc nào bảo thủ bằng khi công việc của chính họ đang không êm đẹp cho lắm.

Tuy vậy, đã có một số thay đổi:

1. Nhiều viện đại học giờ đây đã phần nào lớn hơn – một số lớn hơn đáng kể, bao gồm [Viện Đại học] Tiểu bang Ohio, Viện Đại học Michigan (University of Michigan), Viện Đại học Tiểu bang Michigan (Michigan State University), và Viện Đại học Minnesota.

2. Đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu các loại viện đại học nghiên cứu khác nhau (từ 1963 đến 1979), nhưng không quá lớn (xem Bảng 1). Ví dụ, 4 viện đại học mới lọt vào danh sách 20 viện hàng đầu nhận tài trợ của liên bang dành cho khoa học hàn lâm (Viện Đại học California ở San Diego, Viện Đại học California ở San Francisco, Viện Đại học Tiểu bang Pennsylvania, và Viện Đại học Washington), còn 4 viện đại học ra khỏi danh sách đó, ít nhất là tạm thời (Viện Đại học New York, Viện Đại học Tiểu bang Ohio, Viện Đại học Rochester, và Viện Đại học Texas); nhưng 16 viện kia hẳn cũng đã dẫn đầu trong hoạt động nghiên cứu vào năm 1950, và phần lớn trong số đó cũng vậy vào năm 1920. 12 trong số 14 thành viên đầu tiên của Hiệp hội các Viện Đại học Hoa Kỳ (Association of American Universities) (thành lập năm 1900) giờ nằm trong nhóm 20 dẫn đầu như nói trên. Một khi danh tiếng đã được thiết lập, một khi một tập hợp các chính sách và chuẩn học thuật đã được ấn định, một khi ý thức tự hào đã ăn sâu – thì tất cả đều có khuynh hướng sẽ duy trì lâu dài. Nhưng có thể sẽ có một số thay đổi tính đến năm 2000 trong nhóm 20 dẫn đầu này, còn trong nhóm 50 và 100 dẫn đầu thì chắc chắn sẽ có thay đổi. Các vị trí địa lý đa dạng là một điều giải thích cho sự thay đổi, dẫn tới số sinh viên đăng ký theo học hoặc tăng nhiều hơn hoặc giảm nhiều hơn, điều đó đến lượt nó mang lại nhiều cơ hội hơn cho những cố gắng và cải thiện mới mẻ trong những chương trình cũ, hoặc góp phần gây ra tình trạng thiếu những cơ hội như vậy. Một điều

lý giải khác sẽ là mức độ theo đó mỗi định chế giáo dục thực hiện những thay đổi chọn lọc khó khăn trong các chương trình học thuật, qua việc phát huy mặt mạnh và xóa bỏ mặt yếu, hoặc chỉ hành động "tràn lan," điều tương đối dễ làm như hiện nay. Điều lý giải thứ ba sẽ là sức mạnh so sánh của các trường chuyên nghiệp của các viện đại học (trừ các trường kỹ thuật), mà thông thường mạnh nhất trong số các định chế giáo dục tư thục, khi những ngành chuyên nghiệp này tiếp tục tăng tầm quan trọng so sánh. Đặc biệt, có thể sẽ xuất hiện một số đỉnh cao trác việt mới nếu tầm lãnh đạo học thuật mạnh mẽ và thông thái được khẳng định, ở miền Nam và ở các tiểu bang Miền Núi [2] , vốn hiện có rất ít những đỉnh cao như vậy. Tất cả những viện đại học mới lọt vào danh sách Các Viện Đại học Nghiên cứu I từ năm 1963 đến 1979 (tổng cộng 5 viện) đều ở miền Nam và miền Tây.

Bảng 1 : Những định chế giáo dục được xác định là Các Viện Đại học Nghiên cứu, 1963 - 1965 và 1976.

Định chế giáo dục	1963-1965	1976
Viện Đại học Alabama	X	
Viện Đại học Arizona	X	X
Viện Đại học Arkansas	X	X
Viện Đại học Auburn		X
Viện Đại học Boston	X	X
Viện Đại học Brandeis		X
Viện Đại học Brown	X	X
Học viện Công nghệ California	X	X
Viện Đại học California, Berkeley	X	X
Viện Đại học California, Davis		X
Viện Đại học California, Irvine		X

Định chế giáo dục	1963-1965	1976
Viện Đại học California, Los Angeles	X	X
Viện Đại học California, San Diego	X	X
Viện Đại học Carnegie-Mellon	X	X
Viện Đại học Case-Western Reserve	X	X
Viện Đại học Thiên Chúa giáo Mỹ	X	X
Viện Đại học Chicago	X	X
Viện Đại học Cincinnati	X	X
Viện Đại học Trung tâm Claremont và Trường Sau Đại học Claremont		X
Viện Đại học Tiểu bang Colorado1	X	X
Viện Đại học Colorado, Boulder	X	X
Viện Đại học Columbia	X	X
Viện Đại học Connecticut		X
Viện Đại học Cornell	X	X
Viện Đại học Denver	X	
Viện Đại học Duke	X	X
Viện Đại học Emory	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Florida	X	X
Viện Đại học Fordham	X	
Viện Đại học George Washington	X	X
Viện Đại học Georgetown	X	X
Học viện Công nghệ Georgia		X
Viện Đại học Georgia	X	X
Viện Đại học Harvard	X	X
Viện Đại học Hawaii, Manoa		X
Viện Đại học Howard		X
Viện Đại học Illinois, Urbana	X	X

Định chế giáo dục	1963-1965	1976
Viện Đại học Tiểu bang Indiana, Bloomington	X	X
Viện Đại học Khoa học và Công nghệ Tiểu bang Iowa	X	X
Viện Đại học Iowa	X	X
Viện Đại học Johns Hopkins	X	X
Viện Đại học Nông nghiệp và Khoa học Ứng dụng Tiểu bang Kansas	X	X
Viện Đại học Kansas	X	X
Viện Đại học Kentucky	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Louisiana và Trường Đại học A & M, Baton Rouge	X	X
Viện Đại học Maryland, College Park	X	X
Học viện Công nghệ Massachusetts	X	X
Viện Đại học Massachusetts, Amherst		X
Viện Đại học Miami		X
Viện Đại học Tiểu bang Michigan	X	X
Viện Đại học Michigan, Ann Arbor	X	X
Viện Đại học Minnesota, Minneapolis-St. Paul	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Mississippi		X
Viện Đại học Missouri, Columbia	X	X
Viện Đại học Nebraska	X	X
Viện Đại học New Mexico		X

Định chế giáo dục	1963-1965	1976
Trường Sau Đại học và Trung tâm Đại học của Viện Đại học Thành phố New York		X
Viện Đại học New York	X	X
Viện Đại học Tiểu bang New York, Buffalo	X	X
Viện Đại học Tiểu bang New York, Stony Brook	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Bắc Carolina, Raleigh	X	X
Viện Đại học Bắc Carolina, Chapel Hill	X	X
Viện Đại học Tây Bắc	X	X
Viện Đại học Notre Dame	X	
Viện Đại học Tiểu bang Ohio	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Oklahoma	X	X
Viện Đại học Oklahoma	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Oregon		X
Viện Đại học Oregon	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Pennsylvania	X	X
Viện Đại học Pennsylvania	X	X
Viện Đại học Pittsburgh	X	X
Học viện Bách khoa Brooklyn	X	
Viện Đại học Princeton	X	X
Viện Đại học Purdue	X	X
Học viện Bách khoa Rensselaer	X	
Viện Đại học Rice	X	

Định chế giáo dục	1963-1965	1976
Viện Đại học Rochester	X	X
Viện Đại học Rockefeller		X
Viện Đại học Tiểu bang Rutgers	X	X
Viện Đại học St. Louis		X
Viện Đại học Nam California	X	X
Viện Đại học Stanford	X	X
Viện Đại học Syracuse	X	X
Viện Đại học Temple	X	X
Viện Đại học Tennessee, Knoxville	X	X
Viện Đại học Texas A & M	X	X
Viện Đại học Texas, Austin	X	X
Viện Đại học Tufts		X
Viện Đại học Louisiana Tolane	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Utah		X
Viện Đại học Utah	X	X
Viện Đại học Vanderbilt	X	X
Viện Đại học Vermont và Trường Đại học Nông nghiệp Tiểu bang		X
Học viện Bách khoa và Viện Đại học Tiểu bang Virginia		X
Viện Đại học Virginia	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Washington	X	X
Viện Đại học Washington	X	X
Viện Đại học Tiểu bang Wayne	X	X
Viện Đại học Tây Virginia		X
Viện Đại học Wisconsin, Madison	X	X

Định chế giáo dục	1963-1965	1976
Viện Đại học Yale	X	X
Viện Đại học Yeshiva	X	X

Nguồn : Phần 1976, Hội đồng Carnegie về Nghiên cứu Chính sách trong Giáo dục Đại học, *Phân loại các Định chế Giáo dục Đại học, Bản Chỉnh sửa* (Berkeley, Calif., 1976). Phần 1963 - 1965, các định chế giáo dục được xác định là viện đại học nghiên cứu dựa trên các tiêu chí của phân loại năm 1976 của Hội đồng Carnegie.

3. Tài trợ nghiên cứu của liên bang dành cho khoa học hàn lâm đã trải đều hơn khắp cả nước. Khi *Các công dụng của đại học* được viết lần đầu tiên, 20 viện đại học dẫn đầu ("các

viện đại học hàng đầu được liên bang tài trợ") nhận 50% tổng ngân sách liên bang dành cho khoa học hàn lâm; ngày nay con số đó là 40%. 30 viện đại học dẫn đầu giờ đây nhận 50% và 50 viện đại học dẫn đầu nhận 60%. Điều này hoàn toàn chính đáng, bởi vì năng lực nghiên cứu học thuật đã trải rộng ra nhiều định chế giáo dục hơn. Cách chi tiêu một số phần trong mức 40 hay 50% còn lại trong ngân sách liên bang dành cho khoa học hàn lâm mới là nhiêu khê, bởi vì phần đó giờ đây phân bổ cho hơn 900 định chế giáo dục so với chưa đầy 800 hồi năm 1963, và thường là vì lý do chính trị. Chưa có lời phàn nàn nào về chuyện này từ các giới học thuật chừng nào vẫn còn đủ ngân quỹ để chia khắp, và, trên thực tế, sự phân bố rộng rãi hơn này, cho dù phung phí xét về kết quả, lại được ủng hộ vì cần thiết về mặt chính trị để duy trì trợ lực cho khoảng 40 định chế giáo dục hàng đầu. Mối quan tâm đã dần dần chuyển từ "sự trác việt" sang "cân bằng", như trước đó tôi đã sợ có thể sẽ như vậy. Có thể sự chuyển đổi này sẽ tiếp diễn.

4. Tình trạng thiếu hụt tiến sĩ năm 1963 đã chuyển thành dư thừa vào năm 1982. Nguồn sản sinh các tân tiến sĩ đã thay đổi mạnh từ 75% thuộc nhóm Các Viện Đại học Nghiên cứu I xuống còn 50%.

5. Các ngành chuyên nghiệp đã tăng tương đối về số sinh viên đăng ký theo học, đặc biệt về kỹ thuật, quản trị kinh doanh, và y khoa, còn các ngành "hàn lâm" đã giảm đi tương ứng. Bên cạnh nhiều ý nghĩa khác, điều này có nghĩa các viện đại học đang trở nên bảo thủ hơn trong các quan hệ của họ giữa các sinh viên lẫn giữa giảng viên.

6. Tỷ lệ sinh viên là phụ nữ và người thiểu số tăng lên. Nhưng không phải là thay đổi căn bản.

Những nỗ lực cải cách căn bản – và bất thành

Cải cách học thuật. Mỗi viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ trong thập niên 1960 và 1970 đều thực hiện một cuộc cải cách học thuật hoặc nhiều hơn, phần lớn là nhiều cải cách. Điều này cũng đúng với phần lớn các trường đại học khai phóng và phần lớn các trường đại học toàn diện và viện đại học, nhưng các trường đại học cộng đồng thì ít hơn nhiều. Ở đây, khi dùng từ "cải cách học thuật", tôi muốn nói đến "dự định thay đổi cơ cấu học thuật bắt nguồn

từ bên trong.” [2]

Hai giai đoạn lớn lao về biến đổi học thuật trong nền giáo dục đại học Hoa Kỳ là (1) sau cuộc Nội chiến, với phong trào cấp đất và những nỗ lực hiện đại hóa của Eliot ở Harvard, của White ở Cornell, của Gilman ở Johns Hopkins, và những người khác; và (2) trong thập niên 1960. Giữa hai thời kỳ đó là những nỗ lực biến đổi không quan trọng bằng, chủ yếu nhằm quay lại “giáo dục tổng quát”, như những nỗ lực thời Lowell ở Harvard. Thập niên 1870 và thập niên 1960 có ít nhất hai điểm chung: mức tăng bộc phát về số lượng sinh viên đăng ký theo học khiến việc bổ sung giảng viên mới và các chương trình mới trở nên dễ dàng hơn nhiều, và những làn sóng nỗ lực mới trong cả nước mà giáo dục đại học có thể tham gia.

Các nỗ lực quốc gia trong thập niên 1870 là nhằm công nghiệp hóa nhanh chóng và ổn định toàn bộ Hoa Kỳ lục địa, trong đó những nỗ lực sau nghĩa là trồng những loại cây nông nghiệp mới ở những vùng mới. Giáo dục đại học trở thành nguồn sản sinh khoa học và công nghệ, sản sinh những tác nhân kỹ thuật và nông trại, vượt xa hẳn nền giáo dục cổ điển trước đây dành cho những nghề quan trọng truyền thống gồm dạy học, y khoa, luật và mục vụ. Các nỗ lực quốc gia trong thập niên 1960 là nhằm thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ sau sự kiện Sputnik và tạo nhiều cơ hội bình đẳng hơn cho những người thuộc nhóm thu nhập thấp, dân tộc thiểu số và phụ nữ. Giáo dục đại học tăng cường nhấn mạnh vào khoa học và công nghệ (và điều này bao gồm không nhiều thay đổi) và, xét trong toàn bộ hệ thống, đã chuyển từ tiếp cận đại chúng sang tiếp cận phổ cập đối với giáo dục đại học và mở ra nhiều ngành chuyên nghiệp cho phụ nữ và các nhóm thiểu số. Các nỗ lực quốc gia trong thập niên 1870 và 1960 nhìn chung là thành công, (nhưng) ít thành công nhất trong mảng tạo cơ hội bình đẳng hơn trong thập niên 1960, và ở cả hai giai đoạn, giáo dục đại học đều đóng vai trò xây dựng.

Các thay đổi học thuật nội bộ đi kèm những phong trào tiến bộ này nhìn chung đã đơm hoa kết trái sau Nội chiến nhưng nói chung không thành công trong thập niên 1960. Tôi phải buồn bã thừa nhận thực tế này. [3] Tôi đã rất kỳ vọng vào những chuyển đổi được truyền cảm hứng về mặt học thuật và đã tích cực tham gia thúc đẩy những chuyển đổi đó, đặc biệt trong vai trò viện trưởng Viện Đại học California trong việc thành lập khuôn viên đại học tại Santa Cruz (mà Gerald Grant và David Riesman từng viết rằng “không viện đại học nào… đã từng thành tựu được tính đa nguyên mạnh mẽ hơn [viện đại học đó] dưới dạng các trải nghiệm về trí thức, xã hội và thẩm mỹ cho sinh viên bậc đại học,” [4]) và trong vai trò chủ tịch Ủy ban

Carnegie rồi sau này là Hội đồng Carnegie về Giáo dục Đại học, nơi đã đưa ra rất nhiều đề xuất biến đổi học thuật, đặc biệt trong một báo cáo có tên *Thời gian Ngắn hơn, Lựa chọn Nhiều hơn* [5] . Tôi cũng đã chứng kiến thất bại của các thử nghiệm của Tussman và Trường Đại học Strawberry ở Berkeley, và, trong cương vị thành viên ban giám đốc của Swarthmore, chứng kiến những nỗ lực chỉ phần nào hiệu quả nhằm duy trì và khôi phục chương trình danh dự ở trường đại học đó – công trình sáng tạo vĩ đại của Frank Aydelotte trong thập niên 1920. Tôi không biết có bản kiểm kê nào về những dự định thay đổi học thuật của thập niên 1960 cho thấy tỷ lệ sống sót của chúng, [6] nhưng tôi dám nhận định rằng khoảng 90% bị gián đoạn hoặc suy yếu tới một mức làm nản lòng các tác giả; nhưng các tác giả của những dự định đó, trong những hoàn cảnh phổ biến, thường đã mong đợi quá nhiều.

Tại sao? Chắc chắn một lý do là sự bảo thủ căn cốt của các thành viên ban giảng huấn về công việc riêng của họ. Điều này được tiếp tay bởi khuynh hướng dựa vào đồng thuận và vào ý kiến của những thành viên lớn tuổi hơn trong bất kỳ nhóm học thuật nào khi đưa ra các quyết định. Ngoài ra, không hề có sự tưởng thưởng nào cho những giảng viên tìm cách đổi mới học thuật, mà chỉ có gánh nặng trao đổi ý kiến dài lê thê và thường làm nản chí. Trên thực tế, phần lớn các cuộc cải cách học thuật được đề xướng bởi sinh viên, những người khét tiếng là không có nỗ lực kiên định, một phần vì họ luân chuyển nhanh và hưởng ứng những điều yêu thích nhất thời, và bởi những nhà quản lý hành chính viện đại học, những người nhìn chung bị hạn chế việc tham gia tích cực vào các hoạt động học thuật vì bận họp và vì công việc trong các ủy ban giảng viên, trừ trường hợp trong các nỗ lực mới, chẳng hạn một khuôn viên đại học mới. Hơn nữa, quá trình điều chỉnh để thích nghi trong mấy thập niên qua và thậm chí mấy thế kỷ qua hẳn cũng đã tìm ra cách làm việc tốt nhất, những cách đã thử và cho thấy đúng đắn. [7] Có thể 5 - 7 cách là hữu hiệu hoặc không hữu hiệu như nhau, vì vậy chẳng có lập luận mạnh mẽ nào ủng hộ thay đổi. Viện đại học nghiên cứu lớn đặc biệt trơ lì trước những thay đổi về cấu trúc.

Nhưng tôi nghĩ, có thêm ba lý do khác giải thích tại sao những nỗ lực thay đổi của thập niên 1960 chủ yếu thất bại. Nhiều thay đổi vào thời gian đó trong lịch sử Hoa Kỳ thu hút giảng viên và sinh viên, những người mà theo bản tính - thường bị chia rẽ và vỡ mộng khi đối điện đời sống học thuật và chính trị - sẽ không để bất kỳ điều gì hoạt động tốt, đặc biệt là những nỗ lực cải cách của một ai khác. Những cuộc cải cách đã bị những khách hàng của cải cách sát hại; những cuộc cải cách đã bị châm cho đến chết bởi những con ong bắp cày mà

chúng thu hút. Các cuộc cải cách của thập niên 1870, ngược lại, thu hút những con em ngoan ngoãn và đang thăng tiến của những trại chủ và dân nhập cư, không phải những kẻ đang trượt dốc trong cái kim tự tháp thành công của chế độ nhân tài đã được dựng xong tính đến thập niên 1960.

Một lý do khác là những thay đổi của thập niên 1960 chuyển động hầu hết theo những hướng mà các thành viên ban giảng huấn nhìn chung phản đối. Những thay đổi như vậy thường đòi hỏi phải dành nhiều thời gian hơn, thường là nhiều hơn rất nhiều, cho sinh viên, và diện bao phủ các nội dung giảng dạy rộng hơn, như trong các chương trình "tích hợp". Các thay đổi trong thập niên 1870 chuyển động theo những hướng mà nhiều (nhưng không hề là tất cả) giảng viên thích – hướng về các khóa học chuyên biệt, các khoa tự quản lý, công việc sau đại học, các môn học do sinh viên tự chọn, nghiên cứu. [8] Các tân giảng viên, đặc biệt các tân khoa học gia, là những người ủng hộ đầy háo hức, cho dù những nhà cổ điển lớn tuổi hơn đấm đá và la hét từ đầu chí cuối.

Những thay đổi của thập niên 1870 có một chủ đề trung tâm – nâng cao chuyên môn của khoa học và nghiên cứu học thuật. Những nỗ lực thay đổi bất thành của thập niên 1960 không nhắm đến việc thúc đẩy tri thức mà là hướng đến cải thiện môi trường cho sinh viên bậc đại học, thường theo những cách làm tốn thời gian, công sức và cảm xúc của giảng viên. Thành viên ban giảng huấn ở Santa Cruz thường phàn nàn chuyện họ bị lấy mất thời gian đáng ra là dành cho nghiên cứu và cảm xúc của họ bị rút kiệt vì tiếp xúc với sinh viên. Các thay đổi của thập niên 1870 giải phóng các thành viên ban giảng huấn; các thay đổi thập niên 1960 cột họ lại trong các văn phòng và với các sinh viên bậc đại học. Các thay đổi của thập niên 1870 giải phóng thành viên ban giảng huấn khỏi nghĩa vụ *thay cho cha mẹ* , còn các thay đổi của thập niên 1960 lần nữa nô dịch họ. Chính các sinh viên của thập niên 1960 muốn [giảng viên] *thay cho cha mẹ* xét về phương diện chú ý đến cá nhân nhưng ghét điều đó xét về các luật lệ vô hồn thực hiện bởi vị chủ nhiệm quản lý sinh viên – hình thức *thay cho cha mẹ* từ sau thập niên 1870.

Duy có sự thay đổi học thuật thành công nhất do Ủy ban Carnegie cổ xúy - bên lần đầu tiên đưa ra cái tên đó và chứng tỏ những giá trị của nó, là việc "nghỉ tạm thời" (stop-out) dưới hình thức những lúc vắng mặt đã được cho phép sẵn của sinh viên. Stop-out gây phiền phức cho những người trong các bộ phận phục vụ sinh viên và các vị giám sát chỗ ăn ở, nhưng

không phiền phức cho giảng viên. Những thay đổi học thuật của thập niên 1960 bắt nguồn từ những cuộc bàn luận không chính thức của sinh viên và trong tâm trí những vị quản lý hành chính đã lắng nghe sinh viên; đến các câu lạc bộ giảng viên thì những thay đổi đó tắt lịm. Một trường hợp ngoại lệ là cuộc cải cách tại M.I.T., đưa sinh viên bậc đại học tham gia cùng giảng viên trong các dự án nghiên cứu. Cuộc cải cách này khởi đầu từ các giảng viên và song hành với các lợi ích của ban giảng huấn.

Một lý do thứ ba cho sự khác nhau giữa thập niên 1870 và thập niên 1960 là các áp lực quốc gia của thập niên 1870 đòi hỏi những thay đổi học thuật nền tảng, đặc biệt việc tạo lập một viện đại học hiện đại nhấn mạnh vào nghiên cứu và đào tạo nghề nghiệp. Tuy vậy, các áp lực quốc gia của thập niên 1960 có thể được đáp ứng trong các cơ cấu hiện hành; chúng không đòi hỏi những thay đổi nền tảng. Thêm vào đó, các vị viện trưởng, những tác nhân lớn lao của thay đổi, vào thập niên 1870 có nhiều quyền lực hơn nhiều so với ở thập niên 1960, còn giảng viên thì có quyền lực ít hơn hẳn.

Một số thay đổi của thập niên 1960 không đặt cơ sở trên những mối quan ngại học thuật mà là chính trị và do sinh viên gây áp lực để thực hiện – các thay đổi như những chương trình về nghiên cứu người da đen, nghiên cứu người Mỹ bản địa, và nghiên cứu người Mỹ gốc Mỹ Latin. Giảng viên nhìn chung chẳng bao giờ thích các thay đổi đó; trên thực tế, hầu như không dung nạp chúng. Ra đời trong niềm say sưa của chủ nghĩa hoạt động sinh viên, chúng hầu như đã héo tàn, hay chí ít đã úa đi, trong sự chấp nhận lặng lẽ của các ủy ban giảng viên.

Tôi đã bắt đầu phần này với cụm từ "dự định thay đổi cơ cấu học thuật bắt nguồn từ bên trong" và cho rằng trào lưu cải cách bất thành là ngọn lửa cháy sáng lên trong một lúc rồi tắt ngấm, mà chỉ một số ít người than khóc cho sự tàn lụi đó. Tôi coi mình ở trong số ít người đó. Nhưng có những thay đổi học thuật trên quy mô lớn đã khởi đầu trên thị trường nằm bên ngoài những cân nhắc về chính sách giáo dục, và những "cuộc cải cách bình dân" này lại thành công ở nơi những cuộc cải cách "có mục đích" thất bại. [9] Những thay đổi này bao gồm sự chuyển đổi căn bản từ việc học khai phóng sang học nghề nghiệp, [10] và, trong việc học nghề nghiệp lại có sự chuyển đổi từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác – ví dụ, mức độ hấp dẫn của ngành kỹ thuật đối với sinh viên cứ lên xuống như trò chơi yo-yo. Các chuyên ngành quản trị kinh doanh và trợ y (*paramedical*) thu lợi lớn. Cơ cấu của việc giảng dạy, mà mỗi ngành đo đếm khác nhau, hẳn cũng đã thay đổi ít nhất 1/3 trong vòng hai thập kỷ qua. Đây là một cuộc cách

mạng quan trọng trong những gì giảng viên dạy, những gì sinh viên học, những gì các vị quản thư mua, khoa nào có tầm quan trọng giảm đi hay tăng lên, những kiểu phòng học và phòng lab nào được xây dựng, và chúng nằm ở đâu trong khuôn viên đại học. Trong nền giáo dục đại học Hoa Kỳ, những thay đổi do thị trường ảnh hưởng được chấp nhận theo một cách mà những cuộc cải cách xuất phát từ các mối quan ngại về chính sách giáo dục thì không. Biểu tượng thích hợp cho trường đại học Hoa Kỳ có thể là quyển sách để mở truyền thống, nhưng nằm trên một quầy thu ngân. [11]

Thời đại hoàng kim của thập niên 1960 và 1970, nhờ tăng trưởng, là giai đoạn tương đối thuận lợi cho chủ nghĩa lý tưởng học thuật; một số cải thiện căn bản hẳn đã có thể thực hiện được vào hồi đó, nhưng chủ yếu các cơ hội đã bị bỏ lỡ.

Tái lập viện đại học thành tác nhân trực tiếp của cải cách xã hội . Trong suốt lịch sử Hoa Kỳ, các trường và viện đại học được nhìn nhận là công cụ của cải cách xã hội. Harvard được thành lập một phần để "thúc đẩy việc học và duy trì mãi mãi cho hậu thế; [vì] kinh hãi trước việc để lại một mục sư đoàn thất học cho các Giáo hội, khi những mục sư hiện tại của chúng ta rồi sẽ nằm trong Cát bụi." [12] Vào thập niên 1960 và 1970 đã có hai nỗ lực quan trọng chủ tâm sử dụng viện đại học để thay đổi xã hội.

Một nỗ lực như vậy là do chính quyền liên bang thực hiện nhằm tăng cơ hội đồng đều. Điều này được thực hiện, một phần bằng cách cấp tài trợ cho các sinh viên đại học dựa trên khả năng chi trả tương đối thoải mái của họ, và một phần bằng cách buộc các trường và viện đại học thay đổi chính sách để tiếp nhận nhiều phụ nữ và người thuộc sắc dân thiểu số hơn làm giảng viên. Do vậy, có nhiều phụ nữ và người thuộc sắc dân thiểu số học đại học hơn, nhưng phần lớn họ thuộc các nhóm thu nhập cao. Số sinh viên từ các nhóm thu nhập thấp chỉ tăng ít (xem Bảng 2). Trước đến nay, thay đổi chính sách, cách làm và các quy định ưu tiên để tạo ra sự khác biệt dựa trên giới và chủng tộc vẫn dễ hơn dựa trên nhóm thu nhập. Có thể thay đổi chính sách sẽ khiến việc theo học đại học là khả dĩ hơn, nhưng quyết định có theo học hay không vẫn là tự nguyện, mà mức độ quan tâm và khả năng học thuật lại không phân bố đồng đều giữa các nhóm thu nhập. [13]

Niềm hy vọng của nhiều người trong chúng ta rằng giáo dục đại học đến năm 1976 sẽ thu hút được những tỷ lệ đồng đều các sinh viên với khả năng học thuật cao từ mọi nhóm thu nhập

đã tan tành. [14] Điều này giờ đây vẫn còn là một mục tiêu xa vời nhưng vẫn có thể đạt được. Và, theo phán đoán của tôi, phần nhiều tiến bộ đạt được là nhờ nhịp độ mới của thời đại và sự thức tỉnh lương tâm của cộng đồng học thuật, còn chút ít là nhờ sự can thiệp trực tiếp của liên bang.

Bảng 2 : Cơ cấu thành phần sinh viên và giảng viên trong các định chế giáo dục đại học, 1960 và cuối thập niên 1970, tính phần trăm

	1960	Cuối thập niên 1970
Phụ nữ		
Sinh viên bậc đại học	38,0[a]	51,2 (1979)[b]
Sinh viên bậc sau đại học	29,0[a]	48,9 (1979)[b]
Giảng viên và các vị trí chuyên môn khác	22,0[c]	24,8 (1978)[d]
Các nhóm chủng tộc và sắc tộc (gồm người da đen, châu Á, và người Mỹ bản địa)		
Sinh viên bậc đại học	6,6[e]	13,0 (1978)[f]
Sinh viên bậc sau đại học và chuyên nghiệp	6,1[e]	7,8 (1978)[f]
Giảng viên		8,8 (1977)[g]
Giảng viên người da đen	3,0[h]	4,4 (1979)[g]
Sinh viên thu nhập thấp		
Sinh viên từ các gia đình thuộc 1/5 thấp nhất trong phân bố thu nhập quốc gia	8,7[i]	14,0 (1979)[j]

a. Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia, *Projections of Education Statistics to 1975-76* (Washington, D.C.: Văn phòng Ấn loát Chính phủ, 1966), Bảng 11 và 12.

b. Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia, *Fall Enrollment in Higher Education, 1979* (Washington, D.C.: Văn phòng Ấn loát Chính phủ, 1980), Bảng 2 và 4.

c. Tính toán từ Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia, *Digest of Educational Statistics,*

1968 (Washington, D.C.: Văn phòng Ấn loát Chính phủ, 968), bảng 100.

d. Digest of Educational Statistics, 1979, trang 101. Phụ nữ chiếm 25,9 phần trăm ban giảng huấn toàn phần vào năm 1979-80 (Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia, "Phụ nữ vẫn tụt hậu về lương và biên chế trong năm học 1979-80," Bản công bố sớm, NCES 80-342).

e. Điều tra Dân số Hoa Kỳ, 1960, Các báo cáo chủ đề, *School Enrollment* , Báo cáo Cuối cùng PC(2)-5A.

f. Tính toán từ Trung tâm Thống kê Giáo dục Quốc gia, *Fall Enrollment in Higher Education, 1978* (Washington, D.C.: Văn phòng Ấn loát Chính phủ, 1979), Bảng 29.

g. "Higher Education Staff Information – EEO-6," Báo cáo của Ủy ban Cơ hội Việc làm Bình đẳng Hoa Kỳ, 1977.

h. Viện Nghiên cứu Chính sách Giáo dục, *Affirmative Action for Blacks in Higher Education: A Report* (Washington, D.C.: Howard University, 1978), trang 25.

i. Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ. *Current Population Reports* , Series P-20, Số 183, "Các đặc điểm của sinh viên và các trường Đại học, Tháng 10 năm 1966" (Washington, E.D., 1969), Bảng 2; và *Current Population Reports* , Series P-60, Số 105, "Thu nhập bằng tiền năm 1975 của các gia đình và cá nhân ở Hoa Kỳ" (Washington, D.C., 1977), Bảng 13.

f. Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ. *Current Population Reports,* Series P-20, Số 346, "Đặc điểm Dân số: Đăng ký theo học – Các đặc điểm kinh tế và xã hội của sinh viên: tháng 10 năm 1978" (Washington, D.C., Tháng 10 năm 1979), Bảng 25; và *Current Population Reports,* Series P-60, Số 120, Bảng 5.

Tất cả món tiền tỷ đô-la đó của liên bang dành trợ cấp sinh viên đã làm tăng số lượng sinh viên học đại học hơn là thay đổi cơ cấu về nguồn sinh viên tính theo mức thu nhập gia đình. Tuy nhiên, hẳn nó có thể đã có tác động chính trị tốt, nhờ phản ánh mong muốn của công chúng về cam kết đối với cơ hội đồng đều – bằng cách tạo ra một tình huống trong đó chuyện không học đại học là vấn đề chọn lựa hơn là chuyện cần thiết. Nó đưa nhiều tiền hơn vào nền giáo

dục đại học. Nó cũng trợ cấp cho chủ nghĩa khoái lạc của tầng lớp có thu nhập trung bình bằng cách giảm các gánh nặng tài chính đối với các phụ huynh có thu nhập trung bình.

Tiến bộ về sự tham gia của phụ nữ và sắc dân thiểu số vào ban giảng huấn cũng lại chậm chạp, nhưng đối với phụ nữ thì có tiến bộ nhanh hơn so với các sắc dân thiểu số. Một lý do là quy mô còn nhỏ của tập hợp những người đã được đào tạo, nhưng một lý do khác là các chương trình liên bang đã bắt đầu muộn, sau khi những đợt thuê giảng viên ồ ạt của thập niên 1960 đã đi qua. Lại thêm một lý do nữa là khó khăn mà các cơ quan chính phủ vấp phải khi thách thức nền tự trị của các viện đại học và các tiêu chuẩn tuyển mộ dựa trên thực tài của họ - và dĩ nhiên định kiến [về phụ nữ và các sắc dân thiểu số] trong cơ sở đại học cũng góp phần.

Nỗ lực thứ hai muốn sử dụng viện đại học để thay đổi xã hội là của sinh viên với đôi chút hỗ trợ của giảng viên. Nỗ lực này tìm cách sử dụng khuôn viên đại học làm nơi khởi đầu "tái lập" xã hội thông qua bàn thảo chính trị, biểu tình, và phản đối. Các mục tiêu tấn công chính là bất công chủng tộc và cuộc chiến tranh Việt Nam, nhưng còn có vấn đề ô nhiễm môi trường và sức mạnh hạt nhân, bên cạnh các vấn đề khác. Sinh viên không hề khởi xướng bất kỳ vấn đề nào; tuy nhiên họ thật sự đã lôi cuốn sự chú ý ở tầm quốc gia đến mỗi vấn đề một cách kiên trì. Theo tôi, cách sinh viên sử dụng các trường và viện đại học phần nhiều là không hiệu quả. Những người da đen nhanh chóng bác bỏ chuyện người da trắng tầng lớp thượng lưu trong trường đại học lãnh đạo phong trào của họ. Chính quyền liên bang, và đặc biệt Tổng thống Nixon, đã khéo léo tận dụng sự phản đối của sinh viên để tăng cường tạm thời sự ủng hộ cho việc tiếp tục cuộc chiến tranh ở Việt Nam, bằng cách khuyến khích phản ứng của dư luận đối với sinh viên. Và, dù sao đi nữa, sinh viên cũng đã đột ngột từ bỏ cố gắng vào mùa hè và mùa thu năm 1970. Nỗ lực này của sinh viên bị chia rẽ bên trong lẫn bên ngoài khuôn viên đại học, và gây tổn hại đến nhuệ khí bên trong cũng như sự hỗ trợ bên ngoài. Sinh viên nhìn chung vẫn hoạt động hiệu quả hơn trong việc có được những gì họ muốn thông qua lá phiếu cá nhân, khi họ chọn lựa cái họ muốn và không muốn thông qua các khóa học, chương trình và loại trường đại học nào, hơn là bằng cách thể hiện mình qua tiếng nói tập thể. Tôi tin rằng nỗ lực chính trị của sinh viên không phải chắc chắn sẽ vô hiệu. Nó vô hiệu bởi vì những luận điệu thái quá và xa lạ, và do một đôi khi đã sử dụng vũ lực. Một cách tiếp cận hợp lý, thuyết phục hơn hẳn đã thành công. Nếu so sánh thì các cuộc vận động của sinh viên vào thập niên 1970 là hiệu quả.

Tuy nhiên, giáo dục đại học thật sự có cải cách, hoặc chí ít cũng thay đổi xã hội gián tiếp theo nhiều cách. Tri thức mới là một trong những lực chuyển động lớn lao trong xã hội chúng ta. Con người càng tiếp nhận nhiều giáo dục, thì quan điểm của họ về những vấn đề như chủng tộc, thói quen tình dục, và nạo thai càng tự do; họ càng chắc chắn được thông tin đầy đủ về các vấn đề chung và được bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử, càng chắc chắn được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, đầu tư một cách thận trọng hơn, làm khách hàng hiệu quả hơn; họ càng chắc chắn chấp nhận và thích nghi với thay đổi hơn. [15] Các phong cách sống vốn chịu ảnh hưởng. Cái phản-văn hóa này không phát sinh từ khuôn viên đại học, nhưng được nuôi dưỡng một cách khao khát trong đó và từ đó phát tán qua các trước tác của giảng viên và hành động của sinh viên cũng như những người tốt nghiệp. "Dòng dõi mới" này, như Dan Yankelovich nhận diện, về cốt lõi được định nghĩa bằng sự chấp nhận phản văn hóa, và giờ đây người ta nói rằng dòng dõi mới này chiếm khoảng một nửa dân số Hoa Kỳ ngược lại với "dòng dõi cũ" phần nhiều không học đại học. [16]

Việc trực tiếp sử dụng viện đại học như một công cụ của cải cách xã hội gần đây mới được ghi chép lại, và tùy vào việc do ai thực hiện, tùy theo mục đích và phương pháp mà có tác động khác nhau, từ hữu hiệu một phần cho tới phản tác dụng. Mặt khác, sự tồn tại của các định chế giáo dục đại học trong xã hội đã có nhiều hệ quả dài hạn căn bản. Sự có mặt của viện đại học vốn đang thực hiện các chức năng của mình đang thay đổi xã hội một cách căn bản, nhưng mưu toan thao túng viện đại học vì lợi ích những cuộc cải tổ chính trị cụ thể lại thay đổi viện đại học sang phía xấu đi hơn là thay đổi được xã hội theo phía tốt lên.

Những thay đổi trong quản trị . Tôi từng tưởng rằng các phương thức quản trị thay thế có tầm quan trọng lớn lao trong nền giáo dục đại học Hoa Kỳ. Tôi đã chiến đấu gian khổ cho một cơ chế phối hợp cố vấn tự nguyện hồi chúng tôi lập ra bản Quy hoạch ở California năm 1960. Những người khác cũng có những nhận định về các hệ quả khác nhau của những hình thức quản trị thay thế nhau; hãy nhìn nhiều cuốn sách và bài viết về chủ đề này và nhiều trận chiến trong vòng hai mươi năm qua. Tôi bắt đầu đặt dấu hỏi cho nhận định của mình khi một nghiên cứu do Ủy ban Carnegie tài trợ về các tác động đối với chất lượng hoạt động của nhiều hình thức phối hợp nhà nước khác nhau, từ tự nguyện đến bắt buộc, không cho thấy thay đổi đáng kể nào trong chất lượng hoạt động. [17] Giờ đây tôi xin nêu ra kết luận rằng, trong một loạt những khả năng lựa chọn được cân nhắc ở Hoa Kỳ [18] , các hình thức quản trị tạo ra phần nào sự khác biệt nhưng không nhiều như mức người ta thường mong đợi.

Trong những năm gần đây đã có nhiều trận chiến về các vấn đề quản trị: về sự can thiệp của liên bang, đặc biệt nhân danh hành động tích cực (*affirmative action*); về việc thành lập bộ giáo dục liên bang, mà Hội đồng Carnegie phản đối nhưng giờ đây tôi cho là không đáng với cái giá phải trả cho việc phản đối; về các hình thức phối hợp trên toàn tiểu bang; về việc tạo dựng các hệ thống viện đại học đa khuôn viên và vấn đề phân bố thẩm quyền giữa các khuôn viên đó; [19] về việc đưa sinh viên vào các ủy ban – mà họ hiếm khi tham dự, hoặc tham gia thất thường nếu có chăng nữa; về "dân chủ tham dự" theo kiểu chung chung hơn, mà tôi định nghĩa là trao cho mỗi nhóm nhận dạng được không chỉ tiếng nói mà cả quyền phủ quyết; về sự thương lượng tập thể của ban giảng huấn, vốn đã góp phần tạo ra nhiều quy định mới hơn là tăng thu nhập thực của giảng viên.

Kết quả của tất cả các trận chiến cả thắng lẫn thua này như thế nào? Nhiều quy định chính thức hơn, dĩ nhiên rồi, nhưng luôn luôn có nhiều điều hay, và toàn thể xã hội đều đang chuyển động theo cách đó; phải thực hiện nhiều hơn các báo cáo nội bộ và độc lập, nhưng, một lần nữa, đây là một xu thế phổ quát; bớt đi cảm thức gắn kết trong cộng đồng đại học và bớt đi cảm thức tự trị của định chế giáo dục, nhưng, cũng về mặt này, toàn thể xã hội đang trở nên hợp nhất hơn; một hệ thống quản trị bảo thủ hơn, rườm rà hơn, tốn kém thời gian hơn. Điều mỉa mai là, dân chủ tham dự, vốn nhấn mạnh rằng mọi "người" cần được tham khảo ý kiến và tất cả các nhóm đều có quyền phủ quyết, điều mà người ta cho là sẽ đưa đến nhiều quyết định triệt để hơn, trong những hành động nhanh chóng và đáp ứng nhiệt tình hơn, lại có nghĩa là nhiều nhóm phủ quyết hơn, ít hành động hơn, cam kết nhiều hơn với nguyên trạng – nguyên trạng là giải pháp duy nhất không thể bị phủ quyết. Thay vì giải phóng cái năng lượng bị dồn nén của quần chúng nhân dân, dân chủ tham dự lại củng cố quyền lực của các nhóm đặc lợi trong việc chặn lại những thay đổi nào họ không thích; và, nó đã làm suy yếu vai trò lãnh đạo đại học – giờ đây rất ít thấy có cái đầu của nhà quản lý hành chính nào cất lên cao quá bờ tường phòng hộ. Các vị lãnh đạo đã đi đâu mất rồi? Họ đã biến mất ở những nơi họ cũng đã đến trong các công ty, công đoàn, và chính phủ. Tôi cho rằng hai hậu quả nghiêm trọng nhất trong các thay đổi về quản trị giáo dục đại học là hai điều sau cùng này: dân chủ tham dự và sự lãnh đạo bị suy yếu – cả hai đều tiêu cực xét về sự năng động liên tục của nền giáo dục đại học Hoa Kỳ.

Nhưng điều đó có ý nghĩa gì không? Cuộc sống bên trong của nền giáo dục Hoa Kỳ vẫn tiếp tục hầu như không có gì khác: giảng dạy, xây dựng chương trình học, nghiên cứu, phục vụ

công chúng. Làm sao lại như vậy được? Tôi nghĩ có một lời giải thích hay. Phần lớn các quyết định thật ra được đưa ra bên ngoài hệ thống quản trị chính thức, được đưa ra theo những cách chính thức hơn và ít quan liêu hơn. Cái thượng tầng quản trị dễ nhìn thấy hơn lại kém quan trọng hơn hạ tầng cơ sở khó thấy hơn. Phần lớn các quyết định về việc giảng dạy, về chương trình học, về các chủ đề và phương pháp nghiên cứu, về số lượng và hình thức phục vụ công chúng, là do cá nhân giảng viên đưa ra. Phần lớn các quyết định về lựa chọn những chuyên ngành nào, theo học những khóa học nào, dành thời gian ra sao cho việc học là do cá nhân sinh viên đưa ra. Và cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các định chế giáo dục đại học, giữa công lập với tư thục và giữa công lập với công lập, có nghĩa là tất cả đều đang tìm kiếm các giải pháp tối ưu; chẳng ai có thể chấp nhận tụt hậu quá xa. Các quyết định đưa ra theo ba cách này – do cá nhân giảng viên, do cá nhân sinh viên, và đáp lại cuộc cạnh tranh bên ngoài thông qua các áp lực thị trường – được chấp nhận nhiều nhất, ít tranh cãi nhất, và được coi là chính đáng nhất.

Nếu chỉ nhìn vào những gì đang diễn ra với thượng tầng quản trị chính thức thì giống như chỉ nhìn vào một phần của toàn thể - quan trọng, nhưng không phải mang tính quyết định hết thảy như vậy. Các giảng viên đang quyết định cái gì với tư cách cá nhân? Sinh viên đang tự phủ quyết ra sao? Cuộc cạnh tranh liên định chế giáo dục thúc ép điều gì? Đây là những câu hỏi cốt yếu hơn chuyện một hội đồng điều phối nên có hình thức ra sao hay có nên lập một bộ giáo dục liên bang hay không. Đó là lý do tại sao nhiều dạng khác nhau của thượng tầng kiến trúc chính thức có thể không tạo ra những tác động khác biệt lớn đối với những kết quả so sánh.

Nhưng tôi vẫn muốn tiếp tục tranh luận ủng hộ cho việc tạo cơ hội tốt hơn cho lãnh đạo sử dụng sức mạnh của chính mình. Hầu hết các chính sách mới thành công nhất trong giáo dục đại học đều xuất phát từ bên trên. Chúng ta cần chấm dứt việc gièm pha lãnh đạo. Lãnh đạo quan trọng thật sự. Vai trò lãnh đạo đã bị sinh viên, giảng viên, thành viên hội đồng quản trị gièm pha vào cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970. Vào mùa xuân năm 1969, tôi được mời tham dự một cuộc họp của Hiệp hội các Viện Đại học Hoa Kỳ. Hai năm rưỡi trước đó tôi không dự cuộc họp nào. Tôi nói với vị tổng thư ký rằng dường như tôi chỉ biết khoảng một nửa trong số 50 vị viện trưởng đại học có mặt ở đó. Ông trả lời rằng điều đó thì dễ giải thích thôi – bất kỳ ai nhận nhiệm sở về cuối năm học đó đều nằm khoảng giữa danh sách theo thứ tự thâm niên. Viện trưởng được sử dụng như khăn giấy Kleenex. Các định chế giáo dục trụ lại

được, còn các vị lãnh đạo của chúng thì không. Tuy nhiên trong một thời kỳ rắc rối, khi các rắc rối đã hiện ra và giờ đang còn hiện ra lù lù phía trước, các nhà lãnh đạo được cần tới nhiều hơn nhưng phục vụ và trụ lại cũng khó khăn hơn. Trong danh sách các phẩm cách của viện trưởng mà tôi nêu ra trong những bài giảng đầu tiên, giờ đây tôi muốn bổ sung cái khả năng chịu đựng nỗi chán chường từ mọi thành phần kiềm chế và cân bằng, và sự phê phán từ tất cả những người tham gia còn tích cực và lớn tiếng hơn nữa; nghĩa là, phải có các dây thần kinh [to và vững chắc] như ống cống.

Luận điểm của tôi là, trong phạm vi những thay đổi về quản trị viện đại học được xem xét ở Hoa Kỳ, và xét việc nhấn mạnh các quyết định của cá nhân giảng viên và sinh viên, và cuộc cạnh tranh sôi nổi giữa các định chế giáo dục, một cơ chế quản trị cụ thể đối ngược với một cơ chế khác chỉ có những tác động nhỏ bé đối với những gì thật sự đang xảy ra trong một viện đại học (mặc dù các quy trình có thể trở nên tốn nhiều thời gian hơn và chịu nhiều bất đồng cá nhân hơn), trừ hai ngoại lệ là cơ chế và tinh thần dân chủ tham dự và lãnh đạo giảm hiệu quả. Có nhiều trận chiến xung quanh các khả năng thay thế tương đối thứ yếu trong khi có ít chú ý hơn tới hai vấn đề căn cốt này. Tuy nhiên, hãy để tôi nói rằng, kết luận này đã được đúc rút sau khi trực tiếp quan sát một quá trình lịch sử chỉ khoảng ba mươi năm. Trong một khoảng thời gian dài hơn, có thể một số khả năng chọn lựa mà hiện giờ dường như có tác động gần như tương đương đối với các kết quả thực tế (ví dụ sinh viên có tham gia các ủy ban như giảng viên hay không) sẽ hóa ra có tác động lớn hơn nhiều so với mức tôi nghĩ bây giờ - chẳng hạn vào thời điểm có khủng hoảng lớn.

Những diễn biến dài hạn quy mô lớn trong quản trị trước đến nay là từ chỗ ban quản trị chiếm ưu thế bắt đầu từ năm 1636, đến viện trưởng chiếm ưu thế từ sau năm 1870, đến ban giảng huấn chiếm ưu thế sau năm 1920 cho tới hiện nay, và triển vọng thị trường sinh viên sẽ chiếm ưu thế lớn hơn.

Ba cố gắng thay đổi nền tảng này trong vòng hai mươi năm qua chủ yếu đã thất bại. Cải cách học thuật đã bị sự bảo thủ của ban giảng huấn chôn vùi. Các nỗ lực biến viện đại học thành một công cụ trực tiếp cho thay đổi xã hội đã bị dập đi bởi nền tự trị của định chế giáo dục khi các nỗ lực đó do bên ngoài cố gắng thực hiện, và bởi sự thiếu nhất quán giữa các nỗ lực tấn công chính trị đối với xã hội và việc tiếp tục thực hiện các mục tiêu học thuật của viện đại học khi những nỗ lực đó do bên trong thực hiện. Những thay đổi trong quản trị chính thức

nhìn chung hầu như không tạo ra sự khác biệt nào, và nếu có đi chăng nữa, thì phần lớn là về hướng xấu hơn. Tất thảy những nỗ lực đó, tất thảy niềm say sưa đó, tất thảy sự rối loạn đó phần lớn đều vô ích, nhưng điều đó cũng gần như không thể tránh khỏi nếu xét các điều kiện của thời bấy giờ.

Chúng ta đã biết được hay biết lại được điều gì?

[Đó là] Viện đại học Hoa Kỳ hiện đại mạnh đến mức nào; nó hợp với môi trường của nó ra sao; độ dẻo dai của nó trước các cuộc tấn công là như thế nào; nó ít chịu các thay đổi nền tảng đến thế nào; nó có thể tồn tại và tiến lên ra sao trong thập niên 1980 và thập niên 1990 như vào các thập niên 1960 và 1970.

Mức độ quan trọng của nền tự trị và tài trợ cho viện đại học từ một loạt các nguồn độc lập là như thế nào; chuyện không có một bậc cai quản duy nhất nào mà là một loạt 50 bang và một loạt nhiều ban quản trị tư nhân độc lập, chuyện đó quan trọng ra sao.

Viện đại học được bảo vệ như thế nào, bao quanh là quá nhiều loại định chế giáo dục đại học che chắn cho nó khỏi số lượng sinh viên tràn ngập và khỏi những nghĩa vụ giáo dục không tương ứng với các chức năng then chốt của nó.

Các ban quản trị của các viện đại học Hoa Kỳ có tầm quan trọng ra sao đối với nền tự trị và sự năng động của nó, và tầm quan trọng của việc những ban này phải bao gồm các cá nhân tận tâm đối với phúc lợi của định chế giáo dục của họ, được thông tin đầy đủ về công việc của họ, hết sức nhạy bén với cái bản chất và tinh thần đặc biệt của các định chế học thuật, và có khả năng đưa ra các nhận định tốt về lâu dài, thậm chí ngay trong tình trạng chịu áp lực hiện tại gay gắt.

Ban giảng huấn bảo thủ như thế nào trong các khoa và ủy ban của mình, và dễ thay đổi ra sao khi toàn bộ họ bị căng thẳng, khi có thể họ sẽ làm hầu như bất kỳ điều điên rồ nào, và đôi khi họ đã làm thật; mỗi cá nhân họ hữu hiệu ra sao trong sự kiếm tìm tri thức, ấy vậy mà họ cùng nhau lại có thể phản ứng thái quá ra sao với các vấn đề mang tính cảm xúc hơn. Tâm trạng của ban giảng huấn thay đổi ra sao, từ quá lạc quan vào thập niên 1960 cho đến quá bi

quan trong thập niên 1970, và các viện đại học giờ đây vững vàng hơn rất nhiều như thế nào so với những tâm trạng thất thường này.

Sinh viên thiếu kiên định như thế nào trong việc lựa chọn ngành học, và về chuyện gắn bó với các sự nghiệp và công cụ chính trị, trong phong cách sống của họ. Tôi từng nói vào thập niên 1950 với tư cách viện trưởng của Berkeley rằng các vấn đề quản lý hành chính hệ trọng nhất lúc đó là tình dục đối với sinh viên, thể thao đối với cựu sinh viên, và bãi đỗ xe đối với giảng viên; nhưng bây giờ hẳn sẽ đúng hơn nếu nói rằng các vấn đề giờ đây là thể thao đối với những sinh viên nào đã "hết tình dục đồng giới", tình dục đối với những giáo viên nào mà một số người trong đó còn ủng hộ phản-văn hóa, và bãi đỗ xe đối với các cựu sinh viên khi giờ đây họ quay lại học lớp bồi dưỡng.

Các cựu sinh viên gắn bó ra sao với hình ảnh viện đại học họ từng biết trước đó; chuyện các cựu sinh viên bảo thủ chủ yếu là những người sôi nổi và trung thành như thế nào trong số các cựu sinh viên; và họ có thể dễ dàng bị khuấy động ra sao bởi thay đổi theo hướng tự do, như ở Yale, Princeton và Berkeley.

Hỗ trợ tiềm ẩn của công chúng đối với giáo dục đại học mạnh mẽ ra sao; nhưng các phản ứng nhất thời của công chúng mạnh mẽ như thế nào đối với những gì đi khác với điều họ mong chờ từ cách hành xử của các định chế giáo dục đại học.

Các tiểu bang giữ nguyên không đổi ra sao trong hỗ trợ cho giáo dục đại học. Mức chi tiêu trung bình thật sự của một tiểu bang cho một sinh viên chính quy trong các định chế giáo dục công lập chủ yếu vẫn không thay đổi từ năm 1968 đến năm 1977, bất chấp mọi chuyện xảy ra ở Hoa Kỳ và trong giáo dục đại học. [20] Và hỗ trợ của liên bang dễ thay đổi đến mức nào tùy theo mục đích, khi chuyển từ điểm nhấn này sang điểm nhấn khác, và cả về số lượng.

Vai trò của các thống đốc xông xáo lớn đến mức nào về mặt tốt đẹp (Rockefeller ở New York) hay mặt không tốt đẹp (Reagan ở California), nhưng các thống đốc đến rồi ra đi như thế nào.

Các viện đại học nghiên cứu không thể bị ảnh hưởng như thế nào trước những thay đổi trong tỷ lệ sinh viên theo học đại học xét toàn thể, bởi vì mức độ tuyển nhận sinh viên vào học của họ chủ yếu do họ tự kiểm soát.

Viện đại học nghiên cứu của Hoa Kỳ cần thiết ra sao đối với tiến bộ của nghiên cứu và việc chuẩn bị nguồn nhân lực kỹ năng cao, mà nhu cầu đối với cả hai đều đang lớn hơn bao giờ hết. Các viện đại học nghiên cứu của Hoa Kỳ đã có vai trò then chốt như thế nào đối với đời sống học thuật trên toàn thế giới ở cấp độ cao nhất.

Những vấn đề phiền phức phía trước, đặc biệt cuộc suy thoái nhân khẩu và thắt chặt ngân sách, sẽ không tác động lớn như thế nào tới các viện đại học nghiên cứu nhiều như mức có thể tác động đến các phân đoạn khác của nền giáo dục đại học.

Viện đại học nghiên cứu của Hoa Kỳ sẽ được nhìn nhận là cốt yếu hơn như thế nào đối với xã hội Hoa Kỳ vào năm 1990 hay năm 2000 so với ngày nay hay hồi 1960.

Những bài học chúng ta đã học từ quá khứ sẽ tiếp tục được áp dụng như thế nào cho tương lai thấy được, bởi vì các viện đại học thay đổi quá chậm chạp và quá ít ỏi.

Tôi kết thúc phần phụ bút này như khi bắt đầu loạt bài giảng ban đầu, bằng cách khẳng định rằng viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ còn phải đi một chặng dài nữa.

---

[1] Comprehensive college: các trường chú trọng giáo dục bậc đại học

[2] Gồm tám tiểu bang là Arizona, Colorado, Idaho, Montana, Nevada, New Mexico, Utah, và Wyoming.

DẪN GIẢI

VỀ THỜI HOÀNG KIM CỦA VIỆN ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU

Nửa thế kỷ 1940 - 1990 phần nhiều là thời hoàng kim của viện đại học nghiên cứu ở Hoa Kỳ. Dưới đây, tôi trình bày một số suy ngẫm cho đến năm 1994 về những gì tôi đã viết trước đó về giai đoạn này, từ quan điểm rằng một số diễn biến lớn hiện nay có thể báo hiệu một thời đại mới.

Dẫn nhập 1963: Một bản lề lịch sử

"Bản lề lịch sử" này có thể được nhìn nhận một cách thậm chí còn ngoạn mục hơn vào năm 1994 so với năm 1963. Ngân quỹ liên bang dành cho nghiên cứu đã tăng khoảng bốn lần kể từ năm 1960 – hồi đó viện đại học nghiên cứu được liên bang tài trợ chỉ mới ở thời kỳ non trẻ, và mức sinh viên đăng ký theo học ở tất cả các định chế giáo dục đại học đã tăng lên khoảng năm lần trong cùng kỳ - tiếp cận phổ cập đã trở thành hiện thực. (Trong toàn giai đoạn từ năm 1940, ngân quỹ liên bang dành cho nghiên cứu đã tăng hơn 25 lần, còn số sinh viên đăng ký theo học tăng gần 10 lần.)

CÁC CHÚ GIẢI

1. Một loạt các nghiên cứu của các kinh tế gia kể từ năm 1963 đã cho thấy các mức tăng trong năng suất kinh tế là nhờ vào "các tiến bộ tri thức", nhìn chung từ 40 đến 60%.

2. Có thể đoán biết vai trò của các viện đại học trong "các tiến bộ về tri thức" từ mức ngân quỹ nghiên cứu và phát triển của liên bang (tính theo đồng đô-la không đổi năm 1982-1984 và không tính tới các phòng thí nghiệm của liên bang do viện đại học quản lý) dành cho

các viện đại học tính theo triệu đô-la:

1930	135
1940	310
1953	515
1963	2.485
1968	4.510
1973	4.470
1978	4.690
1983	5.010
1988	6.925
1993	7.995

Các số liệu năm 1930 và 1940 dành cho mọi ngân quỹ liên bang, không chỉ cho nghiên cứu và phát triển, nhưng hầu hết là nghiên cứu và phát triển.

3. Số giờ dạy của giảng viên các viện đại học nghiên cứu đã giảm khoảng một nửa, từ 9 giờ/tuần còn 4,5 giờ/tuần. [1] 9 giờ, với việc chuẩn bị, cố vấn, công việc của các ủy ban, các kỳ thi, và vân vân, gần bằng "gánh nặng trọn vẹn" (40 giờ một tuần) trong những lĩnh vực có thông tin mới phải cập nhật liên tục. Ở mức giảng dạy đó, phần lớn các nghiên cứu là "bên lề" (những giờ còn lại ít ỏi và "làm việc ngoài giờ" suốt trong tuần, cuối tuần, mùa hè, và các kỳ nghỉ phép để nghiên cứu) chứ không phải là nỗ lực tập trung chính yếu. Ở mức giảng dạy mới, nghiên cứu đã trở thành hợp phần lớn nhất của toàn bộ nỗ lực. Cũng cần lưu ý rằng phần tài trợ lớn nhất của các viện đại học và các tiểu bang dành cho "nghiên cứu và phát triển liên bang" là giảm khối lượng công việc giảng dạy, vốn trải khắp các ngành học chứ không chỉ trong những lĩnh vực "khoa học hàn lâm" mà liên bang tài trợ cho nghiên cứu và phát triển. Các viện đại học nghiên cứu cũng chuyển các nguồn lực sang để hỗ trợ các dự án nghiên cứu và phát triển của liên bang theo những cách khác nữa.

4. Năm 1963, tôi đã lưu ý đến "tỷ lệ dân số chưa từng thấy" vào học tại các trường và viện đại học. Tổng số người theo học đại học, tính bằng triệu sinh viên là như sau:

1930	135
1940	310
1953	515
1963	2.485
1968	4.510
1973	4.470
1978	4.690
1983	5.010
1988	6.925
1993	7.995

Vì các bài giảng Godkin ban đầu tập trung vào các viện đại học nghiên cứu, nên chúng phần lớn quan tâm đến các tác động đáng chú ý hơn đối với việc kiếm tìm tri thức mới. Sự xuất hiện thứ hai và đồng thời của con số sinh viên lớn chưa từng thấy tác động nhiều hơn đến các trường cao đẳng cộng đồng và cái sẽ được gọi là "các trường đại học và viện đại học toàn diện." Ở phần khác, tôi đã xem xét tương đối chi tiết khía cạnh thứ hai này khi chúng ta chuyển từ tiếp cận đại chúng sang tiếp cận phổ cập trong giáo dục đại học. [2]

Các viện đại học nghiên cứu giờ đây chiếm khoảng 20% tổng số sinh viên và giảng viên trong nền giáo dục đại học Hoa Kỳ, và 3% tổng số các định chế giáo dục.

Ý tưởng Viện đại học

Ở bài giảng đầu tiên về chủ đề này, lần đầu tiên tôi đã trình bày ba mô hình (Anh, Đức, Mỹ) của viện đại học được kết hợp vào "đa đại học" hiện đại, và mỗi mô hình đều có địa vị tương đối bình đẳng với nhau. Kể từ năm 1963, một trong số các mô hình này đã bị thất thế - mô hình của Anh hay "tri thức khai phóng" cho sinh viên bậc đại học, vốn cũng đã sa sút ở nước Anh. Sự sa sút này không rõ ràng lắm vào năm 1963, nhưng đã có trong bối cảnh thay đổi lúc đó. Tính đến năm 1963, chính quyền liên bang, ban đầu chủ yếu như là một hành động chống suy thoái, đã viện trợ mạnh mẽ việc xây dựng các ký túc xá và các tòa nhà của hội sinh viên theo mô hình của Anh về khuôn viên đại học có ký túc xá dành cho sinh viên bậc đại học, và Trường Đại học "Hutchins" ở Chicago cũng như "Sách đỏ" (Red Book") ở Harvard vẫn còn được bàn thảo nhiều như là các cách để làm sống lại "tri thức khai phóng" cho sinh viên bậc đại học.

Tuy nhiên, kể từ năm 1963, "tri thức khai phóng" đã lùi bước, trước sự thương tiếc ghê gớm nhưng cũng chẳng được vực lại dù là chút ít, nhường chỗ cho các ngành học nghề và chuyên nghiệp, cũng như chuyên môn hóa ngày càng sâu hơn trong nghệ thuật và khoa học và "chính sách giáo dục" thậm chí còn trở nên ít được quan tâm hơn đối với phần lớn giảng viên. Các định chế giáo dục chủ yếu không có ký túc xá, đặc biệt các trường cao đẳng cộng đồng cùng các trường đại học và viện đại học toàn diện, xét về số lượng sinh viên, đã chiếm ưu thế khi tiếp cận phổ cập đã đặc biệt tác động đến họ, và khi các trường đại học khai phóng (mà nhiều trong số đó đã trở thành "toàn diện") tuyển vào tỷ lệ sinh viên ít hơn. Các mô hình của Đức (nghiên cứu) và Mỹ (phục vụ) đã tăng ảnh hưởng lên một cách tương đối. Nhìn tổng thể, giờ đây cái mà Hội đồng Carnegie gọi là "sự tăng trưởng mang tính phát triển của cá nhân sinh viên" [3] ít được chú trọng, điều mà mô hình Anh đã rất sốt sắng – ít chú trọng hơn về điều mà Pattison ở nước Anh vào thập niên 1850 đã gọi là kiến tạo "một con người." [4]

Thứ hai, tôi đã bàn về những tác động đối với các hình thức quản trị truyền thống nếu áp dụng nhiều "thẩm quyền của công chúng" hơn và tách biệt nhiều hơn giữa sinh viên với các nhóm giảng viên và trong mỗi nhóm đó. Từ đó tôi đã cho rằng cách hay nhất để nhìn nhận việc quản trị hàn lâm như những tương tác giữa một loạt các "nhóm chính trị" (*estate*), như ở nước Pháp thời tiền-cách mạng, gắn lỏng lẻo với nhau, trong đó mỗi *estate* có một nhóm cử tri tách biệt, (các) hình thức ra quyết định riêng của họ, phạm vi kiểm soát và/hoặc ảnh hưởng riêng của họ. [5] (Trong loạt bài giảng Godkin ban đầu, tôi đã sử dụng từ "nation" (dân tộc) thay vì "estate" nhằm chỉ các nation lập nên một cách lỏng lẻo Trường Đại học Bologna và

một số trường đại học ban đầu khác. Đôi khi tôi nghĩ một từ thay thế khác có thể là "boutiques" như ở Bloomingdale's). Những *estate* này kết hợp với nhau, với các mối liên hệ khi thì lỏng lẻo hơn khi chặt chẽ hơn, nhưng không cùng nhau tạo nên một cách rõ ràng một tổ chức với duy nhất một mục đích và cơ chế hành chính nguyên khối có thứ bậc. Đa đại học đưa đến sự ra đời của quản trị đa phân đoạn (*multifractionated governance*). Trong bài giảng ban đầu của tôi, với việc đẩy từ các mục đích và các chức năng lên quản trị, tôi muốn nói tới mối quan hệ nhân quả giữa chúng nhưng không nói rõ ra là đa đại học trong bản chất cố hữu có nghĩa là một hình thức quản trị đa nguyên hơn, rằng cái thứ nhất đưa đến cái thứ hai: đa mục đích và chức năng dẫn tới việc phân bố quyền lực cho nhiều mối.

Thứ ba, tôi đã quay sang sự lãnh đạo của viện trưởng. Tôi đã nhận xét rằng "những người khổng lồ" của quá khứ gắn với sự phát triển cách mạng của viện đại học nghiên cứu và với những nỗ lực phản cách mạng bất thành chống lại nó (như của Lowel và Hutchins). Tuy nhiên, nếu không có cách mạng và không có các cuộc phản cách mạng, sẽ không còn những tầm viễn kiến vĩ đại để những vị viện trưởng khổng lồ thúc đẩy. Những cuộc cách mạng hay những nỗ lực phản cách mạng bất thành đó như trong thời gian gần đây hơn đã tìm thấy những "người khổng lồ" của mình trong số các nhân vật của công chúng ở Washington hơn (như ở Conant, Bush, và Compton) [6] , hay trong số các sinh viên và giảng viên cấp tiến trong khuôn viên đại học. Đa đại học đã đưa tới đa điểm lãnh đạo, trong đó viện trưởng là người truyền thông chính và là người tìm kiếm sự đồng thuận giữa nhiều vị lãnh đạo, chia sẻ mọi điều ngoại trừ trách nhiệm quan hệ công chúng tối thượng.

Như vậy logic của tình huống này là như thế này: các mục đích và chức năng đa nguyên dẫn tới các hình thức quản trị đa nguyên, và các hình thức quản trị đa nguyên dẫn tới sự phân đoạn trong nhiệm vụ viện trưởng (*fractionated presidency*). Điều này vẫn luôn luôn có sẵn trong những gì tôi nói nhưng chưa bao giờ trình bày ra một cách mạnh bạo như là một chuỗi quan hệ nhân quả.

Thứ tư, tôi ngầm ý nhưng chưa bao giờ nói trực tiếp rằng bản thân khuôn viên đại học là nạn nhân tiềm năng của quá trình phát triển này. Academy của Plato, Lyceum của Aristotle, và Oxford của Newman đều là và phải là định chế đại học có khuôn viên. "Tri thức khai phóng" đòi hỏi rằng tất cả (hay ít nhất là phần lớn) các bộ môn cốt yếu được học trong mối liên kết với nhau, và tất cả giảng viên và sinh viên phải bàn luận các môn đó với nhau. Nhưng các

viện nghiên cứu có thể tách khỏi nhau như thường vẫn vậy, như ở Đức, Pháp, và Nga, và thậm chí còn có thể tách khỏi sinh viên sau đại học; mặc dù, tôi tin rằng, có thể sẽ có những tổn hại lớn nếu làm như vậy. Newman, như tôi lưu ý trong bài giảng của mình, từng viết, "tôi không thấy tại sao một viện đại học lại phải có bất kỳ sinh viên nào – nếu đối tượng của nó là phát kiến khoa học và triết học." "Dịch vụ," như trong các dịch vụ tư vấn và mở rộng giáo dục, cũng có thể dễ dàng được bố trí ngoài khuôn viên đại học; nhưng, một lần nữa, cũng có những tổn hại đáng kể. Đào tạo chuyên nghiệp có thể được bố trí khắp thành phố, như ở Rome và nhiều thành phố châu Mỹ Latin. Các thư viện chứa sách không còn nắm độc quyền về lưu trữ và lấy thông tin; truyền thông trực diện giờ cũng ít độc quyền hơn xét như là một cách tương tác giữa các cá nhân. Giảng viên và sinh viên có thể và thật sự trao đổi với nhau dễ dàng hơn từ những nơi cách xa nhau hơn. Giờ đây, có thể đồng thời dạy ở New York City và State College (Pennsylvania) và thậm chí ở Paris và Columbia, như thỉnh thoảng đã xảy ra.

Sự vận hành của hệ thống thần kinh của đời sống hàn lâm giờ đây ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các máy tính đầu-cuối và các máy fax (tôi thường nghĩ rằng bây giờ từ "fax tank" đang thay cho từ "think tank") và ít hơn vào liên hệ trực diện. Tôi buồn vì điều đó – những mối liên hệ cơ học khô khan ngược với những tương tác sinh học ấm áp hơn. Tình cảm gắn bó của tôi vẫn dành cho Swarthmore hồi đầu thập niên 1930. Vào cùng thời điểm tôi mô tả ở Harvard năm 1963 về cái "đa đại học" cơ giới hơn, tôi cũng đang nỗ lực để thiết lập một loạt các "cụm trường đại học" hữu cơ hơn ở Santa Cruz [7] và để hạn chế quy mô các viện đại học trong toàn bộ hệ thống Viện Đại học California. Cái thuật ngữ được dùng ("đa đại học" - *multiversity*) hóa ra lại mô tả thực tại một cách chính xác hơn từ sau ("cụm trường đại học", *cluster colleges*) và hóa thành các cuộc cải cách không tưởng nhưng đã thực hiện được.

Trường/viện đại học chung xét như một môi trường xã hội thì phù hợp hơn đối với các mối liên hệ theo chiều ngang giữa những người biết tổng quát; còn các ngành đơn, tách biệt thì phù hợp hơn với các mối liên hệ theo chiều dọc giữa các nhà chuyên môn đơn ngành. Vì vậy trường/viện đại học sẽ định hướng tốt hơn nếu hướng vào các mối quan hệ bên trong, còn các ngành học thì sẽ định hướng tốt hơn nếu hướng ra các mối liên hệ bên ngoài với các cơ quan tài trợ, các nhà chuyên nghiệp hành nghề, với các tạp chí hàn lâm, với các khách hàng chi-tiền-để-được-phục-vụ. Vị viện trưởng có thể *lãnh đạo* trong các mối quan hệ theo chiều ngang, nhưng ở mức tốt nhất chỉ có thể *tạo thuận lợi* cho các quan hệ theo chiều dọc.

Công tác lãnh đạo truyền thống của viện trưởng trước đây chủ yếu ở khuôn viên đại học. Công tác lãnh đạo đó liên quan trước hết tới các sinh viên bậc đại học, tới cá nhân giảng viên và nhân viên, tới các cựu sinh viên, tới cộng đồng địa phương, và từng nguồn hỗ trợ tài chính chung. Các chuyên gia chuyên ngành ngày nay chủ yếu liên hệ với viện trưởng trên hành trình tới các nguồn tài trợ của nhà nước dành cho họ, tới các cơ hội công bố công trình, tới những người mua dịch vụ. Ngày càng nhiều giảng viên thấy gắn bó ít hơn với khuôn viên đại học chung và nhiều hơn với ngành học riêng của họ; và vai trò của viện trưởng trong đời sống của họ ngày càng ít giống hơn với vai trò đầy ưu thế của Nicholas Murray Butler ở Columbia hay Robert Gordon Sproul ở California. Khuôn viên viện đại học xét như cộng đồng gắn bó đầu tiên (thậm chí duy nhất) đã nhường bước cho ngành học – cái hành lang dẫn tới sảnh chờ ở sân bay và tới các máy tính hay máy fax đầu-cuối, hay ít nhất là đến cả hai, cái trước cái sau, như là các cộng đồng đồng-căn-bản.

Có thể đoán chừng rằng các mối liên hệ học thuật trong Academy và Lyceum là chủ yếu theo chiều ngang giữa những người có chung mối quan tâm và các quan điểm tương đồng. Các mối liên hệ học thuật bên trong và bên ngoài đa đại học giờ đây theo chiều dọc nhiều hơn giữa các chuyên ngành ngày càng hẹp hơn. Cả hai hệ thống này đều có những ưu thế nhất định. Hệ thống theo chiều ngang là tốt hơn đối với những sinh viên bậc đại học đang tìm kiếm nền giáo dục tổng quát, cho các học giả tìm kiếm hứng khởi từ những mối liên hệ với các nguồn thông tin và phương pháp khác, và đối với những ai quan tâm tới việc hoạch định chính sách về thực tại với đầy đủ chủ thể. Hệ thống theo chiều dọc thì tốt hơn cho các tiến bộ đều đặn trong chuyên ngành dành cho các sinh viên ở các cấp học cao; cũng như cho những học giả nào tìm cách công bố công trình nhanh hơn và thường xuyên hơn.

Tôi nghĩ, quá ít suy nghĩ dành cho những gì đang diễn ra và làm thế nào để phản ứng với nó. Liệu chúng ta có nên để mọi việc tiến triển tự nhiên và các mối liên hệ theo chiều dọc sẽ từ từ thay thế các mối liên hệ theo chiều ngang một cách vững chắc? Hay chúng ta nên dựng lên (hoặc duy trì) các cơ chế dành cho các mối liên hệ theo chiều ngang bằng cách tách trường đại học khỏi viện đại học, như Hutchins đã tìm cách làm ở Chicago? Hay chúng ta nên thúc đẩy tiến trình này bằng cách chia chẻ viện đại học hơn nữa thành các học viện độc lập với nhau, như Max Planck Gesellschaft của Đức? Hay chúng ta nên cố gắng tìm ra những cách nào đó để hai cách tiếp cận này cùng tồn tại và bổ sung cho nhau, như ở Câu lạc bộ (Giảng viên) Quadrangle ở Chicago cùng với nhiều ủy ban khác nhau ở đó thúc đẩy các lĩnh vực học

liên ngành, hay như ở Trường Kinh tế Luân Đôn (và các định chế giáo dục khác của Anh) với phòng sinh hoạt chung cho giảng viên lẫn sinh viên, hay như ở các trường đại học từng được cố gắng thiết lập mà không thành ở Viện đại học California ở Santa Cruz và vài viện đại học mới hơn của Anh? Hay chúng ta nên khuyến khích có nhiều ORU hơn (*organized research units – các đơn vị nghiên cứu có tổ chức*) tích cực có sự tham gia của giảng viên dựa trên nền tảng liên ngành? Các cá nhân giảng viên có thể và dĩ nhiên thật sự tự mình tìm kiếm các mối liên hệ trí thức giữa các khoa. Dĩ nhiên một trong những vấn đề hóc búa hơn của thế giới trí thức là làm thế nào để tận dụng tốt nhất cả hai cách tiếp cận theo chiều ngang và chiều dọc này để thúc đẩy và phổ biến tri thức.

Tôi tin chắc rằng những mối liên hệ, theo chiều ngang hay chiều dọc, sẽ không được thực hiện tốt nhất nếu chỉ dựa vào các phương tiện cơ khí, và do vậy, sự phản đối của giảng viên đối với công nghệ mới làm phương pháp giảng dạy ưa thích hơn không đơn thuần là một phản ứng của những người Luddite [1] . Các mối liên hệ trực tiếp giữa người với người củng cố động lực cho cả hai bên, truyền tải tốt hơn những thông tin không phải bằng lời, cải thiện các cơ hội chất vấn và thách thức, thích nghi với những biến tấu mang tính cá nhân về chiều sâu tri thức và tốc độ tiếp nhận thông tin mới, và cải thiện ý kiến phản hồi nói chung.

Vậy là, theo một số cách, những gì đang xảy ra với (1) các mục đích; (2) sự quản trị; (3) sự lãnh đạo của viện trưởng; và (4) cuộc sống của trường/viện đại học, tất cả đều đan xen với nhau: để hiểu một chuyện trong số đó, cần phải hiểu tất cả.

Phần "Ý tưởng về Viện đại học" tiếp tục phát triển chậm và không đều - ở một số mảng thì không hề tiến triển còn một số mảng khác lại rất nhanh chóng.

James Bryce, trong cuốn *The American Commonwealth* , [8] tái bản năm 1914, đã viết như sau:

1. Có khoảng 10 hay 15 viện đại học "nếu chúng ta định nghĩa viện đại học là một nơi" mà "tri thức trọn vẹn nhất và chính xác nhất của thời đại được trao truyền qua nhiều bộ môn bao gồm tất cả các khoa lớn của đời sống trí thức" (trang 715). (Ngày nay có 125 "viện đại học nghiên cứu" và 110 "định chế giáo dục cấp bằng tiến sĩ" khác.)

2. Viện trưởng giữ một "vị trí gần như mang tính quân chủ." Ông là "nhân vật hàng đầu ở

tiểu bang, thậm chí có lẽ ở quốc gia." "Không người nào trong đất nước này... nổi tiếng hơn, và chắc chắn không có người nào được kính trọng hơn" (các trang 718 và 748).

3. "Khái niệm nền giáo dục khai phóng tổng quát" "được đánh giá không đầy đủ và được thực hiện dở dang," trong khi "các chủ đề thực hành" lại "mạnh quá mức" (trang 716).

4. "Không nơi nào trên thế giới mà giảng viên viện đại học cảm thấy tha thiết hơn rằng đối tượng đầu tiên của sự cống hiến của họ là Chân lý" (trang 762).

5. Viện đại học ở Hoa Kỳ là "một trong những lực lượng hùng mạnh và tỏa khắp nhất có tác dụng mãi mãi trong đất nước này" (trang 762).

Những nhận định của Bryce là điểm chuẩn để từ đó đo lường những gì đã thay đổi và thay đổi bao nhiêu.

CÁC CHÚ GIẢI

1. Tôi đã tìm thấy một tiền lệ cho việc tôi sử dụng từ " *multiversity* " - đa đại học: Henry Adams, trong cuốn *The Education of Henry Adams* , viết về cái mà ông gọi là " *multiverse* " [9] – đa vũ trụ, như sau này William James cũng viết

2. Abraham Glexner, ngay từ năm 1908, đã nhận xét rằng trường/viện đại học đang trở thành một loạt các nỗ lực phân lập; các khoa "không còn xoay quanh một mặt trời trung tâm; họ thậm chí còn không tự do tương tác với nhau"; họ chỉ đơn thuần "sống cạnh nhau." [10]

3. Immanuel Kant, thậm chí trước đó, vào năm 1798, đã nhận thấy rằng viện đại học đang phân rã thành "cuộc xung đột của các quan năng (*faculty*)," [11] cụ thể là thần học (thiên khải) ngược với triết học (lý trí), và nói chung là "các quan năng cao" ngược với "các quan năng lực thấp". Thế giới học thuật đang mất đi tính thống nhất – và có lẽ còn sớm hơn nhiều so với năm 1798, bắt đầu với phong trào Cải cách [ở châu Âu thế kỷ 16].

Các thực trạng của viện đại học được liên bang tài trợ

Viện đại học nghiên cứu được tài trợ của Hoa Kỳ là một thành công trí thức lớn lao, đặc biệt trong các ngành khoa học: Từ năm 1950, khi sự phát triển của các viện đại học nghiên cứu được liên bang tài trợ còn ở thời kỳ trứng nước, 55% tổng số giải Nobel và Fields (toán học) đã được trao cho các học giả định cư ở Hoa Kỳ; trong thập niên 1980, 50% trích dẫn trong các tạp chí khoa học hàng đầu trên toàn thế giới là từ những người thuộc các nhóm đoạt hai giải thưởng nói trên; vào năm 1990, 50% bằng sáng chế được đăng ký tại Hoa Kỳ là có nguồn gốc từ Hoa Kỳ; và đến năm 1990, Hoa Kỳ đã có 180.000 sinh viên sau đại học từ các quốc gia khác, rõ ràng điều này đã biến Hoa Kỳ thành trung tâm nghiên cứu sau đại học của thế giới.

Năm 1987, Henry Rosovsky, cựu Trưởng khoa Nghệ thuật và Khoa học ở Harvard, đã có thể viết:

Những ngày này khi các đối thủ kinh tế nước ngoài dường như đang qua mặt chúng ta hết lĩnh vực này đến lĩnh vực khác, có thể sẽ vững dạ nếu biết rằng còn một ngành sống còn mà Hoa Kỳ không hề nghi ngờ gì đang thống lĩnh thế giới: giáo dục đại học. Từ 2/3 đến 3/4 viện đại học xuất sắc nhất của thế giới nằm ở Hoa Kỳ. Sự thật này gần đây đã bị bỏ quên bởi nhiều nhà phê phán nền giáo dục đại học Hoa Kỳ. (Chúng ta cũng là quê hương của một tỷ lệ lớn những trường và viện đại học tồi tệ nhất thế giới, nhưng đó không phải là điểm chính ở đây.)

Ngành nào khác trong nền kinh tế của chúng ta có thể đưa ra tuyên bố tương tự như vậy? Có các đội bóng chày, bóng bầu dục, và bóng rổ - nhưng danh sách hầu như đến đó là chấm dứt. Không ai nói rằng ngày nay Mỹ là quê hương của 2/3 nhà máy thép, nhà máy ô tô, nhà máy sản xuất chip điện tử, ngân hàng hay cơ quan nhà nước xuất sắc nhất. Vị thế của chúng ta ở đầu mút cao nhất trong thang chất lượng giáo dục đại học là phi thường, có thể là một tài sản quốc gia đặc biệt, và cần được lý giải.

Trong giáo dục đại học, "made in America" vẫn là nhãn hàng tốt nhất. Lời khuyên duy nhất của tôi là thêm vào "Nhẹ tay – đồ dễ vỡ," kẻo lỡ chúng ta cũng bị tụt xuống trình độ của phần lớn chất lượng hoạt động của các ngành khác của Hoa Kỳ. [12]

Kể từ trường hợp nước Ý vào các thế kỷ đầu khi các trường đại học trỗi dậy ở Tây Âu, không hề có một quốc gia nào thống lĩnh như vậy trong đời sống trí thức.

Đây là thành công lớn lao.

Đây là sự tăng trưởng lớn lao.

Tuy nhiên, các tổn thất trong định chế giáo dục cũng to lớn. Một số tác động đã chuyển theo những hướng mà tôi đã xác định vào năm 1963:

1. Ít chú ý hơn tới việc giảng dạy bậc đại học – với khối lượng giảng dạy của các thành viên ban giảng huấn đã giảm khoảng một nửa, sử dụng các trợ giảng nhiều hơn, quy mô lớp học tăng lên, và chuyện "cả nhóm giảng dạy" nhiều hơn, tức là có nhiều hơn một người dạy một môn học.

2. "Thế cân bằng" của các nỗ lực nghiên cứu tiếp tục chuyển sang sức khỏe con người và các tiến bộ công nghiệp và quân sự - cấp liên bang đặt ra các ưu tiên.

3. Một số thành viên ban giảng huấn hướng nhiều hơn tới ngân quỹ liên bang và các hợp đồng khác ở bên ngoài viện đại học.

4. Sự chia rẽ đã và đang tăng lên giữa các lĩnh vực có lợi thế, bao gồm các khoa học, toán, kỹ thuật, y và một số khoa học xã hội, ngược lại với các lĩnh vực thiệt thòi, phần lớn là các ngành nhân văn, nghệ thuật và kiến trúc. Các thành viên ban giảng huấn ở các lĩnh vực sau nhận được rất ít hoặc không hề nhận được tài trợ của liên bang và có rất ít các tưởng thưởng dành cho thực tài, đồng thời không ai mời họ tư vấn. Một số người trong các ngành này trở nên chua chát. Sự khác biệt giữa chuyện làm người "hữu sản" và "vô sản" càng nổi bật hơn vào năm 1994 so với năm 1963, khi tôi nói về "các nhà khoa học tự nhiên sung túc; các nhà nhân văn hậm hực." Tuy vậy, các nhà nhân văn cũng đã có lợi từ việc giảm khối lượng giảng dạy mà ban đầu các nhà khoa học tự nhiên đã khởi xướng.

Cũng đã có một số hậu quả mà năm 1963 đã không rõ ràng lắm (hay ít nhất là không rõ ràng cho lắm đối với tôi):

1. Các định chế giáo dục khác, mà hệ Phân loại Carnegie xác định là "cấp bằng tiến sĩ" và "toàn diện" và thậm chí một vài trong số trường "khai phóng" đã theo những mô thức mà các viện đại học nghiên cứu đặt ra, nhưng ở mức độ ít hơn. Và cuộc tranh đấu giữa các định chế giáo dục để bước vào hạng "viện đại học nghiên cứu" ưu tiên kia đã tăng lên.

2. Việc nộp đơn xin – chỉ một phần ba hay một phần tư số đơn thật sự được duyệt cấp tài trợ – cũng như việc quản lý và báo cáo về các khoản tài trợ đã chiếm nhiều sự chú ý hơn của nhiều thành viên ban giảng huấn. Các giảng viên nào tham gia vào cuộc đua khốc liệt này đặt ra các nghĩa vụ đối với nhân viên và sinh viên sau đại học để buộc họ vào hoạt động tiếp tục tìm kiếm tài trợ. (Những nhân viên nào đến từ các nhóm thiểu số có thể cảm thấy những nghĩa vụ này đặc biệt nặng nề và làm suy giảm các triển vọng). Thậm chí giờ đây còn có nhiều khả năng hơn cho các giảng viên làm các trưởng nhóm tích cực. Hoạt động quản lý giờ là một lý lẽ để giảm nhẹ khối lượng giảng dạy và tăng tình trạng phụ thuộc vào các vị trợ giảng. Hoạt động này thường chiếm một thời lượng ít nhất là bằng với thời lượng được giảm từ công việc giảng dạy. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng khối lượng giảng dạy cũng đã giảm một lượng gần tương đương trong những lĩnh vực không thuộc cuộc đua khốc liệt này, chẳng hạn, các ngôn ngữ hiếm và cổ xưa.

3. Mức ngân quỹ tài trợ của liên bang mà cá nhân thành viên ban giảng huấn kiếm được đã trở thành tiêu chí quan trọng hơn trong các quyết định đề bạt học thuật, đặc biệt trong các định chế giáo dục ít đặc tuyển hơn – gây phương hại đến những suy xét về việc giảng dạy và các dạng đóng góp phục vụ nội bộ khác.

4. Các giảng viên trẻ tuổi hơn cố gắng đến mức liều lĩnh để lọt vào được dòng chảy tài trợ này; còn một số giảng viên lớn tuổi hơn, trái lại, vào được "biên chế" trong hệ thống tài trợ này. Những trường hợp đáng buồn nhất là các giảng viên trung niên mất hoàn toàn hỗ trợ bên ngoài trường đại học.

5. Các dự án ngắn hạn được ưu tiên hơn các dự án dài hạn trong các chu trình đề bạt và tài trợ ngắn hạn.

6. Chi trả cho giảng viên đã trở nên bất bình đẳng hơn. Một số người trong cơ chế tài trợ của liên bang, với mức chi trả cho công việc mùa hè và các kỳ nghỉ, có thể tăng 1/3 hoặc hơn nữa thu nhập cơ bản hàng năm.

7. Những chuyển hướng trong chính sách liên bang gần đây gây tác động lớn hơn đối với vận mệnh của mỗi viện đại học. Sự chuyển hướng gần đây sang các nghiên cứu ứng dụng bách khoa đã tạo ưu thế lớn cho những định chế giáo dục như Georgia Tech, Virginia Tech, Texas A&M, UC-Davis, PennState, và SUNY Buffalo. Sáu viện đại học này tính trung bình chiếm

một mức tăng 101% trong ngân quỹ nghiên cứu và phát triển của liên bang từ năm 1985 đến 1992. Harvard, Stanford, MIT, và Berkeley chiếm trung bình 62%.

8. Một số viện đại học trở nên quá phụ thuộc vào dòng thanh toán tổng chi phí quản lý đang tăng lên để trang trải cho hoạt động của mình, và do vậy gắng sức quá mức để mở rộng những lĩnh vực nào sẽ làm tăng dòng thanh toán đó và thu hẹp những lĩnh vực nào không giúp tăng.

Các khoản tài trợ của liên bang cho nghiên cứu đã đi đến chỗ có tác động đối với các viện đại học Hoa Kỳ trong thế kỷ 20 ít nhất là quan trọng bằng tác động của các tài trợ cấp đất của liên bang trong thế kỷ 19; và cả hai chức năng phục vụ và nghiên cứu đều đã đạt những lợi ích lớn lao nhờ hai sáng kiến liên bang này. Đám cưới thông thường giữa các viện đại học và chính quyền liên bang đã sinh ra con đàn cháu đống phi thường.

Tương lai của Đô thị Trí thức

Bài giảng ban đầu về chủ đề này là xung quanh việc làm sao viện đại học lại là định chế ổn định nhất trong mọi định chế (cùng với các định chế tôn giáo lâu đời, mà các viện đại học đã một phần phát sinh từ đó trong thế giới phương Tây và Hồi giáo) trong cơ chế quản trị, trong những niềm tin căn bản, trong hành vi nội bộ phi chính thức của mình. Ấy vậy mà ngày nay họ đang phải chống chọi dữ dội với những thay đổi đang diễn ra trong các xã hội quanh họ. Và họ lên đến vị trí còn then chốt hơn nữa đối với những xã hội đó khi việc thúc đẩy tiến bộ tri thức đóng vai trò thiết yếu hơn trong phát triển kinh tế.

Một trong những lời phê phán thường gặp đối với các bài giảng ban đầu là tôi phân tích cái viện đại học có tồn tại (cho dù một cách quá nhẫn tâm) mà tôi không hề có tầm nhìn nào để dự định nó nên trở thành. Tuy nhiên, ở bài giảng thứ ba đó, tôi dĩ nhiên đã có một tầm nhìn vốn vừa đặt viện đại học vào vị trí trung tâm của vũ trụ vừa một lần nữa kêu gọi nó trở thành một cộng đồng con người hơn và là cộng đồng các trí thức tương tác với nhau giữa tất cả các lĩnh vực tri thức. Giờ đây tôi nhận ra, còn hơn cả hồi đó, rằng tầm nhìn đó thật ra là hai tầm nhìn, và chúng không hoàn toàn tương thích với nhau một cách cố hữu. Cái trước ngụ ý quy mô lớn hơn và chuyên môn sâu hơn, còn cái sau ngụ ý quy mô nhỏ hơn và các mối quan tâm

tương đồng hơn – điều xuất sắc nhất của Berkeley và điều xuất sắc nhất của Swarthmore; nhưng tôi vẫn hy vọng rằng có thể có những cách để khiến chúng tương thích với nhau hơn thay vì trở nên ít tương thích với nhau đi, mặc dù có lẽ đó chỉ là sự không tưởng vô căn cứ.

Năm 1963, nhìn chung tôi lạc quan về các tác dụng của quá trình tri thức. Cùng với nhiều giảng viên đại học thuộc mọi lứa tuổi, tôi chia sẻ quan điểm của Socrates rằng "Chỉ có một điều tốt, tri thức, và một điều tội lỗi, sự ngu dốt." Tôi đã chia sẻ niềm tin chắc chắn rằng tiến bộ *của* tri thức đó đưa tới tiến bộ *thông qua* tri thức.

Đến thập niên 1990, tôi bảo lưu nhiều điều hơn, cũng như nhiều người khác. Robert Heilbroners, một kinh tế gia nổi tiếng thế giới, gần đây đã viết rằng "niềm tin vào tiến bộ… ngày nay đang trải qua sự tái thẩm định khó khăn đến thế"; và rằng "ý tưởng về tiến bộ giờ đang đến bước đường cùng." [13] Tri thức mới, giống như các thuốc gây nghiện, có thể có hiệu ứng xấu cũng như tốt. Và các tác dụng về giải quyết vấn đề của tri thức mới cũng có những giới hạn, như trong việc trực tiếp kiểm soát bùng nổ dân số hay sự trào dâng chủ nghĩa tôn giáo và sắc tộc. Tri thức không phải quá rõ ràng là tất cả đều tốt, và dĩ nhiên không phải là cái duy nhất tốt. Do đó, viện đại học cần phải cẩn thận hơn trong những gì nó làm và bớt ngạo mạn đi về những gì nó tuyên bố nó có thể làm được. Quá nhiều người trong số chúng ta đáng ra cần phải nhận ra mọi chuyện này một cách đầy đủ từ rất lâu trước đây. Chúng ta đã quá chủ quan.

Năm 1963, tôi cũng đã xác định một số thay đổi quan trọng đang diễn ra hay sắp sửa diễn ra trong "Đô thị Trí thức" về mặt có nhiều "tầm nhìn" cụ thể hơn, bao gồm:

Sự trỗi dậy của ngành sinh học mới và mối quan tâm về nghệ thuật sáng tạo

Tiến bộ của các trường cao đẳng cộng đồng như là những định chế trung tâm trong một kỷ nguyên mới của tiếp cận [giáo dục đại học] phổ cập

"Vấn đề cấp bách làm thế nào để duy trì biên trác việt trong một xã hội dân túy"

Sự thừa nhận mô hình đa đại học của Hoa Kỳ như là một "mô hình cho các viện đại học ở những nước khác trên thế giới"

Thất bại của chủ nghĩa cộng sản, một phần bởi vì nó không thể tận dụng "trí thức trong

nhiều khía cạnh của mọi trí thức" tốt bằng các nền dân chủ trung lưu khác

Tuy nhiên, về những hy vọng cụ thể cho tương lai, những điều tôi trông chờ lại lạc quan quá:

Tri thức khai phóng sẽ (cũng như nên) đóng vai trò trung tâm hơn trong việc giáo dục sinh viên bậc đại học – trước đến nay đã có nhiều lời lẽ hùng biện nhưng có rất ít hành động

Nhiều học giả có thể sẽ (và nên) quan tâm nhiều hơn đến các quan điểm tổng quát hơn về xã hội – thay cho việc chuyên môn hóa gần như là hung hăng hơn, chứ không phải là "một thế giới trí thức nhất thể hóa hơn"

Viện đại học sẽ chú ý nhiều hơn đến việc phát triển "bộ óc" của mình (tầm nhìn về những gì nó nên làm và có thể làm một cách xuất sắc nhất) cũng như "thân thể" (các hoạt động) của nó – thân thể mà ít nhất vẫn còn sống và hầu như vẫn khỏe mạnh.

Tôi vẫn tiếp tục hy vọng tất cả điều đó sẽ sớm thành hiện thực một cách trọn vẹn, nhưng tôi không còn trông ngóng điều đó nữa.

Nhìn chung, giờ đây tôi phần nào ít lạc quan hơn về tiến trình phát triển của viện đại học và năng lực tự cải thiện một cách có ý thức của nó, cũng như tôi có phần ít lạc quan hơn về những vai trò tốt lành của tri thức. Tuy vậy, trong phần Dẫn nhập cho bản tái bản năm 1982, tôi đã gióng lời cảnh báo mà bây giờ tôi xin nhắc lại: hãy chú ý đề phòng những chuyển biến tâm trạng thái quá – từ lạc quan quá mức trong những năm tốt lành sang bi quan quá mức trong những năm tồi tệ.

Tôi viết rằng cách đây một thập kỷ, sau những cuộc nổi dậy của sinh viên thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, có những câu hỏi cấp bách liệu các định chế giáo dục đại học còn có thể phục hồi hay không. Tôi đã lưu ý rằng: đã có nhiều câu trả lời được đưa ra lúc đó, trong nỗi thù hận và thất vọng ngập tràn, phần lớn đều cho rằng giáo dục đại học nói chung và cụ thể là viện đại học tất yếu phải sa sút. Vào mùa thu năm 1973, tôi phát biểu tại một cuộc họp thường niên của Hội đồng Giáo dục Hoa Kỳ về "các tâm trạng của giới học thuật." [14] Tôi nêu một số sách mới được xuất bản lúc đó đang nhìn tôi chòng chọc từ các kệ sách với những tiêu

đề hay phụ đề như:

Academy in Anarchy (1970) (Giới Học thuật Hỗn loạn)

Accademics in Retreat (1971) (Các Học giả Rút lui)

Academy in Turmoil (1971) (Học viện Rối loạn)

American Universities in Crisis (1968) (Các Viện Đại học Hoa Kỳ Khủng hoảng)

Anarchy in the Groves of Academe (1970) (Tình trạng Hỗn loạn trong các Khu rừng Học thuật)

Back to the Middle Ages (1969) (Trở về Thời Trung cổ)

Bankruptcy of Academic Policy (1972) (Sự Phá sản của Chính sách Học thuật)

Blind Man on a Freeway (1971) (Kẻ Mù trên Xa lộ)

Blow It Up (1971) (Cho nó nổ tung đi)

Chaos in Our Colleges (1963) (Tình trạng Hỗn loạn trong các Trường Đại học của Chúng ta)

Confrontation and Counter-Attack (1971) (Đối đầu và Phản công)

Death of the AmericanUniversity (1973) (Cái chết của Viện Đại học Hoa Kỳ)

Degradation of the American Dogma (1971) (Sự suy thoái của Tín điều Mỹ)

Destruction of a College President (1972) (Tiêu diệt Viện trưởng Đại học)

Embattled University (1970) (Viện Đại học Lâm chiến)

Exploding University (Viện Đại học Đang Bùng nổ)

Fall of the AmericanUniversity (Sự sụp đổ của Viện Đại học Hoa Kỳ)

Đây chỉ là vài ví dụ, danh sách này có thể tiếp tục cho đến hết bảng chữ cái. Tôi đã nói rằng "đây là những gì mà một số người trong những người "xuất sắc nhất" và "sáng chói nhất" của chúng ta trong giáo dục đại học – như những người tổ chức xuất bản sách xác định – nghĩ về chúng ta." Với tôi dường như vẫn lạ lùng là những người với những trí năng được đào luyện cao như vậy lại cũng là những người dễ dàng và nhanh chóng thay đổi tâm trạng như tắc kè đổi màu khi những lợi ích riêng của mình có vẻ bị đe dọa – phản ứng lại những sự kiện hiện thời hơn là suy nghiệm từ nhãn quan của cả quá trình.

Nhưng những quan niệm đó có đúng không? Tôi đã trả lời: "Đối với những ai chỉ nhìn thấy tối tăm và sụp đổ, chúng ta có thể nói rằng nhiều điều tốt đẹp đang xảy ra. Đối với những ai nói rằng mọi thứ đều thất bại, chúng ta có thể nói rằng trên thực tế, nhiều điều đang thành công. Đối với những ai chỉ nhìn thấy vấn đề khó khăn, chúng ta có thể nói rằng có những khả năng cho các vấn đề đó cải thiện." Lúc đó tôi phát biểu với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Carnegie về Giáo dục Đại học, tham gia vào cuộc khảo sát để đưa ra các khuyến nghị về giáo dục đại học Hoa Kỳ mà sau này hóa ra kéo dài 12 năm. Hội đồng Carnegie về Nghiên cứu chính sách, hậu thân của Ủy ban nói trên, mà tôi cũng làm chủ tịch, đã kết luận trong báo cáo cuối cùng năm 1980 rằng khi nhìn lại, thật ra "thập niên 1970 … là một thập niên tốt cho giáo dục đại học." [15] Hiếm khi nào mà nỗi sợ hãi của các học giả vào thời điểm đó và thực tế lịch sử khi nhìn lại lại cách xa nhau đến thế.

Chúng ta đã học được điều gì về viện đại học Hoa Kỳ sau khi trải qua thập niên 1970, mà ban đầu thì thất vọng đến thế nhưng cuối cùng lại là "một thập niên tốt", và sau khi trải qua thập niên 1960 đầy xáo động? Chắc chắn chúng ta đã học được cách ứng xử thận trọng với những lời lẽ cường điệu quá mức và những phán xét không đúng hiện thời của nhiều học giả tìm hiểu về giáo dục đại học trong khi họ đang bị căng thẳng. Bản thân quá nhiều người là những kẻ mù trên xa lộ, không biết dòng xe cộ đang chuyển về hướng nào.

Bài học này không nên bị bác bỏ vào năm 1994.

CHÚ GIẢI

Ý tưởng "ngành công nghiệp tri thức" hóa ra đã xuất hiện từ rất lâu – ít nhất là từ năm 1892 với Thomas Huxley: "viện đại học trung cổ nhìn lui phía sau; nó tự nhận là cái kho chứa tri thức cũ … Viện đại học hiện đại nhìn về phía trước, và là một nhà máy [sản xuất] tri thức

mới.” Tuy nhiên, tôi xin lưu ý rằng tôi chưa bao giờ sử dụng cụm từ “nhà máy tri thức” (knowledge factory) để mô tả viện đại học nghiên cứu và tôi thấy từ đó là đáng ghét – khác với Huxley. [16] Trên thực tế, miêu tả của tôi về viện đại học rất khác với một nhà máy.

Những suy ngẫm sau các cuộc nổi dậy thập niên 1960

1963 là thời điểm tồi tệ nhất có thể để trình bày các bài giảng Godkin. Những bài giảng này được trình bày ngay trước cuộc nổi dậy của sinh viên ở Berkeley vào mùa thu năm 1964, và, mặc dù lúc đầu được các sinh viên hoạt động chính trị xã hội hiểu và tán thành rồi quan tâm hơn đến cải cách nội bộ, các bài giảng này sau đó lại bị lên án khi mối quan tâm chú ý đã chuyển sang các vấn đề bên ngoài theo đó viện đại học được nhìn nhận như là một phần của cái xã hội mà họ phản đối. Đồng thời, giảng viên Berkeley lúc đó cũng phần nào trong tình trạng vỡ mộng, Berkeley lúc đó đang trong quá trình chuyển từ chỗ là trường đại học duy nhất thật sự đáng kể trong Viện Đại học California thành một trong số nhiều trường. Nó nhạy cảm với bất kỳ lời chỉ trích nào về các thành tựu rõ ràng là to lớn của nó, và một số giảng viên nghĩ rằng tôi đã đặc biệt chọn Berkeley mà phê phán, trong khi trên thực tế tôi cũng viết đồng đều về Harvard và các đa đại học khác mà tôi đã biết rất rõ cả ở Hoa Kỳ và ở nước ngoài (chẳng hạn gồm cả Viện Đại học Luân Đôn). Rõ ràng không chỉ ở Berkeley sinh viên bậc đại học mới bị bỏ lơ và những diễn biến khác mà tôi phê phán mới xảy ra, nhưng đối với một số giảng viên ở Berkeley thì sự việc lại có vẻ như vậy. Các sinh viên cấp tiến lẫn các giảng viên bảo thủ đều cảm thấy bị sỉ nhục như nhau bởi ý tưởng “đa đại học”. Và tôi mới chú ý đến điều đó. Liệu tôi có quyết định trình bày những bài giảng đó nếu hồi đó tôi biết cái điều hiện nay tôi mới biết không? Chắc chắn câu trả lời là “không”.

Câu hỏi tiếp theo là liệu lúc đó tôi có nên trình bày các bài giảng này với tư cách một viện trưởng đương nhiệm không chú ý gì tới ngày tháng, và câu trả lời “gần như chắc chắn là không.” Chỉ có một viện trưởng đương nhiệm khác trong thế kỷ hai mươi, theo chỗ tôi biết, cũng phê phán công khai về viện đại học nghiên cứu hiện đại như tôi, và đó là Robert Maynard Hutchins. Chúng tôi chia sẻ một số lý do giống nhau (nhưng hoàn toàn không phải là tất cả), và ông phải trả giá cho những lời phê phán của mình. Những nhận xét của ông mang tính phê phán hơn (mà Viện Đại học Chicago phần nào là một ngoại lệ, vì là “xuất sắc nhất

hiện nay" như ông nói), gay gắt và hùng hồn hơn. Ông đã cố gắng làm nhiều điều hơn khi phê phán như vậy nhưng không thành, và ông cũng phải trả giá đắt hơn nhiều. Cái hình mẫu viện trưởng gần như phổ quát là phát biểu những lời ngợi khen nhạt nhẽo, và không bao giờ để mình bị hớ - tốt hơn hãy là "kêu mà rỗng". Đây không chỉ là những gì được thực hiện thường xuyên mà còn được trông chờ một cách tin tưởng và được chấp nhận một cách yên lành. Tôi đã kết luận rằng sẽ có hại cho nhiệm vụ viện trưởng nếu nói khác; và thẳng thắn và cởi mở như Bob Hutchins và tôi như vậy là không khôn ngoan; rằng thận trọng là phần hay hơn của sự dũng cảm – một quy luật mà hầu hết viện trưởng không cần phải được bảo mới tuân theo.

Cuối cùng, đáng ra tôi có nên trình bày những bài giảng đó không? Giờ đây tôi kết luận rằng chúng hẳn đã có thể hữu ích cho một số người trong việc tăng hiểu biết của họ. Bởi vì nếu không có trải nghiệm trực tiếp thì hẳn tôi đã không thể viết được các bài giảng đó, nên đáng ra tôi nên chờ cho đến khi đã thôi giữ chức viện trưởng một vài năm – nhưng lúc đó thì ít có khả năng tôi được mời trình bày các bài giảng Godkin ở Harvard.

Phần phụ bút 1972 (Chương 4), viết cho lần tái bản thứ hai, ra đời sau những kinh nghiệm đau thương của thập niên 1960. Tôi đã cố gắng diễn đạt tốt hơn điều tôi muốn nói với thuật ngữ "đa đại học" và với vai trò của "người trung gian hòa giải". Tuy nhiên, tôi không biết chắc là nếu tôi làm điều này sớm hơn thì những bài giảng này có được chào đón hơn bởi những người phê phán vốn dù sao đã không thích chúng. Tôi cũng khẳng định lại một số chủ đề chủ yếu của các bài giảng ban đầu như tôi một lần nữa làm ở đây. Vào năm 1972, tôi lại trình bày một lần nữa những hy vọng quá mức lạc quan của mình về tương lai. Năm 1972, còn có thêm hy vọng rằng một số viện trưởng "khổng lồ" mới sẽ xuất hiện và lãnh đạo, mặc dù trước đó tôi đã chứng tỏ rằng vai trò lãnh đạo như vậy là khó thực hiện hơn nhiều trong tình hình mới lúc đó xung quanh vai trò viện trưởng. Điều mà năm 1972 tôi nói là Chương 4 không được viết ra sau này đã được viết dưới hình thức mở rộng ở một số báo cáo của Ủy ban và rồi Hội đồng Carnegie mà tôi làm chủ tịch. [17]

Những nỗ lực cải cách bất thành

Phần phụ bút 1982 (Chương 5) nhìn lại nhiều dự định cải cách từ bên trong, đặc biệt về

mặt học thuật, [18] của thập niên 1960 và thập niên 1970 mà phần lớn đã thất bại, và rồi cố gắng lý giải tại sao. Các nỗ lực hay áp lực cải cách xuất phát từ bên ngoài nhìn chung thành công hơn; và, một lần nữa, tại sao như vậy?

Rõ ràng tôi đã sai về một cải cách từ bên trong: sự phát triển của các ngành Phi-Mỹ học, Nghiên cứu người Mỹ gốc Mỹ-Latin, Nghiên cứu châu Á, Nghiên cứu về người Mỹ bản địa, và Nghiên cứu về Phụ nữ - nếu những ngành này được xem là nỗ lực cải cách từ bên trong hơn là từ bên ngoài; thật ra là chúng mang cả hai tính chất đó. Những ngành học này đã khởi sắc trong những năm gần đây. Một viện đại học tôi biết rõ có hơn một trăm khóa học thuộc các lĩnh vực này trong catalogue. Tôi nghĩ điều này là do, một khi những ngành đó được mở ra, sinh viên đã chọn chúng với số lượng đáng kể (đôi khi do các yêu cầu về khóa học), và rồi ngân sách cũng như phân bố vị trí giảng viên cũng theo sát các lựa chọn khóa học của sinh viên. Tôi không dự liệu điều này bởi vì những khóa học như vậy có rất ít công dụng về dạy nghề hay chuyên nghiệp, và sinh viên từ trước đó nhìn chung vẫn chuyển theo hướng học nghề và chuyên nghiệp. Sự tìm kiếm các môi trường xã hội và học thuật mang tính hỗ trợ đã mạnh mẽ hơn nhiều so với mức tôi dự liệu. Ngoài ra, những diễn biến này được hỗ trợ từ bên ngoài rất nhiều.

Chương 5 tập trung nhiều hơn vào các cải cách học thuật từ bên trong bất thành. Chương này chú ý ít hơn đến công kích chính trị then chốt từ bên trong của phong trào sinh viên vào thập niên 1960, điều mà Wolff gọi là "mọi quyền lực về tay giảng viên và sinh viên." [19] Nỗ lực này đã có đôi chút tác động nhất thời đối với sự chú ý lớn hơn của giáo viên vào các quan điểm của sinh viên và thậm chí một số tác động còn kéo dài tới bây giờ, nhưng, nếu xét như một thay đổi mang tính cách mạng thì nó thất bại hoàn toàn. Không một khoa nào tôi biết tới trong một trường hay viện đại học đang vận hành mà hiện giờ hoạt động dựa trên cơ sở này, huống gì toàn bộ một định chế giáo dục; và tất cả những nỗ lực nhắm vào "các viện đại học tự do" (*free universities*), bao gồm Viện Đại học Tự do Berlin, đều đã thất bại. Khái niệm này có nhiều khiếm khuyết trên thực tế:

1. Nó phủ nhận các lợi ích của xã hội xung quanh và phớt lờ nhu cầu được hỗ trợ của nó. Nó tìm cách trở thành "một quốc gia trong lòng quốc gia", nhưng một quốc gia không thể tồn tại tự thân, đặc biệt với mục đích duy nhất là "phê phán liên tục." [20]

2. Nó bỏ qua các khía cạnh hành chính của quản trị (không viện trưởng và không ủy viên Hội đồng Quản trị), cũng như khía cạnh tư pháp.

3. Trong khía cạnh lập pháp, mà nó hướng tới, nó tìm cách tước quyền công dân của những yếu tố lớn trong toàn thể khu vực cử tri bằng cách ưu ái cho những người hoạt động chính trị xã hội tham gia các cuộc họp đại chúng; nó nhấn mạnh vào các chiến thuật đối đầu và "không thỏa hiệp"; nó làm ngơ trước những lợi ích khác nhau của giảng viên và sinh viên (và trong mỗi nhóm đó). Tôi lưu ý rằng nền dân chủ tham dự như các sinh viên "cánh tả mới" đòi hỏi làm phần then chốt trong chương trình của họ là hấp dẫn hơn đối với giáo viên khi nhắm tới viện trưởng và các ủy viên Hội đồng Quản trị so với khi nó nhắm tới hội đồng học thuật và cá nhân các khoa. Các sinh viên "cánh tả mới" đã phạm một sai lầm chiến thuật ghê gớm khi họ tấn công các công cụ của quản trị giảng viên. Sự hỗ trợ của giảng viên nhanh chóng biến thành sự phản đối. Đây là lý do chủ yếu khiến "phong trào này" biến mất nhanh hơn khi xuất hiện. Nền dân chủ tham dự đã đi "quá mọi giới hạn".

4. Trên thực tế, nó đưa tới tình trạng bế tắc nhiều hơn là tiến bộ. Điều này là khó tránh khỏi.

Bên cạnh đó, ở Chương 5, tôi đã bỏ qua không đề cập đến tác động to lớn của sự chấm dứt các quy định *thay thế cha mẹ* của một bản chất Thanh giáo và sự trỗi dậy của lời khuyên *thay thế cha mẹ* của khía cạnh "Mẹ Trái Đất" (*Prometheus Bound*) xét về sức khỏe thể chất và tinh thần cũng như tiến bộ học thuật và nghề nghiệp. *Thay thế cha mẹ* đã thành một dạng mới: "Hãy ngắm nhìn tôi."

---

[1] Những người chủ trương phản đối công nghệ.

7

MỘT THỜI KỲ MỚI?

TỪ TĂNG MỨC GIÀU CÓ CỦA LIÊN BANG ĐẾN TĂNG NGHÈO ĐÓI CỦA TIỂU BANG

Viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ cho đến nay đã trải qua bốn thời kỳ (thời kỳ thứ tư chỉ mới bắt đầu), dĩ nhiên sẽ còn nhiều thời kỳ nữa:

1. *Khởi nguyên: 1810 - 1870* . Mô hình Đức trở nên ngày càng hấp dẫn, ban đầu chỉ với một số lượng nhỏ các giảng viên và viện trưởng Hoa Kỳ, sau việc sáng lập Viện Đại học Berlin năm 1809. Sự thành lập [Viện Đại học] Johns Hopkins năm 1870 chính là chiến thắng rõ ràng nhất của mô hình Đức. Diễn biến này được tiếp sức bởi việc tạo dựng mô hình viện đại học được cấp đất theo đạo luật của liên bang năm 1862.

2. *Tăng trưởng chậm: 1870 - 1940* . Nhiều viện đại học, cả tư thục lẫn công lập, ngày càng chú ý nhiều hơn tới nghiên cứu, mặc dù mối quan tâm hàng đầu xét về thời lượng của giảng viên vẫn là giảng dạy. Vannevar Bush, trong báo cáo *Khoa học: Biên giới Vô tận* (1945) phát hiện qua một cuộc khảo sát 125 định chế giáo dục là vào năm 1940, khoảng 20 triệu đô-la từ tất cả các nguồn được các định chế giáo dục đó chi cho nghiên cứu và kỹ thuật, trong đó 10 triệu đô-la, tức là một nửa, tập trung vào 10 viện đại học, mà đáng tiếc là ông không nêu tên. Đó là những viện đại học nghiên cứu "căn bản" của thời đó.

3. *Nhanh chóng mở rộng và kéo dài các hoạt động:1940 - 1990* . Đợt bùng nổ lớn thứ nhất xảy ra trong suốt Chiến tranh Thế giới thứ hai, với MIT, Chicago, và Berkeley dẫn đầu. Một cuộc chiến tranh quân sự nóng, một cuộc chiến tranh quân sự lạnh, và rồi một cuộc chiến tranh công nghiệp quốc tế tiếp theo đó giúp chuyển hóa toàn bộ thế giới các viện đại học Hoa Kỳ. Đến đầu thập niên 1990, khoảng 125 định chế giáo dục được xác định là "các viện đại

học nghiên cứu," theo hệ thống Phân loại Carnegie. Đối với các định chế này, nghiên cứu chính là hoạt động chủ đạo của ban giảng huấn. Năm 1963, tôi đã nói về 20 viện đại học như thế và họ lúc đó sử dụng hết khoảng một nửa ngân sách nghiên cứu và phát triển của liên bang dành cho tất cả các trường và viện đại học. Năm 1990, phải 32 viện đại học mới chiếm một nửa tài trợ của liên bang dành cho "khoa học hàn lâm."

Tôi cũng coi thập niên 1970 nằm trong giai đoạn mở rộng và kéo dài nhanh chóng này bởi vì, mặc dù ngân quỹ của liên bang dành cho nghiên cứu và phát triển đã ổn định nhưng tiếp tục được phân ra cho nhiều định chế giáo dục hơn và số lượng sinh viên đăng ký theo học vẫn tăng. Thập niên 1980 chứng kiến tình hình tiếp tục gia tăng ngân sách nghiên cứu và phát triển của liên bang dành cho các viện đại học (đặc biệt từ 1983 – 1988) khi Hoa Kỳ tăng cường nỗ lực đối đầu khoa học và quân sự với Liên Xô. Cũng trong thập niên 1980, "cuộc suy thoái nhân khẩu" mà ai cũng tiên đoán sẽ xảy ra lại đã không xảy ra.

4. *Khống chế các nguồn lực: 1990 - 2015, và có lẽ sau đó nữa* . Triển vọng về dòng chảy tài chính quý báu, đặc biệt từ các nguồn của tiểu bang, dường như ít đảm bảo hơn. Phản ứng đầu tiên của các trường và viện đại học là cố gắng làm ngơ (hay phủ nhận) điều đang diễn ra – kiểu phản ứng này vẫn còn phổ biến trong số nhiều giảng viên. Phản ứng thứ hai là các nhà quản lý hành chính thực hiện các hành động chắp vá. Phản ứng thứ ba vẫn đang diễn biến. Nó sẽ chịu áp lực của làn sóng sinh viên ồ ạt đang tác động đến nhiều định chế giáo dục một cách trực tiếp và nhiều định chế khác một cách gián tiếp thông qua cuộc cạnh tranh để giành các nguồn lực.

Các bài giảng Godkin đầu tiên xem xét Thời kỳ 3 từ nhãn quan của năm 1963. Bản tái bản lần thứ tư này xem xét Thời kỳ 4 từ nhãn quan của năm 1994 – trong mỗi trường hợp đều quá sớm để có thể biết được trọn vẹn những gì đang xảy ra lúc đó (và bây giờ), nhưng cũng không quá sớm đến nỗi không thể bắt đầu phỏng đoán và chuẩn bị cho các phản ứng.

Năm 1963 là một năm tốt đẹp đối với Hoa Kỳ. Nền kinh tế sau chiến tranh lúc đó đang ở đỉnh cao nhất. Về mặt chính trị, chủ đề lúc đó là "biên giới mới". Đó cũng là thời gian tốt đẹp cho viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ, vốn đã xác định ngôi vị dẫn đầu thế giới. Năm 1964 không phải là năm tốt lành cho lắm, đối với cả Hoa Kỳ lẫn các viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng tất cả đều đã mất đi và ra đi mãi mãi. Tâm trạng có

thể thay đổi từ cực này sang cực kia nhiều hơn mức thực tế bảo đảm hoàn toàn. Và những ký ức hoài cổ có thể tô hồng quá mức, bao gồm Swarthmore năm 1932, Berkeley 1939, hay Harvard năm 1863.

Các dấu hiệu của các chuyển hóa nội bộ khả dĩ và các mối căng thẳng đang tăng lên

Địa vị của viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ rõ ràng đã thấp hơn so với mức trong thời kỳ hoàng kim của nó. Nhìn bên trong, một số tình hình mà tôi đã nói tới trong loạt bài giảng Godkin đầu tiên đã xấu đi, bao gồm việc tiếp tục giảm chú ý đến sinh viên bậc đại học, và việc các giảng viên tiếp tục giảm ý thức cộng đồng đại học. Liên quan đến cái trước, có thể có sự xoay chuyển phần nào khi lượng học phí tăng có thể giúp bù đắp cho vấn đề giảm sút quan tâm và thiếu lương tâm khi sinh viên bậc đại học đang ngày càng trở thành nguồn thu cần thiết. Tuy nhiên, giờ đây tôi lo lắng hơn bao giờ hết với vấn đề sau, bởi vì nó đang tỏ ra ngày càng tăng qua việc một số giảng viên đã giảm mức sẵn sàng tham gia hiệu quả trong các nghĩa vụ quản trị chung. Trên khắp Hoa Kỳ, các viện trưởng và viện phó phụ trách học thuật đã thừa nhận khuynh hướng này trong các cuộc trao đổi với tôi. Đó cũng là nhận xét của Henry Rosovsky của Harvard: "Khi liên quan tới các nghĩa vụ quan trọng hơn của chúng ta – bổn phận công dân giảng viên – thì cả luật lệ lẫn thông lệ đều không còn tác dụng nữa... Ấn tượng rõ ràng của tôi – có lẽ nói đúng hơn là "niềm tin chắc chắn" – là đã và đang có một sự suy giảm trường kỳ phẩm chất công dân của giáo sư ở FAS [Faculty of Arts and Sciences]. [1]

Còn có các mối lo ngại khác cũng đang tăng lên xung quanh đời sống bên trong của trường/viện đại học. Một là tính đa dạng và sự trác việt trong các quyết định bổ nhiệm giảng viên có thể được bảo đảm hiệu quả như thế nào trong giai đoạn chuyển tiếp này trong khi nhiều tập hợp tài năng dồi dào được đào luyện tốt đang được xây dựng ở mọi cấp độ. [2] Hai là liệu tính đa dạng có đưa đến hướng hội nhập xã hội sâu hơn hay chuyển từ sự phân tách từng bị thúc ép từ bên ngoài sang sự phân ly tự lựa chọn từ bên trong các trường/viện đại học, và sang việc giảng dạy về các văn hóa cạnh tranh và thậm chí đối kháng hơn là về sự hiểu biết về các văn hóa so sánh.

Thứ ba là sự tấn công tính hợp lý do một số ít học giả, đặc biệt trong các ngành nhân văn, nơi mà "truyền thống hợp lý phương Tây" cũ theo đuổi chân lý ngẫu nhiên [3] (sẽ luôn luôn tiềm tàng khả năng bị "bóp méo") giờ đang bị thách thức, trong một cuộc tấn công phản-thực chứng, bởi một cuộc truy tìm mới hơn và tự tin hơn những "niềm tin" tuyệt đối mà trong quá trình đó "chân lý được tạo ra" thay vì được "phát hiện" – có nhiều điều quả quyết hơn mà ít kiểm chứng hơn. Và mối lo ngại thứ tư, liên quan tới mối lo ngại thứ ba, là cuộc theo đuổi "niềm đam mê" và những niềm tin có thể sẽ thay thế (hay làm mạnh thêm) đến mức nào cuộc theo đuổi "các lợi ích" trong việc chia nhỏ các nguồn lực ra để kiếm tìm "chân lý" bên trong viện đại học. [4]

Trước đây (hơn một thế kỷ) tôn giáo cũ và sự gắn bó với đức tin từng bị nền khoa học mới và chế độ thực tài thách thức. Giờ đây, chính "truyền thống trí thức phương Tây" bị tính cân đối và những khám phá nhân văn thách thức. Tập hợp những thách thức mới này đang gây xáo trộn một số phân đoạn của thế giới trí thức và khiến việc xử lý các xung đột nội bộ đa trung tâm trở nên khó khăn hơn. Những ngụy-tôn giáo giờ đây đối đầu với khoa học cũ.

Hai xu hướng dài hạn nữa mà dường như đang diễn ra có thể sẽ tiến triển nhanh hơn trong giai đoạn nguồn lực bị hạn chế cùng với nhiều lời phê phán và tấn công từ bên ngoài hơn đối với các cung cách hiện nay. Nếu vậy, chúng có thể tăng thêm các mối căng thẳng. Hai xu hướng mà tôi lưu ý là sự thay đổi địa vị của phường hội học thuật, và liên quan đến nó là sự thay đổi các hình thức giao kèo học thuật.

Phường hội học thuật trong quá trình tiến hóa . Tập thể giáo sư là một trong những nhóm giống-phường-hội còn lại trong xã hội Hoa Kỳ, nhưng cấu hình xã hội này có vẻ đang trong quá trình tan rã từ từ. Một phường hội có nhiều tính chất đặc trưng, bao gồm quyền kiểm soát duy nhất về việc tham gia, sự tự quản trị nội bộ trọn vẹn, các luật lệ bất thành văn và có hiệu lực nội bộ vốn tìm cách quản trị hành vi của cá nhân, và địa vị biên chế suốt đời thông qua việc kiểm soát sự ra đi. [5] Mỗi một tính chất này đều đang trải qua thay đổi nhất định. Một số trong đó là không tránh khỏi vì những lý do tiến hóa, một số là cần thiết vì lý do xã hội, và một số là đáng mong ước vì lý do đạo lý. Ví dụ, việc kiểm soát sự ra đi thông qua cấp bằng tiến sĩ và cấp biên chế phải chịu giám sát chặt chẽ hơn, như trong "hành động tích cực", sự tự quản trị phụ thuộc nhiều hơn vào việc một số thành viên của phường hội này giảm mức tham gia, các luật lệ chung về hành vi phải dựa nhiều hơn vào hành vi [cá nhân] tự lựa chọn, còn

biên chế chịu các cấm đoán do bên ngoài áp đặt, như trong vấn đề quấy rối tình dục hay chủng tộc và sắc tộc. Một số khía cạnh của sự xói mòn địa vị như-phường-hội này đến từ bên ngoài dưới dạng ảnh hưởng đối với sự tham gia và dạng tiếp tục biên chế; và một số từ bên trong, dưới dạng giảm cam kết đối với sự tự quản trị và hiểu các bộ luật ứng xử.

Khi nào một phường hội không còn là phường hội nữa và hậu quả là gì? Địa vị như-phường-hội xuất phát từ hồi Bologna và Salamanca và từ Paris, Oxford và Cambridge. Tập thể giáo sư giờ đây dường như đang trong quá trình xa rời địa vị lịch sử này, và một số điều chỉnh có thể gây chấn thương. Eric Ashby, viện trưởng (*vice-chancellor*) [1] của Viện Đại học

Cambridge hồi đó và là vị viện trưởng hàng đầu trong số các viện đại học của Khối Thịnh vượng chung của Anh trước đây, từng nêu lên vấn đề có phải tập thể giáo sư là "một nghề đang tan rã" hay không mà giờ đang cần một "Lời thề Hippocrat" và các cuộc cải cách khác. [6] Thế nhưng câu hỏi đó vẫn chưa có câu trả lời dứt khoát.

Các hình thức giao kèo đang thay đổi . Các mối quan hệ giữa con người chủ yếu dựa trên giao kèo dưới dạng này hay dạng khác, và có vô số dạng khác nhau. Nếu thiếu giao kèo thì sẽ dẫn tới tình trạng vô chính phủ thuần túy (nếu có điều đó), hay ít nhất là rối loạn. Các giao kèo có nhiều dạng tổng quát với những biến thể vô tận:

Giao kèo rõ ràng: Chính xác và thường là văn bản.

Giao kèo ngầm: Ít chính xác hơn và thường dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau.

Giao kèo không hoàn chỉnh: Chịu sự diễn giải và bổ sung bất thường.

Giao kèo một phía, để ngỏ: Một bên này hay bên kia có thể đơn phương thay đổi mà không bị giới hạn.

Giao kèo học thuật, như tôi nhìn nhận, đang trải qua những thay đổi cốt yếu. Trước đây, kiểu giao kèo ngầm thường được dựa vào nhiều – dựa vào các bộ luật phi chính thức vốn được thực hiện phi chính thức, như trong "câu lạc bộ các quý ông" trong đó một số điều đơn thuần chỉ là không được thực hiện. Cơ chế này đang sụp đổ theo hai hướng khác nhau nhưng có liên quan với nhau.

Có một hướng là khẳng định nhiều hơn các khả năng cố hữu trong các giao kèo để ngỏ, theo đó các giảng viên hay các nhóm giảng viên có thể đơn phương quyết định các thay đổi về khối lượng giảng dạy, về thời gian dành cho công việc không phải của viện đại học, về tuân thủ giờ làm việc, về đồng ý tham gia công việc của các ủy ban, về sự sẵn sàng tham vấn và cố vấn cho đồng nghiệp, về việc sử dụng các cơ sở vật chất của viện đại học cho các mục đích cá nhân. Theo phương thức này, mặc dù các nghĩa vụ của định chế giáo dục đang trở nên toàn diện hơn, nhưng bản chất để ngỏ của các nghĩa vụ giảng viên đang được khai thác tích cực hơn.

Ở hướng kia, và chủ yếu là một bước lùi, là những đòi hỏi lớn hơn của định chế giáo dục rằng cần xác định một cách ngày càng chi tiết hơn các nghĩa vụ của giảng viên, với nhiều hình thức xử phạt hành chính hơn và vì mục đích thực thi tư pháp độc lập. Đặc biệt, các giao kèo của công đoàn đang ngày càng chuyển sang hướng này ở những định chế giáo dục nào chịu sự thương thuyết tập thể. Rốt cuộc có thể chính ban lãnh đạo nhấn mạnh vào những giao kèo song phương như vậy – cũng giống như xã hội: nhiều luật lệ hơn và nhấn mạnh nhiều hơn vào các cơ chế sửa chữa [sai lầm].

Tất cả những điều này có thể hóa ra là không tránh khỏi, mặc dù tôi thích nghĩ rằng có thể vẫn còn yếu tố lựa chọn lương tâm. Nhận xét của riêng tôi là những tổ chức nào tự tin dựa chủ yếu vào các bộ luật phi chính thức và các giao kèo ngầm thì hiệu quả hơn và làm hài lòng những người tham gia tổ chức đó hơn. Tuy nhiên, xu thế từ từ hiện nay dường như hướng về các giao kèo công việc chuẩn hơn kiểu công nghiệp.

Nhìn chung có thể viện đại học đang ở một trong những chặng sớm trong các giai đoạn cuối cùng của việc kết hợp vào xã hội, của đồng hóa, của nhất thể hóa, của đồng nhất hóa – không còn "tháp ngà" nữa, không còn "dân thường và dân trường" [2] nữa.

Tình trạng suy giảm các nguồn lực bên ngoài

Tuy nhiên, những mối quan ngại to lớn nhất, mới nhất và bức xúc trước mắt nhất là ở triển vọng và tình hình hiện nay về hỗ trợ tài chính từ bên ngoài cho giáo dục đại học Hoa Kỳ, bao gồm cho các viện đại học nghiên cứu. Những mối quan ngại về nguồn lực này bao gồm các

vấn đề sau:

1. Vào năm 1963, và trong suốt giai đoạn từ cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ hai đến đầu thập niên 1970, năng suất ở Hoa Kỳ tăng ở mức 3%/năm. Tỷ lệ này giảm xuống 2% (mức thấp lịch sử kể từ khoảng 1860) và rồi xuống thấp hơn nữa đến mức 1% hiện nay. Ở mức 3%, năng suất (và mức sống tiềm năng theo đó) sẽ tăng lên gấp đôi trong vòng 25 năm, ở 2% là 40 năm, và ở 1% là 75 năm. Các nguồn lực sẵn có để đáp ứng các nhu cầu quốc gia đã và đang sụt giảm mạnh. Cần lưu ý rằng năng suất là vấn đề rất khó nắm bắt. Chúng ta không giỏi lượng giá năng suất (một số hoạt động là "không thể lượng giá"), và những gì chúng ta thật sự lượng giá được thì chúng ta lại không hiểu trọn vẹn. [7] Do vậy, các dự báo có tính cách may rủi. Chúng may rủi còn bởi vì hợp phần chính trong các nguồn gốc làm tăng năng suất – "các tiến bộ về tri thức" – có bản chất cố hữu là không thể tiên liệu được. Tuy nhiên, có vẻ như những cách lượng giá các thay đổi năng suất hiện nay có thể đánh giá thấp hơn các mức tăng thực so với thực tế, đặc biệt bởi vì chúng không tính đầy đủ đến các cải thiện về chất lượng của sản phẩm và dịch vụ. Mặt khác, và như một điểm gở, năng suất của chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển xét về các bằng sáng chế mới đã và đang giảm mạnh. Như Paul Krugman đã viết: "Năng suất chẳng là gì cả, nhưng trong dài hạn nó gần như là tất cả." [8] Trong bất kỳ tình huống nào, chúng ta cũng không còn có thể dựa vào giả thuyết của thập niên 1950 và 1960 rằng "tình trạng dồi dào như vậy sẽ còn mãi." [9]

2. Cuộc nổi dậy chống thuế đã đặt mức giới hạn trần, trong toàn bộ các nguồn lực, đối với mức thu nhập dành cho tái phân bổ công cộng.

3. Tổng mức cầu về các mục đích công cộng đã tăng và đang tiếp tục tăng: về chăm sóc cho người già, chăm sóc cho trẻ em và thanh niên, chăm sóc sức khỏe cho mọi lứa tuổi, chăm lo môi trường. Cơ sở hạ tầng vật chất của quốc gia đã hư hỏng và cần sửa chữa. Chi phí cho nhà tù đã tăng lên nhanh chóng – từ 4 lên 8% tổng ngân quỹ chung của tiểu bang California trong vòng 10 năm qua, trong khi giáo dục đại học giảm từ 13% xuống 9% (Đối với cả nước, chi tiêu của nhà nước cho chuyện trừng trị đã tăng lên 40%, trong khi chi tiêu cho giáo dục đại học đã giảm 4%.) Nhà nước phúc lợi đang phải vật lộn với một cuộc chiến ngày càng tăng – một trận chiến quy mô lớn về việc phân bổ và tái phân bổ các nguồn lực khan hiếm. Một vị cựu quan chức phụ trách tài chính của tiểu bang California gọi đó là "cuộc chiến giữa các con dao," và nhận xét rằng "giáo dục đại học chẳng có con dao nào."

Bảng 3 Thay đổi trong ngân sách tiểu bang dành cho các trường và viện đại học công lập, 1991-92 đến 1993-94 (đã tính đến lạm phát)

Tiểu bang	Mức thay đổi phần trăm
California	-29
Montana	-15
Oregon	-12
Louisiana	-9
Vermont	-9
NamCarolina	-8
Connecticut	-7
Kentucky	-7
Bắc Dakota	-7
Virginia	-7
Alaska	-6
Maine	-6
Oklahoma	-6
Michigan	-5
Wyoming	-5
Indiana	-4
Minnesota	-4
Nevada	-4

Tiểu bang	Mức thay đổi phần trăm
New York	-4
Pennsylvania	-4
Arizona	-3
Idaho	-3
Delaware	-2
Ohio	-2
Washington	-2
Maryland	-1
Nebraska	-1
Tây Virginia	-1
Illinois	0
Kansas	0
Missouri	0
Rhode Island	0
Colorado	+1
New ampshire	+1
New Jersey	+1
Arkansas	+2
Wisconsin	+2
Alabama	+3
Florida	+3
Hawaii	+3
Iowa	+5

Tiểu bang	Mức thay đổi phần trăm
Utah	+5
New Mexico	+6
Bắc Carolina	+6
Nam Dakota	+6
Texas	+7
Mississippi	+10
Georgia	+12
Tennessee	+12
Toàn thể Hoa Kỳ	-4

Số liệu của Massachusetts không tương thích với dữ liệu trước vì có các thay đổi trong chính sách học phí.

Nguồn: *Chronicle of Higher Education* , tập 40, số 10 (27 tháng 10 năm 1993), trang A29. Dựa trên các số liệu tổng hợp bởi Edward R. Hines và Gwen B. Pruyne của Viện Đại học Tiểu bang Illinois.

4. Cả nước đã trải qua tình trạng suy thoái kinh tế kéo dài vài năm nay; tình hình này gây tác động tới giáo dục đại học và đồng thời mỗi năm lại làm giảm cơ sở thống kê cho việc tài trợ giáo dục đại học công lập trong tương lai.

Hệ quả là, ngân sách của tiểu bang dành cho giáo dục đại học công lập đã giảm mạnh xét tổng thể (và mỗi tiểu bang trong số 50 tiểu bang lại giảm vì nhiều lý do khác nhau nữa; xem Bảng 3). Ngân sách của tiểu bang dành cho giáo dục đại học đã giảm mạnh trong những năm gần đây kể cả khi tổng sản phẩm nội địa đã tăng (xem các Hình 1 và 2, và Bảng 4). Chi tiêu của tiểu bang cho giáo dục đại học ngày càng bị đưa vào mục "tùy nghi" (*discretionary category*).

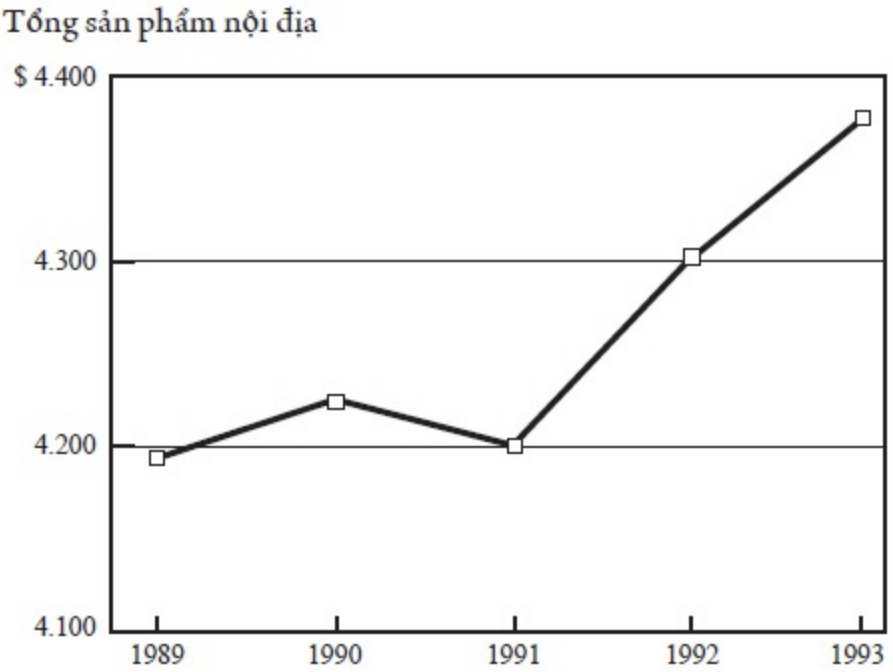

Hình 1 Tổng sản phẩm nội địa, 1989 – 1993 (tính theo tỉ đô-la, thời giá 1982 - 1984). Nguồn dữ liệu: *Khảo sát Kinh doanh Hiện thời* , trong nhiều năm

Chẳng bao lâu nữa, cơn triều cường sinh viên II sẽ ào đến (1997) và sẽ tiếp tục cho đến khoảng năm 2015. Có thể làn sóng các sinh viên bổ sung này bằng khoảng một phần ba quy mô tuyệt đối của cơn triều cường I sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai nhưng sẽ chiếm một tỷ lệ tăng ít hơn nhiều – khoảng 20% thay vì 200%. Dù thế nào đi nữa, nó cũng có quy mô lớn, có lẽ chừng ba triệu sinh viên tính trên toàn quốc, và sẽ đưa tới mức tăng đến 50% ở một vài tiểu bang. Ở các tiểu bang khác sẽ không hề tăng hoặc thậm chí có thể giảm. Cơn triều cường II, như cơn triều cường I, sẽ tác động trực tiếp đến các trường đại học cộng đồng và các viện đại học và trường đại học toàn diện hơn là tác động đến các viện đại học nghiên cứu, nhưng sự hỗ trợ của tiểu bang (và liên bang) cho các sinh viên đăng ký theo học ở nhóm đầu sẽ mang tính cạnh tranh hơn về mặt gián tiếp so với tài trợ tổng thể cho nhóm sau.

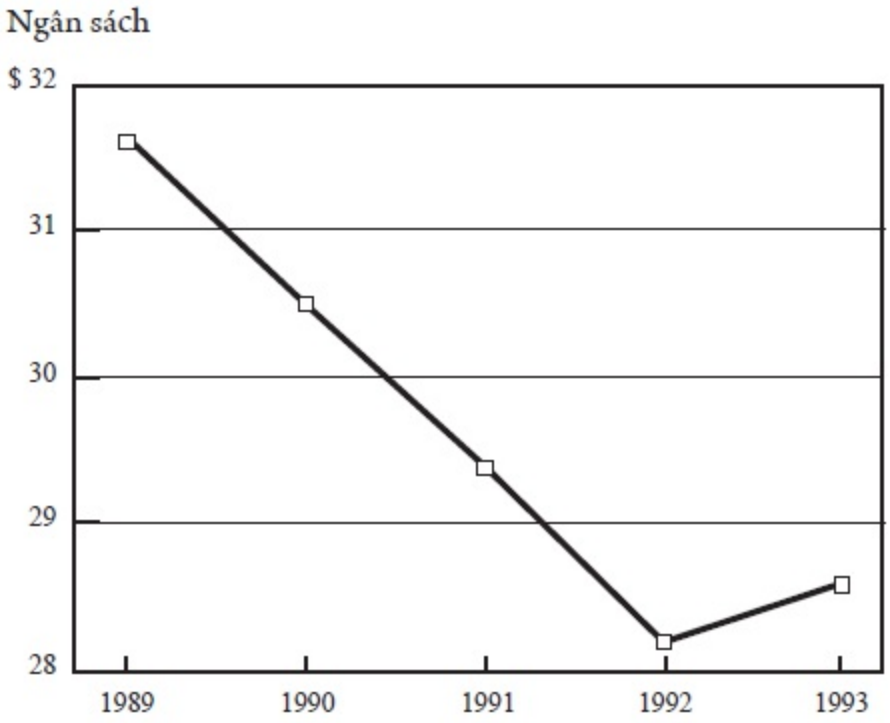

Hình 2 Ngân sách tiểu bang cho giáo dục đại học, 1989 - 1993 (tính theo tỉ đô-la, thời giá 1982-1984). Nguồn dữ liệu: *Grapevine* , số 392 (tháng 22 -12, 1993), Bảng 1 (Trung tâm Giáo dục Đại học, Viện Đại học Tiểu bang Illinois).

Bảng 4 Những thay đổi trong tổng sản phẩm quốc nội và trong ngân sách tiểu bang dành cho giáo dục đại học, 1990-1993 (tính theo đồng đô-la không đổi, thời giá 1982 - 1984)

Năm	Thay đổi theo phần trăm, GDP	Thay đổi theo phần trăm trong ngân sách tiểu bang cho giáo dục đại học
1990	0,7	-3,5
1991	-0,55	-3,6
1992	2,4	-4,1
1993	1,8	1,4

Nguồn tư liệu về ngân sách tiểu bang: *Grapevine* , số 392, tháng 11- tháng 12 năm 1993. Nomal, IL: Trung tâm Giáo dục Đại học, Viện Đại học Tiểu bang Illinois.

Tốc độ tăng ngân quỹ liên bang dành cho nghiên cứu ở viện đại học nhìn chung đã chậm lại trong giai đoạn 1953 - 1958 (xem Hình 3 và bảng 5). Triển vọng tương lai lại không chắc chắn. Chiến tranh lạnh, lập luận không thể nào bẻ gãy để được tài trợ, đã kết thúc. Tuy nhiên,

"ý nghĩa thương mại" sẽ tiếp tục trở nên quan trọng hơn. [10] Đặc biệt, tài trợ của liên bang và tiểu bang cho các sinh viên cơn triều cường II sẽ cạnh tranh ra sao với tài trợ dành cho nghiên cứu? Con số giảng viên đang tăng lên cần thiết để đáp ứng cho số sinh viên này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến ngân sách nghiên cứu và phát triển của liên bang hiện có tính trung bình trên mỗi giảng viên?

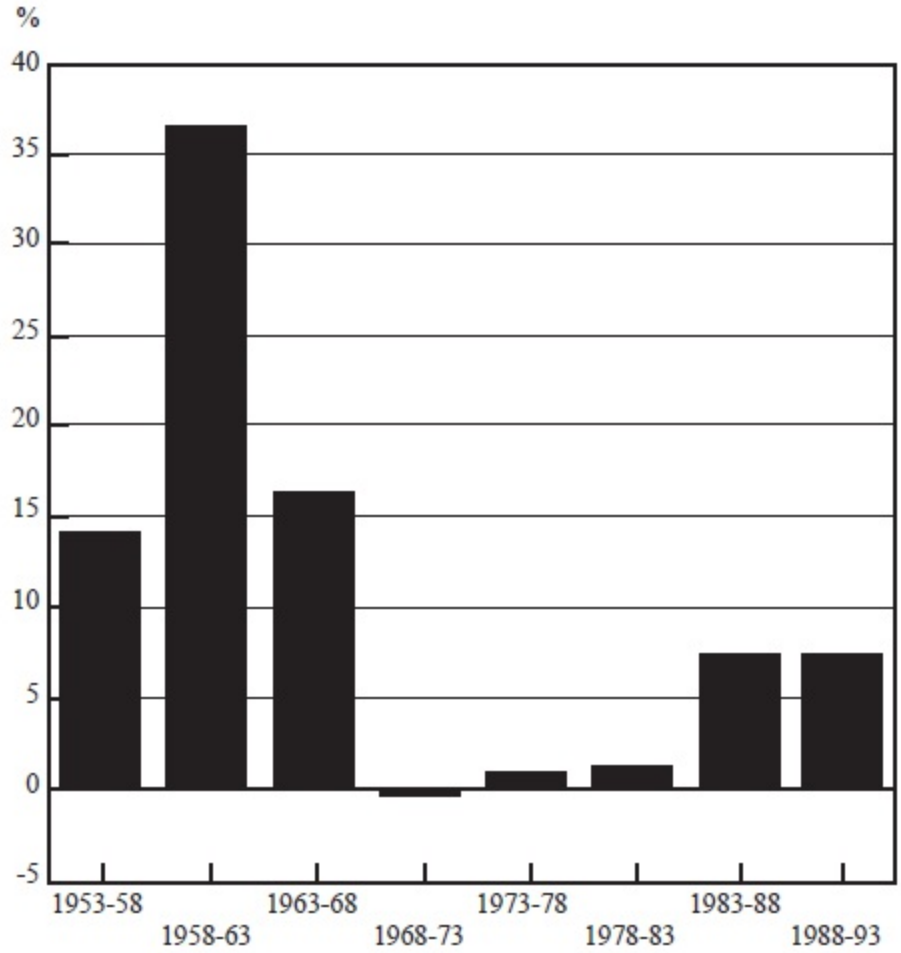

Hình 3 Thay đổi tỷ lệ phần trăm (tính bằng đô-la không đổi) trong ngân sách của liên bang dành cho nghiên cứu và phát triển ở các trường và viện đại học (không kể các phòng thí nghiệm của liên bang), 1953 - 1993, theo mỗi kỳ 5 năm. Nguồn dữ liệu: Bảng 5.

Bảng 5 Thay đổi hàng năm trong ngân sách liên bang dành cho nghiên cứu và phát triển ở các trường và viện đại học, tính trung bình theo mỗi kỳ 5 năm, từ 1953 - 1993

Năm	Thay đổi theo phần trăm
1953-1958	14,1
1958-1963	36,6
1963-1968	16,4
1968-1973	-0,2
1973-1978	1,0
1978-1983	1,4
1983-1988	7,6
1988-1993	3,1

Nguồn : Tính toán từ *Science Indicators 1993* (Washington, D.C., 1994) của Ban Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ, Bảng Phụ lục 4-3, "Nghiên cứu và phát triển của Hoa Kỳ tính theo ngành và nguồn gốc ngân quỹ."

Có thể nói rằng đa đại học I (sự giàu có của liên bang ở tầm quốc gia) đã nhường bước cho đa đại học II (sự nghèo đói ở mức tiểu bang). Hậu quả là, đa đại học II đang phải đối mặt với những trận chiến du kích tăng cường để giành nguồn lực – trên bình diện tổng thể với những kẻ cạnh tranh khác trong nhà nước phúc lợi này, và cụ thể hơn là trong mỗi trường/viện đại học, giữa các trường/viện đại học với nhau, giữa các hệ thống, và giữa các trường/viện đại học công lập và tư thục để giành ưu thế cạnh tranh. Ở bối cảnh thứ hai, các trường/viện đại học tư thục thường được ưu ái bởi vì họ ít phụ thuộc vào ngân sách tiểu bang hơn, nhưng họ cũng bị đe dọa với việc các trường/viện đại học công lập đang tham gia tích cực hơn vào việc cạnh tranh tìm ngân quỹ. Đa đại học II hiện sống trong một thế giới kiểu [Thomas] Hobbes hơn trong đó "mỗi người chống mỗi người."

Bốn cuộc đối đầu có khả năng xảy ra trong thế giới viện đại học ở tương lai gần - 1997 đến 2015:

Các hệ quả có thể sẽ là gì:

1. *Nếu* tốc độ tăng năng suất không tiếp tục tăng và không tăng đáng kể,

2. *Nếu* cuộc nổi dậy chống tăng thuế tiếp diễn,

3. *Nếu* các yêu cầu cạnh tranh nhau đòi nâng mức chi tiêu công cộng tiếp tục gia tăng từ nhiều bên yêu sách mạnh mẽ trong một nhà nước phúc lợi vốn đã được xác định rộng rãi là bao gồm giáo dục và an ninh công cộng, và

4. *Nếu* cơn triều cường các sinh viên mới không tiêu biến? Phần lớn số sinh viên bổ sung tiềm năng giờ đã ra đời. Tuy nhiên, không biết rõ điều gì sẽ xảy ra đối với vấn đề chênh lệch thu nhập nhờ theo học đại học, vốn đã tăng trong thập niên 1980 đủ để bù đắp và còn trội hơn "cuộc suy thoái nhân khẩu" dự đoán, cũng y như khi nó giảm trong thập niên 1970 đủ để thúc đẩy sự xuất hiện của "người Mỹ có học vấn cao quá mức". Đồng thời, không biết rõ việc tăng các mức học phí sẽ có những tác động gì đối với việc theo học đại học, mà có thể những tác động này sẽ đáng kể, đặc biệt ở cấp độ trường đại học cộng đồng, nhưng ở cấp độ viện đại học nghiên cứu thì ít hơn.

Cách đánh giá mỗi một giả thuyết trong bốn chữ "nếu" này sẽ quyết định các triển vọng tương lai, và sẽ có các cách đánh giá khác nhau. Đánh giá của riêng tôi là có những hệ lụy tiêu cực cố hữu đối với giáo dục đại học ở mỗi lĩnh vực trong cả bốn lĩnh vực này, và những hệ lụy đó củng cố lẫn nhau. Nếu như vậy, chắc chắn sẽ có những hệ quả nghiêm trọng đối với các viện đại học nghiên cứu và đối với toàn bộ nền giáo dục đại học Hoa Kỳ.

Trong phần tiếp theo đây, tôi sẽ bình luận cụ thể hơn về các tác động đối với các viện đại học nghiên cứu được liên bang tài trợ.

CUỘC ĐỐI ĐẦU THỨ NHẤT: TẬP THỂ GIÁO SƯ ĐỐI MẶT VỚI TÌNH TRẠNG KHAN HIẾM NGUỒN LỰC

Viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ, cùng với toàn thể nền giáo dục đại học Hoa Kỳ, đã được phú cho những nguồn lực và mức chi tiêu ngày càng tăng lên tính trung bình trên một sinh viên trong một giai đoạn đáng kể (xem Hình 4 và Bảng 6). (Lưu ý rằng mức tăng chi tiêu này hiện thậm chí còn ngoạn mục hơn vì giờ đây có nhiều sinh viên hơn đang theo học tại các trường đại học cộng đồng chi phí thấp hơn.) Những nguồn lực bổ sung này cho phép thực hiện những

đợt cải thiện lớn lao cho các thư viện, và những cơ sở vật chất to lớn hơn rất nhiều nhằm tư vấn cho sinh viên về nghề nghiệp, sức khỏe, và các khả năng học thuật của họ, mức tăng ngoạn mục các khóa học chuyên sâu (mang lại lợi ích to lớn hơn cho giảng viên hơn là cho sinh viên bậc cử nhân), và nâng mức thu nhập thực tế cho giảng viên mà họ không cần tăng năng suất có thể lượng giá của bản thân. Mức độ sung túc đã tăng lên trong giáo dục đại học cùng với đà tăng tiến của người Mỹ có thu nhập trung bình. Hệ quả là, tập thể giáo sư đã không phải lo lắng nhiều về vấn đề hạn chế nguồn lực. Mà hiệu suất lại thường không được xếp vào loại các giá trị cao nhất trong thế giới học thuật.

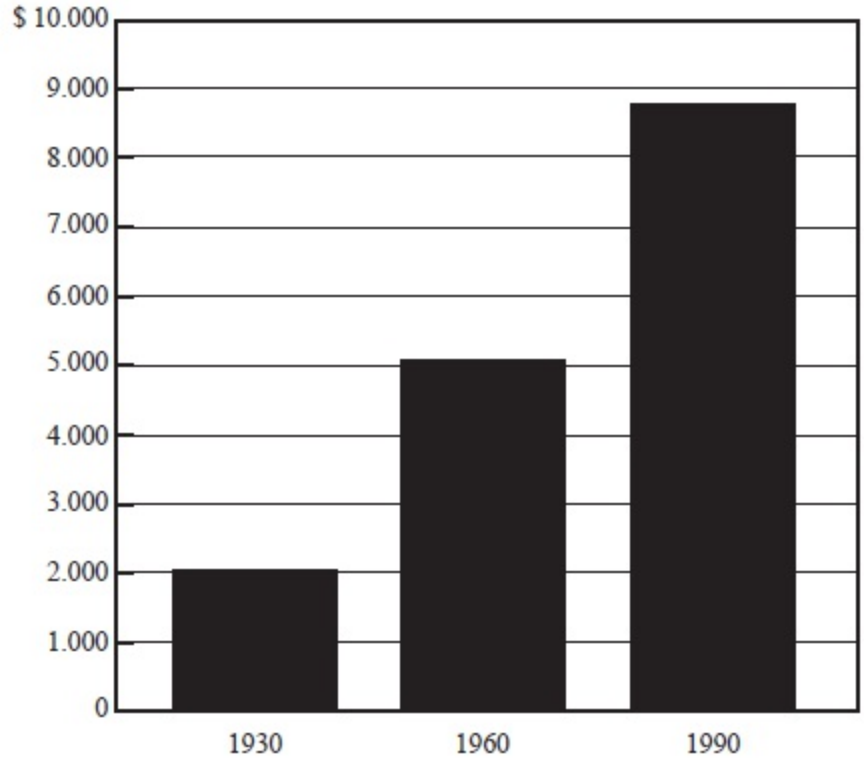

Hình 4 Cơn triều dâng chi tiêu (giáo dục và chung) tính trung bình cho một sinh viên toàn thời gian trong giáo dục đại học Hoa Kỳ (theo đồng đô-la không đổi, thời giá 1982 - 1984). Nguồn dữ liệu: Bảng 6.

Bảng 6: Các mức chi tiêu (giáo dục và chung) tính trung bình cho một sinh viên toàn thời gian, 1930-1990 (theo đồng đô-la không đổi, thời gian 1982 - 1984).

Năm	Chi tiêu
1930[a]	$2.050
1960[b]	5.100
1990[c]	8.800

a. Mức đăng ký theo học FTE [3] năm 1930 được mặc định bằng mức đăng ký theo học tính theo đầu người.

b. Mức đăng ký theo học năm 1960 được tính bằng 83% mức tính theo đầu người dựa trên dữ liệu thực tế cho thấy mức 79 phần trăm vào năm 1970.

c. 1990 dựa vào mức đăng ký theo học FTE thực tế.

Nguồn: Văn phòng Giáo dục Hoa Kỳ; Bộ Giáo dục Hoa Kỳ; Tạp chí *Digest of Education Statistics* , nhiều năm.

Tập thể giáo sư không được tổ chức tốt để cân nhắc các vấn đề sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả. Nhiều quyết định với các hệ quả nặng nề về chi phí, bao gồm khối lượng giảng dạy và quy mô lớp học, đã được đưa ra ở các cấp độ bị tách xa hẳn tính cần thiết phải giữ gìn các nguồn lực. Các khoa thường hoạt động trên cơ sở đồng thuận, mà cắt giảm chi phí lại khó đạt được đồng thuận. Và giữa các khoa với nhau, quy tắc là phép lịch sự nguyên lão [4] - không xen vào chuyện quản lý - ứng xử của người khác, cho dù có thể không thỏa đáng đến mấy chăng nữa.

Biên chế rất được coi trọng, không chỉ là vấn đề biên chế đối với cá nhân thành viên ban giảng huấn, mà còn là biên chế của các khoa và học viện một khi đã được xác lập – như một vài nỗ lực nhằm giảm số khoa và học viện đã cho thấy một cách ngoạn mục trong thời gian gần đây. Mối đe dọa đối với một cá nhân là mối đe dọa đối với mọi người. Tất cả thuộc về câu chuyện có đặc điểm là tỷ lệ chi tiêu cho nhân sự trở nên cao một cách bất thường.

Nhiều người trong thế giới viện đại học sẽ cảm thấy rằng kêu gọi sử dụng hiệu quả các nguồn lực là định nghĩa đúng nhất hiện nay về điều ác.

CUỘC ĐỐI ĐẦU THỨ HAI: LỢI ÍCH CỦA GIÁO SƯ VÀ LỢI ÍCH CỦA CÔNG

CHÚNG

Rất tự nhiên, tập thể giáo sư quan tâm nhất đến khối lượng giảng dạy, mức lương thực tế, có các nguồn lực thỏa đáng dành cho giảng dạy và nghiên cứu, và chất lượng nói chung. Công chúng, cũng rất tự nhiên, quan tâm nhất đến khả năng tiếp cận [giáo dục đại học] được bảo đảm của sinh viên và chi phí thấp. Nhiều tiểu bang sẽ đối diện những lựa chọn khó khăn giữa việc duy trì khả năng tiếp cận đối nghịch với hỗ trợ cho nghiên cứu – và chắc chắn vấn đề khả năng tiếp cận sẽ được công chúng ủng hộ nhiều hơn; và phải lựa chọn giữa số lượng và chất lượng – mà các áp lực chính trị sẽ rơi nhiều hơn về phía số lượng.

CUỘC ĐỐI ĐẦU THỨ BA: NGHĨA VỤ VIỆN TRƯỞNG VÀ SỰ SỐNG SÓT CỦA VIỆN TRƯỞNG

Nghĩa vụ viện trưởng đòi hỏi trong tương lai dự đoán được phải giữ mức chi tiêu cân bằng với các nguồn lực, trong khi duy trì khả năng tiếp cận cho sinh viên, chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, và sự tự trị của định chế giáo dục trước can thiệp quá mức của tiểu bang; để tập trung trong dài hạn và vì phúc lợi toàn cục của định chế giáo dục. Trái lại, sự sống sót của viện trưởng tùy thuộc vào việc không kêu gọi chú ý quá đáng đến các triển vọng khó khăn trong dài hạn, tùy thuộc vào việc thực hiện các điều chỉnh theo từng năm, lựa chọn những điều chỉnh nào dẫn tới những phản đối trước mắt ít mạnh mẽ nhất (như cắt giảm việc duy tu thiết bị, phòng ốc và mua sách), khuyến khích nghỉ hưu non theo những điều kiện ưu đãi, trì hoãn những quyết định bổ nhiệm mới, và không thực hiện những điều chỉnh nào có thể lấn quá ranh giới của các ủy viên quản trị - hoặc lấn ra các cơ quan thẩm quyền bên ngoài, hay lấn xuống các vị viện phó và trưởng khoa, hoặc không thực hiện những điều chỉnh nào mà có thể dành lại cho những người kế nhiệm. Sự sống sót tùy thuộc rất nhiều vào việc không quấy nhiễu bất kỳ thành viên ban giảng huấn hiện tại nào. Một số viện trưởng chuyên chú nhiều hơn đến nghĩa vụ và một số khác chuyên chú nhiều hơn đến sự sống sót – cho đến nay theo những tỷ lệ hết sức không đồng đều, một phần vì các vị nhóm sau ít nhất đã sống sót. Tuy nhiên, những đóng góp tích cực của các vị nhóm đầu sẽ tỏ ra lớn lao hơn sau mười hay hai mươi năm – phần lớn là khi những vị viện trưởng đó đã về hưu non. Tình hình suy giảm ảnh hưởng của các viện trưởng (và của các ủy viên quản trị) trong những năm qua thông thường sẽ khiến vấn đề sống sót trở thành lựa chọn thực tế duy nhất: “Dầu sao chăng nữa, tôi có thể làm gì đây?”

CUỘC ĐỐI ĐẦU THỨ TƯ: ĐỊNH NGHĨA THÁI QUÁ VỀ LINH HỒN CỦA VIỆN ĐẠI HỌC

Một định nghĩa phổ biến (và tôi cũng đồng tình) về điều gì quan trọng nhất, đó là: quan tâm nhiều đến khả năng tiếp cận của sinh viên, đến chất lượng giảng viên, và đến sự tự trị của định chế giáo dục. Khả năng thay thế chủ yếu là nguyên trạng dần dần bị thu hẹp trong mỗi mảng đó – và xét tổng thể về linh hồn của viện đại học.

Hẳn sẽ tốt đẹp hơn nhiều cho viện đại học nghiên cứu nếu các nguồn lực chảy vào dồi dào, nếu không có hạn chế sát sao về chi tiêu công cộng, nếu giáo dục đại học nằm ở vị thế thuận lợi hơn để cạnh tranh được nguồn ngân quỹ công, nếu những thanh niên tạo nên cơn triều cường II chưa từng được sinh ra. Những đây không phải là tình hình thực tế hiện nay. Đây là thời gian chịu thử thách của các vấn đề mới cùng kết hợp lại và vấn đề là làm thế nào để đương đầu với chúng. Một số định chế giáo dục và viện trưởng sẽ đương đầu với các vấn đề của họ một cách tích cực, cố gắng chống chọi để tìm lối đi đến những giải pháp thỏa đáng. Họ sẽ làm được như vậy xuất phát từ niềm tự hào và lòng tin vào định chế giáo dục, từ khuynh hướng cá nhân của một số nhà lãnh đạo là đối đầu trực diện với các thách thức, từ tình hình đã có sẵn những công cụ và phương tiện tốt để đưa ra quyết định ở cấp cao, và từ các nguồn lực khác của cá nhân và tổ chức. Một số định chế giáo dục và các vị viện trưởng khác sẽ đối diện với vấn đề của mình, cẩn thận nhìn trước ngó sau, và rồi chuồn lẹ.

Phẩm chất và tính cách của các nhà lãnh đạo sẽ có vai trò quan trọng hơn so với những thời gian ít khó khăn hơn, và bản chất của định chế giáo dục cũng sẽ như vậy – những định chế giáo dục tư thục được ưu ái quan trọng hơn những định chế công lập ít được ưu ái hơn, những trường bách khoa ứng dụng được ưu ái quan trọng hơn so với những trường "thuần" và "cơ bản" xét về định hướng nghiên cứu ít được ưu ái hơn, và những định chế giáo dục ở các tiểu bang sung túc ngược với những định chế giáo dục ở các tiểu bang ít sung túc hơn (xem Bảng 1). Vậy nên đặt ra những câu hỏi: Được lãnh đạo như thế nào? Được thiết lập ra sao? Đặt địa điểm ở đâu? Cho dù được lãnh đạo như thế nào, thiết lập ra sao và được đặt địa điểm ở đâu, thì viện đại học nghiên cứu, như toàn bộ nền giáo dục đại học Hoa Kỳ, cũng không thể trốn chạy khỏi mệnh lệnh phải sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực – không hề khác với ngành công nghiệp chăm sóc sức khỏe.

Tình hình này càng phức tạp hơn trước thực tế rằng giờ đây có nhiều "tác nhân tự do" trong số tập thể giảng viên hơn so với trước đây, và việc thực hiện "vai trò tác nhân tự do" trong những điều kiện sắp tới sẽ đặt những định chế giáo dục ít được ưu ái hơn vào tình trạng hiểm nguy đặc biệt trong khi những định chế vốn được ưu ái hơn sẽ có lợi thế còn lớn hơn.

---

[1] Vice-chancellor trên thực tế là người điều hành mọi công việc của viện đại học. Chancellor là viện trưởng danh dự, là thành viên của Hoàng gia Anh.

[2] "Town and Gown": dân thường hàng phố ("town") và những giáo sư và sinh viên viện đại học Oxford và Cambridge ("gown")

[3] FTE: Full-time Equyvalent: Tương đương toàn thời gian

[4] Senatorial courtesy

8

NHỮNG LỰA CHỌN KHÓ KHĂN

Các viện đại học nghiên cứu, cũng như tất cả định chế giáo dục đại học Hoa Kỳ, đều đối diện một số "lựa chọn khó khăn" [1] song họ được trang bị kém để có thể đưa ra quyết định. Cho đến nay, phản ứng chủ yếu vẫn là "chính trị thận trọng," [2] và vẫn chưa có "người khổng lồ" viện trưởng nào xuất hiện để nhận lãnh vai trò lãnh đạo; thực sự khó khăn là ở chỗ sẽ có được bao nhiêu người như vậy nhận lãnh vai trò lãnh đạo. Những người lãnh đạo nào sẽ bận rộn bảo vệ phần cốt lõi học thuật chống lại phần ngoại biên và những cái xuất sắc chống lại những cái tầm thường, khuyến khích sử dụng tốt hơn các trường trung học và các chương trình mở rộng cùng với công nghệ mới để thay thế việc giảng dạy trên lớp trong khuôn viên trường ở các trình độ năng lực thấp hơn, đưa ra các quyết định chọn lọc về học thuật dựa trên thực tài hơn là dựa trên các điều chỉnh chính trị giữa tất cả các bên, duy trì các thư viện và các cơ sở vật chất khỏi bị mục ruỗng dần, xem xét phúc lợi học thuật về lâu dài thay vì sự sống sót chính trị theo từng năm. Trong quá trình thực hiện một loạt các diễn biến này, và cách này hay cách khác, một vài tính chất trong số các tính chất "đa" sẽ được lấy ra khỏi "đa đại học," mà trong thời kỳ sung túc này vốn thường xuyên tiếp nhận thêm quá nhiều hoạt động ngoại biên chất lượng thấp.

Một số viện đại học nghiên cứu hiện đã chọn lộ trình chất-lượng-học-thuật dài hạn, và trong số những viện đại học tôi biết rõ nhất ở California có Stanford, Berkeley, and UCLA – Viện Đại học California ở Los Angeles. Chính cái khả năng lựa chọn con đường gian khổ này đã đem lại cho họ vị thế lãnh đạo trong quá khứ và sẽ càng có thể tiếp tục vị thế đó trong tương lai. Các định chế giáo dục này đang đối diện với những câu hỏi điều gì là quan trọng nhất cần được giữ gìn ở cấp độ chất lượng cao nhất, và những hoạt động nào đáng được thực hiện nhất. Họ đang chứng tỏ họ vừa có "bộ não" lẫn "thân thể". Một số viện đại học khác thay vào đó lại đang kỳ kèo kiểu Faust [1] - sức quyến dụ của các ham mê hiện tại quá sức lớn. Họ đẩy những quyết định khó khăn nhất cho tương lai và cho cấp thẩm quyền bên ngoài, và đánh

mất chất lượng và sự tự trị trong quá trình thực hiện của mình.

Một số viện đại học sẽ nắm lấy cơ hội này để xây dựng lại một cộng đồng học giả hợp nhất hơn khi họ tham gia vào các cuộc tham vấn chặt chẽ hơn và đưa ra những quyết định khó khăn về chuyện họ mong muốn trở thành như thế nào, về việc họ sẽ cải thiện giảng dạy *và* nghiên cứu *và* chất lượng trách nhiệm công dân *và* hành vi đạo đức như thế nào xét một cách tổng thể hơn trong phạm vi các nguồn lực hạn hẹp hơn. Một số viện đại học chưa bao giờ mất đi ý thức cộng đồng học giả trí thức hợp nhất, và tôi xin nêu ra ở đây các viện đại học Princeton, Chicago và Cal Tech làm ví dụ. Mỗi một viện đó đều đã có ưu thế nhờ quy mô nhỏ; và mỗi một viện đều nhờ vào việc sống trong một cộng đồng thực thể bên ngoài với bản sắc của chính mình. Princeton và Cal Tech đã rất mạnh tay tự giới hạn các nỗ lực mở rộng của mình. Đặc biệt, Chicago có truyền thống đàm luận giữa nhiều ngành học với nhau. Trong số các định chế giáo dục lớn hơn, tôi vẫn luôn luôn kinh ngạc trước mức độ gắn kết của các viện đại học Harvard, Stanford, Cornell, Yale, MIT, Brown, Berkeley, và Michigan, và tôi vẫn tự hỏi đâu là bí quyết của phép chuyển hóa xã hội thần kỳ [2] đã đem lại cho từng định chế đó những nét đặc sắc của họ. Tôi cũng tự hỏi điều đó đối với các viện đại học Indiana,

Chapel Hill, Madison, và Virginia, và các viện khác trong số khoảng chừng 125 viện đại học nghiên cứu – bất chấp quy mô và tính chất không thuần nhất của các hoạt động của họ.

Không hẳn tất cả đều đã mất. Mức ngân quỹ cho nghiên cứu và phát triển được duy trì như hiện nay vẫn sẽ hỗ trợ được một sự nghiệp nghiên cứu khổng lồ, vượt xa mọi mong ước kể cả trong thời kỳ hoàng kim 1963, và đó vẫn là mức cả thế giới phải ghen tỵ. Tuy nhiên, việc đơn thuần duy trì các mức ngân quỹ hiện tại của liên bang cho nghiên cứu và phát triển sẽ đặc biệt khó khăn đối với nhiều học giả trẻ hiện nay đang cố gắng xác lập vị trí, và hoàn toàn sẽ không dành cho số giảng viên mới cần phải có để đáp ứng nhu cầu của số sinh viên bổ sung.

Vấn đề khó khăn hơn đối với tất cả các định chế giáo dục, mà viện đại học nghiên cứu tuy thế lại được che chắn đáng kể (phần lớn nhờ may mắn) sẽ là làm sao đáp ứng được nhu cầu của số lượng quá lớn các sinh viên bổ sung. Sẽ có các áp lực về khối lượng giảng dạy của giảng viên, về quy mô lớp học, về việc sử dụng các trợ giảng, và về duy trì các tiêu chuẩn tuyển sinh hiện tại. Sẽ có nhiều "lựa chọn khó khăn", và phần lớn phải được gánh vác ở cấp độ viện trưởng, vào một thời điểm mà vai trò viện trưởng nhìn chung đang ở vị thế yếu đi.

Tuy nhiên, giai đoạn khó khăn nhất của "các lựa chọn khó khăn" trong việc đáp ứng nhu cầu sinh viên sẽ kết thúc tính đến khoảng năm 2015. Hệ thống Viện Đại học California xét tổng thể hiện ở trong tình hình cực kỳ khó khăn bởi vì Bản Quy hoạch năm 1960 yêu cầu họ đáp ứng cho 12,5% những học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học "xuất sắc nhất" (mà định nghĩa về "xuất sắc nhất" lại thường xuyên thay đổi). Vì thế, sẽ càng khó khăn hơn mức thông thường cho viện đại học này thích nghi bằng cách nâng chuẩn tuyển sinh. Tuy nhiên, những viện đại học nào trong hệ thống này đã đạt được mục tiêu tăng trưởng thì có tiềm năng tránh được các áp lực nhận sinh viên bằng cách mở rộng ra các khuôn viên khác. Đối với phần lớn các định chế giáo dục đại học công lập, mức độ khó khăn cố hữu trong bối cảnh mới này sẽ tăng cường đáng kể, bắt đầu từ năm định mệnh 1997.

Đồng thời, các trường và viện đại học tư thục sẽ khó mà chịu ảnh hưởng trước các áp lực sinh viên đại trà, và họ nhìn chung sẽ ở vị thế tương đối thuận lợi hơn. Họ có hai lợi thế bổ sung: (1) các mức thuế đã giảm rất nhiều đối với những người rất giàu, và những người này đang chia sẻ ân huệ hào phóng này bằng cách hiến tặng cho các chiến dịch gây quỹ của viện đại học tư thục ở những mức độ chưa từng thấy bao giờ; và (2) mức thu nhập đã tăng lên rất nhiều của những người sung túc và người giàu nhờ quá trình tái phân bố thu nhập trong vòng hai mươi năm qua đã mang lại lợi thế cho họ so với những người có thu nhập trung bình và thấp, giúp họ có thể chi trả dễ dàng hơn các mức học phí cao hơn. Vì gắn nhiều hơn với thành phần kinh tế tư nhân vốn phát đạt ở các giai tầng cao hơn, nên các trường và viện đại học tư thục nhìn chung có triển vọng xán lạn hơn các trường và viện đại học công lập, vốn gắn nhiều hơn với thành phần kinh tế nhà nước đang lao đao. Một số các định chế giáo dục tư thục này sẽ ở trong một thế giới khác hẳn, được cách ly hoàn toàn. Cũng tương đối có lợi thế là những viện đại học công lập thường được nhìn nhận là "tư thục", như ở Michigan và Texas, những tiểu bang không hề có hoặc có rất ít định chế giáo dục khác cạnh tranh với họ. Trong số khoảng 125 viện đại học nghiên cứu ở Hoa Kỳ, khoảng 40 viện là tư thục và 85 là công lập, và trong số các viện công lập đó, chỉ một số ít là "công lập-tư thục". Các viện đại học tư thục và công lập-tư thục cũng chịu áp lực lẫn trợ lực rất lớn từ các cựu sinh viên về mặt duy trì chất lượng. Vì thế tương lai của các viện đại học nghiên cứu (và tất cả định chế giáo dục đại học) dường như sẽ rẽ thành hai nhánh đáng kể, trong đó một nhánh (tư thục) nhìn chung sẽ đi ngang hoặc thậm chí đi lên còn nhánh kia nhìn chung sẽ đi xuống – nhưng sẽ có trường hợp ngoại lệ.

Các hướng đáp ứng trong ngắn hạn (1990 - 2015)

Một số dấu hiệu tương lai hiện đã xuất hiện, đặc biệt đối với các viện đại học nghiên cứu công lập:

1. *Tư nhân hóa nhiều hơn* . Dựa nhiều hơn vào học phí. Ủy ban Carnegie từng cho rằng, dựa trên các chi phí liên quan đến lợi ích, [3] có thể có một quy định chung hợp lý là sinh viên chịu một phần ba chi phí chung và chi phí giáo dục, trong đó chú ý đặc biệt đến các mức học phí khác nhau trong những lĩnh vực sẽ dẫn tới các nghề có thu nhập cao.

Thu nhập nhiều hơn từ các dịch vụ có thu và từ bản quyền.

Chăm chút cựu sinh viên hơn.

Ngân quỹ nhiều hơn cho nghiên cứu và phát triển do các doanh nghiệp cung cấp. (Ngân quỹ của các doanh nghiệp dành cho nghiên cứu và phát triển của viện đại học chiếm 4% tổng mức ngân quỹ của liên bang dành cho nghiên cứu và phát triển vào năm 1970 và chiếm 13% vào năm 1993.) [4]

Thập niên 1860 có viện đại học được liên bang cấp đất, thập niên 1960 có cái mà tôi gọi là "viện đại học được liên bang cấp ngân quỹ nghiên cứu", và có thể trong tương lai sẽ ngày càng có nhiều "viện đại học được tư nhân cấp ngân quỹ".

2. *Liên bang hóa nhiều hơn* . Từ lâu Adam Smith đã nêu ra ba lĩnh vực trách nhiệm chính của chính phủ là bảo vệ khỏi bạo lực từ bên trong và bên ngoài, bảo vệ các cá nhân khỏi bị bất công và áp bức (từ đó cho phép mở đường tới nhà nước phúc lợi), và cung ứng hạ tầng cơ sở bao gồm giáo dục cơ bản. Cuộc Đại Suy thoái đã bổ sung một trách nhiệm chính của chính phủ nữa là định hướng nền kinh tế để tránh suy thoái, và tiếp đó là tránh lạm phát. Gần đây hơn có bổ sung trách nhiệm chăm lo cho môi trường. Càng ngày, đặc biệt khi nền kinh tế phát triển chậm lại, trách nhiệm của chính phủ về bảo đảm tăng trưởng kinh tế cũng được bổ sung. Nhiệm vụ sau cùng này liên quan đến việc nâng cao tay nghề lao động và khuyến khích nghiên cứu và phát triển. [5]

Ở Hoa Kỳ, từng tiểu bang phần lớn chịu trách nhiệm cung cấp các kỹ năng cơ bản (giáo dục cấp một và cấp hai) và kỹ năng nâng cao cho dân cư tiểu bang, bằng cách đó chuẩn bị cho các thị trường lao động ở địa phương và khu vực (các trường đại học cộng đồng, các trường đại học toàn diện và các viện đại học). Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đào tạo những kỹ năng đặc thù trong nhà máy và các công nghệ ứng dụng đặc thù của công ty. Chính quyền liên bang càng ngày càng chịu trách nhiệm cung cấp các kỹ năng cao hơn cho các thị trường lao động quốc gia và quốc tế, ví dụ như trong khoa học tự nhiên, kỹ thuật và y học, và đối với nghiên cứu cơ bản cũng như các hình thức nghiên cứu ứng dụng hữu ích phổ biến hơn (các viện đại học nghiên cứu). Khuynh hướng lâu dài là chính quyền liên bang sẽ gánh vác trách nhiệm mang tính chất tổng thể hơn đối với đào tạo trình độ cao và nghiên cứu trình độ cao. Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe giờ đây đã hầu như được liên bang hóa hoàn toàn về mặt hỗ trợ nghiên cứu và phát triển kỹ năng trình độ cao.

Trách nhiệm đối với tăng trưởng kinh tế, ngoài những khía cạnh khác, có nghĩa là chính quyền liên bang nhận trách nhiệm lớn hơn đối với toàn bộ phúc lợi của viện đại học nghiên cứu. Khi triển vọng tăng thu nhập đã trở nên ít chắc chắn hơn, công chúng càng khăng khăng yêu cầu chính quyền liên bang phải chịu trách nhiệm về tiến bộ kinh tế tính theo đầu người. Với các mức tăng năng suất dựa khoảng 40% vào "các tiến bộ về tri thức" và 20% vào mức độ nâng cao kỹ năng, chính quyền liên bang buộc phải quan tâm nhiều hơn đến giáo dục ở tất cả các cấp (như trong "Các Mục tiêu 2000") nhưng cụ thể là giáo dục đại học và đặc biệt là các viện đại học nghiên cứu. Chính quyền liên bang còn có thể giúp ích hơn bằng cách trợ cấp nhiều hơn cho các sinh viên sau đại học trong những lĩnh vực có vai trò thiết yếu nhất đối với tăng năng suất, bằng cách cấp thêm ngân quỹ cho các trang thiết bị và cơ sở nghiên cứu mới, bằng cách tăng tiền hỗ trợ "chi phí điều hành" để cân xứng với các mức hỗ trợ cho doanh nghiệp, và bằng cách tăng tài trợ cho "khoa học hàn lâm" vốn được phỏng đoán là có liên quan đến việc tăng số giảng viên trong các lĩnh vực "khoa học hàn lâm" ở các viện đại học nghiên cứu.

3. *Chăm chút hơn sự hỗ trợ chung của đại chúng* . Các viện đại học được [liên bang] cấp đất là nhằm phục vụ nông nghiệp và công nghiệp. Có thời, Trường Đại học Nông nghiệp tiếp xúc với đa số công dân trong tiểu bang, và ranh giới của khuôn viên đại học hồi đó thật sự là ranh giới của tiểu bang. Gần đây hơn, nhiều viện đại học tiểu bang đã tập trung chủ yếu vào chăm chút các thống đốc và các nghị sĩ hơn là công chúng nói chung. Bây giờ như vậy

thôi thì không đủ. Hiện nay có hai lĩnh vực đang đem lại những cơ hội cụ thể. Một là giáo dục, trong đó Trường Sư phạm, thay vì trở thành các trường đại học khai phóng chuyên biệt, tốt hơn có thể noi gương Trường Nông nghiệp ngày xưa và cộng tác với tất cả các trường chuyên nghiệp trong tiểu bang thông qua các công tác khuyến nông và các trạm thử nghiệm. Thứ hai là y tế, theo đó, bao gồm thông qua Các Trung tâm Giáo dục Y tế Vùng mà Viện Đại học North Carolina đã xây dựng rất hiệu quả dưới thời viện trưởng William Friday, các viện đại học với các trung tâm y khoa có thể liên hệ với phần lớn bệnh viện và các bác sĩ, y tá trong tiểu bang của mình. Một mô hình cấp đất được tiếp thêm sinh lực hẳn sẽ có thể cứu được viện đại học nghiên cứu của tiểu bang theo mô hình của Đức.

4. *Chú ý nhiều hơn đến việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực* . Yêu cầu trả "chi phí toàn bộ" và cung cấp tất cả các chương trình học không hề giới hạn giờ đây không phải là nguyên tắc vận hành cơ bản khả dĩ thực hiện được. Có thể xem xét kỹ lưỡng hơn các mức chi phí. Và không phải mọi viện đại học đều phải cung cấp được chương trình học trong mọi lĩnh vực kiến thức; mà đúng hơn, một số có thể tập trung nhiều hơn vào những gì cần thiết nhất và những gì họ làm được tốt nhất. Không hề có bằng chứng rõ ràng nào cho thấy chất lượng giảng dạy liên quan chính xác đến tỷ lệ sinh viên/giảng viên; và khối lượng giảng dạy cũng không cần phải hoàn toàn như nhau trong tất cả các lĩnh vực; mà thay vào đó, cần tùy thuộc mức độ tham gia vào việc sáng tạo và phổ biến tri thức mới của lĩnh vực đó. Các viện đại học nghiên cứu không cần phải cung cấp các kỹ năng cơ bản và dạy cho những người chậm tiến, thay vào đó nên chuyển trách nhiệm này cho các trường trung học phổ thông, cho các trường đại học cộng đồng, cho các dịch vụ khuyến học, hoặc cho nơi sử dụng lao động về công nghệ điện tử. Có thể sử dụng trọn vẹn hơn các cơ sở vật chất suốt cả năm thay vì chỉ trong chín tháng. Một số sinh viên có thể được tạo cơ hội học lấy bằng trong ba năm. Nhìn tổng thể, có thể cải thiện đáng kể việc sử dụng các nguồn lực sao cho hiệu quả hơn.

5. *Tầm lãnh đạo đa nguyên hơn* . Mỗi một vấn đề nêu trên đòi hỏi nhiều nỗ lực hành chính hơn do nhiều người thực hiện hơn – liên hệ cựu sinh viên, phục vụ và thuyết phục công chúng nói chung, đạt kết quả tốt hơn bằng ít nguồn lực hơn, làm việc ở cấp liên bang, liên hệ với từng ngành và nghề trong các lĩnh vực cần chú ý. Điều này đòi hỏi có nhiều hơn rất nhiều các vị đại sứ, các chuyên gia quan hệ công chúng, và các chuyên gia phân tích ngân sách vì mục đích sử dụng các nguồn lực một cách thận trọng hơn. Điều này gợi ý hướng đến phi tập trung các trách nhiệm hành chính, do đó sẽ liên kết tốt hơn mỗi một đơn vị với thực tại trọn

vẹn ("mỗi người tự đứng trên đôi chân của mình," như truyền thống xưa nay của Harvard – mặc dù điều này phải chịu trả giá phần nào trong việc để một số lĩnh vực có thể rơi xuống thấp hơn so với các mức thông thường rất cao, một vấn đề Harvard đang tìm cách sửa chữa). Đến lượt nó, điều này gợi ra rằng các nhà quản lý hành chính phải phục vụ lâu dài để xây dựng các mối quan hệ bên ngoài và nhận lãnh trách nhiệm tạo dựng tính hiệu quả nội bộ, do đó cần cẩn trọng hơn khi lựa chọn các viện trưởng, hiệu trưởng và trưởng khoa. Điều này cũng gợi ý sử dụng nhiều hiệu phó phụ trách học tập ở các trường chuyên nghiệp và trường đại học để xử lý các công việc học thuật nội bộ. Lúc đó, hy vọng các viện trưởng sẽ có thể tập trung hơn vào việc chọn lựa các hiệu trưởng và trưởng khoa, và chú ý nhiều hơn đến việc điều phối, hướng dẫn và khích lệ: tầm lãnh đạo đa nguyên toàn diện hơn. Công tác lãnh đạo nhóm sẽ được nhấn mạnh hơn, và điều này đòi hỏi chú ý nhiều hơn đến việc xây dựng các nhóm. Fred Balderston đã khiến người ta chú ý đến những cân nhắc sau: "cân bằng trong chuyên môn hoạt động", "mức độ tin cậy lẫn nhau cao", và tránh "các khuynh hướng chia chẻ" bộ phận quản lý hành chính vì lợi ích của các phe nhóm cử tri hoạt động. [6] Điều này hàm ý viện trưởng phải có khả năng xây dựng và duy trì nhóm do mình lựa chọn.

6. *Chú ý nhiều hơn đến các hướng vận động dài hạn* . Tôi tránh dùng từ "lập kế hoạch". Thứ nhất, bởi vì các điều kiện bên ngoài có thể thay đổi nhanh chóng và có quá nhiều bất trắc. Thứ hai, bởi vì điều đó gợi ý rằng có cái gọi là tương lai "tối ưu" cho định chế giáo dục. Có quá nhiều hoạt động và quá nhiều phe nhóm cử tri đến nỗi không thể nào xác định được "phúc lợi" tối đa với bất kỳ mức độ chính xác nào. Thứ ba, tôi tránh dùng từ đó bởi vì nội bộ các viện đại học thay đổi quá chậm. Giảng viên thì có biên chế, và các đơn vị giảng dạy và nghiên cứu ít nhất cũng có các quyền thâm niên. Chỉ trừ trong các giai đoạn tăng trưởng nhanh, còn lại các thay đổi khả dĩ về hoạt động và nhân sự học thuật thông thường chỉ nằm đâu đó ở mức 5% mỗi năm – vì các viện đại học không đóng cửa hoạt động, hay bỏ đi các hoạt động chủ chốt chỉ vì họ hiện làm ăn có lời, hoặc không thực hiện các đợt sa thải ồ ạt. Nói cách khác, ở một thời điểm cụ thể, chỉ một phần nhỏ các hoạt động đang tích cực cạnh tranh để tìm nguồn lực.

Tuy nhiên, có thể có các mục đích tầm xa để dẫn dắt những thay đổi gia tăng trong ngắn hạn – một ý thức về điều gì quan trọng hơn và điều gì không quan trọng bằng. Cũng có thể có các quy trình hay để tham vấn và đưa ra quyết định nhằm chọn lựa các hướng vận động trong dài hạn. Những quy trình này cần bù đắp cho thực tế rằng nhiều viện trưởng có tầm nhìn ngắn hạn.

Điều này có thể đưa đến sự tham gia đáng kể nhờ công tác lãnh đạo dài hạn hơn của các ủy viên quản trị và giảng viên; và cũng là những nhiệm kỳ viện trưởng dài hơn để giảm cách biệt giữa các tầm nhìn của các vị và của định chế giáo dục – nhiệm kỳ hai mươi năm như thường lệ của Harvard.

Danh sách các hướng dài hạn có thể bao gồm:

Cải thiện khả năng tiếp cận dựa trên nền tảng cơ hội đồng đều

Tập trung vào các ngành cốt lõi

Giữ mức lương cạnh tranh cho giảng viên

Duy trì các thư viện và cơ sở vật chất [3]

Giữ gìn sự tự trị của định chế bằng chất lượng cao trong ứng xử của viện đại học (gần một nửa số tiểu bang gần đây đã tìm hiểu làm thế nào để ảnh hưởng hoặc thậm chí trực tiếp kiểm soát khối lượng giảng dạy của giảng viên)

7. *Cân nhắc bảo vệ các chức năng "phi-thị trường".* Giáo dục đại học đang được định hướng mạnh hơn theo thị trường – thị trường sinh viên, thị trường nghiên cứu, thị trường dịch vụ. Nhưng đối với một viện đại học thì cần nhiều hơn mức đó. Các thị trường thật sự cụ thể không bộc lộ tất cả các nhu cầu của xã hội để viện đại học chú ý đến. Một số các nhu cầu phi thị trường như vậy là việc đào tạo tư cách công dân tốt, thúc đẩy các mối quan tâm và năng lực văn hóa cho những người tốt nghiệp đại học, thực hiện các phê phán đối với xã hội (chúng ta hy vọng là phê phán từ quan điểm nghiên cứu học thuật), và hỗ trợ cho công tác học thuật nghiên cứu vốn không sớm nhận được những tưởng thưởng về tiền bạc, nếu có. Viện đại học mang lại những lợi ích xã hội vượt lên trên những gì được người ta mua trên các thị trường thực kia – vì vậy mà cần khuyến khích hỗ trợ "mục tiêu tổng quát".

Từ lạc quan thận trọng đến bi quan thận trọng lại đến lạc quan thận trọng và lý do

Vậy trong tương lai dài hơn thì sao? Phần lớn ở đây là phỏng đoán. Bên cạnh những chuyện khác, chắc chắn trong tương lai sẽ có "những quân bài biến hóa" [4] như trước đây – Chiến tranh Thế giới lần thứ hai là một "quân bài" như vậy, cũng như các cuộc nổi dậy của sinh viên trong thập niên 1960, việc "cuộc suy thoái nhân khẩu" đã không xảy ra [như tiên đoán trước đó] trong thập niên 1980, và sự sụp đổ các mức tăng năng suất từ khoảng năm 1970 – những diễn biến không dự kiến hoặc phần lớn đã không được dự kiến.

Điều bất trắc lớn nhất mà giờ đây chúng ta có thể nhận thấy rõ ràng là điều sẽ diễn ra đối với năng suất của nền kinh tế. Lực lượng tiêu cực đáng kể nhất trong lĩnh vực này là tỷ lệ đang gia tăng các việc làm "thủ công", như trong y tế và giáo dục, hiện ở mức khoảng 75% của toàn bộ việc làm, và tỷ lệ đang sụt giảm các việc làm chịu ảnh hưởng của năng suất, như trong nông nghiệp, công nghiệp và liên lạc, hiện ở mức 25%. Lực lượng tích cực tiềm năng lớn nhất hiện nay tiếp tục là "những tiến bộ về tri thức", có lẽ cụ thể trong các lĩnh vực năng lượng khả dụng, vật liệu mới, và công nghệ sinh học, trong đó các tiến bộ có thể gần như vô hạn, và tiếp tục khai thác các triển vọng của công nghệ điện tử. Sẽ rất có ích nếu có một diễn biến "chuyển hóa" mới như sự xuất hiện ngành đường sắt trước đây.

Tuy nhiên, có một điều gần như chắc chắn, đó là viện đại học, với những đóng góp trong các tiến bộ về tri thức và kỹ năng bậc cao, sẽ ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với việc duy trì xã hội và các tiến bộ có thể có trong xã hội. Viện đại học sẽ tiếp tục là một trong những định chế cần thiết nhất ở đất nước này. Frank Press đã nhận xét rằng lợi thế lớn lao nhất mà Hoa Kỳ có được trong cuộc cạnh tranh toàn thế giới là chúng ta có "lực lượng các nhà khoa học và kỹ sư xuất sắc nhất và đông đảo nhất trên thế giới. … Điều này giúp chúng ta, hơn bất kỳ ai khác, có thể tận dụng các công nghệ đang nổi lên và gặt hái những của cải chúng tạo ra." Và ông nêu ra câu hỏi liệu "có tương xứng với những gì còn nằm phía trước" nếu hỗ trợ cho khoa học và kỹ thuật chỉ nhằm tăng "xấp xỉ cùng tốc độ tăng của nền kinh tế." Thay vào đó, chúng ta cần "tận dụng vị thế đi đầu của mình trong khoa học và công nghệ." [7] Tôi xin nói thêm rằng điều này có nghĩa chúng ta nên "vốn hóa (tận dụng)" các viện đại học nghiên cứu của mình. Từ trước đến nay người ta vẫn nói rằng năng suất không phải là tất cả, nhưng gần như chẳng có điều gì khác quan trọng đến thế. Mức sinh lợi thu được từ mức tăng năng suất 3% mỗi năm sẽ là phương thuốc thần kỳ trị được tình trạng khó chịu hiện đang ảnh hưởng đến giáo dục đại học.

Điều bất trắc lớn thứ hai , vượt ngoài những gì sẽ xảy ra với năng suất, là liệu đất nước có thật sự tận dụng tối đa được một trong những tài sản của mình hay không. May mắn thay, điều này là có thể bởi vì hiện nay mức hỗ trợ của liên bang cho "khoa học hàn lâm" chỉ mới chiếm một phần nhỏ trong tổng sản phẩm quốc dân – chưa đầy 0,2%. Như vậy có thể dễ dàng nâng mức hỗ trợ đó lên mà không ảnh hưởng quá mức đến những mục đích sử dụng khác của GDP. Nhưng về mặt thực tiễn, vẫn để ngỏ vấn đề chính quyền liên bang và tiểu bang sẽ dành mức độ ưu tiên ra sao cho các viện đại học nghiên cứu. Xin lưu ý rằng ở một chừng mực nhất định, ngân quỹ của liên bang để trợ cấp chosinh viên cạnh tranh với ngân quỹ dành cho khoa học hàn lâm, và cơn triều cường II sẽ làm tăng mạnh các yêu sách đòi liên bang viện trợ cho sinh viên tiếp cận đại học. Cũng như với các tiểu bang, chính quyền liên bang sẽ đứng trước nhiều ưu tiên cùng cạnh tranh với nhau trong câu chuyện hỗ trợ cho giáo dục đại học, cũng như cuộc cạnh tranh từ những bên thỉnh cầu bên ngoài nền giáo dục đại học. Sẽ có những ưu tiên gì?

Khi xã hội đi lên, viện đại học cũng đi lên; nhưng đồng thời, khi viện đại học đi lên, xã hội cũng đi lên. Tiến bộ trong tri thức vẫn đóng vai trò hết sức trung tâm đối với tiến bộ của nền văn minh. Nhưng hiện nay không hề có triển vọng bảo đảm nào cho một thời đại hoàng kim nữa của viện đại học nghiên cứu trong tương lai dự kiến được.

Một *điều bất trắc lớn thứ ba* là những hạn chế mới về nguồn lực có thể ăn khớp như thế nào với các dấu hiệu hiện nay của tình trạng mục ruỗng nội tại có thể xảy ra và các mối căng thẳng ngày càng tăng như đã lưu ý trong Chương 7. Có thể đời sống nội tại của viện đại học sẽ không bao giờ như trước nữa; hình thức công việc của nhà giáo quá đặc biệt; giới giáo sư quá tự trị. Viện đại học nghiên cứu của tương lai sẽ tự điều hành hiệu quả đến đâu? Ít nhất, ở thời điểm hiện tại, thế giới viện đại học gần như chưa bắt đầu cố gắng kiểm soát tương lai của mình, kể cả trong tầm ảnh hưởng tiềm tàng của mình.

Nếu phải bổ sung *điều bất trắc thứ tư* , tôi xin nói rằng đó là chuyện liệu các phần cứng và phần mềm đã cải tiến vượt bậc cho nền công nghệ điện tử mới cuối cùng sẽ có thể thâm nhập vào công tác giảng dạy như đã làm với nghiên cứu và quản lý hành chính hay không; liệu "cuộc cách mạng lần thứ tư," [8] mà người ta từng đoan chắc sẽ xảy ra, rốt cuộc có xảy ra hay không. Trải nghiệm cho đến hôm nay cho thấy mỗi công nghệ mới đều bổ sung thêm chứ không hoàn toàn thay thế các công nghệ trước đó – giảng dạy truyền khẩu bổ sung cho trải nghiệm

học việc, chữ viết ra bổ sung cho ngôn ngữ nói, tài liệu in bổ sung cho viết tay, và có vẻ rất chắc chắn là con "chip" sẽ bổ sung chứ không thay thế toàn bộ các phương pháp đã có từ trước.

Giờ đây tôi ít tin chắc về tương lai hơn so với hồi năm 1963. Hồi đó tôi lưu ý đến "sắc thái lạc quan chung" của các bài giảng. Các bài giảng nhìn chung là lạc quan, nhưng đó là thái độ lạc quan thận trọng. Hồi đó tôi có nhìn thấy những mối nguy trước mắt, nhưng không hề có các mối bất trắc lớn về bá quyền đang lên nhanh chóng của viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ. Sau ba mươi năm, giờ đây tôi đặt ra những câu hỏi sau:

1. Điều gì sẽ xảy ra với năng suất quốc gia?

2. Xã hội Hoa Kỳ sẽ dành mức độ ưu tiên như thế nào cho giáo dục đại học nói chung, và cụ thể hơn là ưu tiên ra sao đối với viện đại học nghiên cứu, trong việc phân bổ các nguồn lực hiện có?

3. Liệu nền giáo dục đại học, kể cả các viện đại học nghiên cứu, có kiểm soát được tương lai của mình thông qua đáp ứng theo những cách táo bạo và thông thái?

Tôi "lạc quan thận trọng" về giai đoạn hiện nay (1990 - 2015), và tôi đã nêu các lý do trong phần trao đổi ở trên. Tuy nhiên, tôi quay lại mức "lạc quan thận trọng" về tương lai dài hạn bởi vì sau khi các vấn đề khó khăn của cơn triều cường II đã qua đi, tôi trước hết trông mong vào câu trả lời cho câu hỏi thứ hai ở trên: xã hội Hoa Kỳ sẽ dành mức độ ưu tiên cao cho giáo dục đại học và cho viện đại học nghiên cứu trong nền giáo dục đó. Và thứ hai, tôi trông mong vào câu trả lời cho câu hỏi 3: rằng các định chế giáo dục đại học của chúng ta sẽ đáp ứng ít nhất là ở mức thỏa đáng đối với bối cảnh mới này.

Tôi đã đi từ lạc quan thận trọng đến bi quan thận trọng, nhưng tôi vẫn là một người không tưởng không phòng thủ: tôi tin rằng chúng ta có thể trở thành "quốc gia của những người có giáo dục," [9] và các định chế giáo dục đại học của chúng ta sẽ tìm ra những cách tốt đẹp hơn để kết giao "các vị thầy và các học giả" lại với nhau thành các cộng đồng học hỏi, cũng như tìm ra những cách tốt đẹp hơn cho các vị thầy kết giao trong tư duy thông suốt của mình, và trong mỗi một ngành vô cùng chuyên biệt của mình.

Tất cả chuyện này có thể diễn biến như thế nào? Chúng ta không biết. Viện đại học nghiên cứu đang có tầm thiết yếu hơn bao giờ hết đối với xã hội. Tuy vậy giáo dục đại học đang đối mặt với cuộc cạnh tranh lớn hơn để giành nguồn lực tài trợ cho các đóng góp trọng yếu của mình. Chúng ta cần các viện đại học nghiên cứu hơn nhưng có thể khả năng chu cấp cho họ lại kém đi. Vấn đề triển vọng xung đột này là thực tại chính yếu. Ở khúc quanh lịch sử này, viện đại học sẽ đi tiếp như thế nào: lên hay xuống? Và vai trò của lựa chọn và hành động có lương tâm sẽ như thế nào?

Các bài giảng Godkin đầu tiên kết thúc với những lời sau: "Đây là các công dụng của đại học." Chúng hiện vẫn là các công dụng của đại học – tri thức tốt đẹp hơn và kỹ năng cao hơn, và cả hai đều trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Sẽ là tình thế đáng buồn nếu như trong dài hạn, mức đầu tư công cộng cho các nhà tù tiếp tục được ưu tiên tương đối cao hơn so với đầu tư cho các viện đại học; và nếu, trong nội bộ các viện đại học, việc duy trì nguyên trạng được coi là ưu tiên hơn so với cam kết táo bạo đối với khả năng tiếp cận của sinh viên, đối với chất lượng và sự tự trị. Nhưng giáo dục đại học ở Hoa Kỳ được xây dựng dựa trên ba thế kỷ rưỡi vinh quang, không phải là bi kịch. Tuy nhiên, những chiến thắng thời trước đã xuất hiện khi đáp ứng những cơ hội mới và các dòng chảy nguồn lực mới, và hẳn một chiến thắng nữa trong hoàn cảnh hiện nay và trong tương lai sẽ ít được bảo đảm hơn. Và, hoàn toàn dễ hiểu, giáo dục đại học đang đáp ứng chậm chạp hơn và miễn cưỡng hơn đối với các thách thức hiện nay. Tuy vậy, tôi vẫn tin tưởng rằng vận mệnh lâu dài, nếu không phải là một chiến thắng nữa, thì ít nhất cũng sẽ là một loạt các đáp ứng thỏa đáng.

Có một số điều chắc chắn: viện đại học sẽ tiếp tục có các công dụng thiết yếu của mình; xã hội này, như tôi đã dẫn lời của Alfred North Whitehead để kết luận các bài giảng hồi trước của mình, nếu "không coi trọng giá trị của trí óc được đào luyện thì sẽ diệt vong"; và, giờ đây tôi cẩn thận bổ sung, viện đại học nào không trọn hiến mình, vượt lên tất cả những điều khác, cho việc liên tục thúc đẩy tiến bộ của trí óc được đào luyện cũng sẽ diệt vong.

---

[1] Faust, một nhân vật trong truyền thuyết cổ điển của Đức, và sau này được Goeth xây dựng thêm, vì mong muốn kiến thức và lạc thú thế gian vô tận nên đã bán linh hồn cho quỷ sứ. "Kiểu Faust" (Faustian) thường chỉ người tham vọng, chấp nhận đánh đổi đạo lý lấy quyền lực và thành công.

[2] Social alchemy

[3] Physical plant: điện, nước, sưởi ấm, điều hòa, chiếu sáng

[4] Wild cards: những sự kiện có xác suất xảy ra thấp nhưng tác động lớn

9

“THÀNH PHỐ TRÍ THỨC” TRONG THẾ KỶ DÀNH CHO CÁO? [1]

Năm 1963, trong loạt bài giảng Godkin ở Harvard, tôi đã gọi viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ là “Đô thị Trí thức” – một nơi rất bận rộn với vô số hoạt động, mà nhiều hoạt động trong số đó chẳng liên quan gì với nhau, và tôi có phỏng đoán về tương lai của nó. [2] Tôi đã chọn thuật ngữ “Đô thị Trí thức” để làm tương phản viện đại học nghiên cứu với “ngôi làng” trường đại học khai phóng gồm những đồng nghiệp và bạn hữu thân thiết, và với những thành phố “một ngành” là các trường nông nghiệp, luật và y khoa, đứng riêng rẽ hay nhóm lại với nhau thành bách khoa với mối chuyên tâm duy nhất vào một nghề hay một ngành.

Thế kỷ hai mươi là thế kỷ vĩ đại dành cho các đô thị trí thức. Thế kỷ đó, cái thế kỷ hoàng kim đó, giờ đã qua, và sẽ không bao giờ còn lặp lại. Tôi xin nhân cơ hội này để một lần nữa thử chơi trò chơi đoán định bấp bênh về tương lai, mặc dù tôi nhận ra đó là trò chơi mà ta chỉ có thể thắng được trong những hoàn cảnh hết sức đặc biệt. Các bài giảng năm 1963 của tôi được thực hiện ở một thời điểm có các hoàn cảnh đặc biệt như thế. Những bài giảng đó hóa ra lại có tầm viễn kiến lớn. Tôi không tin có thể lặp lại được tầm viễn kiến đó trong năm 2000, nhưng có thể có đôi phần giá trị nếu cố gắng nhìn về phía trước, ví dụ như giúp xác định những kiểu nhà lãnh đạo nào nên chọn lựa và những vấn đề khó khăn nào họ sẽ phải đối mặt.

Các bài giảng năm 1963 phần nào mang tính chất ca tụng. “Đa đại học” có vị trí trung tâm trong việc thúc đẩy công nghiệp hóa cho đất nước, đối với những mức tăng năng suất ngoạn mục và theo sau đó là sự sung túc, đối với việc tăng đáng kể tuổi thọ của người dân, và đối với vị thế bá quyền thế giới về quân sự và khoa học. Năm 1963 tôi đã viết từ nhãn quan của một người Mỹ rằng “có thể cơn sóng tương lai gần như sẽ là nền dân chủ của giai cấp trung lưu hơn, với tất cả sự tự do của nó, thông qua việc nó sử dụng trí thức một cách tốt hơn trong tất cả nhiều khía cạnh của trí thức, so với “chuyên chế vô sản”…” [3] Tình hình cuối thập niên

1980 đã bảo đảm cho việc biến điều "có thể" đó thành "thật sự". Vị thế lãnh đạo của người Mỹ đi đến chỗ dựa vào việc chúng ta "sử dụng trí thức một cách tốt hơn", và trên hết thảy là thông qua viện đại học nghiên cứu.

Tình hình năm 1963 . Các bài giảng 1963 cũng xác định các căn bệnh của viện đại học hiện đại và đưa ra danh mục toàn diện đầu tiên gồm các căn bệnh cố hữu, trong đó có một số bệnh rất nghiêm trọng:

Ảnh hưởng ngày càng tăng của liên bang đối với đường hướng nỗ lực trí thức, mà vào thời điểm đó nổi bật nhất là vẫn hướng vào các vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Khoa học tự nhiên nâng tầm so với các ngành nhân văn và khoa học xã hội, tạo ra khoảng cách ngày càng tăng giữa mặt "cứng" và mặt "mềm" của đời sống trí thức, và giữa những người tham gia "giàu" và "không giàu cho lắm".

Việc xác định giá trị của nghiên cứu và phục vụ cao hơn giảng dạy, đặc biệt với việc bỏ mặc các sinh viên bậc đại học, đưa đến chuyện tái định hướng các mối quan tâm của viện đại học từ giảng dạy nội bộ thành phục vụ bên ngoài – một sự tái định hướng then chốt.

Việc tạo ra một tầng lớp doanh gia giảng viên (faculty entrepreneur) *, đuổi bắt những đồng đô-la của liên bang và của từ thiện, những người thay chân các học giả tách biệt của thời trước. Và việc tạo ra một kiểu nhà quản lý mới được đánh giá vừa bằng lượng tiền họ có thể thu hút được vừa bằng mức độ bỏ bê dễ dãi trước các vấn đề chính sách giáo dục. Vị viện trưởng giảng đạo lý đã nhường bước cho vị viện trưởng nhũn nhặn ngả mũ cúi chào.*

Cùng lúc, liên bang tập trung nhiều hơn vào vấn đề cơ hội đồng đều, và quy mô các khuôn viên đại học tăng gấp đôi, gấp ba và nhiều khuôn viên mới xuất hiện. Một số nhà quan sát gọi các khuôn viên đại học mở rộng này là "siêu khuôn viên đại học" (megacampus) tương tự siêu đô thị (megalopolis). Các đô thị trí thức, trong tất cả các định chế giáo dục đại học, mang tính liên bang hóa đậm nhất.

Điều tôi mô tả năm 1963 về thực tại mới đó gây phẫn nộ cho nhiều người trong giới hàn lâm. David Riesman, trong một bài bình luận về các bài giảng của tôi, nói rằng tôi đã giương

lên một chiếc gương soi trước mặt giới giáo sư Mỹ và một số những người không thích cái được phản chiếu trong gương đã cố tìm cách đập cho vỡ tan chiếc gương, và một số sinh viên cũng vậy. [4] Nhưng những người khác đã giương lên những chiếc gương soi cũng phản chiếu hình ảnh tương tự. Giờ đây tất cả đều đã nhìn thấy được những thắng lợi lẫn những căn bệnh đang manh nha hồi năm 1963.

Làm thế nào tôi lại là người đầu tiên khám phá cái thế giới mới mẻ đó? Ban đầu, tôi được đề nghị thực hiện một vài buổi thuyết trình và tôi đã nói những gì tôi biết. Cái tôi biết là một viện đại học to lớn và ngày càng tăng tính cạnh tranh trên cả nước vốn đang háo hức đáp ứng trước hàng tỉ đô-la ngân quỹ của liên bang dành sẵn cho nghiên cứu, bao gồm nhiều phần cho nghiên cứu quân sự. Hồi tôi là viện trưởng danh dự của viện đại học đó, hàng tuần tôi dành một buổi chiều trong giờ hành chính để tiếp các sinh viên. Nhiều sinh viên đã đến gặp tôi. Tôi nghe thấy những lời phàn nàn từ các sinh viên muốn đến viện đại học để nghe những người đoạt giải Nobel thuyết trình nhưng lại gặp chủ yếu là các vị trợ giảng – một số người trong số đó thậm chí không nói được tiếng Anh; những lời than phiền về những lớp học quá đông và các kỳ thi trắc nghiệm "đúng-sai"; phàn nàn về việc kiến thức bị chia chẻ thành quá nhiều mảnh nhỏ đến nỗi "giáo dục khai phóng" chỉ có thể được khâu nối lại với nhau một cách chật vật; phàn nàn rằng có quá nhiều luật lệ *thay thế cha mẹ* (*in loco parentis*) – một dòng thác lũ các lời phàn nàn.

Tôi trình bày loạt bài giảng Godkin này trước một cử tọa rất tinh tế. Tôi không thể nào đọc một bài diễn văn trịnh trọng của viện trưởng về những hào quang của giáo dục đại học, và đặc biệt là về định chế giáo dục đại học của chính mình. Tôi nghĩ mình phải thực tế hơn và phải ít mang tính chất ca tụng hơn. Henry May, giáo sư lịch sử ở Viện Đại học Berkeley, đã gọi các bài giảng này là những bài giảng "ít dè dặt nhất" từng được viết bởi một viện trưởng viện đại học Hoa Kỳ. [5] Tôi đã nói lên sự thật về nền giáo dục đại học Hoa Kỳ như tôi thấy nó lúc đó, một cách không giấu diếm.

Tuy nhiên, tôi ước gì ngày nay tôi có thể lại có được tầm viễn kiến như vậy về dáng dấp những gì sắp xảy đến, nhưng tôi không thể. Trước hết, đã từ lâu tôi không còn tham gia quản lý hành chính ở một viện đại học hàng đầu. Tôi cũng không còn tiếp xúc với đời sống sinh viên. Tuy nhiên, quan trọng hơn, tôi cho rằng bây giờ có được cái nhìn rõ ràng về tương lai là chuyện khó hơn rất nhiều, có lẽ là không thể được. Chúng ta hiện sống trong một thời đại có

quá nhiều gián đoạn, quá nhiều biến số, quá nhiều bất trắc, điều mà bất kỳ vị viện trưởng viện đại học nào ngày nay cũng có thể chứng thực.

Điều tôi làm vào năm 1963 là nhận diện ba tác động lớn nhất thời đó đối với giáo dục đại học ở Hoa Kỳ và trình bày những hệ quả có thể có của chúng. Hồi đó tôi dựa trên những điều chắn chắn, chứ không phải là phỏng đoán. Đó là các tác động rõ ràng. Một là sự xuất hiện của phổ cập giáo dục đại học. Hai là kết quả của việc chính quyền liên bang từ lúc bắt đầu Chiến tranh Thế giới lần thứ hai quyết định sẽ dựa vào các viện đại học để nghiên cứu khoa học thay vì xây dựng các phòng thí nghiệm của chính quyền hay chỉ dựa vào các doanh nghiệp. Ba là sự gia tăng các nguồn lực. Thách thức lớn lao lúc đó là làm sao kết hợp tất cả các nguồn lực đó với nhau càng nhanh chóng và càng hiệu quả càng tốt.

Cam kết bảo đảm phổ cập giáo dục đại học bắt đầu với phong trào cấp đất hồi thập niên 1860, nhờ đó mở đường vào đại học cho con cái của gia đình nông dân trong một quốc gia nông nghiệp. Sức đẩy lớn tiếp theo là Dự luật Nhân quyền GI [1] sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Một nửa số sinh viên hưởng lợi từ chương trình này xuất thân từ các gia đình mà trước đó chưa từng có ai vào đại học. Và thị trường lao động lúc đó sẵn sàng thâu nhận những người tốt nghiệp.

Tôi tham gia xây dựng Bản Quy hoạch 1960 về Giáo dục Đại học ở California, theo đó bảo đảm sẽ có một chỗ trong đại học cho mỗi học sinh tốt nghiệp phổ thông hay một người nào đủ trình độ mà muốn học. California là tiểu bang đầu tiên đưa ra cam kết đó. Sau đó, vào thập niên 1970, Ủy ban Carnegie về Giáo dục Đại học mà tôi chủ trì đã tập trung vào đảm bảo có tài trợ của liên bang cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhằm trả được chi phí học đại học và lập luận ủng hộ giá trị của hành động quả quyết. [2]

Nhu cầu học đại học ngày càng tăng dẫn đến sự phát triển bùng nổ các trường đại học cộng đồng và việc chuyển hóa các trường sư phạm thành trường bách khoa. Mức đăng ký theo học trong các định chế giáo dục đại học tăng gấp ba trong vòng mười lăm năm từ 1955 đến 1970. Giáo dục đại học Hoa Kỳ trước đây đã trở thành cánh cửa mở ra các ngành được trọng vọng như thần học, dạy học, luật và y, và mở lên địa vị xã hội cao. Giờ đây nó lại đã trở thành cánh cửa mở ra nền kinh tế mới, vốn dành ưu tiên cao hơn nữa cho "nguồn vốn con người" dưới rất nhiều hình thức và cho giai cấp trung lưu.

Giáo dục đại học đã trở thành một phần bổ trợ và thậm chí nhiều hơn thế cho một thị trường lao động bao la đang chuyển đổi. Ở Hoa Kỳ, giáo dục đại học xưa nay vẫn luôn được định hướng theo nghề nghiệp; các trường đại học khai phóng thuở đầu đào luyện người nam để làm mục vụ, giảng dạy, và thực hành luật và y khoa. Đến thập niên 1970, chúng ta thậm chí được khuyên nên chấp nhận sự xuất hiện của "người Mỹ có học vấn cao quá mức" (*overeducated American*), như Richard miêu tả trong cuốn sách nổi tiếng của mình – có học vấn cao quá mức cần thiết đối với lực lượng lao động. Mức cầu đối với những người có học vấn giảm đi khi các đợt suy thoái xuất hiện. Mức cung tăng lên khi cơn triều cường sinh viên hồi thập niên 1960 tốt nghiệp và đi vào thị trường lao động cũng như ngày càng có nhiều người nữ tốt nghiệp và gia nhập hơn. Mức sinh lợi về kinh tế của tấm bằng đại học đã sụt giảm nghiêm trọng. Tiếp đến, vào thập niên 1980, "cơn suy thoái nhân khẩu" mà người ta vẫn sợ (nghĩa là tỷ lệ đăng ký học đại học giảm vì có ít hơn các thanh niên độ tuổi từ 18 đến 24 trong dân số) đã không hề xảy ra khi mức sinh lợi về kinh tế của tấm bằng đại học tăng đến những mức chưa từng có. Nhiều sinh viên vào trường đại học mong được đào tạo để ra tìm việc làm, chứ không phải để xây dựng một triết lý cuộc sống, như các cuộc khảo sát Astin đã cho thấy. [6] Mức đăng ký theo học trong các ngành kỹ sư, quản trị kinh doanh và khoa học máy tính tăng lên ngoạn mục, và các khoa đó trở thành lấn lướt nhất trong trường đại học. Trường đại học trở thành một định chế đã giảm tính chuyên nghiệp và định hướng giai cấp đối với giới tinh hoa và đã tăng tính chất công cụ định hướng thị trường cho đại chúng. Đây là sự tái cấu trúc có tính nền tảng.

Tác động lớn lao thứ hai là khi chính quyền liên bang quyết định tạo tiến bộ trong nghiên cứu khoa học cơ bản thông qua các viện đại học. Thật ra có các lựa chọn khác, bao gồm các tổ chức nghiệp vụ của chính quyền, ví dụ ở Liên Xô và Pháp, và các doanh nghiệp tư nhân, như ở Nhật Bản. Bản tài liệu quyết định đối với giai đoạn sau Chiến tranh Thế giới Lần thứ hai là báo cáo năm 1945 của Vannevar Bush trình lên tổng thống, với nhan đề *Khoa học, Biên giới Vô tận* . [7] Chính quyền liên bang là kẻ theo đuổi để cầu hôn; các thành viên ban giảng huấn trong các viện đại học nghiên cứu là những thiếu nữ chưa chồng hết sức hăm hở. Viện đại học giảng dạy thời cũ đã thay đổi gần như qua một đêm thành viện đại học nghiên cứu. Con số chừng 5 - 6 viện đại học vào cuối Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, đặc biệt là MIT, Chicago và Berkeley, đã bùng nổ thành một trăm viện đại học tính đến cuối thế kỷ hai mươi.

Viện đại học giảng dạy đã thoát thai thành "viện đại học nghiên cứu" xét theo nghĩa nhiều

thành viên trong ban giảng huấn đã dành chú ý hàng đầu cho việc nghiên cứu chứ không phải giảng dạy. [8] Khối lượng giảng dạy giảm đột ngột xuống còn một nửa so với mức trước đây hay thậm chí còn thấp hơn, không chỉ trong những lĩnh vực được chính quyền liên bang tài trợ nhiều mà ở khắp mọi lĩnh vực. Mối quan tâm giảng dạy trước đây từng dành cho sinh viên bậc đại học ngày càng hướng sang các sinh viên sau đại học. Các ủy ban về chính sách giáo dục và chương trình giảng dạy gồm các thành viên giảng huấn trong trường đại học tan rã dần. Ảnh hưởng của giảng viên ở viện đại học đi đến chỗ được tính bằng mức ngân sách nghiên cứu của liên bang mà họ thu hút được. Vật lý và hóa học tăng tầm ảnh hưởng, còn văn học Anh thì mất tăm. Các giáo sư nghiên cứu hàng đầu trở thành công dân thế giới.

Thành viên ban giảng huấn háo hức đáp ứng các thị trường mới. Ở bất kỳ nơi nào có thể, họ đều định hướng làm sao thu nhận được tài trợ nghiên cứu của liên bang và phí tư vấn cho doanh nghiệp. Thang lương của giảng viên trước đây dựa vào các chính sách "công lý nội tại" như trong trường hợp khối lượng giảng dạy, giờ đây ngày càng do các cơ hội lựa chọn trên các thị trường bên ngoài quyết định, điều này gây nhiều tâm trạng phởn phơ lẫn bất mãn, nhưng cũng dẫn đến cải thiện chất lượng giảng viên.

Các vị quản lý hành chính bị lôi cuốn ra khỏi khuôn viên đại học ngày càng thường xuyên hơn, săn đuổi các nguồn lực cho những sáng kiến táo bạo đã mở rộng mạng lưới của mình. Các định chế giáo dục đi đến chỗ được xếp hạng ngày càng tùy theo lượng "nguồn tài chính" tương đối tính theo đầu giảng viên. Các định chế giáo dục từng được định hướng theo luân lý tôn giáo, hoặc các mối quan tâm trí thức tự chọn, hoặc địa vị giai cấp, giờ đã ngày càng hướng về thị trường hơn – "mối liên hệ tiền mặt" của Karl Marx.

Hai diễn biến lớn lao này, tiếp cận phổ cập đối với sinh viên và sự chuyển đổi ban giảng huấn từ giảng dạy sang nghiên cứu, đã tạo ra nhiều hệ quả. Trong các bài thuyết trình năm 1963, tôi đã mắc một lỗi lớn: Tôi dự kiến các cuộc nổi dậy của sinh viên nhưng tôi đã phán xét sai bản chất các cuộc nổi dậy đó. Tôi tưởng các cuộc nổi dậy đó là do giảng viên lơ là đối với sinh viên vì tập trung vào nghiên cứu. Sự lơ là này là một yếu tố hậu cảnh, nhưng không phải là định hướng chính của các nhà hoạt động sinh viên. Khi thành viên ban giảng huấn chuyển hướng chú ý sang các hợp đồng của liên bang và các mức phí tư vấn bên ngoài khuôn viên đại học thì bản thân các sinh viên chuyển hướng chú ý sang các mối quan tâm bên ngoài, cụ thể là các quyền dân sự và cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tôi có nói rằng "một số

người trong số "những người không phục tùng" nung nấu một kiểu nổi dậy khác. Họ tìm cách biến viện đại học, dưới các mô hình Mỹ Latin hay Nhật Bản, thành một pháo đài để từ đó họ có thể xông ra tấn công xã hội mà họ không hề hấn gì." [9] Cánh cửa đại học mở rộng bát ngát và con số sinh viên tăng cao nhờ đó đã biến những cuộc đột kích hẳn sẽ chỉ là quy mô nhỏ [khi ít sinh viên hơn] trở thành những cuộc tấn công ồ ạt.

Đi kèm hai tác động khổng lồ này đối với giáo dục đại học là một giai đoạn thịnh vượng chưa từng có. Các mức tăng năng suất tính theo giờ làm việc đã đạt đến 3% một năm, tạo ra khả năng tăng gấp đôi theo cách tích lũy dòng hàng hóa và dịch vụ trên đầu người trong vòng chỉ một thế hệ, điều này lại làm của cải tăng nhanh. Nhờ đó xuất hiện một dòng các nguồn lực làm tăng gấp ba quy mô của các định chế giáo dục đại học có uy tín và tăng lên nhiều lần mức tài trợ dành cho khoa học ở các viện đại học. Nhiều công ăn việc làm tốt cũng được tạo ra cho những người tốt nghiệp đại học.

Ba lực lượng này đưa đến thời đại tốt đẹp nhất, nhưng vẫn dưới mức hoàn hảo, của giáo dục đại học trong toàn bộ lịch sử nước Mỹ, và đặc biệt là sự thăng hoa tính chất lỗi lạc của viện đại học nghiên cứu. Sự kết hợp của tiếp cận phổ cập đại học, mức độ nhấn mạnh cao hơn rất nhiều đối với nghiên cứu khoa học, và sự phồn thịnh mạnh mẽ của đất nước đã nâng giáo dục đại học Hoa Kỳ lên hàng đầu của một biên giới mới và một xã hội mới, trong đó giáo dục đại học đã liên tục nằm ở vị trí trung tâm của tiến bộ loài người trong suốt thời gian còn lại của thế kỷ đó, mặc dù với mức độ giảm đi. Và ba lực lượng này cũng đưa giáo dục đại học Hoa Kỳ lên hàng đầu của giáo dục đại học trên toàn thế giới.

Thế kỷ hai mươi cũng là thế kỷ giải phóng cho các dân tộc thuộc địa, cho các dân tộc dưới ách chuyên chế trên khắp thế giới, cho phụ nữ, và cho sinh viên. Các bên cầm quyền cũ kỹ sụp đổ hoặc đã điều chỉnh để thích nghi cả trong xã hội lẫn trong viện đại học.

Thế kỷ mới . Giờ đây, ở năm 2000, chúng ta đứng trước một đợt triều cường đăng ký vào đại học mới, thế hệ cháu của những người thời Dự luật GI. Chúng ta cũng đứng trước một thế kỷ mới và rất khác. Cho đến cách đây ba trăm năm, tương lai có vẻ vẫn hoàn toàn chắc chắn – nó sẽ là bản sao của quá khứ. Sau đó sự bảo đảm về vật chất đi lên liên tục đã chi phối tương lai. Giờ đây, vào đầu thế kỷ hai mươi mốt, sự bảo đảm về tiến bộ đó đã dẫn một số người, trong đó có tôi, đến một cảm giác e sợ: chúng tôi e sợ về bom hạt nhân, môi trường xuống

cấp, bùng nổ dân số, sự thao túng ADN, khả năng về khủng bố nguyên tử và sinh học, và nhiều thứ khác nữa. [10] Còn có nỗi e sợ về tương lai của giáo dục đại học ở Hoa Kỳ vốn ảnh hưởng đến mọi trù định.

Vào thập niên 1960 chúng ta tin chắc về tiến bộ trong giáo dục đại học. Chúng ta lập kế hoạch cho hai mươi, ba mươi, bốn mươi năm sau, đoan chắc chúng sẽ trở thành hiện thực. Giờ đây mốc thời gian tương lai cho việc lên kế hoạch là ba năm hoặc năm năm hoặc mười năm. Giờ đây ai dám nhìn về phía trước đến bốn mươi năm với cùng mức độ chắc chắn mà chúng ta từng có trong Bản Kế hoạch Phát triển Viện Đại học California năm 1960? Nếu có thì điều đó thật liều lĩnh, thật huênh hoang! Bản kế hoạch năm 1960 dành cho giai đoạn từ đó đến năm 2000, không phải ngẫu nhiên mà đã trở thành hiện thực trong nhiều khía cạnh. [11]

Đối với tôi, ngoài cảm giác e sợ chung, có vẻ còn có vài lý do giải thích vì sao giờ đây việc xây dựng được một tầm nhìn chắc chắn về tương lai và lập kế hoạch là khó khăn hơn hồi năm 1960:

Đầu tiên, tôi không hề thấy có ba lực lượng nào tương tự, có sức chi phối lớn và được chào đón nồng nhiệt như ba điều từng phối hợp tác động trước đây là phổ cập tiếp cận, việc giao nhiệm vụ thúc đẩy "biên giới vô tận" cho các viện đại học, và mức phồn thịnh chưa từng có. Tuy nhiên, sự nhấn mạnh mới vào nghiên cứu và sự nhấn mạnh trước đó về giảng dạy cũng không tương hợp như ban đầu chúng ta giả định; chúng hóa ra lại bất tương hợp ở bậc đại học chứ không phải ở bậc sau đại học. Mô hình Humboldt của người Đức cho rằng giảng dạy luôn luôn và trong mọi cách đều được cải thiện nhờ tham gia nghiên cứu. Tình hình hiện tại không phải như vậy. Chính sách giáo dục cho các sinh viên bậc đại học bị bỏ quên, và phần nhiều việc giảng dạy sinh viên bậc đại học được chuyển cho các vị trợ giảng.

Bên cầm quyền trong viện đại học bị bó hẹp hơn bao giờ hết trong việc lập kế hoạch – nhiều sự kiểm soát và đối trọng quyền lực hơn từ phía chính quyền, tòa án, giảng viên, và sinh viên.

Cuộc cạnh tranh để có nguồn lực công cộng giờ đây mạnh hơn so với hồi thập niên 1960, bao gồm cạnh tranh giành nguồn lực cho chăm sóc sức khỏe, giáo dục cấp một và cấp hai, và kiểm soát tội phạm, vì thế phải chú ý nhiều hơn đến việc bảo đảm nguồn tài

chính cho các hoạt động vận hành của các định chế giáo dục đại học và do đó ít dành nỗ lực hơn cho việc trù định tương lai.

Có lẽ trên hết là giáo dục đại học đang trải qua sự biến đổi công nghệ lớn lao đầu tiên trong vòng năm thế kỷ - cuộc cách mạng điện tử. Việc đối mặt muộn màng với biến đổi công nghệ nền tảng là lý do chính giải thích tại sao các viện đại học với vai trò là các định chế chủ yếu trong thế giới phương Tây lại đã thay đổi quá ít ỏi như vậy trong vòng năm thế kỷ qua. Nông nghiệp, giao thông, công nghiệp và quân sự, tất cả đều đã được công nghệ đẩy tiến lên phía trước. Giờ đây đến lượt giáo dục đại học. Hiện giờ còn quá sớm để có thể nói chi tiết cuộc cách mạng điện tử sẽ tác động đến giáo dục đại học như thế nào, nhưng chắc chắn sẽ là ngoạn mục. [12]

Còn có nhiều biến số trái ngược nhau, nhiều điều bất trắc, nhiều kiểm soát và đối trọng quyền lực hơn, nhiều diễn biến không mong đợi hơn. Điều chắc chắn duy nhất là tính không chắc chắn.

Việc lãnh đạo thế kỷ hai mươi mốt: những chú nhím hay những chú cáo? Điều này đưa tôi đến chỗ đặt câu hỏi chúng ta cần tiếp cận thế kỷ mới như thế nào – với tư cách là "những chú nhím" hay "những chú cáo," nói theo cách của Isaiah Berlintrong một bài viết nổi tiếng. [13] "Cáo biết nhiều điều, nhưng nhím chỉ biết một điều lớn" – hoặc có lẽ hai hay ba điều. Nhím "liên hệ mọi chuyện với một tầm nhìn trung tâm duy nhất," với "một nguyên tắc tổ chức phổ quát, duy nhất xét về mặt đó là toàn bộ bản chất của chúng và chúng khẳng định nguyên tắc đó là quan trọng"; trong khi đó cáo "theo đuổi nhiều mục đích, thường là không liên quan với nhau và thậm chí mâu thuẫn nhau," và chúng "duy trì cuộc sống, thực hiện các hành động, và tán thành các ý tưởng thường là ly tâm hơn là hướng tâm, suy nghĩ của chúng tản mạn hoặc lộn xộn, chuyển động trên nhiều tầng nấc, chộp lấy cái căn bản của một loạt rất nhiều các kinh nghiệm và sự vật khác nhau" mà không đưa chúng vào thành "một tầm nhìn nội tại nhất thể". Nhím có xu hướng "thuyết giáo" – "say mê, gần như ám ảnh"; trong khi cáo thì "giảo hoạt" – tinh khôn, thậm chí quỷ quyệt. Trật tự đối ngược với hỗn loạn; đơn nhất đối ngược với vô số; tầm nhìn lớn đối ngược với thích nghi đối phó với vô số sự kiện pha tạp khác nhau không dự báo trước; chắc chắn đối ngược với thiếu chắc chắn. [14]

Isaiah Berlin không phải là nhà tự nhiên học, tôi cũng vậy, nhưng thuở nhỏ tôi đã lớn lên ở

một nông trang miền đông Pennsylvania và quen thuộc với những con vật tương đương với nhím và cáo, và tôi nghĩ cả hai loại đều điên cuồng tìm kiếm từng mẩu thức ăn và đều ở trên bờ vực chết đói. Tôi chẳng thấy con nào nghĩ lớn hay nghĩ nhỏ hay có bất cứ suy nghĩ gì trừ chuyện thức ăn. Tuy nhiên, tôi thật sự đồng ý với Berlin khi phân biệt giữa các tình huống tầm nhìn lớn và tính cách (*big vision situtations and personalities*) với nhiều tình huống các mục nhỏ nhặt và tính cách (*many small-item situations and personalities*), và vì vậy tôi sẽ tiếp tục sử dụng hai thuật ngữ này của Berlin, mặc dù nó rất khác với cảm thức của tôi về thực tại tự nhiên.

Trong thập niên 1960, nhiều người trong chúng ta có cái nhìn của nhím về ba lực lượng lớn phối hợp tác động này: tiếp cận phổ quát, tiến bộ thông qua khoa học tự nhiên, và năng suất tăng; và chúng ta đã đúng. Nhưng chúng ta cũng đeo băng che bớt hai bên mắt và chỉ nhìn thẳng về phía trước. Chúng ta đã phớt lờ các bệnh lý trong quá nhiều trường hợp. Và ta khó mà thấy được chuyện sinh viên trỗi lên bạo loạn trừ khi đã quá muộn và rồi quá thường xuyên ta đã đối xử với nó chỉ như là một sự xen ngang cuộc mưu cầu cấp bách các tầm nhìn của chúng ta. Các lãnh đạo học thuật của thế kỷ này, hay ít nhất trong những thập kỷ đầu của thế kỷ này, có thể không có khả năng xác định được tầm nhìn duy nhất lớn lao nào để dẫn dắt họ hoặc không xác định được những lực lượng tương thích và lớn lao nào chi phối họ; có thể họ cần nhìn kỹ nhiều phương hướng hơn, để bén nhạy với nhiều cơ hội đa dạng và nhiều mối đe dọa. Có thể tốt nhất họ làm cáo hay "doanh gia" – thuật ngữ của Bob Clark, nhìn xung quanh tất cả các bụi cây, tránh tất cả các bẫy, ăn bất cứ thứ gì tình cờ xuất hiện mà không thể ăn được họ. [15] Không có tầm nhìn lớn lao nào để dẫn dụ họ, chỉ có các nhu cầu sống còn đối với chính họ và định chế giáo dục của họ. Có thể họ không có một bức tranh rõ ràng về cái thế giới đã an bài cho họ sống trong đó; không hề có sự đảm bảo hoàn toàn nào về tương lai. Đây không phải là khuyết điểm. Tình hình này không phù hợp để tập trung vào một hay một số rất ít tầm nhìn lớn lao nào.

Một số viễn cảnh

Tôi nghĩ tình trạng không có tầm nhìn lớn chắc chắn này và mối e sợ chung về tương lai giúp giải thích tại sao ngày nay có quá ít nỗ lực để tiên đoán tương lai của giáo dục đại học

và tại sao nếu có đi nữa thì chủ yếu cũng nhuốm màu tiêu cực.

Trong số những dự báo đầu tiên tôi chú ý là dự báo của Michael Shattock của Viện Đại học Warwick ở Anh quốc trong dịp kỷ niệm một trăm năm Viện Đại học Chicago vào năm 1991. Shattock dự kiến khả năng các viện đại học sẽ lâm vào con đường của các tu viện dưới thời vua Henry VIII: bị tiêu diệt, các tu sĩ thì bị đuổi đi lang thang. [16] Bây giờ Margaret Thatcher là Henry VIII. Thực tế hơn, Shattock tiên đoán rằng các diễn biến bên ngoài sẽ có sức ảnh hưởng lớn hơn đối với các viện đại học, chính quyền có vai trò lớn hơn khi các viện đại học trở thành "cánh tay của nhà nước," sức lấn át của nền kinh tế thị trường tăng lên khi viện đại học trở thành cánh tay của doanh nghiệp, các nguồn lực tài chính giảm, và phong trào giáo dục tiên tiến diễn ra bên ngoài các trường và viện đại học. Đặc biệt, ông dự kiến nhà nước và doanh nghiệp sẽ tiếm quyền lớn. Sẽ không còn chuyện viện đại học tự trị thời xưa cũ (Oxford và Cambridge chẳng hạn) trong đó viện hàn lâm chịu trách nhiệm về tương lai của chính mình.

Thậm chí cả trước đó tôi đã đọc bình luận của Ernest Boyer và Fred Hechinger rằng giáo dục đại học ở Hoa Kỳ "giờ đây không còn nằm ở tâm điểm sống còn đối với câu chuyện của quốc gia" như hồi thập niên 1960, rằng giờ đây nó đang "trôi dạt." [17] Tôi đồng ý rằng bây giờ nó đang trôi dạt, nhưng có thể nó đang nằm ở trung tâm sống còn của một xã hội đang trôi dạt.

Sau đó tôi đọc Peter Drucker, người đã nói nhiều lần đúng rất khi đánh giá các khả năng tương lai đến nỗi không ai có thể bỏ qua ông. Ông viết rằng "học từ xa... trong vòng 25 năm tới rất có thể sẽ biến các định chế giáo dục Hoa Kỳ độc đáo đó, cái trường đại học Hoa Kỳ độc lập đó, trở thành lỗi thời." [18] Tuy nhiên, khả năng đó sẽ không xảy đến với phần lớn các viện đại học, mà Drucker gở miệng gọi là "một thất bại." [19] Hiện nay các định chế giáo dục đại học của Hoa Kỳ bao gồm 15 triệu sinh viên. Chỉ khoảng 1.800.000, tức là 12%, là sinh viên sau đại học. 88% kia, theo Drucker, hứng chịu tình trạng "sinh viên bậc đại học" bị bỏ mặc như chúng ta đã biết. Đây là một viễn cảnh lớn của nhím khiến cho bất kỳ điều gì của thập niên 1960 cũng bị lu mờ đi.

Gần đây Arthur Levine đã tiên đoán rằng việc quản lý hành chính các định chế giáo dục đại học sẽ trở nên ít tính chất quản lý các trường và viện đại học hơn, mà hiện tổng cộng có khoảng 3.500, và trở nên mang tính chất quản lý việc phân bổ tri thức qua phương thức điện

tử hơn tới các điểm đến cá nhân, cho dù xa xôi đến đâu. Sinh viên cũng bị đẩy vào tình trạng "lang thang." [20]

Bài bình luận gần đây nhất mà tôi đọc, và là bài có phạm vi phân tích rộng nhất, là của Frank Rhodes của Viện Đại học Cornell dự định lấy tên là *Viện Đại học Hoa Kỳ, Dinosaur (khủng long) hay Dynamo (máy phát điện)?* [21] Rhodes chọn phía Dynamo nhưng, bên cạnh các vấn đề khác, ông cảnh báo về các tác động của việc suy giảm nguồn lực và chuyện mất "độc quyền" giáo dục tiên tiến từ các định chế giáo dục truyền thống vào tay các định chế như Viện Đại học Phoenix vốn tập trung vào các lớp học buổi tối và học từ xa cho những người lớn đang đi làm.

Còn có các viễn cảnh khác có thể xảy ra. Tôi nghi ngờ tất cả các viễn cảnh dự kiến đó, nhưng thật sự chúng cho thấy các mối căng thẳng trong giai đoạn chúng ta đang sống.

Mối nguy hiểm . Trước khi xem xét các viễn cảnh khác, tôi xin lưu ý rằng khi nhìn về phía trước, điều quan trọng là làm sao tránh được cái mối nguy lớn của việc đánh giá quá khứ quá cao và đánh giá tương lai quá thấp. Tôi đã tham dự hàng chục dịp kỷ niệm chính thức của các trường và viện đại học, và tôi đã dần quen nghe nói tới một "quá khứ vinh quang" và một "tương lai đáng sợ." Tại sao quá khứ luôn được nhìn nhận là vinh quang đến vậy? Trong thế kỷ 20, quá khứ *phần lớn* là vinh quang. Nói như vậy là một cách để cảm ơn các bậc tiền bối. Đó cũng là một cách để bên có thẩm quyền hiện tại huênh hoang về những gì họ đã làm. Nhưng tại sao bao giờ tương lai cũng đáng sợ? Tôi nghĩ rằng:

Tương lai thường đáng sợ.

Nói tương lai đáng sợ là một lập luận để thực hiện những thay đổi mà các bên có thẩm quyền hiện tại cho là cần thiết.

Đó cũng là một cách để khuyến khích những ai ủng hộ tiếp tục ủng hộ hoặc ủng hộ hơn nữa,

Nếu tình hình thật sự xấu đi, vị lãnh đạo hiện tại có thể nói "tôi đã cảnh báo quý vị từ trước rồi mà."

Tuy nhiên, nếu tình hình tốt đẹp, họ có thể nói, "tôi đã cứu quý vị."

Dù thế nào đi nữa, tôi hiếm khi nào nghe nói rằng quá khứ kinh khủng, nhưng tương lai sẽ vinh quang. Robert Gordon Sproul, vị tiền bối kỳ cựu của tôi trong cương vị viện trưởng Viện Đại học California, từng nói với tôi quan điểm của ông khi tôi xin ông lời khuyên nên nói gì vào những dịp chính thức. Ông nói chỉ có bốn khả năng:

Nhìn quá khứ với đôi mắt tự hào

Liệu trước tương lai với đôi mắt e sợ

Nhìn quá khứ với đôi mắt tự hào và rồi dự liệu tương lai với đôi mắt e sợ.

Thế rồi ông ngưng bặt. Tôi hỏi ông: "Còn khả năng thứ tư là gì?" Ông trả lời: "chẳng có khả năng thứ tư nào." Tôi nói: "Thế còn quật ngã quá khứ và liệu trước tương lai thì sao?" Ông trả lời: "Tôi chưa bao giờ thấy làm như vậy mà được." Và tôi đi đến chỗ đồng ý. Nói quá khứ khủng khiếp rồi hứa hẹn tương lai sẽ vinh quang là huênh hoang trước về chất lượng công việc và đặt ra một tiêu chuẩn cải thiện quá cao.

Thật sự có vẻ có hẳn một khuynh hướng trong các định chế giáo dục đại học nhìn nhận tương lai với tâm trạng báo động và quá khứ với tâm trạng cảm kích. Mối nguy hiểm là ở chỗ đẩy nó lên quá mức và trở thành tê liệt vì sợ hãi. Tôi nhớ lại vào năm 1960, mọi người khắp nơi sợ hãi chuyện số lượng sinh viên nhập học sẽ tăng cao: "nhiều hơn là tệ hơn"; còn năm 1980 thì chúng ta kinh hoàng trước viễn cảnh cuộc suy thoái nhân khẩu mà theo đó hết trường này đến trường khác đóng cửa. Hãy cẩn thận với những kẻ rêu rao ngày tận thế. Tôi hy vọng trong phần này tôi đã không bị rơi vào cái bẫy của trò chơi hùng biện cũ rích đó. Nếu tôi có bị rơi vào cái bẫy đó, thì các quý vị cũng đã được cảnh báo trước rồi nhé.

Nhưng tôi cũng thật sự rút ra năm kết luận từ cái quá trình lịch sử ghi lại chuyện những nỗi sợ hãi khủng khiếp lại đã trở thành chiến thắng lẫy lừng một cách hết sức thường xuyên và ở quá nhiều nơi như thế nào:

1. Các định chế giáo dục đại học xưa nay rất bền bỉ trong việc biến những nỗi sợ hãi thành chiến công. Tôi cho rằng điều này sẽ tiếp diễn. Đó là nhờ các vị thiên thần đã dám dấn bước hiên ngang vào những nơi mà những tên ngốc không dám giẫm lên.

2. Tốt hơn là tập trung vào các khuynh hướng dài hạn căn bản chứ không phải những

chuyện khó chịu hiện thời.

3. Bước đi đầu tiên, tốt nhất trong việc chinh phục tương lai là lo lắng về nó – sợ nó. Lo lắng là nơi khởi đầu trí tuệ.

4. Nỗi sợ hãi cần phải giải phóng các đáp ứng, chứ không phải cầm tù các đáp ứng.

5. Là có ích nếu tin tưởng rằng tiếp theo sau một quá khứ vinh quang sẽ là một tương lai vinh quang.

Kịch bản thọ như ông Bành Tổ [3] . Vào thập niên 1930, khi hệ thống an sinh xã hội được thiết lập ở Hoa Kỳ, chúng ta có hàng triệu công nhân thất nghiệp, và cứ một người hưởng an sinh xã hội thì có 20 người tương ứng trong lực lượng lao động. Đến năm 2030, khi tỷ lệ những người thuộc thế hệ Bùng nổ Dân số [4] đạt mức cao nhất, chúng ta sẽ có tỷ lệ chỉ là 2 người hưởng an sinh xã hội so với 1 người lao động. [22] Điều này sẽ khởi đầu một cuộc xung đột lớn về tỷ trọng nguồn lực của quốc gia dành cho các thành viên của các nhóm khác nhau. Điều đó cũng sẽ kích hoạt một cuộc tranh đua trong chính nhóm những người nghỉ hưu, bản thân những người này sẽ là một nhóm chính trị mạnh. Họ sẽ muốn có tất cả những gì họ có thể lấy được cho bản thân mình ngày hôm nay nhưng cũng sẽ muốn dành một phần hợp lý cho những ai vẫn còn nằm trong hoặc sắp tham gia lực lượng lao động. Mức phúc lợi của họ trong tương lai sẽ phụ thuộc vào kỹ năng và hảo ý của những người lao động này. Một cuộc tranh giành bẩn thỉu có thể sẽ xảy ra giữa người già và người trẻ, cha mẹ và con cái, những người Mỹ gốc Anh về hưu và các sắc dân thiểu số. [23] Nhu cầu của các định chế giáo dục đại học về nguồn lực dành cho người trẻ sẽ còn xung đột hơn nữa với nhu cầu tăng hỗ trợ cho người cao tuổi.

Cuộc cách mạng ADN . Các khoa học sinh vật sẽ nằm ở trung tâm đời sống viện đại học, ở các trường y khoa lẫn các chương trình nông nghiệp. Chúng sẽ đi đầu trong cuộc xâm lăng của doanh nghiệp vào khuôn viên đại học, như vật lý đã xâm lăng chính quyền và quân sự cách đây nửa thế kỷ. Giới quân sự đã đưa các nghiên cứu bí mật vào đời sống học thuật. Doanh nghiệp sẽ đem lại các cơ hội mới cho nghiên cứu tốt hơn nhưng đồng thời là tiềm năng can thiệp vào tính nhất thể học thuật. Nhưng trên hết, việc theo đuổi các bí mật ADN sẽ làm dấy lên các vấn đề về đạo đức ở khắp nơi – một kiểu chiếc hộp của Pandora nữa. Liệu tương lai của sự sống con người, và mọi dạng sự sống, là liên quan đến Chúa, đấng sáng tạo, hay liên

quan đến quá trình của Darwin về sự sống sót của loài mạnh nhất, hay liên quan đến các khoa học gia và sức tưởng tượng vô biên của họ? Tôi nhớ mình đã đi khắp tiểu bang California thuyết trình trước các nhóm công chúng khi những bí mật về ADN lần đầu tiên được hé mở và nhớ đã có những phản ứng còn kinh hoàng hơn cả những nỗi sợ hãi đi kèm với vụ nổ bom hạt nhân ở Hiroshima và Nagasaki.

Viện đại học hợp nhất trong quá trình phân ly . Trước đây rất lâu viện đại học hợp nhất với nông nghiệp, y khoa và luật. Sau đó, trong Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, viện đại học hợp nhất với quân sự. Quá trình này đã tiếp tục với sự hợp nhất hơn nữa với thị trường lao động. Nhóm các sinh viên truyền thống ở độ tuổi mười tám đến hai mươi tư của chúng ta (Thị trường I) đang được thay thế bằng những sinh viên phi truyền thống độ tuổi từ hai mươi lăm đến sáu mươi lăm (Thị trường II). Thị trường II giờ đã chiếm 40% tổng số sinh viên đăng ký theo học tính trên đầu người, và nhiều chương trình giáo dục dành cho cả hai thị trường này hướng về việc làm. Giáo dục vì mục đích chính nó hiện đang được thay thế bằng giáo dục vì mục đích việc làm, như các lựa chọn chương trình học của sinh viên đã cho thấy. Và một thị trường mới (Thị trường III) đang ra đời dành cho những người nghỉ hưu. Chủ đề giáo dục khai phóng cho một cuộc đời viên mãn đã phai nhạt ở cả ba thị trường này, [nhưng] có lẽ ở những người thuộc Thị trường III là ít nhất, những người này mong muốn có được những gì họ hẳn đã thiếu trong suốt quá trình trước đó.

Tháp ngà xưa cũ đã trở thành một cánh tay của nhà nước và cánh tay của doanh nghiệp, và các sinh viên trong tháp ngà vươn ra bên ngoài đến thị trường lao động và các giới ảnh hưởng chính trị. Tính cách cho phép thẩm thấu của các bức tường tháp ngà đặt ra nhiều vấn đề về đạo đức và chính trị cho giới học thuật. Cách quản lý dòng chảy các mối tiếp xúc này sẽ tác động tới bản chất căn cốt của viện đại học mà các vị lãnh đạo của nó cần quan tâm đến không chỉ dòng chảy vào của ảnh hưởng nhà nước và doanh nghiệp mà cả dòng chảy ra của dịch vụ tư vấn do giảng viên thực hiện và sự tham gia của sinh viên vào chính trị bên ngoài.

Sự hội nhập vào thế giới bên ngoài chắc chắn sẽ dẫn tới sự phân ly của viện đại học ở bên trong. Những gì một số người cho là những bất công trên thị trường lao động bên ngoài giờ đây xâm nhập vào cơ chế tưởng thưởng kinh tế của viện đại học, thay thế các chính sách công lý nội tại. [24] Những cam kết đối với lợi ích bên ngoài dẫn tới các xung đột nội bộ xung quanh tính chất vô tư của công cuộc kiếm tìm chân lý. Các ý thức hệ xung đột với nhau. Tình bằng

hữu và lòng trung thành ngày càng chảy hướng ra ngoài. Các vị phu nhân, những người từng gắn kết cộng đồng học thuật với nhau thành một đơn vị xã hội, giờ đây đã có công việc của riêng họ. "Mẹ Học Đường Yêu Dấu" (*Alma Mater Dear*) mà chúng ta "hát lên khúc đồng ca vui vẻ" dâng tặng giờ đã trở thành một ý tưởng nực cười.

Kịch bản toàn cầu hóa . Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, với luồng giao thông liên lạc quốc tế, đã thúc đẩy một số ngành công nghiệp đi vào các viện đại học. Khả năng tiếp cận tri thức mới nhất và tốt nhất là bí quyết thành công toàn cầu đối với nhiều ngành công nghiệp và sẽ được bảo đảm tốt nhất từ bên trong các viện đại học, nơi có tri thức mới và có những người sáng tạo ra, chia sẻ và học hỏi tri thức đó. Viện đại học thật sự trở thành một cánh tay của doanh nghiệp, mặc dù nó vốn đã đủ mạnh để tự thiết lập các điều kiện thương mại của riêng mình. Cái nó có là rất giá trị. Nhưng nó có ít nhất hai điểm yếu. Thứ nhất, nếu một viện đại học đặt ra các điều kiện ngặt nghèo để bảo vệ tính chất nhất thể của mình, thì một viện đại học khác có thể trả giá cao hơn và giành mất giảng viên của viện đó. Thứ hai, các giảng viên trong các đơn vị nội bộ có giá trị bên ngoài cao hơn sẽ bị cám dỗ [và sa vào] giành giật các hợp đồng công nghiệp dưới khẩu hiệu [vì] khả năng tự trị của khoa và dọa sẽ chuyển sang một định chế học thuật khác ít sách nhiễu hơn nếu họ bị từ chối. Như thế tiềm năng sức mạnh thương lượng của viện đại học sẽ bị suy giảm mạnh trừ phi có thỏa thuận chung giữa các viện đại học, hoặc, khả dĩ hơn là một quy định của chính phủ về điều gì có thể chấp nhận được, điều gì không thể chấp nhận, và bên cạnh đó, một cơ chế giám sát do giảng viên trong toàn viện đại học đặt ra để xác định điều gì có thể chấp nhận được, điều gì không thể chấp nhận được. Nếu không, viện đại học sẽ bất lực trước đợt công kích dữ dội kết hợp giữa doanh nghiệp xông xáo và giảng viên giàu tinh thần kinh doanh. Ở mức tối thiểu, có thể các viện đại học sẽ mong muốn lập ra các đơn vị đặc biệt để quản lý các hợp đồng công nghiệp mới, như Viện Đại học California đã làm sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai với Livermore và Los Alamost, do Hội đồng Quản trị kiểm soát chặt chẽ.

Sự phân đoạn phường hội học thuật . (1) Tính chuyên biệt hóa vấn đề chuyên môn tăng lên, do đó chia tri thức ra thành các chủ đề ngày càng nhỏ hơn. (2) Xung đột tăng lên xung quanh cơ chế tưởng thưởng bằng tiền giữa những người gắn bó với công lý nội tại giữa các ngành và những người cống hiến cho việc theo đuổi những bất công của thị trường lao động bên ngoài theo từng ngành. (3) Sự phân đoạn cũng tăng lên xung quanh những niềm tin khác nhau về công lý xã hội, về chuyện cần định nghĩa công lý xã hội như là cơ hội đồng đều hay

như là kết quả đồng đều, mà cái thứ hai thường có hình thức của đại diện đồng đều. Có thể điều này lại trở thành trận chiến hệ tư tưởng áp chót trong khuôn viên đại học. (4) Có thể sẽ xảy ra xung đột cuối cùng về chính các mô hình viện đại học, xung quanh chuyện sẽ ủng hộ mô hình truyền thống hay "hậu hiện đại". Mô hình truyền thống dựa vào sự khai sáng thế kỷ mười tám – tính duy lý, các quy trình tư duy khoa học, cuộc kiếm tìm chân lý, tính khách quan, "tri thức vì tự thân và vì các ứng dụng thực tiễn." Còn viện đại học truyền thống, theo nguyên văn của triết gia John Searle của Berkeley, thì "tìm cách phi chính trị hay ít nhất là trung lập về mặt chính trị. Viện đại học hậu hiện đại cho rằng mọi sự luận bàn đều là chính trị, và nó tìm cách sử dụng viện đại học vì các mục đích có lợi thay vì các mục đích chính trị mang tính áp chế... Những người theo mô hình hậu hiện đại đang tìm cách thách thức những giả định truyền thống về bản chất của chân lý, tính khách quan, tính duy lý, thực tại, và chất lượng trí thức." [25]

Xung đột giữa những người trung thành với viện đại học truyền thống và những người cổ xúy viện đại học hiện đại giờ chỉ mới bắt đầu. Có thể xung đột này sẽ đi đến chỗ chia cắt một số ngành nhân văn và một số ngành khoa học xã hội. Tôi để ý thấy rằng những ngành nào phần lớn bị viện đại học hiện đại bỏ bê, kể cả các khoa văn, có vẻ là những người ủng hộ thường xuyên nhất cho viện đại học hậu hiện đại, và điều này càng làm tăng thêm các mối căng thẳng.

Dĩ nhiên, nếu có thêm bất kỳ sự phân cực nào nữa trong viện đại học thì sẽ càng làm phần đông công chúng xa lánh. Trong khi hầu hết mọi người thừa nhận rằng viện đại học truyền thống đã bị chính trị hóa phần nào, chủ nghĩa hậu hiện đại sẽ tiếp tục đặt ra các câu hỏi có phải chức năng then chốt của viện đại học dựa vào các định hướng chính trị hơn là vào phân tích khoa học phi chính trị. Bởi vì viện đại học truyền thống là con đẻ của sự khai sáng, và trên thực tế nó cũng là công cụ chủ yếu để đạt tiến bộ của quá trình khai sáng, nên bất kỳ cuộc tấn công hiệu quả nào vào viện đại học truyền thống của những người chủ trương theo viện đại học hậu hiện đại đều sẽ cực kỳ quan trọng.

Kịch bản miễn-phí-cho-mọi-người . Đây là một thế giới kiểu quan niệm của Thomas Hobbes trong đó mỗi người chống lại mọi người và mọi người chống lại mỗi người, nơi cuộc sống là "dơ dáy, dã man và ngắn ngủi": nhà nước chống lại trường/viện đại học, doanh nghiệp chống lại trường/viện đại học, công nghệ mới chống công nghệ cũ, người già chống người trẻ, bạn hữu và kẻ thù của cuộc cách mạng ADN [chống lẫn nhau], những người ủng hộ và những người gièm pha viện đại học truyền thống [chống lẫn nhau], bên cạnh các cuộc xung đột khác.

Có thể tưởng tượng những kẻ bảo thủ kiểu Luddite của thế kỷ hai mươi mốt chống chọi lại tình trạng lỗi thời các kỹ năng của họ và sự tiêu vong sinh kế của họ. Tình trạng chia rẽ ngự trị khắp nơi.

Tất cả các kịch bản này đều có những khía cạnh tiêu cực. Không có kịch bản nào được cộng đồng học thuật chào đón hoàn toàn. Tôi xin bổ sung một kịch bản nữa được chào đón rộng khắp: tiếp tục nguyên trạng năm 2000. Các viện đại học vẫn có một mức độ tự trị nhất định nếu họ lựa chọn thực hiện điều đó. Giảng viên vẫn sẽ có chút quyền kiểm soát căn cốt đối với công việc học thuật. Thu nhập của giảng viên hầu hết vẫn cho phép sống một cuộc sống sung túc. Các giảng viên có thể quản lý đáng kể thời lượng và điều kiện làm việc của họ. Một thiên đường trên hạ giới rất có thể đang hiện diện ngay nơi đây và bây giờ, tỏa sáng lấp lánh như nhận xét này! Và cũng có lẽ nó sẽ chẳng bao giờ xuất hiện lại. Chẳng có cách gì để đảo ngược quyền lực của nhà nước hay của doanh nghiệp, hay cuộc cách mạng điện tử hoặc cách mạng ADN, hay phần nhiều những gì khác hiện đang diễn ra. Tuy nhiên, trong khi thực tế này tiếp diễn, có thể chúng ta sẽ đi đến chỗ chào đón cái "thiên đường trên hạ giới" vẫn chưa mất đi. Cái tốt đẹp nhất là bây giờ và ở đây. Chuyện kéo dài mãi mãi cái "bây giờ và ở đây" trở thành lời kêu gọi tập hợp lực lượng cuối cùng của những học giả bảo thủ.

Và còn có các kịch bản không tưởng: chỉ với một cú bấm nút, tri thức đã tích lũy được của tất cả các nền văn minh trên thế giới mở ra đến tận người ở nơi xa xôi nhất trên hành tinh, các căn bệnh ghê sợ nhất hoàn toàn trở thành quá khứ xa vời, và một thế giới tốt lành được tạo ra cho tất cả mọi người.

Một số bất trắc

Tuy vậy, kể cả trong một thế giới hỗn loạn, có thể vẫn có một số điều chắc chắn để ta dựa trên đó mà xây dựng, thậm chí cả khi không có những mệnh lệnh lớn lao như hồi thập niên 1960.

VIỆC CŨ

Tăng cơ hội cho các nhóm thiểu số lịch sử . Ví dụ, ở California, đã có các thoái trào kể từ Bản Quy hoạch năm 1960, bao gồm những chênh lệch lớn về số các khóa học nâng cao [5] tổ chức ở các trường trung học và các chương trình chuyển tiếp [6] ở các trường đại học cộng đồng giữa các khu dân cư có thu nhập thấp và khu dân cư có thu nhập cao, những chênh lệch làm tăng các mức bất bình đẳng về cơ hội. [26] Các viện đại học công lập trong một số tiểu bang (bao gồm California, Texas và Florida) đứng trước cuộc cách mạng nhân khẩu khi quy mô và quyền lực chính trị của các nhóm thiểu số lịch sử tăng lên. Các viện đại học công lập sẽ thích ứng như thế nào?

Hỗ trợ nhiều hơn cho giáo dục tiểu học và trung học cơ sở . Tôi chưa từng biết có một trường học nào tự khẳng định đang thực hiện điều đó, mặc dù một số trường đã cố gắng một cách can đảm. Tôi đề nghị những trường này thử hướng trở thành trường được tiểu bang cấp đất thay vì trở thành trường nhân văn và khoa học tự nhiên, với các trạm thí nghiệm và dịch vụ khuyến nông, thay vì liên kết với các khoa văn chương chữ nghĩa chuẩn tắc như lịch sử, triết học và tâm lý học. Tôi cũng đề nghị thử nghiệm nhiều hơn với các trường tiểu học và trung học cơ sở toàn thời gian, phục vụ trọn vẹn, bởi vì quá nhiều gia đình giờ đây đã giảm các chức năng giáo dục của mình – chẳng hạn, các trường học mở cửa từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối với các cơ sở phục vụ ăn uống, thư viện, các chương trình vui chơi và cơ sở y tế, bên cạnh các mảng phục vụ khác. Tôi cho rằng hiện nay trường học bị trách cứ quá nhiều mà gia đình chịu quá ít trách cứ khi giáo dục trong gia đình xuống cấp. Gia đình thất bại trước khi trường học thất bại.

VIỆC MỚI

Một số mục công việc mới giờ đã xuất hiện trong chương trình nghị sự:

Sử dụng công nghệ thông tin một cách rộng rãi và hiệu quả hơn . Đây là cuộc cách mạng thứ tư trong công nghệ giáo dục và là cuộc cách mạng đầu tiên trong vòng 500 năm. Cuộc cách mạng thứ nhất xảy ra khi các giáo viên chuyên môn hay người dạy kèm thay thế việc các gia đình tự dạy học cho con em và con em học nghề bằng cách theo phụ việc ở cơ sở nghề, khi định canh và các thành thị thay thế lối sống du canh du cư. Cuộc cách mạng thứ hai, chữ viết, xuất hiện gần như cùng lúc với cuộc thứ nhất, cuộc cách mạng thứ ba với kỹ thuật in ấn, và giờ là cuộc thứ tư với liên lạc điện tử. Mỗi cuộc cách mạng này đã phát triển với tư

cách là cái bổ sung, không phải là cái thay thế hoàn toàn như trong trường hợp xe gắn máy hoàn toàn thay thế xe ngựa kéo. Tôi cho rằng công nghệ điện tử cũng sẽ là một thứ bổ sung và sẽ không phải là cái thay thế hoàn toàn với giá rẻ cho giáo dục truyền thống thầy-trò như một số nhà chức trách công lập dường như đang hy vọng khi vạch kế hoạch "các viện đại học ảo." Thử thách quan trọng sẽ là chất lượng chứ không chỉ là chi phí, mà chất lượng là chuyện rất tốn kém.

Tôi nhận ra rằng với công nghệ tương tác, người ta có thể có sự tiếp xúc tương đối thỏa đáng giữa con người với con người ở cách xa nhau một khoảng nhất định – có thể thấy, nghe, và trò chuyện với nhau và giữa các nhóm người ở những địa điểm khác nhau. Đồng thời, thư điện tử đôi khi đã khuyến khích tranh luận và làm tăng động lực nhờ tăng khả năng tiếp cận các thành viên ban giảng huấn. Tuy nhiên từ lâu nay giáo dục vẫn là một công việc thầy-trò, và cũng như các nghề cổ xưa khác như y khoa, luật và thần học, làm việc với các cá nhân khác nhau với những nhu cầu khác nhau vốn không chấp nhận sự đối xử giống hệt nhau.

Tôi từng nêu tên 85 định chế đã tồn tại kể từ năm 1520 và vẫn chủ yếu không thay đổi. 70 trong số các định chế đó là các viện đại học. [27] Các viện đại học thuộc hàng bảo thủ nhất trong mọi định chế xét về phương pháp quản trị và vận hành, và chắc chắn vẫn sẽ tiếp tục như vậy. Ngoài ra, sinh viên học hỏi lẫn nhau chứ không chỉ học từ giáo viên hay từ máy tính, và cho đến nay vẫn chưa có gì thay thế được sự tiếp xúc trực diện giữa các sinh viên với nhau. Tuy vậy, tôi thật sự thấy có sự mở rộng trong nước rất lớn ở các viện đại học như Viện Đại học Cao Nguyên và Đảo [7] ở Scotland, Viện Đại học Tiểu bang Washington, và nhiều viện khác ở Hoa Kỳ, thông qua sử dụng - chẳng hạn - các video bài giảng để làm cơ sở cho thảo luận trực tiếp diễn ra sau đó giữa các sinh viên dưới sự hướng dẫn của một vị chủ tọa xê-mi-na. Có thể những người dẫn dắt thảo luận sẽ thay thế cho giảng viên trong những môn học cụ thể, đặc biệt trong các khóa học quy mô lớn và được chuẩn hóa cho các sinh viên ở cấp học thấp hơn. Có thể trường-tiểu-học-một-phòng sẽ được thay thế bằng viện-đại-học-một-phòng, nhưng còn các phòng thí nghiệm thì sao?

Nếu cuộc cách mạng điện tử này thật sự trở thành cái thay thế hoàn toàn cho các bài giảng trong lớp học truyền thống thay vì chỉ là cái bổ sung như ban đầu, thì nó có thể trở thành một chủ đề lớn cho thế kỷ tới – sự chấm dứt việc giảng bài cho các sinh viên bậc đại học, như Peter Drucker đã dự kiến. Nhưng chúng ta cần phải thử nghiệm nhiều hơn nữa trước khi có thể

khẳng định kết luận đó. Giáo dục không chỉ là việc truyền tải tri thức chân thực, mà còn là việc học cách đi đến kết luận cùng với những người khác.

Các ngành khoa học sinh học tiếp tục lớn mạnh . Các ngành khoa học sinh học đang trở thành trung tâm của mọi ngành khoa học ở viện đại học, lôi cuốn vào vùng ảnh hưởng của mình các ngành y khoa, kỹ thuật, vật lý, hóa học và nhiều ngành khác nữa. Giờ đây các ngành này đang nhận được nhiều hỗ trợ nhất của liên bang, giới từ thiện và doanh nghiệp, và hiện là nguồn gốc lớn nhất của các thay đổi trong xã hội đồng thời là nguồn gốc lớn nhất của các xung đột đạo đức trong thế kỷ mới. Sẽ cần có tầm lãnh đạo trong các ngành khoa học sinh học đối với bất kỳ viện đại học nghiên cứu nào khao khát đạt tầm vóc vĩ đại trong thế kỷ hai mốt. Đây có thể là một chủ đề nữa cho thế kỷ tới.

Giáo dục đại học với tư cách chuẩn bị cho thăng tiến trong sự nghiệp . Thăng tiến sự nghiệp chắc chắn sẽ trở nên quan trọng hơn khi các trình độ kỹ năng nghề tiếp tục tăng và khi các ngành nghề kỹ năng cao sinh sôi nảy nở. Các phòng học trong công ty và các định chế giáo dục ảo như Viện Đại học Phoenix đã mở đường. Tôi chắc chắc sẽ còn có nhiều bên nối gót, đặc biệt trong lĩnh vực chăm sóc y tế, nơi hết sức cần đến rất nhiều kỹ năng mới ở các trình độ cao nhất. [28] Giáo dục đại học, khi mở rộng như vậy, sẽ trở thành thậm chí còn phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường lao động. Giáo dục đại học của Hoa Kỳ ban đầu là một nỗ lực để nâng cao đạo đức và tâm hồn. Nó tiếp tục với tư cách là một nỗ lực để có công ăn việc làm tốt đẹp hoặc tốt đẹp hơn. Tiếp theo, mục đích chính của giáo dục đại học là có một cuộc sống sung túc, hiện đã thay thế cho mục đích có một triết lý sống. Một thị trường nữa đang lên (Thị trường III) đang phục vụ cho những người đã nghỉ hưu muốn học. Giáo dục đại học, việc làm, và nghỉ ngơi giải trí giờ đang bị tranh giành theo nhiều công thức mới. Các định chế giáo dục đại học giờ ít tách rời hơn mà hòa nhập nhiều hơn với đời sống công nghiệp và xã hội. Có thể các thị trường II và III sẽ đặc biệt phù hợp với hình thức giáo dục điện tử bên ngoài khuôn viên trường/viện đại học.

Các hệ quả của tầm lấn át ngày càng mạnh của thị trường lao động đối với các định chế giáo dục đại học bao gồm việc phân hóa quan điểm về thế nào là chương trình học bậc đại học tốt nhất hoặc không hề quan tâm đến cái gọi là "giáo dục khai phóng." Một hệ quả khác là xác định lại việc quản trị từ chỗ là mối quan tâm chung vì phúc lợi của toàn trường/viện đại học đến chỗ trở thành những mối quan tâm chia chẻ đối với các bộ phận khác nhau. Một số

đơn vị thậm chí còn đùa bỡn với việc tư nhân hóa.

Việc hội nhập sâu hơn vào xã hội sẽ dẫn đến sự phân rã sâu hơn trong lòng viện đại học. Các áp lực xã hội từ bên ngoài sẽ làm sâu sắc hơn mối thách thức đối với các lãnh đạo học thuật trong việc duy trì ý thức về đường hướng và ý thức về các giá trị của chính viện đại học. Viện đại học nếu càng được nhìn nhận như là tập hợp các công cụ để trợ lực cho lợi ích này hay lợi ích nọ trong xã hội, thì viện trưởng và các lãnh đạo khoa sẽ càng phải nỗ lực vất vả hơn để đặt ra các ưu tiên của viện, để khẳng định sự độc lập của viện đại học, để xác định các viện đại học sẽ làm như thế nào để phục vụ được tốt nhất phúc lợi chung, và để quyết định làm thế nào quản trị các viện đại học một cách tốt nhất và không phải chịu ảnh hưởng hoàn toàn của những bên khác. Khi các ranh giới về mặt thể chế của giáo dục đại học trở nên dễ thâm nhập hơn, thì lãnh đạo hành chính và học thuật cần rà soát chặt chẽ trong việc kiểm soát dòng lưu chuyển. Việc kiểm soát dòng lưu chuyển này có tầm quan trọng trung tâm đối với việc kiểm soát bản chất của viện đại học. Cây cầu kéo đã hạ xuống. Những ai và cái gì sẽ được đi qua cây cầu đó?

MỘT VÀI TÁC ĐỘNG

Đến lượt mình, những mục việc cũ và mới này đưa đến một vài điều chỉnh cần thiết để thích nghi.

Vai trò của viện trưởng đang thay đổi . Viện trưởng giờ đây tìm cách kiếm được tài sản ở bên ngoài khuôn viên đại học hơn – thậm chí còn bán đi các phần của khuôn viên đại học: Đại học “x”.com. Khi viện trưởng thư thả, vị đó vẫn còn lo lắng chuyện duy trì ý thức cộng đồng nhưng không biết chính xác làm thế nào có thể thực hiện điều đó và lại quay qua những giấc mơ “thiên đường nơi hạ giới”.

Hội nhập sâu hơn vào xã hội chắc chắn làm tăng vai trò của ban quản trị và các cơ quan chính quyền cũng như các nhóm khác đại diện cho tất cả lợi ích của xã hội bên ngoài, và làm giảm đi vai trò của giảng viên, vốn quan tâm đến các lợi ích của phường hội nội bộ. Theo thuật ngữ của Henry Rosovsky, giờ đây có nhiều hơn các “chủ nhân” của các bộ phận trong viện đại học. [29] Việc lựa chọn, đào luyện và dẫn dắt các vị chủ nhân này giờ đây ngày càng quan yếu đối với phúc lợi của giáo dục đại học.

Gần đây, các nguồn lực mới đã trở nên khó kiếm hơn và do đó, việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực trở thành mối quan tâm chính yếu hơn. Tăng trưởng kinh tế đã chậm lại khi tỷ lệ tăng năng suất giảm từ 3% trong thập niên 1960 xuống 2% trong thập niên 1970 và 1% trong thập niên 1980, mặc dù tăng lại đến 3% vào cuối thập niên 1990. Có thể việc quay lại mức tăng năng suất 3% sẽ không phải là diễn biến kéo dài, mà chỉ xảy ra nhất thời ngắn ngủi. Đồng thời, các nhu cầu cạnh tranh các nguồn lực này đã tăng lên, và sẽ kéo dài mãi. Hệ quả là, việc sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực sẽ trở thành mối quan tâm bao trùm hơn nữa, và đó cũng là mối quan tâm tự nhiên hơn của thành viên ban quản trị và thống đốc so với các thành viên hội đồng học thuật [trong viện đại học]. Chính sách tuyển sinh và các mức học phí cũng sẽ trở thành mối quan ngại của công chúng và do đó cũng là mối quan ngại của ủy viên ban quản trị và chính quyền tiểu bang. Việc phân bố quyền lực sẽ chịu ảnh hưởng lớn.

Các phân khúc khác nhau trong nền giáo dục đại học hiện đang và sẽ chịu những mức độ ảnh hưởng khác nhau khi tình hình thay đổi. Các trường đại học khai phóng xuất sắc nhất chắc chắn sẽ ít phải chịu ảnh hưởng nhất do công nghệ điện tử mới bởi vì họ chủ yếu tham gia vào việc phát triển cho con em của những người vốn đã sung túc (một phần năm bộ phận dân cư hàng đầu trên thang kinh tế), các trường này cung ứng cho nào là thể thao, nào là bạn hữu suốt đời, kỹ năng xã hội, chương trình văn hóa, và tiến bộ trí thức mọi mặt, chứ không chỉ kỹ năng công việc. Các định chế giáo dục này nhận hỗ trợ chính không phải từ ngân sách công cộng mà từ các khoản hiến tặng của các cựu sinh viên giàu có, những người có khả năng trả và sẵn lòng trả học phí cao cho con cái mình.

Cũng sẽ rất ít chịu tác động của công nghệ mới là các công việc của học viên sau đại học trong các viện đại học nghiên cứu và thậm chí phần nào việc giảng dạy ở bậc đại học. Đây là câu chuyện học nghề trực tiếp từ thầy sang trò mà điện tử không thể thay thế. Nhưng các viện đại học này sẽ chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cuộc cách mạng ADN.

Việc dạy các lớp đông sinh viên ở bậc đại học ở các trường đại học công lập và trường đại học cộng đồng có thể sẽ chịu ảnh hưởng nhiều nhất của công nghệ mới. Tương tự, có thể nhu cầu về các vị hướng dẫn thảo luận trong các trung tâm học tập bên ngoài khuôn viên viện đại học bổ trợ các bài trình bày bằng điện tử trong các chat room cũng chịu ảnh hưởng lớn như vậy.

Tổng số sinh viên đăng ký theo học ở tất cả loại hình định chế giáo dục đại học sẽ tiếp tục tăng nhưng có thể sẽ phải chịu biến động nhiều hơn trong ngắn hạn, khi suất sinh lợi của giáo dục đại học tăng rồi giảm và khi các cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp cũng dao động theo nền kinh tế. Trái lại, ở các thế kỷ trước, khả năng tiếp cận địa vị xã hội là cơ sở bền vững hơn nhiều cho sinh viên đăng ký học đại học so với các dao động trên thị trường lao động hiện nay.

Mỗi một điều chắc chắn này đều ẩn chứa một số bất trắc. Và sẽ có những quân bài biến hóa ở phía trước, ví dụ chiến tranh và suy thoái, mà hiện giờ không ai có thể nhìn thấy trước.

Tôi nghĩ, sẽ ngày càng khó nhìn nhận định chế giáo dục đại học là một thực thể thống nhất.

Những quân bài biến hóa

Cho phép tôi đề cập một số quân bài biến hóa tiềm tàng, bên cạnh chiến tranh và suy thoái. Thứ nhất, vấn đề tăng năng suất trong tương lai sẽ như thế nào; và, thứ hai, các dao động trong mức sinh lợi của việc theo học đại học sẽ ra sao?

Quân bài biến hóa thứ ba là chuyện Hoa Kỳ sẽ làm ăn ra sao trong nền kinh tế toàn cầu, khi có thể các quốc gia khác hay liên minh các quốc gia (ví dụ, EU) sẽ bắt kịp và thậm chí còn vượt qua cả Hoa Kỳ. Chất lượng giáo dục và đào tạo cho mọi công dân sẽ mang ý nghĩa trung tâm trong cuộc đua tranh này. Có thể viện đại học Hoa Kỳ sẽ không còn ở hàng cao nhất nữa.

Thứ tư, các đợt náo loạn khác trong sinh viên có thể lại xảy ra. Có thể sinh viên lại tìm cách khẳng định một lần nữa vai trò phê phán độc lập của viện đại học. Dĩ nhiên, có thể các mối quan ngại của thị trường lao động sẽ ám ảnh đến mức điều đó không thể xảy ra – đã có quá nhiều sinh viên tăng tiến về địa vị xã hội và rất ít những người có học vấn tốt lại thụt lùi về mặt địa vị xã hội.

Quân bài biến hóa thứ năm là những tranh đấu trong tập thể giáo sư rốt cuộc sẽ dẫn đến kết quả như thế nào, cuộc tranh đấu xung quanh thực tài học thuật so với công lý xã hội trong việc đối xử với sinh viên, xung quanh công lý nội tại trong cơ chế tưởng thưởng nghề nghiệp so

với các áp lực của thị trường bên ngoài, xung quanh mô hình viện đại học tốt đẹp hơn – hiện đại so với hậu hiện đại.

Nỗi lo lắng nặng nề . Bên cạnh các quan ngại của tôi về chuyện liệu cáo hay nhím sẽ nhận lãnh vai trò viện trưởng lãnh đạo và họ sẽ đảm nhiệm vai trò đó ra sao, tôi còn lo lắng về các cơ chế trung tâm qua đó các quyết định về giáo dục đại học sẽ được đưa ra. Liệu các thành viên của các hội đồng quản trị ngày càng hướng ngoại, các hội đồng điều phối, các cơ quan lập pháp và các văn phòng thống đốc sẽ đủ linh hoạt, tận tâm và có đủ minh triết để lèo lái các định chế giáo dục vượt qua những khó khăn phía trước? Các áp lực cốt yếu nhất sẽ đè lên vai những người xử lý dòng giao dịch giữa viện đại học với các trung tâm quyền lực của cải xã hội bên ngoài. Liệu họ có hiểu biết đủ, quan tâm đủ và có đủ tầm phán đoán cấp cao và dài hạn để quản lý dòng giao dịch này một cách hiệu quả không? Xét bản chất của các tình hình đó, các cơ chế này, và những người quản lý chúng, sẽ nằm ở tâm điểm của mọi cơn bão. Cần sớm xem xét kỹ lưỡng và quyết định về các cơ chế này. Và các tổ chức giảng viên nội bộ cần sớm liên hệ với các lực lượng bên ngoài một cách chặt chẽ hơn so với từ trước đến nay. Các tổ chức này cần xây dựng khả năng phản ứng nhanh hơn và hiệu quả hơn trước đây.

Kết luận . Trong mọi thay đổi và thách thức này, có thể cáo sẽ ở đúng vào môi trường của mình; chỉ có cáo mới có thể đủ cảnh giác, đủ nhanh nhẹn, đủ linh lợi, không bị tầm nhìn lớn làm mù lòa, đủ tố chất của kẻ sống sót để vượt qua mọi phức tạp, mọi cạm bẫy này. Tuy nhiên, tôi hy vọng cáo sẽ có xung quanh một vài chú nhím để nhắc nhở cho cáo việc bảo vệ nền tự trị của viện đại học và thẩm quyền của hội đồng học thuật, đồng thời khẳng định tầm quan trọng của công chúng cũng như phúc lợi của phường hội.

Tôi chỉ biết duy nhất một người quan sát giáo dục đại học Hoa Kỳ gần đây có cái nhìn của nhím mà tôi cho rằng vừa khả dĩ thực tế vừa rõ ràng là ôn hòa về tương lai của giáo dục đại học: Howard Bowen. Cách đây hai thập niên, ông đưa ra tầm nhìn về một "quốc gia của những người có giáo dục", quốc gia đó chăm sóc tốt hơn cho sức khỏe của người dân, đầu tư của cải của người dân một cách hiệu quả hơn, ứng xử với hiệu suất cao hơn trong vai trò các khách hàng, xây dựng đầy đủ hơn các kỹ năng kinh tế của người dân, và người dân tham gia rộng rãi và thông thái hơn trong đời sống chính trị và văn hóa. [30] Kịch bản của ông là kịch bản tôi yêu thích nhất.

Bowen là một trong những chú nhím lạc quan cuối cùng. Khi ông còn sống, ông và tôi thường nói về bản thân mình là những người còn sót lại trong số những kẻ lạc quan nhất của thập niên 1960, với tầm nhìn hẹp về một hướng duy nhất [8] về một thế giới tốt đẹp hơn thông qua nỗ lực của viện đại học hiện đại – một loài đang bị đe dọa và vẫn đeo đuổi Chén Thánh (*Holy Grail*). Khi phát triển tầm nhìn của mình, Bowen đã dựa vào quyển sách ông viết cho Hội đồng Carnegie về các lợi ích đã được chứng minh của giáo dục đại học, cuốn *Đầu tư vào Việc học* (*Investment in Learning*), cộng với thực tế rằng chúng ta giờ vẫn đang tiến theo hướng phổ cập giáo dục trên mức trung học phổ thông – 60% mà có lẽ đang tăng lên 70 hay 80%. [31]

Tuy nhiên, giả sử tôi là một chú cáo vào năm 2000 đang nhìn xung quanh, cố gắng xem thử điều gì đang xảy ra, hẳn tôi sẽ tập trung vào những cái sau đây (tôi nhận thấy nhiều mục trong số này đã tồn tại vào năm 1960 mặc dù ở dạng rất mờ nhạt):

Toàn cầu hóa các thị trường toàn cầu và tác động của chúng đối với nền kinh tế và nền giáo dục đại học của Hoa Kỳ.

Dao động trong mức tăng năng suất.

Dao động trong mức sinh lợi kinh tế của việc theo học đại học.

Thị trường mới gồm các sinh viên trung niên đang tìm kiếm thăng tiến công việc (Thị trường II).

Thay đổi về mặt nhân khẩu trong dân cư của tiểu bang.

Công nghệ điện tử mới.

Sự trỗi dậy và thống trị của các ngành khoa học sinh học, và cường độ và hướng phản ứng của công chúng trước các phát hiện của các ngành này.

Những cuộc tranh đấu tiếp diễn trong lòng những ngành nhân văn hậm hực, và giữa những người ủng hộ mô hình truyền thống và mô hình hậu hiện đại về viện đại học và các xung đột tàn phá lẫn nhau khác.

Sự hội nhập sâu hơn của giáo dục đại học vào các thị trường lao động và công nghiệp, và sự phân rã theo sau đó của các viện đại học một thời tự thân trọn vẹn (self-contained) *và độc lập.*

Sự trỗi dậy của những kẻ cạnh tranh vì lợi nhuận với các định chế giáo dục đại học phi lợi nhuận.

Sự di chuyển nhiều quyền lực điều hành hơn vào tay các bên thẩm quyền phi học thuật – đặc biệt các thống đốc và ủy viên quản trị [của tổ chức từ thiện].

Các cuộc tranh đấu giữa các quyền lực nội bộ và bên ngoài xung quanh việc sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả hơn.

Đối xử của bộ phận dân cư đang già đi đối với bộ phận dân cư trẻ hơn, và ngược lại.

Các đô thị trí thức suy giảm uy tín và địa vị trong mắt công chúng kể từ thập niên 1960 - là thời điểm đỉnh cao về mặt được ưu ái của công chúng và ảnh hưởng đối với công chúng.

Chiến tranh và suy thoái, tình trạng náo loạn sinh viên, và các quân bài biến hóa khác.

Nhiều chuyện khác đang xảy ra, không chỉ một hay hai chuyện lớn, tất cả cùng một lúc, cùng nhau và chống đối nhau – đó là sinh cảnh tự nhiên của cáo. Quá nhiều tiếng nói cạnh tranh nhau mà có quá ít minh triết. Bối cảnh này khó khăn hơn so với thập niên 1960, mà lại ít nguồn lực kinh tế hơn.

Nếu là cáo, tôi sẽ có ít nhất ba điều ước:

1. Các nghiên cứu cẩn trọng sẽ được tiếp tục thực hiện để tìm hiểu các công nghệ thông tin mới – cái gì có ích và cái gì không? Nhưng, vì các sản phẩm mới xuất hiện nhanh hơn tốc độ có thể kiểm định các sản phẩm trước đó, nên quá trình này chịu hạn chế rất lớn.

2. Một cuộc tranh luận cởi mở, sâu sắc sẽ diễn ra giữa những người ủng hộ viện đại học truyền thống và viện đại học hậu hiện đại thay cho những cú bắn tỉa kiểu chiến tranh du kích. Trường phái hậu hiện đại đang được ủng hộ nhiều hơn nhưng không có sự đối đầu trực diện

công bằng – ngày càng có nhiều hòn đảo hậu hiện đại trên biển cả thù địch.

3. Sẽ diễn ra một cuộc bàn luận sâu sắc về các hệ thống đạo đức của viện đại học tương lai. Bộ quy tắc đạo đức được chấp nhận gần đây nhất là do Hiệp hội Các Giáo sư Viện Đại học Hoa Kỳ (AAUP) đặt ra cách đây gần một thế kỷ. AAUP hồi đó xem xét các vấn đề đạo đức nội bộ liên quan đến các phạm vi thẩm quyền của ủy viên quản trị, viện trưởng, và giảng viên. Giờ đây các vấn đề đạo đức xuất hiện nhiều hơn trong các mối liên hệ giữa giới học thuật và thế giới bên ngoài. Chưa bao giờ có nhiều vấn đề đạo đức như cơn lốc xoáy ngày nay.

Thay lời kết, tôi nhớ Ken Galbraith từng nói về hai kiểu kinh tế gia. Một là những người thừa nhận rằng "Tôi không biết" – những người tốt. Dạng kia gồm những người "không biết rằng mình không biết" – những người xấu. Tôi hy vọng rằng, ít nhất, tôi đã chứng tỏ mình thuộc dạng đầu. Tôi không biết nhưng tôi tò mò muốn biết. Tôi không biết nhưng tôi nghĩ mình biết đủ để xóa đi dấu chấm hỏi trong tiêu đề của chương này và thay bằng một dấu chấm than – "thế kỷ dành cho cáo!" Chúng ta cần những chú cáo nhìn khắp xung quanh vào nhiều thứ, cả lớn lẫn nhỏ.

Những chú cáo này có những cơ hội phi thường để khám phá những điều phức tạp của một thế kỷ có nhiều gián đoạn đến thế, có nhiều viễn cảnh đến thế, có quá nhiều cơ hội đến thế để biến thách thức thành thắng lợi, và có nhiều cơ hội đến thế để khám phá và tạo ra các giải pháp.

Hỡi những chú nhím của thập niên 1960 mà tôi là một trong số đó, hãy yên lòng nghỉ ngơi; hỡi những chú cáo của thế kỷ hai mươi mốt, có những kỳ vọng lớn lao rằng các bạn sẽ thành công trong nỗ lực vượt thoát tình trạng rối rắm này!

---

[1] GI Bill of Rights, tức là Servicemen's Readjustment Act (Đạo luật về sự tái hội nhập của quân nhân), 1944

[2] Affirmative action, ưu tiên những người thuộc các nhóm xã hội yếu thế trong việc tuyển sinh đại học và/hoặc bổ nhiệm vào vị trí công quyền, nhằm bù đắp việc họ bị phân biệt đối xử trước đó.

[3] Nguyên văn: "the Methuselah scenario". Methuselah, theo truyền thuyết Do Thái giáo, là người sống thọ đến 969 tuổi, mất bảy ngày trước khi xảy ra nạn Đại hồng thủy.

[4] Baby Boomer: Những người sinh ra ngay sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, khi binh lính giải ngũ trở về, lập gia đình và

sinh con.

[5] Advanced Placement (AP) Course: các khóa học được quản lý bởi tổ chức College Board (cũng là nhà tổ chức của các kỳ thi SAT và TOELF). Các lớp học này được tạo ra nhằm mục đích tạo cơ hội cho các học sinh giỏi và có động lực học tập tốt được học chương trình bậc đại học và có khả năng lấy được tín chỉ đại học ngay khi còn ở bậc phổ thông. Kỳ thi AP diễn ra vào tháng Năm mỗi năm và các em sẽ đạt được các tín chỉ đại học nếu thi đậu. (http://www.apu.edu.vn)

[6] Transfer [Degree] Program: hướng đến các môn học theo yêu cầu của 2 năm đầu tiên ở bậc đại học. Sau khi hoàn tất chương trình này, sinh viên sẽ chuyển tiếp lên học 2 năm cuối cùng tại các trường/viện đại học. (http://iei.edu.vn)

[7] University of Highlands and Islands

[8] Tunnel vision

CHÚ DẪN [1]

DẪN NHẬP, 2001

1. " *Chỉ thêm vào một câu duy nhất, cuốn sách của Kerr hẳn sẽ trở thành công trình của một tư tưởng gia tiền phát xít.* " [Bản gốc nhấn mạnh.] Hal Draper, "The Mind of Clark Kerr," trong Draper, *Berkeley: The New Student Revolt* (New York: Grove Press, 196), p. 212.

2. Henry Rosovsky, *The University: An Owner's Manual* (New York: W.W. Norton, 1990), p. 297.

1. Ý TƯỞNG VỀ ĐA ĐẠI HỌC

3. John Henry Cardinal Newman, *The Idea of a University* (New York: Longmans Green and Co., 1947). Các phần trích dẫn dùng ở đây nằm trong các trang 129, 91, xxvii, 157.

4. Francis Bacon, "The Advancement of Learning," *Essays, Advance of Learning, New Atlantis and Other Places* (New York: Odyssey Press, Inc., 1937), pp. 214-215.

5. Abraham Flexner: *Universities: American English German* (New York: Oxford University Press, 1930). Các phần trích dẫn dùng ở đây nằm trong các trang 3, 4, 42, 179, 132, 25, 44-45, 297, 193, 231, 235, (lại) 197, 178 - 179.

6. Harvard University, *The President's Report, 1961 - 1962,* p.3.

7. Hastings Rashdall, *The Universities of Europe in the Middle Ages* (3 tập, 1895, F.M. Powicke và A.B. Emden, ed., Oxford: Clarendon Press, 1936), III, 358.

8. Benjamin Franklin, *Proposals Relating to the Education of Youth in Pensilvania* (Philadelphia, 1749).

9. *Reports of the Course of Instruction in Yale College by a Committee of the Corporation and the Academical Faculty* (New Haven, Conn.: Hezekiah Howe, 1828).

10. Allan Nevins, *The State Universities and Democracy* (Urbana: University of Illinois Press, 1962) , p.vi.

11. John J. Corson, *Governance of Colleges and Universities* (New York: McGraw-Hill, 1960), pp.175 - 179.

12. José Ortega y Gasset, *The Mission of the University* (London: Kegan Paul, Trench, Trubner and Co., Ltd, 1946), p.56.

13. Mc George Bundy, "Of Winds and Windmills: Free Universities and Public Policy," trong Charles G. Dobbins, ed., *Higher Education and the Federal Government, Programs and Problems* (Washington, D.C.: American Council on Education, 1963), p.93.

14. *General Education in a Free Society* , báo cáo của Ủy ban Harvard với Lời Giới thiệu của James Bryant Conant (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1945).

15. Richard Hofstadter and Walter P. Metzger, *The Development ò Academic Freedom in the United States* (New York: Columbia University Press, 1955), pp. 71, 61.

16. Thorstein Veblen, *The Higher Learning in America* (Stanford, Calif.: Academic Reprints, 1954), p.85.

17. Upton Sinclair, *The Goose-Step: A Study of American Education* (Pasadena: John Regan & Co., 1923), pp. 382 - 384.

18. Robert Maynard Hitchins, *Freedom, Education and The Fund: Essays and Addresses, 1946 - 1956* (New York: Meridian Books, 1956), pp. 167 - 196.

19. Harold W. Dodds, *The Academic President – Educator or Caretaker?* (New York: McGraw-Hill, 1962).

20. Frederick Rudolph, *The American College and University: A History* (New York: Alfred A. Knopf, 1962), p. 492.

21. James Lewis Morrill, *The Ongoing State University* (Minneapolis: University of Minnesota Press, 1960), p.48.

22. John D. Millett, *The Academic Community: An Essay on Organization* (New York: McGraw-Hill, 1962), p.259.

23. Henry M. Wriston, Academic Procession: *Reflections of a College President* (New York: Columbia University Press, 1959), p.172.

24. Eric Ashby, "The Administration: Bottleneck or Pump?" *Daedalus* , Spring 1962, pp. 264 - 278.

25. Hutchins, pp. 177, 169.

26. A. Lawrence Lowell, *What a University President* (New York: Macmillan, 1938), pp. 12, 19.

27. Rudolph, p. 291.

28. James Morris, "Is Oxford Out of this World?" *Horizon* , January 1963, p.86.

29. James Bryce, *The American Commonwealth,* new edition (New York: Macmillan, 1914), II, 718 - 719.

30. Paul F. Lazarsfeld, "The Sociology of Empirical Social Research," *American Sociological Review,* December 1962, pp. 751 - 767.

31. David Riesman, *Constraint and Variety in American Education* (Garden City, N.Y.: Double Day, 1958), pp. 30-32.

32. Ernest Earnest, *Academic Procession* (Indianapolis: Bobbs-Merrill, 1953), p. 74.

33. Rudolph, p. 423.

34. Eric Ashby, "Self-Government in Modern British Universities," *Science and Freedom* , December 1956, p.10.

35. Theodore Caplow and Reece J. McGee, *The Academic Marketplace* (New York: Basic Books, 1958), p. 206.

36. Millett, pp. 224.

37. Wriston, p. 172.

38. Nevins, pp. 118 - 119.

39. Dodds, p. 43.

40. W. Max Wise, *They Come For the Best of Reasons – College Students Today* (Washington, D.C.: American Council on Education, 1958).

41. Burton R. Clark and Martin Trow, *Determinant of College Student Subculture,* bản thảo chưa công bố, Center for the Study of Higher Education, University of California, Berkeley, 1963.

42. Robert Bendiner, "The Non-Teacher," *Horizon,* September 1962, p. 14.

43. Merle A. Tuve, "Is Science Too Big for the Scientist?" *Saturday Review,* June 6, 1959, p. 49.

2. CÁC TÍNH CHẤT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC ĐƯỢC LIÊN BANG TÀI TRỢ

1. Don K. Price, "The Scientific Establishment," *Science* , June 29, 1962.

2. Một số báo cáo chính, 1960 - 1963, như sau:

American Assembly, *The Federal Government and Higher Education* (Engle Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1960).

Homer D. Babbidge, Jr., and Robert M. Rosenzweig, *The Federal Interest in Higher Education* (New York: McGraw-Hill, 1962).

William G. Bowen, *The Federal Government and Princeton University: A Report on the Effects of Princeton's Involvements with the Federal Government on the Operations of the University* (Princeton University, 1962).

Julius H. Comroe, Jr., ed., *Research and Medical Education* (Evanston, Ill.: Association of American Medical Colleges, 1962).

Charles G. Dobbins, ed., *Higher Education and the Federal Government, Programs and Problems* (Washington, D.C.: American Council on Education, 1963).

Harvard and the Federal Government: A Report to the Faculties and Governing Boards of Harvard University (Harvard University, September 1961).

Charles V. Kidd, *American Universities and Federal Research* (Cambridge, Mass.: The Belknap Press of Harvard University Press, 1959).

J. Kenneth Little, *A Survey of Federal Programs in Higher Education: Summary Describing the Programs, Participating Institutions, and the Effects of the Programs on the Institutions* (Washington, D.C.: Government Printing Office, 1962).

Harold Orlans, *The Effects of Federal Programs on Higher Education: A Study of 36 Universities and Colleges* (Washington, D.C.: Brookings Institution, 1962).

Alice M. Rivlin, *The Role of the Federal Government in Financing Higher Education* (Washington, D.C.: Brookings Institution, 1961).

Glenn T. Seaborg *et al .*, *Scientific Progress, the Universities and the Federal Government: A Statement by the President's Science Advisory Committee,* Nov.15, 1960 .

3. 14 trung tâm nghiên cứu chuyên sâu này là:

Phòng Thí nghiệm Phóng xạ Columbia (Columbia) – Bộ Quốc phòng

Phòng Thí nghiệm Vật lý Ứng dụng (Johns Hopkins) – Bộ Hải quân

Các Phòng Thí nghiệm Hudson – Bộ Hải quân

Phòng Thí nghiệm Lincoln (M.I.T.) – Bộ Không quân

Phòng Thí nghiệm Quốc gia Argonne (Chicago) - Ủy ban Năng lượng Nguyên tử.

[Phòng thí nghiệm] Máy gia tốc Electron Cambridge

(Harvard và M.I.T.) - Ủy ban Năng lượng Nguyên tử.

Phòng Thí nghiệm Phóng xạ Lawrence (California) - Ủy ban Năng lượng Nguyên tử.

Phòng Thí nghiệm Khoa học Los Alamos (California) - Ủy ban Năng lượng Nguyên tử.

[Phòng thí nghiệm] Máy gia tốc Proton Princeton – Pennsylvania - Ủy ban Năng lượng Nguyên tử.

[Phòng Thí nghiệm] Máy Stellarator Princeton - Ủy ban Năng lượng Nguyên tử.

Phòng Thí nghiệm Sức đẩy Phản lực (Học viện Công nghệ California) – Cơ quan Hàng không Vũ trụ Quốc gia (NASA)

Phòng Thí nghiệm Quốc gia Brookhaven (Công ty Associated Universities) – Quỹ Khoa học Quốc gia.

Đài Quan sát Kitt Peak (Hiệp hội các Viện Đại học Nghiên cứu Thiên văn) – Quỹ Khoa học Quốc gia.

Đài Quan sát Thiên văn Vô tuyến Green Bank (Công ty Associated Universities) – Quỹ Khoa học Quốc gia và Bộ Không quân.

4. Sidney Hook, "The Impact of Expanding Research Support on the Universities," trong Comroe, ed., pp. 235 - 237.

5. Malcolm Moos and Francis E. Rourke, *The Campus and the State* (Baltimore: Johns

Hopkins Press, 1959).

6. Xem James B. Handler, "An Optimistic View," trong Comroe, ed., p. 108: "Khi được hỏi, họ thích để bồi thẩm đoàn ở Washington phán xét hơn nhiều so với nguy cơ chịu sự phán xét của đồng nghiệp cùng trường."

7. Homer D. Babbidge, Jr., and Robert M. Rosenzweig, "The Issues," *The Graduate Journal,* University of Texas, vol. V (1962), Supplement, pp. 62-104.

8. Dael Wolfle, *America's Resources of Specialized Talent* (New York: Harper, 1954), pp. 190 - 191, 317 - 322.

9. Orlans, p. 173.

10. Hook, p. 238.

11. Orlans, p. 134.

12. J. A. Stratton, "Research and the University," *Chemical and Engineering News,* vol. 31, no. 25 (June 22, 1953), pp. 2582-2583.

13. Nathan Pusey, "The Carnegie Study," trong Dobbins, ed., p. 25.

14. Don K. Price, *Government and Science* (New York: New York University Press, 1954), p. 96.

15. Logan Wilson, "A New Dimension," *The Graduate Journal,* University of Texas, vol. V (1962), Supplement, p. 164.

16. Seaborg *et al.* , như trích dẫn ở Chú dẫn 2 bên trên. Liên quan đến điều này xin xem thêm Báo cáo của Ủy ban Cố vấn Khoa học của Tổng thống, *Meeting Manpower Needs in Science and Technology: Graduate Training in Engineering, Mathematics, and Physical Sciences,* Dec 12, 1962.

17. Roswell L. Gilpatric, *The Changing Patterns of Defense Procurement,* do Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng công bố, June 19, 1962.

18. *Circular Letter No. 4* , Hiệp hội các Viện Đại học Tiểu bang và các Trường Đại học Cấp đất (Washington, D.C., Feb. 13, 1963).

19. "Tình hình này dường như kêu gọi viện trợ chung cho các viện đại học Hoa Kỳ vốn đi theo mô thức hao hao với viện trợ của Ủy ban Tài trợ Viện đại học cho các viện đại học ở Vương quốc Anh. Dù thế nào đi nữa, đây là vấn đề trợ cấp trực tiếp cho các định chế giáo dục nhằm tăng cường sức mạnh chung cho các khoa của họ và nhằm tạo tính lính hoạt lớn hơn trong việc quản lý của họ." Quỹ Khoa học Quốc gia, *Annual Report,* 1960, p. 16.

Đồng thời, Sidney Hook, trong Comroe, ed., p. 245, nói rằng, "Cá nhân tôi thấy giải pháp tốt nhất – chứ không phải là giải pháp lý tưởng, bởi vì không có giải pháp lý tưởng nào – trong cái cơ chế mà giờ đây học hỏi từ nước Anh, theo đó thông qua Ủy ban Tài trợ Viện Đại học chính quyền tài trợ cả gói cho các viện đại học mà không dành riêng cho các mục đích cụ thể. Cơ chế này sẽ trao cho viện đại học sự tự trị cần thiết để đáp ứng các nhu cầu giáo dục theo nhìn nhận của viện đại học, và cho phép triển khai các nguồn lực đến các trọng điểm trong công tác giáo dục của mình.

20. John Walsh, "Congress: Lag in Science Advice Gives Executive an Advantage," *Science,* vol. 139, no. 3549 (Jan. 4, 1963), p. 27.

21. *Harvard and the Federal Government* , p. 26.

22. Basil O'Connor, "Science and Government – The Perilous Partnership," phát biểu vào ngày Jan. 16, 1963, tại the Third Sympossium on Immunopathology, La Jolla, Calif.

23. President John F. Kennedy, *Message on Education,* Jan. 29, 1963.

24. Orlans, p. 169. Có thể cần để ý rằng các từ "công lập" hay "tư thục" giờ đây đối với các viện đại học được cấp đất là mang ít ý nghĩa hơn hẳn so với trước đây đối với các định chế giáo dục đại học.

25. Orlans, p. 264.

26. Charles V. Kidd, "The Institute Discussion: Research Emphasis and Research Itself," trong Comroe, ed., p. 120.

27. Orlans, p. 180.

28. Alvin M. Weinberg, "Criteria for Scientific Choice," *Minerva* , Winter 1962.

29. Xem *Report to the President on Government Contracting for Research and Development* , do Bureau of the Budget soạn và tham khảo Committee on Government Operations, United States Senate, May 17, 1962; và *Operation and Management of Research and Development Facilities and Programs, Analytical and Advisory Services and Technical Supervision of Weapons Systems and Other Programs for the Government, In-House and by Contract,* được soạn bởi một ủy ban dưới sự chủ trì của Helge Holst, được Công ty Arthur D. Little cố vấn về tài chính công ty, April 17, 1962.

30. Xem thông điệp đặc biệt của Nhà Trắng, *Improving American Health* , Feb. 7, 1963.

31. American Assembly (chú dẫn 2, bên trên), p. 199.

32. McGeorge Bundy, "Of Winds and Windmills: Free Universities and Public Policy," trong Dobbins, ed. (chú dẫn 2, bên trên), pp. 96 - 98.

3. TƯƠNG LAI CỦA THÀNH PHỐ TRÍ THỨC

1. Archibald MacLeish, *The Next Harvard* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1941), p. 4.

2. Edward F. Denison, *Sources of Economic Growth in the United States* (New York: Committee for Economic Development, 1962).

3. Fritz Machlup, *The Production and Distribution of Knowledge in the United States* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1962), pp. 374, 399.

4. Roswell L. Gilpatric, *The Changing Patterns of Defense Procurement,* Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng ấn hành, June 19, 1962, p. 7.

5. John Fischer, "The Editor's Easy Chair," *Harper's Magazine,* September 1961, pp. 10

6. Allan Nevins, *The State Universities and Democracy* (Urbana: University of Illinois Press, 1962), p. 114.

7. C. P. Snow, 110 th anniversary banquet speech, Washington University, St. Louise, Mo., Feb. 23, 1963.

8. Jacques Barzun, *The House of Intellect* (New York: Harper, 1959).

9. F. M. Cornford, *Microcosmographia Academic: Being a Guide for the Young Academic Politician* (Cambridge, Eng.: Dunster House, 1923), p. 32.

10. Harold Laski, "The American College President," *Harper's Monthly Magazine,* February 1932, p. 319; Abraham Flexner, *Universities: American English German* (New York: Oxford University Press, 1930), p. 5.

11. Frederick Rudolph, *The American College and University: A History* (New York: Alfred A. Knopf, 1962), p. 491.

12. Nevitt Sanford, "Higher Education as a Social Problem," trong Sanford, ed., *The American College: A Psychological and Social Interpretation of the Higher Learning* (New York: John Wiley & Sons, 1962), p. 19.

13. C. P. Snow, *The Masters* (New York: Macmillan, 1951), Appendix, p. 382.

14. Eric Ashby, "Self-Government in Modern British Universities," *Science and Freedom,* December 1956, p.10.

15. Frank Pinner, "The Crisis of the State Universities: Analysis and Remedies," trong Sanford, ed., p. 91.

16. Logan Wilson, *Academic Man* (London: Oxford University Press, 1942), p. 71.

17. Ashby, p. 5.

18. *Reports of the Course of Instruction in Yale College by a Committee of the Corporation and the Academical Faculty* (New Haven, Conn.: Hezekiah Howe, 1828), trong *American Journal of Science and Arts,* vol. 15 (January 1829), p. 298.

19. J. Robert Oppenheimer, "Science and the Human Community," trong Charles Frankel, ed., *Issues in University Education* (New York: Harper, 1959), pp. 56,58.

20. Bearsley Ruml, *Memo to A College Trustee: A Report on Financial and Structural Problems of Liberal College* (New York: McGraw-Hill, 1959).

21. Cornford, p.4.

22. James Bryant Conant, *Education in A Divided World* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1949), pp. 158, 171.

23. John Maynard Keynes, *The General Theory* (New York: Harcourt Brace, 1936), p.383.

24. David Riesman, *Constraint and Variety in American Education* (Garden City, N.Y.: Doubleday, 1958), p.33.

25. C. P. Snow , *The Two Cultures and the Scientific Revolution* (New York: Cambridge University Press, 1959).

26. Karl Jaspers, *The Idea of the University,* trans. H. A. T. Reiche and H. F. Vanderschmidt (Boston: Beacon Press, 1959), 46.

27. Sir Walter Moberly, *The Crisis in the University* (London: SCM Press, 1949), p. 20.

28. George W. Beadle, "The University of X," *Context,* Fall 1961.

29. Riesman, p.64.

30. Lee DuBridge, "The Shape of the Future," *Engineering and Science,* California Institute of Technology, February 1962, p.13.

31. Clark Kerr, John T. Dunlop, Frederick H. Harbison, and Charles A. Myers, *Industrialism and Industrial Man* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1960).

32. A. N. Whitehead, *The Aims of Education & Other Essays* (New York: Macmillan, 1929), pp. 22 - 23.

4. NHỮNG ĐIỀU XÉT LẠI SAU CÁC CUỘC NỔI DẬY THẬP NIÊN 1960

1. Daniel Bell in *Public Interest* , Fall 1968.

2. Nathan Glazer, *Remembering the Answers* (New York: Basic Books, 1970), p. 215.

3. "… định chế giáo dục này là "đa đại học" hơn là "viện đại học" xét theo nghĩa cũ hơn và đơn giản hơn của từ đó." James Lewis Morrill, *The Ongoing State University* (Minneapolis: University of Minnesota Press, 1960), Preface, (n.p.), Virgil Hancher của Viện Đại học Iowa, theo tôi hiểu, trước đó cũng đã dùng từ này.

4. Alexander G. Ruthven, vị viện trưởng kỳ cựu của Viện Đại học Michigan, từng viết rằng "mẹ học đường" đã trở thành "quán ăn nhiều món đông đúc." *Naturalist in Two Worlds* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1963), p. 91.

5. William James, *A Pluralistic Universe* (New York: Longmans, Green, and Co., 1909).

6. James, p. 114.

7. James, pp. 321, 325.

8. James A. Perkins đặt ra mục tiêu cao hơn về "sự cố kết" (coherence) theo đó "tất cả hoạt động của viện đại học làm tăng tiến những năng lực của viện đại học để theo đuổi từng sứ mệnh trong tất cả các sứ mệnh của mình." *The University in Transition* (Princeton: Princeton University Press, 1966), p. 49. Một mục tiêu thậm chí còn cao hơn có thể là sự tương hợp (congruence) theo nghĩa hòa hợp và đoàn kết.

9. James, pp. 321 - 322, 324.

10. J. Douglas Brown, *The Liberal University* (New York: McGraw-Hill Book Co., 1969).

11. Edgar Z. Friedenberg, "L.A. of the Intellect," *New York Review of Books* 1:6 (November 14, 1963), p. 12.

12. Do vậy các giáo sư từ UCLA và London (đa đại học đa khuôn viên (multi-multiversity) nhất trong số đó) có thể viết về "quái vật của Clark Kerr". James M. Buchanan và Nicos E. Devletoglou, *Academia in Anarchy: An Economic Diagnosis* (New York: Basic Books, 1970), p. 177.

13. Ông cũng viết "nhân nhượng và điều đình là không thể tách rời khỏi triết lý đa nguyên." *A Pluralistic Universe,* p. 313. Trong *Pragmatism, A New Name for Some Old Ways of Thinking* (New York: Longmans, Green, and Co., 1907), p. 40, James viết về "cách tư duy điều đình."

14. Ruthven viết về những năm ông làm việc tại Viện Đại học Michigan rằng ông đã điền vào "vai trò người điều đình" và đã "liên tục trong tình trạng có vấn đề" – vì cần thiết phải vậy. Ông nói rằng viện trưởng "thẳng thắn, hay cần phải thẳng thắn với giảng viên-nhân viên và thành viên và ủy viên quản trị và giữa các vị hiệu trưởng của các trường thành viên." Ruthven, p. 35.

15. Christopher Jencks và David Riesman đã viết về cuốn *The Uses of the University* như là "một công trình nghiên cứu độc ác nhưng mẫn cảm một cách kỳ diệu: và nhận xét một số giảng viên "đã phản ứng một cách hãi hùng trước tấm gương… đang chìa ra trước mặt họ." *The Academic Revolution* (New York: Doubleday and Co., 1968), p. 17.

16. Xem một bài bình luận "chính trị" như vậy trong "Berkeley and the Fate of the Multiveristy" của Sheldon Wolin và John Schaar *(The New York Review of Books,* March 11, 1965). Xin xem thêm bài trả lời của tôi "On Berkeley and the Multiversity" (*The New York Review of Books* , April 8, 1965).

17. Các phần nội dung của chương sách dự kiến này sau đó được đăng dưới dạng hơi khác với tiêu đề "Toward the More Perfect University," (Hướng đến Viện Đại học Hoàn hảo hơn)

trong *The University in America,* Center for the Study of Democratic Institutions, kỷ yếu của một hội thảo tổ chức tại Los Angeles vào tháng 6/1966.

5. NHỮNG CUỘC CẢI CÁCH BẤT THÀNH

1. Carnegie Council on Policy Studies in Higher Education, *A Classification of Institutions of Higher Education,* revised edition (Berkeley: Carnegie Council, 1976).

Những trường đại học khai phóng chọn lọc nhất (Khai phóng I theo bảng phân loại Carnegie) cũng thay đổi tương đối ít. Sinh viên cũng không ồ ạt dồn về các trường đại học này, các trường này có sự tự trị định chế đáng kể, nằm dưới sự kiểm soát mạnh mẽ của ban giảng huấn, và nhận các hỗ trợ tài chính đáng kể kèm theo tự do sử dụng tài chính đó theo cách họ thấy thích hợp. Một số trường đại học khai phóng ít chọn lọc hơn (Khai phóng II) đã thay đổi lớn lao trong quá trình nỗ lực tồn tại. Các định chế giáo dục khác (chủ yếu là các viện đại học cấp bằng tiến sĩ, các trường và viện đại học tiểu bang, và các trường đại học cộng đồng) nằm ở khoảng giữa, sự sống còn của họ không bị đe dọa nhưng họ phải tiếp nhận nhiều sinh viên hơn, với ít sự tự trị hơn đối với kiểm soát của địa phương và tiểu bang, ít thẩm quyền hơn dành cho các ban giảng huấn có tổ chức của mình, và họ phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường sinh viên hiện tại, nhiều trách nhiệm hơn trong việc đáp ứng mức cầu cho nhiều ngành nghề và công việc mới mẻ hơn mà ít quan trọng hơn. Ngược lại, các viện đại học nghiên cứu nằm nhiều hơn dưới sự kiểm soát phường hội, gắn nhiều hơn với các chức năng cũ ít thay đổi hơn và mang tính tinh tuyển hơn, và ít bị ảnh hưởng hơn bởi những nghề mới và lớp khách hàng sinh viên mới.

2. Tôi đang chọn lựa từ ngữ một cách thận trọng. Tôi nói "dự định" theo nghĩa là những kế hoạch do định chế giáo dục đặt ra trước, so với những điều chỉnh được thực hiện để đáp ứng các áp lực chính trị hay của thị trường, và cũng theo nghĩa đòi hỏi định chế giáo dục có hành động cao hơn cấp độ cá nhân giảng viên hay cấp độ từng khoa. Tôi nói "bắt nguồn từ bên trong" để tương phản với những thay đổi do bên ngoài áp đặt hay gây ảnh hưởng. Tôi nói "học thuật" để chỉ việc tác động tới giảng dạy. Tôi nói "cơ cấu" nhằm là để nói đến chuyện làm việc theo một cách khác và loại trừ chuyện thay đổi nội dung trong các khoa học vốn luôn luôn diễn ra. Tôi nói "những thay đổi" với tư cách là từ trung lập hơn từ "cải cách", vốn

mang hàm nghĩa xét theo cách nhất định thì tốt hơn cái mà nó thay thế.

3. Tôi quan tâm nhiều đến một số thay đổi được cố gắng thử thực hiện hồi đó. Cụ thể, tôi mong muốn dành chú ý nhiều hơn cho sinh viên bậc đại học ở các viện đại học nghiên cứu, tạo ra nhiều cảm thức cộng đồng học thuật hơn, giảm sự phân mảnh thế giới trí thức, bổ sung nhiều lựa chọn hơn để các sinh viên vốn đã đa dạng hơn có thể chọn. Đồng thời, tôi cảm thấy công việc thử nghiệm đã tạo ra cảm thức về sức sống và sự năng động cho công tác học thuật; nó tạo ra năng lượng và lòng nhiệt tình – như những thử nghiệm của Hawthorne trong công nghiệp; nó làm cái kiểm soát và cân bằng với những cách thức làm việc cũ kỹ; nó giải phóng một số giảng viên và sinh viên khỏi cảm giác thất vọng và bất lực. Tuy nhiên, tôi phản đối những thay đổi nào làm giảm chất lượng học thuật (ví dụ tính điểm học thuật cho trải nghiệm), vốn chối bỏ giá trị của việc học nhận thức (ví dụ nhấn mạnh vào các trải nghiệm gây xúc động hơn là dựa vào óc xét đoán) và dẫn đến hướng nghiệp chuyên sâu sớm quá mức.

4. Gerald Grant and David Riesman, *The Perpetual Dream: Reform and Experiment in the American College* (Chicago: University of Chicago Press, 1978), p. 296.

5. Carnegie Commission on Higher Education, *Less Time, More Options* (New York: McGraw-Hill, 1970).

6. Ann Heiss, *An Inventory of Academic Innovation and Reform* Berkeley: Carnegie Commission on Higher Education, 1973), bàn về những việc đổi mới được thực hiện cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970 vào một thời điểm quá gần với mốc bắt đầu các đổi mới này nên khó mà đánh giá được tỷ lệ sống sót của chúng. Xem Arthur Levine, *Handbook on Undergraduate Curriculum* (San Francisco: Jossey-Bass, 1978), chương 13, để biết một cách nhìn và đánh giá đối với 13 cuộc cải cách chủ yếu về chương trình giảng dạy. Levine chọn xem xét những nỗ lực cải cách không thành nào mang tính lâu dài hơn. Xem thêm Levine, *Why Innovation Fails* (Albany: State University of New York Press, 1980).

7. Công tác đánh giá bốn mươi năm nghiên cứu về các phương pháp giảng dạy đã kiến luận rằng "không có một phương pháp giảng dạy cụ thể nào được lượng giá rõ ràng là được ưa chuộng hơn phương pháp khác khi đánh giá bằng chất lượng thi cử của sinh viên." Robert Dubin and Thomas C. Taveggia, *The Teaching-Learning Paradox: A, Comparative Analysis of College Teaching Methods* (Eugene, Ore.: Center for the Advanced Study of Educational

Administration, 1968), p. 31.

8. Để biết nội dung thảo luận chi tiết về các yếu tố của thay đổi học thuật cuối thế kỷ mười chín, xem Laurence R. Veysey, *The Emergence of the American University* (Chicago: University of Chicago Press, 1965).

9. Gerald Grant and David Riesman, *The Perpetual Dream,* pp. 15 - 18.

10. Sự suy giảm giáo dục tổng quát vừa là do thị trường sinh viên thay đổi lẫn do sự bàng quan hay sự khước từ của các giảng viên của các khóa học "giáo dục tổng quát". Giảng viên bám chặt các yêu cầu đối với những môn chính yếu mà họ quan tâm nhưng chỉ về mặt lý lẽ hùng hồn chứ không phải là về thực tế "giáo dục tổng quát."

11. Abraham Flexner từng viết rằng các viện đại học Hoa Kỳ "đã chăm chút một cách thiếu suy nghĩ và quá mức cho các nhu cầu trước mắt thoáng qua và nhất thời;" *Universities: American, English and German* (New York: Oxford University Press, 1930, 1968), p. 44. Đây là điều chính yếu mà ông phàn nàn. Tuy nhiên, tôi coi tình hình hiện nay là thực tại, và có một số lập luận mạnh mẽ ủng hộ nó, so với bất kỳ hệ thống ra quyết định nào khác.

12. "New England First Fruits, 1643," trong Richard Hofstadter and Wilson Smith, eds., *American Higher Education: A Documentary History* (Chicago: University of Chicago Press, 1961), I, 6.

13. Để biết nội dung thảo luận về các tác động của khả năng và địa vị kinh tế-xã hội đối với tỷ lệ đăng ký học đại học ở bốn quốc gia phát triển, xem Roger L. Geiger, "The Limits of Higher Education: A Comparative Analysis of Factors Affecting Enrollment Levels in Belgium, France, Japan and the United States." Yale Higher Education Research Group Working Paper, YHERG-41, New Haven, Conn., February 1980.

14. "Tính đến năm 1976, nhân kỷ niệm 200 ngày ra đời Tuyên ngôn Độc lập, Ủy ban [Carnegie về Giáo dục Đại học] đề xuất: mọi rào cản kinh tế đối với cơ hội giáo dục cần được dỡ bỏ, do đó sẽ xóa đi những chênh lệch hiện nay trong xác suất về tiếp cận và tốt nghiệp đại học, và về tiếp cận và tốt nghiệp sau đại học, giữa các nhóm có khả năng học thuật đồng đều nhưng có mức thu nhập gia đình không đồng đều." The Carnegie Commission on

Higher Education, *A Chance to Learn* (New York: McGraw-Hill, 1970), p. 27.

Có đến 15 phần trăm tài năng chất lượng cao vốn hẳn sẽ tiếp tục học lên đại học hiện đang không học đại học, do thiếu hụt số sinh viên ở nhóm ¼ có khả năng nhất từ các gia đình thu nhập thấp và trung bình so với tỷ lệ học đại học của các sinh viên có cùng mức khả năng từ các gia đình sung túc hơn. (National Opinion Research Center, Chicago, "High School and Beyond," một nghiên cứu trong 1015 trường trung học Hoa Kỳ, thực hiện cho National Center for Education Statistics, 1980.)

15. Howard R. Bowen, *Investment in Learning* (San Francisco: Jossey-Bas, 1977); F. Thomas Juster et al., *Education, Income, and Human Behavior* (New York: McGraw-Hill, 1975); Stephen B. Withey, *A Degree and What Else?* (New York: McGraw-Hill, 1971). Để biết tóm tắt một số kết quả của giáo dục đại học, xem Charlotte Alhadeff and Margaret S. Gordon, "Supplement E: Higher Education and Human Performance," in Carnegie Council on Policy Studies in Higher Education, *Three Thousand Futures* (San Francisco: Jossey-Bas, 1980).

16. Daniel Yankelovich, "Work, Values and the New Breed," in Clark Kerr and Jerome Rosow, eds., *Work in America: The Decade Ahead* (New York: Van Nostrand, 1979), p. 10.

17. Xem Harry Randall Frost, "A Study of Relationships between Certain Characteristics of Statewide Agencies of Higher Education and Selected Indicators of Higher Education," Diss. University of Colorado, 1978.

18. Những thay đổi được thực hiện, vốn bao gồm nhiều đổi mới quyết liệt hơn nhiều, chắc chắn đã có tác động đáng kể ở một số quốc gia khác, bao gồm Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, và Hà Lan.

19. Vào đầu thập niên 1970, 40% tổng số sinh viên theo học tại các trường và viện đại học thuộc các định chế giáo dục đa khuôn viên. Clark Kerr, "Foreword," in Eugene C. Lee and Frank M. Bowen, *The Multicampus University* (New York: McGraw-Hill, 1971), p. xi.

20. Janet H. Ruyle and Lyman A Glenny, *State Budgeting for Higher Education: Trends in State Revenue Appropriations from 1968 to 1977* (Berkeley: Center for Studies in Higher

Education, University of California, 1978), p. 69.

6. DẪN GIẢI VỀ THỜI KỲ HOÀNG KIM CỦA VIỆN ĐẠI HỌC NGHIÊN CỨU

1. Năm 1969, Hiệp hội Các Giáo sư Đại học Hoa Kỳ khuyến nghị "khối lượng giảng dạy tối đa" là chín giờ mỗi tuần và "khối lượng giảng dạy ưu ái" là sáu giờ "đối với việc giảng dạy một phần hay hoàn toàn ở cấp sau đại học." American Association of University Professors, *Policy Documents and Reports, 1990 Edition* (Washington, D.C.: American Association of University Professors, 1990), p.164.

2. Xem Clark Kerr, *The Great Tranformation in Higher Education: 1960 - 1980* (Albany: State University of New York Press, 1991).

3. Carnegie Commission on Higher Educaiton, *The Purposes and the Performance of Higher Education in the United States* (New York: McGraw-Hill, 1973), Chap. 3, "Purpose 1: The Education of the Individual Student and the Provision of a Constructive Environment for Developmental Growth."

4. *Report of the Commissioners to Inquyre into the State, Discipline, Studies and Revenues of the University and Colleges of Oxford, together with the Evidence, and an Appendix.* House of Commons Parliamentary Papers, 1852. Cứ liệu của Mark Pattison, p. 48.

5. Kerr, *The Great Transformation in Higher Education: 1960 - 1980,* Introduction to Part III, pp. 190-205. Neil Smelser trước đó đã sử dụng từ "estates" ở Pháp trước Cách mạng và các tình huống so sánh khác nhau để giải thích với hiểu biết rất sâu sắc các xung đột đang tăng lên trong giáo dục đại học ở California. Xem "Growth, Structural Change, and Conflict in California Higher Education, 1950 - 1970," in Gabriel Almond and Neil Smelser, eds., *Public Higher Education in California* (Berkeley: University of California Press, 1973), pp. 9 - 142. Tôi sử dụng từ "estates" nhằm mục đích giải thích những mối phức tạp của quản trị nội bộ. Trước đó thậm chí còn sớm hơn, năm 1970, Eric Ashby đã viết *The Rise of the Student Estate in Britain* (Cambridge: Harvard University Press, 1970). Ashby cũng đã miêu tả viện đại học như là "chòm các thực thể vô chính phủ" và một loạt các "tiểu xanh-đi-

ca." "Ivory Towers in Tomorrow's World," *Journal of Higher Education,* vol. 38, no. 8 (November 1967) pp. 417 - 427.

6. James B. Conant, Vannevar Bush, và Karl Compton là những nhân vật đi đầu hình thành mối quan hệ đối tác chính phủ-viện đại học trong nghiên cứu khoa học suốt thời gian Chiến tranh Thế giới Lần thứ hai. Họ vạch ra kế hoạch tiếp tục mối quan hệ đối tác đó trong thế giới hậu chiến trong tài liệu *Science, the Endless Frontier: A Report to the President by Vannevar Bush* (Office of Scientific Research and Development, Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, 1945).

7. Gerald Grant và David Riesman coi [UC ở] Santa Cruz là "một trong những thành công đích thực nhất trong thập niên vừa qua," trong "Reform and Experiment in the American Colleges," *The Perpetual Dream* (Chicago: University of Chicago Press, 1978), p. 253.

8. James Bryce, *The American Commonwealth,* new edition (New York: Macmillan, 1914), II.

9. Henry Adams, *The Education of Henry Adams* (New York: The Modern Library, 1931 [1918]), pp. 458, 461.

10. Abraham Flexner, *The American College: A Criticism* (New York: Arno Press, 1969 [1908]), pp. 29-30.

11. Immanuel Kant, *The Conflict of the Faculties* (New York: Abaris Books, 1979 [1798]).

12. Henry Rosovsky, "Highest Education," *The New Republic,* July 13 and 20, 1987, pp. 13 - 14.

13. Robert Heilbroner, *Twenty-First Century Capitalism* (New York: W.W. Norton, 1993), pp. 37 and 145.

14. John F. Hughes, ed., *American Education and the State* Washington, D.C.: American Council on Education, 1975), 267 - 275.

15. *Three Thousand Futures* (San Francisco: Jossey-Bass, 198), p. 13.

16. Thư T.H. Huxley gửi E. Ray Lankester, Aprill 11, 1892.

17. Bên cạnh các tài liệu khác, xem Carnegie Commission on Higher Education, *Less Time, More Options: Education beyond the High School* (New York: McGraw-Hill, 1971), và *Reform on Campus: Changing Students, Changing Academic Programs* (New York: McGraw-Hill, 1972). Xem thêm Clark Kerr, "Rebuilding Communities of Scholars: Toward the More Perfect University," trong *The Great Transformation in Higher Education: 1960 - 1980,* Chap. 22, pp. 285 - 295. (Ban đầu là một bài thuyết trình tại một hội nghị năm 1967 tên là "The University in America", do Robert Hutchins chủ trì và được Center for the Studey of Democratic Institutions bảo trợ. Lúc đó tôi coi nó là Bài giảng Godkin thứ tư, mà chẳng bao giờ thực hiện và tôi ước gì tôi đã thực hiện bài giảng đó để cân bằng được bài trình bày đó.)

18. Để có một danh sách phần nào các cuộc cải cách học thuật nội bộ bất thành cụ thể trong số nhiều cuộc như vậy, xem Clark Kerr, "Annex: Mutations in Undergraduate Eudcation in the United States – Early 1970s," trong *Troubled Times for American Higher Education* (Albany: State University of New York Press, 1994), pp. 139 - 146. Danh sách này ban đầu được trình bày tại một hội nghị ở Hiroshima, Nhật Bản, năm 1976.

19. Robert Paul Wolff, *The Ideal of the University* (New Brunswick: Transaction Publishers, 1992 [1969]), p. 133.

20. Wolff, p. 42.

7. MỘT THỜI KỲ MỚI – TỪ TĂNG MỨC GIÀU CÓ CỦA LIÊN BANG ĐẾN TĂNG MỨC NGHÈO ĐÓI CỦA TIỂU BANG

1. Henry Rosovsky, *Dean's Report,* 1990 - 1991, Faculty of Arts and Sciences (Cambridge: Harvard University).

2. Xem nội dung này trong Neil Smelser, "The Politics of Ambivalence," *Dœdalus* (Fall 1993); tập 22, số 4 của *Proceedings* of the American Academy of Arts and Sciences), pp.37

- 53.

3. Xem nội dung này trong John R. Searle, “Rationality and Realism: What is at Stake?” *Dœdalus* (Fall 1993), pp. 55 - 83.

4. Để biết phần bàn luận về “những niềm đam mê” và “những lợi ích” này, xem Albert O. Hirschman, *The Passions and the Interests* (Princeton: Princeton University Press, 1977).

5. Để biết phần bàn luận mở rộng về các tính chất đặc trưng thứ hai và thứ ba, xem Chương 9, “The Academic Elite and the Professoriate: A ‘Disintegrating Profession’? và Chương 10, “Academic Citizenship in Decline,” trong Clark Kerr, *Higher Education Cannot Escape History: Issues for the Twenty-First Century* (Albany: State University of New York Press, 1994).

6. Eric Ashby, “A Hippocratic Oath for the Academic Profession,” *Minerva,* vol. 9, nos. 1-2 (Autumn-Winter 1968 - 1969), pp. 64 - 66.

7. Xem phần bàn luận này của Zvi Griliches, “Productivity, R&D, and the Data Constraint,” *American Economic Review,* vol. 84, no. 1 (March 1994), pp.1 - 23.

8. Paul A. Krugman, *The Age of Diminished Expectations* (Cambridge: MIT Press, 1994), p.9.

9. Xem phần bàn luận này của David Riesman trong lời giới thiệu cho bản tái bản 1993 của tác phẩm *Abundance for What?* của ông (New Brunswick, N.J.: Transaction, 1993), p.xxi.

10. Xem phần bàn luận này trong Frank Press, “Science and Technology Policy for the Post-Vannevar Bush Era,” trong Stephen D. Nelson, Kathleen M. Gramp, and Alfred H. Teich, eds., *AAAS Science and Technology Yearbook, 1992* , Committee on Science, Engieneering, and Public Policy for the American Association for the Advancement of Science (Washington, D.C.: American Association for the Advancement of Science, 1993), pp. 3 - 15.

8. NHỮNG LỰA CHỌN KHÓ KHĂN

1. Xem Donald Kennedy, "Making Choices in the Research University," *Dœdalus* (Fall 1993) (tập 122, số 4 của *Proceedings* of the American Academy of Arts and Sciences), pp. 127 - 156.

2. Xem Kennedy.

3. Carnegie Commission on Higher Education, *Higher Education: Who Pays? Who Benefits? Who Should Pay?* (New York: McGraw-Hill, 1973).

4. Tính từ dữ liệu trong National Science Board, *Science Indicators: 1993* (Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, 1994), Appendix Table 4 - 3.

5. Xem phần bàn luận này trong Robert Heilbroner, *Twenty-First Century Capitalism* (New York: W. W. Norton, 1993), Chương 4.

6. Frederick E. Balderston, "Leadership and the Presidency," Chương 4 của cuốn *Managing Today's University: Strategies for Survival, Change, and Excellence,* Second ed. (San Francisco: Jossey-Bass, 1995).

7. Frank Press, "Science and Technology Policy for the post-Vannevar Bush Era," trong Stephen D. Nelson, Kathleen M. Gramp, and Alfred H. Teich, eds., *AAAS Science and Technology Yearbook, 1992,* Committee on Science, Engineering, and Public Policy for the American Association for the Advancement of Science (Washington, D.C.: American Association for the Advancement of Science, 1993), pp. 8, 9, 10, 13.

8. Carnegie Commission on Higher Education, *The Fourth Revolution: Instructional Technology in Higher Education* (New York: McGraw-Hill, 1972).

9. Howard R. Bowen, *The State of the Nation and the Agenda for Higher Education* (San Francisco: Jossey-Bass, 1982).

9. "THÀNH PHỐ TRÍ THỨC" TRONG THẾ KỶ DÀNH CHO CÁO?

1. Bài này được trình bày lần đầu tiên tại Hội nghị "Tương lai của Thành phố Trí thức" ở Viện Đại học California, Riverside, ngày 17/2/2000. Hội nghị này được tổ chức bởi Steven Brint, giáo sư xã hội học và giám đốc của Trung tâm về Các Ý tưởng và Xã hội, Viện Đại học California, Riverside.

2. Xem Chương 3.

3. Ibid., p. 94.

4. David Riesman and Christopher Jencks, *The Academic Revolution* (New York: Doubleday, 1968), p. 17.

5. Henry May, *Ideas, Faith, and Feelings* (New York: Oxford University Press, 1983), p. 96.

6. Eric L. Dey, Alexander W. Astin, and William S. Korn, *The American Freshman: Twenty-Five Year Trends, 1966 - 1990* (Los Angeles: Higher Education Research Institute, UCLA, 1991).

7. *Science, the Endless Frontier: Report to the President on a Program for Postwar Scientific Research by Vannevar Bush,* (Office of Scientific Research and Development, Washington: U.S. Government Printing Office, 1945).

8. Xem nội dung bàn luận này trong Robert Nisbet, *Teachers & Scholars: A Memoir of Berkeley in Depression and War* (New Brunswick, NJ: Transaction Publishers, 1992), p. 201. Nisbet bàn về việc chuyển từ người giảng dạy thành người nghiên cứu trong ban giảng huấn.

9. Xem p. 78.

10. Xem Robert Heilbroner, *Visions of the Future: The Distant Past, Yesterday, Today, Tomorrow* (New York: Oxford University Press, 1995).

11. Xem phần bàn luận này trong trong Clark Kerr, *The Gold and the Blue: Academic Triumphs, vol. 1* (Berkeley: University of California Press, 2001), Chương 12.

12. Để biết một bình luận xuất sắc về việc cuộc cách mạng công nghệ thông tin đã được bổ sung vào cuộc cách mạng "tiếp cận phổ quát" và nhanh chóng thúc đẩy nó tiến lên phía trước ra sao, và cách Hoa Kỳ đã có lợi thế như thế nào nhờ quá trình lịch sử của mình trong việc thích nghi với cả hai cuộc cách mạng này, xem Martin Trow, "From Mass Higher Education to Universal Access: The American Advantage," *Minerva* 37 (Spring 2000), pp. 1 - 26. Xem thêm Martin Trow, "The Development of Information Technology in American Higher Eudcation," *Daedalus* , vol. 126, no. 4 (Fall 1997), pp. 293 - 314.

13. Isaiah Berlin, *The Hedgehog and The Fox* (New York: Simon & Schuster, 1953).

14. Ibid., pp. 1, 2, 7, 9.

15. Burton R. Clark, *Creating Entrepreneurial Universities: Organizational Pathways of Transformation* (Oxford: International Association of Universities and Elsevier Science Ltd./Pergamon, 1998).

16. Michael Shattock, "The Internal and External Threats to the University of the Twenty-First Century," *Minerva* 30 (Summer 1992), p. 146.

17. Ernest Boyer and Fred M. Hechinger, *Higher Learning in the Nation's Service* (Washington: Carnegie Foundation for the Advancement of Teaching, 1981), p. 3.

18. Peter F. Drucker, "The Next Information Revolution,: *Forbes ASAP* (August 14, 1998).

19. Drucker nói: "Tôi coi viện đại học nghiên cứu Hoa Kỳ của bốn mươi năm qua là một thất bại." (Peter F. Drucker, bài phát biểu trong hội nghị từ xa, được Dennis Normile trích dẫn trong "Schools Ponder New Global Landscape," *Science,* vol. 277, no. 5324 [July 18, 1997], p. 311.

20. Arthur Levine, "The Soul of A New University," *New York Times* (March 13, 2000), p. A21.

21. Bản thảo không công bố.

22. Henry J. Aaron and Robert D. Reischauer, "Will the Baby Boomers Break the Bank?"

in Richard C. Leone and Greg Anrig, Jr., eds., *Social Security: Beyond the Basics* (New York: The Century Foundation Press, 1999), p. 52.

23. Peter Schrag, *Paradise Lost: California;s Experience and American's Future* (New York: New Press, 1998), Part Four.

24. Derek Bok, *The Cost of Talent: How Executives and Professionals Are Paid and How It Affects America* (New York: Free Press, 1993).

25. John R. Searle, "Rationality and Realism, What is at Stake?" *Daedalus* , vol. 122, no. 4 (Fall 1993), p. 56.

26. Clark Kerr, điều trần trước Joint Committee to Develop a Master Plan for Education, Kindergarten through University (Senator Dede Alpert, Chair), The California Legislature, Sacramento, California, Auguest 24, 1999.

27. Xem Chương 5.

28. Để biết những nỗ lực từ sớm theo hướng này, xem Malcolm S. M. Watts and Clark Jones, *The Story of the California AHEC System: California Area Health Education Centers: 1972 - 1989.* (Fresno: California AHEC System, 1990); Charles Odegaard, *Eleven Area Health Education Centers: The View from the Grass Roots* (Berkeley: Carnegie Council on Policy Studies in Higher Education, 1980); and Carnegie Commission on Higher Education, *Higher Education and the Nation's Health: Policies for Medical and Dental Education* (New York: McGraw-Hill, 1970).

29. Henry Rosovsky, *The University: an Owner's Manual* (New York: W. W. Norton, 1990).

30. Howard R. Bowen, *The State of the Nation and the Agenda for Higher Education* (San Francisco: Jossey-Bass, 1982).

31. Howard. R. Bowen, *Investment in Learning* (San Francisco: Jossey-Bass, 1977).

[1] Chúng tôi không dịch ra tiếng Việt các tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, để độc giả tiện nhận diện và tra cứu.

---HẾT---

Ghé thăm và tìm đọc thêm những cuốn sách của tác giả **Clark Kerr** tại **Wikiebook.com**!
Bản quyền nội dung thuộc về tác giả và nhà sách phân phối. Nghiêm cấm thu phí dưới mọi hình thức mà không có sự cho phép.